

HUYỀN VĂN TỎI - PHAN ĐÌNH DŨNG

ĐỒNG NAI
Góc nhìn văn hóa

TỈNH VIỆN
CÓNG AN ĐỒNG NAI

143/2015

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

LỜI GIỚI THIỆU

Biên Hòa - Đồng Nai là địa đầu trong công cuộc khai khẩn vùng Nam Bộ của Việt Nam. Nơi đây, đã thu hút nhiều cư dân từ nơi khác đến sinh sống cách đây trên ba thế kỷ. Địa giới của Biên Hòa xưa khá rộng lớn, bao gồm nhiều phần đất thuộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Một phần địa giới của tỉnh Biên Hòa xưa là tiền thân của tỉnh Đồng Nai hiện nay.

Đồng Nai là một trong những địa bàn phát triển kinh tế năng động ở phía Nam của đất nước. Trên địa bàn Đồng Nai, có hơn 30 dân tộc cùng sinh sống. Quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đồng Nai đã tiếp tục biến địa bàn này thành vùng đất mở thu hút các nguồn nhân lực đến sinh sống, làm việc. Sự cộng cư nhiều thành phần dân tộc qua quá trình phát triển đã làm cho sắc thái về tộc người và văn hóa của vùng đất này thêm đa dạng trên nhiều lĩnh vực.

Văn hóa của Đồng Nai khá phong phú do nhiều yếu tố tác thành. Trong dòng chảy văn hóa của đất nước nói chung, của Nam Bộ nói riêng, văn hóa của Đồng Nai có một vị trí quan trọng bởi đây là vùng đất được xem là địa đầu trong quá trình khai khẩn Nam Bộ. Nhận diện giá trị các nguồn di sản văn hóa mà thế hệ tiền nhân gây dựng là một việc làm có ý nghĩa thiết thực khi chúng ta đang tập trung cho công cuộc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Đồng Nai - Góc nhìn văn hóa là công trình nghiên cứu khá công phu của tác giả Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng. Các tác giả đã có quá trình gắn bó, thực hiện nhiều đợt điền

đã, nghiên cứu và công bố một số công trình, chuyên khảo có giá trị khoa học về văn hóa Đồng Nai như: *Đồng Nai - di tích văn hóa* (1991), *Người Đồng Nai* (1993), *Truyện dân gian Đồng Nai* (1994), *Người Choro ở Đồng Nai* (1995), *Làng Bến Cá xưa và nay* (1998), *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển* (1998), *Địa chí Đồng Nai* (2001), *Gốm Biên Hòa* (2004), *Về Văn hóa dân gian Đông Nam Bộ* (2004), *Văn hóa Đồng Nai* (2005), *Cơ sở tín ngưỡng và lễ hội truyền thống ở Biên Hòa* (2008) và nhiều đề tài khoa học khác... Cùng với sự nhiệt huyết và “độ thấm thấu” trong quá trình nghiên cứu trực tiếp vùng đất - con người Đồng Nai, các tác giả đã có những góc nhìn đa dạng và tinh tế về văn hóa Đồng Nai.

Những chuyên khảo trong công trình *Đồng Nai - Góc nhìn văn hóa* đã phản ánh điều này. Với một dung lượng vừa phải, các tác giả đã cung cấp cho người đọc những nguồn tư liệu khá lý thú. Chuyên khảo đầu tiên về *Hành chính Đồng Nai qua các thời kỳ* được sắp đặt đầu tiên có lẽ theo chủ ý để người đọc có góc nhìn khái quát qua từng sự thay đổi hành chính về một vùng đất với những thay đổi, biến động của nó. *Danh xưng Đồng Nai* là chuyên khảo được phân tích khá kỹ với việc dẫn nguồn những tư liệu đa dạng liên quan. Điều khá lý thú, nhưng lý giải về danh xưng này từ nhiều nguồn, nhiều cách tiếp cận và cũng là một vấn đề gợi mở cho những ai tiếp tục quan tâm nghiên cứu; đặc biệt về địa danh. Các chuyên khảo *Đồng Nai - di tích danh thắng*, *Đồng Nai - dấu ấn tiền nhân và mạch nguồn văn hóa*, *Sắc thái văn hóa dân gian Đồng Nai* là nguồn tư liệu quý về văn hóa Đồng Nai. Đó là những góc nhìn trên từng lĩnh vực đã góp phần làm rõ nét về di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng cư dân Đồng Nai tạo dựng nên trong quá trình xây dựng vùng đất này: di tích lịch sử, danh

thắng và những làng nghề, vốn văn hóa dân gian... Những vốn văn hóa này vẫn hiện hữu trong dòng chảy của đời sống cư dân Đồng Nai. Các chuyên khảo *Văn học dân gian Hiệp Phước - Nhơn Trạch*, *Đình và lễ hội ở Biên Hòa, Miếu, đền và lễ hội*, *Mộ cự thạch Hàng Gòn - di tích cổ xưa độc đáo* là những chuyên khảo mang tính chất chuyên sâu về các loại hình văn hóa cụ thể của vùng đất Đồng Nai.

Từ góc nhìn tổng quan của văn hóa Đồng Nai đến giới thiệu những sắc màu đa dạng của từng địa phương hay loại hình di tích, các tác giả đã đem đến cho người đọc những nguồn tư liệu quý để hiểu biết thêm về vùng đất. Đồng Nai là nơi nhiều thành phần dân tộc sinh sống, đa dạng về tín ngưỡng tôn giáo... chắc chắn sự phong phú của di sản và dòng chảy văn hóa vẫn còn nhiều vấn đề cần được khai thác, nghiên cứu. Tôi hy vọng các tác giả sẽ tiếp tục có những công trình, chuyên khảo nghiên cứu bổ sung, góp phần nhận diện một cách đầy đủ các sắc thái văn hóa của vùng đất Đồng Nai đến với độc giả.

Công trình này được xuất bản là nguồn tài liệu tốt cho những ai quan tâm đến nghiên cứu văn hóa; đặc biệt đối với lịch sử - văn hóa của vùng đất Đồng Nai. Tâm huyết và công sức trong nghiên cứu khoa học của các tác giả rất đáng được ghi nhận. Tôi trân trọng giới thiệu đến bạn đọc.

PGS, TS. TRẦN VĂN ÁNH

HÀNH CHÍNH ĐỒNG NAI QUA CÁC THỜI KỲ

Theo một số sử sách xưa, danh xưng Đồng Nai được dùng để chỉ một vùng đất. Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn có viết: “Ở phủ Gia Định, đất **Đồng Nai** từ cửa biển Cần Giờ, Lôi (Soài) Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu... toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm...”¹¹

Trịnh Hoài Đức¹² trong tác phẩm khảo cứu Gia Định thành thông chí đã ghi chép: “Bà Rịa (Bà Rịa) là vùng đất có tiếng đầu biên giới của trấn Biên Hòa, cho nên các phủ ở phía Bắc có câu ngạn ngữ: Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang. Ấy là lấy xứ **Đồng Nai** và Bà Rịa (Bà Rịa) làm tên đầu để gọi cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vào trong đó”³¹. Đại Nam nhất thống chí quyển thượng, tập V của Quốc sử quán triều Nguyễn có nhiều chỗ đề cập **Đồng Nai**, như: “chợ Lộc Dã ở phía Nam hạ lưu sông Phước Long, huyện Phước Chính, vì trước kia là đồng nội lắm hươu nai, nên gọi tên thế, hoặc là Lộc Động, tục gọi chợ **Đồng Nai** - Xét sáu tỉnh Gia Định mà gọi chung là **Đồng Nai**, là vì lúc mới

1 Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, Q.IV, tờ 243 a., tập 3 (Dẫn theo *Địa chí Đồng Nai*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, tập III, trang 101).

2 Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765 và mất năm 1825, có tên là An, tự Chỉ Sơn, hiệu Cán Trai. Là một trong những vị đại thần, giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều Nguyễn. Thời kỳ vua Gia Long (1802 - 1820), Trịnh Hoài Đức từng được bổ nhiệm chức Hiệp Tổng trấn Gia Định. Cùng với Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh được xưng tụng là “Gia Định tam gia thi”. Sách *Gia Định thành thông chí* được biên soạn khá công phu, cung cấp một nguồn tư liệu quý về vùng đất và con người của Gia Định xưa, Nam Bộ ngày nay.

3 Trịnh Hoài Đức (2005), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, tr 39, tr.112. (Bản dịch của Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới hiệu đính).

*khai thác, bắt đầu từ **Đồng Nai**, nên lấy chỗ gốc mà bao trùm*¹¹.

1. Trước năm 1698

Từ cuối thế kỷ XVI trở về trước, trên danh nghĩa, Đồng Nai là một vùng đất thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng “thuộc” một cách lỏng lẻo. Đây là một vùng đất rộng, một số các dân tộc sinh sống lâu đời như: X’tiêng, Mạ, Cơ ho, Mnông, Chơ-ro và một ít sóc người Khmer²¹. Các dân tộc vẫn sống tự do, chưa hợp thành đơn vị hành chính. Trên thực tế, đây là một vùng đất tự do của các dân tộc, là vùng đất hoang nhàn cả về kinh tế lẫn chủ quyền.

Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai xuất hiện những di dân Việt từ miền Đàng Ngoài đến khai khẩn, sinh sống. Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVII. Trên cơ sở lưu dân Việt sinh sống, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã thiết lập sở thu thuế tại PreiKor (tức thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay).

Sau này, một bộ phận người Hoa đến sinh sống. Sự có mặt của người Hoa được sử sách chép với mốc thời gian định vị rõ ràng: Tháng 5 năm Kỷ Vị (1679), Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, bầy tỳ nhà Minh, không phục nhà Thanh đã dẫn 3.000 người với 50 chiếc thuyền nhập cửa biển Tư Dung³¹, xin định cư ở nước ta. Chúa Nguyễn chấp thuận cho vào đất Đông Phố. Nhóm Long Môn của

1 Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học (1992), *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập V*, Nxb Thuận Hóa, tr.69.

2 Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, Q.IV, tờ 243 a, tập 3 (Dẫn theo *Địa chí Đồng Nai*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, tập III, trang 101).

3 Tư Dung là tên của biển đời Trần, đời Mạc gọi là Tư Khách, đời Hậu Lê đổi lại là Tư Dung; năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) gọi là Tư Hiến, ở địa phận huyện Phú Lộc, phía Nam cửa Thuận An (Huế).

Dương Ngạn Địch theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư tại Mỹ Tho. Nhóm Cao, Lô, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giờ đến sinh sống ở xứ Bàn Lân (tức Biên Hòa ngày nay).

Như vậy, cho đến cuối thế kỷ XVII, vùng đất Đồng Nai có thêm người Việt, người Hoa đến khai khẩn, cư trú. Tại đây, lưu dân Việt, Hoa đã tiến hành khai phá và nhanh chóng biến nơi đây trở thành vùng đất trù phú. Các chúa Nguyễn đã thiết lập được ảnh hưởng tại đây bằng cách hình thành những cơ sở quyền lực là các đồn thu thuế, nắm được tình hình dân chúng. Đây là những cơ sở đầu tiên để vào thời điểm năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu tiến hành việc đặt vùng Đồng Nai vào sự quản lý chính thức của xứ Đàng Trong.

2. Thời các chúa Nguyễn (1698 - 1802)

Năm Mậu Dần (1698), Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Chu kinh lược vào vùng đất phương Nam (hiểu là cả vùng Nam Bộ bấy giờ). Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: “Mùa xuân năm thứ 8, Mậu Dần (1698), thời Hiến tông Hiếu Minh hoàng đế (Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu),... triều đình sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu họ Nguyễn (Hữu Cảnh) sang kinh lược đất Cao Miên, ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh lập ra chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Về vệ thuộc thì có hai ty Xá, Lại để làm việc, quân binh thì có tinh binh cơ đội thuyền thủy bộ và thuộc binh để hộ vệ. Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn, xã, phường, ấp, phân định địa giới,

ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng dinh điền, bạ tịch. Con cháu người Hoa nếu ở nơi Trấn Biên được quy lập thành thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi cho phép vào hộ tịch”¹¹.

Với việc phân chia địa giới, cử người đặt chức trông coi, định mức thuế tô dung, làm sổ dinh điền, tổ chức quân binh... Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập bộ máy quản lý hành chính đầu tiên ở Nam Bộ. Người Việt từ chỗ là lưu dân và các tộc người khác trở thành thần dân, đặt dưới sự quản lý của chúa Nguyễn.

Vùng đất Đồng Nai có tên gọi là dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Long, phủ Gia Định. Dinh là trại quan quân. Huyện Phước Long có địa giới được ước định khá rộng thuộc miền Đông Nam Bộ ngày nay, gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần Bình Thuận; một phần Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm quận 2, quận 9, quận Thủ Đức). Lúc này, dân số của cả phủ Gia Định hơn bốn vạn hộ/tức 40.000 người.

Vào giữa thế kỷ XVIII, cả vùng đất Nam Bộ được chia làm 3 dinh, 1 trấn; gồm: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Năm 1776, sau khi đánh bại chúa Nguyễn, Đông Định Vương Nguyễn Lữ đổi dinh Trấn Biên thành Biên Trấn. Năm 1788, chiếm lại được toàn Nam Bộ, Nguyễn Ánh chia đất Gia Định làm 5 dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn, Trấn Định, Hà Tiên.

3. Thời các vua Nguyễn (1802 - 1861)

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long. Năm 1808, Gia Long sắp đặt lại hành chính vùng

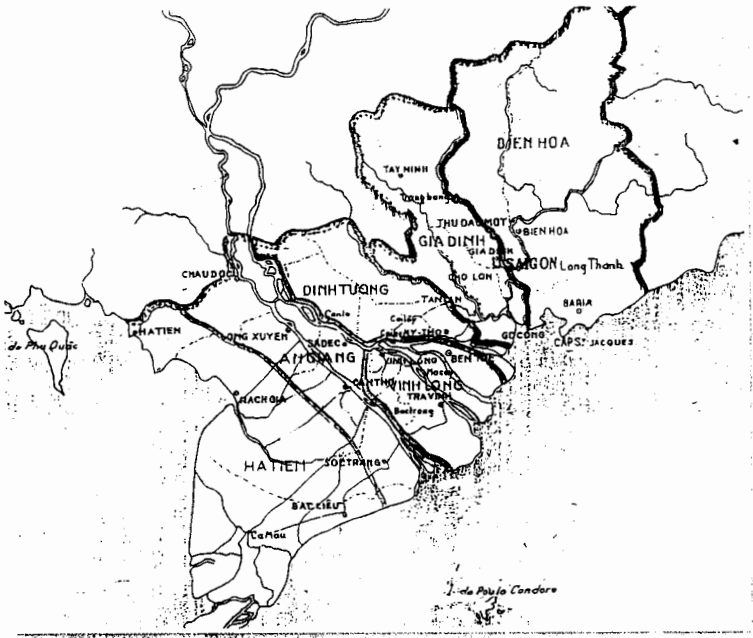
¹¹ Trịnh Hoài Đức (2005), *Gia Định thành thông chí*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, tr 39, tr.112. (Bản dịch của Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới hiệu đính).

đất Nam Bộ. Theo đó, phủ Gia Định được gọi là Thành Gia Định. Các dinh trước đây đổi thành trấn trực thuộc Thành Gia Định. Dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Huyện Phước Long nâng lên thành phủ. Bốn tổng của huyện Phước Long là Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An được nâng thành bốn huyện. Huyện Phước Chánh gồm 2 tổng là Phước Vinh, Chánh Mỹ, có 85 thôn. Huyện Bình An gồm 2 tổng Bình Chánh, An Thủy, có 119 thôn, xã, phường). Huyện Long Thành gồm 2 tổng Long Vĩnh, Thành Tuy, có 63 thôn, phường. Huyện Phước An gồm 2 tổng An Phú, Phước Hưng, có 43 thôn, phường.

Năm 1820, hoàng tử Đảm lên ngôi vua, lấy niên hiệu Minh Mạng. Năm 1821, Minh Mạng thực hiện xếp đặt một số đơn vị hành chính. Tuỳ theo diện tích và dân số của mỗi huyện mà tăng số tổng lên khác nhau.

Chẳng hạn, hai tổng của huyện Phước Chánh là Phước Vinh, Chánh Mỹ được chia thành 6 tổng là: Phước Vinh Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Thượng, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, có 101 thôn, xã. Hai tổng Bình Chánh, An Thủy của huyện Bình An chia làm 8 tổng là: Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Hạ, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Tây, An Thủy Thượng, An Thủy Trung, An Thủy Hạ, An Thủy Đông, có 89 xã, thôn ấp.

Hai tổng Long Vĩnh, Thành Tuy của huyện Long Thành được chia làm 4 tổng là: Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy, có 53 ấp, thôn, xã. Hai tổng An Phú, Phước Hưng của huyện Phước An được chia thành 4 tổng là: An Phú Thượng, An Phú Hạ, Phước Hưng Thượng, Phước Hưng Hạ, có 42 xã, thôn, phường.



*Khái lược địa giới tỉnh Biên Hòa
trong Lục tỉnh Nam Kỳ thời triều Nguyễn.*

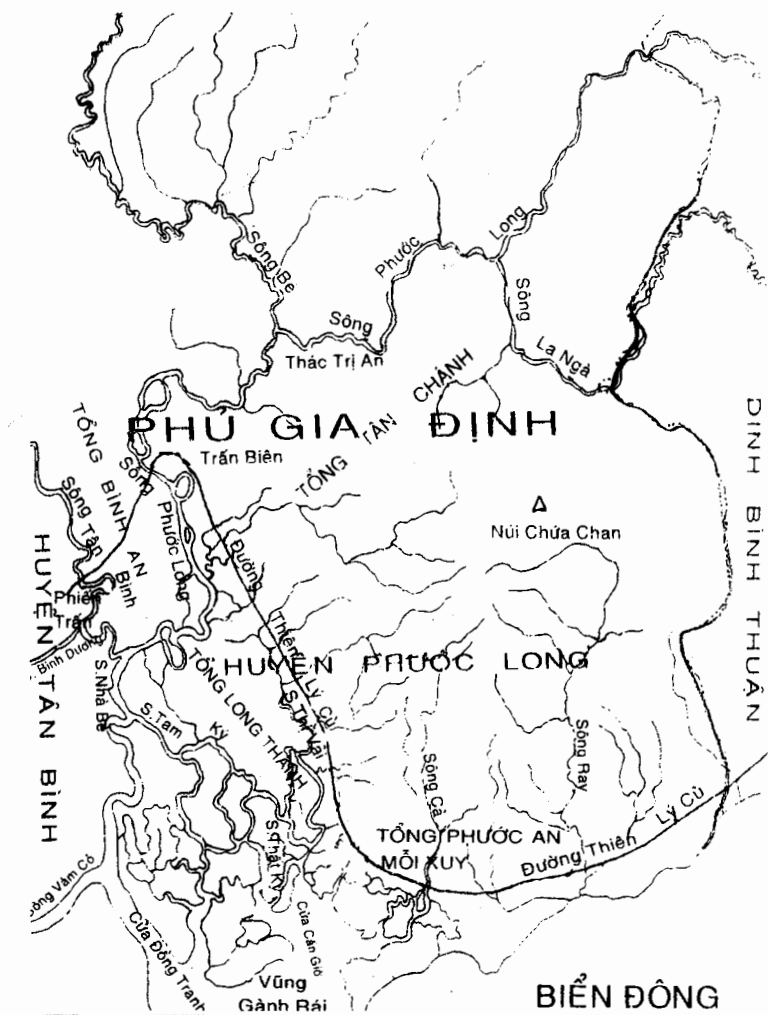
Năm 1832, Minh Mạng sắp xếp lại đơn vị hành chính toàn quốc, các đơn vị trấn đổi thành tỉnh. Trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Các chức quan đầu tỉnh cũng thay đổi danh xưng, đặt chức Tuần vũ kiêm nhiệm chức vụ Bố chánh và Án sát, đặt dưới quyền của chức Tổng đốc An Biên (tức Phiên An và Biên Hòa). Lúc bấy giờ, toàn Nam Bộ có sáu tỉnh, gồm: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên; nên được gọi là Nam Kỳ lục tỉnh.

Từ năm 1837, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 6 huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An; hai huyện mới là Long Khánh, Ngãi Giao. Phủ Phước Tuy thành lập trên cơ sở 2 huyện Long Thành, Phước An. Huyện Long Khánh thành lập trên cơ sở tách phần đất phía Bắc của 2 huyện Long Thành, Phước An gồm 6 tổng: Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước và Khánh Nhân. Huyện Ngãi An được thành lập trên cơ sở người dân thiểu số ở thủ An Lợi hợp với 3 tổng người Kinh chia thành 5 tổng.

Năm 1838, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 7 huyện, gồm: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An, Long Khánh, Ngãi Giao, Phước Bình (huyện mới Phước Bình được thành lập trên cơ sở cắt tổng Chánh Mỹ Hạ của huyện Phước Chánh và các tộc người thiểu số của 3 phủ Bình Lợi, Định Quán và huyện Phước Bình chia thành 4 tổng: Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách. Năm 1840, trên cơ sở của 81 buôn làng người dân tộc thiểu số quy phục, đặt thành bốn thủ: Tân Bình, Tân Định, Tân Thuận, Tân Lợi.

Năm 1851, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An. (Bãi bỏ ba huyện: huyện Phước Bình quy về phủ Phước Long; huyện Long Khánh vào phủ Phước Tuy; huyện Ngãi An nhập vào huyện Bình An).

ĐÔNG NAI
Góc nhìn văn hóa



*Vùng đất Biên Hòa - Đông Nai
thời huyện Phước Long, phủ Gia Định.*

ĐỒNG NAI - Góc nhìn văn hóa



Vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai thời phủ Phước Long.

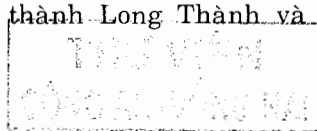
4. Thời kỳ thuộc Pháp (1861 - 1945)

Tháng 12, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh thành Biên Hòa. Ngày 18/12/1861, thành Biên Hòa rơi vào tay quân Pháp. Quân Pháp vẫn sử dụng địa giới phân chia tỉnh của triều Nguyễn có từ năm 1832.

Năm 1862, theo Hòa ước Nhâm Tuất (ngày 9/5) ký giữa triều đình Huế và Pháp, tỉnh Biên Hòa cùng với tỉnh Gia Định, Định Tường là thuộc địa của Pháp. Quân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu hành chính Biên Hòa cho đến năm 1863. Tỉnh Biên Hòa vẫn còn 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện là Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An.

Năm 1864, ba tỉnh miền Đông Nam Bộ bị Pháp chia làm 7 tiểu khu chỉ huy. Tỉnh Biên Hòa chia thành 2 tiểu khu là Biên Hòa và Bà Rịa. Đến năm 1865, Pháp chia ba tỉnh miền Đông Nam Bộ thành 13 sở Tham Biện (sở Thanh Tra). Tỉnh Biên Hòa được chia thành 5 sở, gồm: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Long Thành, Bảo Chánh. Năm 1866, Pháp chia ba tỉnh miền Đông Nam Bộ thành 13 địa hạt. Tỉnh Biên Hòa chia làm 6 địa hạt, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Thủ Đức, Bảo Chánh.

Năm 1867, sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, Pháp chia địa bàn Nam Kỳ thành 24 địa hạt Thanh Tra. Tỉnh Biên Hòa chia ra 5 địa hạt, gồm: Biên Hòa (gồm địa bàn châu thành Biên Hòa, huyện Phước Chánh và huyện Long Khánh trước đây; có 6 tổng 100 làng), Bà Rịa (gồm địa bàn châu thành Bà Rịa và huyện Phước An trước đây, có 7 tổng 57 làng), Bình An (gồm địa bàn châu thành Thủ Dầu Một và huyện Bình An trước đây, có 7 tổng 71 làng), Long Thành (gồm địa bàn châu thành Long Thành và huyện



143/2015

Long Thành trước đây, có 10 tổng 105 làng), Ngãi An (gồm địa bàn châu thành Thủ Đức và huyện Ngãi An trước đây, có 4 tổng 35 làng). Sau, các hạt Thanh Tra đổi tên thành Tham Biện. Nơi trị sở gọi là Toà Tham Biện; người Việt quen gọi Toà Bố. Ngày 29 tháng 10 năm 1868, Thống đốc Nam Kỳ xoá bỏ Toà Tham Biện Thủ Đức, nhập địa hạt vào toà Tham Biện Sài Gòn. Địa bàn Thủ Đức tách hẳn khỏi Biên Hòa.

Từ năm 1871, Thống đốc Nam Kỳ xoá bỏ Toà Tham Biện Long Thành, thực hiện việc sáp nhập một số địa hạt. Tỉnh Biên Hòa còn 3 sở Tham Biện là: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một. Ngày 5 tháng 1 năm 1876, Thống đốc Nam Kỳ chia lãnh thổ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính, mỗi khu vực có một số tiểu khu, địa giới tương đương với một phủ hay một huyện thời Nguyễn, có một số tổng và một số làng. Tỉnh Biên Hòa chia thành 3 tiểu khu, gồm: Biên Hòa (đất huyện Phước Chánh và huyện Long Thành trước đây), Thủ Dầu Một (đất phủ Phước Long, huyện Bình An trước đây), Bà Rịa (đất phủ Phước Tuy, huyện Phước An và huyện Long Khánh trước đây) thuộc về khu vực I Sài Gòn.

Năm 1881, tỉnh Biên Hòa có 9 tổng, 121 làng. Năm 1887, cả Nam Kỳ có 22 sở Tham Biện, trong đó, tỉnh Biên Hòa có 4 sở Tham Biện, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu, Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu - còn gọi là Ô Cấp được tách ra từ Bà Rịa).

Ngày 12/01/1888, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định xoá bỏ Tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một, nhập phần đất vào Tiểu khu hành chính Biên Hòa. Đến ngày 19 tháng 12 năm 1892, Tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một được thành lập lại.

Ngày 01/5/1895, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định tách

thị xã Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu) khỏi Tiểu khu hành chính Bà Rịa, lập thành thành phố tự trị. Năm 1897, tỉnh Biên Hòa có 14 tổng, 170 làng.

Ngày 20/01/1898, thành phố tự trị Cap Saint - Jacques (Vũng Tàu) được nhập lại với Bà Rịa, gọi chung là khu Cap St - Jacques. Sau một năm, khu Cap Saint Jacques đổi thành tổng được một thời gian ngắn, lại tách Bà Rịa và Cap Saint - Jacques thành 2 đơn vị hành chính độc lập.

Năm 1899, chính quyền thuộc địa Pháp có sự thay đổi lớn về sắp xếp các đơn vị hành chính. Ngày 1 tháng 11, Pháp lập sở Tham Biện Đồng Nai Thượng (Haut Donnai). Một phần đất vùng Định Quán của Biên Hòa bị cắt nhập vào Đồng Nai Thượng (năm 1901, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, nhập vào tỉnh Bình Thuận. Đến năm 1920, tỉnh Đồng Nai Thượng được lập lại).

Ngày 20/12/1899, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi các địa hạt Tham biện ở Nam Kỳ thành tỉnh. Tỉnh Biên Hòa thành lập trên cơ sở địa hạt Biên Hòa, do một viên Tham Biện cai trị, gọi là chủ tỉnh.

Năm 1901, tỉnh lỵ Biên Hòa đặt tại xã Bình Trước (tức thành phố Biên Hòa ngày nay), gồm 15 tổng, 151 làng. Toàn tỉnh có diện tích trồng lúa là 26.373 ha; hệ thống đường bộ có chiều dài 399,2 km (quốc lộ 52,1 km, tỉnh lộ 100,3 km, hương lộ 264,8 km, đường cán đá 156,7 km, đường đất 242,5 km); tổng chiều dài các cầu là 1.832 m. Có 98 địa điểm khai thác đá xanh, 150 điểm khai thác đá ong, 17 lò gạch, 21 lò rèn, 80 trại cưa gỗ, 4 trại đóng ghe, 9 khu rừng cấm.

Năm 1903, Toàn quyền Đông Dương thành lập quận Chứa Chan gồm 4 tổng người dân tộc thiểu số ở tỉnh Biên Hòa. Quận trưởng là một viên Kiểm lâm người Pháp.

Năm 1912, quận Xuân Lộc được thành lập, gồm 3 tổng: Bình Lâm Thượng, Phước Thành, An Viễn.

Năm 1924, tỉnh Biên Hòa có 17 tổng, 172 làng. Mạng lưới giao thông đường sá dài 713,5 km (trong đó quốc lộ chiếm 151,6 km, tỉnh lộ 287,8 km, hương lộ 278,1 km, đường rải nhựa 161,8 km, đường cán đá 405,7 km, đường đất 146 km). Tổng chiều dài các cầu là 3.541 m (cầu sắt 931m, cầu gỗ 2.610m).

Năm 1925, quận Chứa Chan bị bãi bỏ, thành lập hai quận Phú Riêng và Vô Đắc ở tỉnh Biên Hòa.

Năm 1927, quận lỵ Phú Riêng chuyển về Bù Khoai và đổi tên là quận Sông Bé, quận lỵ Vô Đắc chuyển về Xuân Lộc và đổi tên là quận Xuân Lộc; lập quận Đồng Nai, lỵ sở đặt tại Thanh Sơn. Tỉnh trưởng Biên Hòa là Pierre Marty.

Năm 1928, thành lập quận Châu Thành ở tỉnh lỵ Bình Trước và quận Tân Uyên với trị sở tại chợ Tân Uyên.

Năm 1936, tỉnh Biên Hòa có diện tích là 11.044 km².

Năm 1939, tỉnh Biên Hòa có 5 quận với 16 tổng, 119 xã; gồm: quận Châu Thành (3 tổng: Chánh Mỹ Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Thượng); quận Long Thành (3 tổng: Long Vinh Thượng, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ); quận Xuân Lộc (4 tổng: Bình Lâm Thượng, An Viễn, Tập Phước, Phước Thành); quận Tân Uyên (3 tổng Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ) và quận núi Bà Rá (4 tổng: Bình Cách, Thuận Lợi, Tân Thuận, Bình Tuy). Diện tích là 11.234 km², trong đó diện tích trồng lúa là 44.200 ha. Dân số có 166.000 người với mật độ trung bình 14 người trên 1 km².

Năm 1943, dân số tỉnh Biên Hòa là 183.000 người, trong

đó người Việt 139.000 người, người Hoa 3.000 người, người Pháp 580 người, dân tộc thiểu số chiếm 40.000 người.

5. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

Tháng Tám năm 1945, chính quyền về tay nhân dân. Toàn bộ tỉnh Biên Hòa được chính quyền Việt Minh tiếp quản trên cơ cấu hành chính trước đó. Tỉnh lỵ là quận Châu Thành, thị xã Biên Hòa.

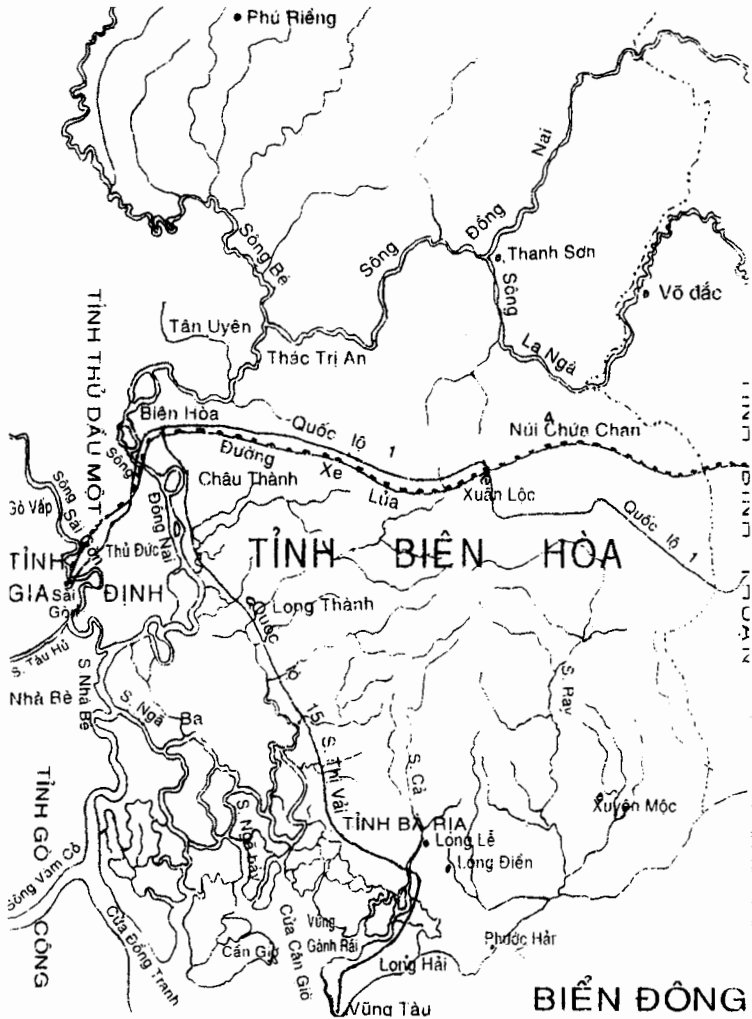
Năm 1946, sau những ngày độc lập ngắn ngủi, tỉnh Biên Hòa bị quân Pháp chiếm đóng; đặc biệt là các vùng thị xã, thị trấn. Về mặt hành chính, thực dân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu trước năm 1945.

Năm 1947, về phía cách mạng, chính quyền rút về hoạt động vùng Tân Uyên. Được sự chấp thuận của Ủy Ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ, tỉnh Biên Hòa thành lập quận Sông Bé ở phía Đông và Đông Bắc Chiến khu Đ.

Năm 1948, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, Ủy Ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ chia quận Châu Thành ra gồm hai đơn vị: thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu.

Năm 1951, chính quyền cách mạng nhập hai tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một thành tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Thủ Biên thuộc Phân Liên Khu miền Đông, gồm 7 huyện: Hớn Quản, Lái Thiêu, Bến Cát, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, huyện căn cứ Đồng Nai và 2 thị xã Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Huyện Long Thành của tỉnh Biên Hòa nhập vào tỉnh Bà - Chợ (Bà Rịa và Chợ Lớn hợp thành Bà Chợ).

Đối với chính quyền thực dân, tỉnh Biên Hòa vẫn giữ nguyên cơ cấu như giai đoạn trước. Trong năm 1951, chính quyền thuộc địa, Pháp đổi quận Bà Rịa thành quận Sông Bé, cắt chuyển vào tỉnh Thủ Dầu Một.



Tỉnh Biên Hòa thời thuộc Pháp.

6. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)

Tỉnh Thủ Biên thành lập năm 1951 tồn tại cho đến tháng 4/1955. Chính quyền cách mạng tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một như trước năm 1951. Tỉnh Biên Hòa và tồn tại cho đến tháng 9/1960.

Năm 1960, chính quyền cách mạng thành lập tỉnh Long Khánh trên cơ sở tách một phần từ tỉnh Biên Hòa. Địa giới của tỉnh Long Khánh tương ứng địa giới của chính quyền Sài Gòn thành lập vào năm 1957, gồm phần đất Xuân Lộc và Định Quán (bao gồm cả huyện Tân Phú ngày nay). Từ tháng 9/1960, chính quyền cách mạng thành lập lại tỉnh Thủ Biên trên cơ sở sáp nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa.

Từ tháng 7/1961, chính quyền cách mạng chia tách tỉnh Thủ Biên thành tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Phước Thành. Địa giới tỉnh Phước Thành tương tứng với tỉnh Phước Thành mà chính quyền Sài Gòn thành lập vào năm 1959, gồm: 2 tổng Chánh Mỹ Hạ, An Phước Hạ của quận Tân Uyên và một phần đất quận Định Quán thuộc tỉnh Long Khánh.

Tháng 3/1963, chính quyền cách mạng hợp nhất 3 tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh thành tỉnh Bà Biên. Tỉnh Bà Biên tồn tại cho đến tháng 12/1963.

Từ tháng 12/1964, chính quyền cách mạng chia tỉnh Bà Biên thành 3 tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa và Long Khánh như năm 1963.

Năm 1965, chính quyền cách mạng chia tách tỉnh Biên Hòa thành 2 đơn vị hành chính là Biên Hòa U1 (gồm thị xã Biên Hòa) trực thuộc Trung ương Cục miền Nam; tỉnh Biên Hòa nông thôn (gồm các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, khu vực Trảng Bom).

Tháng 10/1966, chính quyền cách mạng sáp nhập hai tỉnh Bà Rịa và Long Khánh thành tỉnh Bà Rịa - Long Khánh. Tỉnh Bà Rịa - Long Khánh tồn tại cho đến tháng 5/1971. Đồng thời, thành lập huyện Trảng Bom của tỉnh Biên Hòa nông thôn.

Tháng 10/1967, chuẩn bị chiến trường cho cuộc Tổng công kích và nổi dậy xuân Mậu Thân, chính quyền cách mạng bố trí các đơn vị hành chính như sau: sáp nhập 2 huyện Vinh Cửu và Trảng Bom của tỉnh Biên Hòa nông thôn vào tỉnh Biên Hòa U1; thành lập Phân khu 4 gồm các địa bàn: Long Thành, Nhơn Trạch, một số sở cao su Bình Sơn, Siph và một số xã phía Nam huyện Thủ Đức (nay thuộc địa phận quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh).

Từ tháng 5/1971, Bộ Chỉ huy Miền bố trí lại chiến trường. Thành lập Phân khu Thủ Biên trên cơ sở sáp nhập Phân khu 5 (địa bàn Thủ Dầu Một) với tỉnh Biên Hòa U1; thành lập Phân khu Bà Rịa - Long Khánh trên cơ sở sáp nhập tỉnh Bà Rịa - Long Khánh với Phân khu 4. Phân khu Bà Rịa - Long Khánh gồm 3 thị xã: Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu và 9 huyện (Xuân Lộc/gồm cả vùng Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch, Châu Đức/ Châu Thành và Đức Thạnh, Long Đất/ Long Điền và Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Cao Su, Thủ Đức, Duyên Hải /Cần Giờ). Các phân khu này tồn tại cho đến tháng 10/1972.

Từ tháng 10/1972, chính quyền cách mạng giải thể các phân khu và thành lập lại đơn vị hành chính cấp tỉnh. Tỉnh Biên Hòa gồm Biên Hòa nông thôn và Biên Hòa U1; tỉnh Bà Rịa - Long Khánh với địa giới như thời kỳ từ tháng 10/1966 đến tháng 5/1971.

Tháng 6/1973, chính quyền cách mạng chia tỉnh Biên Hòa thành 2 đơn vị hành chính: Thành phố Biên Hòa trên

cơ sở thị xã Biên Hòa; tỉnh Biên Hòa nông thôn, gồm các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Cần Giuộc.

Tháng 10/1973, Bộ Chỉ huy Miền thành lập tỉnh căn cứ Tân Phú gồm các huyện Tân Uyên (tỉnh Biên Hòa nông thôn), huyện Định Quán (tỉnh Bà Rịa - Long Khánh), huyện Độc Lập (bao gồm vùng Bù Cháp, Lý Lịch) và huyện Phú Giáo (địa bàn thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay). Toàn tỉnh có 27 xã với số dân 22.000 người. Hai huyện Tân Uyên, Phú Giáo nằm trên trục lộ 14, 16 thuộc vùng tranh chấp giữa chính quyền cách mạng và chính quyền Sài Gòn. Cả hai huyện đều giáp với huyện Độc Lập, ở giữa là căn cứ giải phóng.

Từ năm 1973 đến tháng 4/1975, địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai gồm các đơn vị hành chính sau: tỉnh Biên Hòa nông thôn, Biên Hòa đô thị, tỉnh Bà Rịa - Long Khánh và tỉnh Tân Phú.

Năm 1975, sau khi hoàn toàn giải phóng, Trung ương Cục thành lập các Ban quân quản các địa bàn, gồm: tỉnh Biên Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Tân Phú.

Đối với chính quyền Sài Gòn, năm 1956, đã thực hiện cuộc cải cách hành chính khắp toàn miền Nam. Ngày 22/10/1956, chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh số 143 NV để: “thay đổi địa giới và tên Đô thành Sài Gòn - Chợ Lớn cùng các tỉnh và tỉnh lỵ tại Việt Nam”. Địa giới và địa danh các tỉnh ở miền Nam thay đổi nhiều, một số tỉnh mới được thành lập.

Ngày 03/01/1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định thành lập đơn vị hành chính tỉnh Phước Tuy trên cơ sở

hợp nhất 2 tỉnh Bà Rịa và Vũng Tàu. Tỉnh lỵ Phước Tuy đặt tại Phước Lễ. Toàn tỉnh có 6 quận, gồm: Châu Thành, Xuyên Mộc, Long Điền, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Cần Giờ. Tỉnh Phước Tuy tồn tại cho đến năm 1960 có những thay đổi ngày 20/3/1958 bãi bỏ quận Đất Đỏ nhập vào quận Long Điền; ngày 29/1/1959 thành lập quận Quảng Xuyên trên cơ sở phần đất phía Bắc quận Cần Giờ.

Ngày 24/ 4/1957, chính quyền Sài Gòn tách quận Xuân Lộc thuộc địa bàn tỉnh Biên Hòa thành lập tỉnh Long Khánh. Tỉnh Long Khánh gồm 2 quận Xuân Lộc, Định Quán có 3 tổng Bình Lâm Thượng, Bình Tuy và Tà Lài. Tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Xuân Lộc.

Ngày 3/5/1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định ấn định các đơn vị hành chính tỉnh Biên Hòa, tỉnh lỵ đặt tại thị xã Biên Hòa. Tỉnh Biên Hòa gồm 4 quận: Châu Thành (quận lỵ đặt tại Biên Hòa), Tân Uyên (quận lỵ đặt tại chợ Tân Uyên), Dĩ An quận lỵ đặt tại xã An Bình), Long Thành (quận lỵ đặt tại xã Phước Lộc). Toàn tỉnh có 11 tổng, với 11 tổng: Phước Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Trung, An Phước Hạ, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ, Chánh Mỹ Thượng, An Thủy, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ.

Ngày 29/ 6/1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định cắt một phần đất của quận Định Quán tỉnh Long Khánh chuyển vào tỉnh mới Bình Tuy (tỉnh Bình Tuy được thành lập ngày 20/10/1956 trên cơ sở 2 quận Hàm Tân, Tân Linh của tỉnh Bình Thuận hợp với một phần đất của tỉnh Đồng Nai Thượng).

Ngày 21/01/1959, chính quyền Sài Gòn thành lập tỉnh Phước Thành trên cơ sở quận Phú Giáo của tỉnh Bình Dương, quận Tân Uyên thuộc tỉnh Biên Hòa và một phần

đất quận Định Quán thuộc tỉnh Long Khánh. Tỉnh Phước Thành thuộc đệ nhất Quân khu, gồm 3 quận: Hiếu Liêm, Tân Uyên và Phú Giáo. Tỉnh Phước Thành tồn tại cho đến năm 1967 thì giải thể.

Ngày 09/9/1960, chính quyền Sài Gòn thành lập quận Nhơn Trạch (trên cơ sở đất thuộc quận Long Thành của tỉnh Biên Hòa) và nhập 2 quận Quảng Xuyên, Cần Giờ (tỉnh Phước Tuy) vào tỉnh Biên Hòa. Như vậy, tỉnh Biên Hòa có 6 quận gồm: Châu Thành, Dĩ An, Long Thành, Nhơn Trạch, Quảng Xuyên, Cần Giờ.

Ngày 25/7/1961, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh, tạm thời nhập phần đất phía Nam tỉnh Phước Thành (quận Tân Uyên) vào tỉnh Biên Hòa.

Ngày 10/10/1962, chính quyền Sài Gòn ra Sắc lệnh 192, cắt tổng Long Vĩnh Hạ của quận Dĩ An, tỉnh Biên Hòa nhập vào quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

Ngày 7/3/1963, chính quyền Sài Gòn đổi tên quận Châu Thành thuộc tỉnh Biên Hòa thành quận Đức Tu. Ngày 22/3/1963, đổi tên quận Châu Thành ra quận Đức Tu. Thành lập quận mới Công Thanh thuộc tỉnh Biên Hòa, quận lỵ đặt tại Tân Phú. Như vậy, tỉnh Biên Hòa có 8 quận là: Đức Tu, Công Thanh, Tân Uyên, Dĩ An, Long Thành, Nhơn Trạch, Quảng Xuyên, Cần Giờ (bãi bỏ cấp tổng).

Ngày 17/11/1965, chính quyền Sài Gòn cắt 2 quận Quảng Xuyên, Cần Giờ thuộc tỉnh Biên Hòa nhập về tỉnh Gia Định. Tỉnh Biên Hòa còn 6 quận: Đức Tu, Công Thanh, Tân Uyên, Long Thành, Nhơn Trạch. Tỉnh Biên Hòa tồn tại cho đến tháng 4/1975.

Năm 1967, chính quyền Sài Gòn thành lập quận Kiệm Tân thuộc tỉnh Long Khánh. Tỉnh Long Khánh có 3 quận: Xuân Lộc, Định Quán, Kiệm Tân và tồn tại cho đến tháng 4/1975.

7. Thời kỳ thống nhất đất nước (1975 - nay)

Tháng 01/1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam thành lập tỉnh Đồng Nai trên cơ sở sáp nhập các tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú (hai huyện Tân Uyên và Phú Giáo của tỉnh Tân Phú cắt chuyển vào tỉnh Sông Bé). Tỉnh Đồng Nai có thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu; các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc, Duyên Hải, 1 quần đảo, gồm 154 phường, xã, thị trấn.

Ngày 29/12/1978, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyết định chuyển huyện Duyên Hải của tỉnh Đồng Nai nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh. Tỉnh Đồng Nai còn 1 thành phố, 1 thị xã và 8 huyện, 1 quần đảo.

Ngày 30/5/1979, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định tách thị xã Vũng Tàu và xã Long Sơn thuộc huyện Châu Thành khỏi địa phận tỉnh Đồng Nai thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Tỉnh Đồng Nai còn 1 thành phố và 8 huyện, 1 quần đảo, gồm 141 phường, xã, thị trấn.

Ngày 09/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra QĐ số 193, thành lập huyện Trường Sa (toàn bộ khu vực quần đảo Trường Sa - thuộc huyện Long Đất). Tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố và 9 huyện. Từ tháng 12, huyện Trường Sa được Quốc hội chuyển nhập vào tỉnh Phú Khánh. Tỉnh Đồng Nai còn lại 1 thành phố và 8 huyện.

Ngày 23/12/1985, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra QĐ số 284, thành lập Thị xã Vĩnh An trên cơ sở huyện Vĩnh Cửu và 2 Lâm trường Hiếu

Liên, Mã Đà của huyện Tân Phú. Tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện, gồm 147 phường, xã, thị trấn.

Ngày 10/4/1991, Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCNVN ra QĐ số 107, chia huyện Xuân Lộc thành 2 huyện Long Khánh, Xuân Lộc; chia huyện Tân Phú thành 2 huyện Tân Phú, Định Quán.

Ngày 12/8/1991, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định cắt chuyển 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai nhập vào tỉnh mới Bà Rịa - Vũng Tàu. Tỉnh Đồng Nai có 1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện, gồm 119 phường, xã, thị trấn.

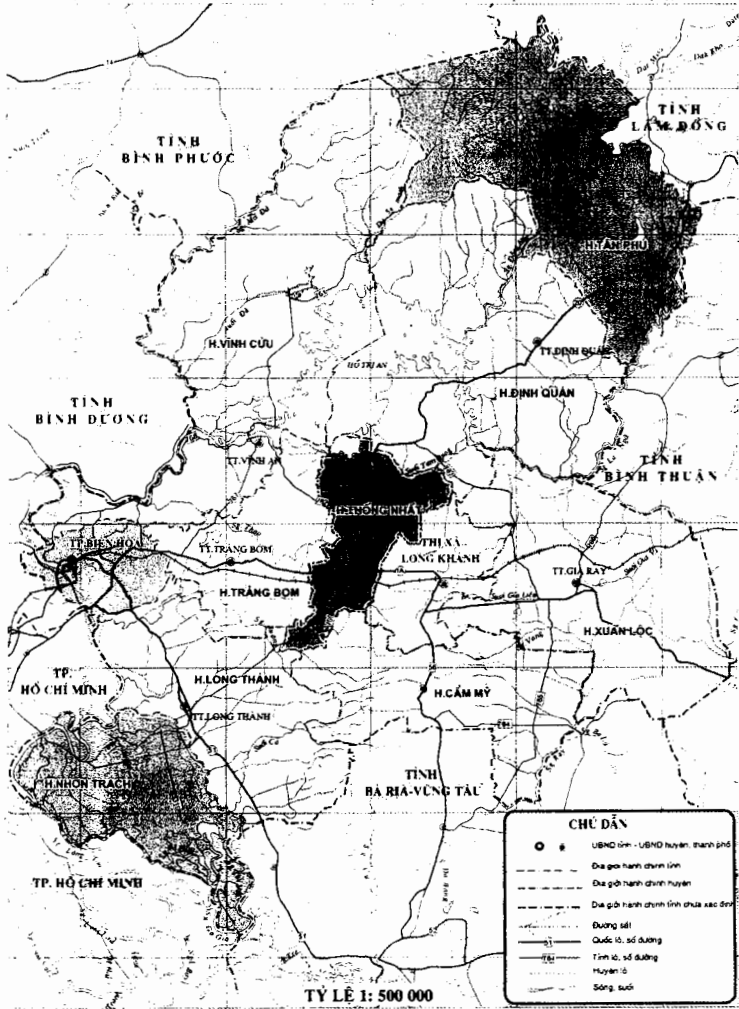
Ngày 23/6/1994, Chính phủ nước CHXHCNVN ra Nghị định số 51, chia huyện Long Thành thành 2 huyện: huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch.

Ngày 29/8/1994, thành lập lại huyện Vĩnh Cửu trên cơ sở thị xã Vĩnh An.

Ngày 21/8/2003, Nghị định số 97/2003/NĐ - CP của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thành lập huyện Thống Nhất, Trảng Bom trên cơ sở chia tách huyện Thống Nhất trước đây, nâng huyện Long Khánh trở thành Thị xã Long Khánh, thành lập huyện Cẩm Mỹ trên cơ sở một số xã của huyện Long Khánh và huyện Xuân Lộc.

Ngày 05/02/2010, Nghị quyết số 05/NQ - CP của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ký sáp nhập thêm bốn xã của huyện Long Thành; gồm các xã An Hòa, Long Hưng, Phước Tân và Tam Phước nhập vào thành phố Biên Hòa.

ĐÔNG NAI - Góc nhìn văn hóa



*Địa giới tỉnh Đông Nai hiện nay
(một phần của tỉnh Biên Hòa trước đây).*

Hiện nay, Đồng Nai là đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, nằm ở vị trí 10 22'30" đến 10 36' vĩ Bắc và 107 10' đến 106 4'15" kinh Đông; là vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên. Tỉnh Đồng Nai có diện tích 5.903,940 km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên của cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, giữ vị trí quan trọng trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 173 phường, xã, thị trấn. Trong đó: Thành phố Biên Hòa (23 phường, 07 xã), Thị xã Long Khánh (06 phường, 09 xã), huyện Tân Phú (01 thị trấn, 17 xã), huyện Định Quán (01 thị trấn, 13 xã), huyện Xuân Lộc (01 thị trấn, 14 xã), huyện Cẩm Mỹ (13 xã), huyện Long Thành (01 thị trấn, 18 xã), huyện Nhơn Trạch (12 xã), huyện Thống Nhất (10 xã), huyện Trảng Bom (01 thị trấn, 16 xã), huyện Vĩnh Cửu (01 thị trấn, 09 xã). Về vị trí địa lý, tỉnh Đồng Nai giáp: Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số tỉnh Đồng Nai có 2.486.154 người; trong đó có 1.231.279 nam, 1.254.875 nữ. Như vậy, tỉnh Đồng Nai có dân số đông hàng thứ 5 của Việt Nam, đứng hàng thứ hai trong số các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ. Mật độ dân số theo tỉ lệ 421 người/ km². Có trên 30 thành phần dân tộc sinh sống. Người Kinh chiếm số lượng nhiều nhất với tỉ lệ 92,8% dân số, kể đến người Hoa, Chơ-ro, Chăm, Nùng, Mạ, Cơ ho, X'tiêng, Khmer và các dân tộc anh em khác.

Đồng Nai có vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía

đông Thành phố Hồ Chí Minh - một trung tâm kinh tế lớn của cả phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ bởi các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, quốc lộ 51 và tuyến đường sắt Thống Nhất... Vì thế, Đồng Nai được coi như là “bản lề chiến lược” giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam. Nó không chỉ có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế, xã hội mà còn có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế kết hợp an ninh quốc phòng và môi trường của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Về cơ cấu hành chính, Đồng Nai có 01 thành phố Biên Hòa, 01 thị xã Long Khánh và 09 huyện gồm: Cẩm Mỹ, Định Quán, Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Phú, Thống Nhất, Trảng Bom, Vĩnh Cửu và Xuân Lộc.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai (1997), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Đồng Nai 1930 - 1995*, Nxb Đồng Nai.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Định Quán (2006), *Lịch sử Đảng bộ huyện Định Quán (1945 - 2005)*, Nxb Đồng Nai.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Long Thành (2008), *Lịch sử Đảng bộ huyện Long Thành 1930 - 1975*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Biên Hòa, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Nai (1999), *Lịch sử Đảng bộ thành phố Biên Hòa (1945 - 2005)*, Nxb Đồng Nai.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ Thị xã Long Khánh (2009), *Lịch sử Đảng bộ Thị xã Long Khánh (1930 - 2007)*, Nxb Đồng Nai.

15. Tượng thân Vishnu (Lòng sông Đồng Nai)

Tượng được phát hiện vào tháng 12/1999 tại lòng sông Đồng Nai (đoạn xã Hóa An, thành phố Biên Hòa). Kích thước tổng thể tượng: cao 1,60m, rộng 62cm. Tượng làm bằng đá sa thạch màu xám xanh, mặt đá láng mịn, với hình dáng thân Vishnu tương đối nguyên vẹn có 4 tay, đã mất hai cánh tay trước và một bàn chân trái. Tượng được tạc theo tư thế đứng, đầu đội mũ Mukuta hình chóp bát giác có 3 băng trang trí cách nhau bằng những đường rãnh khuyết sâu vào tâm. Mũ trang trí 8 bông hoa hình bút tháp, ở giữa có nhụy hoa hình gần tròn tạo cho bông hoa có dáng tựa như ngọn tháp. Phía dưới mũ là một vành khăn bao kín mái tóc phía trước, ốp vào hai bên và được buộc gút ở sau gáy.

Khuôn mặt tròn ngắn, vầng trán rộng thấp, nét mặt thanh tú. Chân mày ngang tựa như đường gờ nhỏ nổi liền chính giữa trên sống mũi và hơi cong đều về hai bên trên mắt. Mắt dài có hai mí nổi và khắc tròng mắt, mũi cao thẳng, cánh nở rộng. Miệng rộng môi dày, môi trên khá gần với mũi, môi ngậm tự nhiên với vẻ hiền dịu. Tượng có ria mép nổi cong lên, hàm râu quai nón khắc chìm nét mỏng mờ (lấm chấm), cằm hơi bạnh và chẻ đôi. Hai tai dài ngang với cằm, lỗ tai khoét sâu dài hình lòng thuyền dấu vết của việc đeo bông tai.

Cổ tượng cao 3 ngón, vai tượng rộng, ngực nở bụng để trần và tả thực, eo nhỏ, lưng đầy đặn, bụng to vừa phải, lỗ rốn tròn sâu. Phần thân tượng được mài láng, nhẵn nhụi, có vẻ bóng bắt sáng. Xăm-pốt mặc dài tới trên đầu gối, ngang lưng có thắt đai lưng trơn. Khóa đai lưng hình chữ nhật. Xăm-pốt được quấn từ phải sang trái. Phía trước xăm-pốt có giải cột đầu dây xòe ra có hình ria mép, phía dưới khóa giải có hình hai chiếc mỏ neo buông thẳng đứng, chiếc bên ngoài ngắn, chiếc bên trong dài gần bằng mép dưới xăm-pốt. Mép trên của xăm-pốt không ôm sát eo mà hơi ngửa ra.

Dưới xăm-pốt đầu gối hơi gờ nổi, cẳng chân có hình trụ thẳng trên lớn dưới nhỏ, phía sau ống chân có thanh đỡ, bàn chân mập ngắn có khắc móng và đứng trên bệ chân đế.

Nhìn chung phong cách tượng Vishnu thuộc nghệ thuật tượng tròn thời Ăng Co, giai đoạn Ba Phuron thế kỷ XII – XIII.

16. Chân tượng nữ thân Uma (Lòng sông Đồng Nai)

Chân tượng bằng đồng được phát hiện tại lòng sông Đồng Nai (cùng địa điểm với tượng Vishnu). Kích thước còn lại của tượng: cao 66cm, rộng 20cm. Tượng bằng đồng màu đen đỏ rỗ có dáng người mặc áo choàng dài chỉ còn từ đầu gối tới bàn chân đứng trên mặt đế chữ nhật gắn liền với chân đế hình khối tứ diện nhỏ dần về đáy. Bàn chân tượng mập ngắn có khắc móng tròn trông rất mũm mĩm, xinh xắn.

Giữa bề mặt trước của đế, phía dưới hai bàn chân có hình đầu bò nổi gắn lên trên mặt đế. Đầu bò chính diện, hai sừng cong ngược lên từ ngoài vào trong. Hai chóp của sừng nhô cao khỏi mặt đế. Chân tượng Uma thuộc nghệ thuật văn hóa Chăm-pa, có niên đại khoảng thế kỷ XIV – XV.

Ngoài những tượng tròn kể trên, ở Đồng Nai còn phát hiện một số các phác phù điêu (đường nét chạm tương đối cạn, không rõ nét) hình người, hình vật thiêng, hình vũ nữ, đầu tượng Phật... và một vài Linga – Yoni tại các địa điểm phát hiện và di chỉ khảo cổ học nằm rải rác trong tỉnh. Niên đại của các phù điêu từ khoảng thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, XIV sau CN. Các phác phù điêu được chế tác trên đá quánh (còn gọi là đá keo) mặt đá sần sùi có chứa nhiều hạt sỏi thạch anh khá thô và hạt cát lớn, nhiều kẽ hở, lỗ hổng, có màu nâu đỏ, màu hồng, sẫm. Nét chạm trở khá thô sơ, hình chạm chỉ hiện lên những đường nét lớn.

Linga – Yoni được làm bằng sa thạch màu xám đen và xám trắng, có kết cấu mịn, rắn cứng, kỹ thuật đục đẽo khá chính xác,

góc cạnh ngay ngắn. Mặt đá bằng phẳng và được mài nhẵn. Đặc biệt Linga có hình dáng khá hiện thực, chiếc Linga Đà Lắc có lẽ từng được cắm dựng vào lỗ hình bầu dục ở giữa bồn nước của Yoni (trong cùng di tích) hợp thành một vật thờ thiêng dựng lên trong kiến trúc Đà Lắc (Nam Cát Tiên, Đồng Nai). Đây là dạng thờ khá phổ biến trong đạo Hindu vào những thế kỷ sau CN ở vùng Nam Đông Dương. Niên đại của chúng thuộc giai đoạn Tiền Ấng Co (hoặc Hậu Ốc Eo) khoảng thế kỷ XVII – XVIII sau CN. Linga có cạnh vuông 97cm, dày 10cm; Yoni cao 66cm, đường kính trung bình 30cm.

Từ năm 1996 – 2001, nhiều phát hiện về số lượng lớn đồ gốm và tượng dưới sông Đồng Nai bổ sung cho sưu tập hiện vật văn hóa thời kỳ sơ sử ở Đồng Nai...

II. Một vài nhận định

Cách nay 147 năm, trên đất Đồng Nai người ta đã có những phát hiện khảo cổ học liên quan đến các nền văn minh cổ, đến các nhà nước cổ đại đầu tiên ở miền Nam Việt Nam – Nam Đông Dương. Từ bức phù điêu tượng thần Vishnu bằng sa thạch có bài minh văn phía sau khắc tên Hoàng tử Chăm-pa là Nauk Klaun Vijaya (1421 – ?) được tìm thấy năm 1863 cho đến bức tượng Vishnu bằng sa thạch tìm thấy dưới sông Đồng Nai năm 1999 đã cung cấp cho các nhà nghiên cứu khảo cổ học và văn hóa một bộ sưu tập tượng thờ có ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ trên vùng đất này.

Đánh giá qua nghệ thuật điêu khắc tượng thờ (rất tinh xảo và trình độ chế tác cao) và niên đại của chúng đã giúp chúng ta nhận ra diện mạo của Văn hóa Đồng Nai 15 thế kỷ đầu Công nguyên bao gồm các giai đoạn của Văn hóa Ốc Eo (phát triển rực rỡ ở toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ thứ III – VI sau CN), giai đoạn phát triển nền Văn hóa Hậu Ốc Eo ở Đồng

Nai (thế kỷ VI – VIII), giai đoạn Văn hóa Ăng Co sớm (thế kỷ IX – X) và giai đoạn Ăng Co muộn (thế kỷ XII – XV).

Bộ sưu tập tượng thờ của Hindu giáo phát hiện ở Đồng Nai tương ứng với ba giai đoạn phát triển Văn hóa Hậu Ốc Eo (hay Tiền Ăng Co), Văn hóa Ăng Co sớm và Văn hóa Ăng Co muộn.

Trong giai đoạn Văn hóa Ốc Eo phát triển rực rỡ, Đồng Nai dường như tạm thời mất đi vị trí là đầu cầu chiến lược quan trọng nhường cho sự phát triển trên toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bắt đầu từ thế kỷ VII sau CN, Đồng Nai bước vào giai đoạn mới, nơi đây đã nhanh chóng phát triển nền văn hóa tại chỗ trên cơ sở tiếp nối, kế thừa nền Văn hóa Ốc Eo ở châu thổ sông Cửu Long trong điều kiện lịch sử khác trước. Nền văn hóa này được gọi là nền Văn hóa Hậu Ốc Eo có không gian phân bố rộng lớn gồm trung lưu và hạ lưu sông Đồng Nai và còn trải dài trên miền đất phía Đông châu thổ sông Cửu Long. Trong đó, vùng Biên Hòa – Long Thành là một trung tâm phát triển ở hạ lưu sông Đồng Nai cận biển; vùng Nam Cát Tiên là một trung tâm lớn ở trung lưu – nội địa, hợp thành thế cân bằng cho sự tồn tại và phát triển nền văn hóa này. Nền văn hóa này có vị thế đối sánh với Văn hóa Tiền Ăng Co trên đất Campuchia – Thái Lan. Vào khoảng thế kỷ IX sau CN, nó dần biến mất trước sự phát triển của nền văn hóa Ăng Co ở phía Tây và Văn hóa Chămpa ở duyên hải phía Đông.

Hai nền Văn hóa Ăng Co, Chămpa tiếp nối nhau lần lượt mở rộng ảnh hưởng của chúng trên đất Đồng Nai mà tập trung chủ yếu ở vùng Biên Hòa. Ở các vùng khác nhất là vùng trung lưu sông Đồng Nai, truyền thống văn hóa Tiền sử muộn bắt đầu hồi phục trở lại trong cộng đồng cư dân bản địa (truyền thống văn hóa Đại Làng của các dân tộc ít người Nam Lâm Đồng – Bắc Đồng Nai) hậu duệ của cư dân Phù Nam, Ốc Eo (?).

Như vậy trong khoảng 15 thế kỷ đầu Công nguyên, Văn

hóa Ấn Độ đã ảnh hưởng và lan tỏa trong cộng đồng cư dân bản địa Đồng Nai (đặc biệt Hindu giáo và Phật giáo), mặc dù các giai đoạn văn hóa phát triển khác nhau song chúng đều tồn tại đồng thời với các nền văn hóa khác trong vùng. Thế kỷ XIV – XV cư dân bản địa đã tạo nên một nền văn hóa phong phú đặc sắc có quan hệ với Văn hóa Ăng Co và Văn hóa Chăm pa muộn ở Trung Bộ trước khi Văn hóa Đại Việt lan tỏa vào vùng đất này cách nay hơn 310 năm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Nguyễn Thừa Hỷ, *Tim hiểu Văn hóa Ấn Độ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1986.
3. Đỗ Bá Nghiệp (chủ biên), *Văn hóa khảo cổ học Đồng Nai 10 thế kỷ đầu công nguyên*, Sở Khoa học Công nghệ Môi trường tỉnh Đồng Nai, Tài liệu Bảo tàng Đồng Nai, 1996.
4. Nguyễn Thị Nguyệt, *Tượng Vishnu lòng sông Đồng Nai*, Hồ sơ hiện vật, Bảo tàng Đồng Nai, 1999.
5. Nguyễn Thị Nguyệt, *Chân tượng Uma lòng sông Đồng Nai*, Hồ sơ hiện vật, Bảo tàng Đồng Nai, 1999.
6. Nguyễn Thị Nguyệt, *Phát hiện tượng đá Vishnu*, Thông tin Đồng Nai số 4, 2000.
7. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Đông Nam Á, *Điều khắc Chăm*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1988.

GỐM CỔ SÔNG ĐỒNG NAI



ông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Langbiang đổ ra cửa biển Cần Giờ dài 610km, đi ngang qua địa bàn thành phố Biên Hòa, Đồng Nai (đoạn đi qua tỉnh Đồng Nai dài 220km). Lòng sông Đồng Nai ngoài việc cung cấp thủy sản nước ngọt vùng miền Đông, nước sinh hoạt, cát xây dựng, thủy điện còn là nơi chứa ẩn nhiều điều kỳ diệu liên quan đến thành tựu văn hóa của cư dân cổ Đồng Nai hàng trăm năm trước. Vào năm 1977, ngư dân đã phát hiện ra một số tượng đá cổ, đồ gốm, đồ đồng ở lòng sông Đồng Nai, mở ra nhiều hướng nghiên cứu khoa học trong và ngoài tỉnh về nền văn hóa cổ ở vùng đất này. Đầu tháng 11 năm 1994, một ngư dân địa phương tình cờ vớt được một số đồ gốm không men thuộc loại hình bình, hũ, ghè... tương đối còn nguyên vẹn trong khi đánh bắt thủy sản ở sông Đồng Nai đoạn Cù lao Rùa. Liên tiếp trong 4 năm (1994 – 1998), những ngư dân ven sông Đồng Nai đã trực vớt được vô số đồ gốm cũng tương ứng với loại hình gốm phát hiện ban đầu nhưng phong phú và đa dạng hơn nhiều. Cũng trong khoảng thời gian trên, cơ quan chuyên môn phối hợp với ngư dân địa phương tổ chức trực vớt, thu thập và đưa về kho cơ sở bảo tàng bộ hiện vật gồm 1.141 hiện vật, trong đó có 1.090 hiện vật là đồ gốm gồm đủ loại hình có men, không men, đồ sành sứ và trên 50 hiện vật đồ đồng, đá chủ yếu được khai thác từ đoạn Cù lao Rùa (thành phố Biên Hòa) đến Bến Gỗ (huyện Long Thành).

I. Khảo tả sưu tập cổ vật

1. Nồi: 62 hiện vật, phần lớn còn nguyên vẹn, một số bị vỡ

quanh vành miệng, được làm từ đất sét pha cát rất phong phú về kiểu dáng, hoa văn, kỹ thuật chế tác kết hợp khuôn với bàn xoay, bàn dập, hòn kê. Nhìn chung đa số nổi có hình dáng như: miệng loe, mép tròn, thành miệng thẳng hoặc hơi lõm, cổ thắt, vai xuôi, bụng hình cầu dẹt nở ở giữa hoặc gần đáy, đáy lồi tròn. Màu gốm không thuần nhất. Hoa văn chủ yếu là đường vạch, đường ấn song song, đường rạch cắt chéo hình thoi, hình ô trám, mắt cáo... Cao từ 5cm đến 18cm, miệng rộng từ 7cm đến 17cm. Có niên đại khoảng thế kỷ XVII trở về sau.

2. Nắp dĩa: 56 hiện vật, chất liệu chủ yếu bằng đất sét nhuyễn pha cát lẫn một ít sỏi nhỏ màu nâu. Đa số còn khá nguyên vẹn với nhiều kích thước, kiểu dáng khác nhau. Các nắp dĩa được tạo dáng nửa hình tròn dẹp; đỉnh cong phẳng, giữa có núm cầm hình bánh tròn giữa lõm. Vành miệng khum vào trong, mép ve tròn. Mặt ngoài gốm có màu xám đen, màu gạch; mặt gốm phía trong thường có màu nhạt hơn. Hầu hết các nắp đều để mộc, không trang trí hoa văn. Chiều cao từ 1,2cm đến 11cm; đường kính miệng rộng từ 7,5cm đến 25cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII hoặc muộn hơn. Đặc biệt, có 4 hiện vật được xác định niên đại Sơ Ấngco đến khoảng thế kỷ IX – X.

3. Ấu: 17 hiện vật, được làm từ đất sét lọc kỹ, tạo dáng bằng bàn xoay. Dáng thon cao, cân đối. Miệng hơi khum, có gờ mép mỏng. Thân rộng phía trên miệng, xiên túm dần xuống đáy. Chân đế mỏng hơi loe choãi ra ngoài. Được phủ men rạn màu vàng nhạt hoặc xanh lục. Có chiều cao 5,4cm đến 19cm; miệng rộng từ 5,6cm đến 15cm. Niên đại gần gũi với truyền thống gốm Ấng Co giai đoạn từ thế kỷ XII – XIII.

4. Cối: 154 hiện vật, chiếm số lượng lớn trong bộ sưu tập với nhiều kiểu dáng khác nhau nhưng nhìn chung đều có xương gốm mịn, chắc, độ dày lớn, thô nặng. Chế tác bằng bàn xoay kết hợp với dải cuộn có sự tu sửa bằng tay. Cối có miệng rộng, mép trên rộng bằng ngang hoặc hơi lồi xiên vào trong. Thân hơi lồi

nhọn ở gần miệng, phía dưới thu dần về đáy. Lòng cối sâu trũng, xương gốm có màu nâu gạch, hồng gạch, xám, xám trắng hơi ngả hồng. Chiều cao từ 6cm đến 15,1cm; miệng rộng 10,8cm đến 24,8cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII, một số có niên đại muộn hơn khoảng thế kỷ XVIII – XIX.

5. Bát: 39 hiện vật, chất liệu đất sét nung pha cát lẫn ít sỏi nhỏ màu nâu thẫm. Miệng rộng, mép miệng bẻ ra ngoài. Vành miệng phẳng, hông bầu tròn dần về phía đáy. Đế bằng, mặt đế phía ngoài cong vồng lên. Gốm được nung ở nhiệt độ khá cao, xương gốm cứng. Kích thước cao từ 5,2 đến 9,7cm; miệng rộng từ 10,1cm đến 21cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII.

6. Trách: 22 hiện vật, được làm từ đất sét pha cát mịn hoặc thô, chế tác bằng bàn xoay hoặc bằng khuôn và bằng tay. Dáng cân đối (một số có dáng thô). Miệng loe, cổ uốn cong, vai xuôi, bụng lồi dẹt – nhọn ở gần đáy. Được trang trí văn dập, khắc vạch thành những đường song song đan xen nhau. Trách là một loại đồ đựng có kích thước nhỏ. Chiều cao từ 3cm đến 8,6cm; miệng rộng từ 9cm đến 13 cm. Niên đại giữa thế kỷ XVII.

7. Chậu: 17 hiện vật, chất liệu đất sét pha cát thô, làm bằng bàn xoay, độ nung khá cao (gần như sành). Đa số thân chậu xiên vát hoặc thẳng đứng, đáy bằng. Riêng mép miệng có khác nhau: có loại miệng khum, mép phẳng; có loại miệng thẳng đứng, mép bẻ ngang. Được trang trí các đường chỉ chìm. Cao từ 4,7cm đến 14 cm; miệng rộng từ 16cm đến 43cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVII về sau.

8. Ấm có quai: 31 hiện vật, được làm từ đất sét mịn có pha ít cát, độ nung cao, xương gốm có màu nâu đỏ, hồng, nâu, xám. Chế tác bằng bàn xoay. Có quai gắn ở một bên thân đối xứng với vôi. Miệng đứng, thấp; mép miệng vo tròn hoặc phẳng; cổ ngắn, thân nở ở phần trên và thu dần về đáy. Đáy bằng. Miệng vôi xiên đứng. Toàn thân để mộc. Có chiều cao từ 7,2cm đến 14,5cm;

miệng rộng từ 5,2cm đến 9,3cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVII–XVIII.

9. Bình vôi: 31 hiện vật, chất liệu thuộc loại sét mịn, độ nung cao, rắn. Thân làm bằng bàn xoay, quai làm bằng tay. Thân hình cầu, vai nở tròn, bụng thu dần xuống dưới. Đáy bằng, một số có chân đế thấp đứng hoặc choãi ra ngoài. Men được phủ từ trên vành miệng xuống toàn thân, để để mộc. Với các hoa văn khắc vạch, hoa văn đắp nổi gồm chấm dải, ô trám, gấp khúc tam giác, vạch song song, hình hoa lá, cánh sen... Chiều cao từ 5,4cm đến 14,1cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII, một số thuộc thế kỷ từ XVIII– XIX.

10. Ống nhỏ: 41 hiện vật, làm bằng đất sét pha cát mịn, có một ít pha cát thô. Chế tác bằng bàn xoay, xương gốm đều đặn, thường có màu hồng, nâu đỏ, nâu đen, nâu vàng, vàng sẫm... miệng loe xiên, rộng, vành miệng bẻ ngang bụng nở hình cầu dẹt hoặc hình bán cầu. Đáy phẳng hoặc lồi nhẹ. Cao từ 11,5cm đến 24cm; miệng rộng từ 10,7cm đến 19,8cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII.

11. Lọ: 133 hiện vật, khác biệt về hình dáng cấu tạo và trình độ kỹ thuật chế tác. Được làm bằng đất sét nhuyễn có lẫn cát và nhiều hạt sỏi nhỏ. Gốm mịn, chắc có màu nâu, nâu sẫm hoặc vàng sẫm, gạch vàng. Chế tác theo lối dải cuộn kế hợp bàn xoay. Có dáng thon cao, miệng loe rộng, mép miệng dày được ve tròn. Thân nở rộng ngang dưới vành miệng, xiên nhỏ dần xuống đáy. Đáy bằng (khoảng 30 hiện vật vành miệng khum vào trong). Loại lớn có kích thước cao từ 13,5cm đến 14,2cm; miệng rộng 8,8cm đến 10,2cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII.

12. Đĩa đèn – chân đèn: 53 hiện vật, phần lớn không còn nguyên vẹn, chất liệu là đất sét mịn, làm bằng bàn xoay kết hợp dải cuộn, độ nung cao. Gồm ba bộ phận hợp thành: phía trên là đĩa đèn có dáng một bát nhỏ, thấp, miệng loe ngang hoặc khum;

cổ uốn cong, bụng nở tròn ở phần trên, thu hẹp dần về phía dưới; đáy bằng. Đĩa đèn gắn với chân trụ, chân trụ hẹp phía trên nở rộng về phía dưới, không trang trí hoa văn. Mặt gốm màu hồng gạch, nâu nhạt, nâu sẫm. Chiều cao từ 2,7cm đến 27,5cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII.

13. Bình con tiện: 70 hiện vật, chất liệu làm bằng đất sét mịn, làm bằng bàn xoay, có độ nung cao, xương rắn chắc, có màu xám, xám hồng, nâu đỏ. Dáng hình cân đối, miệng có gờ mép nhọn sắc. Thân tựa hình con tiện hoặc hình lan can. Phần lớn các chân đế được tạo thành bởi nhiều tầng hẹp trên rộng dưới đáy bằng. Trên thân và vai trang trí hoa văn khắc vạch đường chỉ chìm, văn chấm dải hình xương cá hoặc những đường song song thẳng hay uốn hình chữ S ô trám. Cao từ 8,3cm đến 53cm. Niên đại thuộc giai đoạn Ấngco, thế kỷ XII – XIII.

14. Vò có quai (hoặc tai): 30 hiện vật, được làm bằng đất sét mịn hoặc thô, kỹ thuật chế tác bằng bàn xoay. Miệng rộng, mép miệng dày cong tròn; vai xuôi; bụng nở hơi lồi thu dần về đáy; mặt đáy hơi lõm hoặc bằng. Thân có phủ lớp men mỏng màu xám, nâu xám, nâu tím. Hoa văn kẻ khuôn nhạc, uốn lượn hình làn sóng. Cao từ 8,5cm đến 41,6cm; miệng rộng từ 7,5cm đến 19,3cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII.

15. Vò không quai: 97 hiện vật, loại này số lượng khá nhiều. Chất liệu, màu sắc khá phức tạp, nhiều kích cỡ, kiểu dáng. Được chia thành hai loại lớn:

– Loại có độ nung cao, xương chắc, miệng hẹp. Chất liệu đất sét mịn hoặc thô. Làm bằng bàn xoay. Dáng cân đối, thân nở tròn, vai khum nhẹ, đáy bằng hoặc hơi lõm. Trên vai thường trang trí hoa văn đường chỉ nằm ngang. Hầu hết không tráng men.

– Loại có độ nung rất cao, xương rắn cứng với những chiếc vò dạng nhỏ nhắn, đều; miệng loe nhẹ, cổ ngắn, vai nở rộng,

bụng lồi tròn ở gần vai dưới thu hẹp, đáy bằng nhỏ. Trên vai trang trí những đường rạch song song cách đều nhau, văn vạch sóng nước, văn chấm dải. Phần lớn để mộc, một số ít tráng men màu nâu đen, rêu, xám. Kích thước cao từ 3cm đến 28,5cm; miệng rộng 3cm đến 14,5cm.

Niên đại của cả hai loại khoảng thế kỷ XII – XIII và thế kỷ XVII– XVIII.

16. Kendy: 10 hiện vật, chất liệu đất sét mịn, làm bằng bàn xoay, độ nung cao. Thân có dáng hình cầu dẹp nở tròn lớn nhất ở khoảng giữa bụng. Chân đế choãi thấp, miệng hơi loe. Toàn thân được phủ men nhưng đã bị tróc. Cao từ 5,4cm đến 22cm. Miệng rộng từ 1,9cm đến 15cm. Niên đại thế kỷ XII – XIII, đặc biệt có hai hiện vật niên đại rất sớm từ thế kỷ I – VIII.

17. Hũ: 42 hiện vật, chất liệu đất sét pha cát có lẫn ít sỏi nhỏ. Được tạo dáng bằng bàn xoay. Dáng thấp, tròn. Miệng hơi hẹp; cổ thấp, đứng loe về phía mép miệng; mép miệng ve mỏng, cong tròn. Vai cong hơi xiên, hông nở rộng ở giữa thon hẹp dần xuống đáy. Đáy bằng hơi lồi vồng lên trên. Cao từ 5,8cm đến 14cm; miệng rộng từ 4,8cm đến 8,5cm. Niên đại khoảng thế kỷ XVI – XVII.

18. Chum – ché: 8 hiện vật, chất liệu đất sét pha cát thô, chế tác bằng bàn xoay, có độ nung cao. Dáng thon cao, miệng nhỏ loe xiên, cổ thấp, vai nở tròn, bụng nở phía trên thu xiên dần về đáy, đáy bằng. Trang trí các đường chỉ nổi, chìm, những băng hình cánh hoa. Chiều cao từ 28cm đến 74cm, miệng rộng từ 10,3cm đến 32cm. Niên đại khoảng thế kỷ XII – XIII.

19. Các kiểu bình khác: 23 hiện vật, chất liệu đất cát mịn, chế tác bằng bàn xoay, gồm các loại:

– Bình nhọn đáy: 5 hiện vật. Niên đại khoảng thế kỷ IX – X.

- Bình cổ nhỏ miệng hẹp: 10 hiện vật. Niên đại khoảng thế kỷ IX - X.

- Bình chóp đáy bằng: 5 hiện vật. Niên đại khoảng thế kỷ XII - XIII.

- Bình hình cầu đáy lồi tròn: 3 hiện vật. Niên đại khoảng thế kỷ XII - XIII.

Ngoài những loại hình kể trên, trong bộ sưu tập còn có một số hiện vật khác như: siêu, tô sứ, đĩa sứ, hộp... có niên đại khoảng thế kỷ XVII- XVIII về sau.

II. Một vài nhận định

1. Sưu tập gốm lòng sông Đồng Nai là sưu tập hiện vật phong phú, đa dạng về loại hình, kiểu dáng và công dụng. Sản phẩm với hơn 30 chủng loại và hàng chục kiểu dáng gồm:

- Loại hình sinh hoạt gia đình như: nồi, ấm, siêu (dùng để đun nấu); chén, tô, đĩa, bình vôi, ống nhổ (dùng để ăn uống); bình, hũ, ghè, vò, chum, chậu, ché (đồ đựng).

- Loại hình sinh hoạt thờ cúng tôn giáo như: bình con tiện, âu, hộp có nắp đáy, bình lớn chân đế cao (khả năng đựng tro hỏa táng); đầu tượng (tượng thờ hoặc đồ tùy táng...); chân đèn, bát nhang (sinh hoạt, thờ cúng...).

2. Đây là sưu tập gốm mang phong cách sản xuất rất khác nhau như:

- Truyền thống gốm tiền Ăng Co - Ăng Co gồm ba giai đoạn:

+ Giai đoạn tiền Ăng Co (hay hậu Óc Eo): tiêu biểu là các loại bình có vôi (kendy). Niên đại khoảng thế kỷ VII - VIII.

+ Giai đoạn sơ Ăng Co (còn gọi là Kulen): gồm các loại

bình cổ nhỏ miệng hẹp, có nắp đậy, hộp, âu, bình đáy nhọn (chai). Niên đại khoảng thế kỷ IX – X.

+ Giai đoạn Ấng Co (hiện vật chiếm số lượng khá nhiều): gồm các loại đặc trưng như: chum, bình có vòi, bình con tiện, bình hình chóp đáy bằng, bình quả bầu đáy lõi tròn, vò. Niên đại khoảng thế kỷ XII – XIII.

– Tập hợp gắn gũi với truyền thống gốm Ấng Co: gồm các loại trách, âu, lọ, cối. Niên đại khoảng thế kỷ VII.

– Truyền thống gốm sứ Trung Quốc: bao gồm những sản phẩm du nhập và cả những sản phẩm sản xuất tại chỗ nhưng kỹ thuật và kiểu dáng được mô phỏng theo đồ gốm sứ Trung Hoa như: đèn- chân đèn thế kỷ XVII được cư dân tại chỗ phỏng theo đồ gốm sứ Hoa thời cuối Minh đầu Thanh; ấm có quai vòi hình trụ thẳng gắn chéch phỏng theo đồ sứ thời Khang Hy thế kỷ XVII – XVIII; vò có quai, lư hương (bát nhang) phỏng theo thời Minh Gia Tĩnh thế kỷ XVI.

– Truyền thống gốm Đại Việt: xuất xứ ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam với hai chủng loại đặc trưng là: nổi và bình vòi chiếm số lượng đáng kể trong bộ sưu tập. Niên đại khoảng thế kỷ XVII – XVIII.

– Gốm Nam bộ gắn gũi với gốm Trung Hoa: sản xuất ở vùng đất Nam bộ được cải tiến cho phù hợp với thị hiếu của người sử dụng, do vậy, vừa mang tính bản địa, vừa có tính truyền thống của Trung Hoa như: cối, ghè ống, bát, nắp đậy. Niên đại thế kỷ XVI – XVII và XVII – XIX.

3. Xuất xứ của sưu tập gốm lòng sông và cả cổ vật đá, đồng, rõ ràng khá phức tạp. Sản phẩm mang phong cách sản xuất khác nhau, niên đại cũng khác nhau và chắc chắn chủ nhân của chúng cũng là những tộc người khác nhau. Việc phát hiện và thu thập một bộ sưu tập lớn gốm cổ ở lòng sông Đồng Nai trong phạm vi

từ Cù lao Rùa đến Bến Gỗ gọi cho chúng ta suy đoán đến một cảng thị cổ ở Biên Hòa và bộ sưu tập cổ vật trên là hàng hóa bị chìm đắm trên đường lưu chuyển trên sông. Tỷ lệ gốm nguyên vẹn khoảng 1/3 bộ sưu tập, đa số bình có miệng loe bị bể miệng, bình vôi hầu hết bị gãy quai; chỉ một số ghè đứng loại sành, nôi, cối và bình miệng túm là còn nguyên và mới.

Các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khoa học xã hội Vùng Nam bộ cho rằng cảng cổ Biên Hòa có thể đã trải qua hai thời kỳ lớn:

+ Thời kỳ thứ nhất: có thể tồn tại từ khoảng thế kỷ VI – VII đến XII – XIII thời kỳ của văn hóa Ấng Co phát triển rực rỡ. Vì vậy, những sản phẩm của thời kỳ này phần lớn là những đồ dùng trong sinh hoạt tôn giáo có chất lượng cao, được chế tác cẩn thận, một số có trang trí hoa văn.

+ Thời kỳ thứ hai: tương ứng với cảng thị Cù lao Phố phát triển mạnh vào khoảng thời gian từ thế kỷ XVI – XVIII. Những sản phẩm của thời kỳ này chủ yếu là đồ dùng trong sinh hoạt thường ngày đó là đồ gia dụng. Sản phẩm gốm thường thô, dày và ít trang trí hoa văn. Từ rất lâu, vùng đất Cù lao Phố đã từng có mặt con người đến sinh sống. Mười thế kỷ đầu công nguyên, đất Đồng Nai đã dung hợp các nền văn hóa của cư dân Phù Nam, Chân Lạp và Champa. Theo Trần Hiếu Thuận: ngày xưa trên Rạch Lò Gốm ở Cù lao Phố có puk (xóm) người Chăm sản xuất các loại ghè, lu, hũ, ngói, trã, trách, om... Cuối thế kỷ XVI, người Việt đến khai phá và cư trú ở vùng đất này. Thế kỷ XVII, người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào sinh cơ lập nghiệp... Đời sống của cư dân Cù lao Phố với nhiều ngành nghề, hoạt động giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa, sản vật sầm uất khiến nơi đây sớm trở nên đô hội. Tác giả Trịnh Hoài Đức đã miêu tả về một cảng Đại Phố – Trấn Biên trong *Gia Định Thành thông chí* (năm 1820) và chứng tỏ đây là một cảng lớn có quan hệ giao thương rộng rãi với vùng châu thổ sông Cửu Long, vùng đất duyên hải

Tây Nam và cả Nam Á...

Trong sưu tập gốm lòng sông có nhiều loại hình thuộc gốm Việt, Hoa, Chăm niên đại tương ứng với thời kỳ phát triển của Cù lao Phố. Song những dấu tích gốm còn lại ở Rạch Lò Gốm, Cù lao Phố cho tới nay qua nhiều đợt nghiên cứu, điều tra và khảo sát của các nhà khảo cổ học có nhiều cứ liệu nhất về truyền thống của gốm Đại Việt (Trung bộ) và gốm Việt gốc Hoa (phỏng theo gốm Trung Quốc) đã được sản xuất nơi đây. Khảo sát của Trần Anh Dũng và TS. Hà Văn Cẩn (Viện Khảo cổ học Việt Nam) tháng 1/2001 đã tìm thấy dấu vết của nền lò nung gốm của người Việt cùng những sản phẩm gốm nguyên vẹn như ghè đứng, bình vôi (cùng loại với gốm lòng sông) và cả mảnh bao nung sành hoàn toàn tương ứng với kiểu lò và sản phẩm của khu lò gốm Mỹ Xuyên (xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế khai quật năm 1993) có niên đại thế kỷ XVII – XVIII. Lò gốm ở Rạch Lò Gốm chỉ sản xuất gốm sành da nâu, xám nhạt, xám đen, chất liệu sét tạp, pha cát nhỏ, mật độ cát trong xương ít. Như vậy, trong xuất xứ của gốm lòng sông có sản phẩm của gốm Đại Việt được những thợ gốm miền Trung di cư lập nghiệp đến Cù lao Phố thế kỷ XVI – XVII bước đầu có cơ sở.

Sưu tập gốm lòng sông thực sự là một kho tàng cổ vật vô giá, là bằng chứng hùng hồn cho truyền thống làm gốm lâu đời của cư dân Đồng Nai. Bộ hiện vật giúp cho giới nghiên cứu khoa học những cứ liệu quan trọng về một nền văn minh cổ lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ sơ sử đến cận đại cần được khám phá bảo tồn. Đặc biệt, vai trò quan trọng của sông Đồng Nai trong đó có cảng cổ Biên Hòa nơi giao lưu hàng hóa địa phương và các nước trong vùng vào nhiều thế kỷ trước đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Diệm, Bùi Chí Hoàng và Nguyễn Văn Long, *Bước đầu giám định sưu tập đồ cổ thu thập từ lòng sông Đồng Nai*, Tư liệu Bảo tàng Đồng Nai, 1995.
2. Trần Anh Dũng, Hà Văn Cẩn, *Báo cáo điều tra- thám sát khảo cổ học ở một số tỉnh miền Đông Nam bộ năm 2000 - 2001*, Tư liệu của Nguyễn Thị Nguyệt, 2001.
3. Trần Hiếu Thuận, *Có một đời sống gốm ở Biên Hòa*, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật số 155, 1997.

Chương II

VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA



VĂN HÓA ĐÔNG NAM Á QUA ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA ĐỒNG NAI



Văn hóa Đông Nam Á bao gồm văn hóa của các dân tộc thuộc các quốc gia trong khu vực. Ngay từ thời tiền sử, các cư dân trên đất nước Việt Nam đã có những mối quan hệ và giao lưu rất rộng với thế giới bên ngoài. Các bằng chứng về khảo cổ học tiền sử và sơ sử Việt Nam đã chứng minh nền văn hóa Hòa Bình – Bắc Sơn từ Việt Nam đã vượt biển khơi đến với các đảo thuộc Thái Bình Dương. Tất nhiên, văn hóa Việt Nam không thể không có mối quan hệ, giao lưu với văn hóa các nước Đông Nam Á. Ở từng khu vực, từng địa phương, văn hóa các cư dân bản địa luôn có sự ảnh hưởng qua lại của văn hóa Đông Nam Á.

I. Vài nét về các dân tộc bản địa Đồng Nai

Đồng Nai là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ nơi có nhiều cộng đồng cư dân sinh sống. Thời kỳ tiền sử, vùng đất Đồng Nai là một trong những trung tâm văn hóa đồ đá của Nam bộ từng được mệnh danh là văn hóa Đồng Nai. Thời kỳ sơ sử, đất Đồng Nai lại là một trong những nơi có nhiều di tích kiến trúc cổ tàn dư của nền Văn hóa Óc Eo mà chủ nhân của nó là các cư dân cổ Phù Nam có ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Đông Nam Á. Thế kỷ XVI – XVII, người Việt vào khai khẩn vùng đất Đồng Nai là địa đầu của Nam bộ lúc bấy giờ. Ngoài người Việt, cư dân ở Đồng Nai còn có các dân tộc ít người bản địa như: Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho... là hậu duệ của các cư dân cổ mang đậm dấu ấn văn hóa Đông Nam Á.

Trong số các dân tộc bản địa, đáng kể vẫn là người Chơro

sống tập trung đông đảo ở địa bàn tỉnh Đồng Nai. Tộc người Choro thuộc nhóm loại hình nhân chủng Anghônêdiêng, về mặt ngôn ngữ, thuộc ngữ hệ Môn – Khơme, dòng Nam Á, chưa có chữ viết riêng của dân tộc mình.

Người Choro được gọi bằng nhiều tên khác nhau như: Ro, Tô, Xốp (Coop), hay Dơ Ro... Người Choro tự gọi mình là Chrau Jro với nghĩa: Chrau/ người, Jro/ tên bộ tộc. Người Choro có các họ thường gặp như: Điểu, Thổ, Tòng, Lâm, Đào, Lý, Dương, Mai, Hồng...

Theo thống kê dân số ngày 1/4/1999 trên địa bàn Đồng Nai, dân số Choro có khoảng 11.000.000 người (đứng hàng thứ 3/40 dân tộc sinh sống ở địa phương); sống tập trung chủ yếu tại các ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu; xã Túc Trưng, huyện Định Quán; xã Xuân Vinh, xã Xuân Bình huyện Long Khánh; ấp Trung Sơn, xã Xuân Trường; ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú; xã Xuân Thọ... huyện Xuân Lộc; xã Phước Bình, huyện Long Thành và một số hộ sống rải rác ở huyện Thống Nhất.

Người Mạ được gọi bằng nhiều tên khác nhau như: Châu Mạ, Chê Mạ, Mạ Ngân, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Xrê, Mạ Hoang. Họ sống tập trung tại các xã Tà Lại, huyện Tân Phú; xã Hiệp Nghĩa, huyện Định Quán.

Người Stiêng còn có tên gọi là Xa Diêng, sống tập trung tại xã Tà Lại, huyện Tân Phú, một số khác sống ở ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc.

II. Văn hóa các dân tộc bản địa

Két về mặt văn hóa, các dân tộc Choro, Mạ, Stiêng ở Đồng Nai đều có những đặc trưng văn hóa về vật chất và tinh thần mang ảnh hưởng của văn hóa Đông Nam Á. Những đặc trưng văn hóa đó được biểu hiện cụ thể qua các mặt như:

1. Đời sống kinh tế

Đời sống văn hóa vật chất của các dân tộc bản địa bao gồm các hoạt động sản xuất nông nghiệp dựa trên phương thức “ăn cây rừng, uống nước trời”, canh tác du canh du cư, trên nương rẫy. Người Chơro, Mạ, Stiêng định cư trên các vùng rừng núi trung du ở Đồng Nai. Địa bàn của họ thường ở trên những sườn đồi hoặc ở sâu trong rừng núi. Đời sống lệ thuộc vào thiên nhiên.

Công cụ sản xuất nông nghiệp với các loại chà gạc, rìu, gùi, cuốc cào cỏ; vật dụng sinh hoạt như: chày cối giã gạo; công cụ nghề dệt, nghề đan lát; công cụ săn bắt gồm có ná, tên, bẫy thú rừng... Người Chơro chuyên làm rẫy trên nương đồi, đào củ chụp. Người Mạ và Stiêng nổi tiếng với nghề trồng bông dệt vải và rèn công cụ, vũ khí.

Từ tháng Ba âm lịch, người ta bắt đầu đốn cây rừng, xạc cỏ để làm rẫy. Nhiều bà con tin rằng, nếu dọn sạch rẫy xong trước rằm tháng ba thì rẫy sẽ ít cỏ và được mùa. Sau những trận mưa giông đầu mùa nửa cuối tháng ba âm lịch, họ bắt đầu gieo giống tía hạt. Đàn ông cầm hai cây chọc lỗ đầu nhọn dài khoảng 2m đi trước, người phụ nữ đi sau cầm ống bỏ hạt. Ống tía bằng đoạn lồ ô hoặc nửa đưng hạt giống. Khi tía hạt, người phụ nữ dốc hạt ra bàn tay thả tự do độ 2 - 3 hạt vào từng lỗ rồi cầm ống tía gạt lấp đất lại.

Theo tập quán, bà con tía hạt rẫy cũ xong mới đến rẫy mới. Cách làm này, có cơ sở khoa học: rẫy mới tuy tía sau nhưng vì màu mỡ hơn nên cây trồng vẫn phát triển kịp với cây tía trước. Trên mảnh đất rẫy, bà con trồng nhiều loại như: bắp, đậu ván, đậu rồng, mướp... ở ngoài cùng; trồng khoai mì bên trong và trong cùng (tức ở giữa) người ta tía lúa và mè xen với bắp.

Ngày nay, nhiều bà con biết trồng lúa nước và thành thạo kỹ thuật (chăm sóc lúa và bón phân) như người Việt. Những nơi có sẵn nước, họ có thể làm hai vụ một năm (đông xuân và hè

thu). Ruộng lúa nước cho năng suất cao hơn hẳn lúa rẫy, năng suất cao và ổn định, thâm canh tốt có thể đạt 4 tấn/vụ/ha.

Việc hái lượm rau rừng, nấm, măng, củ và quả rừng là nguồn thu nhập phụ của nhiều gia đình. Người ta hái tất cả các loại cây có thể ăn được trong đó có đợt mây non có vị đắng là thành phần không thể thiếu được trong món canh bồi truyền thống của người Choro. Món canh bồi nấu với thịt rừng (cheo, khỉ, nai, hươu) phơi khô nêm sả, ớt, mắm, muối.... Hay món canh lá bép nấu với gạo tẻ giã bột tương tự như món súp...

Xưa kia, bà con thường đi săn tập thể bằng tên, ná, hoặc đánh bẫy. Ngày nay bà con đi săn cá nhân phổ biến hơn. Con thú bị bắn hạ được chia cho bà con, họ hàng. Nếu là thú lớn như: trâu, bò rừng, lợn... thì cả làng, sóc, palây nấu nướng ăn uống cả tuần liền. Mọi người say sưa ca hát, nhảy múa vui vẻ. Ai săn được thú cũng đều cúng Yang Bri (Thần rừng) để cảm ơn rừng cho họ cái ăn. Hàm răng thú rừng (cheo, sóc, vượn, khỉ, mễn, chồn, nai, heo rừng...) được người đi săn phơi khô, treo thành dãy trên xà nhà để đánh dấu thành tích đi săn giỏi của họ (thường thấy ở gia đình người Choro). Ngày nay, việc đi săn thú rừng chỉ là nguồn thu phụ thất thường ở vài nơi còn chim và thú rừng.

2. Cấu trúc gia đình - xã hội

Người Choro gọi làng là *palây*, *đublây*; người Mạ gọi là *bòn*; người Stiêng gọi là *sóc*, *bòn*, *bù*... là đơn vị hành chính của một tập hợp gia đình cùng dòng họ, hoặc vài tộc xen kẽ. Ranh giới làng không rõ rệt, gồm vài nhà sàn dài (sau này là vài chục nhà sàn nhỏ) ở cùng một địa điểm cư trú. Xưa kia đứng đầu mỗi nhà dài có vị trưởng họ hay tộc trưởng gọi là ông đầu nhang - *voth yang va* (người Choro), *chau đòong* (người Mạ), *tom yau* (người Stiêng) hoặc vị già làng hay hội đồng già làng có quyền hành giải quyết các việc trong trong một làng, *palây*, *bòn*, *sóc*...

Đây là những người già có uy tín, nhiều kinh nghiệm được mọi người trong làng tin nhiệm và tuân phục. Các vị này thường có nhiều tài sản như: trâu, ché, đồng la... là những thứ có giá trị kinh tế cao là đối tượng được làng đưa ra ngã giá quy đổi để thưởng hay phạt vạ...

Trước đây hệ thống nhà dài còn tồn tại thì quyền quản lý thuộc về người phụ nữ. Người mẹ, người vợ có quyền quyết định mọi việc trong nhà. Con gái được quý trọng hơn con trai, con trai lấy vợ thì ở rể trong nhà cô gái. Cũng theo đó, vai cậu (anh của mẹ) rất quan trọng có vị trí quyết định trong việc giải quyết các chuyện gia đình như: cưới hỏi, ma chay... Ngày nay, chế độ mẫu hệ không còn, vị trí người nam được tôn trọng và quyền quản lý cũng như trách nhiệm nuôi sống gia đình đều thuộc về người chồng, người cha, người con trai trong gia đình.

Xã hội Choro, Mạ, Stiêng chưa phân hóa giàu nghèo. Người Choro không có nô lệ trong nhà như người Stiêng.

Người Stiêng gọi tộc trưởng là *tom yau* có quyền tiếp khách và cúng thần linh. Xã hội Stiêng chia làm 3 hạng:

– Các nhà khá giả có nhiều chiêng, ché, ghè rượu, trâu, bò...

– Các gia đình bình thường (số này đông nhất).

– Hạng tôi đòi (*dik* hay *dek*) là người ở, tù binh hoặc người mắc nợ không trả nổi phải đi ở. Nay loại *dik* không còn.

Họ có những luật tục truyền miệng mà mỗi thành viên trong làng đều phải theo. Các vi phạm như: phụ nữ chửa hoang, loạn luân, vào nhà đã cấm lá cấm... đều bị xử phạt: bị đòn, ăn phạt ché, heo, gà, rượu....

3. Nhà ở

Người Choro, Mạ, Stiêng ở nhà sàn. Mỗi một gia đình phân

bố trong mỗi ngôi nhà sàn. Trước đây, người Choro, Mạ, Stiêng đều cư trú trong ngôi nhà dài, đó là cấu trúc của một gia đình lớn. Ngôi nhà rất dài có khi đến gần 100 mét. Mỗi làng (*bòn, sóc, palây, đublây*) có vài dãy nhà dài. Mỗi dãy nhà dài là một gia đình lớn cùng tộc họ, chia làm nhiều gia đình hạt nhân.

Nhà sàn cao chừng 1,5m, dựng theo hướng đông tây tránh mặt trời đi qua đòn dông nhà, hai cửa hông có hai thang bằng gỗ hoặc tre. Thang người đi ở bên trái, thang chuồng gà (*nhi ier*) ở tay mặt. Nhà có trở một số cửa sổ, cửa ra vào không có cánh để đóng mở mà dựng như phen liếp. Khoảng giữa rộng rãi là nơi ngồi chơi ăn cơm. Khoảng sàn phía đông được đắp một ô đất chổng cháy để làm bếp đun nấu. Nửa sàn nhà phía tây là sạp tre dài cao hơn sàn một chút được trải chiếu đệm làm nơi ngủ của gia đình. Phía trên nơi ngủ là bàn thờ nhang cúng nhang lúa.

Ngoài nhà ở, người Choro, Mạ, Stiêng còn dựng thêm các nhà sàn nhỏ (chòi) để làm kho lúa. Động vật như heo, gà, vịt thì thả nuôi dưới nền nhà sàn...

4. Trang phục, trang sức

Trang phục của các dân tộc bản địa ở Đồng Nai tương đối đơn giản. Người Choro trước kia chỉ quấn váy hoặc khố, phía trên để trần. Vải mặc do họ tự dệt lấy với những hoa văn tương đối đơn giản: những dãy hoa văn chạy song song ngang thân vải. Người Mạ mặc váy và áo bằng thổ cẩm do chính họ dệt lấy. Trang trí trên vải thổ cẩm Mạ rất phong phú với những hình chim thú, hoa văn, họa tiết hình học xen kẽ... Trước kia nghề dệt thổ cẩm của người Mạ rất nổi tiếng, họ trồng bông, kéo sợi và dùng khung dệt thủ công thô sơ để dệt các loại chăn đắp, áo, váy, khố... rất đẹp mắt. Sau này, nghề dệt của họ đã bị mai một. Những năm gần đây, dự án kỹ Sida Thụy Điển đã khôi phục nghề dệt truyền thống này cho người Mạ ở Lâm Đồng và Đồng Nai. Năm 2006, quỹ Foudation tài trợ cho Chi hội Văn nghệ dân

gian Đồng Nai thực hiện dự án khôi phục nghề dệt thổ cẩm cho bà con người Mạ (ấp 4, xã Tà Lài, huyện Tân Phú). Đây cũng là những tín hiệu đáng mừng cho hoạt động khôi phục và bảo tồn nghề thủ công truyền thống của đồng bào dân tộc ở địa phương.

Trang phục của người Stiêng cũng là áo, váy, khố dệt bằng vải sợi bông với hoa văn thổ cẩm đặc sắc. Xưa kia nghề dệt vải, chần tương đối phổ biến ở người phụ nữ Stiêng, nay hầu như đã biến mất.

Trang sức của các dân tộc tiêu biểu với những chuỗi hạt cườm đủ màu sắc, khuyên tai bằng ngà voi, khuyên tai bằng đồng, nhôm, kim loại, vòng đeo tay, vòng đeo cổ bằng bạc, vòng đeo chân xoắn nhiều vòng như lò xo, nhẫn đồng... Đặc biệt, người Mạ và Stiêng đeo khuyên tai bằng ngà voi rất lớn (đường kính và chiều dài khoảng từ 5- 6cm). Họ quan niệm lỗ tai càng rộng bao nhiêu thì càng đẹp bấy nhiêu cho tới khi đứt dải tai thì đó mới thật đẹp... Đây là tàn dư về phong tục cà răng căng tai của các dân tộc Đông Nam Á cổ xưa.

5. Nhạc cụ truyền thống

Nhạc cụ truyền thống của các dân tộc Đồng Nai phong phú với các loại khèn bầu, khèn lúa, kèn môi, bộ công chiêng sử dụng trong lễ hội lớn và quan trọng, chiêng tre, mõ tre, tù và, sáo... gắn liền với những phong tục tập quán sinh hoạt văn hóa lễ hội nông nghiệp cổ truyền của các dân tộc. Người Chơro tiêu biểu với các loại kèn môi, kèn lúa, đàn tre, chiêng tre, công chiêng. Người Mạ tiêu biểu với các loại khèn bầu, mõ, tù và sừng trâu. Người Stiêng nổi tiếng với đàn tre, tù và, khèn bầu và công chiêng.

6. Tín ngưỡng dân gian

Các dân tộc bản địa Đồng Nai thờ đa thần, tín ngưỡng nguyên thủy có liên quan mật thiết với nghề nông cổ truyền. Họ tin vạn vật hữu linh, tất cả mọi vật đều có thần linh. Các vị thần

được thờ như: Yang Va (thần lúa), Yang Bri (thần rừng), Yang Dal (thần suối), Yang Re (thần rẫy), Yang Mơ (thần ruộng), Yang Nhi (thần nhà hay thổ công)... Một trong những lễ cúng quan trọng của các dân tộc bản địa là lễ cúng thần lúa (Sa Yang Va) đến nay vẫn còn bảo tồn nhiều nét đặc sắc (đặc biệt ở dân tộc Choro).

Ở mỗi sóc của người Stiêng thường có một miếu nhỏ thờ *Neak tà* đó là ngẫu tượng nhỏ bằng gỗ hoặc đá. Theo một số nhà nghiên cứu thì tín ngưỡng thờ *Neak tà* vốn là của người Khơme mà người Stiêng đã vay mượn trong quá trình giao lưu văn hóa. Người Stiêng thờ thần mặt trời, thần sấm sét cai quản đất đai, thần mặt trăng coi sóc việc gặt hái và cây cối... Ngoài ra họ tin rằng có một số ác thần và ma quỷ. Lỡ chặt củi cạnh gò mối hoặc ngồi dưới gốc cây cao to mà về nhà sau đó bị bệnh thì người ta san bằng gò mối, chặt hạ cây đó. Trong sóc thường có bà bóng coi bói giải chuyện xấu cho các gia đình.

7. Phong tục tập quán, lễ hội

Các dân tộc bản địa Đông Nai thường tổ chức lễ cúng thần lúa vào khoảng tháng 3 âm lịch sau khi mùa vụ thu hoạch đã xong và chuẩn bị cho một mùa vụ mới. Trước đây lễ cúng Nhang của đồng bào Choro được tổ chức trong nhiều ngày, chuẩn bị cho lễ cúng người ta chuẩn bị nhiều thứ: vào rừng chặt cây vàng nghệ về dựng nêu, đào củ chụp, củ nân, củ mì, hái lá bép, chặt đọt mây, chặt ống lồ ô nấu cơm lam, lấy lá rế cây để ủ làm rượu cần... Trước khi tiến hành lễ, người ta dựng nêu ở giữa sân nhà để mọi người biết tham gia dự lễ cúng. Cây nêu cũng là biểu tượng cho lễ hội và tượng trưng của các Tổ thần lúa, Tổ thần rừng và Tổ thần nhà. Lễ vật cúng Nhang lúa gồm có: đầu heo, thịt gà, lòng mề gà, bánh dày mè đen, cơm lam, trầu cau, bông lúa, cây chuối non, cây mía, hoa cau... Nghi lễ được tổ chức ở từng gia đình, chủ nhà cúng tuần tự ở Tổ nhang nhà và kho lúa.

Kèm theo các nghi lễ cúng còn có những sinh hoạt văn hóa nghệ thuật ca múa, đánh công chiêng diễn ra ở xung quanh cây nêu. Mỗi dịp lễ cúng Nhang ăn mừng lúa mới là dịp để bà con tập trung vui chơi sinh hoạt cộng đồng của dân tộc vùng miền Đông Nam bộ. Trước đây, hệ thống Nhà dài còn tồn tại thì lễ cúng Yang Va mang tính tập thể kéo dài khoảng một tuần lễ. Nay từng hộ nhỏ lần lượt cúng ở mỗi ấp tuần tự kéo dài trong suốt tháng 3 âm lịch.

Lễ hội lớn nhất của người Mạ là lễ hội mùa (*nor he*). Vào ngày lễ, người ta lấy hai cây tre non cao từ 2 – 3m dựng thành cây nêu. Trên đầu cây tre chẻ nhỏ ngọn làm 6 lúa bông xòe ra. Trên các nhánh có trang trí những thẻ tre mỏng dài với hoa văn hình học vuông tròn hoặc hình con dê cách điệu... rất sinh động. Ché rượu cần được bày ở dưới cây nêu. Buổi tối, chủ nhà giết gà vịt, heo, hoặc trâu để làm lễ cúng. Lễ vật thường có thịt heo, thịt gà, trâu cau, thịt rừng nướng, cơm lam... Gia chủ tự cúng không mời thầy chơ hoặc bà bóng như người Chơ. Những bài khấn của các dân tộc Chơ, Mạ, Stiêng có nội dung tương tự nhau. Chủ nhà đọc lời theo nhịp điệu hòa lẫn với tiếng công chiêng tấu lên rộn rã, sôi động. Lời cúng được dịch ý chính đại khái như: *Cầu thần Lúa giúp đỡ để gia đình có lúa ăn, được vậy thì tôi mừng ăn gà vịt, heo, dê cả năm.... Đừng làm cho tôi đói, tiếp tục cho tôi lúa (được mùa). Xin thần Lúa ăn heo, gà, vịt, dê cho tôi...*

Khoảng ba năm dân trong bòn tổ chức lễ cúng thần rừng (*lở Yàng Bri*). Họ góp gạo, rượu, gà, vịt... đem ra miếu lá dựng trên đường đi vào rừng làm lễ cúng, mong Yàng Bri cho bà con những nguồn thực phẩm từ rừng như: thú rừng, măng, dầu chai, mật ong... Già làng khấn vái, cúng xong nấu nướng ăn uống vui vẻ trong tiếng công chiêng rộn rã.

Ngoài lễ mừng lúa mới, người Mạ và Stiêng ở Đồng Nai còn có lễ đâm trâu (hay còn gọi là lễ ăn trâu) như các dân tộc ở Tây Nguyên, cúng thần Lúa, thần rừng vào mùa cúng thần Lúa. Cứ

ba năm bòn lại làm lễ hiến sinh (tế trâu), có khi vài bòn gần nhau góp làm chung. Nay lễ đâm trâu ít được tổ chức do điều kiện kinh tế của đồng bào còn nhiều khó khăn (trừ những dịp do nhà nước tài trợ kinh phí tổ chức).

Trong một năm, người Stiêng có một số lễ nông nghiệp cổ truyền như: cúng *veha* (cầu an) đầu năm, cúng thần đất, cúng thần Lúa, cúng cơm mới, cúng *pha bào* (cúng trả lễ thần sông suối). Từ tháng chạp âm lịch trở đi, sau khi thu hoạch lúa xong, người Stiêng làm lễ cúng thần Lúa (*khuól bra bar*) tương tự lễ ăn nhang của người Chơro. Các gia đình giết gà, mổ heo, hoặc mổ trâu ăn uống, ca hát vui vẻ trong một ngày. Đây là lễ hội lớn nhất trong năm của người Stiêng. Lời khấn cũng có ý nghĩa tương tự như ở người Chơro và Mạ.

III. Ảnh hưởng của văn hóa Đông Nam Á trong đời sống các dân tộc bản địa

Đất nước Việt Nam có nhiều dân tộc thiểu số chung sống. Khái niệm Bách Việt vừa có tính nhân chủng, vừa mang tính văn hóa xã hội. Từ người Thái ở phía Bắc đến người Chơro, Mạ, Stiêng, Khơme ở phía Nam, một thực thể cộng đồng tộc người phong phú, đa dạng cấu tạo nên cuộc sống trong không gian văn hóa, xã hội thống nhất, đa dạng.

Mỗi dân tộc đều có một cuộc sống lao động, tư duy, sáng tạo trên một vùng cảnh quan thuận lợi cho sự canh tác nương rẫy hoặc trồng lúa nước, trồng bầu bí, khoai củ... Nói chung đó là nền văn minh lúa nước, nương rẫy, hoặc nói như một số nhà nghiên cứu phương Tây là một nền văn minh bầu bí, khoai củ, nền văn minh thực vật của vùng Đông Nam Á.

Địa bàn Đông Nam Á với khí hậu nhiệt đới hậu nóng và ẩm đã tạo nên tư duy con người không thể không mang những ảnh hưởng của thiên nhiên và tiếng nói thể hiện tư duy đó.

Không gian sinh hoạt ở đây vừa có cái phì nhiêu, nhu thuận, trầm tư, hòa bình. Cái yếu tố “âm tính” của những đồng bằng ngập nước của ruộng mạ xanh tươi, của rừng cây nguyên thủy quanh năm um tùm, mưa dầm lê thê... Sông ngòi lăm lăm của nhiều cá, biển cả mênh mông...

Văn hóa các dân tộc bản địa Đông Nai là một phức hợp văn hóa của các dân tộc ở tiểu vùng Đông Dương và vùng Đông Nam Á. Ở từng sinh hoạt của các dân tộc đều mang tính cộng đồng (ngày nay đã có ít nhiều thay đổi). Văn hóa của họ nổi lên với các đặc trưng của các dân tộc có nguồn gốc nông nghiệp, sống gần bó rừng, còn lệ thuộc vào thiên nhiên. Đời sống còn chưa cao. Kinh tế nông nghiệp sống du canh du cư. Là các dân tộc có tiếng nói theo ngữ hệ Môn Khơme, chưa có chữ viết riêng của dân tộc mình.

Văn hóa các dân tộc bản địa Đông Nai là một bộ phận của văn hóa Đông Nai góp phần vào việc hình thành, tồn tại và khẳng định bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam luôn có quan hệ mật thiết với văn hóa Đông Nam Á. Có thể thấy qua một số biểu hiện như:

- Kinh tế săn bắn, hái lượm: Đông Nam Á là cái nôi của nông nghiệp. Ở giai đoạn đầu là kinh tế hái lượm. Con người dựa vào thiên nhiên chủ yếu sống dựa vào thực vật. Họ khai thác những loại đặc sản của rừng như: tre, nứa, gỗ, khoai, củ có bột; trồng các loại cau, dừa, mía, chuối... hoàn toàn tương ứng với kinh tế của các dân tộc bản địa Đông Nai.

- Canh tác lúa là hoạt động kinh tế chủ yếu của các dân tộc Đông Nai. Đây cũng là đặc điểm kinh tế chủ yếu của văn hóa Đông Nam Á.

- Nhà ở tiêu biểu của các dân tộc Đông Nai là nhà sàn, đặc điểm chính của kiến trúc nhà ở Đông Nam Á. Kiểu nhà sàn rất thích hợp với hoàn cảnh của Đông Nam Á, một vùng rừng núi,

những thú vật có thể làm hại đến con người. Ngôi nhà dựng trên những cột trụ rất phù hợp với môi trường ẩm ướt về mùa hạ. Một cái thang gỗ đi lên cửa chính theo chiều dọc với nhiều cửa phụ theo chiều ngang của nhà dài. Tùy theo hoàn cảnh và tư duy từng tộc người mà hình thức ngôi nhà dài ngắn khác nhau, hoặc lệ thuộc vào số lượng người trong một gia đình mà ngôi nhà che chở.

- Trầu cau: hầu như lễ vật cúng của các dân tộc bản địa Đông Nai đều có trầu cau, đây là một trong những đặc trưng tiêu biểu của văn hóa phong tục tập quán Đông Nam Á.

- Vai trò của người phụ nữ: có thể nói, chế độ mẫu hệ đã từng tồn tại ở Đông Nam Á. Người phụ nữ có vai trò quan trọng trong gia đình. Tục con gái tìm chồng, con trai ở rể... thường có ở các dân tộc ở Đông Nai và cả vùng Đông Nam Á. Người phụ nữ quản lý gia đình, làm kinh tế, nuôi dạy con cái, quyết định mọi việc hệ trọng... Hiện nay, vị trí người phụ nữ đã khác xưa nhiều, tuy vậy tàn dư của chế độ mẫu quyền vẫn còn rơi rớt trong một số luật tục của các dân tộc bản địa ở Đông Nai (ví dụ như: người phụ nữ Choro luôn là người đầu tiên được quyền ném rượu cần sau khi đã ủ chín; nghi thức rước hồn lúa trong sa Yang va của người Choro bao giờ cũng do người phụ nữ đảm nhận...).

- Tín ngưỡng nguyên thủy đa thần: mọi vật đều linh thiêng, thờ tất cả những gì hiện hữu, rừng, núi, nhà ở, sông, suối, cây cỏ... đều có ở các dân tộc bản địa Đông Nai.

- Trang trí: hoa văn hình học mà hầu hết các dân tộc ở Đông Nam Á đều sử dụng để trang trí trên trang phục, nhà cửa, đồ vật, kiến trúc và đồ gốm... Những mô típ trang trí này cũng được thể hiện trên hoa văn thổ cẩm và đồ vật của các dân tộc bản địa Đông Nai.

- Lễ hội: là những lễ hội gắn với nông nghiệp, mừng mùa lúa mới, lễ đâm trâu, tế trâu là để cúng thần linh, cầu mưa... là

lễ thức phổ biến của các cư dân nông nghiệp ở Đông Nam Á. Các yếu tố này được thể hiện qua lễ cúng Nhang Lúa, Nhang Rừng của người Choro, Mạ, Stiêng, lễ đâm trâu của người Mạ và Stiêng ở Đồng Nai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả, *Địa chí Đồng Nai, Tập V – Văn hóa xã hội*, Nxb. Đồng Nai, 2001.
2. Nguyễn Duy Thiệu (Chủ biên), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa dân tộc, 1997.
3. Phan Lạc Tuyên, *Nghiên cứu và diễn dã*, Nxb. Trẻ, 2000.
4. Vũ Quang Thiện, Ngô Văn Doanh, *Những phong tục độc đáo của Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.
5. Đinh Gia Khánh, *Văn hóa dân gian trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
6. Nguyễn Tấn Đắc, *Văn hóa Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
7. Viện nghiên cứu Đông Nam Á, *Việt Nam – Đông Nam Á quan hệ lịch sử văn hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
8. Viện Đông Nam Á, *Văn hóa ba nước Đông Dương*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1992.

LỄ HỘI SA YANG VA CỦA NGƯỜI CHƠRO



a Yang Va còn gọi là lễ cúng thần Lúa hay lễ mừng lúa mới, đây là lễ hội truyền thống của người Choro ở Đồng Nai. Trước đây, lễ cúng Sa Yang Va được người Choro cúng theo định kỳ hàng năm. Thời gian cũng không ấn định cụ thể, nhưng thường trong khoảng từ tháng hai đến tháng ba âm lịch, vào những ngày trời đẹp, đêm có trăng sáng. Đây là lễ hội lớn nhất của cộng đồng, kéo dài nhiều ngày đêm, mang những dấu ấn về lễ nghi nông nghiệp của người Choro.

Ba địa điểm chính, quan trọng theo diễn trình cúng lễ của Sa Yang Va là: Rẫy lúa, Nhà sàn và Kho lúa. Chuẩn bị cho lễ cúng cúng Sa Yang Va người ta chuẩn bị rất nhiều việc. Dưới đây là tư liệu khảo sát lễ cúng thần Lúa người Choro ở xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu.

I. Công việc chuẩn bị

– *Chọn chùm lúa rẫy*: là một vạt lúa tốt có những bông lúa trĩu hạt ở rẫy lúa. Khi thu hoạch, người ta để dành lại. Người Choro quan niệm hồn lúa rẫy trú ngụ nơi đây, vì vậy khi tổ chức lễ Sa Yang Va thì họ đến rước về. Nghi thức rước hồn lúa là nghi lễ đầu tiên rất quan trọng trong lễ cúng Sa Yang Va.

– *Dựng kho lúa*: Kho lúa là nơi chứa lúa của người Choro thường ở gần nhà dài. Đây là nơi rất quan trọng có thần Lúa bảo

quản nguồn lương thực chính của họ. Chuẩn bị cho lễ Sa Yang Va, đồng bào dọn dẹp kho lúa và sắp sẵn mâm lễ vật để cúng ở nơi này.

– *Dựng bàn thờ Nhang*: Là nơi đặt lễ vật cúng Yang trong nhà người Choro. Bàn thờ Nhang được làm từ cây vàng nghệ và tre. Chiều cao của bàn thờ khoảng 1,5 m, chiều rộng khoảng 1m được gắn trực tiếp vào vách nhà chính, hướng đông. Bàn nhang có hai tầng đan bằng phên tre để đặt lễ vật cúng lễ. Đây là nơi diễn ra những nghi thức chính và quan trọng nhất trong lễ cúng Sa Yang Va.

– *Làm cây nêu*: Chuẩn bị tổ chức cúng Sa Yang Va, người Choro thường làm một cây nêu đặt ở giữa sân (trước nhà sàn có bàn thờ Nhang). Đây cũng là điểm diễn ra lễ cúng, đồng thời là không gian tổ chức đốt lửa và sinh hoạt cộng đồng trong thời gian lễ hội.

Cây nêu được làm từ cây vàng nghệ (dẻo, không gãy) có thân suông, thẳng dài khoảng 5 mét. Sau khi bào nhẵn thân cây, người ta bào nhẵn vỏ và bắt đầu trang trí cây nêu. Lấy vôi và củ nghệ tươi bôi đều thân cây tạo cho cây có màu vàng tươi sắc trong thời gian dài. Người ta trang trí những hoa văn hình thoi đối xứng quanh thân cây bằng cách lấy dây lá buông quấn chéo nhau (theo hình chữ X) sau đó, hơ đước dầu chai quanh thân cây tạo nên những ô hoa văn có màu đen xen lẫn với nền màu vàng của thân cây.

Trên ngọn cây nêu, người ta che mỏng đan thành một giỏ hình phễu tượng trưng cho Tổ chung của các thần. Trên vành miệng giỏ, trang trí 36 chùm lạt gỗ mỏng cong ra ngoài tạo thành hình bông lúa lớn rất đẹp. Giữa giỏ buộc một đoạn tre thẳng dài với vòng chỉ gắn bông gòn và trên cùng cột chùm lúa chín nhiều hạt. Ở dưới người ta uốn thành 3 tầng loe ra: tầng 1 trên cùng tượng trưng cho Nhang Rừng, tầng 2 giữa tượng trưng

cho Nhang Lúa và tầng 3 dưới cùng tượng trưng cho Nhang Nhà. Xung quanh bông lúa gắn các lọn bông gòn tượng trưng các con thú. Những lát cây mỏng cong tròn xoắn gọi là pop nhang tượng trưng cho tóc thần.

Cây nêu được dựng lên như một nghi thức có tính chất trình báo về lễ cúng với thần linh là biểu hiện của sự giao cảm, giao hòa giữa con người với thần linh và tổ tiên.

– *Ủ rượu cần (xe tom)*:

Trong các dịp cúng lễ, đám cưới, làm nhà, đặc biệt trong lễ cúng Sa Yang Va, người Choro thường làm rượu cần trước lễ nhiều ngày (khoảng một tháng trước đó). Nguyên liệu chính chế biến rượu cần từ các loại gạo tẻ, nếp hoặc bắp rẫy của chính gia chủ.

Men rượu được chế biến bằng các thứ vỏ, rễ, củ, thân và lá của nhiều loại cây rừng. Thông thường là những loại cây có vị cay, thơm nồng và đặc tính nóng. Men rượu cần của người Choro (ấp Lý Lịch, huyện Vĩnh Cửu, do gia đình già làng Nguyễn Văn Nổi cung cấp) được ủ từ 37 loại lá cây, cụ thể như: vỏ cây nhào rừng, lá cây cơm rượu (*sơ la ngo*), rễ cây sâm (*sơ kna*), rễ cây sâm cao (*sơ tăng lèr*), vỏ cây ô đước (*sơ kơ nanh*), thân và lá cây chân vịt (*sơ dẫn ta*), vỏ và lá cây cùi đèn (*sơ kom pu*), vỏ cây mật nhân – bá bệnh (*sơ tằm*), vỏ cây trai đôi (*sơ trau trau gu*), vỏ cây trai nước (*sơ trau trau da*), vỏ cây bời lời, thân dây rắn bay (*sơ xe pink*), rễ cây bông trang (*sơ cau kho*), rễ cây cham cham, lá cây lấu (*sơ pun guk*), củ riêng rừng (*kô chay gion*), củ chây nhí (*kô chây nhí*), dây tơ hồng (*xe cam poa*), vỏ cây mai rừng (*sơ cang la muýt*), dây quai gùi (*xe sặc*), dây trâu bà (*xe puýt hau sơ*), vỏ cây ách lọc (*ách lọc*), vỏ cây gan (*sơ canh túp*), rễ cây chùm hôi, củ lan cánh gà (*poon pơ nai ia*), lá cây đỏ cộng, thân dây pa pân, vỏ cây bai thưa (*sơ ơn rô*), vỏ cây bồ nâu (*sơ moa ruộn*), lá cây răng

cưa (*sơ xay ca*), vỏ cây sơ la dong, lá dây lá dẻ trơn (*xe la chăn hen*), vỏ cây lá dẻ (*sơ la sơ mun*), vỏ cây dâu đất, cây và củ cây song di (*sơ dăng lêk*), củ cây bap lân, dây và lá dây chia vôi (*xe kãm moa*).

Cây lấy về chặt nhỏ, trộn đều đem phơi cho héo (khoảng ba ngày). Gạo dùng làm men, sau khi ngâm nước khoảng một ngày đêm vớt ra để ráo, trộn lẫn với 37 loại lá cây trên. Đem hỗn hợp làm men (cây và gạo) giã nhuyễn sau đó vắt thành từng nắm đem phơi nắng cho khô. Sau một tháng, men khô cứng, người ta đem ra giã nhuyễn thành bột để ủ rượu.

Cơm rượu được người Chơro ủ trong thúng hoặc gùi lót lá cùi đèn bọc kín. Khoảng vài ngày, cơm rượu lên men thì gỡ ra cho vào ché và khèn kín miệng. Thời gian ủ rượu càng lâu, thì rượu càng ngon. Thông thường sau một tháng có thể uống được. Điều đặc biệt ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ còn biểu hiện qua tục chế biến rượu cần của người Chơro là công việc ủ rượu cần do người phụ nữ đảm nhiệm toàn bộ, vì vậy khi thử rượu bao giờ người phụ nữ cũng là người được ném trước.

– *Giã bánh dày (piêng puh)*: Bánh dày là một trong những món bánh chính trong cúng lễ của người Chơro. Người ta ngâm gạo nếp khoảng nửa ngày, sau đó vớt ra cho vào chõ hấp chín. Rang mè đen để giã chung với nếp (cứ một lon mè cho 4 lít nếp).

Mè chín người ta đem ra cối giã nhuyễn. Phải giã lúc mè còn nóng thì mè sẽ giòn và mau nhuyễn. Trong khi giã, họ rắc thêm muối trộn lẫn với mè. Công việc rang và giã mè đều do những người phụ nữ Chơro đảm nhiệm với thao tác rất quen thuộc và thành thục.

Xôi nếp chín, người ta dỡ xôi cho vào cối đã rắc sẵn bột mè để quét (giã). Mỗi cối quét bánh do hai hoặc ba người vừa giã vừa trở bánh cho đến khi nếp dẻo mịn là được. Trong khi giã, người

ta rắc thêm bột mè đen để nếp không dính vào cối. Những phụ nữ cầm chày giã bánh với động tác mạnh mẽ, dứt khoát. Khi bánh mềm dẻo thường bám vào chày giã. Người canh bánh phải lấy ra và đập mạnh vào cối. Mỗi cối quét trong khoảng thời gian 20 phút. Bánh dày quét xong rất dẻo và mịn mặt, có màu xám tro của mè đen. Bánh được vỗ tròn mỏng, đường kính mỗi ổ bánh khoảng 20 – 25 cm, dày 2 – 3 cm. Người ta dỡ bánh bỏ lên lá chuối có rắc sẵn bột mè rồi đặt trang trọng lên bàn Nhang và nhà kho để cúng thần Lúa.

Bánh dày là lễ vật bắt buộc trong lễ cúng thần Lúa của người Chơro ở Đồng Nai (cùng với các món khác như: cơm lam, khoai mì nướng, củ nân, củ chụp, thịt heo, thịt gà...). Đây là loại thực phẩm được chế biến từ lúa gạo do bà con làm ra. Nay bà con dâng lên thần Lúa tạ ơn đã ban cho họ mùa màng thuận lợi, mừng mùa lúa mới. Sau khi cúng xong, cộng đồng tham dự có thể ăn bánh dày với thịt heo nướng hoặc ăn bánh không vì bánh đã có vị mặn của muối trong bột mè đen. Bánh dày có thể để được lâu trong khoảng thời gian từ 9 – 10 ngày, nếu khô mặt người ta chiên lên là có thể sử dụng được. Làm bánh dày là một trong những phong tục đẹp xuất phát từ nghi lễ nông nghiệp phục vụ cho lễ cúng Nhang Lúa của người Châu Ro ở Đồng Nai.

– *Nấu cơm lam (piêng đinh)*: Người ta cắt ống lồ ô thành từng đoạn theo lóng tre có đáy và miệng. Đổ nước đầy khoảng 2/3 ống, cho từng nắm nếp trộn đều với mè trắng vào gần đáy ống tre. Dùng que tre chọc cho gạo xuống đều và chặt ống. Dụng từng ống lồ ô lên cây gỗ, đốt lửa dưới ống lồ ô để nấu chín cơm. Khoảng 10 phút, cơm sôi, người ta nhét lá chuối bịt chặt đầu ống rồi trở đầu xuống dưới. Sau khi trở hai đầu xong, đặt ống cơm lam nằm ngang xuống bếp lửa và trở lại cho đều. Khi ống lồ ô từ màu xanh tươi chuyển qua màu lam thì cơm trong ống đã chín.

Lấy ống ra, để nguội, dùng dao chuốt lớp vỏ dày cứng bị đốt

cháy đen bên ngoài, chỉ để lại lớp ruột tre mềm trắng bên trong cho dễ bóc vỏ. Cắt rời thành từng khoanh nhỏ dài độ 10cm sắp sẵn trên nia. Khi đãi khách hoặc dùng, chỉ cần bóc nhẹ lớp vỏ mỏng, lấy cơm và chấm thêm muối mè để ăn. Cơm lam dẻo, mềm có hương vị thơm, béo và ngọt.

– *Nướng đọt mây*: Người Chơro có tập quán dùng đọt mây để chế biến thực phẩm trong bữa ăn gia đình. Những đọt mây trắng, ngọt, lạnh tính, có thể ăn sống hoặc nấu canh, là loại thực phẩm truyền thống của người Chơro ở Vĩnh Cửu, Đồng Nai. Trong những dịp lễ hội, người Chơro thường có đọt mây nướng ăn rất ngọt.

Những đọt mây non được đem về, chặt ngắn từng đoạn khoảng 40 – 50cm, bên ngoài tước bỏ vỏ, chỉ còn lớp vỏ mỏng trong cùng để nướng mây sẽ mau chín. Người ta đặt từng đoạn đọt mây gác trên lửa than nướng trực tiếp cho đọt mây chín. Đọt mây nướng trên than hồng sẽ cháy sém phần vỏ mỏng làm cho đọt non bên trong chín mềm. Người ta tách vỏ mỏng bên ngoài, cắt khúc sắp lên nia đồ ăn. Đọt mây nướng chín có màu trắng, mềm rụi, chấm muối ăn rất thơm và ngon được dùng để đãi khách.

– *Nướng củ chụp, củ nần, khoai mì*: Củ chụp và củ nần là loại cây có thân dây leo, có củ nằm sâu dưới đất chứa nhiều chất bột, được đồng bào thiểu số thường chế biến ăn thay cho gạo. Vào dịp lễ cúng Nhang Lúa, người Chơro vào rừng đào củ chụp, củ nần và khoai mì về nướng cúng lễ và đãi khách. Người ta gọt vỏ các loại củ, ngâm nước cho ra bớt chất nhựa, rửa sạch, xắt thành từng lát nhỏ hình vuông hoặc hình chữ nhật bỏ vào ống tre lồ ô dùng lá chuối lèn chặt đầu ống rồi đặt lên bếp lửa nướng như nấu cơm lam. Củ chụp, củ nần và khoai mì được dọn ra đãi khách trong ngày lễ hội cúng Sa Yang Va.

– *Nướng lá bép (lá nhíp)*: Đây là loại rau rừng ở miền Đông Nam bộ. Lá bép to, mỏng, đầu nhọn dài, giống dạng lá xoài non, có màu xanh và tím. Chuẩn bị món ăn, phụ nữ Choro vào rừng hái lá bép về trước một ngày. Người ta lau sạch lá chuối, nhúng lá bép vào nước, rồi rảy nhẹ cho ráo nước. Sau đó xếp lá bép vào lá chuối gói lại cho kín bốn góc theo hình vuông rồi kẹp vào nẹp tre đặt lên bếp lửa nướng.

Khi nướng, người ta để kẹp lá chuối hơi xa tầm lửa và chỉ lấy hơi nóng của lửa để nướng chín lá chứ không nướng trực tiếp trên lửa. Lá bép chín có màu xanh giống như rau hấp cách thủy do hơi tụ lại trong lá gói kín và không ra nước. Lá bép nướng ăn rất mềm và ngọt, người ta có thể chấm với muối cho vừa ăn.

Lá bép nướng là một trong những món ăn truyền thống của người Choro, là món ăn được thực hiện trong điều kiện sống ở núi rừng không có đồ nấu nhưng vẫn có thể làm chín được rau rừng. Trong điều kiện thông thường, người Choro có thể dùng lá bép để nấu canh ăn rất ngọt, thanh mát và thơm. Đây là món ăn không thể thiếu trong danh mục ẩm thực chuẩn bị cho lễ hội cúng nhang của đồng bào Choro ở Đồng Nai.

II. Địa điểm cúng lễ Sa Yang Va

Chuẩn bị cho lễ hội lớn, các gia đình người Choro dọn dẹp sạch sẽ toàn bộ khu vực sân lễ, nhưng không gian chủ yếu cúng lễ SaYangVa diễn ra ở ba địa điểm là rẫy lúa, nhà sàn và kho lúa.

– *Rẫy lúa*: Liên quan đến nghi thức rước hồn lúa. Tại đây, khi thu hoạch mùa, để lại vật lúa có chùm bông nhiều hạt, chín vàng. Những bông lúa được bó lại bằng tranh, rơm, lá chuối và rào bốn bên bằng các loại gai tre, cây cối bảo vệ cẩn thận cho đến lễ cúng Sa Yang Va thì tổ chức rước hồn lúa về.

- *Nhà sàn*: Trên gian nhà chính của nhà sàn để bàn thờ Nhang và là nơi diễn ra những nghi thức cúng trình Yang Nhi (Yang Nhà). Bàn thờ Nhang có ba tầng gắn trực tiếp vào vách (hướng đông nhà sàn). Từ hai tầng trên bàn thờ có hai cây nhô thẳng ra phía trước để gắn hai cây đèn sáp. Tầng trên cùng để chén đựng vỏ cây chùm hum được hun khói xông; tầng thứ hai để bài trí lễ vật cúng. Cây Nhang (được mô tả trong phần cây nêu) được cắm vào bàn thờ từ giữa tầng hai theo chiều xuôi xuống. Phần giỏ bông cây Nhang và các bông lúa cái tỏa về phía trước bàn thờ theo hướng song song với trần nhà, nơi để những đồ vật của mùa cúng Yang Va năm trước.

Phần dưới cùng bàn thờ bày những ché đựng lúa, gạo, nếp của các mùa thu hoạch trước. Trước bàn thờ khoảng 1m đặt ché rượu cần. Phía vách nhà đối diện bàn thờ Nhang là bộ chiêng được người Chơro dùng dây mây cột treo lên một cây ngang. Những cái chiêng được treo vừa tầm đối với người ngồi đánh.

Phía dưới sân nhà sàn được dọn sạch sẽ. Cây nêu được dựng giữa sân. Góc cây nêu là nơi cột những con vật sẽ làm thịt để hiến tế trong lễ hội (thường là heo). Cách cây nêu khoảng 2m có dựng giàn để treo chiêng (vị trí không bắt buộc). Sân xung quanh cây nêu buộc những băng ghế bằng cây rừng làm chỗ ngồi cho người dự lễ.

- *Kho lúa*: Là nơi để cất giữ lúa mà người Chơro thu hoạch mùa màng vừa qua. Trước đây với sàn kho bằng gỗ thì người Chơro trải lúa trên cả phía trong kho. Nay, với nhu cầu bảo quản lâu dài nên người Chơro sử dụng các đồ đựng bằng nhiều chất liệu để chứa lúa và cất giữ trong nhà kho. Dù nhà kho còn chứa lúa hay không thì khi tổ chức lễ cúng Sa Yang Va thì trong kho phải có một số lúa tượng trưng. Nhà kho được dọn cho tươm tất, sạch sẽ.

III. Diễn trình lễ hội Sa Yang Va

– *Rước hồn lúa:*

Đây là nghi thức đầu tiên trong ngày lễ hội chính thức. Từ sáng sớm, gia đình người Chơro cử một đoàn người do người phụ nữ (người mẹ hoặc con gái lớn) dẫn đầu đi rước hồn lúa. Đoàn người đi đến ruộng lúa, nơi có chùm lúa rẫy được chọn để lại để rước về trong ngày lễ cúng thần Lúa. Chùm lúa được rào lại bằng những cành chà nhỏ để bảo vệ không cho trâu bò ăn hoặc ai cắt mất. Đến ruộng lúa, người phụ nữ làm chủ lễ rước hồn lúa đến cúng trước chùm lúa rẫy bằng tiếng Chơro với ý nghĩa hôm nay gia đình làm lễ cúng thần Lúa, xin cắt chùm lúa này về cúng lễ, mong thần Lúa theo về dự lễ hội. Những nghi thức cúng, rót rượu được thực hiện sau đó, người phụ nữ cắt lúa đem về.

Sau khi cắt lúa xong, người phụ nữ tiếp tục đến khu vườn trồng cây trái, chọn chặt lấy hai cây chuối con đem về cúng lễ với ý nghĩa cho con cháu trong gia đình mau lớn, mạnh khỏe như cây chuối con này.

Tiếp theo chặt cây chuối là chặt lấy chùm hoa cau rừng đem về để làm lễ vật dâng cúng thần Lúa. Đây là những loại cây trái, lương thực và hoa quả có chất dinh dưỡng, hương thơm tượng trưng cho sự lớn mạnh, khỏe khoắn và vững chãi trong cuộc sống.

– *Cúng tổ nhang nhà:*

Sau nghi thức rước hồn lúa gia đình tổ chức cúng thần Lúa. Chùm lúa rẫy, hai cây chuối, chùm hoa cau đem về đều được giắt lên trên trần nhà trước bàn thờ gọi là tổ nhang nhà. Đầu tiên chủ nhà cúng tổ nhang nhà. Già làng bắt đầu thực hiện những nghi thức như trang trí bàn thờ, sắp đặt lễ vật trên bàn thờ, nối những cầu thang bằng sợi chỉ từ ché rượu lên tổ nhang nhà với ý

nghe làm cầu thang để thần từ trên trời có thể xuống ngự chung với gia đình trong ngày lễ trọng đại này.

– *Hiến sinh gà trống:*

Thịt gà và lòng gà là một trong những lễ vật thường thấy trong lễ cúng Nhang Lúa của người Chơro. Thịt gà được làm từ loại gà trống của gia đình nuôi hoặc đi mua về. Không có quy định cụ thể nhưng gà dùng cúng thường mạnh khỏe, có dáng vóc đẹp và nhanh nhẹn, thịt nhiều.

Sau khi rước hồn lúa về, chủ nhà lên bàn nhang bắt đầu lễ hiến sinh. Đầu tiên chủ nhà đọc vài lời khấn mở đầu, sau đó bắt con gà (đặt sẵn dưới bàn nhang) cầm đưa lên đọc lời khấn ngụ ý mời thần Lúa về ăn thịt gà hiến sinh để mừng mùa lúa mới. Gà được đem ra ngoài cắt cổ lấy huyết bôi lên bông lúa cái trên bàn nhang, sau đó làm thịt, bày một nửa con gồm đủ: đầu, cổ gà, mình, cánh, đùi, chân gà đặt ở tầng dưới bàn nhang. Còn ngũ tạng gà luộc chín gồm: tim, gan, lòng, mề, cật (7 miếng) xỏ vào que tre mỗi thứ một chút cắm trên bánh dày làm lễ vật bày cúng tại tầng trên bàn thờ Nhang.

– *Hiến sinh heo cúng:*

Vào ngày cúng Nhang, heo là vật hiến sinh. Chuẩn bị cho lễ hiến sinh. Con heo bị cột dưới chân cây nêu. Sau khi gia chủ làm lễ rước hồn lúa về, lên bàn thờ Nhang đọc lời mở đầu cúng thần Lúa, bắt gà cắt cổ, đọc lời cúng Nhang Lúa, rồi làm lễ giết heo. Chủ nhà đi ra cây nêu, cầm roi quất mạnh vào con heo, vừa đọc lời khấn, đại ý như sau: *“Tạ ơn thần Lúa trong một năm đã cho mùa màng bội thu, nay cúng Nhang, mời thần Lúa về dự lễ ăn đầu heo sống”*. Xong, mọi người bắt heo ra, chọc que tre vót nhọn vào cổ heo, hứng lấy huyết bôi lên bông lúa cái tượng trưng cắm ở bàn Nhang. Sau khi cạo sạch lông, đầu heo được đem lên bàn thờ cúng thần Lúa. Thịt heo sống lấy một đùi sau có cả đuôi

đặt lên lá chuối trên bàn thờ nhang. Còn lòng heo đem luộc chín lấy mỗi thứ một chút xỏ vào que tre (đủ 7 miếng) cắm trên bánh dày đặt nơi bàn Nhang.

Thịt heo là một trong những lễ vật chính cúng lễ của người Choro. Loại heo người Choro dùng làm lễ vật cúng trong lễ Sa Yang Va là loại heo cỏ. Trước đây, đồng bào thường hay nuôi loại heo này trong hoạt động kinh tế chăn nuôi gia đình. Khi gia đình tổ chức lễ cúng, họ thịt heo làm lễ vật. Nếu nhà nào không nuôi heo thì có thể đi mua từ nơi khác đem về. Con heo không có quy định cụ thể nhưng khi dùng để cúng phải có những đặc điểm như: toàn thân có lông đen (không có lông khoang trắng), cân nặng là từ 10kg trở lên, không bị khuyết tật hay bị bệnh.

Thịt heo cũng là một trong những món thịt nướng chủ yếu thay cho thịt thú rừng ăn kèm với cơm lam hoặc món bánh dày đãi khách trong lễ hội Sa Yang Va.

– *Cúng Nhang Lúa:*

Trên mỗi tầng của bàn thờ bài trí những lễ vật và vật dụng để cúng. Phía trên của hai cây cột chính gắn hai đèn sáp ong. Hai tầng bàn Nhang bày các lễ vật như: bánh dày, ngũ tạng của vật hiến sinh (thường là heo và gà) được xâu chuỗi bằng nan tre, chén vỏ cây xông hương (vỏ cây chùm hum) và cây Nhang nhỏ (tượng trưng cho bông lúa) chưa bôi huyết vật hiến sinh. Bên dưới bàn nhang (sàn nhà), đặt ché rượu cần, ché gạo và lễ vật cúng (một đầu heo, một nửa con gà).

Sau khi có đủ lễ vật, trên bàn thờ nhang như: bánh dày, cơm lam, bông lúa rẫy làm bằng tre, khoai mì, củ chup, huyết, ngũ tạng heo và gà..., chủ nhà bắt đầu cúng thần Lúa. Đây được coi là nghi lễ chính của lễ hội SaYangVa của người Choro. Hòa với những lời cúng của chủ nhà ở trên nhà sàn, ở dưới sàn nhà, từng hồi cồng chiêng đánh lên dồn dập, âm thanh vang xa nghe

rất rộn rã. Những năm cúng lớn, già làng có thể mời thêm nhiều đội công chiêng của người Chơro ở Định Quán, Xuân Lộc cùng đến biểu diễn tạo thêm không khí tưng bừng của ngày lễ hội.

- *Cúng Nhang kho lúa:*

Tiếp theo cúng bàn thờ Nhang là nghi thức cúng kho lúa. Từ bàn thờ Nhang trên nhà sàn, chủ nhà xuống sân, ra góc vườn cúng kho lúa. Đây là nơi cất giữ thóc lúa của gia đình. Nơi nào có lúa, thì thần Lúa ngự trị. Trong lễ hội cúng thần Lúa, không thể không cúng kho lúa, vì đây chính là nơi thần Lúa hiện diện để giữ gìn kho lúa, kết quả lao động một năm của gia đình. Mâm lễ cúng kho lúa là sàng tre đựng dĩa huyết heo, gà, lòng mề gà, bánh bầy, khoai, củ chụp, rượu cần, đèn cây sáp...

- *Sinh hoạt cộng đồng (biểu diễn công chiêng, uống rượu cần, ca hát, nhảy múa...):*

Sau phần lễ là phần hội, những người tham gia trong và ngoài cộng đồng có thể tham gia ca hát, nhảy múa, lúc này những nghệ nhân Chơro lớn tuổi có thể biểu diễn những loại nhạc cụ truyền thống như: thổi kèn lúa, kèn môi, đánh công chiêng hay hát dân ca của dân tộc mình. Tất cả những điệu múa, lời ca, âm thanh những loại nhạc cụ truyền thống hòa vào tạo nên một không khí sôi động, trầm hùng mà bi tráng giữa đại ngàn của rừng núi. Mọi người có thể thưởng thức cơm lam, thịt rừng nướng, uống rượu cần một cách thoải mái say sưa hòa mình cùng với những lời ca điệu múa trong tiếng công chiêng dập dồn, rộn rã.

Những năm gần đây, nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc bản địa, chính quyền địa phương đã quan tâm phục hồi, bảo tồn lễ hội Sa Yang Va của đồng bào dân tộc Chơro trên địa bàn tỉnh. Những lễ hội này đã phần được Nhà nước hỗ trợ kinh phí để đồng bào tổ chức. Hoặc

đôi khi được tổ chức với kinh phí đóng góp của những tổ chức cá nhân cần khảo sát, nghiên cứu, sưu tầm tư liệu về lễ hội này.

Có thể nói, lễ cúng thần Lúa là một trong những lễ hội lớn của các dân tộc bản địa Đồng Nai. Lễ Sa Yang Va của người Chơro thể hiện sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Chơro, tạ ơn thần Lúa đã ban cho họ được mùa vụ thuận lợi. Lễ hội thể hiện tâm lý, nguyện vọng của một cộng đồng dân cư sinh sống bằng nông nghiệp, lệ thuộc vào tự nhiên, qua đó cầu mong thần linh phù hộ cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Lễ hội Sa Yang Va được người Chơro bảo tồn và duy trì ở địa phương. Lễ hội phản ánh bản sắc văn hóa dân tộc, làm phong phú cho kho tàng lễ hội các dân tộc ở Đồng Nai.

LỄ ĐÂM TRÊU CỦA NGƯỜI MẠ



ào dịp tháng Ba âm lịch, người Mạ tổ chức lễ hội đâm trâu cúng thần Lúa. Đây là một trong những lễ hội cổ truyền của người Mạ ở Đồng Nai.

I. Chuẩn bị lễ hội

Chuẩn bị cho một lễ hội lớn, người Mạ chuẩn bị nhiều thứ. Thứ nhất là chọn điểm tổ chức; thứ hai là dựng nêu, nhà sàn cúng lễ, mua trâu và tổ chức lễ hội...

Nhà sàn được dựng lên gần sân lễ. Bên trong bày trí một bàn thờ đơn giản, một cây nêu và một ché rượu cần. Bàn thờ bằng nan tre, cắm hai cành tre cao bên trên tượng trưng cho mào gà làm bằng sợi lồ ô. Bên dưới có ba tua dài tượng trưng cho râu thần. Cây nêu gồm một thân cây trên đầu chẻ thành ba ngọn phía dưới có khung vòng tròn. Trên đầu chẻ ba ngọn và xung quanh vòng tròn gắn những lục lạc bằng thẻ tre mỏng nhẹ, xen lẫn là những bông tua bằng sợi lồ ô. Hình tượng cây nêu tượng trưng cho cây tươi tốt với đầy đủ các phần như đọt lá xanh ở trên ngọn, các bông hoa, các nhánh cây, trái, râu thần, lục lạc... Cây nêu tượng trưng cho cây hoa đẹp nhất. Cây nêu được làm bằng cây muồng là loại cây cao thẳng, sống lâu năm, có nhiều hoa và trái (trái muồng nhìn giống như trái bông gòn). Cây muồng không sử dụng để cất nhà chỉ dùng làm cây nêu. Trước đây, cây muồng mọc rất nhiều ở khu vực Tà Lài, nay muốn có phải vào tận trong rừng cấm Nam Cát Tiên mới còn.

Tại sân lễ, người ta dựng sẵn ba cây nêu thẳng hàng: cây

nêu ở giữa để cột trâu được coi là cây nêu chính, cây nêu bên phải cột con heo và cây nêu bên trái cột dê. Trâu dùng để hiến sinh được chọn mua phải là trâu đực tốt, khỏe, không bị dị tật; con dê đực màu đen và con heo mọi nhỏ mập khỏe... Cây nêu là những thân cây muồng cao, thẳng, trên đầu được chẻ thành nhiều ngọn xòe ra như bông lúa, xung quanh trang trí các vòng tròn, những thẻ gỗ mỏng dài, những hình vuông tròn và hình đầu dê... tượng trưng cho những linh vật của người Mạ. Ba cây nêu được chôn giữa bãi đất trống, xung quanh đắp thành một bờ đất cao hình tròn làm nền cũng là ranh giới để ban tổ chức lễ tiến hành nghi thức đâm các con vật hiến sinh ở trên nền hình tròn đó. Gắn với ba cây nêu, người ta còn bày sẵn các chén rượu cần (3 chén rượu nhỏ và 01 chén rượu lớn) để làm nghi thức hiến sinh.

II. Diễn trình lễ đâm trâu

Chuẩn bị nghi thức đâm trâu, một không khí rất náo động và nhộn nhịp. Mọi người tụ tập rất đông bên ngoài vòng tròn, chen lấn xô đẩy nhau với cả tinh thần háo hức chờ đợi lẫn sự hiếu kỳ của cả người trong và ngoài cộng đồng. Những dịp tổ chức lễ đâm trâu gần đây do Nhà nước hỗ trợ tổ chức, vì vậy ngoài các cộng đồng dân tộc Mạ, Stiêng; còn có rất nhiều người Việt và cán bộ địa phương cùng tham dự lễ hội truyền thống này.

1. Tế cáo thần linh

Tới giờ quy định tiến hành nghi thức, già làng vô nhà sàn làm lễ cúng cầu khẩn các thần sông, núi về ăn trâu. Đây là những nghi thức bắt buộc trong lễ hội đâm trâu. (Theo truyền thống của người Mạ và Stiêng, nếu giản lược một chi tiết nào thì phải cúng thêm một con dê để bù lại cho những thiếu sót đó). Xong nghi thức cúng thần, người ta ra sân làm lễ hiến sinh.

2. Biểu diễn công chiêng phục vụ lễ hiến sinh

Sáu người đánh công chiêng đi thành vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ xung quanh ba cây nêu trong bãi đất cao tổ chức lễ. Một nhóm người khác mặc trang phục Stiêng ngồi ở cạnh ngoài vòng tròn. Việc đánh chiêng như để đánh động trời đất, thông báo với thần linh trước nghi thức sát tế động vật.

Lễ đâm trâu gắn dây được tổ chức cho người Mạ và Stiêng ở xã Tà Lài – huyện Tân Phú, nên lễ hội có cả hai cộng đồng Mạ và Stiêng cùng tham gia.

Già làng K'Gô (ấp 4, xã Tà Lài, Tân Phú) là người chủ trì lễ đâm trâu này. Chủ trì mặc trang phục dân tộc Mạ, ở trần, quần khố, đầu đóng khăn màu đỏ chống gậy dẫn đầu đoàn phụ nữ Stiêng (09 người) đi theo đoàn người phục vụ cho lễ đâm trâu, gồm có:

- Một người đi đầu hướng dẫn.
- Một người cầm ống lồ ô để mức rượu.
- Già làng chủ lễ.
- 09 người phụ nữ Stiêng.
- Một người đi sau cùng kết nhóm.

Đoàn người vừa đi vừa đánh chiêng một vòng ngược chiều kim đồng hồ quanh sân lễ có cột trâu, dê và heo rồi ra bên ngoài vòng tròn rước người đâm trâu vào trong sự ồn ào náo nhiệt của sân lễ.

Người đâm trâu mặc trang phục Mạ: ở trần, đầu quấn khăn, tay phải vác chà gạc, vai trái vác lao, còn tay trái cầm ống lồ ô.

Một đoàn khoảng 40 người đi vào gồm có:

- Một người đi đầu làm trưởng đoàn.
- Người đâm trâu.

- Người đánh chiêng.
- Hai thiếu nữ Mạ.
- Một người đánh chiêng.
- 04 thiếu nữ Mạ múa hát.
- Một người đánh chiêng.
- Nhóm đàn ông và phụ nữ Mạ, Stiêng đi sau cùng.

Đoàn người đi hai vòng ngược chiều kim đồng hồ xung quanh ba cây nêu trong sân lễ trước sự hồi hộp chờ đón nghi thức sát sinh các con vật hiến tế của hàng ngàn người tham dự ở bên ngoài.

3. Sát tế động vật

Xong nghi thức báo cáo cúng tế thần linh, tới giờ lành, nghi thức đâm trâu bắt đầu tiến hành:

Người sát sinh tay phải vác chà gạc, tay trái cầm ống lồ ô gõ nhẹ lên đầu các con vật hiến sinh (trâu, dê và heo) cột dưới ba cây nêu. Sau đó, pha chế rượu cần làm thủ tục trước khi đâm trâu. Trong khi đó, đoàn người đại diện cho cộng đồng đi diễu hành xung quanh sân lễ. Đi đầu là người đâm trâu vai vác chà gạc, đi kế bên là trưởng đoàn cầm ống lồ ô và giáo đâm trâu với tư thế chuẩn bị đâm trâu. Nhanh như cắt, người đâm trâu cầm chà gạc chém mạnh một nhát vào khuỷu sau chân phải trâu, trâu nhẩy dựng lên vì bị chém đau đột ngột. Lúc này, không khí của sân lễ như nóng hần lên, người ta chen lấn xô đẩy nhau để được xem trâu bị đâm. Âm thanh hò reo la hét hỗn độn của nhiều người làm cho cả người và những động vật hiến sinh đều hết hoảng, chạy dôn. Lần gần đây nhất vào năm 2005, mặc dù có lực lượng bảo vệ gìn giữ an ninh trật tự nhưng đến lúc này không ai có thể giữ được chân những kẻ hiếu kỳ, họ chạy xô, dẫm đạp lên nhau vì sợ và vì muốn chen lấn vào tận trong sân lễ (mặc dù bên ngoài đã có vòng rào ngăn). Tiếp đó, người đâm trâu lại thực

hiện động tác giống như trước một lần nữa vào khủy sau chân trái trâu làm trâu khuyu hẳn xuống. Lập tức người phụ sát cầm lao đâm sâu vào cạnh sườn phải của trâu hai nhát tới tận tim làm trâu gục xuống rất nhanh, tiếp đó đâm tiếp một nhát bên trái làm cho trâu chết hẳn. Lúc này, đoàn người đại diện đi xung quanh con trâu đã bị đâm chết vừa đánh chiêng vừa đi trở lại theo chiều kim đồng hồ thành vòng tròn khép kín như một sự hoàn hảo của trời đất (là sự tốt đẹp tránh được tai họa vì đã sát sinh). Sau khi trâu chết, người ta đổ nước lên đầu trâu như nghi lễ tế cáo trời đất, sau đó tháo dây đem ra làm thịt để làm lễ vật cúng tế thần.

Xong nghi thức đâm trâu, người ta tiếp tục giết dê. Người cầm chà gác chọc mạnh vào nách trái con dê hai nhát, tiếp đó người cầm lao đâm liền một nhát vào bên phải. Sau đó, người cầm lao đâm vào bên trái thêm một nhát nữa, huyết dê đổ ra lai láng xuống đất, dê chết hẳn.

Cuối cùng là hiến tế heo, người sát sinh cầm giáo đâm một nhát bên phải và trái con heo, huyết đổ ra đất, heo cũng chết ngay.

4. Cộng đồng làm lễ tạ ơn thần linh

Sau khi sát sinh động vật xong, người ta múc rượu cần đổ xuống đất như là lễ vật dâng cúng thần đất và để tế cáo thần linh đã ban cho họ mùa màng thuận lợi. Lúc này, người ta chia nhau ra từng tốp làm thịt trâu, dê và heo trong tiếng công chiêng đánh vang rộn rã. Già làng trở lên nhà sàn làm lễ cúng thần. Cây lao và chà gác sát sinh được giắt lên vách phải nhà cúng (từ ngoài nhìn vào). Dưới chân vách cắm các ống lồ ô cắt ngắn (dài 20cm, đường kính 3 – 4cm) để múc nước lạnh pha vào rượu cần uống. Trong nhà sàn bày trí một bàn thờ đơn giản có trang trí cây nêu và ché rượu cần.

Trước đây khi hệ thống nhà dài còn tồn tại, mỗi lần tổ

chức lễ đâm trâu, mỗi gia đình lại treo một giỏ thờ (giống như bàn thờ tổ tiên của dòng họ, trong đó đựng những đồ vật thờ cúng tín ngưỡng liên quan đến dòng họ mình như chén nhỏ, lao tre bôi huyết vật hiến sinh⁽¹⁾, vòng đồng...) trong nhà dài để cúng thần linh cho dòng họ mình. Nay chỉ tượng trưng một giỏ thờ chung của cả cộng đồng.

Đoàn người đánh chiêng thỉnh thoảng vừa gõ vừa kêu lên vài tiếng như để đánh động tới thần linh chứng giám cho lòng thành của họ. Già làng K'Gõ đến gần rung nhẹ cây nêu với ý nghĩa mừng thần linh, báo hiệu để thần linh về dự lễ. Lúc này, mọi người có thể tụ tập vào nhà sàn uống rượu cần trong tiếng công chiêng đánh lên rộn rã.

Người ta làm thịt trâu để xẻ thịt; còn dê và heo thì mổ bụng. Lấy đầu trâu, con heo, con dê đã mổ bụng đặt lên nhà sàn để cúng thần linh. Những bộ lòng dê và heo được lấy mỗi thứ một ít bỏ vào chén nhỏ đặt lên bàn thờ. Già làng lạy trước bàn thờ hai lạy với ý nghĩa: *Cáo trời, đất, núi, sông, suối hôm nay chúng tôi cúng trâu, dê, heo để cho buôn làng được khỏe mạnh, mùa màng thuận lợi... cho rừng, đất đai xanh tươi... Những lễ vật chúng tôi dâng lên mời các thần về ăn đồ cúng...*

Người ta chia thịt trâu thành nhiều phần nhỏ để phân chia cho cộng đồng đem về ăn mừng lễ. Một đồng lửa được đốt lên và người ta cũng có thể nướng thịt ăn với cơm lam và uống rượu cần, nhảy múa trong nhịp điệu công chiêng suốt đêm đến sáng.

Người Mạ có ba lễ đâm trâu:

- Đâm trâu làm lễ cưới hỏi: đâm trâu trả của.
- Đâm trâu kết nghĩa bạn bè.

¹ Lao tre bôi huyết: Khi trong dòng họ có người phạm tội thì phải giết một con vật như gà hoặc dê cúng thần linh rồi bôi huyết lên lao đó để chuộc tội...

– Đâm trâu cúng thần linh của cộng đồng.

Người Mạ quan niệm: huyết trâu thuộc về đất; khói thuộc về thần linh, còn thịt trâu thuộc về cộng đồng. Do vậy, những con vật sát sinh luôn luôn bị đâm cho huyết đổ xuống đất, còn thịt chia cho cộng đồng.

Trước đây, cứ vài gia đình người Mạ hoặc Stiêng có thể tổ chức lễ đâm trâu để tạ ơn thần Lúa. Từ năm 1975 đến nay, tục lệ này ít được cộng đồng các dân tộc duy trì do lệ thuộc vào điều kiện kinh tế. Những lễ hội đâm trâu ở Đồng Nai gần đây đều do tập thể đặt hàng để thu thập tư liệu hoặc do Nhà nước hỗ trợ tổ chức để duy trì truyền thống của cộng đồng. Do vậy mà lễ hội này phần nào đã và đang dần bị mai một đi trong đời sống các dân tộc bản địa ở Đồng Nai hiện nay.

LỄ HỘI CỦA NGƯỜI CỒHO



Dân tộc Cồho là một trong những dân tộc bản địa ở Đồng Nai. Người Cồho sinh sống tập trung ở các tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa, Bình Thuận và Đồng Nai. Dân tộc Cồho đứng thứ 13 trong tổng số trên 40 dân tộc thiểu số ở tỉnh Đồng Nai. Họ tập trung ở các xã: Phú Trung, Phú Bình, Phú Sơn của huyện Tân Phú và rải rác ở Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc. Đời sống của người Cồho rất phong phú với những sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần mang đậm bản sắc của các dân tộc vùng Nam Trường Sơn- Tây Nguyên.

Vốn là dân tộc sống du canh du cư và gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp nên người Cồho thường tổ chức các nghi lễ có liên quan như cúng rẫy, cúng ruộng thời điểm trước khi vào mùa. Các già làng đứng ra tổ chức lễ, bà con trong làng tùy theo khả năng đóng góp vật chất như: nếp, rượu, heo, gà, vịt... để cúng lễ. Trong một vụ mùa, người Cồho còn tổ chức nhiều nghi lễ tương ứng với chu kỳ sinh trưởng của cây lúa như: cúng lúa đang xanh tốt sắp làm đòng để mong cho lúa chắc hạt, lúc lúa chín nửa bông cúng cho lúa chín tương tự lễ cúng cơm mới, cầu mong thần linh ban cho mùa vụ thuận lợi, mùa màng bội thu...

- Cúng lúa sắp làm đòng: người ta chuẩn bị những lễ vật như: gà, vịt, dê, rượu, nếp... đặt ở rẫy hay bờ ruộng rồi làm nghi lễ cúng thần linh ban cho cây lúa được tươi tốt, làm đòng chắc hạt để mùa màng bội thu.

- Cúng lúa chín: khi lúa đã vào hạt gần chín thì người ta

lại sắm lễ vật gà, vịt, rượu... đem ra ruộng, rẫy cúng tạ ơn thần đã ban cho mùa vụ được tốt đẹp.

– Cúng thần Lúa (loh Yang koi): đây là lễ cúng lớn tương tự như lễ Sa Yang Va của người Chơro. Sau khi thu hoạch lúa xong, từng dòng họ hay từng gia đình tổ chức lễ cúng tạ ơn thần Lúa. Người Cơho lập bàn thờ, dựng cây nêu là cây tre vót bông ở đỉnh tượng trưng cho bông lúa, một cây tre khác trang trí bông bằng vải kết hoa. Trên bàn thờ người ta sắp các món cúng như: cơm dẹp, bánh chưng, bánh dày, khoai môn, bộ lòng gà, vịt (con vật hiến tế), rượu cần, đọt mây... Có hai sợi chỉ cột từ bàn nhang đến ché rượu cần với ý nghĩa như cầu thang để thần từ bàn thờ đến thưởng thức lộc cúng và chứng giám trong ngày lễ.

Già làng hay chủ nhà bắt đầu cúng chòi lúa trước, sau đó cúng bàn thờ nhang trong nhà. Những lời cúng có ý nghĩa tạ ơn thần đã ban cho mùa vụ tốt đẹp và hứa mùa vụ sau nếu bội thu sẽ cùng trả lớn hơn. Lễ cúng xong, gia đình bày cơm lam, thịt nướng, gà, vịt ra đãi khách. Mọi người thưởng thức cơm lam, thịt nướng, rượu cần trong tiếng công chiêng đánh vang lên rộn rã. Lễ cúng thần Lúa của người Cơho trước kia thường kéo dài vài ba ngày, cộng đồng tham gia ngày lễ cúng rất đông, được xem là ngày lễ cúng chính trong năm. Ngày nay, phạm vi cúng cũng được thay đổi (từng gia đình), cúng nhỏ, đơn giản hóa và chỉ tổ chức gọn trong một ngày.

– Lễ đâm trâu: đây là lễ hội lớn được tổ chức trọng thể nhằm cầu an cho dân làng hoặc lễ kết nghĩa giữa các làng với nhau.

Chuẩn bị cho lễ đâm trâu, người ta dựng hai cây ngoài sân lễ: một cây nêu có bông tre tượng trưng cho bông lúa được làm bằng cây bông lang (gọi là ndăh) và một cây cột thấp (korong) để cột trâu sẽ bị hiến tế. Trước lễ một ngày, người ta đem con trâu ra cột vào cây cột thấp để chuẩn bị làm lễ hiến tế trâu.

Sáng sớm, lễ đâm trâu bắt đầu. Vị già làng chịu trách nhiệm làm lễ đâm trâu trước sự chứng kiến của đông đảo cộng đồng người Còho (nếu là lễ kết nghĩa thì người bạn kết nghĩa sẽ làm thủ tục đâm trâu). Một không khí náo nức, nhộn nhịp ở sân lễ đâm trâu. Hàng ngàn người tụ tập đông đảo để xem đâm trâu. Các dòng họ tập trung, đem công chiêng ra gõ nhịp, nhảy múa vòng quanh hai cây cột ở sân lễ. Nghi thức bắt đầu, già làng đọc lời cúng thần linh, những người trong bòn đem rượu ra rót trước sân lễ. Gần tới giờ đâm trâu, tiếng công chiêng đánh dồn dập hơn tạo thêm khí phấn khích cho người đâm trâu. Tiếng công chiêng dồn dập và tiếng người hò la làm trâu hoảng loạn chạy cuống chung quanh cây cột. Già làng cầm ngọn giáo chạy theo, lựa thế, đâm một nhát vào hông trái trâu, xuyên thẳng vào tim con vật. Con trâu gục xuống giãy chết. Cả đám đông xúm lại, vừa hô vang vừa thở phào vì con vật đã bị đâm trúng một cách hoàn hảo, không có sự cố gì xảy ra. Người ta lấy huyết trâu bôi lên một số vật như: bông tre, hòn đá thờ của dòng họ... để thần linh chứng giám và cầu mong thần linh ban những điều tốt đẹp cho cộng đồng.

Sau đó, người ta đem trâu ra xẻ thịt rồi chia thịt trâu cho cả cộng đồng trong bòn hoặc nấu làm tiệc đãi khách. Nếu lễ đâm trâu kết nghĩa thì con vật được xẻ đôi chia cho mỗi bên một nửa làm tiệc đãi bà con dòng họ và khách mời (đương nhiên bên kia sẽ làm lễ đâm trâu mời lại vào dịp khác).

Có thể nói, lễ đâm trâu là một trong những lễ hội lớn của các dân tộc bản địa từ Trường Sơn – Tây Nguyên cho tới vùng miền Đông Nam bộ. Lễ hội là dịp để bà con thể hiện lòng thành tâm của mình tạ ơn thần linh đã ban cho họ mùa màng thuận lợi, cuộc sống tốt đẹp. Lễ hội cũng là dịp để bà con thể hiện sự kết nghĩa thân tình đối với các gia đình dòng tộc khác trong đời sống sinh hoạt tinh thần của cộng đồng.

VĂN HÓA CÔNG CHIÊNG NGƯỜI CƠHO



ông chiêng là loại nhạc cụ truyền thống lâu đời, tiêu biểu cho tính cách mạnh mẽ và can trường của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Công chiêng được sử dụng trong các dịp lễ hội là cầu nối linh thiêng của cộng đồng với thần linh. Âm vang của tiếng công chiêng tạo sự giao hòa nối kết giữa trời và đất thể hiện tâm tư của các dân tộc sinh sống trên dải đất Trường Sơn và Nam Tây Nguyên qua bao đời.

Văn hóa công chiêng biểu hiện trình độ và nhận thức về âm nhạc của các dân tộc Tây Nguyên. Đặc biệt trong những dịp tổ chức lễ hội, tiếng công chiêng là sức mạnh và là biểu tượng của toàn cộng đồng trong thế ứng xử với thiên nhiên và xã hội; là nhân tố gắn kết giữa quá khứ, hiện tại và tương lai của cộng đồng. Thông qua tiếng công chiêng mà con người có thể gửi gắm tâm hồn, ước vọng của mình với tổ tiên, cũng như bày tỏ mong muốn, khát vọng của mình về mùa màng, sức khỏe và hạnh phúc... Tiếng công chiêng tiêu biểu cho khí thế của các dân tộc Tây Nguyên và vùng miền Đông Nam bộ. “Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên” đã được Unesco công nhận chính là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại, cũng là tài sản và là niềm tự hào của các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Ở Đồng Nai, các dân tộc Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho đều có công chiêng. Những bộ công chiêng của các dân tộc rất phong phú. Kích thước cũng khá đa dạng. Bộ chiêng của họ có kích thước khá lớn, cái lớn nhất đường kính khoảng 70 – 80 cm. Công chiêng của người Chơro sử dụng vào dịp lễ Sa Yang Va, người Mạ phục vụ trong lễ đâm trâu, người Stiêng trong lễ cúng thần Lúa...

Người Coho sử dụng công chiêng vào những dịp lễ tết của cộng đồng và gia đình. Trước đây mỗi gia đình người Coho đều có một bộ chiêng. Chiêng được sử dụng vào những lễ hội lớn hoặc cúng thần Lúa trong gia đình. Bộ chiêng của người Coho bao gồm 6 – 8 chiếc có kích thước từ lớn đến nhỏ và chúng có âm thanh sắc độ trầm bổng khác nhau. Khi sử dụng người ta dùng cả bộ và gõ vào mặt chiêng để tạo ra âm thanh. Chiêng Coho thường là bộ chiêng bằng đồng không nóm. Chiêng có vai trò quan trọng trong nghi lễ của gia đình cũng như cộng đồng. Tuy nhiên, qua biến đổi của cuộc sống, nhiều người đã không còn giữ được bộ chiêng quý giá cho gia đình mình và cộng đồng. Bộ chiêng duy nhất còn lại của người Coho được gia đình ông K'Tiểu áp Phú Ngọc, xã Phú Trung, huyện Tân Phú, Đồng Nai lưu giữ gồm 05 chiếc với kích thước cụ thể như sau:

– Chiêng lớn: có đường kính khoảng 34cm, cao vành 5,5cm có hai lỗ nhỏ để xỏ dây, dày 0,3cm, bề mặt khuyết lõm như tổ ong dấu vết của việc chiêng đã được sử dụng lâu năm.

– Chiêng lớn: có đường kính khoảng 32,5cm, vành cao 5cm có hai lỗ nhỏ để xỏ dây, dày 0,3cm, bề mặt cũng có nhiều vết lõm như tổ ong dấu vết của việc gõ chiêng.

– Chiêng lớn: có đường kính 30,2cm, cao vành 5cm có hai lỗ nhỏ để xỏ dây, dày 1cm, chiêng bị nứt hình chữ T dài 1,5cm cách cạnh đáy 3cm. Đáy bị thủng lỗ nhỏ. Chiếc chiêng này tương đối mỏng nhẹ.

– Chiêng nhỏ: đường kính 29,3cm, cao vành 5cm có hai lỗ nhỏ để xỏ dây, dày 2cm, mặt chiêng khuyết lõm tổ ong dấu vết của việc gõ chiêng.

– Chiêng nhỏ: có đường kính khoảng 27,5cm, vành cao 6cm, cạnh có 4 lỗ để xỏ dây, đồng dày 0,1cm. Bề mặt chiêng cũ, màu đồng xám.

Bộ chiêng này trước đây gồm có khoảng 7 đến 8 chiếc. Những chiếc chiêng lớn đã được gia đình chia của cho bà nội trong nhà và đã được chôn theo khi bà qua đời. Những đồ vật có giá trị như ché, chiêng, chà gạt, nồi đồng... vẫn là những của cải được người sống chia cho những thành viên lớn tuổi trong gia đình để khi họ mất đi thì những đồ vật này cũng sẽ được chôn theo. Đây chính là tục tùy táng truyền thống không chỉ người Coho mà còn là phong tục của các dân tộc bản địa ở vùng đất này.

Gia đình ông K'Tiểu sử dụng bộ chiêng này vào mỗi dịp lễ cúng lúa mới của gia đình hoặc đem ra gõ khi làng tổ chức lễ trọng thể như lễ lúa mới hay lễ đâm trâu. Vào những dịp lễ hội, người Coho có tục dựng cây nêu thường được làm bằng cây bông lang chặt trong rừng Nam Cát Tiên đem về chuốt ngọn thành hình bông lúa có nhiều tầng, gắn những bông gòn và hình thú vật lên đó để cúng lễ. Cây nêu được dựng giữa sân lễ cũng là trung tâm diễn ra các hoạt động lễ hội của cộng đồng. Chuẩn bị lễ, người ta đem công chiêng ra đánh tạo nên không khí nhộn nhịp, âm thanh rộn rập, cũng là âm thanh báo hiệu để mọi người tụ tập về đầy đủ, cũng như báo hiệu để thần linh về chứng giám và phù hộ cho buổi lễ cũng như nghe lời cầu khẩn của họ. Những người được phân công đánh chiêng (cả nam và nữ) thường là người lớn tuổi biết gõ chiêng, vừa đi vừa làm động tác nhảy múa rất điệu nghệ và đều đặn tạo nên nét sinh hoạt tiêu biểu cho cộng đồng tộc người. Mỗi một cộng đồng dân tộc thiểu số lại có kỹ thuật đánh chiêng khác nhau tạo nên sự phong phú, đa dạng cho văn hóa công chiêng của các dân tộc bản địa ở miền Đông Nam bộ. Người Coho có kỹ thuật đánh chiêng bằng cách đi vòng tròn người hơi cúi khom xuống tay trái đặt bên trong đỡ lấy chiêng, tay phải nắm lại gõ vào mặt chiêng. Động tác đánh được gõ đều một nhịp với nhau tạo nên âm thanh trầm hùng và sâu lắng.

Chiêng thể hiện văn hóa tinh thần cộng đồng của các dân tộc bản địa. Gắn bó với núi rừng, vì vậy những dịp lễ hội, cúng lễ cũng là những dịp để bà con trong cộng đồng đem những bộ công chiêng ra đánh, gõ nhịp, vui chơi nhảy múa, hát hò trong sinh hoạt cộng đồng, thể hiện tâm tư, nguyện vọng và tinh thần đoàn kết, gắn bó, yêu thương. Tiếng công chiêng cũng là âm vang bày tỏ tâm nguyện của dân làng đến với thần linh, đến với núi rừng, mơ ước cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; mùa vụ được thuận lợi, dân làng được yên ổn, làm ăn sung túc hơn.

TRANG PHỤC NGƯỜI CƠHO



Đời sống vật chất của người Coho rất phong phú, tiêu biểu với những sinh hoạt như: nhà ở, sinh hoạt sản xuất, ăn mặc... tiêu biểu cho văn hóa vật chất của các dân tộc bản địa vùng miền Đông Nam bộ. Người Coho chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp, với lối sống du canh du cư. Nhưng ngày nay cuộc sống của họ đã ổn định, nhà nước tập trung họ thành khu cư trú tập trung không còn phải đi sâu vào rừng như trước kia nữa. Gắn với đời sống nông nghiệp trồng trọt vì vậy, cái mặc của họ cũng liên quan đến sản phẩm của loại cây trồng là trồng bông dệt vải. Người Coho tự dệt và may cho mình những bộ trang phục để mặc với phụ nữ có bộ áo váy còn nam giới thì mặc áo và đóng khố (trước đây đàn ông cởi trần).

Bộ áo váy của phụ nữ Coho được dệt bằng vải bông thổ cẩm có màu sắc tự nhiên. Áo là loại áo ngắn chui đầu, cổ khoét tròn còn ngày nay có cổ tim, tay sát nách. Váy là loại váy dài tới mắt cá chân. Áo có đường nếp cổ bên trong, lai áo có những sợi tua ngắn được xoắn lại thành từng lọn thả từ những sợi thổ cẩm của khố vải dệt ra. Váy Coho được dệt may với cặp váy nhỏ vừa với thắt lưng người mặc, ở dưới xòe rộng, cuối chân váy là đường tua viền được xoắn vào từng lọn với nhau giống như lai áo.

Hoa văn trên áo váy của người Coho là những đường hình học nối tiếp chạy dọc thân áo và váy. Từng đường hoa văn hình học là từng hai ô vuông nằm dọc nối nhau bằng đường thẳng đứng. Từng ô cách nhau bằng đường thẳng nằm ngang theo chiều khổ vải. Cuối đường hoa văn là đường biên, người ta dệt bằng

những đường chân vạch ngang chạy đứng liên tục kéo dài tới hết biên vải (khoảng 10cm). Những đường hoa văn này được cách biệt nhau bằng sợi nhuộm với các màu xen kẽ. Trên nền vải màu xanh dương đen, những đường hoa văn dọc có các màu xen kẽ như: xanh dương tươi, xanh da trời, cam, xanh ngọc. Nhìn tổng thể trang phục có màu dương đen chủ đạo với các cấp độ đậm nhạt và xen kẽ là màu cam nổi bật hơn.

Trang phục đàn ông Coho gồm áo và khố với các màu chủ đạo là xanh dương và đen xen kẽ những màu xanh đậm nhạt khác nhau hoặc màu trắng.

So với hoa văn trên trang phục của người Mạ và Stiêng thì trang phục người Coho đơn giản hơn, hoa văn trên thổ cẩm chỉ là những đường hình học vuông và thẳng thể hiện tư duy khá đơn giản về vũ trụ nhân sinh quan của người Coho (tương tự hoa văn trên trang phục của người Chơ Ro cũng là những đường hoa văn hình học nhưng dệt ngang xen kẽ đậm nhạt trên nền đen và nâu là chủ đạo).

Văn hóa trang phục thể hiện được trình độ thẩm mỹ và tâm lý, tính cách của từng dân tộc. Người Coho sống gần bó núi rừng vì vậy trang phục của họ cũng chính là sản phẩm từ núi rừng tạo nên. Những màu sắc nhuộm trên trang phục của họ cũng được lấy từ thiên nhiên sẵn có, đó là những loại màu thực vật tự nhiên biểu hiện tính cách hiền hòa, kín đáo, sống gần gũi với tự nhiên và hòa hợp với tất cả các dân tộc ở trong vùng.

DI VẬT PHÁT HIỆN Ở XUÂN LỘC - ĐỒNG NAI



hoảng cuối năm 2003, một số người dân ở ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc trong quá trình đi rà phế liệu đã tình cờ phát hiện rất nhiều hiện vật bằng đồng và gốm ở khắp các ấp 1, ấp 2 và ấp 3 xã Xuân Hưng. Kể từ tháng 6 năm 2004 cho đến tháng 7 năm 2005, cơ quan chuyên môn đã liên tục tiếp nhận được gần 80 cổ vật mới được phát hiện dưới lòng đất. Những cổ vật này có giá trị cao về mặt văn hóa.

Đây là bộ sưu tập hiện vật dân tộc học rất đa dạng về chất liệu, loại hình và nguồn gốc chủ nhân sử dụng. Sưu tập hiện vật bao gồm: vật dụng sinh hoạt, nhạc cụ và đồ trang sức. Hiện vật đa số là đồ đồng và một số là đồ gốm (có 01 hiện vật bằng nhôm). Sưu tập hiện vật tập trung với các loại hình như: nồi đồng (có quai, không quai, thân dẹp, thân tròn), mâm đồng, bình vôi đồng, hộp đựng trâu cau đồng, hộp đựng vôi đồng, ống ngoáy trâu đồng, ống nhổ đồng, nắp ô trâu đồng, chén đồng, vòng tay đồng, nhẫn đồng, khoen đồng, lục lạc đồng, chiêng đồng (chiêng có núm và không núm), chập chĩa đồng, nồi gốm, hũ gốm, tô, chén gốm sứ men xanh trắng, muống gốm, ấm gốm, mâm nhôm... Bước đầu nhận định đây có thể là bộ sưu tập hiện vật tùy táng được chôn theo người chết theo phong tục tập quán của các tộc người đã cư trú ở vùng đất này.

Ngày 11/7/2005, được sự giúp đỡ của chính quyền địa phương và sự hướng dẫn của những người trực tiếp phát hiện, cơ

quan chuyên môn đã cử đoàn cán bộ ⁽¹⁾ đến khảo sát các địa điểm phát hiện. Ba địa điểm được khảo sát là: suối Tượng Bang (phần trường Gia Phú), suối Rùa (nông trường Vĩnh Hưng) và suối Chè (nông trường Cọ Dầu trước đây) thuộc ấp 3, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc. Kết quả khảo sát cho thấy đa phần những địa điểm phát hiện đều nằm gần suối, độ sâu của hiện vật khoảng từ 0,5m đến 1m. Ở địa điểm suối Tượng Bang, còn phát hiện một mảnh sọ người, khảo sát lại đây là mảnh sọ có kích thước tương đối nhỏ. Những địa điểm này nay là nông trường trồng rừng (thuộc nông trường Vĩnh Hưng) hoặc đất làm rẫy (trồng mì) của người dân địa phương. Loại đất có nhiều cát. Bề mặt phát hiện thường có nhiều miếng gốm vụn gồm cả gốm sứ men xanh trắng, gốm đất nung và gốm sành da nâu. Những địa điểm này thường ở rất xa khu dân cư hiện nay, trước đây thuộc Rừng Lá (căn cứ kháng chiến) giáp với địa phận huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận (cách đây không lâu người dân ở địa bàn này cũng đã phát hiện nhiều hiện vật rất phong phú tương ứng với sưu tập hiện vật đã phát hiện trên). Theo người dân địa phương cho biết khu vực này từ xưa đến nay đều là rừng và không thấy có tộc người nào sinh sống tập trung ở đây.

Từ những thông tin trên có thể suy đoán khu vực phát hiện là một khu vực rất rộng lớn trải dài từ phía nam tỉnh Bình Thuận (phạm vi Rừng Lá, huyện Tánh Linh) xuống đến đông bắc tỉnh Đồng Nai (phạm vi xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc). Địa bàn này cũng là nơi phát hiện nhiều súng thần công và những hiện vật là đồ đồng như công chiêng với số lượng lớn. Chủ nhân của từng loại hình hiện vật cũng rất phong phú, đa dạng: bộ công chiêng và đồ trang sức của dân tộc bản địa (có thể là Châu Ro, Châu Mạ, Stiêng hay tộc người vùng Nam Tây Nguyên); Bình voi đồng, nổi đồng đáy tròn, hũ gốm tròn là của người Chăm; Nồi

¹ Tác giả trong đoàn khảo sát của cơ quan chuyên môn.

đồng, mâm đồng, mâm nhôm, ống ngoáy trâu, hộp đựng trâu, nắp ô trâu, ống nhỏ là của người Việt ; chập chĩa đồng, tô, chén có men xanh trắng viết chữ Hán là của người Hoa (?)... Dựa vào chất liệu, kiểu dáng và tình trạng ít còn nguyên vẹn của đồ đồng (đa số đã mục hoặc bị oxít đồng gỉ xanh), có thể đoán định niên đại của bộ sưu tập hiện vật này phần lớn khoảng trên 100 năm. Có những hiện vật từ thế kỷ XIX và có những hiện vật khoảng đầu hoặc nửa đầu thế kỷ XX.

Kết quả thống kê phân loại bộ sưu tập hiện vật như sau:

1. *Nồi thân dẹp hai quai*: 06 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: đường kính miệng từ 13 – 20 cm; đường kính đáy từ 18 – 28 cm; cao từ 11 đến 14,5cm; cổ cao từ 4 – 6,5 cm. Tình trạng hiện vật: đa số còn tương đối nguyên vẹn, một vài hiện vật bị thủng móp ít ở đáy, hay mục vết nhỏ ở thân.

2. *Nồi thân đáy tròn hai quai*: 03 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: đường kính miệng từ 11,5 – 12,5cm; đường kính thân từ 15 – 16cm; cao từ 11 – 13 cm; cổ cao từ 2,5 – 3,5 cm. Tình trạng hiện vật: đa số đã cũ, gỉ xanh, mục và hơi nứt nhỏ ở thân.

3. *Nồi thân đáy tròn không quai* (giống hũ gốm Châm): 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: cao 10cm; đường kính miệng 11cm; đường kính thân 13cm; cổ cao 2,5cm. Đặc điểm vai có 3 đường chỉ chìm chạy vòng quanh. Tình trạng hiện vật: cũ, nguyên vẹn.

4. *Chiêng không núm*: 05 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: đường kính từ 25,5 – 32 cm; cao từ 5 – 6cm. Tình trạng hiện vật: đa số cũ, bị gỉ xanh và tương đối nguyên vẹn.

5. *Chiêng có núm*: 03 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: đường kính từ 27 – 38 cm; cao từ 5 – 7 cm; đường kính núm từ 7 – 10 cm; cao núm 3 cm. Tình trạng hiện vật: cũ, gỉ xanh, có chiếc hơi bị móp méo bề mặt.

6. *Chảo*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: đường kính 23cm; cao 7 cm; quai rộng 8cm; cao quai 4,5cm. Đặc điểm: sâu lòng, hai quai dẹp xoắn. Tình trạng hiện vật: cũ, đáy có vết nứt kín nhỏ.

7. *Lục lạc*: 11 hột. Ba loại hột lớn, vừa và nhỏ. Đường kính từ 1,5 – 3,5cm. Chất liệu đồng. Đặc điểm: Loại nhỏ trơn, loại lớn có hoa văn, giữa thân có gờ nổi và hoa văn kiểu xoắn móc nhọn. Bị cũ, gỉ xanh, một vài hột bị bể nhỏ, mất hột lắc.

8. *Vòng đeo tay*: 08 hiện vật. Chất liệu đồng. Đường kính từ 7 – 8cm. Gồm hai loại vòng có cạnh và vòng không có cạnh. Đa số là những vòng dày nặng, còn nguyên hình dạng. Bị cũ, gỉ xanh.

9. *Chập chĩa*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Đường kính 14,5 cm; đường kính núm 7,5cm; cao núm 2,2cm; vành rộng 3,5cm. Hiện vật bị nứt hai bên cạnh núm, thủng một lỗ nhỏ trên núm.

10. *Mâm*: 06 hiện vật. 05 mâm đồng và 01 mâm nhôm. Đường kính từ 43 – 50,5cm. Vành mâm rộng từ 5 – 6,5cm. Đa số bị mục một nửa vành do đặc điểm bị chôn đứng (theo cung cấp của những người phát hiện). Một số bị bể nát. Chỉ còn 01 mâm nguyên vẹn.

11. *Nhẫn*: 05 hiện vật. Chất liệu đồng. Gồm hai loại nhẫn có hột và nhẫn không có hột. Đa số bị gỉ xanh, cũ. 01 chiếc màu đồng vàng có hột màu đỏ. Hai bên chạm nổi chim phượng hoàng xòe cánh.

12. *Khoen tròn*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Đường kính 3,5cm. Cũ, bị gỉ xanh. Đây có thể là vật dùng để xỏ dây đeo trước ngực.

13. *Hạt chuỗi*: 03 hiện vật. Chất liệu đá hoặc nhựa màu xanh. Hột chuỗi nhỏ. Đường kính khoảng 0,4cm x dài 0,3cm.

14. *Ấm tròn*: 01 hiện vật. Chất liệu gốm đất nung. Cao tổng thể 18cm, thân cao 11cm, đường kính ấm 16cm, đường kính miệng 8,5cm, quai cao 7,5cm, nắp cao 2cm. Đặc điểm: thân hình oval giống trái bí, đáy có màu đen dấu vết của việc đun nấu. Tình trạng hiện vật: gốm cũ xốp, bị gãy mất vòi, nhiều vết nứt rời ở miệng và quai ấm, bể 3/4 vành nắp.

15. *Hũ gốm*: 02 hiện vật. Chất liệu gốm đất nung mỏng mịn. Cao từ 7,5 – 12cm; đường kính thân từ 12,5 – 14cm; đường kính miệng loe 10cm. Đặc điểm thân tròn giống gốm Chăm. Tình trạng hiện vật: 01 nứt bể rạn thân, 01 bể miệng.

16. *To*: 03 hiện vật. Chất liệu gốm sứ men xanh trắng. Đường kính miệng từ 14 – 18cm, cao từ 6,5 – 9cm, đường kính đế từ 7 – 9,5 cm, chân đế cao từ 1,5 – 2cm. Đặc điểm trang trí cánh nhà mái cong, cổng thành, núi, biển, cây, cỏ... Xen giữa những cảnh vật là những dòng chữ Hán có lẽ là những bài thơ vịnh cảnh đẹp. Dưới đáy mỗi tô đều có hai hàng chữ Hán, có thể là ký hiệu của lò sản xuất gốm. Tình trạng hiện vật: nguyên vẹn.

17. *Chén*: 04 hiện vật. Chất liệu: gốm sứ men xanh trắng. Đường kính miệng từ 10,5 – 11,7cm, cao từ 4,5 – 6cm, đường kính đế từ 4,5 – 6,2cm, cao đế từ 0,5 – 1,5cm. Đặc điểm trang trí hình song mã, cảnh vật núi non, hoa lá xen những chữ Hán. Tình trạng: đa số còn nguyên vẹn, mẻ nhỏ vài vết ở miệng chén.

18. *Muống*: 01 hiện vật. Chất liệu gốm sứ men xanh trắng. Kích thước dài 8,5cm, rộng 5cm. Trang trí hoa lá cúc cách điệu. Tình trạng: gãy khoảng 2/3 cán.

19. *Ấm*: 01 hiện vật. Chất liệu gốm men trắng. Kích thước cao 20cm, đường kính miệng 6cm, cổ cao 1cm, vòi dài 6cm, đường kính vòi 1,5cm. Tình trạng: mất quai xô, mất nắp, bể một góc từ miệng xuống đến gần đáy.

20. *Ống ngóy trâu + cây tèm*: 03 hiện vật. Chất liệu đồng.

Kích thước: cao từ 5 – 5,3 cm, đường kính miệng từ 3 – 3,5cm, đường kính đế 1,8 – 3 cm, chân đế cao từ 0,5 – 1,3 cm; cây tằm dài 11,5cm, mũi rộng 1cm, đường kính chuôi 3,5cm. Tình trạng nguyên vẹn, cũ, bị gỉ xanh.

21. *Hộp đựng vòi có nắp*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Dạng hình trụ hơi thon vào giữa. Kích thước thân cao 4cm, đường kính đáy 6cm, nắp cao 1,5cm, đường kính nắp 6,5cm. Tình trạng: cũ, móp méo, gỉ xanh, thân bể rời hai mảnh lớn đối xứng. Nắp bể $\frac{1}{2}$ cạnh nắp.

22. *Ổng nhỏ*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng, dày nặng, màu vàng bóng sáng. Kích thước cao 10,5cm, đường kính miệng 10cm, đường kính đáy 8cm, đường kính thân 12 cm, cổ cao 4cm. Đặc điểm thân tròn đẹp, cổ ngắn thắt eo, miệng loe phẳng, vai có 4 đường chỉ chìm, dưới đế có 3 đường chỉ chìm. Tình trạng: bị dập thủng vết nhỏ dài ở đáy có thể do miếng đạn.

23. *Đĩa hoa chân cao*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước: cao 5,5cm, đường kính mặt đĩa 15,5cm, đường kính chân đế 8,5cm, chân cao 3cm. Đặc điểm: viền miệng hình cánh hoa nhọn đầu giống cánh hoa sen (18 cánh), giữa mỗi góc nhọn bên dưới cánh hoa đều có gân nổi từ miệng tới chân đế (cách nhau rãnh lõm giữa thân và đế). Tình trạng: cũ, gỉ xanh nhưng bóng láng mịn. Bị bể nhỏ cạnh đĩa và chân đế.

24. *Chén nhỏ*: 02 hiện vật. Chất liệu đồng. Đường kính miệng từ 8 – 11,5cm, cao từ 4 – 5 cm. Tình trạng hiện vật: cũ, 01 nguyên, 01 bị nứt thân và thủng nhỏ đáy.

25. *Bình vòi Chấm*: 02 hiện vật. Chất liệu đồng. Kích thước cao từ 6 – 7,5 cm, đường kính đế từ 2,5 – 2,7 cm, đường kính miệng 1,8cm, đế cao từ 0,5 – 1cm. Tình trạng hiện vật: cũ, 01 nguyên, 01 bị mục và móp bể dọc nửa thân. Bên trong còn dính lớp vôi trắng mỏng.

26. *Nắp bình vôi có hoa văn*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Hình dáng kiểu chóp tháp. Trang trí hoa văn kiểu hoa sen nhỏ, tỉ mỉ, sắc sảo... giống chóp mũ các tượng thần của Ấn Độ giáo. Có khả năng là nắp bình vôi Chăm. Kích thước cao 4cm, đường kính 2,5cm, chóp hoa cao 1,5cm. Tình trạng hiện vật: cũ, bị mẻ nhỏ rìa nắp, bên trong dính vôi trắng.

27. *Hộp đựng trần cau*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Đặc điểm: có ngăn thấp bên trên. Kích thước cao 7,5cm, đường kính 10,5cm, ngăn cao 1,5cm. Tình trạng hiện vật: mất nắp, bị móp và bể góc cạnh khoảng 4cm.

28. *Nắp ô trấu*: 01 hiện vật. Chất liệu đồng. Đường kính 17cm, cao 1cm. Tình trạng hiện vật: cũ, bị gỉ xanh, bể $\frac{1}{4}$ mép vành loe ra.

Việc phát hiện bộ sưu tập hiện vật dân tộc học ở địa bàn xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc rất quan trọng, góp phần gợi mở và bổ sung những thông tin cứ liệu khoa học về lịch sử và văn hóa. Có thể đây là địa bàn cư trú của các tộc người bản địa và những cổ vật phát hiện là hiện vật tùy táng của họ.

DI VẬT TÙY TÁNG CỦA NGƯỜI CHỜ



uối năm 2006, những người đi rà phế liệu tình cờ phát hiện ra những di vật bằng đồng chôn dưới lớp đất đỏ tại vườn tiêu tư nhân, giáp lô cao su – Nông trường Cao su Túc Trưng, Định Quán (thuộc ấp Cây Xăng, xã Phú Túc, huyện Định Quán) đường đi Suối Nho, Xuân Lộc. Sau đó, số hiện vật này đã được họ thu lượm và nhượng lại cho cơ quan chuyên môn quản lý. Bộ hiện vật (gần 30 hiện vật) chủ yếu là những vật dụng sinh hoạt và nhạc cụ truyền thống bước đầu được phân loại chính lý theo loại hình gồm có:

1. Mâm: Số lượng 01; chất liệu đồng dày, nặng.

Mâm hình tròn, gồm có lòng trũng xuống và vành mâm cao, mép vành phẳng, không có hoa văn. Đường kính mâm 62cm, đường kính lòng mâm 48cm; vành cao 1,5cm, rộng 7cm, dày 0,2cm. Vành mâm có một vết vạt mỏng dài 8cm, rộng 1cm, phần bị vạt cuốn cong sắc nhọn; một vết nứt xéo ngang giữa vành và lòng mâm dài 5cm, vạt bề mỏng, vết vạt bề uốn cong, xoắn ốc ra ngoài. Mâm có nhiều vết đất đỏ nơi phát hiện, dấu vết của việc cuốc đào bổ táng, mâm chôn đứng. Mâm bị gỉ ten xanh, vành mâm bị móp. Niên đại mâm khoảng trên 100 năm.

2. Mâm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Mâm hình tròn không hoa văn. Đường kính mâm là 47cm, đường kính lòng mâm 36cm; vành mâm rộng 5,5cm, cao 2cm. Vành mâm có hai vết nứt đối xứng dài 10 – 14cm chạy vòng theo đường gờ vuông góc giữa vành và lòng mâm. Mép mâm phẳng, mòn gỉ, có một vết nứt dọc từ mép vào trong khoảng 2cm. Mâm

tương đối mỏng nhẹ. Cạnh mâm hơi xéo ra ngoài, tạo cho lòng mâm sâu rộng một cách tự nhiên. Mâm cũ, gỉ đồng xanh và nâu đỏ, dính đất đỏ nơi phát hiện. Niên đại khoảng trên 100 năm.

3. Chiêng không núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Chiêng lớn hình tròn, mặt phẳng, còn nguyên vẹn bằng đồng dày tốt, nặng. Vành chiêng tương đối vuông góc với mặt chiêng. Mặt chiêng có đường kính 34cm; đường kính mặt dưới 33,5cm. Vành chiêng cao 6cm, dày 0,5cm, có hai lỗ xoắn dây cách nhau 12,5cm; dấu lỗ vành chiêng ở ngoài hình tròn (đường kính lỗ 0,4cm), bên trong hình vuông. Chiêng cũ, bị gỉ đồng ten xanh xám. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

4. Chiêng không núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Chiêng hình tròn mặt chiêng bằng phẳng, vành chiêng tương đối thẳng góc với mặt chiêng. Chiêng bằng đồng tương đối dày, nặng. Đường kính mặt 33,5cm; đường kính mặt dưới là 33,5cm. Vành chiêng cao 6cm, dày 0,3cm, có hai lỗ xoắn dây cách nhau 13cm, lỗ tròn đường kính 0,3cm. Chiêng còn nguyên vẹn, bị gỉ ten xanh xám, dính dấu vết của đất đỏ. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

5. Chiêng không núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Mặt chiêng tròn. Đường kính mặt chiêng 30,5cm; đường kính mặt dưới 30,5cm. Vành chiêng cao 6cm; dày 0,3cm có hai lỗ xoắn dây cách nhau 13,5cm, lỗ tròn đường kính 0,7cm nằm gần cạnh giáp với mặt chiêng. Chiêng bằng đồng tương đối dày, nặng, hình dáng còn nguyên vẹn. Mặt chiêng có nhiều vết gõ lõm xuống dấu vết của việc đánh chiêng. Chiêng cũ, bị gỉ ten xanh xám, còn dính dấu vết của đất đỏ bám trong và ngoài chiêng. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

6. Chiêng có núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Mặt chiêng tròn, ở giữa có núm đế gỗ. Vành chiêng xiên, xu hướng khum dần vào trong. Đường kính mặt chiêng 31,2cm; đường kính mặt dưới 29,5cm. Vành chiêng dày 0,3cm, cao 5,5cm, có hai lỗ xỏ dây cách nhau 15,5cm, lỗ tròn đường kính 0,4cm. Núm hình bán cầu nổi lên giữa mặt chiêng (đường kính 8,5cm, cao 3,5cm). Cạnh chân núm bị bể rách gấp khúc dài 12cm, chỗ hở rộng nhất 2,5cm; một vết bể nhỏ khác nơi cạnh giáp mặt và vành chiêng dài 1,5cm. Vết bể do bị chặt xuống làm một bên núm hơi thụt xuống dưới, tạo cho mặt chiêng bị méo lồm ở giữa. Chiêng cũ, gỉ ten xanh, xám đen, còn dấu đất đỏ bám cả trong và ngoài chiêng. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

7. Chiêng có núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Mặt chiêng tròn, núm nổi hình bán cầu giữa tâm mặt chiêng. Mặt chiêng tròn đường kính 30cm; đường kính mặt dưới 29cm; vành chiêng cao 4cm; dày 0,2cm; có hai lỗ xỏ dây cách nhau 12cm, lỗ tròn đường kính 0,4cm. Núm chiêng hơi bị dập lồm bề mặt, xung quanh chân núm và mặt chiêng bị méo lồm xuống dưới tạo cho mặt chiêng bị vênh vẹo, móp méo biến dạng, không bằng phẳng. Chiêng cũ, bị gỉ ten xanh, bể rách vài chỗ ở cạnh mặt và vành chiêng. Chiêng bằng đồng tương đối mỏng nhẹ. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

8. Chiêng có núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Chiêng tròn, bề mặt gợn sóng, có ngấn nổi tam cấp. Núm ở giữa mặt chiêng hình bán cầu. Đồng tương đối mỏng nhẹ. Mặt chiêng tròn đường kính 25,5cm; đường kính mặt dưới 24cm. Vành cao 4cm, dày 0,2cm, có hai lỗ dây cách nhau 11cm, lỗ tròn đường kính 0,5cm. Núm chiêng hình bán cầu có đường kính 7cm, cao 2cm; giữa núm có nhiều vết chặt ngấn, một vết hở dài 3cm, rộng 0,5cm. Chiêng cũ, bị gỉ ten xanh, còn dính đất đỏ. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

9. Chiêng có núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Chiêng hình tròn, giữa là núm hình bán cầu, đường kính mặt chiêng là 25cm; đường kính mặt dưới 24cm. Vành chiêng cao 4cm; dày 0,2cm; có hai lỗ xoắn dây cách nhau 9,5cm; lỗ tròn đường kính 0,3cm. Núm chiêng hình bán cầu đường kính 7cm; cao 1,5cm; có vết chặt bề cũ và cả dấu vết mới do bị cuốc xấn trúng; vết chặt bề dài 4cm, rộng 0,5cm. Chiêng cũ, bị gỉ ten xanh xám, còn dấu đất đỏ. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

10. Chiêng có núm: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Chiêng còn nguyên vẹn, hình tròn, bề mặt gợn sóng, giữa có núm để gõ. Đường kính mặt chiêng 22,5cm; đường kính mặt dưới 21,5cm. Vành chiêng có xu hướng khum vào trong, cao 4cm có hai lỗ xoắn dây cách nhau 14cm, lỗ tròn đường kính 0,6cm; ở vành chiêng (cách lỗ xoắn dây 7cm) có một vết bề rách dài 2,5cm, vết hở hẹp. Núm hình bán cầu đường kính 5,4cm, cao 0,5cm. Chiêng cũ, bị gỉ xanh, còn dính lốm đốm đất đỏ. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

11. Nồi hai quai thân đáy tròn (không nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nồi có hình dáng thân tròn, đáy tròn, phía trong có đường chỉ nổi cách miệng 1cm làm gờ để đáy nắp. Đường kính thân nồi 22cm; cao 17cm; miệng hình ống đường kính 17,6cm; cổ cao 3,8cm. Xung quanh giữa thân dưới quai nổi có hai đường chỉ nổi chạy song song cách nhau 1,5cm, quai dẹp hình vòng cung gắn dọc từ cổ xuống thân dài 4cm, rộng 0,8cm, dày 0,5cm. Gần đáy nồi có hai lỗ thủng rộng 1,5cm × dài 2cm cách miệng nồi 9cm, và một lỗ thủng nhỏ hơn cách dưới quai nổi 4,5cm, dài 0,8cm, rộng 0,3cm. Đáy nồi có vết chặt lốm xuống làm đáy móp thành một quãng lớn hình bầu dục (dài 10cm, rộng 6,5 cm), một vết chặt hở nhỏ dài 0,8cm, một vết chặt khác mờ hơn tạo quãng tròn đường kính 3cm. Nồi bằng đồng dày, tốt, phía ngoài nồi còn vết lọ than nên không bị oxít hóa, màu đồng đen, phía trong bị gỉ ten xanh,

mất nắp đậy. Niên đại khoảng 200 năm.

12. Nồi 2 quai thân đáy tròn (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nồi có dáng thân tròn, vai xuôi, đáy tròn, dưới quai nồi có hai đường chỉ nổi cách nhau 2cm chạy song song xung quanh thân. Miệng nồi hơi loe rộng, viền miệng có vết rách mé nhỏ. Đường kính thân nồi 22cm, cao 16cm; miệng nồi đường kính 17cm; cổ cao 3,5cm. Quai hình vòng cung gắn dọc từ cổ xuống thân dài 3cm, rộng 0,8cm, dày 0,5cm xéo (giữa 2 quai). Một bên thân nồi có hai đường chỉ nổi, vết dập bẽ, một lỗ nhỏ ở trên hai đường chỉ nổi hở 0,5cm và một vết rách dài 5cm, dưới đáy có 6 vết chặt thủng bố trí tương đối đều mặt đáy (vết chặt dài nhất 3cm, ngắn nhất 0,5cm). Dưới đáy nồi đường rập nổi khuôn đúc sản phẩm, đây là vết nổi của kỹ thuật đúc đồng. Bên ngoài nồi có màu đen dấu vết bám đen của nhọ nồi, bên trong gỉ ten xanh và còn dính đất đỏ. Cổ được nong tròn và miệng có xu hướng loe ra để đậy nắp.

Nắp đậy hình bán cầu, đường kính miệng nắp 16cm, cao 4,5cm, núm cầm cao 3cm, đường kính núm tròn 2,2cm, dày 0,5cm, chân núm bầu tròn, chốt chân quai tán dẹt dính vào lỗ tâm của nắp. Trên mặt nắp có hai vòng tròn nổi đồng tâm (vòng ngoài đường kính 11,5cm và vòng trong 7cm). Nắp cũ, gỉ ten xanh. Niên đại khoảng 200 năm.

13. Nồi hai quai thân đáy bầu tròn (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng. Thân nồi cao: 13,5cm; đường kính miệng 14cm; đường kính thân 18,5cm.

Thân nồi bầu tròn, đáy tròn, vai xuôi bầu tròn, phần vai nồi có hai đường chỉ nổi cách nhau 2cm chạy song song xung quanh thân. Nơi giáp giữa thân và cổ ngắn lõm khuyết vào, miệng nồi cao 3cm, cổ được nong tròn và miệng hơi loe rộng ra để đậy nắp. Hai quai hình vòng cung cạnh đẹp gắn dọc nổi vai

và cổ, đối xứng qua thân dài 3cm, rộng 0,7cm, dày 0,4cm, dưới đáy có đường chỉ nhỏ ráp khuôn, đây là đường giáp nối hai nửa trong kỹ thuật đúc đồng. Bên ngoài nổi phủ lớp dính nhọ nổi, nên không bị oxít hóa, phần miệng nổi gỉ xanh có dấu vết đất đỏ, bên trong thấy rõ màu đồng vàng, lốm đốm ít gỉ xanh, nổi còn nguyên vẹn, dáng đẹp, chất đồng dày nặng.

Nắp nổi cao 4,5cm; đường kính nắp 13,5cm. Trên mặt nắp có hai vòng tròn nổi (dày 0,1cm) cách nhau 2cm. Nắp nổi mất núm cầm nên được thay vào đó bằng sợi kẽm dày 0,15cm uốn thành móc tròn để cầm (dài 1,8cm; rộng 1,3cm). Nắp nổi gỉ xanh bám đất đỏ. Niên đại khoảng 200 năm.

14. Nổi hai quai thân tròn đẹp, đáy cong lồi (không nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nổi cao 12cm; đường kính miệng 15cm; đường kính thân 21,5cm. Nổi thân đẹp, cổ cao, đáy thấp, đáy cong lồi, vai xuôi bầu tròn, có hai đường chỉ nổi dày 0,15cm chạy song song thân nổi, cách nhau 1,7cm, giữa hai đường tròn là 6 cụm hoa với các kiểu ô trám và chữ thập chấm nổi bố trí đối xứng qua thân, cổ nổi cao 5cm và loe rộng ra ở viền miệng, phía trong viền miệng là đường chỉ nổi làm gờ để đậy nắp nổi cách viền miệng 1cm. Hai quai nổi đối xứng qua thân, đẹp hình vòng cung dài 4cm, rộng 1cm, dày 4cm, gắn vai nổi và vòng vành miệng. Đáy nổi có đường chỉ ráp khuôn của kỹ thuật đúc đồng. Bên ngoài nổi còn dính nhọ nổi khói đen dấu vết của việc đun nấu, bên trong gỉ ten xanh và nâu đỏ. Bên ngoài thân và bên trong nổi gỉ ten đồng xanh và nâu đỏ. Cận đáy nổi có vài lỗ một nhỏ. Nổi cũ, dáng tương đối nguyên vẹn (mất nắp). Niên đại khoảng 200 năm.

15. Nổi hai quai thân tròn đẹp, đáy lồi cong (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nổi cao 10cm; đường kính miệng 11,8cm; đường kính thân 16,5cm. Thân tròn đẹp, đáy lồi cong, vai xuôi bầu tròn có 2

đường chỉ nổi cách nhau 1,2cm, cao cổ 3,5cm loe rộng về phía trên viền miệng, bên trong cách vành miệng 0,6cm có đường chỉ nổi làm gờ để đậy nắp. Hai quai đẹp gắn dọc đối xứng nhau qua thân dài 3,5cm, rộng 0,4cm, dày 0,2cm. Dưới đáy nổi có đường nổi khuôn giáp hai nửa thân từ dưới quai xuống gấp góc giữa gần cạnh đáy và thân nổi nơi đường nổi khuôn có lỗ thủng tròn đường kính 0,3cm, bên ngoài nổi có màu đen và gỉ xanh loang lổ, bên trong gỉ đồng xanh. Nổi tương đối nguyên vẹn, dày, chắc.

Nắp bán cầu, đường kính vành miệng 11cm, cao 4cm, mặt nắp có hai vòng tròn nổi đồng tâm cách nhau 1cm. Nắp bị mất núm cầm, hở lỗ tròn gắn núm đường kính 0,5cm. Trong và ngoài nắp gỉ ten xanh và nâu loang lổ. Nắp cũ gỉ ten xanh. Niên đại khoảng 200 năm.

16. Nổi quai thân đẹp, đáy lồi cong (không nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nổi cao 10cm; đường kính miệng 12cm; đường kính thân 15,7cm. Thân đẹp, đáy lồi cong, vai xuôi bầu tròn, có hai đường chỉ nổi song song chạy xung quanh thân cách nhau 0,8cm. Cổ cao 3,8cm, có xu hướng loe dần lên trên viền miệng. Bên trong vành miệng, cách miệng 0,5cm, có đường chỉ nổi làm gờ để đậy nắp nổi. Quai đẹp hình vòng cung gắn dọc nối vai với vành miệng dài 2,5cm, nơi rộng nhất 0,6cm, dày 0,4cm, hai quai đối xứng qua thân. Dưới đáy có đường rập khuôn của kỹ thuật đúc đồng. Phần cổ nơi một bên quai bị dập lõm nhẹ. Gần đường rập khuôn gần thân và đáy có một lỗ thủng nhỏ dài 0,4cm. Bên ngoài nổi có màu đen của khói, bên trong gỉ ten xanh xám. Nổi tương đối nguyên vẹn, dày, nặng. Niên đại khoảng 200 năm.

17. Nổi không quai, thân đáy tròn, cổ thắt túi (không nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nổi cao 9cm; đường kính miệng 9,5cm; đường kính thân 12,3cm. Nổi có dáng nhỏ, thân lõm tròn, đáy tròn, vai xuôi tròn,

cổ kiểu thắt túi cao 2,0cm, vành miệng nong tròn có xu hướng loe dần lên trên. Nồi không quai, có ba đường chỉ kép chìm mờ chạy song song quanh vai nổi cách cổ thắt túi 0,5cm. Đáy nổi có đường rập khuôn và bị thủng 4 lỗ nhỏ, còn dấu vết mảnh vá tròn đường kính 6cm, mảnh vá được đắp chồng lên phía ngoài đáy nổi, có dấu hàn đồng và 8 lỗ chốt được đập gò, miết láng. Ngoài nổi có lớp muội khói đen bám vào, bên trong gỉ ten xanh xám dính bột đất đỏ. Niên đại khoảng trên 100 năm.

18. Nồi không quai thân bầu tròn, cổ thắt túi, miệng loe (không nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Nồi cao 9,2cm; đường kính miệng 9cm; đường kính thân 11,8cm. Nồi có vai xuôi tròn, đáy tròn, cổ cao 2cm. Nồi có các đường chỉ chìm ngang chạy song song xung quanh nổi, nhưng đã mờ hơi khó thấy. Nồi bằng đồng tương đối dày, nặng, còn nguyên vẹn, chỉ bị mất nắp. Nồi đã cũ, bị gỉ ten xanh xám đen, bên trong còn dính đất đỏ. Miệng nổi hơi bị móp nhẹ. Niên đại khoảng trên 100 năm.

19. Ô trầu lớn (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Ô trầu cao tổng thể: 9cm; đường kính 7,8cm (cả nắp) bao gồm ô và nắp ngăn. Ô có dáng bầu tròn đều đặn, đáy thon nhỏ, phẳng, không chân đế, vòng miệng 0,2cm có vòng tròn kép khuyết. Viền miệng bẻ mép vào trong dày 0,3cm, phần giữa thân có vết dập lõm xéo dài 4cm, cách miệng 4,5cm, toàn thân trong ngoài bị gỉ ten xanh cobalt, xen lẫn với gỉ xanh đồng.

Nắp ngăn dẹt thấp lõm, nắp dẹt sát với miệng, chiều cao 1,1cm, có đường kính vành nắp 17,5cm, vòng vành miệng được bẻ góc ra 0,3cm để đặt khớp với vòng miệng của thân ô trầu, đáy ngăn nắp thon vào đáy phẳng đường kính 16,3cm. Mặt của nắp ngăn có các vòng tròn đồng tâm, ở trong là các vòng tròn đơn, gần cạnh là vòng tròn kép, đường kính lần lượt là: 13,5cm, 4cm, 2cm.

Ô trầu có độ dày đồng tương đối, riêng đáy nắp có độ dày hơn ngăn nắp đáy, nặng hơn so với thân ô trầu. Nắp ngăn đáy cũng bị gỉ ten màu xanh cũng như phần thân. Ô trầu tương đối nguyên vẹn, đồng dày, tốt. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

20. Ô trầu lớn (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Cao tổng thể: 9,5cm; đường kính nắp 18,3cm; đường kính vòng miệng 18,5cm bao gồm ô và nắp đáy. Ô có dáng bầu tròn, miệng bẻ mép vào trong 0,3cm, cao 9cm, bên ngoài cách viền miệng 0,3cm, có hai đường tròn kép khuyết cách nhau 0,3cm. Thân xuôi nhỏ bẻ thẳng góc tạo đáy phẳng, không đế, đường kính 10cm. Hình dáng ô trầu tương đối nguyên vẹn. Toàn thân trong ngoài gỉ ten xanh, lấm tấm vết dính. Thân ô trầu hơi bị vênh miệng nên nắp đáy bị kênh hở một phần nhỏ của ô.

Nắp tròn thấp lõm tạo vành xiên và đáy bằng để đáy khít với miệng ô. Nắp cao 1cm, đường kính nắp 18cm, cạnh nắp lõm thụt xuống thân ô trầu để loe viền nắp ra ngoài 0,4cm, dày 0,1cm, nắp đáy khớp vào vòng miệng của thân (chỉ cao hơn thân 0,1cm). Mặt của ngăn nắp đáy hơi lồi, ở giữa tâm có ba vòng tròn đơn đồng tâm và hai vòng tròn kép khuyết gần cạnh nắp, đường kính các vòng tròn là: 1,9cm, 2,6cm, 3,8cm, 13,2cm và 14,3cm. Nắp ngăn đáy bị gỉ ten xanh, xám, nắp ngăn bị vênh đặt không khớp vào thân ô trầu. Dáng nguyên, nặng do độ khá dày của đồng.

Ô trầu bằng đồng dày tốt, tương đối nguyên vẹn. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

21. Ô trầu lớn (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Cao tổng thể: 8,8cm, đường kính nắp 17cm (gồm có ô và nắp đáy). Ô bầu tròn, đáy thon nhỏ, viền miệng ngoài có vòng tròn kép khuyết trang trí, đáy phẳng không chân đế, mép viền miệng gập vào trong dày 0,2cm, bên trong nửa thân xuống đáy

dính sơn màu xanh chàm và lấm tấm vô số hạt cát nhỏ, bên ngoài gỉ xám và vết bám của đất bazan lâu ngày.

Nắp đáy tròn lõm thấp, đường kính 17cm; vành nắp dày 0,4cm, cao 1,3cm, miệng nắp loe ra 0,5cm, khớp vào đế đáy nắp khớp với miệng ô trầu. Mặt dưới phẳng, có các vòng tròn đồng tâm mờ, bề mặt nắp có 3 vòng tròn đồng tâm đơn ở giữa (đường kính 1cm; 1,5cm; 2,6cm), gần cách cạnh mặt nắp 1,2cm có đường tròn kép khuyết đường kính 13cm, tạo thành hoa văn mặt nắp. đường kính miệng 16,5cm. Bị gỉ xanh, lốm đốm đất bazan đỏ bám lâu ngày.

Ô trầu bằng đồng mỏng nhẹ hơn nắp (nắp dày, nặng, tốt), tương đối nguyên vẹn về hình dáng. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

22. Ô trầu nhỏ (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Cao tổng thể 6cm; đường kính 12,8cm. Ô có dáng bầu tròn, nhẵn, đều đặn, đáy thon nhỏ không đế phẳng: đường kính 7,2cm, đường vòng đáy có gờ chỉ nổi. Mép ngoài viền miệng có 2 đường chỉ chìm khuyết cách nhau 0,2cm, tạo mỹ thuật cho viền miệng ô trầu. Bên trong vành miệng bằng dày, không gấp mép và có những đường chỉ chìm cách miệng 0,3cm. Thân ngoài gỉ xám, ít xanh và xen kẽ những mảng dính đất đỏ. Bên trong gỉ xanh và nhám.

Nắp gắn đáy tròn dẹt, lõm thấp vào trong, đường kính 12,8cm, vành nắp cao 1cm, viền mép loe ra 0,1cm, dày 1cm. Đáy nắp phẳng, khớp với vành nắp tạo đường gấp góc tròn đều. Mặt nắp gắn có một đường tròn kép khuyết: (đường kính lần lượt: 3,2cm; 2,9cm; 2,2cm; 1,9cm; 0,9cm; 0,5cm). Mặt nắp có các vòng tròn đồng tâm đơn và kép, đường kính tuần tự từ trong ra ngoài là (1cm; 2,5cm; 3cm và 10cm).

Dáng ô trầu còn nguyên vẹn bằng đồng dày, tốt. Niên đại

khoảng 300 – 500 năm.

23. Ô trâu nhỏ (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Cao 5cm; đường kính 9,7cm (gồm ô và nắp). Ô dáng bầu tròn, thon nhỏ, đáy phẳng, không chân đế, viền miệng có mép bẻ vào trong dày 0,1cm, bên ngoài vành miệng có hai đường chỉ chìm cách đều từ vành miệng xuống 0,1cm. Trong ngoài gỉ xanh, xám đen.

Mặt nắp đáy tròn thấp lõm giống ngấn, đường kính 9,5cm, vành nắp cao 1cm, mép nắp loe ra ngoài dày 0,1cm để đáy khớp vào thân. Đáy nắp phẳng tròn, đường kính 8,8cm. Mặt nắp có các vòng tròn đơn và kép đồng tâm, lần lượt có đường kính là 0,6cm; 1,2cm và 7cm. Nắp bằng đồng dày, nặng hơn thân.

Ô trâu cũ, nguyên vẹn, tốt, dáng đẹp. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

24. Ô trâu nhỏ (có nắp): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Kích thước tổng thể cả ô và nắp cao 4cm; đường kính 6,4cm. Ô thân tròn bầu, hơi móp méo, đáy bằng không đế đường kính 3,4cm, viền miệng dày, không gấp mép, ngoài vành miệng có đường chỉ chìm cao 0,5cm, cách nhau 0,1cm.

Nắp giống ngấn đáy tròn đường kính 6,4cm, vành nắp cao 1cm, vành nắp có gờ dày 0,1cm, đáy nắp bằng phẳng đường kính 5,8cm. Mặt nắp có 4 đường tròn đồng tâm và lần lượt có đường kính từ trong ra ngoài là: 0,2cm; 1,2cm; 1,8cm và 4,8cm.

Ô trâu bằng đồng dày, nặng, tốt; đã cũ, gỉ xanh và dính đất đỏ. Niên đại khoảng 300 – 500 năm.

25. Ống ngóy trâu (có cây tằm): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Ống ngóy hình dáng tựa như ly chân cao miệng tròn rộng,

thân cao và thon dài về đáy, gần đáy thắt eo và loe ra ở chân đế. Chân đế cao 1cm. Phần cuối thân có đường chỉ chìm tạo ngấn nhỏ nơi thắt eo xuống chân đế. Gần chân đế cũng có ngấn nổi tương tự tạo mỹ thuật cho ống ngoáy. Ống ngoáy cao 4,8cm; đường kính miệng 2,8cm; đường kính đế 2,2cm, dày 0,2cm.

Cây têm bị gãy mất đầu, còn lại phần tay cầm tròn và cây têm dài, tay cầm hình tròn dẹt như đầu đinh. Ống ngoáy và cây têm trâu bị gỉ xanh và bị phủ lớp đất đỏ bazan. Cây têm dài 6cm; đường kính cây têm 0,5cm; tay cầm đường kính 1,4cm; cao 0,8cm.

Ống ngoáy bằng đồng dày, nặng, nguyên vẹn. Niên đại khoảng 200 năm.

26. Lư trầm (quai xách kép): Số lượng 01, chất liệu đồng.

Lư gồm 2 bộ phận: Thân lư và hai quai xách.

Thân lư hình bát giác uốn kiểu búp sen, miệng thu vào, vai uốn ngang rộng và xuôi thon dần xuống đáy thắt eo, tạo chân đế cao và loe ra. Từ trên xuống dưới đều tạo dáng theo kiểu bát giác, miệng bẻ mép vào trong dày 0,2cm, cao 1cm, từ vai xuống đáy 5cm, từ đáy xuống chân đế 3cm. Thân bát giác nhưng uốn theo kiểu hoa sen, chân đế bát giác có 4 cạnh dài và 4 cạnh ngắn tạo khoảng trống và chân đế cao. Dưới 4 cạnh chân đế ngắn có trở thủng các lỗ vuông và tam giác tạo hoa văn thoáng, thanh mảnh cho chân đế (một chân đế dài cũng có chạm thủng hai lỗ tròn nhỏ tạo hoa văn). Lư đã cũ, gỉ mục, một bên thân bị mục bể một lỗ dài 2,5cm; rộng 1,5cm. Lư có kích thước cao tổng thể là: 13,5cm; lư cao 9cm;

Hai quai xách được gắn kết bởi hai “pát” lớn có hình hồ phù hoặc mặt bọm, bên trên mặt bọm gắn hai quai xách kiểu uốn tam cấp, cạnh cong lõm trông rất mỹ thuật. Quai xách cao 4cm;

dài 9,8cm; khối bầu dục dài 9,5cm × 11,5cm; miệng dài 8cm; rộng 7,4cm; chân đế 7, 5cm × 8cm. Một bên quai bị gãy chột.

Toàn bộ lư bị gỉ mốc trắng, xanh và nâu; còn dính chút ít đất đỏ. Lư trầm có khả năng xuất xứ của người Hoa được người Chơro sử dụng. Niên đại khoảng từ trên 100 – 200 năm.

27. Chóp nón: Số lượng 01, chất liệu đồng.

Hình dáng kiểu chóp có bốn chân loe rộng ở dưới: bao gồm phần chóp liền ở trên và 4 chân hình trái tim chia ra 4 góc để ốp vào chóp nón lá.

Đây là loại đồng mỏng được cắt và tán dính tròn thành hình chóp. Phần chóp tròn ở trên trơn, không có hoa văn, nơi cạnh tròn và 4 chân hình trái tim có đường chỉ chìm chạy theo làm đường viền mép. Hình trái tim được khắc chìm vào bên trong với đường vẽ cong uốn lượn tạo hoa văn đi theo hình trái tim. Từ chóp tới chân dài 11,5cm; từ chóp tới cạnh tròn là 8cm; đường kính cạnh tròn là 12,4cm (cạnh chân trái tim dài 4,2cm; rộng 4cm). Chóp nón cũ, gỉ màu xanh lam, dính đất đỏ, bị gãy mất hai chân và một phần trái tim của một trong hai chân còn lại. Đỉnh chóp hở tròn, dấu tán nứt hở ở gần đỉnh chóp, đối xứng mép dấu tán cũng bị bể rách xéo một đường sâu vào chóp dài 4cm. Đoán định chóp nón trên 100 năm.

Qua khảo sát di vật phát hiện, có thể nói đây là một trong những bộ sưu tập hiện vật dân tộc học của các dân tộc bản địa được chôn trong các ngôi mộ theo phong tục tùy táng của họ. Đặc biệt, bộ hiện vật này có thể khẳng định được đây là bộ di vật tùy táng của người Chơro ở Phú Túc, Định Quán. Vị trí phát hiện chính là khu vực định cư của người Chơro ở Phú Túc, Định Quán trước đây, còn làng Chơro Phú Túc ngày nay đã được dời đến ấp Đức Thắng, xã Phú Túc cách nơi cũ khoảng vài cây số bên kia lộ 20. Những hiện vật này được chôn trong các khu mộ vốn là nghĩa trang của người Chơro nằm trong lô cao su ở ấp Cây Xăng,

xã Phú Túc, Định Quán vào những thập kỷ trước đây. Sau ngày giải phóng, khu nghĩa trang này bị san lấp giải tỏa, đồng bào Choro không còn chôn cất người quá cố ở đây nữa. Khu vực này được chính quyền sở tại sử dụng làm khu dân cư, vì vậy, mặc dù đã quy tập di dời nhưng vẫn còn sót lại những phần mộ người Choro ở trong các vườn rẫy trồng tiêu, cà phê, cao su của dân cư địa phương. Những người đi rà phế liệu đã tình cờ phát hiện ra những đồ đồng chôn cất tùy táng, còn xương cốt nếu gặp thì chỉ còn chút ít đã mục trắng lẫn vào với đất rất khó phân biệt.

Di vật chôn theo cũng rất phong phú, bao gồm đồ sinh hoạt gia đình đến nhạc cụ, trang sức và đồ thờ cúng như: nồi, mâm, ô trầu, ống ngoáy, chóp nón, lư trầm, chiêng... Tất cả đồ vật phát hiện đều bằng đồng, ngoài ra còn có đồ nhôm, gốm sứ... là những loại chén, đĩa, ly, tách, chung trà... Có thể nói, vào nhiều thập kỷ trước đây, người Choro đã có sự giao lưu văn hóa với người Việt, người Hoa, người Chăm trong sinh hoạt cộng đồng. Những đồ vật tùy táng rất đa dạng, chúng là đồ dùng của người bản địa nhưng cũng có những đồ dùng vốn của người Việt như chóp nón, ô trầu, ống ngoáy, hay của người Hoa như lư trầm, chén đĩa gốm Trung Quốc...

Những sưu tập di vật phát hiện ngày càng nhiều trên nhiều địa điểm càng khẳng định về tục tang ma chôn theo đồ tùy táng của các cộng đồng cư dân bản địa ở Đồng Nai và khu vực miền Đông Nam bộ vào những thế kỷ trước đây.

NHỮNG GIÁ TRỊ QUA CỔ VẬT TÙY TÁNG CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA



Đồng Nai giáp ranh với các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, xưa kia vốn là nơi cư trú của nhiều tộc người bản địa như: Choro, Mạ, Stiêng, Coho, Chăm, Khơme... Từ năm 2004–2009, những người dân đi rà phế liệu tình cờ phát hiện ra hàng trăm đồ vật tùy táng, đa số là cổ vật, bao gồm: 440 hiện vật phát hiện ở tỉnh Đồng Nai (với 11 địa điểm thuộc các xã Xuân Hưng và xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc; xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh; xã Phú Túc và xã La Ngà, huyện Định Quán). 161 hiện vật phát hiện ở tỉnh Bình Thuận (với 03 địa điểm thuộc xã Gia Huỳnh và xã Đức Phú, huyện Tánh Linh; xã Tân Đức, huyện Hàm Tân; giáp ranh với xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc). 06 hiện vật phát hiện ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (với 01 địa điểm thuộc xã Láng Lớn, huyện Châu Đức).

Những sưu tập cổ vật tùy táng được phát hiện ở các tỉnh miền Đông Nam bộ chứa đựng nhiều giá trị văn hóa, lịch sử, khoa học và cả mỹ thuật. Các bộ sưu tập hiện vật thể hiện trình độ tư duy và phong tục tập quán trong sinh hoạt vật chất và tinh thần của các dân tộc bản địa ở miền Đông Nam bộ vào những thế kỷ trước đây.

I. Loại hình cổ vật tùy táng phát hiện

Bộ sưu tập cổ vật tùy táng phát hiện rất phong phú bao

gồm:

1. Nhóm hiện vật công cụ sản xuất như: rìu, phẳng, xà bích, lao. Đa số bằng kim loại như sắt. Hiện vật rất ít, đơn lẻ.

2. Nhóm hiện vật sinh hoạt gia đình như: hũ, mâm, nồi, chảo, chậu, tô, chén, đĩa, muống... Chất liệu rất đa dạng như: đồng, nhôm, gốm, sứ, đồ đất nung. Loại hình hiện vật này chiếm số lượng rất lớn khoảng 30%. Nhóm hiện vật hũ, tô, chén, đĩa, muống hầu hết là đồ gốm (gốm sứ và đất nung). Loại hình hiện vật này có nhiều kỹ thuật với những đề tài trang trí trên đồ gốm. Phần lớn những chiếc nồi vẫn còn dính màu đen của khói bếp bám bên ngoài hiện vật, dấu vết của quá trình sử dụng lâu dài. Duy nhất có 01 ly chân cao bằng thủy tinh cho thấy đây không phải là xuất xứ từ trong nước mà có lẽ được du nhập từ các nước phương Tây, thể hiện sự giao lưu với bên ngoài.

3. Nhóm hiện vật sinh hoạt phong tục tập quán như: ô trầu, ống nhổ, bình vôi, hộp trầu, hộp đựng trầu cau, hộp đựng vôi, nắp bình vôi...Loại hình hiện vật này chủ yếu bằng đồng, một số hiện vật vẫn còn thấy dấu vết của vôi trắng đóng bên trong hiện vật. Hiện vật chiếm khoảng 8%.

4. Nhóm hiện vật trang sức như: trâm cài đầu, vòng xoắn lò xo, vòng cổ, vòng tay, vòng chân, hạt chuỗi, hạt lục lạc, chóp nón, đồng tiền, gương... Nhóm hiện vật này rất đa dạng với các chất liệu như: đồng, đá, thủy tinh, nhựa. Nhóm hiện vật này chiếm số lượng nhiều nhất, khoảng hơn 50%. Hiện vật nhiều kiểu dáng khá đặc trưng tiêu biểu cho loại hình trang sức của các dân tộc bản địa. Đặc biệt có hai chiếc gương tròn bằng đồng có hoa văn trang trí đắp nổi, hiện vật của Nhật Bản, đây có thể là một trong những hiện vật giao lưu văn hóa của các dân tộc bản địa với các nước trong vùng.

5. Nhóm hiện vật nhạc cụ: công, chiêng, chập chĩa, lục

lạc... Chất liệu chủ yếu bằng đồng. Hiện vật với kích thước khá lớn, tiêu biểu cho nhạc cụ truyền thống cũng như tín ngưỡng của các dân tộc bản địa vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Nhóm nhạc cụ chiếm khoảng 10%. Trong số các nhạc cụ truyền thống, còn thấy các loại hình nhạc cụ mà người Hoa thường sử dụng như chập chĩa. Cho thấy khả năng giao lưu tiếp thu văn hóa đối với các dân tộc khác trong đồng bào các dân tộc bản địa ở vùng Đông Nam bộ.

6. Nhóm hiện vật tín ngưỡng: hạc, rùa, lư trầm. Có 03 hiện vật. Chất liệu bằng đồng. Đây có khả năng là hiện vật của người Việt và người Hoa nhưng được các tộc người bản địa tiếp thu qua tín ngưỡng dân gian.

7. Nhóm hiện vật trao đổi: đồng tiền Pháp, tiền Đông Dương, tiền thời Nguyễn... Hiện vật vừa là giá trị trao đổi hàng hóa và sinh hoạt nhưng đồng thời cũng có thể được các dân tộc bản địa sử dụng làm đồ trang sức, xỏ đeo xen lẫn với các loại chuỗi hạt đá và hạt lục lạc.

II. Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của bộ sưu tập cổ vật tùy táng

Bộ sưu tập cổ vật tùy táng phát hiện có giá trị lịch sử, văn hóa rất đặc sắc. Qua chỉnh lý và giám định cho thấy, đây là một trong những bộ sưu tập hiện vật không những có số lượng rất lớn (607 hiện vật) mà còn chứa đựng những giá trị vật chất và tinh thần rất tiêu biểu trong kho tàng văn hóa của các dân tộc bản địa vùng Đông Nam bộ.

1. Niên đại: khá cao.

+ Từ khoảng 300 – 500 năm trước đây. Những hiện vật này đa số là nhạc cụ như: công, chiêng, ô trâu, hộp trâu, bình vôi, hạt chuỗi trang sức, hạt lục lạc... bằng chất liệu đồng, đá và thủy

tin.

+ Khoảng 200 – 300 năm: đa số là đồ gốm Trung Quốc, đồ đồng trang sức...

+ Khoảng từ 100 – 200 năm là những hiện vật như: nồi đồng, chảo đồng, mâm đồng, ô trầu, ống nhổ, hũ gốm đất nung; đồ gốm sứ Lái Thiêu, Trung Quốc...

2. Chất liệu: khá đa dạng từ đồ đồng, bạc, kẽm, nhôm, đến đồ gốm có men, gốm đất nung, đá, thủy tinh, nhựa... Nhưng nhiều nhất vẫn là đồ đồng và đồ gốm.

3. Xuất xứ: sản phẩm đồ đồng Nhật Bản, gốm Trung Quốc, gốm Nhật Bản, đến các lò gốm địa phương như Lái Thiêu, Sài Gòn, Trung bộ, Lâm Đồng đến đồ đồng do người Mạ, Chơro, Cồho, Việt, Hoa, Chăm, Khơme sản xuất...

4. Chủ thể sử dụng: những hiện vật được các tộc người bản địa ở miền Đông Nam bộ và Nam Tây Nguyên như: người Mạ, Chơro, Cồho, Khơme, Chăm sử dụng lúc còn sống và được chôn cất cùng với người chết theo phong tục tùy táng.

5. Giá trị mỹ thuật: sản phẩm trên đồ đồng và đồ gốm có nhiều yếu tố mỹ thuật tiêu biểu, không chỉ biểu hiện mỹ thuật bản địa mà còn thể hiện sự giao lưu về mỹ thuật của các nước trong khu vực.

+ Gương đồng Nhật Bản có đề tài mỹ thuật trang trí truyền thống với hạc, trĩ, tùng... vốn có xuất xứ từ Trung Quốc.

+ Đồ gốm sứ (tô, chén, đĩa...) mang tính kỹ thuật cao. Các đề tài trang trí có ảnh hưởng của mỹ thuật Trung Quốc, Nhật Bản... như đề tài: cúc – lan, liễu – mã, liên – áp, đào – thọ, phụng – nấm linh chi, long triều ngọc, long ẩn vân, chữ Hán (song hỉ, phúc lộc thọ...).

+ Đặc biệt những đồ gốm do các lò gốm Lái Thiêu sản xuất

lại có những đề tài mang tính bản địa như: gà trống, con công, hàng rào, hoa dây lá cách điệu, ô trám, dây nơ, hoa văn hình học...

6. Giao lưu văn hóa: những cổ vật tùy táng có nguồn gốc xuất xứ khác nhau, cho thấy các dân tộc bản địa Đồng Nai và miền Đông Nam bộ trước kia đã có sự giao lưu, tiếp xúc văn hóa giữa các cộng đồng tộc người sống trên địa bàn cũng như đã có sự giao lưu với các sản phẩm vốn có xuất xứ từ các quốc gia khác (Trung Quốc, Nhật Bản, Châu Âu...)

7. Chức năng sử dụng: đa dạng, hay hột lục lạc có thể là nhạc cụ nhưng cũng đồng thời là đồ trang sức được các dân tộc xỏ đeo vòng cổ, tay, chân... Hay đồng tiền không dùng để trao đổi mà được đục lỗ xỏ đeo làm đồ trang sức hay làm bùa để kỵ gió, trị bệnh.

8. Phong tục tập quán: thể hiện tục tùy táng của các dân tộc bản địa qua dấu vết chôn theo những vật dụng nhưng không để nguyên vẹn mà được đập bể, chặt bể... Những đồ đồng như công, chiêng, mâm, nồi đồng thường bị đập dập, bể hoặc có những vết chặt ở đáy (nồi, ô trầu, hộp trầu, ống nhổ), bể mặt (chiêng, mâm) làm cho hiện vật ít còn nguyên vẹn. Những đồ gốm sứ tuy không bị đập bể nhưng quá trình phát hiện và đào bới phần nào cũng làm chúng bị nứt mẻ và bể sau này.

9. Địa bàn định cư: qua các địa điểm phát hiện đa số là ở vùng triền đồi, gần suối... thuộc địa bàn của các huyện Xuân Lộc, huyện Định Quán, thị xã Long Khánh thuộc tỉnh Đồng Nai; huyện Tánh Linh và huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận hay vùng đồng bằng cận biển như huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cho thấy cư dân bản địa Đồng Nai và Đông Nam bộ đã định cư trên một vùng rộng lớn. Những nơi này hiện nay vẫn còn sự hiện diện của các cộng đồng tộc người Chơro, Mạ, Stiêng, Cơro sinh sống.

10. Vị trí xã hội: cư dân bản địa có sự phân hóa giàu nghèo, có những gia đình đã khá đầy đủ trong sinh hoạt vật chất (trám cài đầu; đồ sứ ngự dụng, quan dụng, ly thủy tinh...), thậm chí có cả những người có thể đã tham gia trong bộ máy chính quyền địa phương qua các hiện vật rất đặc thù (chóp nón bằng đồng trong nón.găng của các hương chức làng xã hoặc lính đội của thực dân Pháp; ly thủy tinh sản phẩm của văn hóa phương Tây có mặt trong xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX, nhẵn đồng trang trí hình chim ó (hoặc đại bàng) có mặt đá đỏ giống như sản phẩm của quân đội Hoa Kỳ hoặc phương Tây)...

Tóm lại, bộ sưu tập cổ vật tùy táng phát hiện trên địa bàn các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa – Vũng Tàu cho thấy đây là những bộ sưu tập hiện vật phong phú về số lượng, chất liệu cũng như nguồn gốc, chức năng sử dụng và cả niên đại. Các hiện vật này được các dân tộc bản địa ở miền Đông Nam bộ sử dụng trong cuộc sống sinh hoạt, là đồ tùy táng khi chủ nhân mất đi và được chôn theo trong các ngôi mộ của họ. Bộ hiện vật tùy táng là bằng chứng sinh động về sự hiện diện của các dân tộc bản địa cư trú trên vùng đất Đồng Nai và các tỉnh miền Đông Nam bộ trước đây.



Chương III

VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT



GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐỒNG NAI

*"Văn hóa là cái còn lại khi người ta đã quên đi tất cả,
là cái vẫn-thiếu khi người ta đã học tất cả"* (Edourd Herriot).



Văn hóa bao gồm những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần tồn tại trong quá khứ và còn liên quan đến hiện tại.

Đó là những giá trị mà con người không thể chối bỏ được, nó thuộc về bản sắc văn hóa.

Những giá trị văn hóa đất Đồng Nai cũng bao gồm cả mặt vật chất lẫn tinh thần của người Đồng Nai. Văn hóa Đồng Nai đã có từ hàng-ngàn năm được chứng minh qua các di chỉ khảo cổ học. Đó là văn hóa của thời kỳ tiền sử, sơ sử, cận đại và hiện đại. Các hiện vật khảo cổ học với những nét tiêu biểu, độc đáo, điển hình cho văn hóa Đồng Nai rất phong phú và đa dạng. Đó là công cụ đá cũ ở Gia Tân – Thống Nhất (khoảng 60 vạn năm); công cụ cuốc đá, rìu đá Cầu Sắt (5.000 năm); bộ đàn đá Bình Đa (niên đại 3.180 ± 50 năm); bộ qua đồng Long Giao (niên đại 2.500 năm); mộ cổ Dolmen Hàng Gòn (khoảng 2.000 năm); đồ trang sức Suối Chồn... tiêu biểu cho văn hóa tiền sử Đồng Nai.

Văn hóa Đồng Nai thời sơ sử với hàng loạt di tích kiến trúc đền tháp, dấu tích của cư dân Phù Nam mang đậm dấu ấn của Ấn Độ giáo. Bộ hiện vật Linga – Yoni ở di chỉ Đalāk (Cát Tiên) là biểu trưng sinh thực khí thuộc nền văn hóa Óc Eo (khoảng thế kỷ VIII). Bộ sưu tập tượng đá Vishnu niên đại khoảng thế kỷ X đầu công nguyên chứng tỏ sự hiện diện của cư dân cổ Đồng Nai chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ nhưng đã biết dung hòa để biến đổi thành văn hóa đất Đồng Nai sau này.

Thế kỷ XVI, XVII là thời kỳ của người Việt từ Đàng Ngoài vào và người Hoa Minh Hương từ Trung Quốc sang khẩn hoang đất Đồng Nai. Cù lao Phố là nơi dừng chân của đoàn tướng binh Trần Thượng Xuyên – người Minh Hương (năm 1679) và Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược theo lệnh chúa Nguyễn (1698). Nơi đây đã định hình và tồn tại một nền văn hóa mới: văn hóa cộng đồng người Việt và người Hoa ở Đồng Nai thời kỳ khai phá.

Văn hóa Đồng Nai tiêu biểu cho nền văn hóa chung của cả cộng đồng các dân tộc ở một khu vực rộng lớn hơn rất nhiều so với địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai hiện nay (tạm hiểu là văn hóa vùng Nam bộ). Đồng Nai cũng rất đa dạng về dân tộc, tôn giáo, lễ hội. Trong số hơn 40 dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh, người Việt chiếm đến 92,3% dân số và có vai trò chủ đạo trong đời sống xã hội. Người Việt có nguồn gốc từ Bắc, Trung và Nam bộ đã góp phần hình thành nên phong cách rất riêng cho cộng đồng các dân tộc ở Đồng Nai. Văn hóa người Việt biểu trưng cho văn hóa Đồng Nai qua trang phục, nhà ở, sinh hoạt sản xuất, tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán, ma chay cưới hỏi, lễ hội, kiến trúc, âm nhạc, văn học nghệ thuật... đều có ảnh hưởng của vùng đất cư trú ven sông và triền đồi núi thấp, đặc trưng của vùng miền Đông Nam bộ. Đặc biệt, truyền thống đấu tranh của nhân dân đã được thể hiện rõ nét qua những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Từ tính cách và con người Đồng Nai anh hùng đã tạo nên hào khí Đồng Nai rất đỗi tự hào với những chiến công vang dội đã đi vào lịch sử dân tộc. Những hiện vật, những di tích lịch sử đã chứng minh cho quá khứ hào hùng mà quân và dân Đồng Nai đã đoàn kết một lòng tạo nên những chiến thắng vẻ vang như: La Ngà, cuộc phá khảm Tân Hiệp, Nhà Xanh, sân bay Biên Hòa, Bình Giã, Xuân Lộc và giải phóng Biên Hòa góp phần kết thúc Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử ngày 30/4/1975. Đó là những nét văn hóa trong kháng chiến của một

dân tộc anh hùng, một dân tộc có văn hóa chúng ta có quyền tự hào và như một học giả đã từng viết: *"Một dân tộc có trình độ văn minh cao vẫn có thể có một nền văn hóa nghèo nàn, và ngược lại, một dân tộc lạc hậu vẫn có thể có một nền văn hóa phong phú"*.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với tinh thần đoàn kết xây dựng cuộc sống mới đã hình thành nên nét văn hóa mới, đặc trưng cho thời kỳ mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, hơn 20 năm đổi mới, nhân dân Đồng Nai đã xây dựng và phát triển kinh tế địa phương ngày càng giàu mạnh xứng đáng với tỉnh có tiềm năng công nghiệp, xây dựng một phong cách văn hóa Việt Nam trong lao động cần cù, sáng tạo và thông minh.

Thời kỳ mở cửa giao lưu và hội nhập quốc tế, chúng ta cùng xây dựng có chọn lọc và hình thành một nếp sống văn hóa phù hợp với văn minh công nghiệp nhưng vẫn không làm mất đi bản sắc, cái hồn của văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam. Đây cũng chính là những giá trị văn hóa Đồng Nai thời kỳ mới mà con người Đồng Nai cần rèn luyện, ý thức và bảo tồn không để nó mất đi hay hòa lẫn với một dân tộc khác.

VĂN HÓA PHONG TỤC CƯ DÂN ĐỒNG NAI

*“Không có bản lĩnh, bản sắc dân tộc thì
một dân tộc không tồn tại được lâu dài” (Phạm Văn Đồng).*



Trong số hơn 40 dân tộc ở Đồng Nai thì dân tộc Việt là tộc người chiếm số đông và có vai trò chủ đạo trong mọi hoạt động xã hội ở địa phương. Quá trình xuất hiện của người Việt ở Đồng Nai có thể tính từ mốc lịch sử đầu tiên khi các đoàn lưu dân Bắc và Trung bộ (Ngũ Quảng) di cư vào Nam sau cuộc hôn nhân của công chúa Ngọc Vạn (ái nữ của chúa Nguyễn Phước Nguyên) với vua Chân Lạp là Cheychetta II vào năm 1620. Hơn ba trăm năm trước, vùng đất Đồng Nai Nam bộ còn là lãnh địa của các vương quốc cổ Phù Nam, Chân Lạp và Chămpa. Cuộc Nam tiến mang tính chất quyết định hình thành địa danh Nam bộ của Kinh lược sứ Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh năm 1698 mở đường cho đông đảo người Việt vào Đồng Nai sau này (chưa kể các đợt mộ phu cao su đầu thế kỷ XX, cuộc di cư năm 1954 và từ năm 1975 cho đến nay).

Hơn ba trăm năm đã trôi qua, cuộc sống của người Việt ở Đồng Nai đã trải qua nhiều cuộc thăng trầm của lịch sử, các cuộc đấu tranh với thiên nhiên để sinh tồn và đấu tranh với các thế lực ngoại bang để giành độc lập dân tộc. Trên cơ sở đó, những biểu hiện của văn hóa dân tộc Việt đã được hình thành qua cách ăn, nếp ở, trang phục, lao động sản xuất, tín ngưỡng tôn giáo, văn học nghệ thuật, phong tục tập quán...

Trong hàng loạt những phức hợp văn hóa người Việt thì văn hóa quần cư cũng là biểu hiện rõ nét của người Việt ở Nam bộ. Không giống như người Việt ở Đàng Ngoài, làng xóm của người Nam bộ không nằm giữa những lũy tre xanh bao bọc mà được hình thành dọc theo những con kênh, rạch, triền sông và vùng đồng bằng thấp bằng phẳng. Nơi ở, đằng trước có ghe thuyền qua lại, xung quanh là vườn cây ăn trái và đằng sau là ruộng đồng. Cảnh thiên nhiên phóng khoáng mà tạo hóa đã ưu đãi hơn so với miền Trung và miền Bắc cũng đã ảnh hưởng đến việc tạo nên tính cách của người Nam bộ rất hiền hòa, thoải mái, chất phác và dễ thương (cũng vì vậy mà người Việt dễ hòa nhập với các dân tộc thiểu số như: Choro, Mạ, Stiêng, Cobo, Hoa, Chăm, Khơme...).

Ở Đồng Nai, ngay từ buổi đầu Nam tiến, người Việt đã định cư nơi những vùng đất kênh rạch ven sông hoặc cù lao như: Bàn Lân (khu vực chợ Biên Hòa), Cù lao Phố, Bón Gõ, Bón Cá (Vĩnh Cửu), Cù lao Rùa (Tân Uyên), Tân Triều, Cù lao Tân Chánh, rạch Lá Buông (sau này mới đến Sài Gòn thuộc huyện Tân Bình). Ngày nay, ở những nơi này vẫn là những làng cổ của người Đồng Nai, nơi chất chứa bao dấu ấn văn hóa, những di sản văn hóa của người xưa như: những ngôi nhà cổ, những di tích kiến trúc nghệ thuật, những đình chùa đền miếu (mỗi xã có tới hàng chục ngôi là nơi cơ sở tín ngưỡng tôn giáo như Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa); những sinh hoạt văn hóa dân gian như: câu hát dân ca, điệu lý, hò vè trong lao động (hò cấy lúa), nhạc tài tử, nhạc lễ, múa mâm xôi mâm vàng, hát bóng rối, hát bội trong lễ hội dân gian.

Ngôi nhà của người Việt vẫn là những kiểu nhà truyền thống như: nhà hai mái lợp ngói, tôn hoặc lá; vách gỗ hoặc lá; trong nhà có cột gỗ tròn, chân cột kê đá, nền nhà bằng đất hoặc lát gạch tàu (sau này có tường gạch và nền xi măng). Dựa trên bộ vì kèo tùy theo quy mô lớn nhỏ hoặc kết cấu chắc chắn mà người

ta cất nhà theo kiểu nhà rọi (còn gọi là nhà cột giữa hay nhà nọc ngựa) một gian hoặc ba gian kết cấu nhỏ và không chắc chắn bằng kiểu nhà rường (còn gọi là nhà bát trụ, chính xuyên lãng hay nhà chày cối). Đây là kiểu nhà tượng trưng cho trình độ nghệ thuật kiến trúc cao ở miền Đông Nam bộ mà ở Đồng Nai hiện nay còn lại một số ngôi nhà cổ tiêu biểu như: nhà thờ họ Trần ở góc đường Phan Chu Trinh và Quang Trung chợ Biên Hòa, nhà ông Huỳnh Văn Sao (phường Bửu Hòa), nhà cổ Trần Ngọc Du ở Tân Vạn, nhà ông Tống Đình Bắc, nhà ông Đình Quang Trơn và nhà cô giáo Hòa ở Cù lao Phố, nhà ông Đào Mỹ Trí Nhân ở Phú Hội (Nhơn Trạch)...

Tín ngưỡng truyền thống của người Việt ở Đồng Nai là thờ cúng tổ tiên bên cạnh đạo Phật. Gian giữa trong ngôi nhà người Việt bao giờ cũng là bàn thờ ông bà (hình thức có khi thờ di ảnh bài vị của người thân hoặc có khi chỉ tượng trưng bộ lư hương, cặp chân đèn, bát nhang, đài hoặc chò đựng trái cây... tất cả được đặt trên tủ thờ bằng gỗ đơn sơ hoặc được chạm trổ và cẩn xà cừ rất đẹp). Hai gian bên trái và phải có thể thờ Phật hoặc thờ Ông (Quan Công) hay thờ Bà (mẹ Sanh mẹ Độ). Ngoài tượng, di ảnh hoặc bài vị được đặt trên tủ thờ mỗi gian nhà, trên cây xuyên và cột ở gian thờ còn có cả hoành phi và câu đối làm tăng thêm vẻ uy nghiêm và trang trọng nơi nhà thờ tự và cả không gian ngôi nhà. Phía trước sân nhà là bàn thờ ông Thiên (bàn Thiên) có bát nhang, 3 chén nước, 1 bình bông để thờ trời có nơi còn thờ Thổ thần phía chân bàn Thiên hoặc thờ trong nhà để thờ thần đất (Thổ địa).

Kinh tế truyền thống của người Việt vẫn là sản xuất nông nghiệp. Ruộng lúa, con trâu, cái cày đã là những công cụ lao động thân thiết của cư dân Đồng Nai bên cạnh nghề thủ công như: làm gốm, làm muối, làm đường, làm gạch ngói, dệt vải... (vải lãnh đen của Biên Hòa thế kỷ XIX đã từng nổi tiếng một thời với lụa Tân Châu của An Giang).

Trang phục của người Đồng Nai xưa cũng rất tiêu biểu với bộ áo quần bà ba ngắn, chiếc khăn rằn hoặc nón lá trong sinh hoạt lao động thường ngày. Những ngày lễ tết, trang phục có trau chuốt, lượt là hơn với những bộ áo dài gấm hoặc the: đàn ông đội khăn đóng, đàn bà đội khăn trùm đầu cột dưới cằm hoặc quàng cổ thắt nút trước ngực. Trang phục mặc cũng kiểu cách cầu kỳ: đàn ông thường mặc hai áo, áo trắng bên trong và áo xuyên đen ở bên ngoài (vải xuyên hoặc vải gấm). Còn phụ nữ thì mặc tới hai hoặc ba áo khác màu bằng lụa trơn, áo bên trong màu tươi sáng, áo bên ngoài màu sẫm hoặc tối, áo này chồng lên áo kia, chiếc đầu tiên dài chấm đất, chiếc tiếp sau ngắn dần lên và có nhiều màu sắc khác nhau, khi đi các tà áo tung bay đủ màu sắc như đàn bướm bay trông rất thướt tha và quyến rũ, còn được gọi là “áo mớ bảy mớ ba”. Những áo này dành cho các bậc mệnh phụ phu nhân và con nhà quyền quý. Người giàu có hoặc khá giả, địa vị chức quyền thì mặc quần áo bằng gấm hoặc tơ với các màu rực rỡ, còn người bình dân thì mặc màu nhạt như hồng phấn, xám tro, trắng ngà, tím hoa cà... bằng vải lụa trơn. Áo dài của người Việt được cải tiến từ áo tứ thân (áo 4 vạt của người Bắc) từ thời kỳ đi khai hoang đất Đồng Nai đến nay (áo tứ thân và cái váy là trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam xưa kia). Ngày nay, những bộ trang phục áo dài khăn đóng chỉ còn hiện diện trong những dịp lễ hội cúng đình, chùa, đền, miếu ở những vị già làng có chức sắc (ban tế tự và ban quý tế đình). Nhưng cũng chính được tiếp thu từ chiếc áo dài xưa mà ngày nay phụ nữ Việt Nam đã có được trang phục áo dài hết sức đẹp, thẩm mỹ và duyên dáng. Bộ áo dài với chiếc nón lá đã trở thành biểu tượng văn hóa trang phục điển hình của dân tộc Việt Nam.

Đồng Nai có con sông dài thơ mộng, những lưu dân Việt từ buổi đầu đến lập nghiệp ở vùng đất này đã bao lần lá lướt trên sóng nước bằng chiếc ghe hoặc xuồng (ghè tam bản hoặc xuồng ba lá) làm phương tiện giao thông. Có thể nói, phương tiện đi lại

chủ yếu của người Đồng Nai hơn ba thế kỷ trước là chiếc ghe (xuồng) bằng ván gỗ; xe bò, xe trâu hoặc xe ngựa là phương tiện giao thông ở trên đường bộ, vùng cao. Chiếc ghe ngày nay vẫn với chức năng di chuyển trên sông nhưng chỉ còn giới ngư dân sử dụng quanh năm gắn bó cùng với nghề đánh bắt tôm cá thủy sản trên vùng sông nước. Có lẽ xuất phát từ ý nghĩa quan trọng đó mà từ lâu người Đồng Nai đã tổ chức những dịp lễ hội đua ghe, đua thuyền trên sông tạo nên nét văn hóa hình thành từ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho đến nay.

Trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn năm 1776 có ghi “*Gia Định nhất thóc, nhì cau*” đã khắc họa lên bức tranh đời sống của người Nam bộ vào vùng đất mới vẫn không quên tục lệ ăn trầu của người Việt đã có từ ngàn xưa. Cây cau, giàn trầu đã là những hình ảnh vô cùng gần gũi, thân thương của người Nam bộ. Những rặng cau xanh bao xung quanh ngôi nhà mái ngói đỏ là những bức tranh làng quê vô cùng đẹp khi ta chợt đi vào những làng cổ, đặc biệt trên cung đường vào xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch), ta không khỏi ngỡ ngàng đến xao xuyến lạ thường với cảm giác yêu mến quê hương mình trước hình ảnh này. Tục ăn trầu cho chắc răng, môi đỏ thắm nhưng cũng là những nghi lễ bắt buộc trong phong tục ma chay, cưới hỏi của dân tộc ta...

Do ảnh hưởng của nền văn hóa nông nghiệp, vì thế ngoài những dịp lễ cúng Kỳ yên, người Việt còn có tục lệ đón mừng năm mới vào ngày mùng 1 tháng Giêng âm lịch (Tết Nguyên đán). Đây là một trong những ngày lễ hội lớn nhất trong năm. Tết của người Việt có những lễ nghi và tập quán hết sức dân gian như: “Mùng một Tết cha, mùng hai Tết mẹ, mùng ba Tết thầy”...; sau giao thừa thì phải chọn người có vía tốt để xông nhà với ý nghĩa gia đình sẽ được mọi điều may mắn; tốt lành trong năm mới hoặc phải chọn giờ tốt để xuất hành thì cả năm mới “hên”. Người Nam bộ ngày Tết trên bàn thờ phải có mâm ngũ quả gồm năm loại trái cây như: mãng cầu, sung, dứa, đu đủ và

xoài; theo đó với tên gọi của trái mà có ý nghĩa tương ứng “cầu sung túc vừa đủ xài”... để mong làm ăn thuận lợi, phát đạt...

Ngày xuân, mọi người đi chúc Tết nhau đem theo những phong bao màu đỏ để lì xì “mừng tuổi” cho con trẻ là những nét đẹp văn hóa của cả dân tộc ta. Bên cạnh những phong tục truyền thống căn bản, những biểu hiện văn hóa phong phú, đa dạng của người Đồng Nai đã góp phần làm giàu cho bản sắc văn hóa của cư dân Nam bộ sau hơn ba thế kỷ định cư ở vùng đất này.

TRANG PHỤC NGƯỜI VIỆT



ời sống văn hóa vật chất của người Việt bao gồm các mặt: ăn, mặc, ở, đi lại, sản xuất... trong đó, “cái mặc” đặc biệt được chú ý và có nhiều biến đổi qua quá trình lịch sử.

Thời kỳ đầu khai phá xứ Đồng Nai, trang phục của người Việt còn rất đơn sơ. Nam, nữ đều mặc một loại áo giống nhau: *“Áo ngắn tay, bâu thẳng, may kín hai nách, cài nút phía trước và không có quần. Đàn ông thì đóng khố và đàn bà thì mặc váy, đầu đội nón lớn và đi chân đất, đầu búi tóc dài”*⁽¹⁾. Đến cuối thế kỷ XVIII, đàn ông mặc quần đùi, áo cánh hoặc áo vải bâu cổ ngắn (theo lối áo quần miền Trung) nhuộm màu nâu đen bằng vỏ cây đà, cây cóc. Đàn bà cũng mặc áo bâu cổ ngắn, quần dài, ngực có mang yếm vải, đi chân đất. Nam giới thường có mang túi “hồ phệ” ở ngang lưng, đó là loại túi bằng vải xếp nhiều lớp, có hai ngăn: ngăn ngoài có họa tiết, ngăn trong đựng trầu cau, thuốc hút. Phụ nữ buộc vào lưng một “ruột ngựa” may bằng vải để đựng trầu cau, thuốc xiết. Có người còn kết một túi nhỏ vào ruột ngựa

¹ Trịnh Hoài Đức, Tu trai Nguyễn Tạo dịch, *Gia Định Thành thông chí (tập hạ)*, Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972, trang 6.

lặn vào lưng quần để đựng đồ...⁽¹⁾

Đó là trang phục của người bình dân, còn hạng quan chức thì có sang trọng hơn. Trịnh Hoài Đức đã mô tả trang phục thời kỳ khai phá Nam bộ như: “*người quan chức thì đội khăn cao sơn, mặc áo phi phong, mang giày bì đà*”. Năm 1820, John White, một thương nhân Hoa Kỳ đầu tiên đến Nam kỳ, ông đã miêu tả trang phục quan chức Nam bộ như sau: Y phục của người đứng đầu gồm một áo kiểu sơ mi rất ngắn bằng vải bông thô, trước đây bằng màu trắng; quần nhiều đen, rất rộng, không có thắt lưng nhưng quần vào thân bằng tám lụa điều; một áo choàng bằng lụa màu đen hay xanh, ve áo gấp nếp vào ngực, giống như sơ mi, có cổ áo rất thấp, cài cúc quanh cổ và đến tận gần đầu gối; guốc mộc thô; khăn bằng lụa đen, trên là chiếc nón bằng lá cọ hình nón tù; dưới có một chiếc vòng và một chiếc dây quàng vào cằm để giữ cho nón chặt vào đầu. Y phục người hầu tương tự các quan nhưng bằng vật liệu thô hơn...” (*Hành trình đến Nam kỳ, năm 1823*)⁽²⁾.

Cho đến đầu thế kỷ XX, trang phục cơ bản thường ngày của người Việt ở Nam bộ đã được hình thành dựa trên chiếc áo tứ thân và váy ở Đàng Ngoài với bộ đồ gồm áo ngắn kín cổ có nút cài phía trước và quần dài để biến đổi thành một bộ trang phục hoàn toàn phù hợp với dân tộc, đó là bộ “*áo quần bà ba*” cho đến nay. Có người cho rằng, áo bà ba là kiểu áo du nhập của nhóm người Hoa sống trên đảo Pinang (Malaixia). Lại có ý kiến cho rằng, áo bà ba có những nét giống với “áo đàn ông cổ tròn (cổ kiềng) và cửa ống tay hẹp” mà Lê Quý Đôn đã quy định cho dân Thuận – Quảng trở vào ở cuối thế kỷ XVIII (theo *Địa chí Long*

¹ Mạc Đường, Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, trang 352.

² John White, *A Voyage to Cochinchina*, 1824, Kuala Lumpur: OUP, 1972.

An).

Áo bà ba cổ tròn khít với vòng cổ, hai ống tay hơi rộng và dài đến cổ tay. Thân áo phía sau nguyên một mảnh vải, phía trước gồm hai mảnh (hai thân) được kết với nhau bởi một hàng nút từ cổ áo xuống gần cuối thân. Áo dài đến chấu cổ tay, ở dưới hơi rộng, trên hẹp hơn, dưới thân áo phía trước có may dính hai túi áo. Quần dài có đáy tương đối cao, hai ống rộng, lưng quần thắt bằng giải rút, ống quần dài đến gót chân và đứng; riêng quần của nữ thì ống quần hơi rộng ở phía dưới. Nhìn chung, bộ áo quần bà ba của người Nam bộ rất gọn gàng và kín đáo. Vì vậy, George Finlayson – nhà nghiên cứu văn hóa người Anh đã nhận xét như sau: “Nông dân Nam bộ dù giàu hay nghèo, đều chú ý đến trang phục. Ngay người nghèo cũng mặc kín từ đầu đến chân và vì thế, nhìn chung, dân ở đây có một vẻ bề ngoài đáng kính hơn các dân tộc khác ở phương Đông”⁽¹⁾.

Trong sinh hoạt hằng ngày, người Nam bộ thường mặc bộ bà ba đen đội chiếc nón lá, với chiếc khăn rằn quấn ở trên đầu, kiểu hình tai chó hay hình đầu riu để lao động. Đây là bộ trang phục thông dụng và tiện lợi. Chiếc khăn rằn được dệt bằng sợi bông vải dài khoảng 1,5 – 2,0m; khổ rộng từ 40 – 60cm, nền trắng có hoa văn sọc ca rô màu đen, xanh dương, đỏ hoặc chàm... có nguồn gốc của người Khơme. Khăn rằn rất đa năng: dùng để đội đầu, quàng cổ, vắt vai, thắt lưng, làm bao đựng lương thực đi đường, làm võng cho trẻ em, làm khăn tắm khi tắm rửa...

Trong những dịp lễ, tết hay hội hè đình đám, trang phục của người Việt ở Nam bộ có trau chuốt, lượt là hơn với những bộ áo dài bằng gấm, the, lụa, quần trắng. Đần ông đầu đội khăn

¹ George Finlayson, *The Mission to Siam and Hue, the Capital of Cochinchina, in the years 1821-1822, 1926*, Singapore: OUP, 1988.

đóng (giống khăn xếp ở miền Bắc nhưng bao kín tóc ở đỉnh đầu), chân đi guốc hoặc giày, tay cầm ô. Còn đàn bà đầu đội khăn trùm hoặc quàng cổ, đeo đồ trang sức, tay cầm dù và xách giỏ (ví tay), chân đi guốc hoặc hài... Bộ áo dài khăn đóng (của nam giới) được gọi là bộ lễ phục hay “bộ cánh” của người Việt. Áo dài có cổ đứng cao từ 1 —2cm bao quanh khít chân cổ, thân áo dài tới bắp chân, hai bên hông xẻ rời từ eo xuống hết tà; ống tay vừa và dài tới cổ tay; thân sau ráp liền với hai tay, thân trước ráp với tay áo bên trái. Từ cổ xuống tới nách áo bên phải ráp với một miếng vải nhỏ bên trong gọi là “hò”; có nút dọc theo hò để cài thân trước ở bên trái qua. Áo mặc kín tới eo rồi xẻ thành hai tà dài ở phía trước và sau. Quần dài tới gót chân, ống thẳng hẹp mặc bên trong và dài hơn áo.

Trang phục của người Việt cũng kiểu cách, cầu kỳ. Trước kia, nam giới thường mặc một lúc hai áo, gọi là áo kép, áo trắng mặc bên trong, áo xuyên hoặc áo gấm đen mặc bên ngoài; mặc quần trắng; đội khăn đóng trên đầu; chân đi giày. Còn phụ nữ thì mặc tới hai hoặc ba áo bằng lụa trơn: áo bên trong màu tươi sáng, áo bên ngoài màu sẫm hoặc tối. Áo trong cùng dài nhất, các áo ngoài ngắn dần hơn một chút, áo này chồng lên áo kia và có nhiều màu sắc khác nhau. Khi đi, các tà áo tung bay đủ màu sắc như đàn bướm bay trông rất thướt tha, quyến rũ. Bộ trang phục này được gọi là “áo mớ bảy mớ ba” dành cho các bậc mệnh phụ phu nhân hay con gái nhà quyền quý, giàu có, khá giả mới có điều kiện mặc. Những người có địa vị hoặc giàu có thì mặc trang phục bằng gấm lụa tốt có màu sắc rực rỡ; còn hạng bình dân thì mặc hàng thô hoặc lụa thường với những màu nhạt, nhã nhặn hơn...

Trang phục của người Việt hiện nay đã rất phong phú và biến tấu thành nhiều kiểu, nhiều loại... được tiếp thu và chọn lọc từ thời trang của nhiều dân tộc trên thế giới. Song cho đến nay,

trang phục được coi là truyền thống của người Việt ở Nam bộ vẫn là bộ áo quần bà ba, với chiếc khăn rằn, nón lá được sử dụng trong sinh hoạt thường ngày. Trong giao tiếp và lễ hội, người Việt mặc áo dài (nam giới đội khăn đóng) là những bộ trang phục đẹp nhất (có thể gọi là bộ quốc phục) phù hợp với điều kiện tự nhiên của nước ta, phù hợp với bản sắc và tâm hồn Việt. Trang phục áo dài là sản phẩm kết tinh của nhiều giá trị thẩm mỹ, giá trị văn hóa, phù hợp môi trường và điều kiện sống của người Việt Nam.

VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN CỦA NGƯỜI VIỆT



ời sống văn hóa tinh thần của người Việt ở Đồng Nai ảnh hưởng văn hóa Nam bộ. Tuy nhiên, ở môi trường mới, người Đồng Nai vẫn hình thành nên những nghi thức thờ cúng mang tính chất tín ngưỡng dân gian đặc thù bao gồm tín ngưỡng cộng đồng và tín ngưỡng trong gia đình.

I. Tín ngưỡng cộng đồng

Người Việt ở Đồng Nai cũng như người Nam bộ với tín ngưỡng dân gian nơi công cộng là tôn thờ các vị anh hùng dân tộc, thần Thành hoàng bốn cảnh tại các ngôi đình làng, đền thờ, miếu thờ. Hàng năm, đến ngày giỗ, kỵ hoặc lễ Kỳ yên, làng người Việt lại tổ chức những lễ hội dân gian của cộng đồng. Tại các đình làng, một năm thường có nhiều ngày lễ cúng liên quan đến ngày sinh, ngày mất của vị thần Thành hoàng bốn cảnh. Những đình làng lớn ở Đồng Nai thờ nhân thần như: đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đền thờ Nguyễn Tri Phương, đền thờ Trần Thượng Xuyên (của người Hoa và người Việt), đình An Hòa ⁽¹⁾... Lễ chính là lễ Kỳ yên cũng là lễ hội lớn của đình làng người Việt. Vào dịp này, từng làng tổ chức lễ cúng lớn với lễ vật là heo, gà, bánh, trái; có khi tổ chức rước xách rất long trọng. Ngoài phần lễ, còn có phần biểu diễn hát bội, đờn ca tài tử... Ngoài lễ

¹ Là những di tích đã được xếp hạng Di tích cấp quốc gia.

Kỳ yên, các đình làng còn có những lễ hội dân gian liên quan đến nông nghiệp hoặc nghề nghiệp của làng như lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ ăn cơm mới... Lễ Kỳ yên cũng là những dịp để bà con người Việt gắn kết, tương trợ nhau trong tổ chức và tham dự lễ hội.

Lễ cúng Kỳ yên của đình làng người Việt gồm có 3 lễ chính: Túc yết, Đàn cả (hay Đoàn cả) và Tiên hiền – Hậu hiền. Ngoài 3 lễ chính còn có lễ khác như: Rước sắc Thần, Xây châu – đại bội, Đưa khách (Tổng phong)... là những lễ thức phụng sự cho ba lễ chính.

0 giờ đêm Túc yết có lễ Tinh sanh hay còn gọi là lễ Thỉnh sanh nhằm mục đích trình thần vật phẩm cúng tinh nguyên (heo sống không bị bệnh). Trước đây bàn trình sanh được làm ở trước sân đình, có chưng bông, trái cây, hai cây tre gác chéo đặt con heo đen tuyền vào để làm nghi thức (tế 3 tuần). Heo được giết và lấy huyết, lông gáy bỏ vào chén (gọi là mao huyết) đặt ở nhị cấp trên bàn thờ thần. Ngày nay chỉ làm nghi thức tượng trưng ở trong đình, heo được đem ra sau bếp thọc huyết. Nghi thức trình sanh được tiến hành với lễ sinh xương và ban tế tự thi hành gồm:

+ Chấp sự viên rửa mặt và lau mặt.

+ Đốt nhang.

+ Chánh tế rót rượu, đổ rượu vào miệng con heo còn bao nhiêu rưới lên thân.

+ Đồ tế lấy dao thọc huyết con vật, cắt một ít lông gáy và huyết cho vào chén để làm lễ tế mao huyết.

+ Rót 2 tuần rượu, lạy và kết nghi lễ.

Lễ Túc yết là lễ ra mắt thần trước khi vào lễ chính, thường tiến hành trước ngày Đàn cả buổi sáng hoặc chiều tùy theo đình.

Nghi lễ Túc yết được các đình thực hiện theo bài bản có sẵn.

Lễ Đàn cả được tiến hành vào ngày thứ ba của lễ hội. Ngày xưa thường bắt đầu lúc 0 giờ (âm dương giao hòa), những đình làng gần với sông nước thì chọn giờ con nước đầu buổi sớm, ngày nay chọn giờ thuận lợi trong ngày. Nghi thức Đàn cả tương tự như Túc yết chỉ khác ở chỗ lễ sinh xướng “hạ thần” thay cho “nghinh thần” khi hành lễ tấn tước. Lễ Đàn cả gồm có: dâng một tuần hương, đọc văn tế, dâng 3 tuần rượu và một tuần trà, đốt văn tế. Lễ vật cúng là heo sống, xôi, hương đăng hoa quả, trầu cau, gạo muối, thuốc, rượu, trà.

Lễ Tiên hiền – Hậu hiền nhằm tạ ơn các vị có công khai phá lập làng. Ngày xưa các đình thường làm vào ngày thứ ba sau Đàn cả, ngày nay thực hiện trong một ngày sau lễ Đàn cả vài giờ. Đây là lễ tế những vị có công xây dựng lập làng, lễ tế mang ý nghĩa uống nước nhớ nguồn. Tuần tự nghi lễ gồm: học trò lễ dâng rượu trà (một tuần hương, ba tuần rượu, một tuần trà), đọc văn tế chữ Hán. Tùy theo từng đình nghi lễ Tiên hiền – Hậu hiền tổ chức vào những thời gian khác nhau của lễ Kỳ yên.

II. Tín ngưỡng trong gia đình

Ngoài tín ngưỡng nơi cộng đồng, trong gia đình người Việt còn có tục lệ thờ cúng rất đặc trưng. Người Việt thường có tục lệ bài trí thờ cúng từ trong nhà ra đến ngoài sân.

1. Thờ Trời đất

Trước nhà người Việt, luôn là bàn thờ thiên (thờ trời, có nhà ghi bằng 4 chữ Hán “*Thiên quan tứ phúc*”), hoặc có nhà chỉ tượng trưng là một bàn thờ rất đơn giản: có khi là một cột gỗ hoặc bê tông trên đặt tấm ván chữ nhật hoặc vuông. Nói về bàn thiên của người Việt, có lý luận văn hóa cho rằng bàn thiên chịu ảnh hưởng của triết lý âm dương giống như chày cối giã gạo. Trời biểu hiện cho dương tính; đất biểu hiện cho âm tính. Điều này

cũng có thể hiểu bởi vì tôn thờ trời đất như là phụ mẫu là cha là mẹ của chúng sinh. Trời tạo nên mưa thuận gió hòa cho mùa màng dưới đất thuận lợi, con người sinh sống có cái ăn, cái mặc. Một lẽ nữa, thờ trời đất là để biết ơn thần linh vùng đất mà mình cư ngụ, con người an cư lạc nghiệp.

Bên trong ngôi nhà người Việt là tổ hợp bàn thờ. Trước hết người Việt thờ tổ tiên ông bà, cha mẹ, những bậc tiền nhân đã khuất. Đây chính là những vị tiên tổ của dòng tộc, họ mạc, gia đình. Thờ cúng tổ tiên cũng chính là tưởng nhớ nguồn cội “*kính nhớ tổ tiên*”.

2. Thờ cúng tổ tiên

*** Ý nghĩa của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên**

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được thể hiện qua việc thờ cúng những người cùng huyết thống đã khuất. Tổ tiên được coi như một thần bản mệnh của dòng họ, tông tộc, gia đình. Với quan niệm ông bà tổ tiên can thiệp đến vận mệnh con cháu, nên con cháu vừa nhớ ơn sinh dưỡng, vừa sợ bị quở phạt. Do vậy, tổ tiên được con cháu còn sống tưởng niệm, tôn thờ, có trách nhiệm lo lắng, chăm sóc theo tục lệ để họ được an vui bên kia thế giới, được về quây quần sum họp, “ăn uống” cùng con cháu và che chở, phù hộ cho con cháu. Theo quan niệm “sống gửi, thác về” con cháu cũng mong được tổ tiên độ trì mọi việc được suôn sẻ nơi trần gian, những người còn sống làm tròn bổn phận đạo hiếu để đến lượt họ khi quá vãng về chín suối, cũng lại được con cháu thờ cúng, hương khói.

Tín ngưỡng thờ tổ tiên được thể hiện qua việc cúng bái ngày giỗ chạp, ngày mừng một, ngày rằm, ở mọi phong tục, tập quán liên quan đến những thời điểm quan trọng nhất trong chu kỳ đời sống của một con người: sinh đẻ, hôn nhân, lên lão, ma chay...; cũng như sau khi đã khuất: săn sóc phần mộ, lo lắng cho cuộc sống ở thế giới bên kia.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là hiện tượng văn hóa nhằm duy trì đạo lý làm người, người Việt Nam khi duy trì nó tức là đã duy trì tính thiêng liêng của cộng đồng: gia đình – làng – nước. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên mang ý nghĩa tích cực làm cho con người đương đại thấy mình là dấu nối của lịch sử từ quá khứ đến tương lai. Từ góc độ văn hóa, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một đặc trưng quan trọng trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam trong việc tạo lập cuộc sống đối với gia đình, làng xóm và quê hương.

*** Bài trí thờ cúng Tổ tiên**

Đối với cư dân Việt Nam, “sống có nhà, thác có mồ”. Ngôi nhà không chỉ là nơi trú nắng mưa, mà còn là trú sở của tổ tiên và thần linh.

Người Việt Nam thờ Tổ tiên ông bà (thần chủ) từ 4 đời trở xuống, đến đời thứ 5 trở lên nếu có thần chủ phải đem chôn gọi là “*Ngũ đại mai thần chủ*” (5 đời thì chôn thần chủ). Ông bà đời thứ 4 trở lên được thờ chung, phối hưởng ở bàn thờ chính trong nhà hoặc bàn thờ họ ở nhà từ đường.

Bàn thờ gia tiên hay bàn thờ ông bà bao giờ cũng ở chính giữa ngôi nhà (gian chính).

Cách bài trí bàn thờ của người Việt ở ba miền Bắc, Trung, Nam nhìn chung không khác nhau mấy:

– Lớp trong là lớp kê sát ngay vào tường hậu gồm có chiếc rương (miền Trung gọi là rương xe) kích thước cao vừa bằng chiếc bàn để bày đồ cúng, bên trong rương xe cất những bát, đĩa, nồi đồng... hàng ngày không dùng đến, chỉ những khi giỗ tết mới lấy ra sử dụng. Phía sau tủ thờ ở Nam bộ thường đặt chiếc bàn gọi là *bàn giỗ*. Tại những gia đình sung túc chiếc bàn có khi là những sập lớn phía trước có một tấm màn bằng vải đỏ che những mâm thau, nồi đồng cùng bát đĩa, được xếp dưới gầm sập thay vì để

trong rương. Trên bàn giỗ, có gia đình còn thờ thần chủ đựng long khảm và các đồ thờ tự như đĩa trầu, chén rượu, ly nước, đĩa hoa quả... (đựng trong chiếc tam sơn).

– Lớp ngoài là bàn hương án cao hoặc tủ thờ được trang trí, chạm khắc rất mỹ thuật và lộng lẫy (người nghèo thì bàn thờ đơn giản hơn). Tủ thờ gồm có *cặp chân đèn* tượng trưng cho nhật nguyệt quang minh; *bát nhang*, *khay trầu rượu* tượng trưng cho sự vuông tròn của trời đất. *Lư hương* tròn như là thái cực, “bình bông” ở bên trái và chò quả tử ở bên phải (theo hướng đông bình tây quả). Một giá gương ghi họ hoặc một chữ nho biểu niệm như : *Phước, Thọ, Khang, Đức*... Những nhà khá giả bài trí đồ thờ bằng đồng theo bộ *tam sự* (3 món: chân đèn, lư hương, bình bông) hoặc *ngũ sự* (5 món: tam sự thêm cặp hạc – rùa và hộp trầu), *thất sự* (7 món, gồm: ngũ sự và thêm 2 món khác)...

Gian thờ ông bà tổ tiên không chỉ ở bàn thờ mà còn thể hiện ở việc bài trí *hoành phi, liễn đối* trong nhà. Nhà khá giả của cư dân Việt xưa thường có hoành phi treo cao ở giữa nhà với các đại tự (chữ Nho) ý nghĩa thâm thúy.

Hoành phi, liễn đối trong nhà người Việt không phải chỉ để trang trí mà trong đó còn kết tinh tinh thần, ý chí, truyền thống của ông bà để lại cho con cháu trân trọng giữ gìn và lấy đó làm nền tảng cho sinh hoạt gia đình.

*** Các lễ thức trong gia đình có liên quan đến tín ngưỡng thờ tổ tiên**

Có thể nói không có tín ngưỡng nào lại quan trọng và có vị trí bền vững trong tâm thức người Việt Nam bằng tín ngưỡng thờ tổ tiên. Thờ tổ tiên đã trở thành đạo hiếu đương nhiên của dân tộc Việt Nam. Vì vậy, những sinh hoạt văn hóa tinh thần của gia đình Việt Nam thường không thể tách rời tín ngưỡng thờ tổ tiên của họ. Trong gia đình mỗi khi tổ chức nghi thức có liên quan đến vòng đời đều có những lễ nghi thờ cúng, kính báo đến tổ

tiên.

– Ngày giỗ chạp, không thể không nhớ đến tổ tiên, ông bà cha mẹ... Vào ngày này, bàn thờ tổ tiên là quan trọng nhất, được bài trí trang trọng đầy đủ lễ vật dâng cúng; trang trí nhang, đèn, hoa tươi tất.

Nghi thức cúng giỗ thường là mấy nén nhang với mấy lời khẩn vái của đại diện chủ gia đình mong cho Tổ tiên ông bà thấu nghe và phù hộ ban những điều phúc lành cho các thế hệ con cháu.

Ở nông thôn Nam bộ, người Việt Nam vẫn lấy việc thờ cúng tổ tiên và giỗ chạp làm trọng. Đây là sinh hoạt tinh thần quan trọng nhất của đa số người nông dân. Mọi gia đình bất kể giàu nghèo, gia đình đông đúc hay cô quả đều có thờ cúng tổ tiên và làm giỗ chạp cho người thân. Có nơi còn có tục giỗ hội (ngày giỗ chung của tất cả bà con trong dòng họ).

Khi cúng giỗ, gia đình người Việt ở Đồng Nai thường bày ba mâm cúng:

– Mâm 1 (ở ngoài sân): cúng kiến (họ): ở mâm cúng này bày một số chén (không cố định nhưng thường là 5 chén trở lên). Lễ vật dùng để cúng kiến (họ), bà con chòm xóm, không phải đối tượng cúng chính nhưng vẫn được mời về hưởng lộc cúng.

– Mâm 2 (trước cửa nhà): cúng đất đai, ông bà. Mâm này bày 5 chén, 5 dĩa. Đồ cúng không quy định.

– Mâm 3 (trong cùng trước bàn thờ): cúng cho người chết ngày giỗ kỵ. Mâm này đặt 3 chén, 3 dĩa, giấy tiền vàng bạc (trong đó ghi tên tuổi, quê quán, ngày sinh, ngày mất trên một tờ giấy để đốt gửi cho người chết).

Những chiếc chung nhỏ luôn được đặt cố định trên các bàn thờ, còn ly tách đặt cúng ở các bàn cúng chỉ có vào những dịp

cúng giỗ.

Ba mâm cúng dùng để cúng cho người mất và kiến cho người xung quanh. Có lẽ vì vậy mà dân gian thường hay kết hợp gọi thành từ ghép là “*cúng kiến*” (nói theo phương ngữ Nam bộ là “*cúng kiếng*”). Trên mỗi bàn cúng rót một tách nước trắng, ly rượu rót vơi. Khi cúng người ta căn rót chế thêm 3 tuần rượu cho đầy ly. Cuối cùng đổ tách nước đi (cũng có người uống nước này) rồi rót trà vào với ý nghĩa người chết tới ngày kỵ giỗ được gia đình cúng lễ cho uống nước tráng miệng trước, rồi ăn cơm uống rượu, cuối cùng uống trà. Món cúng của người Việt ở Bến Gỗ – Long Thành thường có món thịt kho tàu, và khổ qua nhồi thịt, có lẽ ảnh hưởng từ văn hóa ẩm thực của người Hoa. Đây cũng là biểu hiện của cúng việc lễ ở Nam bộ.

Trong việc cúng lễ tổ tiên, người Việt còn có tục quy định vật cúng nhất định cho từng dòng họ (còn gọi là *cúng việc lễ*). Ví dụ: người Nam bộ chỉ cúng bằng tôm luộc, cá lóc nướng, cá lóc nấu cháo... Người miền Trung thường cúng tổ tiên cá lóc nướng, bánh tráng, cốm nổ. Tổ tiên gốc miền Bắc thì phải cúng có thịt kho tàu, gà luộc kèm muối chanh, trứng đúc thịt... Mục đích của những quy định về vật cúng là làm cho dòng họ dễ nhận biết nhau. Hễ gặp vào ngày, tháng, giờ cúng nhất định được truyền lại và với vật cúng nào đó thì người sống không biết nhau cũng có thể nhận ra người cùng dòng họ tổ tiên với mình.

– Trong đám cưới, tại nhà cô dâu, đêm trước khi về nhà chồng người con gái phải sắm một khay trầu rượu để lạy tạ từ trước bàn thờ gia tiên và ông bà, ghi nhớ công ơn sinh thành dưỡng dục, nghe lời cha mẹ dạy dỗ về bốn phận của người con gái khi xuất giá tòng phu.

Cô dâu chú rể khi về tới nhà trai, trong lễ giao bôi, cũng có nghi thức bái lạy tổ tiên để thăm chào hỏi hầu tạ ơn ông bà đã cho phép cô dâu nhập gia và chứng kiến ngày con cháu thành gia

thất.

Không chỉ trong ma chay, đám cưới mà khi có các sự kiện quan trọng trong gia đình (như mừng đứa trẻ sinh ra, hay mừng thọ ...) người Việt thường có thói quen thắp nhang vái lạy tổ tiên là hành động nhớ ơn tổ tiên vì nhờ phúc đức của họ mà con cháu ngày nay mới sung sướng, thành đạt, may mắn... Sau các đấng tối cao, các lực lượng siêu nhiên, thì tổ tiên ông bà là những con người thực thể đã từng sống và tồn tại trước họ. Tổ tiên luôn là niềm tự hào cho dòng họ, con cháu...

3. Thờ thần, Phật

Ngoài thờ trời đất, thờ tổ tiên ông bà, người Đồng Nai cũng như người Nam bộ còn có tục lệ thờ cúng các vị thần Phật để họ độ trì độ mạng cho gia đình. Trên bàn thờ ngoài linh vị hay bài vị thần chủ (tới năm đời thì phải côn thần chủ), còn có khám thờ Phật (Thích ca, Phật Bà Quan âm), các vị thần như Cửu Thiên Huyền Nữ, Ngũ hành, Kim Hoa, mẹ sanh, mẹ độ... Dưới bàn thờ còn có bàn thờ Ông Địa, Thần Tài, Táo Quân... Đây chính là những vị thần mà người Việt thường tin ngưỡng sùng bái. Đặc biệt tín ngưỡng thờ mẫu thường phổ biến trong gia đình người Việt. Đôi khi đối tượng thờ phụng không cụ thể mà chỉ tượng trưng bằng khám thờ bên trong có một bài vị và một bát nhang, bên ngoài phủ vải đỏ che kín. Hoặc cũng có khi là bức vẽ tượng trưng... Cúng thần Phật cũng rất đơn giản, chỉ là nhang, đèn, nước, trái cây. Mẹ sanh Mẹ độ là những đối tượng tâm linh của nữ giới, tùy theo hăng tâm của nữ chủ mà gia đình chọn thờ thần độ mạng như: Mẹ Thai sanh, chúa Ngọc Nương nương, Chúa Tiên nương nương, Linh Sơn thánh mẫu, Địa mẫu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Quan Âm Bồ tát... Ngày cúng cho các vị thần linh cũng không thống nhất tùy theo từng gia đình hoặc cúng vào ngày rằm mừng một, ngày vía. Hoặc có khi cúng kết hợp vào những ngày giỗ lớn của gia đình.

Thờ Ông Địa (Thổ công), Thần Tài cũng là những biểu hiện tượng trưng mong sự thịnh vượng, bảo hộ đất đai của gia đình. Táo quân là vị thần bảo trợ cho việc bếp núc (ngày cúng là 23 tháng Chạp).

Ngoài những đối tượng thờ trên, người Việt ở Đồng Nai còn có nhiều vị thần thờ trong gia đình, tùy theo nghề nghiệp hoặc dòng tộc có thể có thêm những đối tượng thờ khác nhau, ngoài bàn thờ tổ tiên ông bà, ông địa, thần tài...

Như vậy, tín ngưỡng dân gian của người Việt trong gia đình rất phong phú, người Việt thờ tất cả thần linh từ trong ra ngoài, từ cổng vào đến nhà bếp, nói chung từ trước đến sau, từ nhà ra ngõ. Mỗi một vị trí đều có thần linh cai quản, bảo trợ. Tâm lý người Việt ở vùng đất mới tâm niệm mọi sự vật đều có thần linh ngự trị và vì vậy, tôn thờ tất cả để họ phù hộ độ trì cho cuộc sống được tốt đẹp.

4. Văn hóa vật thể liên quan đến tín ngưỡng gia đình người Việt

Từ tín ngưỡng dân gian trên mà trong gia đình người Việt ở Đồng Nai thường có những đồ thờ cúng như: giường thờ, bàn thờ, ghế thờ, bình phong, bài vị, giá dĩa, chân đèn, bát nhang, chò, bình bông, đài, ống nhang, chân chò, lư nhang, lư xông trầm, bát nhang, bầu rượu, khám thờ, tượng thờ, khay, hộp, quả, hoành phi, câu đối... Những đồ thờ đa số bằng gỗ vì trước đây những đồ thờ này thường di theo sự trang trí điêu khắc gỗ của ngôi nhà bằng gỗ của người Việt. Ngày nay, đồ thờ đa dạng, không chỉ bằng gỗ mà còn có nhiều chất liệu khác như: đồ gốm, đồng, kiếng...

- Giường thờ: Là loại bàn thờ xưa nhất và đơn giản nhất nhưng cũng quy mô nhất được lập để thờ tổ tiên ông bà từ 9 đời trở lên gọi là "Cửu huyền thất tổ". Giường thờ ngày xưa rất lớn, hình dáng như sập gỗ hay bộ ván gỗ. Giường thờ còn được gọi là

“râm” hay “sập thờ” có hình chữ nhật được cấu tạo rất quy mô, hai đầu thường được gắn bọng vào hai cột gỗ của gian giữa ngôi nhà, phía trong của giường thờ được gắn với hai cây đố đứng nối với kèo mái nhà sau. Bề mặt giường thờ ráp lại bằng 5 hoặc 6 tấm ván gỗ dài và dày khoảng 2 – 3cm. Mặt tiền của giường thờ trang trí bằng những đường cong uốn lượn sóng nước. Giường thờ rất chắc chắn, có thể đặt bàn thờ lên trên để thờ. Giường thờ dài nhưng thấp như bộ ván, đặt kín đáo ở vị trí phía sau tủ thờ ở giữa, cho nên nhìn từ bên ngoài vào thường không thấy. Trước kia, giường thờ là nơi để các đồ dùng của người quá cố như mền, gối, chiếu, mùng... hoặc cũng được dùng để soạn đặt các đồ cúng giỗ. Một giường thờ lớn có kích thước dài khoảng 2,73m, rộng 1,6m, cao 0,6m. Ngày nay, rất ít gia đình người Việt còn sử dụng giường thờ và thay vào đó là bàn thờ hoặc ghế thờ thấp nhỏ nơi phía sau tủ thờ ông bà tổ tiên với những đồ cúng đơn giản hơn như: bài vị (viết bằng giấy), bát nhang, đèn, hũ cốt... Giường thờ được gia đình người Việt thờ có tính chất trật tự, truyền thống.

– Tủ thờ: Đây là đồ thờ cần thiết và quan trọng nhất trong gian thờ người Việt. Tủ thờ là nơi đặt các đồ vật dùng trong thờ cúng lên trên như: lư hương, chân đèn, chò trái cây, bình bông, bát nhang, bài vị... Tủ thờ đặt ở nơi chính giữa trong ngôi nhà (gian giữa nơi thờ tự). Tủ thờ được cấu trúc có dạng hình khối chữ nhật cao, mặt tiền trang trí cẩn xà cừ hoặc chạm nổi kiểu hột xoài đơn giản. Hai bên hông có hai cánh cửa để mở. Tủ thờ còn là nơi cất giữ những đồ đạc, của cải quý giá và quan trọng của gia đình. Đẹp và sang trọng, lộng lẫy vẫn là tủ thờ được cẩn xà cừ. Ba mặt thân trước của tủ đều được cẩn hình họa theo điển tích cổ của Trung Quốc, xung quanh điểm những cụm hoa cúc hoặc hoa hồng với những câu đối chữ Hán có ý nghĩa tốt đẹp, chính trực và may mắn.

Tủ thờ còn có loại cong lồi bề mặt (hay còn gọi là tủ bụng) cũng được trang trí hoặc cẩn giống như loại mặt phẳng, chân tủ

được uốn cong làm cho tủ có vẻ mềm mại hơn. Tủ thờ được bày trí để thờ tổ tiên ông bà từ ba đời trở lại. Tủ thờ có kích thước cao hơn hai bàn thờ hai bên với ý nghĩa trang trọng, tôn kính nhất. Kích thước tủ cao khoảng 1,50m, dài 1,34m, rộng 0,64m, chân tủ cao 0,20m.

– Bàn thờ: Ngoài giường thờ, bàn thờ để thờ ông bà tổ tiên, gian thờ còn có hai bàn thờ đặt hai bên tủ thờ ở giữa để thờ ông bà cha mẹ hoặc kết hợp thờ Phật, thờ Ông (Quan công), thờ Bà (Mẹ sanh Mẹ độ, thánh Mẫu)... Bàn thờ hai bên thấp hơn tủ thờ ông bà tổ tiên với ý nghĩa kính nhường người trên. Bàn thờ mặt chữ nhật có 4 chân cao. Xung quanh mép bàn được trang trí chạm thủng hoa văn dây nho hoặc dây lá cách điệu trông rất mỹ thuật và đẹp mắt. Bàn thờ được bày trí bộ lư hương, cặp chân đèn, di ảnh, chò trái cây, bình bông, bát nhang, ảnh Phật, thánh Mẫu, Quan công... Kích thước bàn thờ dài 1,24m, rộng 0,7m, cao 1,2m.

– Lư hương: Bộ lư hương là đồ vật không thể thiếu trong bộ sưu tập đồ thờ cúng trên bàn thờ ông bà tổ tiên của người Việt. Lư là nơi biểu trưng cho hương hồn của người đã khuất. Lư được dùng để xông trầm làm tỏa hương thơm bay khắp nhà tạo thêm không khí trang trọng, linh thiêng trong ngày cúng giỗ. Những lư cổ ngày xưa thường được làm bằng gỗ tốt như cẩm lai. Thân gỗ dày 3cm được tiện, bào và chuốt láng. Lư gỗ không chạm khắc hoa văn mà chỉ tạo hình đơn giản gồm các bộ phận như: chân đế, thân uốn tròn như ô trầu, nắp làm rời có núm cầm hình con tiện có chóp dài nhọn. Những bộ phận của lư được ráp với nhau bằng những mộng gỗ hoặc có khi là một khối gỗ nguyên tiện liền các bộ phận. Nắp lư được làm rời có thể đậy và mở ra dễ dàng. Lư gỗ có thể xem là những cổ vật quý hiếm, độc đáo trong những đồ thờ cúng của người Việt ở Đồng Nai hiện nay. Sau này, lư được làm các chất liệu khác như đá, gốm nhưng phổ biến nhất vẫn là lư bằng đồng, vì vậy dân gian thường gọi là lư đồng. Lư

đồng thay thế dần cho những loại lư gỗ trước đây.

– Ghế thờ: là một trong những đồ thờ cúng có hình dáng giống bàn thờ nhưng nhỏ và thấp hơn. Mặt ghế nhỏ và 4 chân ghế thấp hơn bàn thờ. Nếu gia đình khá giả có thể có bộ ghế thờ trang trí cẩn xà cừ rất đẹp. Bề mặt ghế thờ được trang trí hoặc cẩn ốc theo đề tài hoa điều hoặc trúc tước với họa tiết hoa cúc, dây hoa lá có điểm những con chim trên cành hoa hoặc cành trúc... Ghế thờ thường được kê phía trước tủ thờ để sắp đặt những đồ cúng vào ngày cúng giỗ của gia đình.

– Chân đèn: Tương ứng với bộ lư hương là cặp chân đèn luôn được bày trí hai bên bộ lư thành bộ ba tượng trưng thường thấy trên bàn thờ người Việt. Chân đèn trước kia được tiện bằng gỗ tốt, từ đế tới chân, đĩa chắn và cổ đèn đều bằng gỗ. Đế là khối gỗ dày nặng loe tròn, đáy phẳng, thon dần lên trên. Đĩa chắn lớn phẳng tròn. Cổ đèn tia rỗng thưa, uốn hình búp sen nở để chắn đèn cây hoặc bóng đèn điện. Thân đèn thường được tiện thành những con tiện nối tiếp nhau tạo nên những đường cong mềm mại và đẹp mắt. Chân đèn gỗ ngày càng trở nên quý hiếm. Ngày nay, các gia đình thường sử dụng bộ chân đèn bằng đồng làm thành một bộ với lư đồng.

– Bát nhang (lư nhang): Là một trong những đồ vật không thể thiếu trong bộ sưu tập đồ thờ cúng dân gian của người Việt. Lư nhang dùng để cắm nhang chưng trên bàn thờ, tủ thờ. Lư nhang làm bằng gỗ, thân bầu tròn thấp (giống ô trâu) được nối liền với chân đế tròn, đẹp, phía dưới cũng tiện thành ba chân như chân đèn, chân đế lư hương... Thân lư nhang được bào láng và không chạm nổi họa tiết để dễ dàng lau chùi, vệ sinh đồ vật.

– Kỹ chạm lộng: Kỹ thường được chưng cặp cùng với bình bông lớn ở giữa theo kiểu “lưỡng quả nhưt bình” trên tủ thờ ông bà tổ tiên. Ngày giỗ hoặc lễ tết, tủ thờ được bày trí hết sức phong phú, cầu kỳ và đầy đủ với cặp chò chưng mâm quả tử, ở

giữa là bình bông thọ lớn, phía trước là lư hương, cặp kỷ lộng và bát nhang. Mọi thứ được bày trí công phu và khéo léo. Khi nhang được thắp lên, khói hương trầm nghi ngút tạo nên một khung cảnh hết sức thiêng liêng và tôn kính trong gia đình. Kỷ được làm bằng gỗ đóng khung theo hình hộp chữ nhật. Mặt kỷ hình vuông để đặt đĩa hoặc mâm trái cây. Xung quanh 4 mặt giáp với mặt kỷ được trang trí bằng kỹ thuật chạm thủng hoa văn rồng lá cổ châu chữ thọ ở giữa (chiều cao hoa văn 10cm) tạo kỷ có vẻ mỹ thuật, cân xứng và chắc chắn.

– Chò ba chân: Đây là loại đồ thờ phổ biến ở Nam bộ. Chò gồm 3 chân, thân được gắn mộng gỗ dính với nhau bởi trục tam giác cần xà cừ trang trí dây lá. Mặt chò cũng là ba nhánh cong tương ứng như chân ráp với thân tạo thành mặt lõm để đặt đĩa trái cây chưng trên bàn thờ. Nhìn ngang, chân chò có hình dáng giống lư hương. Toàn bộ chò được trang trí họa tiết theo đề tài “cúc điệu”. Đặc biệt, ba chân chò với hình ba đầu phụng uốn cong tạo nên thế mềm mại, uyển chuyển cho hình dáng của hiện vật.

– Bình bông: Là loại hiện vật được bày trí trên tủ thờ, bàn thờ người Việt, dùng để cắm bông tươi trong dịp cúng giỗ, lễ tết của người Việt. Bình bông thường được đặt bên trái, đối xứng với chò trái cây bên phải theo hướng “đông bình tây quả”. Bình bông thường là loại độc bình cao và lớn với chất liệu bằng gốm sứ. Trước đây, người ta chưng bình bông bằng gỗ trên bàn thờ. Bình bông gỗ làm bằng loại cây trắc, loại cây tốt chịu đựng được lâu, ít bị nứt hay mối mọt. Bình được tạo dáng cao, đáy thon nhỏ nối mộng với chân đế. Vai bình rộng, cổ bình nhỏ ngắn, miệng bình rộng loe bằng. Đây là một trong những loại đồ vật đặc biệt quý hiếm trong các ngôi nhà Việt cổ ở Đồng Nai.

– Bầu rượu: Được bày trí thành một cặp trên bàn thờ người Việt ở Đồng Nai. Đặc biệt bầu rượu được làm bằng chất liệu gỗ, tiện bằng cây tốt, khoét lõi rỗng bên trong. Vỏ gỗ mộng nhẹ, nên không bị nứt hay bị mọt. Bầu rượu có dáng thân bầu tròn, cổ

nhỏ, cao, miệng nhỏ tương tự như nậm rượu bằng gốm. Bầu rượu được chung trên chân đế gỗ thành một cặp hai bên trước bàn thờ tạo thêm vẻ đặc biệt cho bàn thờ tổ tiên của gia đình người Việt.

Bầu rượu được gia đình bà Phạm Thị Bông khu phố 6, phường Thống Nhất thờ trên bàn thờ ông bà từ năm 1930. Đây có thể được coi là một trong những loại đồ vật thờ cúng bằng gỗ độc đáo, hiếm thấy trong tín ngưỡng dân gian của người Việt ở Đồng Nai.

Lư nhang, cặp chân đèn, bình bông, bầu rượu làm thành bộ đồ thờ cúng dân gian bằng chất liệu gỗ đa dạng, đặc biệt trong không gian thờ cúng của người Việt ở Đồng Nai. Những hiện vật này nói lên bản sắc văn hóa Việt cũng như sự giao lưu tiếp nhận các truyền thống văn hóa của các dân tộc khác trong quá trình sinh sống hòa hợp, cộng cư ở vùng đất này.

Tín ngưỡng dân gian người Việt là một trong những đặc trưng văn hóa tinh thần của cộng đồng cư dân ở Nam bộ. Tín ngưỡng ảnh hưởng và chi phối sâu sắc đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư hình thành nên tính cách và con người ở Nam bộ. Tìm hiểu và phát huy nó nghĩa là góp phần làm cho bản sắc văn hóa Nam bộ ngày một thêm hương sắc và dồi dào sức sống trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

LÊN ĐỒNG – MỘT SINH HOẠT TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN



ên đồng là hình thức nhập hồn của các vị thánh tứ phủ vào thân các ông bà đồng trong khung cảnh thờ cúng có âm nhạc và diễn xướng nhằm cầu phúc lộc, tẩy trừ rũi ro”⁽¹⁾. Lễ lên đồng thường được tổ chức ở những cơ sở tín ngưỡng dân gian thờ Mẫu của người Việt. Lễ lên đồng lần đầu tiên được tổ chức tại đền Thủy Lâm Động xã Phú Túc, huyện Định Quán, Đồng Nai.

Đền Thủy Lâm Động vốn là một cơ sở tín ngưỡng của đa số bà con người Việt gốc miền Bắc di cư vào Đồng Nai năm 1954. Đây là cơ sở tín ngưỡng thờ Mẫu có nguồn gốc xây dựng từ những năm đầu của thập niên 1960. Năm 2003, cơ sở được trùng tu mới khá quy mô và khang trang với vật liệu kiến trúc và mỹ thuật rất chắc chắn. Bên trong thờ rất nhiều các tượng Mẫu, Trần Hưng Đạo, các Cô và các ông Hoàng... trong hệ thống Tam tòa Tứ phủ của Đạo giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam.

Đạo thờ Mẫu (Tam tòa Tứ phủ) là một tín ngưỡng dân gian phổ biến của người Việt, đặc biệt ở miền Bắc nước ta. Hệ thống thần linh thờ ở đây được hình dung như một triều đình quân chủ có nhiệm vụ cai quản cả bốn thế giới: trời, đất, nước và rừng núi.

Tín ngưỡng Tứ phủ cho rằng có bốn cõi trong vũ trụ đều do

¹ Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Vũ, *Từ điển Văn hóa dân gian*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2002, tr.308.

các vị nữ thần cai quản, được gọi là Mẹ: Cõi trời (Thiên phủ) có Mẹ Trời, bà được tôn là *Mẫu Cửu trùng*, cũng gọi là *Cửu Thiên huyền nữ*. Cõi nước (Thủy phủ) có Mẹ Nước, tên chữ là *Thủy cung Thánh mẫu*, dân gian quen gọi là *Mẫu Thoải* (Thoải tức Thủy). Cõi rừng núi (Nhạc phủ) có Mẹ Rừng, tên chữ là *Lâm cung Thánh mẫu*, dân gian quen gọi là *Mẫu Thượng ngàn*. Cõi Đất (Địa phủ) có Mẹ Đất, tên chữ là *Địa cung Thánh mẫu*. Sau này, một số điện thờ Mẫu, nơi chính giữa thờ Liễu Hạnh công chúa. Mẫu Liễu Hạnh trở thành thần chủ của đạo Mẫu và được tôn vinh với tư cách là Mẫu Thượng Thiên, được thờ ở vị trí trung tâm, mặc áo màu đỏ.

Liễu Hạnh tương truyền là nàng tiên con Trời ba lần từ bỏ cuộc sống trên Thiên đình để xuống trần gian sống một cuộc sống như con người. Bà có nhiều phép thần thông luôn phù hộ cho dân nên được tôn là Bà Chúa Liễu. Nhân dân tôn sùng một cách thành kính gọi là Thánh Mẫu hoặc gọi thân thương là Mẹ. Bà Liễu Hạnh được lập đền thờ ở nhiều nơi như: Phủ Giày (Nam Định), phủ Tây Hồ (Hà Nội), đền Sông và đền Phố Cát (Thanh Hóa), đền Phủ Giày (Thành phố Hồ Chí Minh). Mẫu Liễu Hạnh còn được thờ riêng ở Tam tòa Thánh mẫu. Hội lớn là hội Phủ Giày (Nam Định) tổ chức từ ngày 1 đến ngày 10 tháng ba âm lịch hàng năm.

Bàn thờ Tứ phủ còn hội tụ cả một cộng đồng thần thánh gồm những tiên nương, vương quan và nhiều vị khác. Anh hùng Trần Hưng Đạo cũng được đưa vào thờ. Các tiên nương có các tên gọi như: cô Đồng Mỏ, cô Chín Giếng. Các quan có hoàng Ba, hoàng Bảy, quan lớn Tuần Tranh và còn nhiều nữa.

Đức Thánh Trần là nhân vật lịch sử tên thật là Trần Quốc Tuấn (1128 - 1300), vị anh hùng có công hai lần đánh tan giặc Nguyên Mông, được nhân dân thờ phụng. Ông được tôn thành Thánh gọi là Đức Thánh Trần lập đền thờ ở nhiều nơi. Dân gian còn gọi ông là Cha. Hội Đức Thánh Trần lớn nhất ở đền Kiếp

Bạc – Hải Dương từ ngày 15 đến ngày 20 tháng Tám âm lịch hàng năm.

“Dù ai buồn xa bán xa,

Hai mươi tháng Tám giỗ Cha thì về”.

Nhân dân truyền tụng nhiều về sự linh thiêng của Thánh Trần, đặc biệt là việc trừ yêu quái Phạm Nhan. Các con và tướng sĩ của ông cũng đều trở thành Thánh. Con rể Phạm Ngũ Lão là Đức Thánh Phạm, con trai Trần Quốc Tảng cũng là Thánh thờ ở đền Cửa Ông. Tế tướng Yết Kiêu thờ ở Hạ Lôi. Có cả một hệ thống Trần triều được đưa vào tín ngưỡng Tứ phủ.

Tín ngưỡng dân gian thờ Mẫu và Đức Thánh Trần thường gắn liền với lễ tục đồng bóng. Người thờ Đức Thánh Trần gọi là Thanh đồng (Ông đồng); còn thờ Tam phủ, Tứ phủ (hay thờ Chư vị) gọi là các Bà đồng. Các ông đồng bà đồng có khả năng mời thánh thần hoặc nhờ thánh thần, ma quỷ đi triệu gọi âm hồn về nhập vào thân xác người sống để trò chuyện, phán bảo. Trạng thái khi phần hồn thoát khỏi phần xác của con người, lấy chỗ cho âm hồn hay thần thánh nhập vào phán bảo gọi là *lên đồng* hay *hầu bóng*. Mỗi lần người ngồi đồng được thần thánh hay âm hồn nhập vào gọi là một *giá đồng*.

Tại Thủy Lâm động, trước khi hầu đồng, người ta mời một thầy cúng tới viết sớ và cáo yết các thần thánh cho người lên đồng. Lần lượt con đồng đi thắp nhang vào các vị trí thờ thần trong cơ sở để trình báo: điện thờ Đức thánh Trần, bà Chúa Liễu, bà Chúa Xứ, Mẫu Thượng ngàn, Phật bà Quan Âm (ngoài trời). Kế đó, thầy cúng cô hồn ở trước cơ sở tín ngưỡng.

Vào lễ, lần lượt con đồng được những người hầu thay áo nhập vai vào các thần như:

– Mẫu Liễu Hạnh: mặc áo màu đỏ trùm khăn vàng ngồi nhập đồng. Mẫu Liễu Hạnh nhập vào nhiều thần thánh: “Nào

Tiên, nào Phật, nào ta; Sinh sinh, hóa hóa, cũng là Bà đây”.

– Đức Thánh Trần: mặc áo thụng màu đỏ, thắt lưng đỏ, đầu đội khăn đỏ. Sau một hồi làm các động tác đứng, quỳ, lạy, con đồng cầm một bó nhang lớn đốt cháy thành ngọn lửa như bó đuốc đi từ chánh điện qua gian thờ bên cạnh thờ Đức Thánh Trần như trình báo sau đó trở về chánh điện tiếp tục múa xoay người rồi bỏ đuốc nhang, ngồi xuống ghế như tọa ngại phán bảo cho những người giúp việc, kể cả thầy cúng... quỳ bên cạnh, cuối cùng trùm khăn vàng và thăng giá.

– Vương cô đệ nhị: áo thụng vàng, đầu thắt dây quần đầu cùng màu, thắt dây lưng màu hồng, nhập đồng đứng lên cầm nhang lớn sau đó hai tay cầm kiếm và cờ lệnh múa một vòng rồi ngồi xuống và thăng.

Bất đầu châu tới hàng quan, theo đúng lễ phải hầu 5 quan nhưng châu tắt nên chỉ hầu 3 quan.

– Quan đệ nhị (quan giám sát): áo màu xanh lục, quần thắt lưng màu đỏ. Sau khi cũng làm động tác cầm khăn đỏ (tay trái) và cầm bó nhang cháy lớn múa múa vài vòng thì ngồi xuống trùm khăn và thăng.

– Quan Bơ (Ba): mặc áo trắng, thắt đai lưng đỏ, đầu đội khăn trắng. Sau khi cầm bó nhang cháy lớn múa vài vòng rồi tiếp đến hai tay cầm hai thanh gươm múa võ, ngồi xuống phát lộc cho những người phục vụ và những người tham dự.

– Quan lớn Tuần Tranh: màu xanh dương, đầu quần vành khăn xanh, thắt lưng màu đỏ. Tay cầm nhang múa trên giầy vàng bạc, sau đó cầm thanh đại đao múa vài vòng, ngồi xuống uống rượu rồi thăng.

– Châu Bơ (châu Thác bờ): mặc áo màu tam sắc (cam, vàng, xanh trên nền trắng bạc), thắt lưng bằng dải lụa màu hồng, tai đeo bông tai trắng, đầu đội khăn dài thả ra sau giống khăn mở

quạ của phụ nữ Bắc bộ. Một tay cầm quạt lông màu cam, một tay cầm bó nhang cháy lớn múa vài vòng sau đó ngồi xuống thẳng.

– Châu Lục (Sơn Lâm động): trang phục màu tím, thắt dây lưng màu xanh biển giắt dải len xanh, hồng; đầu đội khăn mỏ quạ thả đuôi ra sau giống khăn đội đầu của người Nùng (Lạng Sơn); lỗ tai đeo bông tai trái châu dài bằng đồng. Sau khi múa hai tay cầm những cây đuốc vàng cháy lửa, bà đồng phát cho mỗi người một cây, sau đó phát lộc (tiền) kèm theo rồi thẳng.

Lúc này những người phục vụ đem mâm trầu cau ra cất rời từng trái chuẩn bị cho châu tiếp theo để phát lộc cho người tham dự.

– Châu Bé (đây là giá châu cuối cùng trước khi chuyển qua giá hầu các ông hoàng): bên trong áo dài màu vàng váy đen thêu vàng, thắt lưng đen, bên ngoài choàng áo xanh lơ, đầu quấn khăn mỏ quạ màu xanh lơ, hai tai giắt bông vải. Hai tay cầm đuốc cháy rồi múa quạt lông màu cam sau đó thẳng.

Theo thứ tự thì tới châu ông Hoàng đệ nhị (Hoàng Hai) và Hoàng Bơ (Ba) nhưng vì châu tắt nên bỏ hai giá châu này.

– Ông Hoàng Bảy (Lào Cai): áo dài thụng màu nâu, cổ đeo vòng kiềng, quần thắt lưng dải màu hồng, đầu thắt dây màu xanh dương thả hai đuôi dài ra sau lưng. Tay cầm nhang lửa múa vài vòng rồi thẳng.

– Ông Hoàng Mười (Nghệ An): mặc áo màu vàng đất, thắt lưng hồng, đầu quấn dây khăn vàng, cổ đeo kiềng vàng. Cũng động tác múa nhang lửa, rồi múa cờ lê hội tứ sắc, tiếp đó bà đồng chỉ vào một người tham dự, gọi tới hỏi họ tên rồi sai đi phát lộc. Lúc này những người phục vụ đem mâm bánh in gói trong giấy kiềng màu hình chóp đem đi phát cho mọi người tham dự lễ, gọi là lộc thánh. Cuối cùng thì thẳng.

– Cô Bơ (cô Ba Thanh Hóa): là một trong những tỳ nữ giúp

việc cho Mẫu Thượng Ngàn, mặc áo trắng, thắt lưng hồng, đeo vòng cổ, bông tai, đầu đội dây trắng dài. Cô Bơ cũng làm những động tác vái lạy rồi cầm hai tay chèo làm động tác như đang chèo thuyền trên sông nước, rồi kết thúc và thăng.

– Cô Bé Đen (Cô Chín Thanh Hóa): mặc áo màu hồng, thắt lưng màu hồng, đầu quấn dây hồng, trang sức cổ dây chuyền vàng và bông tai. Cầm hai quạt lông công màu tím (tay phải) và màu cam (tay trái) múa nhiều vòng rồi thăng.

– Cô Bé (Sơn Lâm động– nguồn gốc miền núi): yếm cam, quần áo màu xanh kệt, thắt lưng màu xanh lơ, giắt xà tích bằng dây len nhiều màu, đeo vòng cổ, bông tai xanh, cổ khoác dải lụa hồng, đầu quấn khăn thổ cẩm kiểu người Mường. Cô Bé là người giúp việc cho Mẫu Thượng Ngàn, phụ giúp việc buôn bán, vì vậy lễ vật làm lộc phát cho bá tánh là mâm nông sản rau củ quả tươi gồm: chuối, đu đủ, cà rốt, khế qua, dưa leo, ớt, gừng, chanh... Những lễ vật được sắp vào mâm cao đầy, sau đó chia phát lộc cho bá tánh. Những động tác của cô Bé rất nhí nhảnh, người hầu đồng cầm dải lụa hồng vừa nhún nhảy vừa múa rất lí lắc, trẻ trung, tinh nghịch...

*“Hàng khô, hàng chát, hàng chua,
Hàng cay, hàng đắng ai mua thì vào”...*

– Cậu Đệ nhất: mặc áo đỏ và quấn khăn đỏ kiểu đầu riu. Trang phục rất trẻ trung như một cậu bé. Người hầu đồng cầm bó nhang cháy lớn lễ vài vòng rồi đến động tác cầm hai cây trượng múa trên tay. Cử chỉ của người hầu đồng thể hiện giống như một nam nhi. Dây cũng là giá cuối cùng của người hầu đồng ở Thủy Lâm động.

Nói tóm lại, ở những lần nhập vai đồng nào thì con đồng mặc trang phục, có cử chỉ, nét mặt và động tác múa tương ứng với tác phong của nhân vật ấy. Những linh vật cầm trên tay của con đồng là: cờ lệnh, kiếm, trượng, quạt, dải lụa, nhang... Mở

màn và kết thúc mỗi giá đồng đều được trùm tấm vải màu vàng vào để nhập và siêu thoát khỏi vị thần ấy. Tất cả có 15 giá đồng được biểu diễn ở đền Thủy Lâm Động. Trong khi đó, một buổi hầu đồng lớn có tới 36 giá đồng và tối đa là 72 giá đồng.

Sau mỗi động tác múa, quỳ lạy, bước tới lui là cầm một bó nhang lớn cháy lửa rừng rực quơ lên xuống đi lại theo vũ điệu rất nhuần nhuyễn. Ở những châu Quan trở đi đều có phát lộc cho người tham dự: bao lì xì, tiền bạc giấy, cây đèn cây xoắn, thuốc lá, bánh in hình tháp, cau, chuối, gừng, ớt... là những lễ vật tượng trưng cúng các vị thần thánh ấy.

Có thể nói, Mẫu Liễu Hạnh là đỉnh cao của tín ngưỡng thờ Mẹ trong dân gian. Vì vậy, Mẫu có vị trí trong lòng dân từ vùng rừng núi cho đến đồng bằng, đâu đâu cũng có đền thờ Mẫu Liễu. Hơn nữa, trong các giá hầu đồng thì con đồng lần lượt vào vai các vị thần với trang phục và cung cách của các dân tộc từ miền sơn cước tới đồng bằng châu thổ Bắc bộ. Từ ông Bảy Bảo Hà (Lào Cai), Châu Lục (xứ Lạng), quan lớn Tuần Tranh (Ninh Giang, Hải Dương), Tuần Lãn (Hà Nam), Ông Hoàng Mười (xứ Nghệ), rồi cô Bơ (ba) Hòa Bình, cô Chín (xứ Mường)...

Về mặt nghệ thuật, “Múa bóng - lên đồng - ngôi đồng - bắc ghế” không phải chỉ là sự uốn lượn “tay” hay “bàn tay” của nghệ thuật Chèo mà là cả nghệ thuật cơ thể: từ nhún nhảy, uốn éo từ đầu đến chân, mắt lúng liếng, với các trang phục khác nhau, sang trọng, tượng trưng cho các “ông hoàng bà chúa”, “đồng cô đồng cậu”, phản ánh các “kỳ nam, kỳ nữ” từ miền xuôi đến miền núi, đại diện cho nhiều thủ lĩnh (hữu hình và vô hình) của các tộc người.

Nghi lễ lên đồng chính là hoạt động phổ biến ở đạo thờ Mẫu. Ở đó, thần linh được mời gọi nhập vào các ông bà đồng để thể hiện một số sinh hoạt trong thế giới thiêng. Với mục đích cầu mong sự yên vui, thịnh vượng của cá nhân và cộng đồng,

những con hương, đệ tử tham dự nghi lễ tin rằng có thể trực tiếp đối thoại với thần linh khi đã thăng hoa. Cuộc “giao tiếp” này thường trở thành một sân khấu vừa có tính ước lệ, vừa có tính hiện thực. Người lên đồng và cả một số người tham dự như được hội nhập vào một thế giới tâm linh, giúp họ tìm thấy sự cân bằng và thăng hoa tinh thần mà họ không có được trong thực tại.

Trong lên đồng, yếu tố Đạo giáo rất nổi trội với các thần linh như: Ngọc hoàng Thượng đế và các màu sắc theo ngũ hành: màu xanh của Nhạc phủ (Mẫu Thượng ngàn) thuộc hành Mộc, màu trắng của Thoải phủ (Mẫu Thoải) thuộc hành Kim (lẽ ra Mẫu Thoải tức Thủy thuộc màu đen), màu đỏ của Thiên phủ (Cửu thiên Huyền nữ) thuộc hành Hỏa, màu vàng của Địa phủ thuộc hành Thổ. Trong thực tế, các màu này có đúng chuẩn hay không là do chuẩn theo y phục của Tam phủ, Tứ phủ và các giá đồng. Một con đồng là một người ngồi đồng, thường ngồi phủ một chiếc khăn đỏ (hoặc vàng) trên đầu. Khi thần linh nhập vào thì họ sẽ “lên đồng” tức run rẩy, lắc lư, lão đảo người hoa tay và nói điều gì đó. Tuy nhiên, hiện nay người ngồi đồng thường đứng lên múa theo các giá đồng, thay áo, khăn, đạo cụ biểu diễn như là một nghệ sĩ.

Người lên đồng là người được nhiều thần lần lượt nhập vào nối tiếp nhau gồm các châu bà, tôn ông, các cô, các cậu... mà trong đó chủ thần là Liễu Hạnh – Thánh mẫu của Đạo giáo Việt Nam.

Hòa nhịp với các điệu bộ của người lên đồng là một ban nhạc dân tộc với các nhạc cụ như: trống lớn, đàn nguyệt, chập chĩa, mõ... cùng những bài hát châu văn rất nhịp nhàng, lãnh lót.

Những bài hát văn và giá đồng là những tác phẩm văn hóa nghệ thuật dân gian mà hiện đại. Cảm giác lên tột đỉnh khi

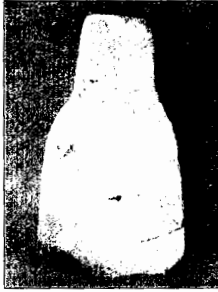
người lên đồng nhập đồng vào các giá đồng múa hát, hú hét, vỗ tay hồn nhiên vui vẻ theo vũ điệu với cung đàn réo rắt, phiêu diêu cùng với những tà áo nhiều màu sắc lộng lẫy, pháp phối đưa con người như thoát tục giải tỏa những bức xúc, bế tắc trong cuộc sống thường ngày.

Lên đồng và vũ điệu trong nghi lễ là một di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc trong sinh hoạt tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa Thông tin, Cục Di sản văn hóa, *Tạp chí Di sản Văn hóa*, số 7, 2004.
2. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Vũ, *Từ điển Văn hóa dân gian*, Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2002, Tr.308.
3. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

VĂN HÓA KHẢO CỔ ĐỒNG NAI



Riu vai xui



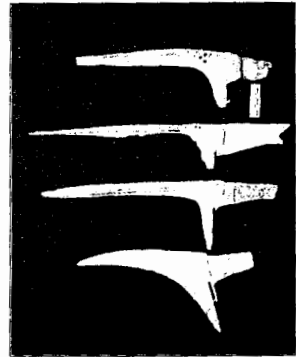
Bình gốm kenty có vòi
(ảnh Bảo tàng Đồng Nai)



Trang sức bằng đá Suối Chôn



Trút đồng Long Giao



Sưu tập qua đồng La Ngà

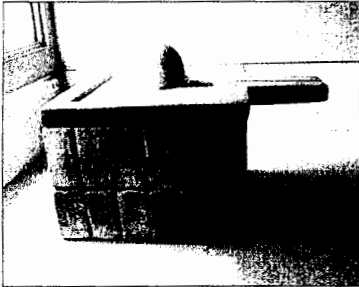
VĂN HÓA KHAU CỬ ĐỒNG NAI



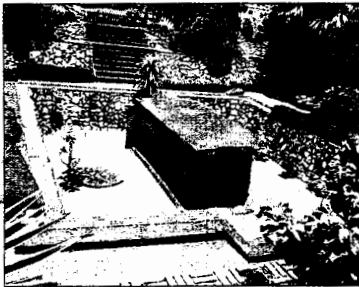
Tượng đá Vishnu sông Đồng Nai



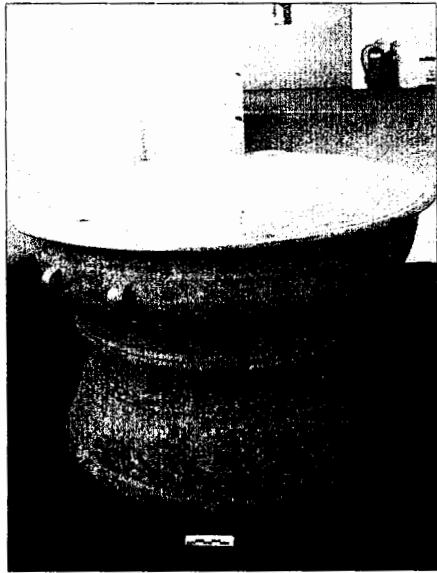
Tượng đá nam thần Bến Gỗ



Linga - Yoni đá Nam Cát Tiên



Mộ cự thạch Hàng Gòn



Trống đồng Đồng Sơn

VĂN HÓA DÂN TỘC BẢN ĐỊA



Nhà sàn truyền thống của người Chơơ
Phú Lý - Vĩnh Cửu



Phụ nữ Stiêng
(ảnh TL)



Lễ đâm trâu Mạ
(ảnh TL)

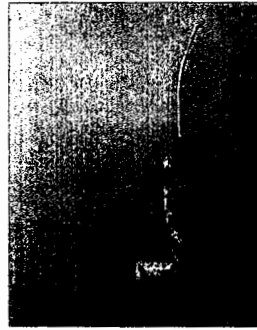


Phụ nữ Cơho
(ảnh TL)

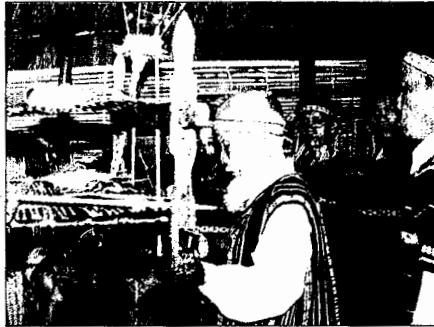
VĂN HOA DÂN TỘC BAN ĐỊA



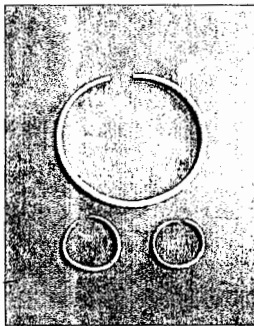
Đàn ông Cờ
(ảnh TL)



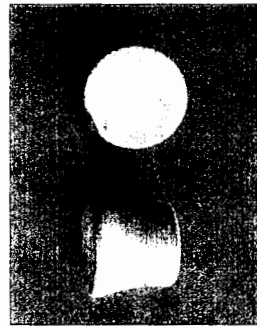
Ống điếu Stiêng



Già làng Chơro cúng lễ Sayangva
(ảnh TL)



Trang sức Stiêng

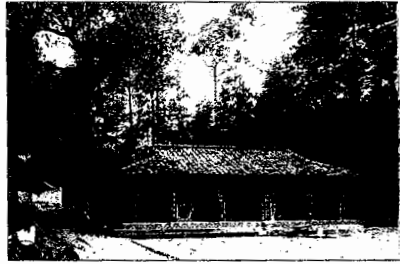


Khuyên tai
ngà voi Stiêng

VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT



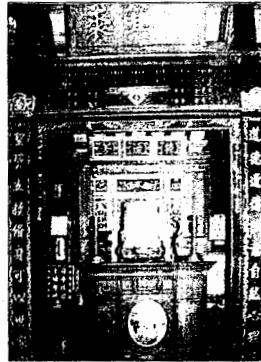
Làng Việt ven sông



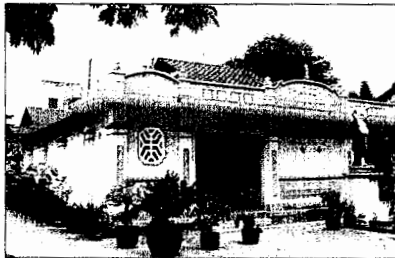
Đình làng người Việt



Nhà Việt truyền thống



Bàn thờ nhà Việt

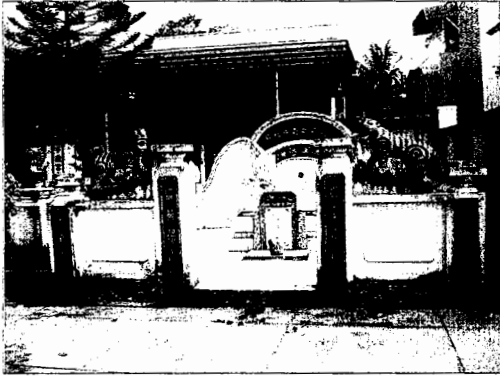


Chùa Thanh Lương



Chân chò bàn thờ Việt

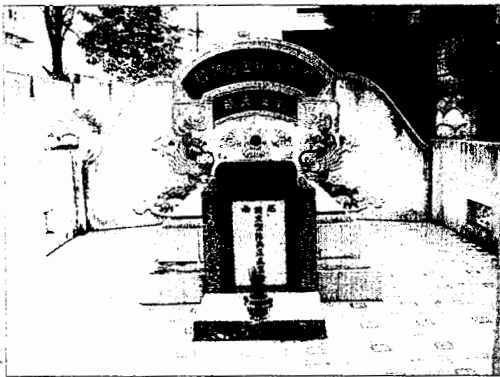
VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT



Lăng Thống chế



Bàn thờ Tiên hiền

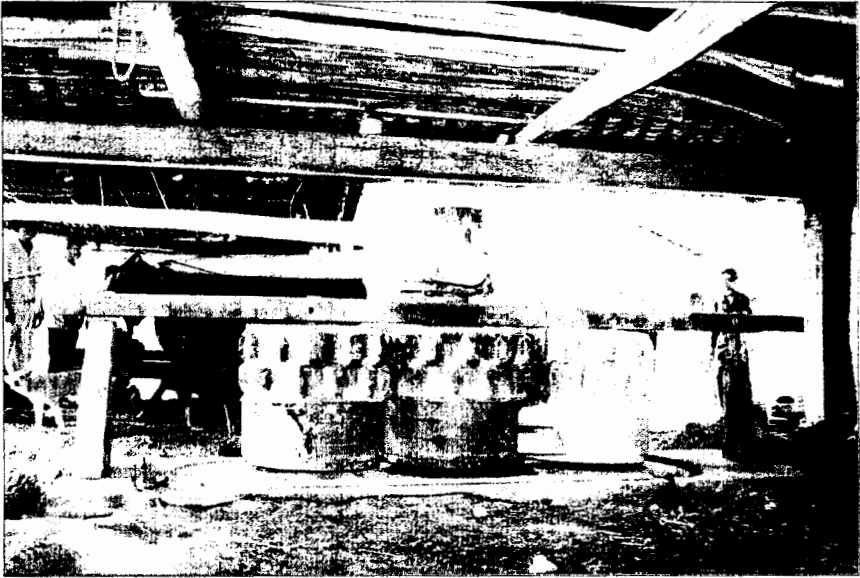


Lăng Tiên chi



Chánh điện miếu Bà

VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT



Che ép mía làm đường



Chợ làng Bến Gỗ



Làng gồm Tân Vạn - Biên Hòa

VĂN HÓA NGƯỜI HOA



Lễ Nguyên tiêu Rằm tháng Giêng tại chùa Ông



Trang phục lễ hội người Hoa



Ban nhạc Triều quân tại lễ vía Quan Đê

VĂN HÓA LÀNG VIỆT Ở ĐỒNG NAI



huyền nghiên cứu di sản văn hóa dân gian người Việt ở huyện Nhơn Trạch vào một dịp cuối năm đã giúp chúng tôi hiểu thêm về truyền thống văn hóa và phong tục tập quán của người Việt ở làng cổ Đồng Nai.

Đến các làng người Việt định cư lâu đời ở Hiệp Phước, Phước Thiện, Phú Hội... chúng tôi cảm nhận được sự yên ả, bình dị nhưng rất thơ mộng giàu truyền thống văn hóa dân tộc ở đây. Những mái nhà xinh xắn ngói đỏ, những nếp nhà tranh nhỏ nhắn bên những rặng cau và dừa xanh ngắt. Những giàn trầu, những hàng rào bằng cây xanh quanh năm phủ bóng mát, những con đường làng thảnh thỏang điểm tô nét quê duyên dáng bởi những cỗ xe bò bánh gỗ “lộc cộc” với đồng rơm rạ chất đầy trên xe... tạo nên một bức tranh phong cảnh thôn quê tuyệt đẹp.

Đi vào làng cổ, những mái nhà xưa mang đậm nét kiến trúc dân gian truyền thống của người Việt: nhà kiểu chữ đình, cấu trúc nhà rường, nhà rọi... vẫn còn giữ nguyên phong cách dân gian Nam bộ. Tiếp xúc với chúng tôi là những ông bà cụ già, những lão làng cao niên, họ say sưa kể về những phong tục truyền thống của làng: nào là sinh hoạt sản xuất, nghề thủ công truyền thống, lễ hội đình đám, nào là nhạc cụ dân tộc, đờn ca tài tử, thơ phú, hò vè đối đáp...

Qua lời kể của các lão nông, chúng tôi biết và được tiếp cận với khá nhiều hiện vật văn hóa truyền thống: những bộ trang phục kiểu xưa, những áo rộng, nón cụ quai tơ, đòn gánh bịt đồng, rổ may, rổ tiến... là những đồ dùng cho cô dâu chú rể trong đám

cưỡi ngày xưa ở thôn quê này. Bộ bà ba đen với đôi guốc mộc hình ảnh của bộ trang phục dân tộc tiêu biểu cũng rất may mắn được số ít ông già ở Hiệp Phước lưu giữ và sử dụng (ông Tư Thịnh – sinh năm 1924 một lão nông cao niên trong làng vẫn đang sử dụng chúng hàng ngày). Hay kiểu quần lá nem vẫn được cụ Huỳnh Thị Tác (sinh năm 1911) ở Hiệp Phước thích mặc từ ngày xưa cho đến nay.

Bàn xiết cau là dụng cụ làm nghề cau khô thủ công miệt Nhơn Trạch, đặc biệt ở các làng Hiệp Phước, Phước Thiện và Phú Hội. Hàng năm, khoảng tháng 6 mùa cau rộ trái đến tháng 9 thì thu hoạch cau. Những thanh niên có thân mình nhỏ nhắn giỏi trèo, leo thoăn thoắt lên cây cau cao tít trời, một tay bám thân cau, một tay cầm dao nhanh như cắt chặt rời từng bẹ cau móc vào dây thả xuống đất. Cau được lấy rời từng trái, đặt vào bàn xiết, xiết đôi trái cau, cạy hạt bỏ vào xĩa⁽¹⁾ rồi đặt lên lồng sấy khô để được sản phẩm cau khô. Xiết cau cũng là sinh hoạt tiêu biểu cho văn hóa sản xuất đối với làng Việt cổ nổi tiếng với đặc sản cau trâu.

Ông Ba Bi, một nghệ nhân ở Hiệp Phước đam mê ca nhạc tài tử, ông tự tay “sắm” cho mình một dàn nhạc cụ tương đối hoàn chỉnh với đàn gáo, đàn bầu, sáo, kèn mộc, kèn thau, bộ gõ... Tất cả đều do ông tự tay chế tác. Có sẵn nhạc cụ, thỉnh thoảng ông tập trung những người bạn già mê ngón đờn ca đến nhà kéo vài khúc nhạc tài tử Nam bộ, nhâm nhi cùng với chén rượu đào trong những buổi chiều quê...

Vào dịp lễ cúng Kỳ yên, đình làng mở lễ hội, những nghi thức cúng lễ được ban quý tế tổ chức hết sức trang trọng và sôi động, hoạt động rất phong phú để cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Song song với nghi thức lễ thì phần hội cũng

¹ Một loại sàng như nong, nia đan bằng tre.

không kém phần hấp dẫn với hình thức hát bội, diễn trò, múa lân sư rồng do các đội lân sư trong các làng ở vùng Nhơn Trạch đến biểu diễn tạo thêm không khí vui nhộn và hoành tráng.

Trước kia, vào mùa cấy gặt, chiếc tù và, tù ló⁽¹⁾ còn được người nông dân sử dụng để thổi kêu thợ đi cấy, đi làm. Đây là nét sinh hoạt văn hóa nông nghiệp đặc thù của nông thôn làng Việt ở Nhơn Trạch (Đồng Nai) so với những nơi khác. Trong cấy gặt, thanh niên nam nữ thôn quê còn có tục hò đối đáp giao lưu tình cảm với nhau. Nội dung hò cấy rất phong phú, đa dạng. Một trong những nội dung hò cấy thường được thể hiện như:

– Trai hò gheo:

+ “Hò... hơ... Áo em năm nút cũng đen, tôi hò với chị em lạ, chị em quen tôi không hò”.

+ “Thò tay búc cộng rau muống, anh thấy em còn nhỏ anh thương để dành”.

+ “Thò tay búc cộng rau ngò, anh thấy em còn nhỏ chân bò anh thương”.

– Gái hò:

“Hò... hơ ... Em thấy anh hớt tóc em khóc lu bù, tưởng anh làm thấy thông thấy ký, ai dè anh ở chốn lao tù mới ra”.

– Trai đáp:

“Hò... hơ... Em về hỏi mẹ hỏi cha. Tóc anh anh hớt, đầu hớt đầu cha em cười”.

– Gái hò:

¹ Tù và, tù ló đều được làm bằng sừng trâu. Tù và có hình dáng của đoạn sừng trâu to và ngắn; còn tù ló có hình dáng thon dài, khi cất tiếng thổi tù ló lên ta nghe phát ra tiếng kêu có âm điệu lại giống như âm “lò o lò ó!.....”

Tiếng anh ăn học phép tiên, lợi đây em hỏi ông trời nghiêng chỗ nào?

– Trai đáp:

“Hò... hơ... Anh về soạn sổ bên tàu, đất nghiêng có chỗ chớ trời nào nghiêng”.

– Gái hò:

“Hò... hơ... Tiếng anh ăn học nhà trường, lợi đây em hỏi cỏ trong vườn mấy cây?”

– Trai đáp:

“Hò... hơ... Em về nghĩ lại cho tường, tóc em mấy sợi, thì cỏ trong vườn mấy cây”.

– Trai hai vợ hò:

“Hò... lơ... Giờ này sóng lặng gió êm, không ai cặp bến sang miền dạo chơi”.

– Chồng đáp:

“Hò... hơ... Thuyền tôi định sắp nhổ sào, sợ e đồn bót ngăn rào khó qua”.

– Vợ đáp:

“Hò... hơ... muốn qua tự tiện cứ qua, qua đồn nộp thuế ai mà cản chi”.

– Gái hò:

– “Hò... hơ... tới đây chẳng hát thì hò, chẳng phải con cò ngóng cổ mà nghe. Con cò nó ở ngọn tre, ở đâu dưới đất mà nghe anh hò”...

Làng Hiệp Phước, Nhơn Trạch còn có tục lệ hết sức tiêu biểu mang tính văn hóa cộng đồng, đó là “*lễ lạy làng*” trong đám cưới. Đám cưới của người Việt ở Hiệp Phước được tổ chức trong sự

tôn trọng về lệ tục hương ước của làng. Sau khi đôi trai gái được hai gia đình đồng ý cho kết hôn đám cưới phải trình “*lễ bát nhật*” theo lệ làng. Ban Hội tề viết bố cáo tên tuổi của đôi trai gái cũng như tên tuổi của cha mẹ hai bên và dán ở nhà Hội của làng. Nếu trong 8 ngày không có ai phản đối hay tờ bố cáo không bị xé đi thì cả hai gia đình mới được tổ chức lễ cưới cho đôi trẻ. Trước đây đám cưới đều phải thực hiện đủ sáu lễ (*Lục lễ*); ngày nay giản lược chỉ còn ba lễ: thường là đám nói (sang nhà), đám hỏi và đám cưới.

Ngày thành hôn cũng là ngày mà làng đứng ra chứng nhận và lập giấy Hôn thú cho đôi hôn phối trước sự chứng kiến của mọi người. Hương cả và Hương hào là hai vị đại diện làng được gia đình nhà trai mời tới dự lễ thành hôn. Sau khi cô dâu chú rể lạy Cửu huyền Thất tổ, thì phải trình “*lễ lạy làng*”. Ông mai trình lễ, rể phụ rót rượu, cô dâu chú rể lạy tạ hai vị Hương cả và Hương hào để tỏ lòng cảm ơn “làng” đã chứng giám và xác lập hôn thú cho họ. Ngày nay nghi thức “lạy làng” được thay thế bằng nghi thức “lạy họ” mục đích để cảm ơn bà con, họ hàng đã dự lễ thành hôn của cô dâu chú rể.

Sau lễ lạy làng là lễ lạy ông bà, cha mẹ là những bề trên và là thân sinh ra cô dâu chú rể. Cuối cùng cô dâu chú rể lạy ông mai là người có công mai mối tác hợp cho hai gia đình đồng thuận, ưng ý gả con cho nhau.

Văn hóa dân gian người Việt với những sinh hoạt truyền thống trong đời sống dân tộc, hình thành và được bảo tồn qua nhiều thế hệ. Văn hóa dân gian của các làng Việt ở Nhơn Trạch biểu hiện và tô đậm thêm cho văn hóa cư dân Đồng Nai. Khai thác, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa người Việt là góp phần gìn giữ và làm phong phú cho bản sắc văn hóa của dân tộc ta.

THANH LƯƠNG CỔ TỰ



Thanh Lương Cổ Tự tọa lạc tại K2/73, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, bên cạnh miếu Bà Chúa Xứ và đền thờ Nguyễn Tri Phương, mặt tiền quay về hướng Đông (gần bờ sông Đồng Nai).

Thanh Lương là một trong những ngôi chùa cổ kính ở Biên Hòa, trước đây có thờ long vị Đức ông Trần Thượng Xuyên. Theo lời kể của Hòa thượng trụ trì và chư Tăng chùa Thanh Lương thì ngôi chùa này có niên đại cách nay khoảng 318 năm (tức xây dựng khoảng năm 1684).

Tương truyền chùa Thanh Lương là một trong những ngôi chùa được bà con người Hoa tạo lập rất sớm sau khi vào định cư trên đất Đồng Nai, đặc biệt đây còn là ngôi cổ tự do tướng Trần Thượng Xuyên là một trong số những người Hoa tiên khởi lập nghiệp ở Đồng Nai đứng ra khởi dựng để tịnh tu. Ban đầu chùa có diện tích nhỏ hẹp gần vị trí hiện nay, vật liệu xây dựng chủ yếu bằng tre, gỗ, lá... sau dần dần ngôi chùa được cả người Hoa và người Việt cùng đến thập nhang niệm Phật và chung tay đóng góp thành ngôi cổ tự khang trang, to lớn. Khoảng cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX thì Thanh Lương cổ tự được dời về vị trí ngày nay và hoàn toàn mang kiến trúc của ngôi chùa Việt hơn là chùa Hoa.

Chùa nằm trong khuôn viên rộng khoảng 800m². Xung quanh có tường rào xi măng và rào sắt. Trước cổng chùa có hai cây bồ đề đại thụ cao hơn 10m, cành lá sum suê, quanh năm tỏa bóng mát. Dưới gốc cây đại thụ bên trái có bộ thờ Phật chuyển pháp luân giáo hóa cho 5 anh em Kiều Trần Như.

Chùa cổ Thanh Lương trải qua nhiều đời trụ trì và được trùng tu, tôn tạo ngày một kiên cố. Năm 1940, Hòa thượng Thích Thiện Khải về trụ trì chùa, tới năm 1954 chùa bị xuống cấp, hư hỏng, dột nát, được Phật tử và bá tánh thập phương cúng dường nên Hòa thượng đã cho đại trùng tu ngôi chùa có hình dáng kiến trúc như hiện nay.

Chùa Thanh Lương có kiến trúc gồm 3 nếp nhà sắp theo hình chữ Tam (Y) gồm: chánh điện – hậu Tổ, nhà khách và nhà trù. Chánh điện kiến trúc tứ trụ, mái lợp ngói âm dương, chánh điện chùa lợp mái kiểu bánh ít, kiểu mái truyền thống của các ngôi đình chùa Nam bộ, đỉnh mái gắn biểu tượng Nhật – Nguyệt. Nội thất chánh điện có 8 cột gỗ tròn lớn (đường kính mỗi cột là 40cm), mặt tiền xây tường thay vách gỗ đã mục nát đỡ lấy các cột gỗ bên trong, nền lát gạch bông. Các vì kèo, đòn tay, xà ngang đều bằng gỗ tốt chắc chắn, nối các cột có các bao lam địa võng bằng gỗ chạm lộng với các đề tài: long, lân, quy, phụng, cúc điệu và dây lá, hoa cúc rất sắc sảo và mỹ thuật. Đặc biệt giữa bao lam điện thờ có khắc “năm 1925”. Như vậy đây có thể là một trong những mốc thời gian chùa được tu sửa, tôn tạo ở đầu thế kỷ XX. Kiến trúc của chùa mang nhiều nét kiến trúc dân gian truyền thống với bộ chày cối nằm trên cây trính (điểm giao nhau của vì kèo) biểu hiện tính chất âm dương trong kiến trúc. Hai bên chánh điện trang trí khuôn bông hình cánh én, bức bàn trang trí kiểu chấn song hình con tiện có sự hòa quyện giữa kiến trúc tín ngưỡng và kiến trúc nhà ở cổ dân gian tạo cho không gian chùa vừa quen thuộc vừa gần gũi. Hai bên tứ trụ có bộ kèo

đám, quyết mở rộng hành lang nội Đông Tây làm cho diện tích nơi chánh điện được mở rộng.

Trong chùa treo nhiều hoành phi và liễn đối bằng gỗ có tuổi hàng trăm năm được chạm khắc chữ Hán sơn son chữ vàng với các mô típ hoa văn trang trí rất sắc xảo, những hoa văn chìm dây lá và các góc vuông hình kỷ hà. Đặc biệt những bức hoành phi trang trí chạm nổi ba tầng với các đề tài lưỡng long châu nhật, hoa cúc, chữ Vạn và đường gấp khúc. Nội dung các bức hoành phi trong chùa gồm có: *"Thanh Lương Tự"*, *"Đại hùng bửu điện"*, *"Tây Phương tịnh cảnh"*, *"Chính đản công trình"*, *"Minh quan Thái chuyển"*, *"Chí tại Xuân thu"*, *"Phật pháp quang huy"*, *"Khâm thừa Phật sắc"*, *"Trùng quan bảo trưởng"...*

Các câu liễn đối:

*"Vạn pháp trung tứ thất báo Phật hồng tu kỳ lưỡng thuận.
Liên hoa phẩm thượng diễn tam thừa chúc hoàng thánh thọ
nguyện dân an"*.

*"Lương hoàn sinh ngọc Giản Phổ đề từ niệm đức hồng hiện
gian phong. Thanh chính phát hoàng khai thuyến phổ chiếu
giám quang trình quang nhạc (lạc)"*.

Những bức hoành nơi chánh điện được làm đời trụ trì Yết Ma Trí Long (năm ?), đặc biệt bức hoành phi tên *"Thanh Lương Tự"* được làm từ đời Gia Long thập ngũ niên (năm 1814).

Điện thờ ngôi Tam bảo được Hòa thượng trụ trì tu tạo bằng xi măng xây tam cấp gắn gạch bông trang trí (năm 1969), thờ rất nhiều tượng như: bộ Tam Thế Phật, Phật Thích Ca, Văn Thù Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Phật đản sinh... phía Tả, hữu thờ: Địa Tạng Vương Bồ tát và Quan Thánh Đế Quân. Tiền điện thờ Phật Di Lặc, dưới bệ thờ trang trí cảnh chúa sơn lâm nằm nghỉ dưới tán cây xanh. Trong chùa

có nhiều cổ vật như đại hồng chung, tiểu hồng chung, chuông, mõ... Hai bên tường từ chánh điện, xuống hậu Tổ và nhà khách treo 10 bức tranh bằng thiếc nội dung về cuộc đời của đức Phật Thích ca Mâu ni như: *"Phật dần sinh"*, *"Hoàng hậu Ma - Đa mệ thái tử Tất Đạt Đa nằm mộng"*, *"Vô rừng xuất gia"*, *"Bước chân Xuất thế của thái tử Tất Đạt Đa"*, *"Thái tử cùng Sa - Nặc đi ra khỏi cung vàng điện ngọc"*, *"Phật chuyển pháp luân đầu tiên giáo hóa năm anh em Kiều Trần Như"*, *"Ma vương quấy nhiễu Phật thành đạo"*, *"Quý vương nghe Phật thuyết pháp"*, *"Thất long che Phật giáo hóa khi trời mưa"* và *"Phật nhập Niết bàn"*.

Hậu tổ thờ Tổ sư Đạt Ma, ông Giám Trai và 14 long vị Tổ. Đặc biệt, thờ long vị và tượng Đức ông Trần Thượng Xuyên, nguyên là Tổng lãnh binh ba châu: Cao, Lô, Liêm dưới triều Minh (Trung Hoa). Năm 1679, ông vượt biển đến đất Đại Việt xin thần phụng chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) chấp thuận cho vào khai khẩn xứ Đông Phố (nay là Đông Nai). Năm 1696, long vị Đức ông được gia đình họ Trần thỉnh rước về tộc gia thờ tự (ở Thành phố Hồ Chí Minh). Dưới chân tượng Đức ông có ghi hàng chữ Việt: *"Hộ pháp Tam Bảo Tôn Thần - Trần Thượng Xuyên thần tướng - Quy y ngày 8/1/Canh Thìn (1655 - 1700) - Gia đình Lâm Trạ, phụng cúng 1883"* (tượng bằng gốm làm theo mẫu tượng đồng có từ cuối thế kỷ XIX đã bị mất). Dựa vào long vị Đức ông từng được tôn thờ ở hậu tổ và nhiều đồ đồng của họ Trần phụng cúng cho chùa, có thể suy đoán Đức ông Trần Thượng Xuyên là một trong những vị Tổ khai sơn và từng tu tập ở chùa Thanh Lương cách nay trên 300 năm.

Nhà khách và nhà trù có hiện trạng tường xây, cột bằng bê tông, mái lợp ngói âm dương, nền lát gạch bông. Hai cột tròn lớn ở cuối nhà khách treo hai tấm liễn đối gỗ hình lòng máng. Trên các đầu cột là xà ngang, vì kèo bằng gỗ, treo các tấm hoành phi

chữ Hán với nét bút điêu luyện, chạm trở tinh xảo.

Nhà khách thờ Phật Chuẩn Đề, đức Long Vương, Bồ tát Quan Thế Âm, Phật Thích Ca, ba thầy trò Đường Tăng và di ảnh của Phật tử quá vãng gởi chùa. Ngoài ra còn trang trí nhiều tranh ảnh lịch Phật giáo, hình ảnh Hòa thượng trụ trì. Đây còn là nơi nghỉ ngơi của Hòa thượng trụ trì chùa.

Năm 1968, chùa xây cổng và tường rào, trên cổng ghi “*Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam – Thanh Lương Cổ Tự – 1968*”. Năm 1990, Hòa thượng trụ trì cho tu sửa mặt tiền chùa có kiến trúc kiểu cổ ba gian. Giống các ngôi chùa cổ trong tỉnh: hành lang, tiền sảnh chùa Thanh Lương không để thoáng mà được xây kín tường ở giữa và hai vách bên hông, chỉ để lộ hai cửa hai bên (kéo cửa sắt bên trong). Mặt tiền trang trí hồ lô, lân gốm, búp sen và tượng Phật dẫn sinh. Giữa ô – văng gắn hình tượng Nhật – Nguyệt bằng gốm cổ Biên Hòa. Mặt tiền chùa có dòng chữ “*Giáo hội Phật giáo Việt Nam – THANH LƯƠNG CỔ TỰ – Tân tạo 1990, Canh Ngọ*”.

Năm 1994, được sự trợ duyên của Phật tử và bá tánh cúng dường, Hòa thượng trụ trì cho xây thêm nhà Thiền đường bên phải chánh điện với diện tích khoảng 80m², tường gạch, mái lợp tôn, cửa kính, nền lót gạch bông bóng loáng. Nơi đây là nơi học tập, sinh hoạt, tiếp khách của chư Tăng chùa Thanh Lương.

Ngoài hai cây bồ đề đại thụ, trong sân chùa trồng nhiều cây dầu, sao, mai tứ quý, phát tài, sứ, vạn tuế... Trước chùa có tượng Quan Âm lộ thiên đứng trên tòa sen giữa hồ nước. Kế đến là tháp thờ Bồ tát Quan Thế Âm chế ngự long thần, tháp có kiến trúc tứ diện (4 mặt), mái cong đổ bê tông, đỉnh tháp cộ trang trí bình thanh tịnh. Trước cửa chùa còn có tượng Đương Lai hạ sinh Di Lạc tôn Phật (tượng cao khoảng 2m) đứng trên bục lục giác cao 1,5m.

Chùa Thanh Lương tu học theo hệ phái Phật giáo Bắc Tông với các lễ cúng chính vào 4 ngày rằm lớn trong năm và ngày lễ giỗ Tổ vào ngày 8, 9 tháng 5 âm lịch hàng năm.

Chùa Thanh Lương không những đẹp về kiến trúc, trang trí mỹ thuật truyền thống, bộ tượng thờ phong phú và lâu đời, nơi đây còn là một trong những ngôi cổ tự có lịch sử xây dựng vào loại sớm nhất ở Đồng Nai. Thanh Lương cổ tự cùng với di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương và miếu bà Chúa Xứ nằm trong cụm di tích đình, chùa, miếu – một trong những địa điểm tập trung các cơ sở tín ngưỡng dân gian lâu đời của người dân Biên Hòa, Đồng Nai.

HAI LĂNG MỘ CỔ VÀ ĐÌNH TÂN PHONG



ếu có dịp đến thăm đình Tân Phong thuộc khu phố 1, phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa chúng ta sẽ thấy hai lăng mộ cổ hai bên tả hữu tiền đình kiểu kiến trúc lăng mộ phong kiến với lối trang trí cặp hồ dũ châu trên bình phong, còn vòng phía sau là rồng châu mặt trời, một hình tượng thần phục thiên triều của bậc tôi trung đối với nhà vua. Đây chính là hai lăng mộ của hai vị tướng thời nhà Nguyễn. Linh vị hai ông đã được đưa vào thờ trong đình và cùng với thần Thành Hoàng bốn cảnh của đình thôn Tân Phong xưa, triều đình đã phong sắc thần cho đình và tôn phong hai vị tướng này như những bậc phúc thần của làng xã.

Hai lăng mộ này tục gọi là lăng Ông Anh và lăng Ông Em. Lăng Ông Anh vị trí hiện nay ở vào bên tả tiền đình, còn lăng Ông Em nằm đối xứng bên hữu đình. Kiến trúc hai lăng khá giống nhau: ngôi mộ hình chữ nhật cao khoảng 70cm, xung quanh xây vòng thành cao, hai bên cổng gắn tượng hai con hổ canh môn biểu trưng cho sự dũng mãnh. Vòng thành xây kiểu cổ bề mặt đắp nổi phù điêu “Lưỡng long châu nhật”, biểu tượng sự thần phục của tôi trung đối với bậc “thiên tử”, hình ảnh trang trí quen thuộc của mỹ thuật phong kiến Việt Nam. Năm 2001, bia mộ được khắc mới trên phiến đá trắng, nền dán gạch men, sơn phết màu sắc sặc sỡ. Phía trên vòng thành ở lăng Ông Anh được ghi những dòng chữ Hán “*Thiên Vương Đại Thần*”, còn tấm bia mộ ghi rõ “*Nam Việt – Thiên Vương Thống chế thân mình chánh trực*”. Trên bia mộ của Ông Em được ghi “*Nam Việt – Tiên chi vệ âm bình chánh trực tôn thần*”. Như vậy có thể văn bia xác định

cả hai ông đều là những vị tướng tài giỏi, bậc trung thần của triều đình và biểu hiện của những con người ngay thẳng, chính trực.

Theo tài liệu *Tân Phong 40 năm đấu tranh và xây dựng 1945 - 1985* và tư liệu điền dã tại địa phương, cho rằng: Thời kỳ vùng đất Đồng Nai mới được kinh lược, mở đường cho người Việt ở Đàng Ngoài vào sinh cư lập nghiệp, một số bộ tộc thiểu số bản địa không chịu thuận phục sự cai trị của triều đình nhà Nguyễn nên đã nổi lên chống đối, phá hoại kỹ cương phép nước, gây bạo loạn cướp phá đối với người dân Việt lương thiện. Vì vậy, năm 1838 triều đình đã phái Thống Chế Lê Huỳnh đem quân vào dẹp loạn. Tới Đồng Nai, chưa kịp ra quân thì chẳng may ông lâm trọng bệnh và qua đời vào tháng Giêng âm lịch... Tin chẳng lành bay về tới triều đình. Người em trai ông là Tiên Chi Lê Trác xin được vào Đồng Nai tiếp cứu công việc dang dở của anh, một mặt vì muốn được tận mắt nhìn thấy nơi yên nghỉ của anh mình. Được triều đình đồng ý, Lê Trác đem quân tiến vào xứ Đồng Nai. Lê Trác là một tướng giỏi, ra quân thường thắng trận. Một lần trước khi xuất quân, Tiên Chi Lê Trác gặp một bà bóng (bà bói) cho biết: "Tướng quân đánh trận này sẽ thắng nhưng lúc về ngài phải theo đường nhỏ chứ đừng đi đường lớn thì mới mong bảo toàn tính mạng". Lê Trác không nghe và cho là điềm gỡ xui xẻo nên sai quân chém đầu bà bóng. Quả nhiên trận ấy ông đã chiến thắng, đoàn quân rầm rộ ca khúc khải hoàn trở về trên đại lộ cũ nhưng bất ngờ bị một đám tàn quân giặc mai phục bên đường bắn chết tướng Tiên Chi, ông mất vào tháng Mười âm lịch. Hậu quả khôn lường, Tiên Chi Lê Trác thọ nạn vì quá chủ quan nhưng biểu hiện là một dũng tướng hiên ngang không sợ gian nan nguy hiểm đe dọa đến cả tính mạng của mình. Vị tướng tài luôn cầm quân thắng trận, dẹp loạn giặc giã, bảo vệ biên cương, đảm bảo cho dân cuộc sống yên lành.

Sau khi mất, mộ của Thống Chế Lê Huỳnh và Tiên Chi Lê

Trác bấy giờ đều được chôn tại thôn Tân Phong, huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa. Uy danh và chiến công của hai ông gắn liền với sự tồn tại và yên lành của xã tắc, chính vì vậy nhân dân đã thờ cúng linh vị hai ông và tôn thờ như thần hoàng tại đình. Năm 1853, triều vua Tự Đức thứ 5 đã phong sắc thần cho đình thờ hai ông trong đợt phong sắc lần II cho các ngôi đình ở Nam bộ. Sắc thần ở đình Tân Phong vẫn còn được giữ nguyên vẹn cho đến nay.

Đối chiếu với tư liệu trên còn có nguồn tư liệu cung cấp của vị sư trụ trì chùa Tân Phong (cùng một cụm di tích đình chùa Tân Phong hiện nay) liên quan đến Tiền quân Lê Văn Lễ và cô bóng Hiên trong *Biên Hòa sử lược* của Lương Văn Lựu. Theo Lương Văn Lựu thì năm Tự Đức nguyên niên (1848), Tiền quân Lê Văn Lễ vâng lệnh triều đình đem quân vào dẹp loạn giặc Lạp Man chưa thần phục Nam triều ở vùng Đồng Nai thượng, phía Bắc tỉnh Biên Hòa. Tiền quân gặp cốt đồng Phạm Thị Hiên xử quẻ tiên đoán: "Tiền quân sẽ tiên thắng hậu hung". Ông không tin để rồi cuối cùng bị thiệt mạng tương tự như trường hợp của Tiền Chi Lê Trác.

Như vậy, các nguồn tư liệu về chủ nhân hai lăng mộ ở đình Tân Phong có khác nhau về thời điểm và tên tuổi, nhưng sự kiện dẹp loạn lịch sử của các ông đều giống nhau. Đặc biệt tư liệu về Tiền Chi Lê Trác và Tiền quân Lê Văn Lễ có những điểm rất trùng hợp, công lao của các ông đều được lịch sử địa phương ghi nhận.

Theo tài liệu ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II thì: hai lăng mộ của hai vị tướng nhà Nguyễn trước đây được mai táng ở hai vị trí gần nhau tại xóm giữa (thôn Tân Phong 1) và xóm dưới (thôn Tân Phong 2) gần Bàu Hang với kiến trúc kiểu cổ được xây dựng bằng xi măng chiều cao 0,70m. Năm 1962, do yêu cầu mở rộng vành đai phi trường Biên Hòa, hai lăng mộ cổ đã được khai quật để giải tỏa khu vực. Ngày 26/9/1962, Ty Hiến binh Biên

Hòa và Hội đồng xã Tân Phong đã tiến hành khai quật lăng Ông Anh trước còn gọi là lăng Ông Soái (không rõ tên). Hiện vật thu được gồm nhiều mảnh vàng chạm rồng có gắn hạt đá và ngọc khi ghép lại thành một chiếc mào quan, 1 cái lược bằng sừng kích thước 6cm × 12cm trên sống lược có chạm đồng, 1 mảnh đai lưng bằng gỗ bọc vải tơ màu xanh lá cây dày 2cm, rộng 6cm, 4 sợi dây vàng dài 105cm, 1 cây hốt⁽¹⁾ bằng gỗ còn nguyên vẹn. Đến khi khai quật tiếp lăng Ông Em người ta chỉ thấy có 5 hạt nút áo bằng đồng đã rỉ xanh ngoài xương cốt đã mục. Toàn bộ các hiện vật khai quật được đều đem về Viện Bảo tàng Sài Gòn bảo quản (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi khai quật người ta đã đưa hai bia mộ về phục dựng hai lăng mới tại khu vực đình Tân Phong hiện nay (theo kiến trúc cũ). Trên mặt tiền bình phong mỗi lăng đều có 4 câu đối khải định vai trò, sứ mạng và công trạng của Thống Chế (lăng Ông Anh) và Tiên Chi (lăng Ông Em) đối với vùng đất mới phương Nam như lịch sử đã từng xác định công lao của các danh tướng thời kỳ khai phá xứ Đồng Nai đối với Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Hữu Cảnh và Nguyễn Tri Phương...

Có thể nói đình làng Tân Phong, một trong những ngôi đình có nguồn gốc xây dựng từ đầu thế kỷ XIX, vì theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức năm 1820 có ghi rõ: “Thôn Tân Phong thuộc tổng Phước Vĩnh”. Như vậy sự có mặt của thôn Tân Phong tương đồng với sự ra đời của đình tập trung ở giữa thôn...(?). Đình có kiến trúc ban đầu bằng gỗ ván, mái lợp lá buông, chỉ có một chánh điện rộng ba gian thờ Thành Hoàng bốn cảnh. Năm 1945, đình bị cháy do chiến tranh, sau đó được nhân dân ấp Đồng Tràm 1, xã Tân Phong đóng góp tiền của dựng lại tại địa điểm hiện nay. Kiến trúc xây dựng đình bằng gỗ, quy mô nhỏ, mái lợp ngói vẩy cá. Năm 1955, đình Tân Phong được tu

¹ Cây hốt: thẻ các quan lại cầm trước ngọc khi chầu vua.

sửa lần 2 với kiến trúc tường xây bằng gạch, cột kèo bằng gỗ, mái ngói cũ. Năm 1962, đình được tu sửa lần 3, xây thêm tiền điện, nóc trang trí cặp “rồng châu pháp lam”, mái lợp ngói móc. Chánh điện thờ Thần Hoàng bốn cảnh và linh vị hai vị tướng họ Lê (thời Nguyễn) có công dẹp loạn giặc Lạp Man ở vùng Đồng Nai thượng. Năm 1970, xây dựng cổng đình và nhà Đông lang. Năm 1994, xây thêm Nhà võ ca và đài Tổ quốc ghi công ở trước sân đình.

Năm 2001, đình được đại trùng tu theo kiến trúc cũ bằng vật liệu kiên cố, chắc chắn, diện tích khoảng trên 200m². Chánh điện có kiến trúc kiểu tứ trụ, cột bê tông kiểu long trụ đắp nổi rồng uốn lượn xung quanh. Chánh điện rộng ba gian, hành lang đông tây được mở rộng với những hàng cột xi măng chắc chắn. Toàn bộ vì kèo được thay bằng sắt, đà bê tông, mái lợp tôn giả ngói, nền lát gạch men. Mặc dù, được trùng tu với nguyên vật liệu chắc chắn hiện đại nhưng nội thất chánh điện được tu sửa tuân thủ theo kiến trúc cũ nên vẫn giữ được mỹ thuật dân gian của đình. Nối giữa các gian chánh điện là bao lam bằng gỗ chạm lộng các đề tài “tứ linh” được sơn thếp vàng lộng lẫy. Bao lam chính giữa chạm khắc đề tài “lưỡng long triều nhật”, bên dưới là cuốn thư với bốn chữ Hán “Bảo an chánh trụ”. Bao lam bức bàn trước chánh điện chạm các họa tiết trái lựu, trái đào, con tiện, ở giữa có bốn chữ Hán “Tân Phong cổ miếu”. Hai bên cánh buồm được chạm khắc hoa văn dây lá cúc cách điệu và cuốn thư chữ Thọ. Gian tiền điện gắn ba bức hoành phi bằng gỗ được làm từ năm 1955 (năm đình tu sửa lần 2) với các nội dung như: “Phong điều vũ thuận”, “Hộ quốc độ dân” và “Quốc thái dân Khang”.

Chánh điện đình Tân Phong thờ Thần Hoàng bốn cảnh, bên trong khám thờ cộ sắc thần và linh vị hai vị tướng họ Lê. Hai bên thờ Tả Ban và Hữu Ban. Các bàn thờ được xây trên bệ xi măng dán gạch men, bên dưới trang trí các hình ảnh: lý ngư, diều, long, hổ, chó sói... đây là gian thờ trang trọng và linh

thiêng nhất trong chánh điện, kế đến là bàn thờ Bác Hồ (năm 2001, sau khi đại trùng tu đình, Ban quý tế đã đưa Bác Hồ – vị nhân thần có công với dân tộc ta vào thờ như nối kết ý nghĩa giữa truyền thống và hiện đại). Hai bên hành lang chánh điện còn có bàn thờ chư vị, các vị tiền hiền, các hương chức (quá vãng) trong làng có công xây dựng đình. Trước chánh điện là ba bàn hương án nơi đặt đồ cúng lễ Thần, Tả Ban và Hữu Ban. Bên trái đình còn có gian thờ Tiên sư với kiến trúc cột bê tông, kèo sắt, mái lợp tôn không xây vách rất thoáng dăng, rộng rãi.

Kiến trúc gian tiền sảnh được mở rộng ra hành lang đông tây theo hình chữ Nhất (—) tạo cho kiến trúc tổng thể của đình theo lối hình chữ Nhị (=). Mặt tiền đình hẹp, mái đổ bê tông, dưới bốn cột vuông có khắc chữ Hán, phía trên mặt dựng của đình có kiến trúc kiểu tam cấp, đỉnh tròn bên trên gắn tượng gốm rồng châu pháp lam, hai góc có hai lân gốm. Ở giữa có các dòng chữ Việt và Hán “*Tân Phong cổ miếu*” và “*Trùng tu năm 2001*”.

Trước đình có Nhà võ ca, hai bên có hai miếu thờ Ngũ Hành và Thổ Thần. Đặc biệt, hai lăng mộ Thống Chế và Tiền Chi nhà Nguyễn được phục dựng là bằng chứng lâu đời cho cư dân Việt ở vùng Tân Phong – Biên Hòa với công danh hiển tích dẹp loạn giặc giã, giữ yên bờ cõi của hai vị tướng này mà người dân vẫn luôn tưởng nhớ trong mỗi dịp cúng lễ Kỳ yên vào ngày rằm tháng 11 âm lịch hàng năm được tổ chức tại đình rất long trọng với nghi thức rước sắc thần để ngưỡng vọng công đức hai ông và cầu cho dân làng khỏe mạnh, quốc thái dân an.

Cụm di tích đình Tân Phong và hai lăng mộ huyền táng của hai vị tướng họ Lê thời Nguyễn là một trong những địa điểm di tích lịch sử ở thành phố Biên Hòa. Các di tích này ít nhiều có giá trị lịch sử, mỹ thuật; đặc biệt, dấu ấn về hành trình khai mở vùng đất mới phương Nam của lưu dân Việt hơn 310 năm trước rất đáng được du khách đến tham quan.

HÀNH TRÌNH ĐẾN VỚI MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG



huyền công tác dài ngày sưu tầm tư liệu, hiện vật lịch sử văn hóa ở Đồng Nai đã cho chúng tôi cái duyên gặp được “các mẹ”. Đó là những bà mẹ Việt Nam anh hùng (VNAH) danh hiệu cao quý mà Nhà nước đã phong tặng. Kỷ vật của những người con liệt sĩ của các mẹ đã đưa ký ức chúng tôi trở về với thời kỳ chiến đấu gian khổ, ác liệt của những chiến sĩ cách mạng năm xưa.

“Chiếc khăn này thằng Quân (Hồ Minh Quân) mua gửi về cho má khi nó ở chiến khu Tuy Hạ, mấy năm sau thì nó hy sinh”. Mẹ Hai Mạnh (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) đã tâm sự với chúng tôi như vậy.

Nơi căn nhà tình nghĩa bằng gỗ mới cất nằm giữa vườn cây trái sum suê, xanh mát, mẹ Đào Thị Phấn (xã Phú Hội) đã kể lại liền một hơi dài, những sự kiện cứ nối tiếp nhau trở về với ký ức của mẹ: ông Lư Văn Nén (chồng mẹ) rồi Sáu Trực, Bảy Hào, Tám Kiệt (các con mẹ), cả thấy 4 người thân của mẹ đã hy sinh. Hai trong ba người con liệt sĩ của mẹ hiện vẫn chưa tìm thấy mộ. Chiếc khăn quàng cổ là của Bảy Hào, kỷ vật gửi lại mẹ sau khi anh hy sinh. Những tấm bằng và huân chương của mẹ chứng tỏ mẹ không chỉ dâng hiến những người thân cho cách mạng mà bản thân mẹ cũng trực tiếp tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Nơi ở của gia đình mẹ xưa kia cũng là nơi hoạt động của các đồng chí Hai Minh, Ba Thành, Ba Hoạch, Tư Lồng... (cán bộ huyện Nhơn Trạch).

Chiếc đồng hồ đeo tay (hiệu Thụy Sĩ) đã hư cũ được cất giữ cẩn thận, nay đã được mẹ Hai Đồi (xã Phú Hội) đem ra tặng lại cho chúng tôi làm hiện vật bảo tàng, kỷ vật duy nhất của liệt sĩ Nguyễn Văn Sáu (một trong ba liệt sĩ con mẹ) mà mẹ còn giữ được khi gia đình bao lần chạy giặc và căn nhà mẹ ở xưa kia đã trở thành bình địa. Hiện tại mẹ đang sống trong ngôi nhà tình nghĩa do công ty Đường Biên Hòa xây tặng.

Mẹ Phạm Thị Nhớ (xã Phước Thái, Long Thành) vẫn đơn sơ, thanh bạch trong cuộc sống đời thường nơi ống ngoáy, coi trâu. Hàng ngày, mẹ vẫn cặm cụi khâu kết những mảnh vải vụn nhiều màu sắc thành chiếc áo bao lấy chiếc quạt tay để sử dụng hoặc tặng bà con chòm xóm. Hay mẹ Trần Thị Nhật (xã Phú Hội, Nhơn Trạch) một mình sống yên hàn, lặng lẽ giữa lòng dân địa phương khi tuổi chiều bóng xế, vì người con trai độc nhất của mẹ đã hy sinh trên đường đi công tác vào năm 1970. Bọn địch đã lôi xác anh bỏ ra ngoài đường, mẹ được tin đến lấy xác con về chôn cất tại xã Phú Mỹ, Nhơn Trạch. Chiếc búa nhỏ đánh lưỡi câu của Hai Thành lúc anh chưa vào bộ đội cũng là kỷ vật duy nhất của mẹ. Nay mẹ đã giao nó cho chúng tôi như đặt niềm tin vào chốn thâm tình mà mẹ đã gặp.

Khác với mẹ Nhật, mẹ Cao Thị Diện (xã Tam Phước, Long Thành) được mệnh danh là “Người phụ nữ tay không chống giặc”. Đó là năm 1962, địch mở trận càn vào vùng An Phước để đánh phá cơ sở hồng gom vào áp chiến lược. Giữa lúc đó, mẹ Diện lao ra dang hai tay cản xe pháo của địch và la lớn: “Bớ bà con, quốc gia cho xe ủi nhà cửa, xóm vườn, ở bà con!”. Tiếng la của má đã vang rộng một vùng, các trạm gác của ta được báo động, bộ đội kịp rút xuống hầm vào địa đạo. Thua trí bà già, bọn địch tức giận bắn xả bừa bãi một lúc rồi rút lui. Huyền thoại đánh giặc của mẹ vẫn còn được lưu truyền ở địa phương cho đến nay. Sau giải phóng, mẹ Diện được Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Thị Định đến thăm tặng bằng

khen và một số món quà kỷ niệm.

Mẹ Đặng Thị Chỉ (Tam Phước, Long Thành) chậm chạp, run rẩy vì tuổi cao sức yếu lại thêm những căn bệnh già nhưng bỗng trở nên mạnh mẽ lạ thường khi đưa cho chúng tôi xem những hiện vật đã gắn bó trong suốt quá trình tham gia kháng chiến của mẹ: “Cái ca này má dùng để ăn cơm, uống nước từ trong đó ra đến ngoài này; còn cả đôi dép râu và chiếc võng nữa chứ!”. Mẹ Hai Chỉ theo chồng và con vào chiến khu Bà Rịa – Phước An làm hậu cần cho Tỉnh ủy Biên Hòa. Cho đến lúc người con trai duy nhất hy sinh, vợ chồng mẹ dù đau đớn nhưng vẫn một lòng đi theo kháng chiến đến cùng. Trong căn nhà tình nghĩa của mẹ, bên cạnh những Bằng khen, Bằng Tổ quốc ghi công, chúng tôi thấy cả Bằng khen và Huân chương Kháng chiến hạng Nhất của mẹ...

Với tấm lòng son sắt, các mẹ đã ủng hộ, đóng góp sức người sức của, hy sinh những người chồng, người con cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trên quê hương Long Thành và Nhơn Trạch của Đồng Nai hôm nay, chúng tôi đã vinh dự được tiếp cận với bao nhân chứng lịch sử và những Bà mẹ Việt Nam anh hùng với đức tính trung hậu, chịu khó, thủy chung, dấn đang đã sản sinh ra những thế hệ anh hùng.

NGHỀ LÀM MÍA ĐƯỜNG



ghề làm đường là một trong những nghề thủ công nổi tiếng ở Biên Hòa, Đồng Nai. Nghề này phát triển mạnh ở huyện Vĩnh Cửu, vì vùng đất này cao thích hợp cho việc trồng mía lau. Mùa trồng mía sớm hơn mùa lúa. Mỗi năm hết mùa mưa là nông dân bắt đầu cày bừa đất nhiều lần cho thật nhuyễn xốp. Qua tết Nguyên đán, khoảng tháng hai âm lịch thì bỏ hom mía (ngọn mía làm mùa rồi, cột lại thành bó, ngâm nước một ngày sau đó vớt lên ủ rơm rồi tưới nước, một tuần lễ mía ra rễ trắng xung quanh mắt mía và nứt mục lên mía con). Đến tháng bảy âm lịch thì có thể thu hoạch, dựng che ép mía lấy nước và bắt đầu nấu nước đường đầu mùa.

Mùa phát mía nấu đường ở Vĩnh Cửu còn thích thú hơn mùa gặt lúa vì công việc kéo dài nhiều ngày, vẫn công lẫn nhau, cùng thức khuya dậy sớm, trai gái hát hò gheo nhau vui vẻ, nhộn nhịp. Mùa thu hoạch mía chia ra làm ba thời kỳ:

– Mùa mía sớm (mía gốc phát mùa trước để gốc mọc lên mía mới không phải mất thời gian ủ như mía ngọn, mía tơ): từ tháng 7 – 8 âm lịch.

– Mùa mía rộ (mía tơ, mía ngọn): từ tháng 9 – 10 âm lịch.

– Mùa mía muộn: từ tháng 11 – 12 âm lịch.

Mía trồng có 4 loại: hồng, trắng, xanh và hồng trắng lẫn lộn. Loại mía voi mình lớn 6 – 7 tấc, dài hơn 10m, có vị thanh cam rất ngon. Mía dùng để ép nấu ra đường có loại mía trắng ngoài vỏ phần trắng. Những loại mía trước đây như: mía lau, mía 310 vàng. Ngày nay, người nông dân ở huyện Vĩnh Cửu đã có

nhieu giống mía để trồng cho năng suất đường cao hơn thay thế cho những giống mía cũ trước đây như: mía F5, MI, mía xứng...

Trước kia, người ta dùng “ông che” để ép mía. Che được dựng ở một khu đất rộng có mái che ở gần nhà hoặc gần ruộng mía. Bộ phận che ép mía gồm ba khối gỗ tròn lớn có răng bịt bằng khuôn sắt bên ngoài (còn gọi là ba lóng che) được đặt trên một móng gỗ rất lớn dài, đặc, dày vòng cung như chiếc xuống được xẻ dọc từ 1/3 thân gỗ lớn, chôn lũng trên mặt đất, bên trên được kềm chắc bởi một tấm áp bằng gỗ, che có ạch để cột trâu. Che được di chuyển hoạt động bằng trâu kéo (trâu đạp). Ba lóng che xoay tròn, người ta đẩy mía đã phát lá vào cho che cán ép ra nước, nước mía chảy vào mái vú chôn âm dưới đất có gấn máng chảy từ che xuống. Ép nước mía xong, người ta múc nước mía bỏ vào chảo nấu, trên bếp đặt ba chảo nấu một lượt. Khi nước mía sôi, múc vớt bọt bỏ đi, nước mía đổ vào thùng lóng bằng gỗ ghép đường kính khoảng 1,0 mét được đặt bên trên chảo nấu nước mía, lóng chặn lại lấy nước trong chảy xuống chảo nấu tiếp cho tới khi thành mật.

Tùy theo loại đường mà ta nấu với những công thức khác nhau. Kỹ thuật nấu đường hoàn toàn bằng phương pháp thủ công từ khâu ép nước mía, đến khâu nấu mật và cán thành đường. Các xã Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Huệ, Tân Bình... thuộc huyện Vĩnh Cửu, trước kia là những vùng chuyên canh trồng mía làm đường và tập trung những lò làm đường thủ công. Đến mùa nấu đường, khi ta còn đi ở ngoài xa đã nhìn thấy rải rác những cuộn khói đen bốc lên cao và mùi đường thơm ngọt ngào tỏa ra.

Đường Biên Hòa có nhiều loại: đường tán, đường thẻ, đường cát (đường ui), đường chà và đường khạp. Đường tán có màu vàng được ép từ khuôn nhỏ ra thành từng miếng nhỏ hình dáng giống móng trâu hay hột xoài nên còn gọi là đường “móng trâu” hay “hột xoài”. Đường thẻ được đổ thành tấm lớn rồi cắt nhỏ thành từng miếng vuông nhỏ như gạch tàu. Đường chà là loại đường có

màu vàng nhạt như mỡ gà và nhuyễn mịn không có hạt rời. Đường cát là đường khô có hạt rời như cát. Đường khạp nấu thành mật độ vô khạp nhỏ độ 10 – 12 kg để sử dụng được lâu. Những nhà nông khá giả đến mùa họ thường nấu đường khạp, để dành qua tháng hết mía (ngoài Tết Nguyên đán) họ vớt lấy đường phèn, còn mật thì bán cho những lò làm kẹo đậu phộng kẹp bánh trắng sẽ có giá hơn.

Trước đây chỉ có huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa là sản xuất được đường cát. Còn ở những nơi làm khác đường cát rất ít, phần nhiều làm đường mật (làm ra đường đen). Đường Biên Hòa chế biến từ mía lau nên rất thơm ngon, ăn bổ và mát. Vị ngọt của đường Biên Hòa ngon hơn đường Lái Thiêu do nấu bằng mía bung. Đường Biên Hòa nổi tiếng một thời, được tiêu thụ và xuất khẩu với sản lượng lớn. Theo tài liệu cũ ghi lại: năm 1869, miền Đông Nam bộ có 532 ha mía. Riêng huyện Phước Chánh, Biên Hòa hàng năm bán ra 600.000 cân đường cát⁽¹⁾. Đường Biên Hòa được đem đi bán khắp nơi nhiều nhất là miền Trung và miền Tây Nam bộ.

Hiện nay, các lò đường ở huyện Vĩnh Cửu không còn sử dụng che ép mía truyền thống mà đã có máy móc thay thế dần cho kỹ thuật ép mía và nấu đường thủ công trước kia.

¹ Trịnh Hoài Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo (dịch), *Gia Định Thành thông chí*, tập hạ, Nhà Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972, tr.39.

NGHỀ ĐÚC GANG



Xóm Lò Thối ở Thạnh Phú (Vĩnh Cửu) cũng là nơi có nghề rèn và đúc gang thủ công truyền thống ở Đồng Nai. Xóm Lò Thối bao gồm khoảng một chục hộ gia đình thuộc ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu chuyên làm nghề đúc gang truyền thống. Xóm Lò Thối có trên 100 năm tồn tại ở đất này, không ai nhớ chính xác nó có mặt từ bao giờ nhưng những người thuộc thế hệ hiện nay cho biết ông Tổ ba bốn đời của họ đã làm nghề này ở đây rất lâu đời. Theo ông Trương Văn Xùng (sinh năm 1931) cho biết ông Tổ nghề là người Thạnh Phú đi lính Xiêm học được nghề đúc gang rồi về quê lập nghiệp. Khi mất, ông được chôn ở Phú Thọ, sau đó con cháu lấy cốt đem về chôn cất ở xã Tân Huệ (cách xóm Lò Thối Thạnh Phú khoảng 1 cây số). Lớp con cháu của ông Tổ nghề hiện còn ở Tân Huệ như ông Việt, ông Út Số, ông Lê Văn Chấn (nguyên Chủ tịch xã Thạnh Phú). Tương truyền, sắc thần thờ ông Tổ nghề được đưa vào thờ ở miếu Tân Xuân (xã Tân Bình) cạnh xã Thạnh Phú hiện nay.

Trước đây, xóm Lò Thối có khoảng 6 – 7 lò ở các xóm Cây Keo, xóm Miếu, gò Bà đạo, xóm Mới. Những lò này chuyên đúc ra các loại lưỡi cày như: cày cóc, cày ô đông, cày nhất, cày nhì được đem đi bán tận Campuchia. Công đoạn đúc gang thủ công trước kia gồm: làm khuôn đất sét (sau năm 1959 chuyển sang làm khuôn cát chọ đến nay), sau đó đặt vào lò nung cho đến khi khuôn chín đỏ, nấu gang chảy thành nước đổ vào khuôn.

- Công đoạn làm khuôn: đất sét trắng đỏ thành khuôn, phơi khô, nén cho phẳng mịn, than cây giã nhuyễn, rây trộn với

nước cho sệt đóng vào khuôn.

– Nung khuôn: lò xưa bằng đất sét nung, bên ngoài quấn kẽm.

– Nấu gang: nấu gang phé liệu chảy thành nước.

– Đổ nước gang vào khuôn đất sét nung chín đỏ.

Công cụ thổi gang gồm có lò thổi hình ống bằng đất rỗng, bên ngoài quấn kẽm, có một đầu lớn đường kính 60cm, một đầu nhỏ đường kính 40 cm, cao 90cm. Một người cầm ống lao thụt trên bề, thổi một chập từ một đến hai tiếng đồng hồ, rồi lại thay thế người khác thổi... Cứ thế, sau một ngày một đêm hoặc một ngày rưỡi là xong một kỳ lò thổi gang. Mỗi một kỳ lò đạt cho ra được khoảng 2.000 – 2.500 lưỡi cày, nếu ít hơn là thất.

Thợ thổi gang có những kiêng cử dân gian như: không thổi gang ngày ngọ, hoặc trong lúc thổi lò tuyệt đối không huyết sáo, không thổi kèn... Những người không kiêng kỵ cứ thổi lò thì gang sẽ bị đặc không rót được.

Phân công lao động ở xóm Lò Thổi như sau:

– Đàn ông: đổ khuôn, đóng khuôn, đổ bìa, sát bìa, hầm mơm, bịt đạo, hầm khuôn.

– Phụ nữ: cắt miệng đạo (miệng khuôn), gấp khuôn ra rót nước gang.

– Thợ: thổi phien (thổi lò), lấy khuôn.

– Thầy (quan trọng nhất): gấp cút gang (những gang vụn) bám vào khuôn.

Sản phẩm trước đây do đổ bằng khuôn đất nên rất mịn, không phải tiện lại.

Thời chống Pháp, xóm Lò Thổi đưa cả lò vào chiến khu sản xuất phục vụ kháng chiến; ngoài lưỡi cày, thợ gang còn đúc cả vỏ mìn cho bộ đội đánh giặc.

Các thợ lò ngày xưa có thầy Ba Đố, ông Ba Tham, ông Năm Cốc, ông Hai Đạc, ông Năm Gu, ông Chín Xẻng; lớp sau có ông Út Xứng.

Từ năm 1959, là thời kỳ phát triển kỹ thuật đúc gang, lò gang cải tiến kỹ thuật từ khuôn đất sét sang khuôn cát. Sản phẩm của xóm Lò Thổi cũng rất phong phú với nhiều loại sản phẩm như: bàn ủi than, ri lò các loại, lưỡi cày, lưỡi cuốc, nòng xe bò... Sản phẩm gang đúc ra phải được tiện lại cho hoàn chỉnh.

Từ năm 1977 đến nay, nghề gang không ngừng được cải tiến kỹ thuật, sản phẩm đúc cũng đa dạng hơn theo nhu cầu thị trường tiêu thụ với các mặt hàng cao cấp như: phụ tùng máy nổ, máy xay xát, những linh kiện sản xuất theo hợp đồng với nhà máy Vikino, bơm mô-tơ, bơm máy các loại và những mặt hàng gang chuyên dùng. Sản phẩm gang lúc này phục vụ cho cả nông nghiệp và công nghiệp ở trong và ngoài tỉnh.

Hiện nay, những lò đúc gang đã liên kết thành các doanh nghiệp sản xuất gang để tiện việc vay vốn ngân hàng. Xóm Lò Thổi hiện có trên một chục lò nấu gang, lao động ở mỗi cơ sở từ 10 đến 25 người giải quyết cho hàng trăm lao động trong tổ hội đúc gang ở địa phương. Đến xóm Lò Thổi, người ta biết đến những lò của ông Lê Văn Út (nay là DNTN Thành Nghĩa), Nguyễn Văn Hươn, Nguyễn Hoàng Minh, Nguyễn Văn Định, Trần Văn Ngọ, Trần Thị Dư, Nguyễn Quang Hùng, Tống Hoàng Anh, Trương Trung, Lê Văn Thảo, Nguyễn Quang Trường... Các hộ này đã xây dựng những dự án để vay vốn ngân hàng mở rộng quy mô sản xuất.

Ngoài các hộ đúc gang, xóm Lò Thổi, còn có một lò làm nghề rèn với quy mô gia đình. Sản phẩm được rèn là: rựa, liềm, hái, dao phay, dao yếm phát mía, dao chuối, bả chìa, cuốc len... cung cấp các nông cụ phục vụ cho nông nghiệp và sinh hoạt của địa phương.

TÌM HIỂU ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA GỐM BIÊN HÒA



ùng đất Biên Hòa, Đồng Nai từ lâu đã là vùng đất có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, thu hút nhiều cộng đồng dân cư đến khai phá, lập nghiệp. Đất đai phì nhiêu, rộng lớn, nhiều mỏ quặng, nguyên liệu tự nhiên dồi dào, thuận tiện cho việc hình thành các ngành nghề thủ công truyền thống của các cộng đồng người đến đây khai thác, sáng tạo và phát triển đời sống kinh tế – văn hóa của người Đồng Nai suốt hơn ba thế kỷ qua.

Nghề làm nông nghiệp, thủ công và buôn bán là hoạt động kinh tế quan trọng chủ yếu của cư dân Biên Hòa, Đồng Nai trong quá trình hình thành và phát triển vùng đất này. Những nghề truyền thống đa phần dựa trên nguyên liệu sẵn có trong tự nhiên hoặc do điều kiện trồng trọt ở địa phương hình thành nên như: nghề làm đường, nghề mộc, nghề rèn, nghề rèn đúc gang, nghề làm đá và gạch gốm...

Một trong những nghề thủ công ra đời khá sớm ở Biên Hòa, Đồng Nai là nghề làm gốm. Có thể nói, lịch sử gốm Biên Hòa đồng hành với quá trình khai phá xứ Đồng Nai của người Việt vào thế kỷ XVII. Tại Rạch Lò Gốm (Cù lao Phố) hiện còn rất nhiều mảnh gốm sành da nâu, xám nhạt cùng dấu vết của xỉ lò được các nhà khảo cổ đoạn định là nơi sản xuất gốm có nguồn gốc của cư dân Trung Bộ và gốm của người Hoa ở Việt Nam

(phỏng theo gổm Trung Quốc) có niên đại thế kỷ XVII – XVIII ⁽¹⁾. Như vậy, Cù lao Phố là nơi phát xuất nghề thủ công làm gổm Biên Hòa được những lưu dân Việt và Hoa đem tới tạo lập nghề, sản phẩm gổm được đem đi buôn bán và trao đổi khắp xứ trong thời kỳ khai phá vùng đất này.

Trong sản phẩm văn hóa vật chất của Đồng Nai, đáng kể nhất vẫn là đồ gổm Biên Hòa. Gọi là gổm Biên Hòa vì nó được tập trung tại các làng nghề thủ công ở chung quanh thành phố Biên Hòa. Hơn 300 năm hình thành và phát triển, lịch sử gổm Biên Hòa đã trải qua những bước tiến giao lưu hội nhập để hình thành nên loại sản phẩm đặc trưng tiêu biểu cho văn hóa vật chất ở địa phương.

Thành tựu văn hóa Đồng Nai vững vàng tự hào với truyền thống gổm Biên Hòa, trong đó tiêu biểu với sản phẩm của các làng gổm lu Tân Vạn, gổm trường Bá nghệ Biên Hòa và gổm đất nung Bửu Long.

1. Gổm lu Tân Vạn

Nghề làm gổm lu xuất phát từ những thợ gổm người Hoa ở Biên Hòa lập nên. Thế kỷ XVIII, sau khi Cù lao Phố bị tàn phá (1776), một số thợ gổm người Hoa chạy về lập lò ở Phú Lâm (Chợ Lớn) sản xuất gổm Cây Mai sau này ⁽²⁾. Một số khác ở lại chuyển qua bên kia sông lập nên làng gổm Tân Vạn hiện nay. Nửa cuối thế kỷ XIX (1875), nhiều lò gổm gia dụng ở Tân Vạn đã bắt đầu hình thành. Theo tư liệu của dòng họ Trương tại Tân Vạn thì lò gổm lu đầu tiên do ông tổ Trương Tú Nhơn, người Họ (quê quận Tử Bó, huyện Đông Uyển, tỉnh Quảng Đông, Trung

¹ Trần Anh Dũng và Hà Văn Cẩn, *Báo cáo điều tra – thám sát khảo cổ học ở một số tỉnh miền Đông Nam bộ năm 2000–2001*, 2001.

² Nhà bảo tàng Đồng Nai, *Cù lao Phố lịch sử và văn hóa*, Nxb. Đồng Nai, tr.117.

Quốc) khởi công xây cất khoảng năm 1878 với tên gọi là lò Tú Hiệp Thái, sau đổi là Quảng Thuận Long rồi Quảng Phát Long hay Lò Cũ. Những lò gốm cũ của người Hoa chuyên làm đồ gia dụng với những loại sản phẩm như: lu, hũ, chậu, ghè, mái vú... bằng gốm sành. Nguyên liệu chủ yếu là đất sét đỏ pha cát, nung ở nhiệt độ cao tạo cho xương sành dày, chắc và cứng.

Quá trình tạo ra sản phẩm gốm lu còn mang tính thủ công cổ truyền, kỹ thuật chế tác chủ yếu bằng phương pháp dải cuộn. Sau khi nhồi đất sét cho dẻo, người thợ bắt đầu nắn lu. Một chiếc lu lớn (đường kính khoảng 80cm, chiều cao tương ứng đường kính), thợ gốm phải qua nhiều công đoạn. Đầu tiên đặt một tấm ván vuông nhỏ lên bục cao khoảng 30 - 40 cm, rắc một ít cát để đất không dính vào ván. Sau đó lấy đất sét dẻo nhào với cát vàng hột lớn trải mỏng thành hình tròn của đáy lu, nén cho phẳng và chặt. Kế đó lấy con đất đã se tròn, dài như con trạch, một đầu đặt vuông góc với đáy, phần còn lại đặt lên cánh tay phải đỡ lấy và lên dần theo cách dải cuộn. Nghĩa là miết đất sát với đáy lu đi theo vòng tròn chung quanh bục ván gỗ cho đến khi giáp mạch từng phần. Sau đó, dùng hai tay nắn dính và lên thân lu dần dần, mỗi đoạn cao khoảng 15 cm, đợi cho đất đủ ráo người thợ lên tiếp cho tới viền miệng. Công đoạn làm lu theo từng phần, mỗi lần nắn xong đợi qua một ngày cho ráo đất để hôm sau lên tiếp. Từ đáy lên 1/3 lu, từ 1/3 lên 2/3 sau đó vỗ mịn, từ 2/3 lên tới miệng, làm miệng vỗ láng rồi đem phơi. Mỗi lu phải làm mất hai ngày nhưng được người thợ làm đồng thời khoảng 20 cái một lượt.

Sau khâu tạo dáng, người thợ dùng các dụng cụ chuốt phẳng hai mặt trong và ngoài thân lu cho mất các vết nổi. Dùng các bàn vỗ, bàn đập, bàn xoa (người Hoa gọi là khấu bành, khấu tài, sắc sùi và sạc bành) đập nén cho chặt và mịn xương gốm. Đặc biệt trong bộ dụng cụ làm gốm lu, người Hoa vẫn dùng thường dùng "sắc sùi" hoàn toàn đồng dạng và đồng chất với

“bàn xoa gốm “ hiện vật khảo cổ học phát hiện tại các di chỉ Cái Vạn, Suối Linh, Đại An... Ở thời kỳ Tiền sử của Đồng Nai (niên đại trên 2000 năm cách ngày nay). Như vậy, có thể suy đoán trong kỹ thuật làm gốm lu của người Hoa ở Tân Vạn có sự kế thừa kỹ thuật làm gốm cổ truyền của người Đồng Nai cổ cách nay hàng ngàn năm.

Gốm lu không chám men mà được xối một loại hỗn hợp nước tro và bùn (công thức 7 bùn + 4 tro + nước đủ độ lỏng) từ miệng lu xuống nửa thân lu chảy xuôi xuống đáy. Khi nung chín, lu có lớp men màu nâu đen giữ cho lu bền, chắc chắn và không thấm nước.

Lu được dùng đựng nước hoặc ủ cá làm nước mắm, độ nung của gốm lu thường cao (dạng gốm sành). Ở các lò gốm hiện nay, khi nung người ta kết hợp đặt các sản phẩm gốm mỹ nghệ bên trong gốm lu lớn có tác dụng như bao chụp vì gốm sành chịu lửa cao hơn (độ nung tương ứng 1.100 – 1.200°C). Sản phẩm ra lò theo các chuyến đò đi các nơi nhất là Bình Thuận và miền Tây Nam bộ. Ngoài sản phẩm lu sành truyền thống, hiện nay các lò lu Tân Vạn còn sản xuất các loại lu bằng đất sét vàng tươi mịn xuất khẩu qua các nước Châu Á như: Singapore, Ấn Độ, Thái Lan...

2. Gốm mỹ nghệ Biên Hòa

Đầu thế kỷ XX, nghề gốm đã phát triển khá mạnh ở Biên Hòa nhưng chủ yếu là sản phẩm gốm gia dụng như: nồi, σ, trà, trách, lu, hũ, chậu, ghè, ấm, chén, đĩa... để sử dụng chứ chưa mang yếu tố trang trí mỹ thuật. Năm 1903, người Pháp thành lập trường Mỹ nghệ Thực hành Biên Hòa với tên gọi là “Ecole d'art applique”, đây là cơ sở đào tạo thợ thực hành và sản xuất các sản phẩm thủ công về mộc, rèn, đồng và gốm do ông Lamorte, kỹ sư công nghệ Pháp làm hiệu trưởng đầu tiên dưới sự

bảo trợ của tỉnh Biên Hòa.

Sau khi ra đời, trường Bá Nghệ đã bắt đầu chú trọng khai thác sản phẩm gốm Biên Hòa. Dưới sự hỗ trợ của các chuyên viên người Pháp, nhóm giáo viên đầu tiên của trường đã tập trung nghiên cứu, cải tạo quy trình sản xuất, tạo mẫu, pha chế men màu, đặc biệt khâu cải tạo nguyên liệu gốm... Qua nhiều lần thử nghiệm, năm 1923 nghệ nhân Biên Hòa đã chế tạo thành công “gốm mỹ nghệ Biên Hòa”. Liên tiếp từ năm 1925 đến năm 1955, gốm mỹ nghệ được đem đi dự triển lãm Mỹ thuật quốc tế và giành được nhiều huy chương vàng tại Châu Âu (nước Pháp) và Châu Á. Gốm mỹ nghệ Biên Hòa là sự kết hợp khéo léo của nghệ thuật tạo hình giữa tây và ta, giữa cũ và mới, là sự kết tinh của kinh nghiệm điều luyện làm gốm thủ công cổ truyền với kỹ thuật hiện đại của giới công nghệ Pháp nhưng cái cốt lõi, cái hồn vẫn ở nguyên liệu đất Biên Hòa và men thực vật truyền thống do nghệ nhân Biên Hòa tạo nên.

Kỹ thuật tạo hình gốm mỹ thuật Biên Hòa dựa trên ba phương pháp chính là: in, xoay và rót.

In được xem là một trong những kỹ thuật làm gốm cổ truyền Biên Hòa. In gồm các công đoạn: nhồi đất, cắt đất, trải đất, nén vào khuôn, làm mịn mặt gốm và gỡ khuôn. In đòi hỏi người thợ gốm phải có tay nghề cao vì khó khăn ở công đoạn đỡ từng lát đất mỏng chịu trên cánh tay và đặt nén vào khuôn cho thật nhanh, động tác phải dứt khoát, nếu chậm đất sẽ bể rời ra. Hiện nay kỹ thuật in ít được phổ biến tại các cơ sở gốm Biên Hòa, mà chỉ dùng để in những sản phẩm lớn và những mẫu họa tiết trang trí nổi tiếp.

Xoay là một trong những phương pháp làm gốm cổ truyền. Đây cũng là kỹ thuật tạo hình tiêu biểu của thợ gốm nói chung và gốm Biên Hòa nói riêng.

Ngoài hai phương pháp in và xoay gốm, thợ gốm Biên Hòa

còn sử dụng kỹ thuật rót khuôn sản phẩm. Từ năm 1963, phương pháp rót ngày càng phổ biến vì tạo được hàng loạt sản phẩm một lúc. Khuôn sản phẩm bằng thạch cao có hình dáng tương ứng với sản phẩm gốm gồm hai phần đồng đều được kim vững bằng những cái mộng để bảo vệ sản phẩm rót ra được đều đặn. Khuôn có lỗ trống trên miệng để rót đất sét lỏng vào với tỷ lệ quy định. Sau một ngày đất sét đặc hút vào khuôn gốm, ta gỡ sản phẩm ra khỏi khuôn. Từ năm 1986, đa số đồ mỹ nghệ Biên Hòa được chuyển hẳn qua phương pháp rót khuôn.

Sau khi tạo hình sản phẩm, gốm mộc được làm nguội cho trơn tru hình dáng, phơi khô trong mát, sau đó in họa tiết trang trí, khắc chìm và chấm men sản phẩm. Từ những hoa văn in sẵn, thợ gốm dùng bút khắc có mũi nhọn khắc sâu vào thân gốm theo đường in của họa tiết rồi chấm men. Kỹ thuật khắc chìm để tạo họa tiết trang trí cũng là kỹ thuật tiêu biểu của gốm Biên Hòa, đây còn là sự kết hợp khéo léo của điêu khắc vào mỹ thuật trang trí trên gốm. Men gốm Biên Hòa với màu xanh đồng được xem là màu men chủ đạo, tiêu biểu cho sắc thái gốm địa phương.

Sự ra đời của gốm mỹ nghệ Biên Hòa là một bước ngoặt quan trọng trong tư duy của nghệ nhân gốm địa phương khi nghiên cứu về chức năng của gốm, ngoài giá trị sử dụng còn mang giá trị thẩm mỹ trang trí, làm đẹp không gian nội ngoại thất trưng bày.

Có thể nói từ kinh nghiệm làm gốm cổ truyền của thợ gốm Biên Hòa qua quá trình giao lưu tiếp xúc với kỹ thuật làm gốm phương Tây và các dân tộc khác ở địa phương đã hình thành nên loại hình gốm mỹ nghệ độc đáo ở Nam bộ góp mặt vào làng gốm Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.

3. Gốm đất nung Bửu Long

Gốm đất nung là sản phẩm của xóm Lò Nổi, thuộc khu phố

2, phường Bửu Long, Biên Hòa. Xóm nghề hình thành do một số hộ gia đình quê huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi) đến Đồng Nai lập nghiệp vào khoảng những năm 1940 - 1945. Xóm Lò Nồi được tái lập trên quê hương mới do nguyên liệu làm gốm ở Bửu Long tương ứng với chất liệu làm gốm ở quê nhà. Quá trình làm gốm đất nung hoàn toàn dựa vào điều kiện tự nhiên, đặc biệt về nguyên liệu tạo gốm và chất đốt nung gốm (những cánh chà nhỏ dễ kiếm).

Quá trình làm gốm đất nung tương đối đơn giản, nhẹ nhàng và hoàn toàn mang tính thủ công. Đất sét vàng lấy từ vùng núi đá Bửu Long, phơi khô, đập nhỏ vụn, sàng lấy bột đất nhuyễn, đất cục thô ngâm nước quậy thành bùn. Lọc sạn khỏi bùn sau đó trộn với bột đất khô, pha thêm cát trắng mịn, nhào đất cho đủ độ dẻo để có thể nặn, xoay và chuốt ra sản phẩm. Chỉ cần một bàn xoay gỗ nhỏ đơn giản, người phụ nữ xóm Lò Nồi có thể xoay từ viên đất đã lên dẻo thành những sản phẩm gốm nhỏ nhắn, xinh xắn và đều đặn. Sau khi nung chín, gốm có màu đỏ tươi như màu ngói trông rất đẹp mắt.

Sản phẩm của xóm Lò Nồi chủ yếu là đồ gia dụng như: bếp lò, nồi xông, trách (trả thúng), xoong (tộ) kho cá, chậu trồng lan, cối tráng bánh, nồi thử vàng, khuôn bánh khoét... Một điều trùng hợp khá lý thú là trong hàng ngàn tiêu bản gốm vớt dưới sông Đồng Nai (từ năm 1994 - 1996), một số loại hình gốm không men thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVI- XVIII) hoàn toàn tương ứng với một số loại hình sản phẩm gốm đất nung Bửu Long hiện nay như: nồi đáy tròn không quai, nắp, nồi có quai, ấm có quai... Hoặc kiểu tráp (trách) thì có vẻ ảnh hưởng từ gốm Chăm... Như vậy, gốm đất nung Bửu Long (nguồn gốc Trung bộ) có thể có sự kế thừa các truyền thống gốm Việt và Chăm từ nhiều thế kỷ trước đây.

Hơn nửa thế kỷ tồn tại, đã có lúc nghề này rất hưng thịnh và phát triển rộng gần hết xóm, sản phẩm đất nung Bửu Long có

mặt ở khắp địa phương và các vùng lân cận như: Sài Gòn, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và cả các tỉnh miền Tây Nam bộ...

Sản phẩm gốm đất nung gắn liền với cuộc sống của người dân lao động thủ công xóm Lò Nồi, Bửu Long (nay còn khoảng trên 10 hộ gia đình), là loại hình gốm thủ công truyền thống mang đậm nét văn hóa làng nghề của người Việt ở Trung Bộ trong quá trình cộng cư trên quê hương mới, bổ sung vào danh mục gốm thủ công truyền thống của người Đồng Nai hơn nửa thế kỷ qua.

Có thể nói, đặc trưng của văn hóa gốm Biên Hòa là sự kết hợp giao lưu văn hóa giữa các dân tộc phương Đông và phương Tây tạo nên (đặc biệt về kỹ thuật tạo gốm), dựa trên kinh nghiệm làm gốm cổ truyền của nghệ nhân gốm Biên Hòa.

Gốm lu Tân Vạn, gốm mỹ nghệ Biên Hòa và gốm đất nung Bửu Long là những loại hình gốm mang đậm sắc thái địa phương, là sản phẩm kết tinh từ quá trình giao lưu văn hóa, kỹ thuật của người bản địa với những yếu tố hội nhập tinh tế chọn lọc tạo nên, đáp ứng được tính năng sử dụng và nhu cầu thẩm mỹ. Sản phẩm gốm Biên Hòa luôn là niềm tự hào của cư dân Đồng Nai, luôn mang trong mình tiềm năng kinh tế và sức sống của ngành nghề truyền thống dân gian có thể mạnh ở vùng đất miền Đông Nam bộ suốt mấy trăm năm qua.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Anh Dũng và Hà Văn Cẩn, *Báo cáo điều tra - thám sát khảo cổ học ở một số tỉnh miền Đông Nam bộ năm 2000-2001, 2001.*
2. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa, Đồng Nai, *Biên Hòa, Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Đồng Nai, 1998.

3. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên), *Cù lao Phố lịch sử và văn hóa*, Nhà Bảo tàng Đồng Nai, Nxb. Đồng Nai, 1998.
4. Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc, *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb. Trẻ, 1994.
5. Trịnh Hoài Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo (dịch), *Gia Định Thành thông chí*, Nhà Văn hóa phủ quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa xuất bản, 1972.
6. Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
7. Chi hội Văn nghệ dân gian Đồng Nai, *Tượng gốm Đồng Nai - Gia Định*, Nxb. Đồng Nai, 1997.
8. Nhiều tác giả, *Văn hóa nghệ thuật Nam bộ*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Nxb. Văn hóa Thông tin Hà Nội, 1997.
9. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, 1990.

LƯỢC KHẢO NGHỀ GỐM MỸ NGHỆ BIÊN HÒA

*“Ai về Phù Lãng, Hương Canh,
Hải Ninh, Quế Quyền, Tỉnh Thanh, Thổ Hà,
Đồng Nai có gốm Biên Hòa
Đẹp bên duyên dáng ai mà lãng quên
Thương em má lúm đồng tiền,
Đứng bên chầu cảnh thủy tiên Biên Hòa”.*



âu hát dân gian ca ngợi các địa danh có nghề làm nghề gốm nổi tiếng trên cả nước, trong đó có địa danh Đồng Nai với sản phẩm gốm Biên Hòa chứng tỏ đồ gốm Biên Hòa đã đi vào đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân từ rất lâu.

Nghề gốm có mặt ở Biên Hòa rất lâu đời. Thế kỷ XIX, người ta đã tìm thấy nhiều mảnh vỡ của vò, chân đế, bàn xoa gốm, bi gốm, dọi xe chỉ... ở khu vực ngoại vi thành phố Biên Hòa chứng tỏ nơi đây đã là điểm hình thành nên những lò làm gốm (như di chỉ Gò Me, Bình Đa, cù lao Rùa...). Trong khoảng 6 năm cuối thế kỷ XX, một kho tàng cổ vật đồ sộ được phát hiện dưới lòng sông Đồng Nai với hàng ngàn tiêu bản và hàng trăm chủng loại gốm đưa về Bảo tàng địa phương chứng tỏ mảnh đất Đồng Nai luôn là nơi ẩn chứa nhiều điều kỳ diệu liên quan đến loại hình gốm (niên đại của gốm lòng sông được xác định từ thế kỷ X – XVIII SCN và là sản phẩm của nhiều lò sản xuất gốm Trung Quốc, Nam bộ, gốm Hoa, Chăm, Khơme nhưng nhiều nhất vẫn là

gốm thời phong kiến nhà Nguyễn).

Năm 1679, một số thợ gốm người Hoa theo Trần Thượng Xuyên vào Biên Hòa, họ lập lò sản xuất gốm ở Cù lao Phố để sử dụng, trao đổi và buôn bán. Thời kỳ Nông Nại Đại Phố có nhiều hàng hóa buôn bán như: muối, vải, gốm, đường, gạch ngói... được sản xuất ở Cù lao Phố, Biên Hòa ⁽¹⁾. Trong số thợ người Hoa có tổ tiên thầy Trương Văn Hoánh là giáo viên trường Bá nghệ Biên Hòa sau này. Trước đó, nhiều đoàn người Việt từ Thuận – Quảng vào khai phá Đồng Nai cũng có nhiều người biết làm gốm ⁽²⁾, họ định cư ở Cù lao Phố, Biên Hòa và lập nên các lò gốm ở đây. Sản phẩm chủ yếu là lu, hũ, khạp, ghè ống, tiểu sành thuộc loại gốm da đá (gốm sành nung ở nhiệt độ cao). Hiện nay còn tồn tại ở bên Miếng Sành và rạch Lò Gốm (Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa) dấu vết của xỉ lò và vô số mảnh gốm (có men và không men) có nguồn gốc của gốm Trung bộ và cả gốm Hoa ⁽³⁾.

Sau khi Cù lao Phố bị tàn phá (1777 – 1778), một số thợ gốm chạy về lập lò ở Phú Lâm (Chợ Lớn) sản xuất gốm Cây Mai, số còn lại chạy qua bên kia sông Đồng Nai lập nên làng gốm Tân Vạn hiện nay. Nửa cuối thế kỷ XIX (1875), nhiều lò gốm gia dụng đã bắt đầu hình thành. Theo tư liệu của dòng họ Trương tại Tân Vạn thì lò gốm đầu tiên do ông tổ Trương Tú Nhơn (huyện Đông Uyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) khởi công xây dựng khoảng năm 1878 với tên gọi là lò Tú Hiệp Thái, sau đổi là Quảng Thuận Long rồi Quảng Phát Long hay Lò Cũ ⁽⁴⁾. Còn theo cụ Trần Văn Vạn (Bảy Vạn, 83 tuổi năm 1993), người lập ra lò Trần Minh Đạo (năm 1961) cho biết, lúc còn nhỏ đã thấy lác đác người trong vùng Tân Vạn đi buôn gốm, chứng tỏ gốm ở đây phát triển đã khá lâu. Các lò gốm lớn như Lò Cũ, lò Năm Lũng, lò Ba Thợ, lò Trần Minh Đạo lúc cao điểm đã có trên 200 công nhân làm gốm ở mỗi lò.

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XX, nghề gốm đã phát triển khá mạnh ở Biên Hòa, nhưng chủ yếu là sản xuất gốm gia dụng

như: nôi, ơ, trắ, trắch, lu, hũ, ắm, chén, đĩa... để sử dụng chứ chưa mang yếu tố mỹ thuật. Cho đến năm 1903, trường Mỹ thuật Thực hành Biên Hòa được chính quyền địa phương thành lập với tên gọi là Ecole d' Art appliqué (nghĩa là trường Mỹ thuật ứng dụng) do ông Lamorte, kỹ sư công nghệ Pháp làm hiệu trưởng. Đây là cơ sở đào tạo thợ thực hành và sản xuất các sản phẩm mỹ thuật về mộc, rèn, đồng và gốm ở Biên Hòa.

Sau khi thành lập trường Mỹ nghệ Thực hành, gốm Biên Hòa đã bắt đầu được chú ý để khai thác. Nhóm giáo viên đầu tiên của trường dưới sự hỗ trợ của các chuyên viên người Pháp đã tập trung nghiên cứu, cải tạo quy trình sản xuất, tạo mẫu, pha chế men màu, đặc biệt khâu cải tạo nguyên liệu gốm... bước đầu chế tác gốm mỹ nghệ. Năm 1923, dưới sự hợp lực của hai ông bà Robert Balic (là Hiệu trưởng và chuyên viên của trường), sau nhiều lần thử nghiệm, họ đã thành công với sản phẩm gốm mỹ nghệ Biên Hòa. Gốm Biên Hòa không đơn thuần là gốm gia dụng mà trở thành gốm mỹ thuật để trang trí, một sự đột phá cho kỹ thuật tạo gốm ở địa phương. Sản phẩm gốm mỹ nghệ là sự kết hợp khéo léo của nghệ thuật tạo hình giữa tây và ta, giữa đông và tây, giữa cũ và mới. Sản phẩm đặc biệt được chú ý do tính chất độc đáo ở nguyên liệu đất Biên Hòa với men tự nhiên truyền thống (men đồng, men tro trấu...). Năm 1925, trường Mỹ nghệ Thực hành đem gốm mỹ nghệ Biên Hòa đi tham dự triển lãm quốc tế tại Pa-ri và thật ngạc nhiên, sản phẩm gốm mỹ nghệ Biên Hòa đã đạt được huy chương vàng và bằng khen danh dự tối ưu. Liên tiếp từ năm 1933 - 1955, gốm mỹ nghệ Biên Hòa đã giành được nhiều huy chương vàng và nhiều giải thưởng mỹ thuật quốc tế tại các cuộc triển lãm ở Pháp, Nhật Bản, Indonexia, Thái Lan, đảo Réunion... Sự ra đời của gốm mỹ nghệ Biên Hòa được coi là một trong những thành tựu văn hóa của địa phương, là sự kết tinh của kinh nghiệm làm gốm cổ truyền điều luyện với kỹ thuật hiện đại của giới công nghệ Pháp nhưng cái

cốt lõi, cái hồn vẫn là ở nguyên liệu đất Biên Hòa và men thực vật truyền thống do nghệ nhân Biên Hòa tạo nên (giới làm gốm vẫn còn nhớ những thế hệ thợ men gốm của trường như ông Phạm Văn Đa, ông...). Sản phẩm gốm mỹ nghệ Biên Hòa phải nung ở nhiệt độ cao từ 1280 – 1300°C bảo đảm men mới bóng chảy, độc đáo, hấp dẫn thị trường tiêu thụ và những người sản xuất gốm. Trong khoảng thời từ năm 1954 – 1975, gốm Biên Hòa đã xuất khẩu qua nhiều nước như: Pháp, Hồng Kông, Nhật Bản, Indonexia, Philippin, Campuchia, Mỹ. Đặc biệt, gốm mỹ nghệ Biên Hòa đã được trưng bày trang trọng trong các bảo tàng nghệ thuật ở Pháp và Nhật Bản...

Cái đẹp của gốm Biên Hòa dựa trên ba yếu tố, loại hình sản phẩm, nghệ thuật trang trí và màu men. Loại hình của gốm Biên Hòa rất đa dạng từ các loại sản phẩm truyền thống như: bình, chậu, voi, đến tượng người, tượng thú, gạt tàn, đĩa treo tường, chân đèn, bình trang trí, gạch trở thủng, tranh ghép gốm, mái cong đầu đao, rồng châu pháp lam, rồng châu nhật nguyệt (gọi chung là gốm kiến trúc)...

Nghệ thuật trang trí là kỹ thuật độc đáo vừa mỹ thuật gốm Biên Hòa, ngoài khâu tạo hình (in, xoay, rót) thì kỹ thuật khắc chìm hoa văn họa tiết gốm là rất quan trọng. Đây có thể được coi là nét tiêu biểu của gốm Biên Hòa so với loại gốm khác (ví dụ như kỹ thuật vẽ trên men của gốm Bát Tràng). Kỹ thuật khắc chìm còn là sự kết hợp của điêu khắc vào trang trí mỹ thuật gốm Biên Hòa. Nội dung của họa tiết trang trí thường rất phong phú như đề tài lịch sử, mai – lan – cúc – trúc, bốn mùa xuân – hạ thu – đông, cúc điệu, tùng lộc, tùng hạc, mây rồng phượng, sinh hoạt dân gian...

Màu men truyền thống của gốm Biên Hòa là các màu chủ đạo như xanh đồng, xanh dương, trắng ta, nâu đỏ, vàng đen... được chế biến từ mặt đồng, tro trấu rơm rạ, bột đá ong... Đặc biệt, men xanh đồng trở bông được coi là đặc trưng tiêu biểu và

độc đáo của gổm Biên Hòa so với gổm hoa lam Bát Tràng, gổm đen Phù Lãng, gổm đỏ Thổ Hà, gổm xanh dương Lái Thiêu...

Khu vực sản xuất gổm Biên Hòa tập trung ở trường Mỹ nghệ Biên Hòa và làng gổm Tân Vạn. Sau năm 1954, các lò gổm ở Tân Vạn đã kết hợp vừa làm lu vừa làm gổm mỹ nghệ. Hiện nay, làng gổm Biên Hòa trải dài ven sông Đồng Nai với hàng chục cơ sở lớn nhỏ bao gồm công ty, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, cơ sở sản xuất và hàng trăm hộ sản xuất gia đình làm đồ gổm. Làng nghề thu hút và giải quyết hàng ngàn lao động ở địa phương. Lực lượng lao động chủ yếu là làm theo kinh nghiệm cha truyền con nối, chỉ một số rất ít đã qua đào tạo tại trường Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai. Sản phẩm gổm mỹ nghệ Biên Hòa ngày càng có nhiều thị trường, xuất khẩu hơn 20 nước, đã đem lại doanh thu đáng kể cho địa phương trong nhiều năm qua.

Hiện nay, với hàng loạt những cải tiến về kỹ thuật và nhu cầu thẩm mỹ, làng gổm Biên Hòa ngày càng phát triển, vẫn luôn là niềm tự hào của người dân Đồng Nai, là thành tựu văn hóa truyền thống của người Đồng Nai trong đời sống văn hóa hôm qua, hôm nay và cho đến mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Lứa, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, trang 58.
2. Trong số này có tổ tiên thầy Võ Kim Đồi, Trần Văn Ôn, Bùi Văn Trà (sau là những giáo viên trường Bá nghệ Biên Hòa).
3. Huỳnh Ngọc Trảng (chủ biên), *Lịch sử văn hóa Củ lao Phố*, Bảo tàng Đồng Nai, Nxb. Đồng Nai, 1998, trang 117.
4. Tóm lược truyền thống nghề làm lu (hũ) tại Biên Hòa, Trương Đức Tài (pháp danh Minh Chánh).

TỪ GỐM CỔ ĐỒNG NAI... ĐẾN GỐM MỸ NGHỆ BIÊN HÒA



Đồng Nai từng là nơi có nền văn hóa lâu đời – “nền văn minh cổ lưu vực sông Đồng Nai” đã được các nhà nghiên cứu đề cập cách nay hơn một thế kỷ. Bắt đầu là năm 1879 khi R.Verneau (nhà địa chất người Pháp) đưa ra thông báo về việc tìm thấy những lưỡi rìu bằng đá và đồng tại ngoại vi thành phố Biên Hòa. Liên tiếp từ những thập niên 80, 90 của thế kỷ XIX, đặc biệt từ sau năm 1975 cho tới nay, hàng trăm di chỉ khảo cổ học đã được phát hiện, thám sát và khai quật trên khắp địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả thu được là vô số những hiện vật bằng đá, đồng, gốm, sắt nhưng đáng kể vẫn là đồ gốm. Mảnh gốm nhiều vô kể bắt đầu từ các di chỉ thời kỳ đầu đá mới đồng (niên đại 5.000 năm – 2.000 năm cách ngày nay).

Kho cơ sở Bảo tàng Đồng Nai hiện lưu giữ hơn 10 ngàn tiêu bản hiện vật khảo cổ học, trong đó hiện vật gốm chiếm hơn 5.000 tiêu bản với nhiều loại hình gồm mảnh vỡ thân vò, bình, chân đế, chén, hũ, nôi, chum... với nhiều hoa văn phong phú khác nhau như: vạch, thừng, chải, miết, in, đắp nổi... Các hiện vật gốm đã chứng minh hùng hồn cho việc cư dân cổ Đồng Nai đã từng tồn tại và biết làm gốm từ rất lâu (thời kỳ tiền sử Đồng Nai).

Thế kỷ XVI, XVII khi các đợt “nam tiến” của lưu dân từ Trung Quốc, miền Bắc và miền Trung vào, đất Đồng Nai lại là vùng đất hứa tiếp nhận nhiều lớp cư dân mới, trong đó có tổ tiên

những người làm nghề gốm. Thế là nghề gốm Đồng Nai lại được bổ sung thêm những tay thợ tài giỏi, cùng với yếu tố sẵn có của người dân địa phương làm tiền đề để tạo nên nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống hiện nay là “gốm mỹ nghệ Biên Hòa”. Gốm mỹ nghệ Biên Hòa đã ra đời trong đời sống của người dân địa phương dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai trù phú và hiền hòa. Sản phẩm gốm mỹ nghệ Biên Hòa đã làm cho giới mỹ thuật ngạc nhiên và thích thú, mở ra nghề thuật mới ở lưu vực sông Đồng Nai với men xanh đồng tro bông truyền thống, đặc trưng gốm Biên Hòa đã có tên trong từ điển men gốm thế giới gọi là “Vert de Bien Hoa”. Sản phẩm gốm mỹ nghệ chiếm lĩnh được thị trường tiêu thụ rộng lớn, xuất khẩu ngày một nhiều, đem lại lợi nhuận cao cho cơ sở sản xuất gốm, tạo tiền đề thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển. Theo thống kê của Sở Công nghiệp Đồng Nai thì tỉ trọng giá trị xuất khẩu những năm gần đây của gốm mỹ nghệ ngoài quốc doanh đạt từ 80 – 90% giá trị trong ngành công nghiệp xuất khẩu (ngoài quốc doanh) ở Đồng Nai, chứng tỏ gốm mỹ nghệ Biên Hòa có vai trò quan trọng góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương bởi tính mỹ thuật và công dụng của sản phẩm.

Xét từ góc độ nghiên cứu ta thấy gốm cổ Đồng Nai và gốm mỹ nghệ Biên Hòa có nhiều điểm liên quan đến nhau: về mặt chất liệu cả hai loại gốm đều được chế tác bằng đất sét và chất phụ gia tùy theo từng loại sản phẩm công thức có thay đổi khác nhau. Kỹ thuật chế tác bằng bàn xoay mà xưa kia cư dân cổ Đồng Nai đã từng sử dụng để tạo hình sản phẩm, nay nghệ nhân Biên Hòa vẫn còn sử dụng, đặc biệt ở các lò xoay lu và đồ đất nung. Bàn xoay gốm, công cụ làm đồ gốm tìm được ở các di chỉ khảo cổ Đồng Nai như: Suối Linh, Cái Vạn, Đại An... tương ứng với “khố sùi” – dụng cụ làm láng mịn sản phẩm của thợ lò lu người Hoa ở làng gốm Tân Vạn. Hình dáng, hoa văn, họa tiết đắp nổi đã được kết hợp hài hòa từ gốm cổ Đồng Nai vào gốm

mỹ nghệ Biên Hòa, tuy vậy nó đã được chọn lọc các yếu tố thẩm mỹ để phù hợp với khách hàng hiện nay.

Đất Đồng Nai cũng là nơi có nguyên liệu sản xuất gốm mà ngày xưa có lẽ người cổ Đồng Nai cũng đã từng tận dụng nguyên liệu tại chỗ để chế tác sản phẩm gốm đem sử dụng. Một điểm khá lý thú bất ngờ là việc phát hiện một số lượng đồ sộ gốm cổ vớt dưới sông Đồng Nai những năm 1994, 1995 với nhiều loại hình, chủng loại phong phú, đa dạng càng chứng tỏ được địa điểm sản xuất ra sản phẩm có thể là lưu vực sông Đồng Nai như nhận định của một số nhà nghiên cứu (giáo sư Trần Quốc Vượng căn cứ vào những đồ gốm méo, biến dạng).

Như vậy, dựa vào những yếu tố trên, chúng ta có thể suy đoán được từ gốm cổ đã tạo nên tiền tố để phát sinh ra gốm mỹ nghệ hiện nay. Cả gốm cổ Đồng Nai cũng như gốm mỹ nghệ Biên Hòa đều có chung nguồn gốc bản địa và cùng sản xuất ở cùng một địa điểm là dải đất Đồng Nai mênh mông và màu mỡ. Làng gốm ven sông Đồng Nai, nơi hình thành và tồn tại loại hình gốm mỹ nghệ Biên Hòa góp phần làm cho bức tranh gốm Việt Nam thêm phong phú và giàu đẹp.

LÀNG GỐM BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI



ọc theo bờ sông Đồng Nai trong xanh, hiền hòa xen lẫn với những mái đình, chùa, những ngôi nhà cổ rêu phong ở khu vực trung tâm thành phố Biên Hòa là làng gốm Biên Hòa. Làng gốm Biên Hòa được tập trung ở các phường Bửu Hòa, phường Tân Vạn và xã Hóa An thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nơi đây, tập trung trên 60 cơ sở sản xuất gốm với 40 đơn vị và hơn 20 hộ gia đình làm gốm, giải quyết cho khoảng 3.100 lao động ở địa phương. Những đơn vị sản xuất gốm tiêu biểu như: Công ty cổ phần Việt Thành, Công ty TNHH Đồng Thành, Công ty Gốm Việt, Công ty TNHH Thiên Phú, Công ty TNHH SX – TM Thiên Đức, HTX Thái Dương, DNTN Minh Đức, DNTN gốm sứ Đồng Tâm, DNTN Thành Công, DNTN Hoàn Thành, DNTN Thành Châu, DNTN Kim Long, DNTN Phong Phú, DNTN Song Tiến, DNTN Sinh Phong, DNTN Phát Thành, DNTN Trường Thạnh, DNTN Chấn Thịnh, DNTN Nghĩa Thành, DNTN Hồng Hưng...

1. Lịch sử hình thành

Nghề gốm có mặt ở Biên Hòa rất lâu đời. Thế kỷ XIX, người ta đã tìm thấy nhiều mảnh vỡ của vò, chân đế, bàn xoa gốm, bi gốm, dọi xe chỉ... có niên đại hàng ngàn năm ở khu vực ngoại vi thành phố Biên Hòa chứng tỏ nơi đây đã là từng tồn tại những lò làm gốm của người Đồng Nai cổ (như di chỉ Gò Me, Bình Đa, cù lao Rùa...).

Thế kỷ XVII, những lưu dân người Việt và người Hoa vào khai khẩn đất Đồng Nai, trong đó có những thợ gốm định cư ở Cù lao Phố và lập nên các lò gốm ở đây. Sản phẩm chủ yếu là lu, hũ, khạp, ghè ống, tiểu sành thuộc loại gốm da đá (gốm sành nung ở nhiệt độ cao). Hiện nay còn tồn tại ở bến Miếng Sành và rạch Lò Gốm (Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa) dấu vết của xỉ lò và yô số mảnh gốm (có men và không men) có nguồn gốc của gốm Trung bộ và cả gốm Hoa (phỏng theo gốm Trung Quốc) có niên đại thế kỷ XVII – XVIII. Thời kỳ thương cảng Nông Nại Đại Phố phát triển, đã có rất nhiều hàng hóa buôn bán như: muối, vải, gốm, đường, gạch ngói... được sản xuất ở Cù lao Phố, Biên Hòa. Như vậy, Cù lao Phố là nơi phát xuất nghề thủ công làm gốm Biên Hòa được những lưu dân Việt và Hoa đem tới tạo lập nghề, sản phẩm gốm được đem đi buôn bán và trao đổi khắp xứ trong thời kỳ khai phá vùng đất này.

Sau khi Cù lao Phố bị tàn phá (1777 – 1778), một số thợ gốm chạy về lập lò ở Phú Lâm (Chợ Lớn) sản xuất gốm Cây Mai, số còn lại chạy qua bên kia sông Đồng Nai lập nên làng gốm Tân Vạn hiện nay. Đến thế kỷ XIX, vùng Phú Lâm cạn kiệt nguyên liệu, các lò gốm người Hoa dời về Biên Hòa, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Nửa cuối thế kỷ XIX (năm 1875), nhiều lò gốm gia dụng đã bắt đầu hình thành ở Biên Hòa. Theo tư liệu của dòng họ Trương tại Tân Vạn thì lò gốm đầu tiên do ông tổ Trương Tú Nhon (quê huyện Đông Uyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) khởi công xây dựng khoảng năm 1878 với tên gọi là lò Tú Hiệp Thái, sau đổi là Quảng Thuận Long rồi Quảng Phát Long hay Lò Cũ. Các lò gốm lớn như lò Cũ, lò Năm Lũng, lò Ba Thợ, lò Trần Minh Đạo lúc cao điểm đã có trên 200 công nhân làm gốm ở mỗi lò.

Đầu thế kỷ XX (năm 1903), trường Mỹ nghệ Thực hành Biên Hòa (nay là Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai) được người Pháp thành lập ở trung tâm tỉnh lỵ Biên Hòa, đào tạo các thợ thủ công làm gốm, đồng, rèn, mộc. Từ những thợ

gốm được đào tạo ở trường đã bổ sung nguồn nhân lực và hình thành nên nhiều cơ sở làm gốm mỹ nghệ ở làng gốm Biên Hòa còn tồn tại cho tới nay.

2. Nghệ nhân gốm Biên Hòa

Những nghệ nhân nổi tiếng của làng gốm Biên Hòa gồm nhiều thế hệ. Những nghệ nhân thuộc hàng cao niên mà nhiều người trong số họ đã qua đời như: Đặng Văn Quới, Trần Văn Ôn, Nguyễn Văn Hai (Hai Bôi), Lê Văn Mậu, Huỳnh Văn Thọ, Võ Kim Đồi, Lê Bá Đáng, Trịnh Văn Nở, Phạm Văn Đa (Tư Đa)... Đây là những giáo viên và thế hệ học trò đầu tiên của trường Mỹ nghệ Thực hành Biên Hòa. Các nghệ nhân Trần Văn Dạng, Nguyễn Văn Sang, Nguyễn Văn Trí, Tư Bôi, Sáu Ẽn, Phạm Trung Liệt, Đặng Văn Chánh, Nguyễn Văn Trâm, Đỗ Văn Bảy (Bảy Đổ), Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Thành Châu... là thế hệ học trò được đào tạo từ trường Mỹ nghệ Biên Hòa từ những năm 1950 - 1970. Nghệ nhân làm gốm lu có: Ba Thơ, Năm Lũng, Trần Văn Vạn... Những nghệ nhân trẻ có Đinh Công Lai, Thái Văn Mừng, Cao Vinh...

3. Nét đặc trưng của làng nghề

Làng gốm Biên Hòa, Đồng Nai bao gồm các cơ sở sản xuất gốm gia dụng và gốm mỹ nghệ, là sản phẩm thủ công có lịch sử lâu đời ở địa phương. Làng gốm Biên Hòa đến nay đa phần vẫn sản xuất theo kiểu thủ công từ khâu: tạo khuôn, tạo hình, rót khuôn, làm nguội, điêu khắc, chấm men... Quy trình ứng dụng máy móc hiện đại trong một số khâu như: lọc đất, quay đất, đưa sản phẩm vào lò gas...

Đến tham quan cơ sở sản xuất gốm, du khách có thể thấy không khí nhộn nhịp, cảnh quan lao động sản xuất bao gồm cả lao động phổ thông và hoạt động nghệ thuật thật lý thú. Với

khâu tạo hình gốm bằng bàn xoay, chỉ cần một bàn xoay nhỏ, từ một viên đất đã nhồi dẻo, người thợ gốm có thể xoay thành một sản phẩm gốm hoàn chỉnh như hũ tròn hoặc bình tròn rất duyên dáng và xinh xắn. Hay đến với cơ sở làm gốm lu, nghệ nhân dùng phương pháp dải cuộn cổ truyền để tạo nên những lu sành có kích thước lớn. Nghệ nhân tạo hình đi xung quanh phần đáy được cố định trên tấm ván vuông. Trong từng khâu làm ngội, xu, láng, nghệ nhân dùng những công cụ truyền thống như: khấu bành, khấu tài, sắc sùi (kiểu "bàn xoa gốm" được phát hiện ở các di chỉ khảo cổ học), sọc bành... vốn là những công cụ của thợ gốm người Hoa ở Tân Vạn.

Sản phẩm gốm mỹ nghệ, sau khi tạo hình, làm ngội, chúng được in đề can hoa văn trang trí. Người thợ dùng bút khắc nhọn để khắc sâu vào thân gốm theo đường nét đã in sẵn. Từng đường nét khắc họa tiết trang trí trên sản phẩm gốm cũng thể hiện trình độ điêu luyện của người thợ gốm. Bàn tay khéo léo, tỉ mỉ của những nữ công nhân rất thuần thục trong thao tác khắc gốm. Có thể nói, khắc gốm là đặc điểm riêng biệt của loại hình gốm mỹ nghệ Biên Hòa so với các loại gốm khác. Đề tài trang trí trên gốm Biên Hòa rất phong phú bao gồm những điển tích xưa và đề tài mỹ thuật dân gian truyền thống như: mai diểu, tùng lộc, tùng hạc, rồng phượng, mai lan cúc trúc, bốn mùa, nhân vật lịch sử, sinh hoạt sản xuất, lễ hội dân gian, cảnh đồng quê... Đường nét khắc còn là ranh giới để khi chấm men từng màu men không bị lẫn lộn, hòa trộn vào nhau.

Chấm men là một trong những khâu hoạt động nghệ thuật đòi hỏi khéo léo, tỉ mỉ và luôn tạo cho người thợ có phong cách lao động đầy chất nghệ sĩ. Hình ảnh cô thợ trẻ cầm cọ chấm men lên sản phẩm luôn là đề tài cho những bức ảnh chân dung nghệ thuật về nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống ở địa phương.

4. Sản phẩm và thị trường gốm mỹ nghệ Biên Hòa

Sản phẩm gốm Biên Hòa ra lò với nhiều loại hình, màu men bóng và sáng tạo cho sản phẩm có vẻ đẹp lộng lẫy, bắt mắt. Sản phẩm gốm Biên Hòa rất đa dạng từ những loại gốm gia dụng sử dụng trong sinh hoạt như: lu, hũ, chậu trồng bông, bát nhang... Đến những sản phẩm có tính trang trí thẩm mỹ cao như: bình trang trí, đèn voi, tượng người, tượng thú, chân đèn ngủ, lồng đèn, bình trà.... Gốm mỹ nghệ Biên Hòa phục vụ cho việc trang trí nội thất và ngoại thất. Tùy từng loại sản phẩm, người sử dụng có thể trang trí và đặt nó ở vị trí thích hợp làm tôn vẻ mỹ thuật cho không gian trưng bày.

Sản phẩm gốm Biên Hòa hiện nay đa phần được sản xuất theo mẫu đặt hàng của nước ngoài để xuất khẩu, đôi khi cũng sản xuất theo mẫu mã của doanh nghiệp được khách hàng chấp nhận. Những sản phẩm rất phong phú gồm những loại chậu gốm men và không men có kích thước từ lớn đến nhỏ; kiểu dáng từ đơn giản đến phức tạp, cầu kỳ. Riêng Doanh nghiệp gốm Minh Đức chuyên sản xuất những sản phẩm thú (bao gồm thú có chậu và thú không chậu), tượng người, tượng thú, gốc cây, tinh vật... rất mỹ thuật để trồng cây, bỏ rác, chân đèn ngủ và trang trí nội ngoại thất.

Thị trường tiêu thụ gốm mỹ nghệ Biên Hòa chủ yếu là xuất khẩu, số sản phẩm bán trong nước chiếm tỉ trọng không đáng kể. Thị trường xuất khẩu là các nước Mỹ, Nhật, Úc, Đài Loan, Brunei, Anh, Pháp... mỗi năm xuất khoảng vài chục triệu sản phẩm. Năm 2009, giá trị sản xuất công nghiệp gốm mỹ nghệ Biên Hòa là 136 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 5,2 triệu USD.

5. Quy mô, định hướng và phát triển

Do làng gốm Biên Hòa tập trung tại các khu dân cư thuộc

trung tâm, quá trình diễn ra đô thị hóa nhanh nên làm ảnh hưởng đến làng nghề, đặc biệt vấn đề ô nhiễm môi trường. Theo quy hoạch thành phố Biên Hòa đến năm 2020, việc di dời các cơ sở sản xuất gốm sang khu công nghiệp tập trung là cần thiết. Dự án di dời các cơ sở gốm Biên Hòa sang cụm công nghiệp Tân Hạnh để các cơ sở có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, vừa bảo vệ môi trường sinh thái. Hiện có 40 doanh nghiệp sản xuất gốm ở Biên Hòa đăng ký di dời theo chỉ đạo của tỉnh.

Nhằm quy hoạch phát triển ngành gốm mỹ nghệ trên địa bàn tỉnh, tỉnh Đồng Nai cũng đã chú trọng đến định hướng phát triển ngành công nghiệp gốm Biên Hòa. Cụ thể đa dạng hóa chủng loại sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã, kết hợp giữa phong cách truyền thống và hiện đại. Hiện đại hóa đồng bộ dây chuyền sản xuất từ chế biến nguyên liệu, thiết kế mẫu mã, khuôn mẫu, lò nung, nhà xưởng, hệ thống xử lý môi trường. Hiện đại hóa xây dựng lò đốt gas, dầu, khí hóa than. Năm 2010 không còn sử dụng công nghệ đốt củi (lò ống, lò bao). Ngoài ra, định hướng về nguồn nhân lực và nhu cầu về vốn đầu tư trong đó kinh phí di dời cũng được tỉnh triển khai từ năm 2009 – 2011.

Làng gốm Biên Hòa, Đồng Nai, làng nghề thủ công truyền thống có lịch sử lâu đời, thể hiện bản sắc văn hóa của vùng đất và con người Đồng Nai. Phát triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cao, giải quyết việc làm cho người lao động và bảo vệ môi trường sinh thái đang là mục tiêu chung của tỉnh Đồng Nai trong quy hoạch phát triển ngành gốm trong thời kỳ công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

CHỢ LÀNG Ở ĐỒNG NAI

I. Quá trình hình thành và phát triển chợ làng



Đồng Nai là một vùng địa đầu ở phía Nam. Thời kỳ khai phá, những làng người Việt sớm hình thành ở quanh các cù lao, ven sông, rạch và cạnh các con sông nơi rất thuận tiện cho việc lưu thông, giao lưu hàng hóa và sinh hoạt sản xuất. Dân cư tập trung, hình thành nên các làng xã nông thôn. Nhằm phục vụ cho việc mưu sinh, từ lâu, người Việt ở Đồng Nai đã lập nên các trung tâm để trao đổi, buôn bán hàng hóa, nông sản sản xuất trong vùng để đổi lại những loại hàng hóa mà dân cư tại chỗ không có.

Chợ làng đã ra đời từ sớm nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ hàng hóa được sản xuất tại chỗ để trao đổi, giao lưu hàng hóa đưa từ nơi khác về cung cấp cho người sử dụng ở trong làng, trong vùng. Những chợ làng hình thành sớm ở Đồng Nai như: chợ Bến Cá – Tân Triều, chợ Bến Gỗ – Long Thành, chợ Chiếu Cù lao Phố, chợ Bàn Lân – Biên Hòa... Đây thực sự là những trung tâm trao đổi, thương mại của cư dân Đồng Nai từ buổi đầu mới đến lập nghiệp. Hàng hóa bán ra tại các chợ được thu lại bằng tiền hoặc trao đổi bằng nông sản, hàng hóa.

Chợ làng nhằm giải quyết hàng hóa địa phương, đặc biệt sản phẩm do người nông dân trong làng, xã làm ra (nông sản, động vật chăn nuôi, đồ thủ công truyền thống)... hình thành nên kinh tế địa phương: tự sản, tự tiêu.

II. Các hình thức chợ làng ở Đồng Nai

Chợ làng ở Đồng Nai ra đời và tồn tại dựa trên nhu cầu thực tế của cư dân sinh sống và hoạt động sản xuất tại địa phương. Dân cư tập trung ở các bến sông rạch, hoặc ở nông thôn lập vườn, lập làng nghề thủ công truyền thống. Vì vậy, chợ làng cũng hình thành với nhiều loại hình như: chợ gắn với bến sông, rạch; chợ nông thôn (chợ vườn); chợ làng nghề (phường buôn)...

1. Chợ gắn với bến sông, rạch

a. Cảng thị Cù lao Phố (Biên Hòa)

Vùng đất Biên Hòa, Đồng Nai nổi tiếng với cảng thị Cù lao Phố. Ngay từ thế kỷ XVII – XVIII, Cù lao Phố (Biên Hòa) đã sớm hình thành một phố thị trên sông do những thương nhân người Hoa lập nên. Ven sông Đồng Nai (đoạn Rạch Cát) kéo dài tới hai dặm là một cảng thị sầm uất vào bậc nhất ở phía Nam lúc bấy giờ. Hàng hóa buôn bán và trao đổi tại Cù lao Phố gồm có: lúa, gạo, cau, dược thảo, măng khô, ngà voi, sừng tê giác, da tê giác, da rái cá, thịt voi khô, da trâu, đường cát, sắt, đá ong, lãnh, vải, lụa... là những loại đặc sản của vùng đất Đồng Nai được các chủ thuyền từ các nước Trung Quốc, Java sang mua về. Thị trường buôn bán sản vật địa phương và trao đổi hàng hóa của cảng thị Cù lao Phố với các nước Đông Nam Á, Nam Á như: Trung Quốc, Ấn Độ, đảo Java, Indonexia, vùng châu thổ sông Cửu Long...

Năm 1776, cuộc nội chiến giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh đã làm cho cảng thị Cù lao Phố trở nên hoang tàn, phố thị tan hoang... Những thương nhân người Hoa đã chạy về phủ Tân Bình lập chợ (tức Bến Nghé và Chợ Lớn sau này). Những dấu tích còn lại của người Hoa ở Cù lao Phố đó là một vài dòng họ người Hoa trước đây như dòng họ Tống, Bi, Trương... ; cơ sở tín ngưỡng người Hoa đó là *Thất phủ Cổ miếu* hay còn gọi là

chùa Ông ở ven sông Đồng Nai gần cầu Gành. Dấu tích của cảng thị Cù lao Phố chỉ còn trong ký ức nhạt nhòa.

b. Chợ rạch Lò Gốm (Cù lao Phố): thế kỷ XVII – XVIII

Một loại hình chợ khác đó là chợ làng nghề ven sông. Người dân cù lao phố không chỉ giỏi buôn bán lớn mà còn có những dân cư địa phương chuyên làm ra các mặt hàng thủ công truyền thống đó là sản phẩm gốm. Nơi đây với nguồn nguyên liệu có sẵn kết hợp với kinh nghiệm làm gốm ở quê cũ, những người Việt định cư ở đây vốn xuất thân từ miền Trung đã lập nên nghề gốm trên quê hương mới. Những lò gốm mọc lên ven sông rạch đoạn phía đông của Cù lao Phố. Sản phẩm gốm làm ra thuộc loại sành da nâu không tráng men, loại hình chủ yếu là lu, hũ, tráp, trách, ghè, bình vôi... bằng gốm không men. Những sản phẩm này được các chủ lò đem đi tiêu thụ khắp nơi. Ven rạch lò gốm trước đây là bến chợ gốm, là nơi trao đổi buôn bán đồ gốm của Cù lao Phố. Sản phẩm gốm được thợ thủ công người Việt sản xuất và tiêu thụ tại chỗ.

Sau khi Cù lao Phố bị tàn phá, những người thợ gốm đã chạy qua bên kia sông Đồng Nai cùng với người Hoa lập nên làng gốm Tân Vạn ngày nay.

Dấu tích còn lại chính là tên gọi Bến Miếng Sành và rạch Lò Gốm, hiện nay còn vô số mảnh vỡ của các loại hình sản phẩm gốm nằm ken dày tại Bến Miếng Sành của rạch Lò Gốm. Tại đây người ta còn tìm thấy những miếng sành có in cả chữ Hán ký kiểu của lò gốm trước đây cùng nhiều sản phẩm chưa hoàn chỉnh hoặc nung dính khuôn và cả dấu vết của xỉ lò nung gốm.

c. Chợ Bến Cá (rạch Bến Cá – Tân Triều – Vĩnh Cửu): thế kỷ XVII

- Bến Cá là một địa danh ở làng bưởi Tân Triều nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai. Đây là một trong

những nơi định cư khá sớm của người Việt ở Nam bộ. Ngay từ thế kỷ XVII, các vị quan sứ bộ nhà Nguyễn đã đến đây bằng con đường bộ (gọi là thượng đạo), do vậy địa danh Bến Cá có thể đã có từ lúc này ⁽¹⁾. Tuy nhiên Bến Cá chỉ là địa danh tồn tại trong địa lý dân gian của người dân địa phương.

Chợ Bến Cá (còn gọi là chợ Bình Thảo) nằm ở ven rạch, song song với mặt lộ nên là nơi hội tụ của cả hai điều kiện giao thông đường bộ và đường thủy. Nơi đây trước kia là bến chợ cá của các ghe bầu từ miền Tây Nam bộ mang lên đây bán. Từ đây, cá được phân phát đi các khu vực miền xuôi và miền ngược ở Đồng Nai. Từ các cù lao Rùa, cù lao Đại Phố, bãi Ngõ Châu, bãi Tân Chính... người ta chuyển hàng vào bến đưa lên bờ. Bến Cá thu nhận hàng hóa từ đường bộ đến và từ các cù lao theo ghe thuyền tập kết lên bờ để phân đi các nơi.

Vùng đất Bến Cá vốn là một dải đất bồi màu mỡ ven sông Đồng Nai rất thuận lợi cho việc lập vườn trồng các loại cây ăn trái và hoa màu như: bưởi, sầu cau, tiêu, mía... Do vậy, hàng hóa buôn bán ở Bến Cá gồm có: cá nước ngọt, đường, bưởi, sầu, cau, sản phẩm gang, nông cụ sản xuất... cho vùng miền xuôi và miền ngược (theo đường thủy và đường bộ).

d. Chợ Bến Gỗ (Long Thành)

Làng Bến Gỗ cũng là một trong những địa phương có lịch sử di dân của người Việt và người Hoa vào khai phá sớm. Làng Bến Gỗ nằm ven bờ sông Đồng Nai đoạn từ Cù lao Phố chảy ra sông Đồng Môn. Bến Gỗ xưa kia có mỏ sắt vì vậy, nơi đây người ta mở lò nấu gang sắt, đúc các loại sản phẩm thủ công như lưỡi cày, chảo, rèn lưỡi liềm, lưỡi cuốc... Ngoài mỏ lò nấu sắt, làng Bến Gỗ còn có những cánh đồng lúa cò bay thẳng cánh, vì

¹ Bản đồ An Nam Đại quốc do Taberd ấn hành năm 1838 có ghi chú địa danh Tân Triều nhưng huyện lỵ đặt ở Bến Cá.

vậy, nơi đây cũng là vựa lúa gạo cung cấp nông sản cho địa phương và các vùng lân cận. Gần sông Đồng Môn – Long Thành còn có rừng cung cấp các loại cây gỗ tốt như: sao, trắc, dầu, giáng hương, gỗ... để tu sửa tàu thuyền, xây dựng nhà cửa, đình chùa... Tại bến sông, người ta lập chợ buôn bán các loại nông sản, sản phẩm thủ công và lâm thổ sản cho dân bản xứ và các tàu buôn. Hàng hóa buôn bán gồm có: gỗ, sắt, lúa, gạo...

Địa danh Bến Gỗ hình thành có lẽ xuất phát từ việc gỗ khai thác ở Long Thành và thượng nguồn sông Đồng Nai được đưa về đây tập kết ra bến sông cho các tàu buôn đến đem đi nơi khác tiêu thụ. Làng Bến Gỗ có thể đã có từ thế kỷ XVIII, theo sổ địa danh họ đạo trước năm 1747 thì họ đạo Bến Gỗ, thuộc dòng Jémites đã có 200 giáo dân. Giữa thế kỷ XIX, huyện Long Thành lãnh 4 tổng, 61 xã thôn, tổng Long Vĩnh và tổng Thành Tuy, mỗi tổng phân thành hai: Thượng và Hạ. Chợ Thiết Tượng thuộc thôn Thiết Tượng cũng gọi là chợ Lò Sắt. Có thể vào lúc này, chợ An Hòa thuộc thôn An Hòa mới được gọi là chợ Bến Gỗ⁽¹⁾.

Chợ Bến Gỗ ngày nay vẫn còn tồn tại nhưng diện tích phần lớn ở trên bờ, ghe thuyền vẫn có thể cập bến để lên trao đổi mua bán; hàng hóa thì rất đa dạng phục vụ cho cuộc sống của người dân trong vùng suốt hàng trăm năm qua.

e. Chợ Bàn Lân (Biên Hòa)

Ven sông Đồng Nai đoạn đi qua thành phố Biên Hòa thuộc thôn Tân Lân (hay Bàn Lân) người ta tụ họp nhau lại tập trung buôn bán trao đổi sản phẩm. Nơi đây tập trung các loại ghe thuyền vận chuyển hàng hóa từ miền Tây Nam bộ, Bến Nghé, Long Thành và trên thượng nguồn xuống. Hàng hóa buôn bán ở chợ Bàn Lân rất phong phú từ cá, mắm, tôm, thịt, rau củ, nông sản lúa gạo, thực phẩm tươi sống đến vải vóc, lụa, sa, đoạn rồi cả

¹ Bảo tàng Đồng Nai, *Làng Bến Gỗ xưa và nay*, Nxb Đồng Nai, 1995, tr.23.

sản phẩm thủ công như gốm, sành, sứ, nông cụ sản xuất... Đây chính là vị trí trung tâm của tỉnh Biên Hòa trước kia và tỉnh Đồng Nai ngày nay, vì vậy chợ Bàn Lân hay chợ Biên Hòa ngày nay đều có tầm quan trọng trong hoạt động thương mại kinh tế của địa phương. Từ bến sông, các hàng hóa từ khắp nơi được đưa đến để tiêu thụ, hoặc từ chợ, thương buôn có thể lấy hàng hóa, nông sản đem đi tiêu thụ ở nơi khác. Chợ Biên Hòa có vị trí như là chợ đầu mối trong hoạt động thương mại của Đồng Nai nói chung và Biên Hòa nói riêng từ hơn thế kỷ qua.

2. Chợ nông thôn

a. Chợ Chiếu (Cù lao Phố)

Thời kỳ hưng thịnh của cảng thị Cù lao Phố, nơi đây có rất nhiều hàng hóa, trong đó xã Hưng Phú là làng nội địa lớn nhất, bán đủ các loại hàng thổ sản từ miền núi đến miền biển. Đặc biệt, có các mặt hàng phục vụ cho tàu buôn và dân đi biển, đi sông như: chiếu, đệm, buồm... Trong *Địa bạ thời Minh Mạng* có đề cập đến Chợ Chiếu ở Cù lao Phố.

Chiếu gồm nhiều loại như: chiếu manh (loại chiếu mỏng giá rẻ nhất), chiếu nôi (khổ nhỏ đặt trong nôi trẻ con), chiếu bông hay chiếu hoa (sợi lác nhuộm màu dệt thành hình bông hoa, khác với chiếu in hoa sau này), chiếu kế (chiếu viền, kết vải màu), chiếu bạch đình (chiếu trắng xanh hay còn gọi là chiếu nhất), chiếu du (chiếu dệt kỹ trơn như mỡ hay có khi dệt bằng tơ), chiếu ngà hay chiếu tre (dệt bằng tre đàng ngà, chẻ tước từng sợi rồi kết lại bằng sợi tơ), chiếu mây (dệt bằng sợi song mây), chiếu lá (dệt bằng lác cói), chiếu liếp (dệt kỹ bằng tre đàng ngà hay song mây), chiếu cỏ (chiếu bông khổ nhỏ, dùng trải trên bộ ván để ăn cỗ, có thể xếp cuộn tròn lại), chiếu hời vắn (chiếu

bông, hoa văn liên hoàn 4 cạnh) ⁽¹⁾.

Chợ Chiếu Cù lao Phố là chợ đầu mối, không phải nơi sản xuất chiếu. Sản phẩm chiếu được lấy từ các nơi khác về, trong đó có sản phẩm chiếu dệt từ Long Thành vì từ Bến Gỗ đến Rạch Cát và các vùng lân cận mọc rất nhiều lác, bàng. Vùng Long Thành cũng là nơi sản xuất ra các mặt hàng đệm buồm, nón lá rất nổi tiếng. Hàng hóa buôn bán của chợ Chiếu là các sản phẩm bằng cói, bàng, lá buồm, chiếu, đệm, bao cà ròn đựng muối, buồm (ghe), quạt đệm, nón lá, đồ mây tre. Ngày nay, Cù lao Phố không còn chợ Chiếu nhưng có chợ Mới nằm ở lối vào cù lao thuộc ấp Nhị Hòa, xã Hiệp Hòa nơi tập trung dân cư, hàng hóa đủ các loại phục vụ cho đời sống của nhân dân.

b. Chợ Long Thành, Nhơn Trạch (chợ vườn)

Ngoài những nơi tập trung, trao đổi buôn bán các mặt hàng ở nơi tập kết gọi là chợ hoặc chợ đầu mối thì chợ làng còn tồn tại một hình thức giao lưu thương mại ở ngay nơi sản xuất ra nông sản, tức ngay tại vườn. Ở vùng Long Thành, Nhơn Trạch có những loại chợ vườn như chợ buôn trái cây, chợ buôn trà, trâu, cau, tiêu ngay tại vườn nhà. Những vườn cau, trâu, tiêu hay trà ở Phước Thiện, Hiệp Phước, Phú Hội (Nhơn Trạch) là những vựa cau, trâu, trà mà người nông dân sản xuất ra cũng trở thành người buôn sỉ cho thương nhân tới mua hàng hóa. Đặc sản trà nổi tiếng ở vùng này đã đi vào trong kho tàng di sản văn hóa dân gian của người dân địa phương với “*nước Mạch Bà, trà Phú Hội*”.

Những vườn trái cây An Phước, Phước Nguyên, Long Đức, Long An, Lộc An (Long Thành) cũng là những địa điểm mà nhà buôn có thể tới tận nhà để thu mua nông sản hoặc ngã giá mua

¹ Nhà Bảo tàng Đồng Nai, *Cù lao Phố lịch sử và văn hóa*, Nxb. Đồng Nai, 1998, tr.113-114.

khi trái cây đặc sản gần tới độ thu hoạch. Không gian diễn ra hoạt động mua bán như trên có thể gọi đó là chợ vườn.

Hàng hóa mua bán tại các chợ vườn là trái cây, cau, trâu, trà, tiêu... được người nông dân trồng, thu hoạch và chế biến, sau đó phân phối, tiêu thụ ngay tại trong vườn nhà. Khách mua hàng có thể đến tận vườn để đặt hàng theo yêu cầu và mua hàng về.

3. Chợ làng nghề (phường buôn)

a. Chợ gốm: Có thể nói, lưu dân Việt vùng Ngũ Quảng và người Hoa (theo Trần Thượng Xuyên) đến Đồng Nai lập nghiệp đã đem theo nghề làm gốm làm cho nghề làm gốm hình thành và phát triển ở vùng đất này. Vốn dĩ, nơi có sẵn nguồn nguyên liệu tại chỗ, cộng với tay nghề sẵn có của cộng đồng cư dân sinh sống nơi đây đã bổ sung và làm cho nghề gốm ngày càng phát triển. Những sản phẩm gốm đầu tiên là đồ gia dụng như: trà, trách, lu, hũ bằng sành, đất nung; sau này mới phát triển thêm kỹ thuật làm gốm mỹ nghệ dùng để trang trí, kiến trúc, xây dựng... Có thể nói, mặt hàng gốm rất phong phú với những làng nghề tiêu biểu như: gốm gia dụng ở Rạch Lò Gốm và làng gốm Tân Vạn, đầu thế kỷ XX xuất hiện gốm mỹ nghệ ở trường Mỹ Nghệ Biên Hòa và làng gốm Tân Vạn (lúc này từ gốm lu phát triển thêm gốm mỹ nghệ), nửa đầu thế kỷ XX, có thêm xóm Lò Nồi làm gốm đất nung ở Bửu Long chuyên sản xuất trà, trách, ấm, nôi...

Tại những nơi sản xuất gốm cũng là nơi giao dịch, trao đổi mua bán sản phẩm gốm đem đi nơi khác tiêu thụ.

b. Chợ nông cụ gang: Làng Thạnh Phú, Vĩnh Cửu có làng nghề đúc gang chuyên sản xuất các mặt hàng như: lưỡi cày, liềm, dao, bàn ủi, nòng xe bò, động cơ mô-tơ, máy phát điện... Nơi đây còn được gọi là xóm Lò Thổi. Lịch sử nghề đúc gang Thạnh Phú có nguồn gốc từ Trung bộ bắt đầu từ khoảng một vài thế kỷ nay.

Làng nghề quy tụ khoảng vài chục hộ gia đình làm nghề đúc. Kỹ thuật đúc gang hầu hết bằng thủ công từ khâu đúc khuôn, nấu gang, đổ khuôn, lấy khuôn, làm nguội... đều được thực hiện bằng kinh nghiệm lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cứ khoảng chục hộ làm nghề lại có một lò nấu gang. Sản phẩm làm ra được thương buôn tới tận nơi đem đi tiêu thụ. Hiện nay, đa số các lò thổi gang sản xuất theo đơn đặt hàng hợp đồng với số lượng lớn.

c. Chợ buôn mía đường: Vĩnh Cửu trước kia có nhiều xã chuyên canh trồng mía; đặc biệt các xã Tân Huệ, Bình Long, Bình Lợi có những ruộng mía bạt ngàn rộng hàng trăm hecta, cung cấp nguyên liệu để các lò ép mía nấu đường. Cứ khoảng vài hộ trồng mía lại có một ông che ép mía làm đường. Tới mùa thu hoạch mía cũng là thời điểm các lò nấu đường hoạt động. Người ta dựng ông che giữa ruộng mía, thu hoạch mía rồi đưa vào cho trâu kéo che ép lấy nước. Nước mía chảy ra được hứng vào lu và cho vào chảo nấu thành mật. Cũng có khi người ta trữ mật đến trái mùa mía đem ra nấu đường để bán giá cao hơn.

Sản phẩm đường của huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa trước kia rất nổi tiếng, mỗi năm bán hơn 600.000 cân đường cát chưa kể đường phèn, đường phổi.

d. Chợ buôn đá chế tác: Bửu Long là nơi người Hoa (bang Họ) sống tập trung khoảng hơn hai thế kỷ qua. Sinh sống tại vùng núi đá Bửu Long, do vậy, những lưu dân người Hoa sớm tạo cho mình một ngành nghề truyền thống. Nghề điêu khắc đá Bửu Long đã ra đời. Bằng bàn tay khéo léo tài hoa và kinh nghiệm, các thợ gốm người Hoa đã tạo nên một thương hiệu sản phẩm đá mỹ nghệ từng nổi tiếng một thời. Sản phẩm đá Bửu Long bao gồm nhiều loại hình như: tượng linh vật (lân, sư tử, rồng...), tượng thờ, bia mộ, bàn ghế, lư hương, am thờ, bài vị, phù điêu, đèn lồng, cối, chày, bình trà, ly tách... Đặc biệt, ngôi miếu

thờ Tổ sư nghề Đá (Miếu Tổ Sư hay Thiên Hậu cổ Miếu) cũng được thợ đá xây dựng toàn bằng chất liệu đá từ cột, vách, tường, trang trí, tượng thờ, bàn thờ... rất công phu và khéo léo. Những sản phẩm đá điêu khắc đã đem lại nguồn thu cơ bản cho làng nghề. Những phường buôn có thể đến tận nơi đặt hàng và đem hàng đi tiêu thụ khắp nơi.

Tại các làng nghề thủ công truyền thống, hàng hóa được giới thiệu, trao đổi, mua bán trở thành các phường buôn tại chỗ. Hàng hóa là các sản phẩm chế tác thủ công tại các cơ sở như: sản phẩm đá (đá Bửu Long), sản phẩm gốm (làng gốm Tân Vạn, làng gốm Bửu Long), sản phẩm đúc gang (xóm Lò Thổi, Vĩnh Cửu), hay sản phẩm đường, mật ở các lò ép mía nấu đường ở các xã Tân Huệ, Bình Long (Vĩnh Cửu).

III. Chủ nhân của chợ làng

Chợ làng tồn tại dưới nhiều hình thức, nhiều địa điểm, nơi có thể tập trung được các loại hàng hóa, nông sản, hàng thủ công truyền thống, đặc sản địa phương để giới thiệu hoặc buôn bán với các khách hàng ở trong thôn (chợ Chiếu), ở vườn (chợ vườn Long Thành, Nhơn Trạch), ở bến sông (Bến Cá, Bến Gỗ, Bàn Lân), ở làng nghề (phường buôn, làng gốm, đá, đường...). Cùng tồn tại với mục đích là tiêu thụ được các mặt hàng tự làm ra hoặc mua đi bán lại cung cấp cho người sử dụng, do vậy đối tượng tham gia chợ làng cũng rất rõ rệt, họ chính là chủ nhân của chợ làng. Đó chính là những người nông dân sản xuất ra nông sản ở địa phương, thợ thủ công sản xuất ra sản phẩm thủ công truyền thống ở địa phương, phường buôn, thương nhân là người ở trong và ngoài địa phương đến mua bán.

Nói gọn hơn, chủ nhân của chợ làng là kẻ bán và người mua. Nhìn chung, thành phần chủ đạo ở chợ làng gồm có thành phần tiểu thương (chuyên buôn bán, không làm nông nghiệp,

không trực tiếp sản xuất) chiếm đa số, chỉ một số rất ít là người nông dân (hoặc người sản xuất) đem hàng hóa ra chợ bán sỉ cho thương buôn hoặc bán lẻ; một thành phần khác là bộ phận tiêu thụ cũng chính là người tiêu dùng.

Những người tham gia vào chợ làng đã làm cho hoạt động kinh tế, thương mại phát triển hết sức tự nhiên, lệ thuộc vào đời sống kinh tế xã hội. Đây cũng chính là đối tượng chính của văn hóa chợ làng. Không ồn ào, náo nhiệt và hiện đại như những hình thức chợ đô thị ngày nay, nhưng những hình thức tạo nên chợ làng ngày xưa đã góp phần hình thành nên tính cách năng động, văn hóa giao tiếp ứng xử trong hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế địa phương của người Đồng Nai.

IV. Chợ làng trong đời sống kinh tế văn hóa xã hội hiện nay

Hoạt động của chợ làng tương đối bền vững. “*Phi thương bất phú*”, không có thương mại, giao dịch thì không thể phát triển kinh tế gia đình, kinh tế địa phương. Tuy nhiên trong cuộc sống văn minh, hiện đại, đời sống văn hóa xã hội ngày càng được nâng cao, hoạt động kinh tế xã hội ngày một phát triển thì hình thức chợ làng có thể biến đổi không còn giữ nguyên tính chất ban đầu. Có nơi, chợ làng vẫn tồn tại nhưng hàng hóa không giới hạn với hàng hóa do địa phương tự sản xuất ra mà có thể bổ sung nhiều mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống xã hội. Hoặc hình thức chợ làng được nâng cấp trở thành một trung tâm mua bán cao cấp chuyên nghiệp hơn như chợ Bàn Lân trở thành chợ lớn Biên Hòa là đầu mối giao lưu hàng hóa đa dạng trong khu vực đô thị. Có những chợ làng biến mất do không còn giữ được vị trí là chợ đầu mối cung cấp hàng hóa đặc sản nữa như chợ Bến Cá – Tân Triều (chuyển đổi địa điểm và hàng hóa) nay chỉ tồn tại là địa danh.

Do những biến cố lịch sử mà một số chợ làng ngày xưa không còn tồn tại như: cảng thị Cù lao Phố, chợ Chiếu và chợ Rạch Lò gổm.

– Những chợ vẫn còn tồn tại ở bên sông như chợ Biên Hòa, chợ Bến Gỗ tuy nhiên hàng hóa đã rất phong phú đa dạng.

– Các chợ Bến Cá, Biên Hòa, Bến Gỗ hàng hóa hiện nay không chỉ bán các loại đặc sản trong vùng mà có đủ loại hàng hóa phục vụ cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân (như hàng điện máy, tivi, băng video, cassette, đĩa CD, VCD, DVD...)

– Chợ làng nghề (phường buôn): vẫn còn nhưng diễn ra ở hình thức kinh tế tiểu thủ công nghiệp, khách hàng đặt hàng và chủ cơ sở sản xuất và xuất hàng đi với số lượng lớn (hoặc số lượng đã được ký kết theo hợp đồng), sản xuất mặt hàng theo hợp đồng (không sản xuất tự do).

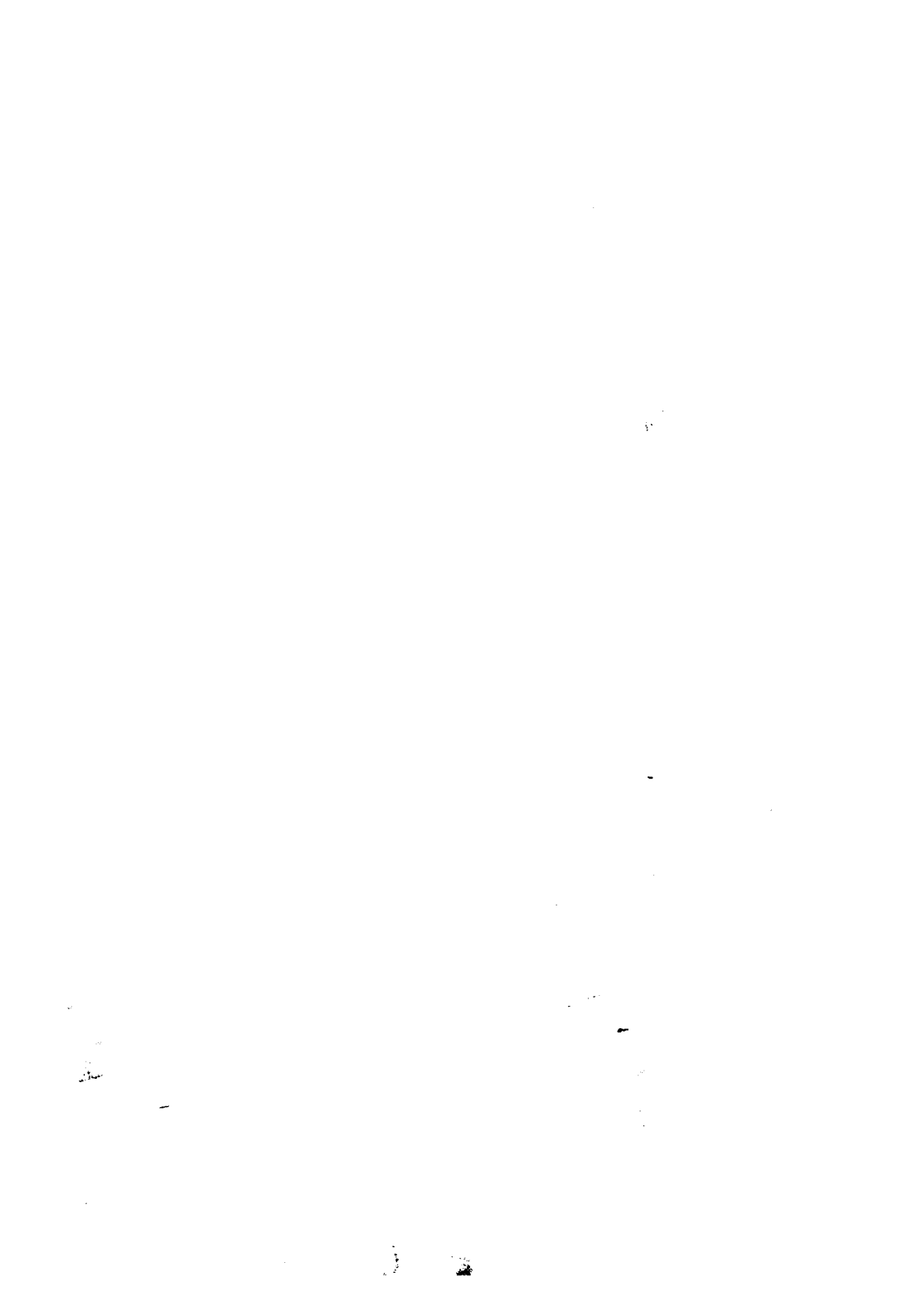
– Chợ vườn vẫn tồn tại, những người trồng ra nông sản tới mùa thu hoạch có thể bán buôn số lượng lớn cho thương nhân đến bao tiêu tại vườn, còn số ít tự thu hoạch đem ra chợ bán.

Chợ làng vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống của người dân ở nông thôn hiện nay, nhưng hình thức của chợ làng đã được thay đổi, thường tập trung mỗi xã có một chợ. Hàng hóa rất phong phú, không chỉ nông sản địa phương mà còn có đầy đủ các mặt hàng thiết yếu, nhu yếu phẩm, hàng hóa cao cấp được bán thành những cửa hàng (thậm chí có cả những mặt hàng ở các chợ lớn của đô thị hoặc ở siêu thị kinh doanh). Hàng hóa chợ làng không khác chợ ở đô thị mấy, ranh giới giữa chợ làng và chợ đô thị ngày càng được thu hẹp dần biểu hiện quá trình đô thị hóa nông thôn. Có thể nói, chợ làng là mảng văn hóa kinh doanh có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn Đồng Nai.



Chương IV

VĂN HÓA NGƯỜI HOA



NGƯỜI HOA Ở ĐỒNG NAI

I. Quá trình hình thành cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai

Đồng Nai là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, diện tích 5.862,73km², phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh.

Dân số Đồng Nai là 2.218.900 người, mật độ dân số phân bố chủ yếu ở thành phố Biên Hòa và các trục lộ giao thông chính. Cư dân ở Đồng Nai là cộng đồng đa tộc người, đa văn hóa. Đồng Nai hiện có trên 40 dân tộc sinh sống, trong đó người Việt đông nhất (chiếm 91,4%). Các dân tộc ít người như Châu Ro, Mạ, Stiêng, Coho là dân tộc bản địa. Người Hoa là dân tộc đông thứ hai sau người Việt, dân số người Hoa năm 2005 là 114.189 người (chiếm tỉ lệ 5,14%).

Lịch sử di dân của người Hoa vào vùng đất Nam bộ bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII. Khởi đầu là cuộc nhập cư xin thần phục Nam Triều năm 1679 của đoàn tướng binh di thần nhà Minh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đem theo 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền vào Đàng Trong, sau đó định cư tại Bàn Lân (Cù lao Phố, Biên Hòa). Trần Thượng Xuyên (tức Trần Thắng Tài) nguyên là Tổng Binh trấn thủ các châu Cao, Lôi, Liêm và phó tướng là Trần An Bình cùng với tướng Dương Ngạn Địch, nguyên là Tổng Binh trấn thủ các địa phương thủy lục ở Long Môn tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) cùng với phó tướng là Hoàng Tấn. Đây là nhóm người Hán trung thành với nhà Minh, không chịu thần phục nhà Mãn Thanh nên đã nổi dậy phát cờ “bài Mãn, phục Minh” nhưng bất thành nên trốn chạy xuống

phía Nam xin nhập cư vào đất Đàng Trong.

Nhóm người này được chúa Nguyễn chấp nhận cho vào khai khẩn xứ Đồng Nai hoang vu, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới. Họ được các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn; binh thuyền tướng sĩ Long Môn của Dương Ngạn Địch, tiến vào cửa Lôi Lạp, theo cửa Đại, cửa Tiểu, đến định cư ở Mỹ Tho. Còn binh tướng sĩ Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi lên định cư ở Bàn Lân, xứ Đồng Nai (vùng Biên Hòa ngày nay).

Địa bàn Đồng Nai lúc bấy giờ đã có người Việt đến ở, họ khẩn hoang lập làng định cư rải rác từ Mỗi Xuy (Bà Rịa) đến Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa... và tại Cù lao Phố. Lớp người Việt đến sớm nhất, đa số có nguồn gốc từ Trung bộ. *“Lúc bấy giờ, tại xứ Nông Nại đã có số ít Việt dân từ Đàng Ngoài, do công chúa Ngọc Vạn (con gái Sãi Vương) gá hôn với vua Chon Lạp Chey Chetta II, mở đường Nam tiến từ năm 1623, cho vào ở với Lạp man dân và thổ Châu Mạ, rải rác theo rừng thưa chồi rậm, đâm ao sinh lầy, sống mộc mạc, gần như du mục, bằng cách bán chim săn thú, trồng rẫy tía lúa, hầm than, nuôi tằm hoặc giăng câu bủa lưới, theo ven sông Phước Long”*⁽¹⁾. Nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu đến định cư ở Biên Hòa, Đồng Nai bao gồm những binh lính, thương nhân và số quý tộc phong kiến cùng gia quyến của họ. Số người Hoa ở Bàn Lân là một bộ phận trong số 3.000 người Hoa di tản sang Việt Nam vào năm 1679. Nhóm người Minh ở Đồng Nai thành lập Thanh Hà xã.

Sau cuộc nội chiến giữa quân khởi nghĩa Tây Sơn và Nguyễn Ánh (1776), phần đông người Hoa ở Biên Hòa di dân về

Lương Văn Lưu (1972), *Biên Hòa sử lược toàn biên, quyển V – 300 năm người Việt gốc Hoa*, tài liệu đánh máy tại Nhà Bảo tàng Đồng Nai, tr.5.

trấn Phiên An, định cư tại Sài Gòn- Chợ Lớn.

Từ thế kỷ VXII đến giữa thế kỷ XX, nhiều nhóm người Hoa thuộc các bang Hải Nam, Triều Châu, Quảng Đông rải rác di cư sang Việt Nam, số đông định cư tại Nam kỳ, tổ chức xã hội theo từng bang. Họ là những thương nhân, thợ thủ công truyền thống và chủ yếu là những người lao động đi tìm đất sống vì tình hình khủng hoảng kinh tế và chính trị ở Trung Quốc đến lập nghiệp tập trung tại các thị tứ, thị trấn ở Sài Gòn và các tỉnh trong đó có Đồng Nai (tỉnh Biên Hòa).

Ngày 28 tháng 2 năm 1948, chính phủ Pháp và chính quyền Tưởng Giới Thạch ký thỏa ước Trùng Khánh dành cho Hoa kiều quy chế tối huệ quốc. Ở Việt Nam, Cao ủy Pháp lập lại Sở Tân Đáo, truyền lệnh cho các tỉnh thực hiện việc thu thuế và cấp thẻ lương niên đối với Hoa kiều. Đến tháng 8 năm 1948, các Bang của người Hoa được cải tổ thành Lý sự hội Trung Hoa.

Trong giai đoạn này, số người Hoa đến Biên Hòa sinh sống và cư trú ở các địa bàn: Phước Thiện (huyện Nhơn Trạch), thị trấn Long Thành, vùng Bến Gỗ (huyện Long Thành), địa bàn Bến Cá (huyện Vĩnh Cửu), thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa. Về sau, do ảnh hưởng điều kiện kinh tế, xã hội, nhóm người Hoa này sinh sống tập trung đông tại thành phố Biên Hòa và một bộ phận ở thị xã Long Khánh.

Từ 1954 – 1975, số lượng người Hoa di dân đến Đồng Nai tiếp tục gia tăng vì thiên nhiên Đồng Nai còn khả năng khai phá. *“Đây là đợt di dân lớn nhất quy định số người Hoa hiện có ở Đồng Nai”*⁽¹⁾. Người Hoa đến Đồng Nai sau năm 1975 là 3.331 hộ với 17.647 khẩu.

¹ Tỉnh ủy Đồng Nai (2001), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện chỉ thị 62-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa VII) về “Tăng cường công tác người Hoa trong thời kỳ mới” ở tỉnh Đồng Nai, số 30-BC/TU ngày 01/11/2001, tr.1.

Nhìn chung, người Hoa nhập cư ở Đồng Nai phân bố theo điều kiện kinh tế xã hội. “*Các lớp người Hoa vùng Quảng Đông, Phúc Kiến nhập cư, giới nghề buôn bán sinh sống ở các thị tứ; người Triều Châu, người Hẹ có truyền thống nghề rẫy khai thác các vùng trung du ở Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc...*”⁽¹⁾.

Theo thống kê dân số ngày 01/4/1999, thì tổng số người Hoa ở Đồng Nai là 102.906 người, là địa phương có người Hoa đông thứ hai ở Nam bộ (chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh). Người Hoa có mặt hầu hết tại các đơn vị phường, xã, thị trấn của các huyện, thành phố thuộc địa bàn Đồng Nai.

Tại các huyện, phần lớn là cộng đồng người Hoa đến từ sau năm 1954:

– Huyện Định Quán có số người Hoa đông nhất tỉnh với 32.617 người, tập trung nhiều ở các khu vực: xã Phú Lợi, xã Phú Vinh, xã Phú Tân, xã Thanh Sơn và xã Phú Túc.

– Huyện Thống Nhất đứng hàng thứ hai với 21.635 người, tập trung ở các xã như: xã Bàu Hàm, xã Sông Thao, xã Cây Gáo, xã Thanh Bình và xã Sông Trầu.

– Huyện Xuân Lộc có 19.313 người; tập trung tại các xã: Bảo Bình, Xuân Tây, Lang Minh và Xuân Bảo.

– Huyện Long Khánh⁽²⁾ có 10.558 người; trong số này có một bộ phận đến cư trú vào những năm 1940 – 1945. Các địa bàn tập trung đông đảo là: thị trấn Xuân Lộc, xã Bình Lộc và xã Nhân Nghĩa.

¹ *Địa chí Đồng Nai* (2001), Tập I – Tổng quan, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, tr.34.

² Tháng 1/2004, Đồng Nai có sự thay đổi về đơn vị hành chính: huyện Long Khánh nâng lên thành Thị xã; thành lập huyện Cẩm Mỹ; huyện Thống Nhất tách thành hai huyện Thống Nhất và Trảng Bom.

- Huyện Tân Phú có 8.877 người; các địa bàn tập trung đông đảo người Hoa là thị trấn Tân Phú, xã Phú Bình và xã Phú Lộc.

- Thành phố Biên Hòa có 6.131 người Hoa. Trong số này, hầu hết là những người đến khoảng thế kỷ XVIII, XIX, sinh sống tại địa bàn xã, phường và mỗi nhóm đều có cơ sở tín ngưỡng chung cũng là hội quán của cộng đồng. Nhóm cộng đồng người Hoa đến sau năm 1954 cư trú chủ yếu tại địa bàn phường Tân Phong và Bình Đa.

Ba huyện Long Thành, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch dân số người Hoa thấp hơn trong tỉnh; trong đó huyện Nhơn Trạch thấp nhất (373 người). Huyện Long Thành có 1.771 người, huyện Vĩnh Cửu có 1.631 người. Tại địa bàn Vĩnh Cửu không có cơ sở tín ngưỡng của người Hoa.

Trên toàn tỉnh Đồng Nai, hai xã không có người Hoa cư trú là: xã Gia Tân I (huyện Thống Nhất) và xã Bình Hòa (huyện Vĩnh Cửu).

Như vậy, qua khảo sát và theo nhiều cứ liệu cho thấy nổi lên các giai đoạn chính trong quá trình hội nhập của người Hoa trên địa bàn Đồng Nai.

- Giai đoạn từ cuối thế kỷ XVII cho đến trước năm 1954: Đây là giai đoạn mà các nhóm người Hoa từ Trung Quốc sang với nhiều đợt rải rác. Hầu hết, số người Hoa này từ các tỉnh vùng Hoa Nam, Trung Quốc đến Nam bộ bằng đường biển, sau đó định cư nhiều nơi, trong đó có địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giai đoạn từ giữa thế kỷ XX đến sau ngày đất nước thống nhất (từ năm 1954 đến năm 1985), có thêm một số đợt người Hoa từ các tỉnh ở miền Bắc và Nam bộ di dân đến địa bàn tỉnh Đồng Nai. Người Hoa ở miền Bắc di dân tự do. Một bộ phận người Hoa từ Thành phố Hồ Chí Minh giãn dân theo chính sách

“kinh tế mới”.

Sự có mặt của cộng đồng người Hoa bên cạnh người Việt đã góp phần tạo nên diện mạo phong phú cả về kinh tế và văn hóa Đồng Nai ở vùng miền Đông Nam bộ suốt hơn 300 năm qua.

II. Những vấn đề về kinh tế – văn hóa – xã hội của người Hoa ở Đồng Nai

1. Hoạt động kinh tế

Buổi đầu định cư ở Bàn Lân (Biên Hòa), người Hoa khai phá rừng, chặt đốn cây, khai thông nguồn nước, mở mang đường sá, bắt đầu tạo lập cuộc sống mới. Họ thấy Cù lao Phố là địa bàn thuận lợi cho việc buôn bán và giao thương hàng hóa vì đây là một cù lao đất đai phì nhiêu ở hạ nguồn sông Đồng Nai, tàu thuyền ra vào rất dễ dàng, thuận lợi cho cư trú, canh tác và giao thông. Những người Hoa theo Trần Thượng Xuyên đã xây dựng Cù lao Phố trở thành trung tâm thương mại gọi là Nông Nại Đại Phố, một trong những thương cảng lớn nhất miền Đông Nam bộ lúc bấy giờ, thu hút các thương nhân từ Trung Hoa và các nước khác đến. Hình thức buôn bán ở Cù lao Phố là xuất nhập khẩu, có nhiều kho hàng hóa dự trữ. Trịnh Hoài Đức đã mô tả về quang cảnh buôn bán sầm uất tại Cù lao Phố như sau: “Xưa nay thuyền buôn đến đây hạ neo xong, thì lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hóa trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả; chủ mua hàng định giá mua bao tất cả những hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về, gọi là hồi-đường chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì, thì người chủ buôn ấy cũng chiếu y ước-đơn mua giùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa-đơn thanh toán rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo sợ trùng-hà ăn lũng ván

thuyền, khi về lại chờ đầy thứ hàng khác rất là thuận lợi”⁽¹⁾.

Trong hoạt động thương mại, giao dịch của Cù lao Phố và vai trò của các thương nhân người Hoa đã chiếm vị trí quan trọng, chi phối hầu hết các mặt hàng xuất nhập khẩu. Quan trọng hơn hết là có chỗ tồn trữ hàng hóa và địa bàn phân phối hàng hóa.

Nguồn xuất khẩu chính ở thương cảng Cù lao Phố là lúa gạo; kế đến là gỗ quý dùng để đóng tàu thuyền, xây dựng nhà cửa, đình chùa; hàng lâm sản như ngà voi, sừng tê giác, gạc nai, sáp ong, mật ong; hàng nông sản như trà, đường mía, chuối, xoài; hải sản như tôm càng, cá, sò huyết, cua...; các loại hàng thủ công mỹ nghệ bằng vàng bạc, đồ gốm, chiếu... Những mặt hàng này rất được các chủ hàng ưa chuộng.

Nguồn hàng nhập khẩu vào Cù lao Phố phổ biến là hàng sứ Trung Quốc (đặc biệt đồ sứ đời Thanh), tơ lụa, vải bố, thuốc bắc, các loại dược phẩm, đồng đúc chuông, gạch ngói trang trí, vật liệu xây dựng chùa miếu, các loại nhang đèn, giấy tiền, vàng bạc...

Các tàu buôn đến Cù lao Phố chủ yếu từ phương Tây, Nhật Bản, Mã Lai, Trung Hoa... trong đó tàu buôn của thương nhân Trung Hoa đóng vai trò quan trọng vì vào thế kỷ XVIII: *“Khách hàng chính của Cù lao Phố cũng như của các thương cảng Đàng Ngoài và Đàng Trong là người Trung Hoa. Trong điều kiện mà việc giao dịch buôn bán giữa hai nước là nếp cũ từ lâu đời, thì các thương nhân Hoa kiều có vai trò, vị trí quan trọng trong lĩnh vực kinh tế ở các địa điểm giao lưu, trong đó có Cù lao Phố được*

¹ Trịnh Hoài Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (1972), *Gia Định Thành thông chí - Tập Thượng- quyển I và II*, Nha Văn hóa phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa xuất bản, tr. 22.

coi như là một cảng trên sông”⁽¹⁾.

Nông Nại Đại phố hình thành như một cảng sâu trong nội địa (cách biển khoảng 100 km) nhờ đặc điểm địa lý tối ưu và yêu cầu thực tế, trong đó có vai trò trọng yếu của thương nhân người Hoa thời kỳ đầu khai phá. Nền kinh tế hàng hóa ở Cù lao Phố mạnh nhất trong thời gian từ cuối thế kỷ XVII (sau năm 1698) đến khoảng thời gian từ năm 1738 – 1775. Năm 1776, Cù lao Phố bị tàn phá do cuộc nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. “... Từ đấy, chỗ này biến thành gò hoang; sau khi trung hưng, người ta tuy trở về nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước”⁽²⁾.

Người Hoa làm đủ mọi nghề như mở tiệm ăn, kinh doanh quán trọ, quán cà phê, tiệm چاپ phô (tạp hóa), buôn bán vật, buôn đồ sắt, xây dựng, cơ khí, làm nông nghiệp, tái chế nhựa, ve chai, lò da, dệt vải, chế biến trà, làm bánh mứt, gánh nhuộm rong, trồng rừng, nghề may mặc... Người Hoa ở thành thị, ngoài buôn bán, còn thành thạo nghề thủ công. Người Hoa nhóm Quảng Đông làm gạch gốm hình thành nên làng gốm Tân Vạn; người Hoa nhóm Họ làm nghề thuốc bắc, đục chạm đá ở Bửu Long, lập nên làng điêu khắc đá Bửu Long, số hộ còn làm nghề đá đến nay rất ít (khoảng 10 hộ). Số người Họ đến Đồng Nai sau năm 1954 định cư ở vùng trung du Định Quán, Tân Phú làm nông nghiệp, làm rẫy, trồng đậu nành, thuốc lá, bắp...

Người Hoa vốn rất chịu khó, cần cù, chăm chỉ làm ăn. Thời kỳ đầu mới tới, nhiều người chỉ có đôi quang gánh, sẵn sàng làm

¹ Ban chỉ đạo Lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1998), *Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Đồng Nai, tr.86.

² Trịnh Hoài Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (1972), *Gia Định Thành thông chí – Tập Hạ – quyển IV, V, VI*, Nhà Văn hóa phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa xuất bản, tr.114.

đủ mọi nghề, mọi việc nặng nhọc. Nhờ siêng năng, chăm chỉ, đặc biệt được sự giúp đỡ của những người đồng hương, lần hồi họ tích lũy vốn liếng và nhiều kinh nghiệm trong làm ăn, buôn bán trở nên khá giả, một số ít trở nên giàu có. *“Các thương nhân lớn ở tỉnh Biên Hòa phần lớn là người Hoa, có quan hệ chặt chẽ với các đại gia ở Chợ Lớn. Họ là những mắt xích trung gian của guồng máy thương mại có tổ chức chặt chẽ của người Hoa ở Nam kỳ, mỗi sáng thường tụ hội ở một số quán để trò chuyện, trao đổi định giá mua bán hàng hóa từng ngày. Nếp sinh hoạt này duy trì đến sau ngày giải phóng (30-4-1975)”*⁽¹⁾.

Người Hoa từ miền Bắc di cư vào sau năm 1954 vốn là nông dân, tập trung ở vùng nông thôn chuyên nghề làm rẫy, trồng lúa, các loại đậu nành, đậu xanh, bắp, thuốc lá, chuối, đu đủ... Di dân đến Đồng Nai, họ có xu hướng chọn khu vực từ cây số 118 đến 125 trên quốc lộ 20 thuộc khu vực huyện Định Quán và huyện Tân Phú, vì đây là vùng đồi núi thấp, đất đỏ bazan thích hợp trồng các loại cây ngắn ngày, thích hợp với nghề nông truyền thống của họ trước đây ở miền Bắc. Người Hoa đến đây phá rừng làm rẫy, tạo lập cuộc sống trên quê hương mới. Nhờ cần cù lao động, họ tích lũy được kinh nghiệm sản xuất, chuyên canh hai loại cây thích hợp là đậu nành và cây thuốc lá, đem lại lợi nhuận cao. Công cụ lao động của họ trước đây đơn giản với chiếc cước bàn lười to dùng để lật đất và làm cỏ ở nơi đất đỏ xen lẫn đá cứng. Về sau, những người Hoa do làm ăn khá giả đã dần dần mua máy cày để canh tác, đến cuối vụ xe máy cày được dùng để chuyên chở sản phẩm thu hoạch.

Những năm gần đây, nhiều nông dân người Hoa tập trung phát triển canh tác cây cà phê, vườn tiêu và vườn điều ở nhiều nơi trong tỉnh. Nhiều hộ trở nên giàu có nhờ biết tính toán làm

¹ Nhiều tác giả, *Địa chí Đồng Nai (2001), Tập IV – Kinh tế*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr.215.

ăn đúng thời vụ.

2. Đời sống Văn hóa

Đời sống văn hóa của người Hoa thể hiện trên nhiều mặt: nhà ở, ăn uống, trang phục, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội... rất phong phú với những sinh hoạt đặc trưng về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của tộc người ở vùng đất Nam bộ.

Nhà ở của người Hoa là nhà trệt kiến trúc ba gian, vách bằng gỗ hoặc xây tường, mái lợp ngói hoặc tôn. Ở phố, do diện tích chật hẹp, người Hoa thường làm nhà một gian có gác: tầng trệt để buôn bán, gác để ở. Trong nhà ngăn nhiều phòng và bày biện nhiều đồ đạc, vì vậy nhà ở trông rất chật chội, kém mỹ quan.

Nhà của người Hẹ ở Biên Hòa chủ yếu là nhà trệt, mái lợp ngói âm dương, cột kê trên đá tán vuông hoặc chôn ngay xuống đất. Bếp nằm phía sau nhà ở. Nhà dựng sát vách nhau (kiểu liên kế), dài và hẹp như cái ống (mặc dù ngày xưa đất không hạn hẹp). Trong nhà người Hẹ, khoang ngoài cùng thường bày một bên là bộ bàn ghế tiếp khách, bên kia kê bộ ván hay giường cho người lớn tuổi.

Nhà người Hoa bài trí bàn thờ Tổ tiên ở nơi trang trọng nhất với chiếc lư hương, cặp chân đèn và bài vị. Bàn thờ thổ địa, thần tài đặt cùng một tran nhỏ sát mặt đất. Có nhà thờ Cửu thiên Huyền nữ, Quan thánh Đế quân, Phật bà Quan Âm, Thổ Địa và Tài Bạch Tinh quân... Điểm đặc biệt trong trang trí ngôi nhà người Hoa là tục dán giấy đỏ trước cửa nhà. Mỗi dịp tết đến, người Hoa thường trang hoàng nhà cửa, dán giấy đỏ, treo tranh vẽ hoặc chiếc gương soi bên ngoài với một số kiêng kỵ trừ tà ma, cầu may mắn tốt lành.

Trước đây nhà người Hoa được cất thành dãy phố sống tập

trung ở một khu vực theo từng nhóm phương ngữ. Ở Biên Hòa, các phố người Hoa sống tập trung như: chợ Biên Hòa, khu phố 10 đường Hùng Vương, khu vực chợ Cù lao Phố, khu vực làng đá phường Bửu Long, khu vực làm gốm phường Tân Vạn, khu vực chợ Phúc Hải phường Tân Phong. Ngày nay, người Hoa sống xen kẽ với người Việt, vì vậy nhà người Hoa được xây dựng theo lối kiến trúc giống nhà người Việt chỉ khác ở trước cửa nhà người Hoa có dán giấy hồng điều màu đỏ chữ nhũ vàng. Các nhà buôn dán miếng giấy trước cửa ra vào thờ Thổ công, hàng tháng cúng cô hồn vào hai lần vào ngày mùng hai và mười sáu âm lịch.

Ẩm thực của người Hoa chủ yếu là món mì sợi, hủ tiếu, vằn thắn. Nước chấm phổ biến là xì dầu. Buổi tối thường ăn cháo trắng với hột vịt muối, cải muối chua, muối mặn, đậu hũ... Các loại rượu ngâm với thuốc bắc cũng được người Hoa ưa chuộng. Mừng một Tết, các gia đình người Hẹ đều ăn chay với các món ăn truyền thống như rau, đậu hũ, nấm mèo... Đồ cúng là trà, trái cây. Người Hẹ ít nấu xôi chè như người Việt. Đặc sản của người Hẹ Bửu Long là bánh *dính bản* làm bằng bột gạo tẻ pha một ít bột nếp trộn với bột lá mơ lông. Khi làm bánh, người ta trộn hỗn hợp gạo+ lá mơ lông+ đường cát, đem hấp, bánh chín có mùi thơm đặc trưng không lẫn với các loại bánh khác. Ngoài ra còn có các loại bánh khác như: bánh tổ, bánh bao chỉ, bánh canh. Món ăn ưa thích của người Hẹ là khoai môn kẹp thịt heo quay, đậu hũ nhồi thịt...

Trang phục truyền thống của người Hoa là áo cổ cao đứng như cổ áo dài, áo quần cùng màu. Áo cổ cao, vai liền, xẻ tà cao, nút thắt, gài nút ở giữa hoặc một bên. Quần lưng rút và nối cạp. Trang phục lễ hội của phụ nữ có áo dài sườn xám kín cổ, khuy áo cài lệch về bên phải, thân chít eo và xẻ tà hai bên. Thiếu nữ thì mặc áo ngắn viền lai tròn ôm với thân, mặc với chiếc váy dài xòe rộng ở phía dưới. Đàn ông mặc áo dài rộng xẻ thành hai tà dài tới chân, nút cài một bên như áo dài nam giới của người Việt với

các màu đen hoặc xanh bằng gấm... Ngày nay, người Hoa mặc quần áo như người Việt. Trang phục truyền thống (lễ phục của nam giới) chỉ dành cho những dịp tế lễ ở chùa, miếu hay trong các dịp lễ hội.

Đời sống văn hóa tinh thần người Hoa rất phong phú, đa dạng, thể hiện trong phong tục tập quán như: đám cưới, đám tang, ma chay, lễ tết, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật...

Một trong những phong tục tiêu biểu của người Hoa là đám cưới. Đám cưới trước kia của người Hoa rất cầu kỳ ảnh hưởng của chế độ phong kiến Nho giáo phương Đông. Ngày nay, lễ cưới của người Hoa tương tự người Việt được chia làm hai giai đoạn: lễ hỏi và lễ cưới. Khi đôi trai gái ưng nhau và được gia đình hai bên chấp thuận thì người ta so tuổi và nhờ ông mai đi dạm hỏi, làm đám nói (lễ ăn hỏi). Ông mai thỏa thuận về sính lễ, ngày cưới. Trong số lễ vật cưới của người Triều Châu thường có trái cau duy nhất tượng trưng cho người con gái đã là vợ của một người; cũng có cô dâu khi về nhà chồng đem theo cặp cây mía biểu thị hạnh phúc ngọt ngào. Người Quảng Đông thì làm bánh bò nổi (*pha cú*) hoặc tục lệ ăn chè ý (giống bánh trôi viên tròn) tượng trưng cho sự viên mãn, con đàn cháu đống. Đám cưới diễn ra tuần tự ở hai bên nhà trai và nhà gái. Nhà gái đãi khách hôm trước, nhà trai đãi khách hôm sau. Cũng có khi cả hai cùng đãi chung một ngày. Đám cưới ngày nay đơn giản hơn trước rất nhiều, một số nghi thức đã được lược bỏ. Tặng phẩm trong đám cưới được thay bằng phong bao (tiền) giúp cho đôi vợ chồng làm vốn bắt đầu cuộc sống hôn nhân. Khi về rước dâu về nhà chồng, có tục cô dâu rót rượu trà mời gia đình bên chồng biểu thị sự kính trọng, vâng phục phép tắc nhà chồng; rót rượu mời chồng đem tân hôn thể hiện sự đầm ấm chung thủy, phục tùng chồng.

- Người Hoa quan niệm rằng chết là từ biệt cõi đời sang thế giới bên kia. Đám tang của người Hoa trước kia gồm các lễ tuần tự sau: "lễ báo tang, lễ phát tang, lễ khâm liệm, lễ mở đường cho

người chết thoát khỏi trần gian, lễ chôn cất, lễ đưa hồn người chết về Tây thiên Phật quốc, lễ đoạn tang”⁽¹⁾. Người chết được chôn theo những vật dụng thường dùng của họ khi còn sống. Nếu chồng chết trước, vợ chắt đôi đòn gánh, một nửa chôn theo chồng, một nửa cất đi. Sau này người vợ qua đời thì chôn theo để sang thế giới bên kia dễ nhận ra nhau. Muốn cho người chết chóng đoàn tụ với âm hồn tổ tiên và sau lại được đầu thai làm kiếp người, người ta phải làm chay, tức là “tắm rửa” cho hồn người chết sạch sẽ.

Ngày nay, việc ma chay của người Hoa ở Đồng Nai có những nét tương đồng với người Việt ở địa phương. Đám tang gồm các bước: báo tang, phát tang, khâm liệm, phúng diếu, đưa đám tang chôn cất, mở cửa mả... Ở thành phố, thị xã, thị trấn, lúc đưa đám ngoài ban nhạc ngũ âm, đối với tang chủ khá giả người ta còn thấy có một số ban nhạc kèn tây phục vụ tấu những khúc nhạc sôi động. Trước năm 1995 (chưa có lệnh cấm đốt pháo), đám tang của người Hoa thường có tục đốt pháo để trừ tà ma.

Các tín ngưỡng dân gian của người Hoa như: thờ Thần tài, Táo quân, thần Cửa, Ngọc Hoàng, Tê Thiên, Quan thánh Đế quân, Thiên Hậu Thánh mẫu, ông Bồn, Phúc Đức Chính thần, các linh vật... Tín ngưỡng người Hoa có ảnh hưởng sâu sắc theo quan niệm của Đạo giáo và Khổng Giáo. Tín ngưỡng rất phong phú, đặc thù của truyền thống văn hóa Trung Hoa.

Qua quá trình khảo sát trên 60 cơ sở tín ngưỡng của người Hoa tại Đồng Nai cho thấy, đối tượng được người Hoa thờ tự chính như: Thiên Hậu Thánh mẫu, Quan thánh Đế quân, Quảng Trạch Tôn Vương, Nương Tư thánh mẫu, Ông Bồn, Phúc Đức

¹ Đặng Văn Lung, Nguyễn Sông Thao, Hoàng Văn Trụ (1997), *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr.341.

chính Thần, Địa Mẫu, Tổ nghề (Miếu Tổ sư), Thổ thần, Thổ Địa, ông bà Tổ tiên... Bên cạnh những đối tượng thờ chính, người Hoa còn phối tự rất nhiều nhân vật của Trung Hoa như: Quan Âm Bồ Tát, Châu Xương- Quang Bình, Thiên Lý nhân- Thuận Phong nhi, Kim Hoa nương nương, Ngũ Hành nương nương, Huyền đàn, Thái Tuế, Khổng Tử...

Tất cả đối tượng thờ trên của tín ngưỡng người Hoa được tòng tự tại các cơ sở tín ngưỡng dưới tên gọi là Miếu, thường gắn với đối tượng thờ chính bên trong (như Thiên Hậu cổ Miếu thờ Bà Thiên Hậu, Miếu Quan Đế thờ Quan Thánh Đế quân, miếu Nương Tơ thờ Nương Tơ thánh mẫu...). Dựa vào tính chất của đối tượng được tôn thờ cho thấy tín ngưỡng dân gian của người Hoa phần lớn là thờ nhân thần, tức những người sinh thời tính tình cương trực, nhân ái, sau khi chết hiển linh cứu độ chúng sinh. Ngoài ra, đối tượng thờ còn là những vị Tổ nghề như Tổ nghề đá, mộc, rèn tại miếu Tổ Sư hay Tổ dòng họ như Nhà thờ họ Lâm...

Ngoài tín ngưỡng dân gian, người Hoa còn theo đạo Phật với đối tượng thờ phổ biến là Phật bà Quan Âm. Đạo Phật ảnh hưởng rất sâu sắc đến đời sống tinh thần của người Hoa. Trong đó, lễ cầu siêu ảnh hưởng từ đạo Phật chi phối mạnh mẽ đến đời sống tâm linh của họ. Hiện nay, có một số ít người Hoa theo đạo Công giáo và đạo Tin lành.

Người Hoa có tục đón năm mới vào tết Nguyên đán. Những lễ hội tiêu biểu của người Hoa như: tết Nguyên tiêu, tết Thanh minh, tết Đoan ngo, tết Trung nguyên hoặc lễ Vu lan, tết Trung thu, tết Trùng cửu (trùng dương)... Lễ hội lớn của người Hoa ở Đồng Nai đa phần là lễ hội tôn giáo tín ngưỡng. Ngoài những dịp tết và vía đầu năm, những lễ hội còn lại gắn với các đối tượng thờ tự ở cơ sở tín ngưỡng tôn giáo. Đặc biệt lễ hội cầu an, cầu siêu là những lễ hội được tổ chức tại các miếu, chùa, nghĩa từ, nghĩa trang, tôn từ của người Hoa. Phần lễ ở các cơ sở tín ngưỡng này thường do các chú tăng, pháp sư hoặc Ban Trị sự

miếu thực hiện. Còn phần hội có tổ chức đấu giá đèn lồng, hát bội và múa lân sư rồng. Những đội lân nổi tiếng của người Hoa ở Biên Hòa trước đây như Tân Khánh Tường và Đại Khánh Tường phục vụ trong các dịp lễ tết của bà con người Hoa ở địa phương. Hiện nay, các đội lân sư rồng của người Hoa mới thành lập ở huyện Nhơn Trạch cũng thường xuyên biểu diễn trong các lễ hội lớn ở Đồng Nai.

Trong quá trình di dân, sinh sống tại Nam bộ, cộng đồng người Hoa đã trải qua những thời điểm biến động, gặp không ít khó khăn, là nạn nhân của dịch bệnh, chiến tranh... do đó đời sống của họ nói chung từng chịu nhiều bất trắc, đó là một trong các nguyên nhân khiến họ có nhu cầu cao về tôn giáo, tín ngưỡng. Người Hoa quan niệm trong cuộc sống, con người cần đến lực lượng thần linh phù hộ để được sống an thân, không bị ma quỷ quấy phá, làm ăn thuận lợi, xã hội bình yên, điều này phù hợp với trường phái chức năng mà Malinovski từng nhận định: ở đâu có bất trắc, bấp bênh, sẽ có bùa chú, cung kiến. Đây cũng chính là lý do mà người Hoa thường có nhiều nghi lễ cầu an, cầu siêu và rất nhiều lễ vía nhỏ cũng mang ý nghĩa này trong cộng đồng. Trong năm, người Hoa có nhiều nghi thức và lễ hội tín ngưỡng tiêu biểu, đặc thù với ý nghĩa tưởng nhớ công đức của thần linh và cầu mong các thần phù hộ mọi điều may mắn tốt lành, mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an...

3. Tổ chức xã hội

Người Hoa luôn có ý thức giữ gìn quan hệ cộng đồng. Tại vùng đất mới, họ sống tập trung theo từng bang hội mục đích để bảo bọc giúp nhau làm ăn, đặc biệt là bảo lưu truyền thống văn hóa của bốn tộc. Họ hợp thành những đoàn thể có tổ chức với những đại diện do tập thể nhóm bầu ra. Những đoàn thể tùy theo từng nguyên quán, phong tục, nhóm phương ngữ mà lập thành bang. Đại diện có các bang trưởng và bang phó. Nhiệm vụ của đại diện bang là quản lý các bang viên và giúp đỡ chính

quyền trong việc kiểm soát.

Thời kỳ đầu vương triều Gia Long, Lưu thủ dinh Trấn Biên phân chia người Hoa ở Biên Hòa ra làm bảy bang: Quảng Đông, Phước Kiến, Triều Châu (còn gọi là Tiều, do hiện tượng biến âm "r" ở Nam bộ), Hải Nam, Hẹ, Phước Châu và Quỳnh Châu. Bảy bang cũng thường được gọi là bảy phủ (*Thất phủ*), gồm: Phúc Châu (tỉnh Phúc Kiến), Chương Châu, Tuyên Châu, Quảng Châu, Triều Châu, Quỳnh Châu (tỉnh Quảng Đông) và Ninh Ba tức Huy Châu (tỉnh Chiết Giang). Thất Phủ cổ Miếu (tức chùa Ông) ở Cù lao Phố nguyên là Hội quán của Thất phủ người Hoa ở Biên Hòa (có Bia Thất Phủ võ Miếu khắc năm 1828 ở cơ sở đã di dời).

Năm 1885, Chánh tham biện tỉnh là Laffont tiến hành cải tổ sự quản lý hệ thống người Hoa ở Biên Hòa. Từ bảy bang trước đây được tinh giản lại còn 4 bang như sau: bang Phúc Kiến (gồm bang Phúc Châu và Phúc Kiến sát nhập); bang Hẹ (gồm bang Hải Nam và Quỳnh Châu nhập lại gồm người Hồ Nam, Hồ Bắc, Hải Nam...); bang Triều Châu và bang Quảng Đông. Mỗi bang có một bang trưởng đứng đầu, có bang phó giúp việc, do các thành viên của bang bầu ra (được chính quyền chấp nhận) theo nhiệm kỳ hoạt động là bốn năm. Nhiệm vụ của bang là thu thuế thân hai năm một lần, ai đóng đủ sẽ được cấp sổ thông hành để đi lại, làm ăn... Sau một nhiệm kỳ quản lý, nếu bang trưởng và bang phó làm tốt và có uy tín sẽ có khả năng tái đắc cử. Bang trưởng được chính quyền địa phương giao nhiệm vụ quản lý mọi thành viên trong bang, chịu trách nhiệm thu thuế và nộp thuế cho chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về thái độ chính trị cũng như đại diện cho tâm tư, nguyện vọng của các thành viên trong bang để đề đạt với chính quyền địa phương. Trên thực tế bang trưởng là người có uy tín, đạo đức và kinh tế khá giả.

Người Hoa vốn bảo lưu quan hệ cộng đồng khá chặt chẽ. Vì vậy, không những họ giỏi làm ăn về kinh tế mà còn có ý thức tổ chức xã hội. Họ xây dựng các công trình công cộng như: chùa,

miếu, trường học, nghĩa trang, hội quán, công sở... để tiện sinh hoạt phong tục tập quán truyền thống. Các cơ sở vật chất có thể được xem là những thành quả lao động cần cù của nhiều thế hệ người Hoa ở vùng đất Đồng Nai nơi họ sinh cơ lập nghiệp khá lâu đời.

Có thể nói, tổ chức bang và hội đồng hương là nơi gặp gỡ, bàn bạc trao đổi công việc làm ăn và nếp sinh hoạt văn hóa, xã hội người Hoa. Vì vậy, bên cạnh hội quán, người Hoa thường xây dựng những cơ sở tín ngưỡng sinh hoạt cho cộng đồng. Cơ sở tín ngưỡng tôn giáo là vấn đề quan trọng nhất được người Hoa quan tâm đặt lên hàng đầu. Dù di đâu, sống ở đâu người Hoa cũng luôn có ý thức xây dựng những cơ sở tín ngưỡng tôn giáo để sinh hoạt, thờ tự. Chùa, miếu là cơ sở tín ngưỡng thường thấy ở địa bàn người Hoa sống tập trung. Đa số những loại miếu thờ người Hoa là miếu thờ đa thần như: miếu Thiên Hậu, miếu Quan Đế, miếu Thổ nghê, miếu Nương Tư... Đặc biệt, người Hoa có thể sử dụng từ "tự" nhưng tự ở đây không phải chùa Phật mà vẫn là miếu thờ thần, ví dụ như "Phụng Sơn tự" là cơ sở thờ Quảng Trạch Tôn vương chứ không thờ Phật. Những cơ sở này do các Ban quản trị miếu quản lý.

Ở những nơi người Hoa cư trú đều có xây dựng trường học. Đây là một việc làm có ý nghĩa về mặt giáo dục. Người Hoa tổ chức dạy học tiếng Hoa cho con em người Hoa và cả người Việt có nhu cầu học tiếng Hoa. Mục đích vừa nâng cao dân trí cho nhân dân, vừa giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc.

Mỗi bang người Hoa đều có nghĩa trang (nhị tì) riêng. Thông thường, người thuộc bang nào thì khi qua đời được an táng trong nhị tì của bang đó. Các nghĩa trang đều có các ban quản lý điều hành. Người phương Đông quan niệm "*nghĩa tử là nghĩa tận*", đối với người Hoa, dù có di cư, định cư ở quốc gia khác vẫn giữ được nếp tảo táng làm ăn kiếm sống và coi trọng nơi an nghỉ cuối cùng với các lễ tiết chôn cất rất chu đáo. Các nghĩa

trang người Hoa thường rộng lớn, Khang trang. Trước nghĩa trang đều xây cổng lớn ghi rõ tên bang, bên trong có nghĩa từ, nghĩa đường, gian thờ bài vị người quá cố. Thành phố Biên Hòa không chỉ có nghĩa trang của người Hoa ở địa phương mà còn có các nghĩa trang của cộng đồng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng được thành lập tại đây như: Triều Châu, Phúc Kiến, Sùng Chính (Hẹ), Quảng Đông...

Năm 1960, chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh (số 123/ N.V ngày 10/6/1960) đình chỉ hoạt động chế độ “bang” của người Hoa; chấm dứt vai trò của các chức việc lý sự trưởng, lý sự phó. Tại Biên Hòa, tài sản của các Bang đặt dưới sự quản trị của một Ủy ban (có đại diện của người Hoa và Hoa kiều) do tỉnh trưởng Hồ Văn Sĩ làm Chủ tịch Ủy ban Quản trị tài sản các bang. Song song với sắc lệnh trên, chính quyền Sài Gòn áp dụng một số biện pháp về văn hóa: Việt hóa tên của Hoa kiều đã nhập quốc tịch; dùng tiếng Việt trên các hiệu buôn, khuyến khích người Hoa học tiếng Việt, trường Dục Đức dạy theo chương trình giáo dục và sách giáo khoa của chính quyền quy định...

Hiện nay, người Hoa ở Biên Hòa sinh hoạt tín ngưỡng theo từng nhóm ngôn ngữ. Mỗi nhóm phương ngữ đều có một trụ sở hoạt động gọi là hội quán. Hội quán của nhóm Quảng Đông là miếu Quan Công (nay là trụ sở Ủy ban Mặt trận Tổ quốc phường Thanh Bình). Hội quán của nhóm Triều Châu nằm trong nghĩa từ Triều Châu (phường Bửu Hòa). Hội quán của nhóm Sùng Chính – Hẹ và Hải Nam là Thiên Hậu cung (phường Hòa Bình). Hội quán chung của các nhóm người Hoa ở Biên Hòa là chùa Ông (Thất phủ cổ miếu) ở xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Ông Vương Ngọc Cúc (Trưởng nhóm Phúc Kiến) giữ chức vụ Trưởng ban Liên lạc người Hoa ở thành phố Biên Hòa; các ông Tiêu Sơ (nhóm Quảng Đông), Hồ Xương (nhóm Hẹ), Lý Ngụy (nhóm Triều Châu) là những ủy viên của ban liên lạc.


Nhóm người Hoa đến Đồng Nai sau này, sinh hoạt trong

các hội miếu làng, miếu xã, phụ thuộc vào địa bàn cư trú. Bên cạnh các tổ chức này, một số người Hoa còn sinh hoạt trong các Hội thân tộc, dòng họ với mục đích đoàn kết, giúp đỡ, tương trợ nhau. Những người này có thể là thành viên của các nhóm phương ngữ khác nhưng cùng họ. Hội thân tộc có cơ sở sinh hoạt chung là “từ đường” hay “nhà thờ họ”. Hàng năm có một ngày giỗ chung của cả họ, tập trung đầy đủ những người cùng họ và con cháu. Tại địa bàn huyện Định Quán, có nhiều Hội dòng họ (hội thân tộc hay tông tộc) nhưng duy nhất dòng họ Lâm có đền thờ họ ở ấp 4, xã Phú Lợi – đây cũng là cơ sở đền thờ họ của người Hoa duy nhất ở Đồng Nai. Miếu Quan Đế, thị xã Long Khánh là cơ sở Hội quán chung cho tất cả các nhóm, hội người Hoa đang sinh sống trên địa bàn. Tất cả các tổ chức đoàn thể, xã hội của người Hoa đều có Ban đại diện.

Gia đình người Hoa mang tính phụ hệ gia trưởng phương Đông. Người tộc trưởng có uy quyền đối với các thành viên trong gia đình, dòng họ. Gia đình người Hoa truyền thống là gia đình lớn gồm nhiều thế hệ (ba hoặc bốn) cùng chung sống. Người Hoa quan niệm: “*Nếu năm thế hệ cùng sống dưới một mái nhà (ngũ đại đồng đường) thì gia đình đó được coi là đại phúc*”⁽¹⁾. Ngày nay, gia đình nhỏ thay thế cho gia đình lớn, thường là gia đình hạt nhân gồm hai thế hệ cha mẹ và con cái.

¹ Nhiều tác giả, *Địa chí Đồng Nai (2001), Tập V – Văn hóa Xã hội*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr.727-728.

THIÊN HẬU CỔ MIẾU DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT

ằm trong khuôn viên khu du lịch Bửu Long thuộc khu phố 5, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, Thiên Hậu cổ miếu (hay còn được dân gian quen gọi là *chùa Bà*) là một trong những cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa bang Hẹ ở Biên Hòa, Đồng Nai đến sinh cơ lập nghiệp cách nay hơn 300 năm.

Nguyên thủy, đây là ngôi miếu nhỏ được những người Hoa bang Hẹ làm nghề đá ở Bửu Long dựng lên để thờ ba vị Tổ nghề đá, mộc và rèn, do vậy miếu có tên gọi ban đầu là miếu Tổ Sư. Theo truyền lại, miếu được xây dựng cách nay trên 200 năm, người ta không nhớ chính xác nó được xây dựng vào năm nào nhưng có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Năm Giáp Ngọ (1894) miếu được đại trùng tu có kiến trúc hiện tồn với vật liệu chính là đá xanh Bửu Long. Ngoài các vị Tổ sư nghề, sau này Hội đồng bang Hẹ thỉnh thờ bà Thiên Hậu từ miếu Cây Quần và Quan thánh Đế quân để thu hút khách hành hương từ khắp nơi đến phúng viếng. Do tín ngưỡng thờ bà Thiên Hậu phổ biến và lòng tin vào sự linh ứng của Bà rất mầu nhiệm nên dần dần người Hoa coi đây như trụ sở thờ Bà một cách chính thức, chứ không chỉ là đối tượng được phối tự với các vị Tổ nghề, bởi thế tên miếu Tổ Sư dần được đổi thành "*Thiên Hậu cổ Miếu*" với những nghi lễ tín ngưỡng đặc thù gắn với bà Thiên Hậu cho đến nay.

Miếu Thiên Hậu tọa lạc trên một diện tích rộng lớn khoảng

trên 1.000m² nằm sát tinh lộ 24 đường đi Vinh Cửu. Miếu có kiến trúc hình “cái ấn” với hai lớp mái kiểu thiềm trùng điệp ốc, kiến trúc đặc thù của chùa, miếu người Hoa gồm một tổ hợp bốn dãy nhà liên kết với nhau tạo thành mặt bằng có hình chữ “khẩu” hoặc chữ “quốc”, tạo ra một khoảng không gian ở giữa miếu gọi là sân thiên tinh. Diện tích nội điện khoảng 150m² (10m × 15m), hai bên nội điện có hành lang và các dãy nhà phụ dùng làm trụ sở Ban quản trị miếu, nơi tiếp khách, hội họp, nhà hậu Tổ và nhà bếp...

Miếu được xây hoàn toàn bằng đá từ lan can, cột vách, khuôn cửa đến cổng, tường rào xung quanh miếu. Mặt tiền miếu quay về hướng tây nam (hướng sông Đồng Nai), khuôn viên miếu có hai cổng: cổng tam quan ở ngoài và cổng nhỏ bên trong. Cổng ngoài lợp ngói đầu mái uốn cong, trang trí các tượng gồm lưỡng long tranh châu và cá hóa long. Giữa cổng có các chữ Hán và Việt “Thiên Hậu cổ miếu”, “Chùa Bà Bửu Long” để giới thiệu người xem bước vào bên trong.

Qua khỏi cổng tam quan là sân cỏ rộng đến khuôn viên miếu, xung quanh có tường đá xây cao ngăn cách không gian miếu chính với bên ngoài. Cổng bên trong cũng được xây bằng những viên đá xanh kích thước lớn, trên có gắn bảng tên “Thiên Hậu cổ miếu” được sơn chữ vàng, nền đỏ nổi bật dưới tán cây bồ đề đại thụ.

Sân miếu rộng rãi, giữa sân có lư hương lớn bằng đá. Ngoài ra, còn có một sân khấu lớn có mái che là nơi tổ chức lễ hội hoặc diễn các tuồng tích. Phía sau sân khấu gần cổng miếu là am thờ Thổ thần và Thiên quan Tứ phước. Năm 2005, Ban trị sự Miếu tôn tạo nơi này, cho xây dựng một hồ nước hình bán nguyệt thả sen, giữa hồ là kiến trúc chùa một cột thờ Thổ thần và Thiên quan Tứ phước. Công trình mới này cũng được kiến trúc hoàn toàn bằng đá, tạo thêm cảnh trí thơ mộng cho không gian miếu. Nơi góc trái sân có một tháp nhỏ bằng đồng dùng để đốt giấy

tiền vàng bạc được chuyển từ miếu ra.

Nội điện miếu Bà gồm tiền điện, trung điện và chánh điện. Gây ấn tượng đối với khách tham quan khi đến đây với kiến trúc mặt tiền như một bức tranh sơn thủy hùng vĩ. Trên hai lớp mái, hàng trăm tượng gốm nhỏ, sắc sảo được gắn chi chít. Đây chính là quần thể tiểu tượng gốm đặc trưng thường được trang trí trên các mái chùa miếu Hoa, giống như quần thể tiểu tượng gốm trên nóc đình Tân Lâm (thờ đức Ông Trần Thượng Xuyên), ở chùa Ông (Cù lao Phố) và chùa Bà – Chợ Lớn (Thành phố Hồ Chí Minh). Các cụm tiểu tượng gốm được bố trí trên dưới gồm: một dãy hậu cảnh là các lầu đài hai ba tầng, tòa ngang dãy dọc, có người đứng ở khung cửa và tiền cảnh là từng nhóm người đang hoạt động theo một điển tích hoạt cảnh sinh hoạt đời thường, chúng được bố trí xen kẽ những ô trang trí nối tiếp nhau. Những tiểu tượng có nội dung rất phong phú thường là các điển tích Trung Quốc như: lưỡng long tranh châu, kỳ lân, cảnh thiếu nữ gieo cầu, diễn võ đài, cảnh triều bái, rước xách, tiền đưa, diễn hí – tấu nhạc, cảnh vinh quy bái tổ, cảnh uống rượu đánh cờ, cảnh đề thơ ngâm vịnh, bát tiên cưỡi mây lướt gió, cảnh thiên đình đang hội triều... Hai bên có phù điêu hoa cúc, hoa mai. Màu men ở quần thể tiểu tượng gốm với bốn màu chủ đạo: màu xanh lục đậu, xanh cobalt, trắng ngà và nâu. Có nhiều giả thiết cho rằng đây chính là sản phẩm của gốm Cây Mai (Chợ Lớn) cuối thế kỷ XIX hoặc sản phẩm gốm đưa từ Trung Quốc sang. Mặc dù một số người Hoa cho đây là gốm được làm từ Trung Quốc, song kết quả nghiên cứu cho thấy đa số quần thể tiểu tượng gốm trên mặt tiền chùa miếu người Hoa ở Nam bộ có cùng niên đại phần lớn đều là sản phẩm của gốm Cây Mai (Chợ Lớn) sản xuất, do vậy tượng gốm ở miếu Thiên Hậu Bửu Long cũng không ngoại lệ. Ngoài quần thể tiểu tượng trên mái chùa, hai đầu đao còn có các tượng Ông Nhựt, Bà Nguyệt, tiên đồng ngọc nữ, lân hí cầu... Các tượng gốm tạo nên một sắc thái chủ thể gọi chung là “men lưu ly” hòa

vào màu thiên thanh của bầu trời, sáng tươi sắc màu dưới nắng trời nhiệt đới. Dưới diềm mái ngói là các bức gỗ chạm nổi các đề tài trang trí truyền thống như: cúc điệu, điệu – sen, bát bửu, nai lân... Gắn nơi các góc cột trước miếu và đà ngang là các mảng phù điêu hoa cúc, trái đào tiên, lê, lựu... chạm bằng đá rất khéo léo, sắc sảo được sơn đủ các màu xanh, hồng, nâu, ca cao, xanh lá cây, vàng... rất sắc sỡ. Đặc biệt hai cặp mãnh sứ và lân đá đặt hai bên cửa chánh điện kỹ thuật điêu khắc đá rất tinh xảo, màu sắc sơn tươi sáng, mạnh mẽ làm tăng thêm vẻ uy nghi cho miếu.

Mặt tiền miếu vẽ các bức tranh họa tiết: cúc – trĩ, sơn thủy, đồng quê, tiên cảnh, tam vị đánh cờ... tạo nên khung cảnh yên bình và là ước mơ khát khao sự may mắn của con người trước điện thờ thần thánh. Trước cửa miếu treo bức nghi môn bằng gỗ chạm nổi điển tích Trung Quốc với những hình người ở các lầu gác, đây là tác phẩm nghệ thuật được dòng họ Trương thỉnh từ Trung Quốc cúng cho miếu đã hơn 200 năm. Các cột đá trước cửa chạm những bức liền đối, bên trên có hình con dơi biểu hiện sự phúc – tốt lành, may mắn.

Tiền điện kiến trúc hình chữ nhật, quy mô nhỏ, bên trái thờ Phúc đức Chính thần và thần Tài. Nối tiền điện là trung điện (sân thiên tĩnh) trước đây đặt lư hương đồng đốt giấy vàng bạc sau vì ngộp khói nên đã chuyển ra ngoài. Hai bên trung điện đặt hai giá đồ bát bửu (mỗi bên 4 món binh khí). Phần chánh điện là nơi quan trọng nhất. Nội thất chánh điện chia làm ba gian, có ba bàn thờ. Gian giữa thờ Tam vị thánh Tổ: Ngũ Đẳng tiên sư (Tổ nghề Đá), Uất Trì tiên sư (Tổ nghề Rèn) và Lỗ Ban tiên sư (Tổ nghề Mộc), các tượng đều được làm bằng đá xanh kích thước khá lớn. Gian bên phải thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu (bằng gỗ) phối tự Thiên Long nhân và Thuận Phong nhĩ. Gian bên trái thờ Quan Thánh Đế Quân (bằng gốm) phối tự Châu Xương và Quang Bình. Trước ba khám thờ chính còn có ba bàn hương án kiểu cuốn thư (thủ quyển) bằng đá xanh Bửu Long được

mài láng nhẵn nhụi được thợ đá địa phương phụng cúng tháng 1/2002, dùng để sắp các đồ cúng lễ.

Nội thất chánh điện có kết cấu bằng đá và gỗ, ngoài bốn cột gỗ tròn nơi bức chắn trước tiền điện và hai cột nơi gian cuối, còn lại 6 cột vuông ở giữa đều bằng đá mỗi cạnh 30cm. Xiên, kèo, đòn tay bằng gỗ sao rất chắc chắn đỡ các rui mè lợp ngói âm dương trên mái chùa. Nối các cột giữa chánh điện là các bao lam bằng gỗ được chạm lộng chi tiết, sắc sảo những đề tài trang trí như hoa diêu, trúc tước, dây hoa lá cách điệu tạo nên sự mềm mại, uyển chuyển đầy mỹ thuật cho không gian nội thất ngôi miếu đá. Trên các đầu cột và xà ngang, đều có treo các bức hoành phi và liễn đối chữ Hán bằng gỗ chạm khắc rất khéo léo, công phu. Nội dung các câu đối này phần lớn ca tụng về tài đức của các vị Tổ nghề, số ít nói về bà Thiên Hậu, ngoài ra còn có nhiều câu có nội dung nhắc nhở những người làm nghề đá cẩn thận giữ lấy nghề với tâm chính, đức độ. Một số nội dung trong hoành phi và liễn đối như:

– “Thần ân tỵ hựu”, dịch nghĩa: *Ơn của thần linh che chở và phò hộ cho người dân.*

– “Ba ân tổ đức”, dịch nghĩa: *Ơn của bà Thiên Hậu và đức của Tổ sư.*

Câu đối:

– “Sáng bá nghệ nguyên lưu tượng tâm độc vận. Thù thiên thu thẳng mặc sư thị hàm tôn”.

Dịch nghĩa: Tổ sư đã sáng tạo ra trăm nghề, là cái nguồn cho những người thợ giỏi. Tổ sư là những người dùng dây bún mực, đào tạo những bậc thầy từ ngàn năm qua, chúng ta phải biết tôn trọng.

– “Tinh công diệu đặc quy củ chí kim vô song sĩ. Mặc thẳng xảo tạo tự cổ truyền lưu đệ nhất nhân”.

Dịch nghĩa: Tổ sư là người làm ra tác phẩm tinh xảo, đo đạc khéo léo, mọi việc đều rất khuôn mẫu, cho đến ngày nay không có người thứ hai (giỏi ngang hàng). Tổ sư là người sử dụng dây và mực để tạo ra tác phẩm tinh xảo, từ xưa đến nay, ngài được xem là người giỏi nhất được lưu truyền từ xưa đến nay.

– “Vạn pháp hồi lan y hậu đức. Thiên thu trữ tự tụng từ hàng”.

Dịch nghĩa: Mọi người nhớ ơn của Thiên Hậu đã chống đỡ làn sóng dữ và nguyện noi theo cái đức của Bà. Vì vậy cho nên mọi người cùng xây lên đền thờ để ca tụng chiếc bè từ của Bà.

Trải qua thời gian đại trùng tu khá lâu, miếu Thiên Hậu đã được tu sửa nhỏ vài lần... Năm 1992, trùng tu lại mái, thay mái ngói âm dương cũ, gắn một số tượng gốm như rồng châu nhật nguyệt, lý ngư hóa rồng, tượng bà Nguyệt (thay tượng cũ bị mất cấp). Năm 2001, Ban quản lý cho lợp lại tôn giả ngói hai dãy nhà khách thay ngói cũ đã mục nát.

Hàng năm miếu tổ chức các ngày lễ cúng chính như: vía Thiên Hậu Thánh mẫu (ngày 23/3 âm lịch), vía Tổ nghề (13/6 âm lịch), vía Quan thánh Đế quân (13/1, 24/6 và 15/10 âm lịch). Đặc biệt ngày vía Tổ Sư 13/6 âm lịch đáo lệ ba năm một lần, miếu tổ chức lễ hội làm chay rất lớn kéo dài từ ngày 10 đến 13/6 âm lịch còn gọi là lễ hội cầu an, cầu siêu. Lễ hội làm chay tại Thiên Hậu cổ miếu là một trong những lễ hội lớn của cộng đồng người Hoa ở địa phương kéo dài 3 – 4 ngày thu hút rất nhiều bà con người Hoa và người Việt từ khắp nơi đến tham gia. Lễ hội với các nghi thức của Đạo giáo liên quan đến việc cúng tế Thần, Phật và các vị thánh Tổ mục đích cầu an, cầu phúc cho người sống, cầu siêu cho cô hồn thông qua các lễ hội tuần tự do các đạo sĩ của Đạo giáo chủ trì như: thỉnh rước chư thần, khai quang điểm nhãn, khai kinh, khai kim phong bảng, đấu giá đèn lồng, phóng đăng, phóng sanh, bắc cầu, hát bội, lập đàn chay, cúng thí xô giàn...

với nhiều lễ thức đặc biệt, độc đáo.

Vào dịp lễ cúng Tổ Sưáo lệ làm chay, tất cả những người thợ đá Bửu Long đều nghỉ làm việc trong những ngày diễn ra lễ hội. Mỗi gia đình cử một, hai thành viên đến miếu lo việc cúng tế. Đây còn là dịp hội hè đình đám của người Hoa bang Hẹ làm đá ở thành phố Biên Hòa. Ngày lễ thỉnh rước Bà và chư thần, hàng ngàn người gồm cờ xí, lân rồng, kèn trống... xuất phát từ miếu Bà rước qua xóm nghề đến các miếu lân cận để thỉnh sắc các chư thần về dự lễ, không khí náo nhiệt lạ thường. Dịp này mỗi gia đình đều sắm sẵn một mâm cúng chay (thường là tháp giấy vàng bạc hoặc bánh kẹo) hòa theo đoàn rước đưa lên miếu cúng cô hồn và tạ ơn các vị thánh Tổ.

Thiên Hậu cổ miếu không những có giá trị lịch sử mà còn là di tích độc đáo về kiến trúc nghệ thuật. Sự lan tỏa của tín ngưỡng thờ bà Thiên Hậu cùng với những lễ hội tiêu biểu, độc đáo góp phần tạo cho miếu Bà có một vị trí quan trọng trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của cộng đồng bà con người Hoa ở địa phương. Khách đến tham quan miếu Bà không những được thưởng lãm vẻ đẹp của miếu, thưởng lãm về sản phẩm nghệ thuật tài hoa khéo léo của người thợ đá, thợ gốm-mà còn có thể ước vọng những điều may mắn trong cuộc sống nhằm gắn kết tín ngưỡng dân gian trong truyền thống văn hóa của các dân tộc.

Khách đã một lần đến đây sẽ không thể bỏ qua địa điểm dừng chân lý thú trong khu du lịch Bửu Long đầy vẻ thơ mộng quyến rũ. Di tích Thiên Hậu cổ miếu Bửu Long là một trong những di tích kiến trúc nghệ thuật cần được bảo tồn, khai thác và phát huy tác dụng của nó trong hoạt động văn hóa tại Đồng Nai.

LỄ HỘI NGƯỜI HOA ĐẦU XUÂN

Người Hoa ở Đồng Nai có lịch sử di dân cách nay trên 300 năm. Đời sống văn hóa tinh thần của người Hoa rất phong phú với những sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo và lễ hội đặc sắc, với tín ngưỡng dân gian và Tam giáo (Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo). Dù sống xa quê hương nhưng người Hoa vẫn luôn có truyền thống giữ gìn và bảo tồn văn hóa dân tộc. Những lễ hội của người Hoa vừa nguyên gốc vừa có sự giao lưu văn hóa với người Việt, phản ánh kho tàng văn hóa phong phú trong đời sống xã hội của dân tộc.

Sau tết Nguyên đán cổ truyền, vào mùa xuân, người Hoa còn có nhiều lễ tục trong tháng giêng như: tết Nguyên tiêu (hay còn gọi là tết Thượng nguyên), tục khai ấn mở đầu cho một năm mới...

Vào dịp rằm tháng giêng, ở Bình Dương có lễ hội chùa bà Thiên Hậu rất lớn, thu hút đông đảo khách thập phương đến tham quan cúng viếng... Ở Đồng Nai, người Hoa đến miếu Thiên Hậu, miếu Quan Đế vào ngày tết Nguyên tiêu (tức rằm tháng giêng) để cầu an cho gia đình, cho bản thân và cho cộng đồng. Lễ vật của họ đem đến các cơ sở tín ngưỡng là lòng tin và những món cúng như nhang, đèn, trái cây và giấy tiền vàng bạc. Trong khi cúng lễ, thiện tín có thể mua ngay tại miếu những “vòng nhang cầu an” có đường kính trung bình từ 50 đến 60cm, có loại đường kính đến 1m. Miếu lập tức ghi tên người cúng trên một tấm giấy đỏ dính kèm vòng nhang, rồi treo lên trần đốt bên trong khuôn viên ở trung diện và sân thiên tinh. Mỗi vòng nhang đốt cháy suốt ngày suốt đêm trong khoảng từ 24 đến 30

ngày. Nhang vòng là một đặc trưng văn hóa thường thấy ở miếu (hoặc chùa) của người Hoa.

Lễ Nguyên tiêu (rằm tháng giêng) tại chùa Ông Cù lao Phố (Biên Hòa), một không khí rất nhộn nhịp. Nhiều dịch vụ lần đầu xuất hiện như: kẻ buôn, người bán hàng rong, giữ xe máy, bán nước uống, đồ ăn; đặc biệt những dịch vụ không thể thiếu ở các chùa như bán nhang, chim, cá, rùa, động vật phóng sanh...

Vào chùa, khói nhang mù mịt, không gian chùa trở nên nhỏ bé và kín đáo không thể thoát kịp những khói cuộn lên từ những nén nhang do hàng trăm lượt người đến cầu thắp tại các bàn thờ trong chùa. Mọi người ai cũng đến vì lòng thành tâm cầu khẩn thần thánh. Trước khi ra về, ai cũng muốn nhận lấy từ nhà chùa những lộc thánh đem về như: trái cây, bông hoa, những lá sao cúng giải hạn cầu phước...

Vào dịp đầu xuân, người Hoa ở Đồng Nai còn có những lễ hội tiêu biểu như lễ “khai ấn” vào ngày 20 tháng Giêng âm lịch. Vào ngày này, tại Thiên Hậu cổ miếu và Thiên Hậu cung (hội quán của người Hoa nhóm Sùng Chính – Hẹ và Hải Nam), người ta tổ chức lễ “khai ấn” cho Thiên Hậu Thánh mẫu. Ngày 20 tháng giêng các chùa làm lễ “khai ấn”. Ban trị sự chuẩn bị một cỗ cúng (một con gà luộc, nhang, đèn) đem cúng vái lần lượt từ bàn thờ Bà Thiên Hậu cho đến các bàn thờ chính trong miếu. Ý nghĩa năm mới đã đến, cầu xin Bà và các vị thần thánh phù hộ, ban phước cho cộng đồng. Một người cầm ấn đóng chữ “khai ấn” bằng chữ Hán lên tám giấy đỏ và dán trước các điện thờ trong chùa. Từ lúc này Bà và các thần luôn hiện diện trong chùa, sẵn sàng đón nhận những lời thỉnh nguyện, cầu xin của bà con (tại chùa Bà Chợ Lớn lễ “khai ấn” được nhập thành một nghi thức trong lễ vía chính của Bà vào ngày 23 tháng ba âm lịch hàng năm).

Trước Tết, lễ “phong ấn” được tổ chức vào ngày 20 tháng

chạp âm lịch. Trong khoảng thời gian từ 11 giờ đêm 19 đến 11 giờ trưa ngày 20, ban tế lễ lần lượt làm nghi lễ phong ấn cho Bà Thiên Hậu. Lễ cúng tương đối đơn giản. Ban trị sự chuẩn bị một cỗ cúng (một con gà luộc, nhang, đèn) đem cúng vái lần lượt từ bàn thờ Bà Thiên Hậu cho đến các bàn thờ chính trong miếu. Ý nghĩa Bà và các thần phù hộ cho cộng đồng trong suốt một năm, nay sắp kết thúc năm cũ, các thần phải được nghỉ ngơi. Một người cầm ấn đóng lên tấm giấy đỏ với dòng chữ “phong ấn” bằng chữ Hán dán vào các điện thờ coi như Bà và các thần được nghỉ ngơi trong vòng 30 ngày thời điểm trước và sau Tết Nguyên đán.

Những người Hoa và cả người Việt đến miếu Quan Đế, Thiên Hậu cổ miếu ở Biên Hòa vào dịp xuân sau khi cúng lễ, thường có tục xin xăm, hay cúng sao giải hạn. Đây là một trong những tục lệ lâu đời trong tín ngưỡng dân gian.

Lễ hội đầu xuân là một trong những hoạt động văn hóa tinh thần tiêu biểu của người Hoa, củng cố niềm tin cho tín ngưỡng cộng đồng, cầu mong mọi điều tốt lành, may mắn. Lễ hội góp phần làm phong phú cho kho tàng văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc ở địa phương.

LỄ TẾT CỦA NGƯỜI HOA



ngoài những lễ vía thần linh, trong năm, người Hoa có nhiều lễ tết (tiết) tính theo thời gian âm lịch. Trải qua lịch sử, nhiều tập tục và lễ tiết của người Hoa đã trở thành phong tục tập quán tốt đẹp, trở thành bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, khi định cư ở Việt Nam, thì một số lễ tục hầu như không còn phù hợp nên dần bị mai một. Ngược lại, trong chừng mực nào đó, thì những lễ tục này có sự biến đổi và đôi khi ảnh hưởng của sự giao lưu văn hóa với cộng đồng người Việt ở địa phương. Người Hoa ở Đồng Nai hiện còn lưu giữ những lễ tục trong năm theo truyền thống văn hóa.

* Tết Nguyên đán

Năm hết tết đến, người Hoa cũng giống như người Việt đón mừng năm mới theo âm lịch. Chuẩn bị đón tết, cuối năm các gia đình người Hoa dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ, sơn phết, dán giấy đỏ có chữ nhũ vàng hoặc vẽ bùa chú, hình cọp... để trấn uế tà ma, tẩy trừ xui xẻo trong năm mới. Những câu liễn đối được dán trong nhà với những câu thành ngữ chúc tụng như: “Xuất gia bình an” (dán trước cửa), “cung chúc tân niên”, “Kim ngọc mãn đường”, “Khai trương hồng phát” (đối với những gia đình buôn bán).

Từ trưa ngày 30 tháng Chạp, người Hoa làm mâm cơm cúng rước ông bà về ăn tết với gia đình. Lễ vật cúng gồm có: mứt thèo lèo, trái cây, thịt kho tàu, gà luộc, bánh tổ, bánh bông lan, dưa hấu, quýt, măng cầu, chuối sứ (hương), thơm, đu đủ, sung. Mâm cúng của người Họ là gà trống thiến luộc, lạp xường, canh

củ cải khô nấu nước luộc gà, vịt phơi khô hấp, món cải trắng ngâm muối phơi khô nấu với xương heo hoặc xào với cá lóc, thịt heo tấm gia vị phơi khô hoặc thịt vịt phơi khô xào với khoai tây. Mâm cúng được đặt ở giữa nhà hoặc đặt trên thờ Tổ tiên. Trưa 30 tết, cũng là bữa cơm đoàn viên (đoàn viên) con cháu làm ăn xa đều trở về tụ họp đông đủ để đón mừng năm mới.

Đúng 12 đêm là giờ khắc đón giao thừa tiễn biệt năm cũ và đón chào năm mới. Người Hoa Phúc Kiến làm mâm cúng đặt trước cửa nhà để cúng trời với lễ vật gồm: quýt có dán giấy đỏ viết chữ “kiết” (tốt), đậu, dưa hấu, bánh mứt, bánh bông lan, bánh tổ. Con cháu trong nhà thắp nhang lạy trời Phật, thần thánh cầu cho gia đạo bình an, vạn sự như ý trong năm mới.

Từ thời điểm đón giao thừa cho tới sáng mừng một Tết gia chủ chọn người hợp tuổi để xông đất, xông nhà với ý nghĩa “thần khí đông lai” (lính khí đến từ hướng đông). Người đến xông đất bước vào nhà với những lời chúc cho gia chủ như: “Nhứt kiến phát tài”, “Thần tài đáo gia”... sau đó thắp nhang trên bàn thờ trong nhà. Gia chủ mời người xông đất uống trà sau đó lì xì bao giấy màu đỏ. Ngược lại, người xông đất cũng lì xì lại cho những trẻ nhỏ của gia chủ.

Tại cơ sở tín ngưỡng, đêm giao thừa người ta đến lễ chùa, cầu thần phù hộ may mắn cho gia đình trong năm mới, sau đó nhận những phần lộc của chùa, miếu như bao giấy đỏ lì xì, trái quýt. Người ta cũng có thể hái những cành lộc tại chùa, miếu đem về nhà.

Ngày mồng 1 Tết là ngày đầu tiên của năm mới, người Hoa tổ chức ăn tết Nguyên đán. Mâm lễ vật cúng ngày mùng 1 là mâm cúng chay gồm có: mì xào, tàu hũ ki chiên, nấm mèo, bún tàu, đậu xào. Ngày tết người Hoa còn làm các loại bánh tổ (bột nếp + đường bỏ vào xứng hấp chín) phơi khô có thể để đến tháng sau, bánh mè (bột mì gạo lặn mè chiên) hình tròn trên viết chữ Hán bằng thân sa màu đỏ như: “Đại cát”, “Phúc”, “Chiêu tài tấn

bửu”, “Thọ”. Bánh chữ “Chiêu tài tấn bửu” cúng trước bàn thờ Tài Bạch Tinh quân (thần Tài). Sau khi thắp nhang cúng ông bà cha mẹ, bàn thờ tổ tiên, người Hoa chúc mừng năm mới, mừng tuổi mới. Con cháu mừng tuổi ông bà, cha mẹ chúc tuổi cho con cháu mau lớn, học hành giỏi giang. Nếu là người già thì con cháu chúc như: “Sống lâu trăm tuổi”, “Sức khỏe dồi dào”; nếu cha mẹ khoảng trên 50 tuổi thì chúc “niên niên thuận lợi”. Ngày tết người Hoa có tục lì xì phong bao màu đỏ cho trẻ nhỏ để lấy hên, lấy lộc đầu năm.

Ngày mồng 2 tết người Hoa cúng mặn với lễ vật là gà luộc, cải khô xào thịt heo, nếu khá giả thì cúng heo quay (những món này đã được chế biến từ ngày 30 tết). Người Họ có món gà ướp muối hấp cách thủy. Người Phước Kiến cúng tam sên gồm có: thịt ba rọi – gà – vịt, thịt heo – trứng – tôm hay thịt gà – thịt heo – đậu hũ... để cúng Thổ thần (thần đất đai).

Những ngày đầu năm mới, trẻ nhỏ và nam thanh nữ tú khoe sắc trong các bộ trang phục mới màu sắc lộng lẫy, tươi vui. Mọi người gặp nhau đều chúc mừng nhau với những câu có ý nghĩa tốt đẹp, may mắn, cát tường, phát tài phát lộc, an khang thịnh vượng, gia đình bình an... Người Hoa có tục lệ mừng 1 chúc tết bên nội, mừng 2 chúc tết bên ngoại, mừng 3 chúc tết thầy cô, mừng 4 chúc tết bạn bè. Trong những ngày đầu năm, người Hoa còn tới chùa, miếu để cầu xin thần Phật phù hộ cho bản thân và gia đình một năm mới với nhiều điều tốt đẹp...

* Tết Nguyên tiêu

Tết của người Hoa còn kéo dài đến Rằm tháng Giêng (Tết Nguyên tiêu) đây là một trong những lễ tết lớn của người Hoa trong năm. Người Hoa treo cặp đèn lồng trước nhà và trước miếu. Trên mỗi cặp đèn đều có ghi họ của chủ nhà như “Trương phủ” (họ Trương), “Huỳnh phủ” (họ Huỳnh), “Lý phủ” (họ Lý)... Những chiếc đèn này treo trong khoảng một tháng. Các gia đình

người Hoa cúng chay gồm hương, đăng, trà, quả. (Ngày 16 tháng giêng cúng cô hồn với mía khúc, cháo trắng, đường tán, giấy tiền vàng bạc ở bàn thờ ngoài sân nhà).

Vào ngày này, tại các miếu của người Hoa như: Thiên Hậu cổ miếu, Thất Phủ cổ miếu, Phụng Sơn Tự ở Biên Hòa người ta treo đèn lồng, trang trí giấy đỏ tạo nên một không khí lễ hội rất tung bừng và đẹp mắt. Từ sáng sớm, các Ban trị sự miếu Hoa chuẩn bị những mâm lễ vật đem đến cúng Quan Công và bà Thiên Hậu. Lễ vật cúng rằm tháng giêng là những mâm heo quay, vịt quay, trái cây, nhang đèn... Những năm tổ chức lớn, Ban trị sự còn mời những đoàn múa lân trong tỉnh và Thành phố Hồ Chí Minh về biểu diễn. Sau khi Ban trị sự làm lễ cúng xong, bà con người Hoa bắt đầu lữ lượt đến lễ thần. Họ đến miếu thắp nhang, cầu xin thần thánh phù hộ, phước sung cúng dường. Đặc biệt vào dịp tết Nguyên tiêu, người Hoa còn đặt những khoanh nhang vòng cầu an, người ta ghi những chữ như: “Vạn sự như ý”, “Hiệp gia bình an”, “Nhất bổn vạn lợi” (nếu làm ăn buôn bán), “Tứ quý hưng long”, “Công thành danh toại” (sự nghiệp), “đồng thành tây trụ”... cùng tên người phụng cúng và treo lên khoanh nhang vòng. Nhang khoanh đốt vào tháng giêng để cầu an (có người cúng để giải hạn). Những khoanh nhang vòng cháy rờn rã suốt cả tháng mới tàn. Ngoài sân miếu, người ta bày bán những động vật phóng sinh như chim, cá, rùa... Tết Nguyên tiêu, người Hoa mua động vật phóng sinh với ý nghĩa làm phước để được phước lộc trong cả năm mới.

*** Tết Hàn thực (ngày 3 tháng 3 âm lịch)**

Khi mới sang Việt Nam, người Hoa còn duy trì tục ăn tết Hàn Thực, nay tục này hầu như không còn nữa. Trước kia, vào ngày này, người Hoa cúng và ăn đồ nguội là những món ăn được nấu từ hôm trước, hôm sau đem ra cúng. Tục lệ này liên quan đến truyền thuyết về Giới Tử Thôi bị thiêu cháy nên người ta

không cúng đồ nóng mới nấu hoặc không nấu nướng vào ngày này. Dịp này ở chùa, miếu không cúng, nếu có chỉ cúng đơn giản bông hoa, trái cây...

* Tiết Thanh minh

Vào tiết Thanh minh, khoảng giữa đến cuối tháng ba âm lịch, người Hoa thường tổ chức cho gia đình ra nghĩa trang dọn dẹp, sửa sang mồ mả ông bà cha mẹ. Sơn phết lại những chữ Hán trên các bia mộ, dọn cỏ, đắp lại mộ hoặc đắp cỏ xanh tươi trên mộ của những người thân đã khuất. Sau đó, người ta bày những lễ vật lên mộ để cúng vái vong hồn người đã khuất. Lễ vật trong tiết Thanh minh thường có món heo quay, vịt quay, thịt ngỗng hay thịt dê, tam sên (bang Phước Kiến), trái cây, nhang đèn cúng cầu siêu cho Tổ tiên ông bà. Trước kia người Hẹ có tục tế dê và heo sống ở trên núi có mả Tổ (mộ người Hẹ đầu tiên qua Bửu Long). Người Quảng Đông không cúng thịt dê (tích con dê cứu người). Tất cả những phần mộ trong gia đình, dòng họ được người thân đến cúng viếng đầy đủ. Người Hoa Phước Kiến có tục mỗi người đến cúng xong thì đặt một tờ giấy vàng bạc dẫn cục đá lên mộ để làm dấu hiệu phần mộ đã được con cháu lễ cúng. Người Triều Châu thì dán giấy ngũ sắc trên mộ đã cúng. Người Hẹ thì có tục đặt một tờ giấy súc có rưới máu gà tươi dẫn bởi một trái quýt để làm dấu. Nếu trong gia đình có nhiều con cháu mà tất cả đều đến cúng mộ thì được xem là gia đình có phúc, con cháu về đầy đủ viếng mộ ông bà cha mẹ vào dịp này.

Dịp này các bang người Hoa ở Đồng Nai đều tổ chức cúng chung cho ông bà tổ tiên tại các nghĩa từ của bang mình. Lễ vật cúng là hương, đăng, trà, quả, giấy vàng bạc (cúng chay). Sau lễ cúng chay, cộng đồng dùng bữa cơm mặn tại nhà nghĩa đường.

Trước đây, người Hoa bang Hẹ ở Bửu Long có ba dòng họ lớn là: Trương, Lý, Huỳnh xưa kia đều có các nhà thờ họ (từ đường). Ngày nay, các nhà thờ họ đều không còn, do vậy vào dịp

tiết Thanh minh người Hoa đều ra cúng tại miếu Bát Công nằm trong khuôn viên nghĩa trang của người Hoa Bửu Long trước kia (nay là khu du lịch Bửu Long) được xem như miếu thờ chung của cộng đồng.

* Tiết Đoan Ngọ

Ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch hàng năm là ngày tết đoan Ngọ, tết nửa năm. Đây là thời gian nóng nhất trong năm, do vậy thường dễ sinh ra nhiều bệnh tật. Vào dịp này buổi trưa, trước đây người Hoa ở Đồng Nai thường lên núi Bửu Long hái các loại lá cây có mùi thơm như: sả, lá bưởi, lá quýt, lá cam, trắc bá diệp, khuyh diệp... đem về một nửa bày ra bàn cúng trước nhà, phần còn lại cột thành bó treo trước cửa nhà để trừ tà, răn rết (tích thanh xà bạch xà)... Người Hoa bang Hẹ cột chung với bó lá thơm là cây nhang mặt cửa trị tà trên có hình bát quái treo ở cửa trước và cửa sau ngôi nhà. Sáng sớm người Hoa chưng bông hoa, trái cây và thắp nhang trên bàn thờ. Lễ vật cúng của người Phước Kiến là vịt luộc, bánh bá chạng (gạo nếp + nhân thịt heo, trứng, lạp xưởng, nấm đông cô) gói lại bằng lá chuối, trái cây... đặt ở bàn thờ giữa nhà cúng trời đất.

Theo truyền thống Trung Hoa, Tết Đoan Ngọ cũng là dịp tưởng nhớ ngày mất nhà thơ Khuất Nguyên, vì vậy người Hoa bang Hẹ thường có tục lệ cúng bánh trôi nước, cúng xong đổ xuống sông. Từ năm 1975 đến nay, sau khi cúng xong, tất cả lễ vật bánh trái như bánh cấp, bánh bao chỉ, bánh dính bần (bánh lá mơ phơi khô giã nhỏ trộn bột + đường hấp chín) được đem ra ăn uống trong gia đình. Đây cũng là dịp để các gia đình người Hoa Phước Kiến biếu các loại bánh truyền thống như bánh bá chạng, trái cây cho gia đình kết nghĩa sui gia. Vào ngày này, những người con trai bang Hẹ có vợ sắp cưới, thì đem cặp gà trống mái (trước đây có cả pháo) qua biếu cha mẹ vợ tương lai. Người Hẹ có tục lệ đứng 12 giờ trưa mùng 5 tháng 5 đứng ngửa

mặt lên trời, nam giới chớp mắt 7 lần, nữ giới chớp mắt 9 lần để tránh không bị nhậm mắt (đau mắt).

Tại các cơ sở tín ngưỡng chỉ cúng đơn sơ. Đình Tân Lân vào dịp này tổ chức lễ hội đua thuyền trên sông Đồng Nai.

* Tiết Trung nguyên

Từ xưa, vào ngày 15 tháng Bảy âm lịch, người Trung Quốc thường tổ chức một tết gọi là tết Trung nguyên để tế lễ tổ tiên. *“Tục này xuất phát từ tư tưởng nhân, hiếu, trung, tín của Nho giáo, Đạo giáo”*⁽¹⁾. Sau tết Trung nguyên khí hậu nóng nực chuyển sang Thu và Đông mát mẻ vì vậy con người cũng cần phải có thêm quần áo để mặc cho ấm áp. Từ kinh nghiệm ở dương gian, những người con cho rằng cha mẹ ở âm phủ cũng cần thêm quần áo. Do đó, dịp này họ cúng tế và đốt cho người thân quần áo bằng đồ vàng mã, nệm cỏ và cả con giống gửi cho người đã khuất. Cũng theo quan niệm của Đạo giáo, Trung nguyên một trong ba “nhật kỳ” của tam cung thần cai quản họa phúc của con người chính là ngày Địa cung xá tội. *“Theo tín ngưỡng dân gian, thì ngày này ở âm phủ khảo chiếu sổ sách, đối chiếu nguyên quán để đại xá cho những linh hồn ma quỷ cô đơn ngoài đồng nội. Vì vậy, ngày này cùng với cúng tế tổ tiên, nhân dân còn nấu cháo hoa, bỏng ngô, tiền giấy cúng chúng sinh, mong cho tổ tiên của họ được siêu thoát và cũng là để tích công đức cho bản thân họ...”*⁽²⁾.

Khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, kinh Vu Lan rất phù hợp với phong tục của tết Trung nguyên. Kinh Vu Lan cũng dạy con cháu phải có hiếu với cha mẹ, tổ tiên, dạy các Phật tử

¹ Nguyễn Văn Căn (2004), *Lễ tết cổ truyền ở Trung Quốc (sự tích và tập tục)*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.123.

² Nguyễn Văn Căn (2004), sđd, tr.124.

phải sống hiếu thuận... Kinh Vu Lan cho rằng ngày 15 tháng bảy âm lịch là ngày báo đáp công ơn của cha mẹ, còn gọi là “Thu báo ân”. Xuất xứ có lẽ từ chuyện Mục Liên cứu mẹ. Từ đó cho đến nay, ngày 15 tháng bảy âm lịch trở thành ngày lễ cầu siêu, báo hiếu cha mẹ, tổ tiên và mở hội phóng sinh, sám hối... Một phong tục truyền thống tốt đẹp trong đời sống văn hóa tinh thần của người Hoa.

Tại gia đình, người Hoa cúng cô hồn vào ngày 16 tháng bảy âm lịch. Buổi chiều người ta cúng các món như: cháo, mía, bánh, cơm, gà, vịt, mì xào, tiền, giấy vàng bạc... Trước kia, người ta cúng xong để mâm cúng cho trẻ em đến giựt giàn, với bánh trái, tiền đồng các...

Vào dịp tết Trung nguyên, người Hoa tổ chức lễ cầu siêu cho người thân mới mất trong ba năm tại nghĩa từ, đồng thời cúng cầu siêu cho những cô hồn lang thang vất vưởng chưa được siêu thoát. Người Hoa tổ chức cúng lớn ở nghĩa từ với đội ngũ chư tăng Phật giáo cầu cúng cầu siêu trong suốt hai, ba ngày đêm liên tục. Lễ vật cúng là heo quay, gà vịt luộc, gạo muối, trái cây, giấy tiền vàng bạc... Trong phạm vi gia đình, người Hoa còn lập bàn thờ cúng cô hồn ở trước nhà với lễ vật là gạo, muối, bánh kẹo, trái cây, giấy vàng bạc. Cúng xong, những lễ vật này được đem cho trẻ nhỏ hoặc những người ăn xin. Trước đây, người Hoa còn có tục rải tiền các, tiền vàng bạc, gạo, muối trước nhà để cúng cô hồn.

Tại các nghĩa từ, sau lễ cầu siêu là phần chẩn tế lương thực thực phẩm cho những người nghèo. Những ngôi chùa miếu có quy mô lớn ở Đồng Nai thường huy động được hàng trăm tấn gạo để làm từ thiện. Ngày nay, vào dịp rằm tháng bảy, các Ban trị sự người Hoa thường phối hợp với chính quyền phân phát lương thực cho những đối tượng nghèo, neo đơn ở địa phương. Đây là việc làm thể hiện nghĩa cử cao đẹp, sống có nhân nghĩa của người Hoa trong cộng đồng xã hội hiện nay.

* Tết Trung thu

Trung thu là ngày rằm đẹp nhất trong năm. Mùa này trăng tròn và sáng trong. Buổi tối, người Hoa chuẩn bị lễ vật làm lễ cúng trăng với các món như: bánh trung thu, trái cây, trà tàu ngon. Mâm cúng của người Hoa bang Hẹ là 1 đĩa bánh (bánh trung thu, bánh dẻo, bánh thập cẩm, bánh môn), một trái bưởi gọt vỏ xẻ từng múi, 1 đĩa đậu phộng luộc, 1 lồng đèn... Trước đây, người Hoa ở Đồng Nai có tục lệ làm đèn để thi và rước đi dưới trăng. Những loại gồm có: đèn kéo quân, đèn lồng, đèn con rồng, đèn ngôi sao, đèn con cá, đèn, con chim, đèn tàu thủy, đèn phi cơ... Người Phước Kiến có tục trước cộ (rước đèn) qua các khu phố ở Biên Hòa, sau đó là phần chấu thi của Ban tổ chức, phần thưởng là bằng khen và tiền. Trung thu là tết của trẻ em với các tục làm đèn, rước đèn, múa lân... Những đội lân tiêu biểu như: Thạch Sơn Liên Thắng đường, Tân Khánh đường và Đại Khánh đường. Vào dịp tết trung thu, người Hoa bang Hẹ tổ chức thi võ thuật và trò chơi chạy bàn (xoay bàn) cho các thanh niên ở trong bang. Sân đấu võ và sân chơi chạy bàn là sân miếu Tổ sư (Thiên Hậu cổ miếu), thể hiện sự rèn luyện sức khỏe của thanh niên trong bang. Trò chơi chạy bàn (xoay bàn) với hình thức 4 thanh niên mỗi người đặt một bàn tay vào một cạnh bàn hình vuông bằng gỗ, một người đại diện trong nhóm đọc câu thần chú với sự tập trung cao độ và đồng lòng của 4 người, chiếc bàn lập tức như được nhắc bổng lên và xoay theo chiều kim đồng hồ, lúc này cả 4 thanh niên đều chạy xoay theo chiếc bàn một cách rất huyền bí. Trò chơi “chạy bàn” cũng thường được tổ chức ở nghĩa từ người Hẹ. Nay trò chơi này đã thất truyền và rất ít người còn nhớ câu thần chú này ra sao và bí quyết để chiếc bàn nhắc bổng xoay tròn trên mặt đất (?) ⁽¹⁾.

¹ Theo ông Trương Nguyên, Ban trị sự Thiên Hậu cổ miếu (phường Bàu Long, Tp. Biên Hòa) cho biết tục lệ này nay chỉ còn ông Trương Ứng Tăng (88 tuổi) có thể còn nhớ câu thần chú trong trò chơi “chạy bàn”.

Tết trung thu cũng là dịp người ta bày bán những loại bánh mứt đặc biệt là bánh ngọt gọi là bánh trung thu. Những hiệu bánh trung thu nổi tiếng của người Hoa như: Đồng Khánh, Kinh Đô... là những thương hiệu bánh lâu đời phục vụ cho tết Trung thu của trẻ em ở Việt Nam. Tết Trung thu cũng là dịp để người lớn làm bánh cùng gia đình thưởng thức món ăn và ngắm trăng cùng vui tết trăng rằm với trẻ em.

*** Tiết Trùng cửu**

Tiết Trùng cửu vào ngày mùng 9 tháng 9 âm lịch. Đây là thời điểm đón chào mùa thu mát mẻ. Người Hoa ở Việt Nam do thời tiết nóng nực vào mùa này nên ít còn giữ những tục lệ ăn tết Trùng cửu. Trước đây, người Hoa cúng ngoài mộ giống như tiết Thanh minh, nay tổ chức cúng ở nhà. Tại các cơ sở tín ngưỡng vào lễ Trùng cửu, Ban trị sự tổ chức cúng nhỏ thấp nhang các bàn thờ trong miếu cầu mong bình an may mắn trong cộng đồng.

*** Tết Hạ nguyên (rằm tháng 10)**

Rằm tháng Mười âm lịch là một trong ba ngày rằm lớn trong năm. Tại các gia đình, người Hoa tổ chức cúng như rằm tháng Giêng và rằm tháng Bảy. Rằm tháng Mười, người ta cúng tạ ơn, xin thần Phật phù hộ cho năm sau thuận lợi tốt đẹp hơn nữa thì sẽ cúng lớn hơn năm trước để trả lễ. Dịp này, người Hoa cúng chay, đi chùa và bố thí như rằm tháng Bảy âm lịch.

Tết Hạ nguyên cũng là dịp Thất Phủ cổ miếu hay còn gọi là chùa Ông (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa) tổ chức lễ cúng rất lớn kéo dài ba ngày, từ ngày 13 – 15 tháng Mười âm lịch. Ngày 13 và 14, Ban trị sự miếu tổ chức cúng chay. Còn ngày 15 tháng 10 thì cúng mặn với lễ vật như: heo quay, vịt quay, gà luộc, bún tàu, nấm mèo, thịt ba rọi... Buổi sáng, 4 bang đại diện người Hoa

ở Biên Hòa có mặt tại chùa làm lễ cúng, đốt sớ, thắp nhang và đốt giấy vàng bạc. Đây là dịp lễ tạ ơn cuối năm của cộng đồng các bang người Hoa ở Biên Hòa. Dịp này, chùa Ông mời đại diện các đình, chùa và khách mời gần xa cùng đến tham dự. Sau lễ cúng là tiệc mặn đãi khách.

* Tiết Đông chí

Tiết Đông chí tổ chức vào khoảng thời gian giữa tháng 12 âm lịch. Đây cũng là ngày được mùa, thu hoạch đã xong. Người Họ ở Đồng Nai làm bánh củ cải nhân tôm khô, thịt bọ bột nếp bỏ vô nước gà luộc ăn chấm nước tương hoặc ăn chung với nước luộc gà như món mặn. Thịt gà trống thiến để cúng và chế biến món ăn. Mâm cúng đặt trước sân nhà để cúng trời đất, lễ vật gồm có: trái cây, nhang, đèn, con gà luộc. Mâm cúng được đem cúng lần lượt các bàn thờ thần linh từ ngoài sân vào trong nhà. Bàn thờ ông bà Tổ tiên cúng sau cùng, lúc này con gà luộc được chặt nhỏ từng miếng sắp lên đĩa cúng. Ở các gia đình người Hoa Phước Kiến thì cúng chè trôi nước và trái cây. Tại nghĩa trang, người ta cúng chay và đãi mặn. Tuy nhiên, lễ vật cúng Thổ thần là tam sên gồm có: gà, vịt, thịt heo, hoặc thịt ba rọi, trứng, tôm luộc, hoặc đậu hũ cùng hai món mặn. Tại chùa Ông, lễ vật cúng là ba chén chè trôi nước, cùng trái cây, hoa tươi trên các bàn thờ trong chùa.

Lễ tết trong năm của người Hoa ở Đồng Nai theo truyền thống Trung Hoa. Tuy nhiên, khi định cư trên đất Đồng Nai, các bang người Hoa lại có những tục lệ hết sức tiêu biểu, độc đáo thể hiện tinh thần sống hòa nhập với cộng đồng xã hội nhưng vẫn giữ gìn được bản sắc dân tộc.

LỄ HỘI QUAN ĐẾ CỦA NGƯỜI QUẢNG ĐÔNG



Đồng Nai là một trong những địa phương ở Nam bộ có số người Hoa định cư đông (đứng thứ hai sau Thành phố Hồ Chí Minh). Dân số người Hoa ở Đồng Nai là 114.189 người, chiếm 5,14% dân số toàn tỉnh (năm 2005) đứng thứ hai sau người Việt. Lịch sử di dân của người Hoa vào đất Đồng Nai cách nay trên ba thế kỷ. Khởi đầu là đoàn quân của Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch cùng 3000 quân trên 50 chiếc thuyền vào đất Đại Việt được chúa Nguyễn cho vào khai khẩn xứ Đồng Nai và Mỹ Tho (năm 1679).

Hơn 300 năm qua, người Hoa cùng với người Việt luôn sát cánh bên nhau xây dựng vùng đất hoang vu xưa trở thành vùng đất phồn thịnh giàu truyền thống văn hóa và tiềm năng kinh tế sau này. Hành trang văn hóa tinh thần của người Hoa đến Đồng Nai rất phong phú mang đậm yếu tố Trung Hoa, đặc biệt là tín ngưỡng tôn giáo và lễ hội truyền thống dân gian.

Qua quá trình khảo sát trên 60 cơ sở tín ngưỡng của người Hoa tại Đồng Nai cho thấy đối tượng được người Hoa thờ tự chính như: Thiên Hậu Thánh mẫu, Quan Thánh Đế quân, Quảng Trạch Tôn Vương, Nương Tơ thánh mẫu, Ông Bổn, Phúc Đức chính Thần, Địa Mẫu, Tổ nghề, Thổ thần, Thổ Địa, ông bà Tổ tiên, những người đã khuất (Nghĩa tử, nhà thờ Họ)... Bên cạnh những đối tượng thờ chính, người Hoa còn phối tự rất nhiều nhân vật của Trung Hoa như Châu Xương – Quan Bình, Thiên lý nhân, Thuận phong nhĩ, Kim Hoa nương nương, Ngũ Hành

nương nương, Huyền Đàn, Thái Tuế, Khổng Tử... Tất cả đối tượng thờ trong tín ngưỡng của người Hoa được tùng tự tại các cơ sở tín ngưỡng dưới tên gọi là Miếu ⁽¹⁾ thường gắn với đối tượng thờ chính bên trong (như miếu Quan Đế thờ Quan Thánh Đế quân, Thiên Hậu cổ miếu thờ Bà Thiên Hậu, miếu Nương Tơ thờ Nương Tơ thánh mẫu...).

Ở Đồng Nai, Quan Đế (hay Quan Công) được thờ chính tại một số cơ sở tín ngưỡng công cộng với tên gọi miếu Quan Đế mà dân gian quen gọi là chùa Ông (ở thành phố Biên Hòa, huyện Nhơn Trạch, huyện Thống Nhất và thị xã Long Khánh) và phối tự ở một số cơ sở thờ Thiên Hậu, Ông Bổn, Quảng Trạch tôn vương. Tại những cơ sở tín ngưỡng thờ Quan Đế, hàng năm đều có những nghi thức lễ và hội với mục đích cầu an cho cộng đồng.

Trong năm Quan Công có ba lễ vía (tính theo âm lịch) vào các ngày: 13 tháng giêng (Quan Đế nhập đạo), 13 tháng năm (Quan Đế dẫn sinh) và 24 tháng sáu (Quan Đế hiển thánh đặc đạo). Ở Đồng Nai, lễ vía Quan Công ngày 13 tháng giêng và 24 tháng sáu được tổ chức lớn, long trọng kéo dài trong hai ngày với những nghi lễ và hội rất phong phú. Các lễ này cũng được gọi là lễ cầu an.

Lễ hội do đội ngũ thầy cúng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh và các hòa thượng người Việt ở địa phương chủ trì (chùa Quan Đế thị xã Long Khánh mời đạo sĩ ở Khánh Vân Nam viện Đạo quán về hành lễ). Chuẩn bị cho lễ cúng, người ta trang trí trước các bàn thờ trong miếu thờ, lập trai đàn (bàn thờ Tam Thánh) trước bàn thờ Quan Công. Lễ vật là đồ chay gồm có: đậu hũ, rau, trái cây, hoa tươi, nhang đèn, hai mâm bánh đào hình

¹ Tên chữ là Miếu nhưng thường được người Việt và người Hoa gọi là Chùa. Cơ sở có chữ Tự (hiểu là chùa) duy nhất là Phụng Sơn Tự ở thành phố Biên Hòa thờ Quảng Trạch Tôn Vương.

tháp (kết bằng nhiều chiếc bánh đào, trên đỉnh cắm cành lá dương nhỏ), hai ổ bánh bò lớn màu đỏ (tương truyền lúc sinh thời, Quan Đế rất thích ăn món bánh bò), hai Bửu Tháp giấy vàng bạc trên có chữ “phước” (福) với ý nghĩa phước như núi cao (dùng để đốt cho thánh thần, không đốt cho cô hồn)... và giấy tiền vàng bạc. Chùa Quan Đế (Long Khánh) còn có bức sớ Thiên Long Biểu dán trên tường để cúng sao giải hạn cho người sống, bên dưới có con ngựa giấy màu đỏ.

* Khai lễ cầu an

Buổi chiều trước ngày chánh lễ, các thầy cúng (hoặc pháp sư hay đạo sĩ) bắt đầu khai kinh, tấu sớ cầu an cho bá tánh trong địa phương rồi hành hương thỉnh kiệu Quan Đế rước đi ra khu vực dân cư xung quanh chùa Ông (miếu Quan Đế). Mục đích của việc thỉnh Quan thánh ra ngoài là để Đức Ông vi hành xem bà con làm ăn ra sao. Cũng dịp này, bà con thỉnh Thần hoàng, ông Bổn, ông Địa đến các tôn từ (nghĩa địa, nghĩa từ) để chiêu vong âm hồn về hưởng ơn siêu thoát. Trước đây, nghi thức này được xem như phần hội thu hút rất đông đảo bà con người Hoa tham gia vào đoàn rước (tương tự như rước kiệu Bà trong lễ hội Thiên Hậu). Hiện nay, nghi thức này không còn được duy trì vì quy mô lễ đã được giản lược và thay vào đó bằng hình thức hành hương các bàn thờ trong phạm vi của cơ sở tín ngưỡng.

Tại miếu Quan Đế (Long Khánh), các đạo sĩ và đạo sinh Khánh Vân Nam viện thực hiện công việc chủ trì cúng cầu an trong ngày này (từ việc chủ trì hành lễ và phụ lễ, biểu diễn nhạc khí phụ họa cầu kinh...). Pháp sư chủ tế mặc lễ phục đỏ, 4 phụ tế mặc lễ phục vàng (kèm theo nhạc khí), một đạo sĩ đại diện cộng đồng mặc lễ phục xanh dương choàng dây vải đỏ chéo ngực tay cầm nhang luôn luôn đứng sau vị chủ tế và trước ban đại diện, 4 – 5 đạo sinh mặc lễ phục xanh dương. Trên các áo của đạo sĩ đều có trang trí biểu tượng âm dương, thái cực, ngũ hành, bát quái...

Đầu đạo sĩ đội mũ đen đỉnh xếp bằng. Nhạc khí sử dụng trong lễ cúng là: trống, chuông, mõ, chập chĩa, sáo, đàn cò, đàn tam thập lục... Tới đến, các đạo sĩ thực hiện nghi thức cầu an. Chủ tế đứng trước bàn thờ Quan Đế, hai bên có 4 phụ tế cầm nhạc khí phụ họa âm thanh vào lời kinh. Ban nhạc lễ phục vụ ở bên cạnh. Phía sau là ban đại diện cơ sở tín ngưỡng.

Mở đầu, hòa trong tiếng tụng kinh của ban phụ tế bằng tiếng Quảng Đông, pháp sư chủ tế làm phép tẩy uế không gian cúng lễ, các bàn thờ và các lễ vật cúng. Phụ tế cầm sớ vàng xướng lễ, chủ tế cầm sớ đỏ khai kinh. Sau đó, phụ tế dẫn đầu đoàn bá tánh thắp nhang trước bàn thờ Quan Đế rồi nhận lấy bao giấy đỏ lộc của Ông. Tiếp đó thắp nhang các bàn thờ trong miếu. Việc dẫn đoàn bá tánh đi hành hương thắp nhang tất cả các bàn thờ trong miếu Quan Đế ngày nay thay cho việc thỉnh kiệu Ông đi hành hương ở bên ngoài trước đây.

Sau khi khai lễ, pháp sư làm lễ cúng sao, giải hạn cầu cho cộng đồng có được cuộc sống bình yên, công việc thuận lợi. Thầy cúng tập trung sớ đọc những lời cầu xin của bá tánh và cộng đồng. Pháp sư lần lượt đọc tên từng người trong Thiên Long biểu và làm nghi thức cúng sao và giải hạn theo sớ nguyện của gia chủ... Kinh các pháp sư sử dụng là các kinh của Đạo giáo như: Thái Thượng Nguyên Môn kinh, kinh Vô cực, Y đạo Hoàn nguyên, Quang đăng Khoa nghi...

Kết thúc nghi lễ, thầy cúng tổng kết và đốt sớ “Thiên Long biểu” đã tấu lên Thiên đình để giải hạn. Trước khi đốt sớ, thầy cúng đốt ngựa giấy với ý nghĩa để ngựa mang những tờ sớ lên Thiên đình. Việc đốt sớ là để đưa những xui xẻo đi và đem lại may mắn cho cộng đồng, cho những người sống.

Bắt đầu từ nửa đêm, pháp sư cúng cầu siêu cho cô hồn và chiến sĩ trận vong. Người đại diện bang quỳ đội sớ (viết chung không ghi tên cụ thể) để nghe các pháp sư cầu siêu. Kinh cầu

siêu được các đạo sĩ sử dụng là kinh Phật giáo như: kinh Kim Cang, kinh Địa Tạng, chú Đại bi, chú Vãng sanh... Lễ vật cúng cầu siêu cho vong hồn là mâm cúng đồ chay (cơm nguội, trái cây, nhang, giấy vàng bạc...) để riêng, không đặt chung với lễ vật cúng Quan Đế. Giấy tiền vàng bạc cúng cho cô hồn cũng được đem ra đốt sau đó.

Lễ hoàn phước là thủ tục cuối cùng trong ngày khai lễ. Đoàn pháp sư dẫn đầu là đạo sĩ chủ tế bưng đĩa lễ vật trên có hai hột keo, gạo, giấy màu đỏ, trái cây, đèn sáp đi hành hương trong khuôn viên miếu thờ. Theo sau chủ tế là những đạo sinh vừa đi vừa biểu diễn các loại nhạc cụ tạo nên không khí rất sôi động và cuối cùng là bá tánh. Mọi người lần lượt thắp nhang trước bàn thờ Tam thánh và bàn thờ Quan Đế. Nghi thức này được coi như thủ tục trình Tổ của các pháp sư Đạo giáo làm lễ dâng lộc tạ ơn Thánh tổ. Cuộc lễ diễn ra rất long trọng và trang nghiêm thu hút nhiều bá tánh tham gia vào đoàn hành hương trong miếu.

Cuối cùng các đạo sĩ đem hai Bửu Tháp ra đốt cho thần thánh cầu bình an, may mắn trong cộng đồng, kết thúc lễ cầu an khai kinh theo nghi thức Đạo giáo.

*** Chánh lễ cầu an**

Vào sáng ngày chánh lễ Ban tổ chức sửa soạn các mâm cúng mặn để cầu an. Mâm cúng càng cao, lễ vật càng nhiều thì chứng tỏ lễ hội năm ấy tổ chức càng lớn và cũng nói lên đời sống kinh tế của cộng đồng năm ấy khá giả, làm ăn thuận lợi. Lễ vật cúng thường có: 5 – 7 con heo quay, gà mái hoặc vịt (tuyệt đối không cúng gà trống vì tương truyền gà trống là vị thần cứu mạng của Quan Thánh trên đường bôn tẩu; cũng có miếu không cúng gà), xôi, ba chung rượu, ba chung trà, ba chén cơm nguội, hai mâm bánh đào hay bánh thọ (ý nghĩa mừng thọ, sống lâu),

hai mâm bánh bò, hai mâm trái cây đủ loại, một cặp đèn cây rỗng, ba cây nhang lớn, bông hoa tươi... Ngoài những mâm lễ cúng của miếu, các gia đình còn có thể đem những mâm lễ vật lên cúng, nếu không đem về thì để lại cho bá tánh hưởng lộc. Vì vậy, vào dịp lễ hội này, người ta thấy trong miếu có rất nhiều mâm lễ vật dâng cúng Ông.

Vào chánh lễ cầu an, thầy cúng khai quang điểm nhãn tượng thờ, điểm nhãn lồng đèn (để bá tánh thỉnh hoặc tham gia đấu giá), tụng kinh cầu an cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, cộng đồng thịnh vượng, bang hội đoàn kết tương trợ lẫn nhau, gia đạo an lành, con cháu hiếu thảo, học hành tấn tới, làm ăn phát đạt, buôn bán phát tài... Ở nghi thức này, miếu Quan Đế (thị xã Long Khánh) mời các hòa thượng người Việt ở chùa Xuân Hòa đến làm lễ khai quang điểm nhãn. Nhà sư tụng kinh rảy nước tẩy uế khai quang đèn lồng, heo quay và các lễ vật cúng. Đây là hình thức thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa người Hoa và người Việt ở địa phương. Đến đây, kết thúc phần tham gia hành lễ của các thầy cúng, các nghi thức còn lại đều do ban đại diện thực hiện.

Chuông trống gióng lên, Ban tế lễ tiến hành chánh lễ cầu an. Họ cử một người lớn tuổi nhất làm chủ lễ đọc sớ. Ba người lớn tuổi trong hội được chọn cắm ba cây nhang lớn thay nhau xướng lễ để dâng quả cúng Ông. Họ lần lượt dâng ba chung rượu, ba chung trà, trái cây, ba chén cơm cúng Ông (những chung rượu và trà được dâng lên cúng xong bao giờ cũng được người Hoa đổ xuống đất để cúng thần). Ban tế lễ xướng những lời cầu an cho cộng đồng xin thần chấp nhận lời cầu xin của bá tánh và cộng đồng. Xong nghi thức cầu an, Ban tế lễ cùng nhau quỳ lạy tạ và thắp nhang kết lễ cầu an.

Sau lễ này, mọi người trong toàn bang kể cả bá tánh thập phương đều có thể tới thắp nhang cầu xin ơn phù hộ tùy theo sở nguyện. Từng nhóm người hoặc cá nhân có thể đến lễ Ông từ đây

cho đến hết ngày này.

* Hội đấu giá và thỉnh đèn lồng

Sau khi kết thúc phần lễ, Ban tổ chức bắt đầu hội đấu giá đèn lồng. Theo khảo sát của chúng tôi, tại miếu Quan Đế (thị xã Long Khánh) vào dịp lễ, Ban tổ chức thường cho đấu giá 9 chiếc đèn lồng. Những đèn này được thỉnh từ Thành phố Hồ Chí Minh về. Giá khởi điểm được Ban tổ chức niêm yết cao hơn giá ban đầu một chút. Phần hội đấu giá đèn lồng cũng được ban tổ chức sử dụng song ngữ Việt và Hoa. Không khí đấu giá đèn lồng diễn ra hết sức sôi nổi, nhộn nhịp và hào hứng. Đây là phần hội thường có trong các nghi lễ lớn của người Hoa ở Đồng Nai.

Khi đấu giá, Ban tổ chức lần lượt giới thiệu bằng tiếng Việt trước, tiếng Hoa sau thứ tự từng loại đèn ứng với mỗi câu thành ngữ Trung Hoa (từ đèn số 1 đến đèn số 9) nếu hợp với sở nguyện của mình thì có thể tham gia đấu giá lấy chiếc đèn lồng đó. Nếu thắng cuộc, coi như người đó đã đem được lộc của Thánh về nhà mình. Theo tín ngưỡng dân gian người Hoa, *“được lồng đèn là đón rước lấy ánh linh của phước đức vào bốn mạng, vào gia đình, phù trợ cho công cuộc làm ăn trong năm sẽ sinh lợi bằng năm, bằng mười số vốn”*⁽¹⁾. Chín đèn lồng ở miếu Quan Đế đấu giá có tên gọi như sau:

- Đèn số 1: *“Nhất bản vạn lợi”* (一本万利).
- Đèn số 2: *“Tài phước thịnh vượng”* (财福盛旺).
- Đèn số 3: *“Phước lộc thọ toàn”* (福祿寿全).
- Đèn số 4: *“Tứ quý hưng thịnh”* (四季兴盛).

¹ Lương Văn Lưu, *Biên Hòa sử lược toàn biên - quyển V*, Tài liệu Nhà Bảo tàng Đồng Nai, tr.48.

- Đèn số 5: “Ngũ phúc lâm môn” (五福临门).
- Đèn số 6: “Lục mã phù trì” (六马扶持).
- Đèn số 7: “Thất tinh cao chiếu” (七星高照).
- Đèn số 8: “Bát tiên gia khánh” (八仙嘉庆).
- Đèn số 9: “Cửu long hiến thọ” (九龙献瑞).

Tục đấu giá đèn lồng là một trong những tục lệ lâu đời của người Hoa. Vào mỗi dịp lễ hội, người ta lại tổ chức hội đấu giá đèn lồng với mục đích tập trung nguồn kinh phí thu được qua việc đấu giá để chi phí cho việc tổ chức lễ, nếu còn dư thì thực hiện các công trình phúc lợi xã hội (miếu Quan Đế đóng góp quỹ để duy trì hoạt động cơ sở giáo dục Hoa văn Quang Trung và quỹ từ thiện địa phương). Mặt khác, đấu giá đèn lồng cũng tạo thêm không khí vui nhộn nhằm thu hút khách tham quan đến với lễ hội.

Nhìn chung, lễ hội Quan Đế trước đây tổ chức với quy mô lớn. Ngày nay một số nghi thức đã được giản lược: Lễ thỉnh kiệu Quan Thánh di xung quanh khu vực cộng đồng người Hoa sinh sống nay không còn duy trì mà thay bằng việc hành hương các bàn thờ trong cơ sở tín ngưỡng thể hiện sự biến đổi tích cực; hoặc ngoài việc đấu giá còn có tục thỉnh đèn; chùa Ông (thành phố Biên Hòa) thì tổ chức lễ đơn giản (do ban đại diện chủ trì) trong một ngày.

Lễ hội Quan Đế còn thể hiện sự giao lưu văn hóa với người Việt ở địa phương. Ngoài đội ngũ thầy cúng hay pháp sư Đạo giáo được mời từ Thành phố Hồ Chí Minh về, Ban tổ chức còn mời các hòa thượng tại các chùa người Việt ở địa phương đến phục vụ những nghi thức khai quang điểm nhãn vào ngày chánh lễ. Chứng tỏ mối giao lưu đoàn kết giữa hai cộng đồng Hoa và Việt khá mật thiết, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động văn hóa tinh thần. Mặt khác, trong phần hội tổ chức đấu giá đèn lồng,

ban tổ chức cũng sử dụng cả hai ngôn ngữ Hoa và Việt, với thứ tự tiếng Việt trước, tiếng Hoa sau thể hiện sự hòa nhập, năng động và ứng xử khéo léo trong giao lưu văn hóa của người Hoa đối với người Việt ở địa phương.

Lễ hội Quan Đế nhằm mục đích cầu an cho cộng đồng. Trong cuộc sống dù bộn bề nhưng tín ngưỡng thờ Quan Công vẫn luôn mạnh mẽ và chi phối sâu sắc đến đời sống văn hóa tinh thần của người Hoa dù ở bất cứ nơi đâu và trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Đây cũng là một trong những lễ hội tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Đồng Nai.

LỄ VÍA QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN CỦA NGƯỜI TRIỀU CHÂU



on 200 năm trước, những cư dân người Hoa ở Trung Quốc đến Đồng Nai định cư và làm ăn. Sau đó, những người Hoa (gốc Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, Hẹ và Hải Nam) từ Cù lao Phố (Biên Hòa) đến khu vực Long Thành lập nghiệp. Trong số đó, có nhóm người Hoa Triều Châu định cư tại vùng sông Đồng Môn (Long Thành) hình thành dãy phố tại đây, chính là phố người Hoa ở Phước Thiện – Nhơn Trạch ngày nay. Trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều lớp người Hoa đến Phước Thiện sinh cơ lập nghiệp trong số đó có ông Vũ Tư (sinh năm 1914) quê huyện Nhiêu Bình, tỉnh Quảng Đông qua Việt Nam năm 1928, con trai tên Vũ Mai (sinh năm 1953), ông Trương Thông (sinh năm 1937) có cha qua Việt Nam từ đầu thế kỷ XX, ông Dương Sanh (sinh năm 1940) có cha qua Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX... Đây là cộng đồng người Hoa gốc Triều Châu (còn gọi là Tiểu), họ sinh sống chủ yếu bằng nghề làm thuốc bắc gia truyền, chế biến rượu, trà, làm nem, buôn bán vật và làm nông nghiệp. Họ đến đây lập nghiệp cùng với người Việt hình thành nên nhiều đặc trưng văn hóa ở địa phương ảnh hưởng trong phong tục tập quán, sinh hoạt sản xuất và tín ngưỡng dân gian.

Một trong những cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Hoa Triều Châu là miếu Quan Thánh thường được bà con địa phương gọi là chùa Ông, tọa lạc tại ấp 1, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch gần giao lộ ra Phước Thiện. Đây là cơ sở tín ngưỡng được người Hoa Triều Châu khởi dựng khá sớm, có thể từ khoảng thế

kỷ XVIII – XIX.

Ban đầu, miếu được cất với khung cột gỗ, vách ván. Từ khi khởi dựng cho đến nay, miếu đã trải qua nhiều đợt trùng tu, sửa chữa. Hiện trong miếu còn một số di vật như: Tiểu hồng chung (1884), bảng đá “*Thất phủ hội quán – năm Ất Mùi*” (tra cứu là năm 1895). Như vậy, cuối thế kỷ XIX, miếu đã được các bang người Hoa trùng tu mở mang, kiến thiết bằng vật liệu kiên cố, làm thay đổi kiến trúc ban đầu với tường gạch, mái ngói, một số kết cấu kiến trúc sử dụng đá xanh (khung viền nền, cột tán, khung cửa chính...). Kiến trúc này tồn tại cho đến năm 2000.

Năm 2001, Ban quản lý miếu huy động kinh phí trong cộng đồng người Hoa (ở trong và ngoài nước) xây dựng lại miếu. Tổng thể kiến trúc miếu hiện nay hoàn toàn mới so với trước đây. Một số hạng mục kiến trúc bên trong bằng đá xanh, gỗ được giữ lại.

Miếu hiện nay có kiến trúc tổng thể hình chữ công. Cửa vào tiền sảnh là bộ phận kiến trúc đá cổ được giữ lại, phía trên có biển đá khắc chữ Hán “*Thất phủ hội quán*”. Bên phải có tượng Xích Thổ bằng gỗ. Giữa tiền sảnh và chánh điện là sân thiên tỉnh. Chánh điện kiểu kiến trúc ba gian, gian chính hình vuông. Mỗi gian có ba bàn thờ bằng đá xanh để tượng thờ. Hai bên tiền sảnh là dãy nhà khách, đồng thời là cơ sở của sinh hoạt bang hội. Mái kiến trúc được đúc bằng xi măng tạo hai mái, dán ngói, diềm trang trí gốm. Trên các nóc mái có gắn các tượng gốm: lưỡng long triều nhật, ngư – phụng – lân đồng nghinh; phía trước có tượng ông Nhật, bà Nguyệt.

Bên trong miếu thờ: Quan Thánh Đế quân còn gọi là Quan Công (tượng bằng đồng) ở bàn thờ chính giữa (phối tự Châu Xương, Quan Bình), hai bên có cặp rồng cá đao dài khoảng 2m; bàn thờ bên phải thờ Thiên Hậu Thánh mẫu (tượng bằng xi măng); bàn thờ bên trái thờ Phúc Đức chính thần (tượng bằng gỗ). Hương án có lư nhang bằng cẩm thạch được chế tác, chạm

trở khéo léo, công phu.

Hàng năm, miếu tổ chức ba lễ cúng: vía Quan Thánh nhập đạo (13 tháng Giêng âm lịch); Quan Thánh hiển thánh (24 tháng 6 âm lịch); kỷ niệm ngày thành lập miếu (16 tháng 11 âm lịch). Lễ chính là lễ vía Quan Thánh nhập đạo từ ngày 12- 13 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Đây là dịp lễ hội lớn ở cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa Triều Châu vùng Long Thành, Nhơn Trạch bao gồm những nội dung của lễ và hội. Vào ngày này những người Hoa ở Hiệp Phước, Phước thiên, Phú Hội, Đại Phước, Phú Thạnh, thị trấn Long Thành náo nức về đây dự lễ.

Người ta trang hoàng miếu, chưng hoa tươi, trái cây, chuẩn bị nhang đèn. Trên bàn thờ, có rất nhiều đồ cúng, các bàn thờ được trang trí và hàng trăm đèn lồng đỏ rực được treo trong chánh điện miếu. Ba đèn lớn nhất tượng trưng cho Tam vị nguyên thần (Quan Thánh đế quân, Thiên Hậu Thánh mẫu, Phúc Đức chính thần) treo ở trước gian chánh điện. Những dãy đèn lồng treo trong miếu (từ lớn đến nhỏ) để mọi người đến thỉnh đem về nhà. Ngoài những phần phục vụ cho nghi lễ, Ban tổ chức còn chuẩn bị những phần lộc phân phát cho bá tánh là những phần quýt đường vô sẵn trong từng bao nylon, bên ngoài dán giấy hồng điều. Đây cũng là phần lộc đặc biệt mà ở những miếu khác thường không thấy.

Chiều ngày 12 tháng Giêng, Ban đại diện chùa Quan Đế làm lễ khai kinh. Đại diện những người lớn tuổi trong cộng đồng làm lễ thấp nhang trước bàn thờ chính trong chùa: bàn thờ Quan Thánh đế quân, bàn thờ Thiên Hậu thánh mẫu, bàn thờ Phúc Đức chính thần. Sau đó ra ngoài sân đốt giấy vàng bạc.

Buổi tối, một ban cúng lễ Phật giáo gồm nhà sư và Ban hộ niệm người Hoa được mời từ Thành phố Hồ Chí Minh về phục vụ lễ. Năm 2003, Phật tử mời Hòa thượng người Triều Châu và một Ban Hộ niệm tụng kinh bằng tiếng Tiểu về cúng lễ. Năm 2006,

Ban trị sự miếu mời Hòa thượng Thích Kim Trí ở Hoa Tạng Tịnh xá (Quảng Đông) Thành phố Hồ Chí Minh về chủ lễ, Hòa thượng tụng kinh bằng tiếng Quảng Đông. Ban Hộ niệm là những phụ nữ người Hoa tuổi trung niên mặc áo tràng đen biết sử dụng các loại nhạc khí như: cổ cầm, chập chĩa, kèn, trống, mõ, sáo rất điêu luyện.

Buổi tối khoảng 21 giờ, nhà sư và Ban hộ niệm làm lễ khai kinh cầu an. Lễ vật trong miếu là đồ chay. Nhà Sư chủ trì lần lượt rảy nước thanh tẩy các bàn thờ chính, bàn thờ Thiên quan Tứ phước và không gian miếu. Ban tổ chức mỗi người cầm một mẩu nhang trầm cúi lạy bỏ vào lư trầm ở bàn thờ Quan Thánh, đi sau ban Tổ chức là bá tánh dự lễ. Nhà sư tụng kinh trước ba bàn thờ chính trong chùa, 3 mâm bánh ngọt, trái cây cúng lễ (cam, quýt, táo, măng cầu, bưởi, xoài, bánh, kẹo...), trái cây (quýt bỏ vào bọc) làm lộc Ông phân phát cho cộng đồng. Một sư chủ lễ, một sư phụ lễ, Ban hộ niệm vừa tụng vừa gõ mõ, phụ họa với lời tụng của sư chủ lễ tạo nên âm thanh ngân nga, đồng điệu và sâu lắng. Nhà sư cầm sớ đồ xướng tên tuổi những người cúng Ông (đọc tiếng Quảng Đông trước, tiếng Việt sau). Vì Sớ dài nên phần này có người trong Ban hộ niệm đọc phụ. Trong khi đó, bá tánh lần lượt cầm nhang trầm lên vái lạy và bỏ vào lư trầm. Kết thúc phần cầu an, sư vái lạy bàn thờ Quan thánh trong tiếng tụng kinh phụ họa của Ban hộ niệm. Tiếp đó, mọi người ra sân, cầm nhang vái trước bàn thờ Thiên quan Tứ phước chưng sớ nhang đèn, bông hoa và trái cây. Tiếp đó, Ban hộ niệm và sư đi vào chùa thắp nhang trước bàn thờ chính, theo sau là cộng đồng. Nhà sư đốt nhang khai quang điểm nhãn hàng trăm đèn lồng treo trong chùa để bá tánh thỉnh; sau đó lần lượt thắp nhang bàn thờ Thiên Hậu thánh mẫu và Phước Đức chính thần. Tiếp đến cúng nhà bếp. Trở vào miếu, lễ cúng trước tượng Xích Thố (ngựa đỏ), cúng bàn thờ ngoài cửa, sau cùng là nhà để cốt có Địa tạng ở sau miếu.

Từ 11 giờ đêm đến 2 giờ sáng, Hòa thượng tiến hành làm lễ thanh tẩy và cầu siêu trước bàn thờ thổ thần (ở ngoài sân) cho các chiến sĩ trận vong. Toàn bộ phần lễ đều do nhà sư chủ trì với sự phối hợp của Ban hộ niệm như: phụ lễ, hát xướng, thỉnh nhang, hành hương, nhạc đệm...

Phần lễ "*Hườn kinh viên mãn*" được tiến hành từ tối đến sáng sớm hôm sau là kết thúc. Nhà sư cúng cầu an cho cộng đồng trước các bàn thờ trong miếu, các bàn thờ ngoài sân và cầu siêu cho các vong hồn, đặc biệt là nghi lễ cầu kinh cho những vong hồn được người thân gửi cốt ngay phía sau của miếu. Lễ hội này là dịp để ban đại diện tổ chức cúng thần cầu an cho cộng đồng được làm ăn thuận lợi, mưa thuận gió hòa, quốc gia thịnh vượng. Lễ hội còn là dịp để người sống cầu siêu cho những vong hồn người thân đã khuất.

Sau phần lễ là phần hội. Sáng sớm ngày 13, một không khí lễ hội náo nhiệt tung bừng diễn ra với sự xuất hiện của Ban nhạc Triều Quân và các đội lân sư rồng ở Thành phố Hồ Chí Minh về phục vụ. Đây là Ban nhạc xã Triều Châu với khoảng 50 người biểu diễn công, chiêng, chập chĩa, kèn, trống, thanh la và nã bạt... rất nhộn nhịp. Bên cạnh đó các đội lân sư rồng thay phiên nhau nhảy múa tạo nên không khí rộn rã, phấn khích của ngày lễ hội. Ngày thường, đây là vùng quê thanh bình, yên ả. Sự có mặt của ban nhạc Triều Quân và các đội lân sư rồng khiến cho ngày hội trở nên hoành tráng và hoạt náo khác hẳn với ngày thường tạo nên không khí hội lễ tung bừng và náo nhiệt thu hút được đông đảo quần chúng tham gia.

Ban nhạc Triều Quân đem đến miếu những lễ vật như: hai tháp giấy chữ thọ, nhang đại, trái cây, giấy vàng bạc... để cúng lễ Ông. Tiếp sau phần biểu diễn của Ban nhạc Triều Quân và các đội lân sư rồng, Ban đại diện khai lễ ngày Chánh lễ. Ba người lớn tuổi đại diện cho cộng đồng cầm ba cây nhang lớn đứng phía trước, một người đại diện nói lời cúng: "*Hôm nay, chánh lễ ngày*

mười ba tháng giêng chúng con đến đây thượng hương vái Ông Quan thánh...”; xong lời cúng khai lễ, ban tổ chức kính mời các vị bô lão, đồng hương đến tham dự lễ thượng hương vái Ông Quan Thánh, ba cây nhang lớn được cắm trước bàn thờ Ông; cộng đồng cắm nhang nhỏ đứng sau vái lạy theo những người đại diện. Họ cầu xin Ông và các thần linh ban cho họ một năm yên bình, công việc thuận lợi, quốc thái dân an; chúc phúc cho cộng đồng, đất nước.

Xen lẫn với các nghi thức khai lễ, Ban tổ chức tặng cờ, trưng cho các hội đoàn, cá nhân đóng góp công của tổ chức lễ; Ban nhạc Triều quần đọc lời chào mừng và dâng cúng lễ vật. Kết lễ, người ta đem hai tháp giấy vàng bạc ra hỏa kết ở bên ngoài. Trước sân miếu, các đội múa lân sư rồng biểu diễn chúc mừng lễ hội.

Bên cạnh các hội đoàn người Hoa, người ta còn thấy sự có mặt của các Ban quý tế đình người Việt ở các làng lân cận như Hiệp Phước, Phước Thiên, Phú Hội, Long Thành, Long Thọ... đến cúng lễ Ông, thể hiện sự giao lưu văn hóa giữa người Hoa với người Việt tạo thêm tinh thần đoàn kết trong cộng đồng dân cư ở địa phương. Mặt khác thể hiện sự lan tỏa của tín ngưỡng thờ Ông của người Hoa được người Việt tiếp nhận một cách hài hòa, tự nhiên. Rất nhiều bà con người Việt đến lễ Ông vào ngày lễ hội.

Kết thúc khai lễ, mọi người có thể đến thắp nhang, thỉnh đèn lồng và nhận lộc thánh. Lúc này, mọi người chen chúc nhau đến thắp nhang rất đông, nhang khói mù mịt cả không gian miếu. Không chỉ thắp nhang vái lạy mà thiện nam tín nữ đến miếu Ông còn làm những động tác hết sức thành khẩn đối với các tượng và đồ vật trong miếu như: thắp nhang, vái lạy, vuốt ve tượng Xích Thổ của Quan thánh để quân ở trong miếu...

Ai đến đây cũng với lòng thành tâm và cầu xin mọi sự tốt

lành, may mắn. Người ta đặt những vòng nhang cầu an đốt treo ngay bên ngoài sân miếu tạo thêm không gian linh thiêng và đặc trưng trong ngày lễ. Những chiếc đèn lồng cũng lần lượt được những người thành tâm đến thỉnh nguyện đem về nhà. Trước đây, những chiếc đèn lồng được thực hiện bằng nghi thức đấu giá, không khí rất sôi nổi và hoạt náo. Đây chính là phần hội truyền thống đấu giá đèn lồng, biểu thị uy danh, thanh thế về tiềm lực kinh tế của các cá nhân người Hoa tham dự hội. Ngày nay, phần hội đấu giá được cải biến bằng hình thức thỉnh đèn để mọi người đều có điều kiện hưởng lộc thánh. Số lượng đèn cho thỉnh là 123 cái, trong đó: ba đèn lớn tiêu biểu cho Tam vị Nguyên thần (Quan Đế, Thiên Hậu, Phước Đức); 50 phước đăng loại vừa và 70 phước đăng loại nhỏ. Cũng có năm số đèn lồng nhiều hơn và được Ban Tổ chức lễ quy định giá thỉnh theo thứ tự từ lớn đến nhỏ. Đèn loại 1 thỉnh với giá 1.500.000đ, đèn loại 2 thỉnh với giá 1.000.000đ, đèn loại 3 thỉnh giá 300.000đ, đèn 4 (tròn nhỏ) giá 150.000đ⁽¹⁾.

Sau lễ, tất cả bá tánh và khách dự lễ đều được Ban Tổ chức gửi lộc (quýt) và mời ở lại dùng cơm chay ở sân miếu. Mọi người ai cũng hân hoan, náo nức được hưởng lộc trong ngày lễ vía Ông.

Lễ vía Quan Thánh Đế quân tại chùa Ông Hiệp Phước – Nhơn Trạch là biểu hiện của sự bảo tồn văn hóa người Hoa một cách cơ bản. Người Hoa bang Triều Châu cứ theo lệ thường, đến ngày lễ vía Ông họ lại từ khắp nơi trở về tham dự lễ hội⁽²⁾. Những phần lễ do Hòa thượng người Triều Châu hoặc Quảng Đông (được Ban Trị sự miếu mời từ Thành phố Hồ Chí Minh về)

¹ Đây là giá thỉnh đèn qui định của Ban tổ chức lễ vía Ông miếu Quan Thánh Hiệp Phước năm 2006.

² Ông Dương Việt Phong (quận 6, TP.HCM) bang Tiểu có cha là người Trung Quốc qua Việt Nam định cư, làm rẫy ở Sài Gòn, có bà con ở Phước Thiện nên cứ ngày này lại về đây dự lễ hội.

chủ trì tụng kinh cầu an cho người sống và cầu siêu cho kẻ đã khuất, cầu quốc thái dân an, thể hiện tinh thần nhân nghĩa cao cả có trách nhiệm được duy trì thành truyền thống của cộng đồng. Tuy vậy, những lễ hội ngày nay đã được giản lược như phần lễ thì đơn giản hơn, cúng ngắn gọn và phần đấu giá đèn lồng được thay đổi bằng tục thính đèn thể hiện sự hòa hợp tương trợ lẫn nhau của người Hoa hiện nay.

Xét về góc độ nhân học, lễ hội miếu Quan Thánh ở Hiệp Phước ngày nay không chỉ đơn thuần là của người Hoa Triều Châu mà đã có sự giao lưu văn hóa với người Việt ở trong vùng. Nhìn chung, phần lễ hội cơ bản còn giữ được một số đặc trưng văn hóa Hoa, nhưng trong chừng mực nào đó thì nó đã có ảnh hưởng của văn hóa Việt, đặc biệt là đồng đảo bá tánh người Việt đến cúng lễ Ông vào mỗi dịp lễ hội ở cơ sở tín ngưỡng này.

LỄ HỘI VÍA TỔ NGHỀ



a năm một lần, người Hoa ở Biên Hòa, Đồng Nai lại có một lễ hội lớn kéo dài từ ngày 10 đến 13 tháng 6 âm lịch thu hút rất đông đảo bà con người Hoa và người Việt từ khắp nơi về tham gia. Đây là một trong những lễ hội có quy mô nhằm tưởng nhớ những vị Tổ nghề làm đá và chư thần của người Hoa (bang Hẹ). Lễ hội Vía Tổ Nghề còn được gọi là lễ hội làm Chay tổ chức tại Thiên Hậu cổ Miếu (trước đây là miếu Tổ Sư), thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Chánh điện Miếu thờ tam vị Tổ nghề gồm: Ngũ Đấng tiên sư – Tổ nghề Đá, Lỗ Ban tiên Sư – Tổ nghề Mộc và Uất Trì tiên sư – Tổ nghề Rèn; hai bên thờ Thiên Hậu Thánh mẫu và Quan thánh Đế quân.

1. Nguồn gốc lễ hội

Làm chay hay trai đàn là lễ cúng giải oan cho người chết oan uổng, vùng có nhiều người chết vì dịch bệnh, chiến tranh, cầu an trong cộng đồng địa phương. Theo *Từ điển Văn hóa dân gian* thì “Làm chay: lễ tục [...] cúng để giải oan, siêu thoát cho linh hồn, trừ trùng, cầu cho người sống khỏe mạnh”⁽¹⁾.

Nguồn gốc của Lễ hội Chay tại Thiên Hậu cổ Miếu rất đa dạng: Tương truyền đã có từ lâu ở Trung Quốc, sau khi đến định cư tại Đồng Nai, người Hoa bang Hẹ cứ tục cũ mà tổ chức lễ hội

¹ Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo và Nguyễn Vũ, *Từ điển Văn hóa dân gian*, Nxb Văn hóa Thông tin, H. 2002, tr.274.

ba năm một lần tại Thiên Hậu cổ miếu (trước là Miếu Tổ Sư). Lễ hội đã trở thành nếp sinh hoạt văn hóa tinh thần trong tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở đây hàng trăm năm nay (trừ khoảng thời gian những năm 1945 - 1947, do chiến tranh nên người ta không tổ chức làm chay).

Theo ông Trương Nguyên, Tổng vụ Ban quản trị Miếu cung cấp, bà nội ông truyền lại về lễ chay Thiên Hậu cổ Miếu như sau: Cách nay khoảng hơn 150 năm, ở vùng Bửu Long có nạn dịch tả, Bà nhập đồng vào ông Tào Khương (tiếng Hẹ gọi là *Sù Khoởng*) cho biết phải có người lên núi hái đủ 103 vị lá thuốc về trị bệnh cho dân làng, người ta đã làm theo và quả nhiên trong vùng hết nạn dịch. Hiện nay, tại Thiên Hậu cung (Hội quán của người Hẹ, tọa lạc ở phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa) vẫn còn lưu giữ 103 cây xăm nói về 103 vị thuốc do bà Thiên Hậu linh ứng chỉ dạy trị bệnh. Từ đó đến nay, trong làng có ai bị bệnh, đều đến Thiên Hậu cung cầu xăm xin thuốc trị bệnh.

Một lý do khác là vào thời chống Pháp (1946), vùng Bửu Long là nơi ẩn dật của một số cán bộ Việt Minh. Nơi đây thường có những trận càn bố, thực dân Pháp chém giết rất nhiều người: ông Ba Khoan bị bắn chết trước miếu Thiên Hậu, ông Ba Tiên bị chặt đầu (nay có am thờ ở gần UBND phường Bửu Long)... Vì vậy, dân lệ ba năm phải làm chay để cúng các chiến sĩ trận vong...

Trên đây là một vài truyền thuyết về nguồn gốc lễ hội do một số người trong Ban quản trị Miếu cung cấp, còn đại đa số thì không rõ mà chỉ biết tục lệ Trung Hoa từ lâu truyền lại, nay lớp hậu sinh có bốn phận duy trì truyền thống văn hóa của cha ông.

Những cung cấp trên về nguồn gốc lễ hội có thiên về bà Thiên Hậu hơn là Tổ nghề, cũng đơn giản vì tên cơ sở tín ngưỡng nay gắn với bà Thiên Hậu. Còn theo chúng tôi, nguồn gốc lễ làm chay ít nhiều có liên quan đến Bà Thiên Hậu nhưng

việc tổ chức vào ngày Vía Tam vị Tổ Nghề cho thấy, đây là lễ hội nghề nghiệp nhưng có gắn kết với tín ngưỡng Bà Thiên Hậu được đưa vào phối tự trong Chánh điện miếu nhằm thu hút đông đảo bà con thập phương cùng tham gia.

2. Trang trí không gian lễ hội

Trước lễ, người ta dựng cây nêu trước miếu, người Hoa gọi là “thọ phướn” (寿幡), gọi tắt là “cây phướn” treo 52 đèn lồng màu trắng và đỏ có dán chữ Hán, treo thành năm dây song song. Dây giữa treo cao và dài nhất, bên trên có biểu tượng cờ lệnh và mào với dòng chữ “Cung chúc Ngũ đấng Tiên sư bửu đàn”, bốn dây hai bên có các dòng chữ “Uất Trì Tiên sư”, “Lỗ Ban Tiên sư”, “Thiên Hậu Thánh mẫu” và “Quan Thánh Đế quân”. Việc trang trí cây phướn với vị trí tôn vinh Tổ nghề đá (ở giữa) có thể khẳng định cái gốc của lễ hội là vía Tổ nghề nhưng cơ sở tín ngưỡng vốn là miếu Tổ Sư trước kia đã đổi tên thành Thiên Hậu cổ miếu (do tín ngưỡng sùng bà Thiên Hậu của người Hoa), do vậy bà con quen gọi là lễ chay chùa Bà hay làm chay cho Bà.

Đối diện cây phướn dựng bàn hương án có hình nhân Tiêu Diện Đại sĩ (dân gian quen gọi là Ông Tiêu) được phát bằng giấy màu, hai bên có Thổ Địa và Thủy quân. Giữa sân miếu trước chánh điện là rạp chay che kín ba mặt. Bên trong rạp chay trang trí đầy đủ từ bàn thờ, tranh ảnh, cờ, trướng, liễn đối, nhang đèn, hương hoa... theo quy chuẩn của một điện thờ Tam Thanh (Đạo giáo). Đàn chay được bài trí thành nhiều tầng. Trên cùng là bức tranh Tam thanh gồm: Thượng Thanh, Ngọc Thanh và Thái Thanh – ba vị thần linh thiêng nhất của Đạo giáo. Tầng dưới đặt linh vị Tam vị Tổ nghề gồm Ngũ Đấng Tiên sư, Lỗ Ban Tiên sư, Uất Trì Tiên sư; bài vị chư thần thỉnh từ các miếu và Mê Đẩu long đình (tức “đầu gạo”, tiếng Hẹ gọi là *Mi Tiêu*) nguyên thần Tổ – bốn mạng của cộng đồng. Bên cạnh rạp chay là bàn hương án có hình nhân Phán Quan xử án ở Địa phủ.

Bên trong Chánh điện trang trí lộng lẫy khắp các bàn thờ Tổ nghề, Thiên Hậu Thánh mẫu, Quan thánh Đế quân, Phúc Đức Chính thần và hương án Trương Thiên Sư⁽¹⁾, bài trí đầy đủ hương đăng hoa quả... Đây là những vị trí được các đạo sĩ cúng tế trong suốt những ngày làm chay. Đèn lồng treo kín ngoài sân, cờ trường trang hoàng khắp chỗ trong Miếu.

3. Diễn trình lễ hội

Vào đám làm chay, Ban tổ chức mời những vị đạo sĩ Đạo giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh về chủ trì với nhiều nghi thức gồm cả lễ và hội diễn ra suốt ba, bốn ngày đêm.

3.1. Ngày 10 tháng 6 âm lịch: Khai lễ làm chay

Đầu tiên là *khai lễ thỉnh chư thần*. Đoàn rước khiêng kiệu Thần bên trong có linh vị Tam vị Tổ sư, Thiên Hậu Thánh mẫu và Quan thánh Đế quân đi thỉnh các chư thần về dự lễ. Đi đầu là các đoàn lân sư rồng vừa đi vừa múa lân trong những người cầm cờ, trống dẫn đầu cuộc rước. Tiếp sau là dàn nhạc ngũ âm, bàn hương án và những người cầm bát bửu. Đoàn rước từ Thiên Hậu cổ miếu lần lượt thỉnh các bài vị Bà Thiên Hậu ở miếu Cây Quăn, bài vị Tiên Cô nương nương ở miếu Nương Tư, bài vị Thổ công ở miếu Thổ thần và bài vị Thiên Hậu ở Thiên Hậu cung. Trên các con đường đoàn rước đi qua, các gia đình người Hoa sắp sẵn một mâm hoặc cỗ đồ cúng hình tháp gồm giấy vàng bạc, nhang, đèn dầu, bánh trái ở trước nhà để nghênh đón Tổ, Bà và các thần. Việc rước kiệu Thần đi đến các điểm chiêu thỉnh chư thần giống như cuộc vi hành của các vị Tổ nghề và Thần thánh qua xóm làng. Người ta tin rằng, những nơi “linh vị” Tổ nghề và các thần đi qua sẽ đem lại bình an cho nơi đó. Vì vậy, cuộc rước càng trở nên quan trọng, được bà con người Hoa hãnh diện,

¹ Hương án Trương Thiên Sư chỉ có trong dịp lễ hội này.

ngheh đón khi kiệu Thần đi ngang qua ⁽¹⁾. Đám rước kéo dài hàng cây số, thu hút rất nhiều người trong và ngoài địa phương tham gia tạo thêm không khí tưng bừng của ngày lễ hội. Đây cũng có thể được xem như phần hội tạo dấu ấn đặc sắc và quy mô của lễ hội.

- *Khai quang điểm nhãn*: tối đầu tiên đạo trưởng tiến hành khai quang điểm nhãn. Lễ vật nghi thức khai quang điểm nhãn gồm: một đĩa gạo rải tiền các lên trên, ba đĩa đồ chay (gồm món tàu hũ ki, bún tàu và nấm mèo), ba chung lớn rót rượu, ba chung nhỏ rót trà, một tô nước trắng + lá bưởi, một chung rượu hòa thần sa, một con gà trống, ba con ngựa giấy cưỡi hình nhân trên lưng + nhang trường, một đĩa giấy tiền vàng bạc, một cây cọ tàu cột cán dài để điểm nhãn.

Vị đạo trưởng cầm cây cọ tàu nhúng vào chén huyết gà có pha thần sa điểm vào từng chiếc lồng đèn, các tượng thờ trong miếu từ bàn thờ các vị Tổ, Thiên Hậu, Quan Công tới Phúc Đức chính thần, hương án Trương Thiên Sư; ở ngoài sân, điểm nhãn hàng trăm đèn lồng, cờ, phướn, hình Phán Quan; ở ngoài cổng điểm nhãn cây phướn và Ông Tiêu. Theo sát đạo trưởng chủ tế, một đạo sĩ phụ tế cầm một cây nhang dài chấm vào các vị trí, các đồ vật được pháp sư điểm nhãn trước đó. Màu đỏ và nhang dùng trong nghi thức khai quang điểm nhãn tượng trưng cho ánh sáng và sức mạnh có ý nghĩa truyền sức sống của thần thánh vào các tượng cũng như các đồ vật trong chùa. Sau khi điểm nhãn, các tượng hoặc hình nhân trước đó phong kín mặt bắt đầu được mở ra.

Tổ chức thỉnh bài vị chư thần về dự lễ chay, khai quang điểm nhãn tượng và đồ vật trong miếu có ý nghĩa truyền sức

¹ Trước đây các gia đình người Hoa còn đốt pháo mừng khi kiệu Thần đi qua trong ngày thỉnh chư thần.

sống của thần thánh và thánh hóa các lễ vật. Triệu vời các thần linh về hội tụ và thanh tẩy vùng đất thiêng không cho khí âm xâm nhập.

3.2. Ngày 11 tháng 6 âm lịch: Khai kinh cầu an

– *Khai kinh cầu an*: Từ sáng sớm các đoàn múa lân rước các cỗ cúng hình tháp từ các gia đình về miếu để cúng cô hồn. Các cỗ cúng hình tháp (cao khoảng 1,5mx 0,5m), bốn mặt gắn bánh kẹo, thuốc lá, quẹt ga, mì gói, kẹo cao su, giấy vàng bạc... Trên đỉnh tháp gắn cờ giấy kiểu đuôi nheo ghi tên người phụng cúng. Đúng 8 giờ, vị chủ tế bắt đầu khai kinh cầu an. Lễ vật cúng gồm có trái cây, ba chung trà, ba chung rượu, nhang và bông tươi. Sau ba tuần trà rượu, vái lạy, đốt giấy vàng bạc cho các thần. Lần lượt cúng trước điện thờ ở rạp chay, Phán Quan, Ông Tiêu ngoài sân và cây phước, rồi đến các bàn thờ chính trong miếu.

– *Lễ Ngộ môn chấp tướng*: các đạo sĩ làm lễ nhập đàn, tụng các kinh Thái thượng Nguyên môn kinh, Thái Ất kinh, vái năm phương theo triết lý âm dương ngũ hành, vẩy rượu tẩy uế, tụng kinh múa dẻo bắt ấn trừ tà khí. Sau đó làm lễ Ngộ môn chấp tướng, nghi lễ mang đậm sắc thái của Đạo giáo nhằm cầu an cho cộng đồng. Sau mỗi tuần trà rượu, một đạo sĩ lại đứng lên cầm số tụng kinh múa cờ lệnh rồi cắm vào hương án. Lần lượt các cờ lệnh với các màu xanh lục tượng trưng cho hành Mộc phương Đông, màu đỏ tượng trưng cho hành Hỏa phương Nam, màu trắng tượng trưng cho hành Kim phương Tây, màu dương (thay màu đen) tượng trưng cho hành Thủy phương Bắc được các đạo sĩ tụng kinh, múa cờ và cắm vào bát nhang. Cuối cùng đạo trưởng chủ trì cầm kiếm lệnh và cờ màu vàng tượng trưng cho hành Thổ ở trung tâm. Đạo trưởng rẩy lá bùa tẩy uế trước 4 con ngựa, múa điệu bắt ấn, tụng kinh và đốt giấy trừ tà. Dưới bàn hương án sắp sẵn 4 con ngựa giấy trên lưng có túi số và 4 vị tướng quân mặc

áo đỏ xanh, đỏ, trắng và xanh dương (thế màu đen) đại diện cho bốn hành Mộc, Hỏa, Kim, Thủy ứng với 4 phương đông, tây, nam, bắc của cấu trúc không gian vũ trụ, đây là các vị sứ giả tứ phương của Ngọc hoàng được mời về dự lễ. Bốn con ngựa cũng tượng trưng cho “Năm, tháng, ngày, giờ” để gia chủ cầu theo sở nguyện. Xong nghi thức hành lễ, người ta đốt 4 con ngựa giấy như là hỏa mã để sứ giả về báo cáo với Ngọc hoàng.

Khai kinh cầu an và lễ Ngọ Môn chấp tướng với mục đích cầu siêu cho cô hồn và triệu vời thánh thần về dự lễ. Các đạo nhân thi lễ tập trung tụng niệm chú cầu gọi các vị Thái thượng thần từ vũ trụ, làm phép hiển hóa trời đất, văn hồi cường lực mới nhờ dương khí. Mời họ chứng giám việc thi lễ và dâng những lời cầu khẩn của cộng đồng lên Ngọc hoàng và chư thần. Nhờ đó, cộng đồng được hoá giải vào quyền năng từ thế giới thiêng của dương khí tinh tuyền.

3.3. Ngày 12 tháng 6 âm lịch: Chánh lễ làm chay

Các Đạo sĩ tụng kinh trước các bàn hương án bên trong miếu, rập chay và ngoài sân để cầu an. Lúc này, ngoài sân còn biểu diễn nhạc và múa lân, sư, rồng khiến không khí trở nên náo nhiệt, lạ thường tạo quang cảnh “trong chay, ngoài hội”.

- *Khai Kim phong bảng*: vị đạo trưởng xướng danh những người đóng góp tiền của tổ chức lễ hội. Khai quang điểm nhãn và cuối cùng tung gạo, đốt sớ và lạy tạ. Kim phong bảng không chỉ có tên tuổi của những ân nhân người Hoa mà còn có tên của người Việt đóng góp kinh phí tổ chức lễ hội thể hiện sự lan tỏa tín ngưỡng, đoàn kết giao lưu văn hóa trong cộng đồng xã hội.

- *Hội thỉnh đèn lồng*: Trước đây vào ngày này sau lễ khai bảng, miếu thường có tục đấu giá đèn lồng, số lượng thường là 9 cái. Kể từ lễ làm chay năm 1995 đảo lệ cho đến nay, ban tổ chức lễ không còn tổ chức đấu giá đèn nhưng thay vào đó cho thỉnh đèn lồng. Hàng trăm chiếc đèn lồng lớn nhỏ treo ở sân lễ được

bà con thỉnh về thờ. Thỉnh đèn cũng là nét đổi mới trong việc cách tân lễ hội truyền thống của người Hoa ở Đồng Nai.

- *Lễ Phóng thủy đăng*: Phóng đăng cầu siêu cho vong hồn chết vì nước. Đoàn lễ tổ chức bàn hương án rước ra bến sông gần cơ sở tín ngưỡng (bến sông Tân Thành, phường Bửu Long) để cầu siêu phóng sanh giải thoát cho âm hồn. Người ta bày một sân giấy vàng bạc (tương ứng 360 bộ áo giấy) trên đó đặt 28 chén đồ chay gồm 5 món bắt buộc: bún gạo, tàu hũ, củ cải muối, đậu que xào, đậu trắng. Ngoài ra còn thêm các món kiểng, bánh bao, một đĩa thuốc rê, hai đĩa trái cây, một đĩa trầu cau, một đĩa cơm nguội, một chiếc đèn hoa, ngựa giấy màu vàng cưỡi hình nhân giống Địa Tạng, chim cá phóng sanh... Sau lễ cúng của pháp sư (lúc này đạo sĩ mặc trang phục màu vàng như Địa Tạng Vương bồ tát), người ta thả 36 chiếc đèn hoa xuống sông, thả chim lên trời thả cá xuống nước phóng sanh nhằm tích đức làm phúc giải oan cho cô hồn, mong thần thánh hóa giải những điều xấu, cầu phúc trong cộng đồng. Cuối cùng đốt ngựa giấy màu vàng tượng trưng cho sứ giả của Thủy Long chứng giám cho cầu siêu cho cô hồn chết vì nước. Mọi người giành giật bông tươi và lượm tô chén đựng đồ cúng đem về cho trẻ con ăn cơm. Vì họ tin rằng những đứa trẻ ăn cơm trong các tô chén lộc cúng sẽ được Thần phù hộ ít bị bệnh và hay ăn mau lớn.

- *Biểu diễn ca kịch*: vào buổi tối trên sân khấu ngoài trời, các đoàn nghệ thuật người Hoa và người Việt biểu diễn những tuồng tích lịch sử cho bà con xem. Những vở diễn như: hoạt cảnh chúc thọ, Ngọc Kỳ Lân xuất thế, gia quan tấn tước, Mộc Quế Anh dâng cây, Thất tinh mai... Biểu diễn ca kịch luôn là phần hội thu hút đông đảo quần chúng địa phương đến xem.

- *Lập đèn chay, làm lễ bắc cầu*: Khoảng 9 giờ khuya bắt đầu nghi thức lập giàn chay và làm lễ bắc cầu thỉnh Mẹ Đẩu cầu phúc. Bàn hương án lúc này có đủ bộ lễ gồm: cặp đèn cây lớn, cây đèn dầu 7 ngọn bằng đồng (thất tinh đăng), bình bông, mâm

trái cây, bát nhang cắm hai đèn cây nhỏ, ba chung trà, ba chung rượu, tô nước lá bưởi và mâm gạo tiền rắc cánh bông thọ và huê trên mặt. Người ta trải sẵn một tấm vải đỏ ngang 0,90m, dài khoảng 15m từ bàn hương án ngoài rạp chạy tới bàn thờ Tổ trong chánh điện miếu. Trên tấm vải người ta rắc những cánh hoa cúc vàng ngắt rời cánh đều trên mặt vải cầu. Mễ Đẩu thỉnh từ trên đàn chạy xuống đặt trước hương án. Mễ Đẩu là một đấu gỗ đường kính 35cm, cao 30cm, bên trong đổ khoảng 5kg gạo, bên trên cắm long đình chóp kiểu tứ trụ cao khoảng 70m, giữa long đình là bài vị giấy có ba hàng chữ Hán “*Nam thần thêm phúc thọ; Thiên Tào chánh chiêu Bản mệnh nguyên thần tinh quân; Bắc Đẩu trú trường sinh*” (南辰添福寿，天曹正照本命元辰星君，北斗注长生), bên trong cắm một cây kiếm lệnh, một cây thước mộc (trên đầu treo chiếc gương nhỏ, một cây kéo, 5 tép chỉ ngũ sắc, một cành dương liễu), một chiếc đèn dầu nhỏ. Đây là những đồ tế khí của Tổ dùng để yểm trừ tà.

Sau hai giờ liên tục, các đạo sĩ thay phiên nhau tụng kinh cầu an, đủ ba tuần trà rượu, tẩy ướ Mễ Đẩu, thấp nhang đốt giấy vàng bạc. Đạo trưởng làm lễ bắc cầu: làm bùa chú, tung gạo tiền rắc bông tươi ra thí thực. Mọi người vái tạ và thỉnh Mễ Đẩu. Hai người lớn tuổi trong Ban trị sự miếu đứng hai bên mép cầu vái thỉnh Mễ Đẩu đi từ từ qua cầu vái vào trong chánh điện nơi bàn thờ Tổ. Việc thỉnh Mễ Đẩu rất quan trọng sao cho đèn dầu nhỏ trong Mễ Đẩu không bị tắt, nếu không đó là điềm gở xui xẻo⁽¹⁾. Mễ Đẩu đi qua, hai người theo sau cuốn dần cầu vái xen lẫn bông cúc lại. Lúc này mọi người xô đẩy nhau hốt bông tươi rắc trên cầu mong được hưởng chút lộc của Tổ và thần. Vì vậy, những người thực hiện việc cuốn cầu rất vất vả mới thoát được đám

¹ Theo truyền lại, trước đây đã từng xảy ra sự cố và nạn dịch xảy ra trong làng, một tháng sau phải tổ chức làm chay lại để giải hạn cho cộng đồng.

đông từ ngoài vào tới chánh điện. Cả Mễ Đẩu và vải cầu đặt trên bàn thờ đúng một tháng sau mới được mở ra, phong gạo và hoa cúc cho vào từng gói nhỏ để bá tánh tới thỉnh lộc.

Việc rước Mễ Đẩu có ý nghĩa trăm họ cùng đón Tổ về ban phước cho cộng đồng, mặt khác như là đón rước bà Thiên Hậu từ ngoài biển về, là sự trở về của các vị Thần ban phước cho cộng đồng. Đây cũng là nghi thức quan trọng nhất của lễ hội.

3.4. Ngày 13 tháng 6 âm lịch: Xô giàn kết lễ làm chay

- Cúng thí, xô giàn:

Hai giờ sáng, người ta sắp bàn hương án ngoài sân với hai đài cắm đèn cây, một bình bông, ba chung trà, ba chung rượu, một đĩa gạo, một đĩa muối, một đĩa tàu hũ ki, ba tháp bàn tay Phật làm bằng rau cải, bánh bao chay và xôi nếp trắng. Trên đỉnh mỗi tháp đều gắn hình bàn tay Phật bằng bột mì kiểu bất ấn. Đúng giờ, Pháp sư mặc áo Bách gia Đạo bào màu vàng, đầu đội mũ (giống trang phục đi phóng đăng phóng sanh) tung kinh cầu siêu, bất ấn, rung chuông, tung giấy tiền vàng bạc... Giữa sân, người ta rải kín giấy tiền vàng bạc với 3.600 bộ áo giấy gấp mười lần ở bến sông phóng thủy đăng⁽¹⁾. Bên trên đặt 54 chén cúng giữa cắm đèn cây thấp nhang như ở bến sông phóng đăng phóng sanh. Rải rác trên giấy tiền vàng bạc thấp các ngọn đèn cây và đèn hoa bạch lạp trong đêm tối trông rất lung linh huyền ảo. Khi bãi giấy vàng bạc đốt lên, Pháp sư xô giàn phóng hỏa 27 cỗ chay cúng cô hồn, Ông Tiêu (Tiêu diện Đại sĩ), Phán quan và

¹ Người Hoa quan niệm có 36 cô hồn (nếu là ít), 72 cô hồn (cúng lớn hơn, chỉ số nhiều), 108 cô hồn (chỉ con số đồng, cúng lớn nữa), 306 cô hồn (chỉ số đồng hơn nữa, qui mô cúng rất lớn) và 3.600 cô hồn (chỉ con số rất đồng đảo, qui mô cúng là đại lễ)... Tất cả các con số trên đều là bội số của số 9, đây là quan niệm của người Hoa trong việc coi trọng số 9 (cửu trù, cửu đỉnh) là con số may mắn.

các hình nhân. Lúc này, người ta chen nhau giành giật cho được lưới Ông Tiêu trước khi bị phóng hỏa để làm “bùa” hoặc bán, vì người ta tin rằng lưới Ông Tiêu có thể trị được bệnh do đó có người mua lại nó rất cao ⁽¹⁾. Ba tháp đồ chay được quăng ra ngoài thí thực cho cô hồn. Người ta hạ cây phướn, đem 52 chiếc đèn lồng ra đốt trong sự giành giật của đám đông, kết thúc nghi thức xô giàn.

– *Cúng nhả mặn kết lễ:*

Buổi sáng người ta bày một số lễ vật như: một con dê đực làm thịt để sống, một con heo sống làm thịt, một con heo quay đồ, gà luộc, trái cây, hoa tươi, nhang đèn... trên các bàn thờ trong miếu. Vị đạo trưởng làm lễ an vị các chư thần đưa trở về các miếu kết thúc lễ làm chay.

Trong những ngày diễn ra lễ hội, tất cả các thợ đá đều nghỉ làm, mỗi gia đình đều cử một hoặc vài người đến dọn dẹp, trang hoàng miếu và phục vụ trong các ngày diễn ra lễ hội. Lễ hội kết thúc, mọi người lại hân hoan trở về với cuộc sống thường ngày. Công việc của người thợ đá lại được tiếp tục với những ước vọng cầu xin mà họ tin là sẽ được Tổ nghề, Bà Thiên Hậu và thần thánh ban phúc.

4. Một số nhận định

Lễ hội Chay vía Tổ nghề tại Thiên Hậu cổ miếu là sự hội tụ của tín ngưỡng dân gian với Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo.

¹ Chiếc lưới là biểu tượng đặc trưng nhất của Ông Tiêu. Dân gian tin rằng, Ông Tiêu có quyền năng trừng trị thu phục, cải tạo ma quỷ, cảm hóa cô hồn theo Phật, lưới của Ông Tiêu có tác dụng “liếm” sạch cô hồn ma quỷ vào bụng, là “lá bùa” có thể trừ được ma tà quấy phá trẻ nhỏ khóc đêm, giật mình.

4.1. Ảnh hưởng tín ngưỡng dân gian

Thiên Hậu cổ miếu vốn là miếu Tổ sư thờ Tổ nghề thủ công, do đó trong lễ làm chay đều có yếu tố thờ Tổ nghề. Các vật trang trí bên ngoài tiền điện miếu và trong Mễ Đẩu gồm: một cái sàng, cây thước mộc, cây kéo nhỏ, 5 tép chỉ ngũ sắc... Đây là những lễ vật mà có người cho rằng tượng trưng cho dụng cụ làm nghề thủ công (tiểu biểu cho Tổ nghề).

Như trên đã nêu, việc thờ Thiên Hậu thánh mẫu trong miếu Tổ sư là lớp tín ngưỡng du nhập sau, nhưng Thiên Hậu lại có vị trí quan trọng trong tâm thức dân gian của người Hoa. Thiên Hậu là nhân thần phù hộ người đi biển vì vậy, trong lễ chay thường có nghi thức bắc cầu thỉnh Mễ Đẩu cầu phước cũng có ý nghĩa rước Bà Thiên Hậu từ ngoài biển vào.

Trong các nghi thức khai quang điểm nhãn, khai bảng và xô giàn, người Hoa thường dùng lá bưởi có mùi thơm tượng trưng cho sự tinh khiết để tẩy uế, trừ tà trước khi cử hành các nghi lễ.

Những con số thường sử dụng trong lễ hội như: 3, 9, 27, 36, 54, 360, 3600... đều là bội số của số 9 theo quan niệm người Hoa đây là con số may mắn.

4.2. Ảnh hưởng của Nho giáo

– Lễ hội Chay miếu Thiên Hậu là hình thức tưởng nhớ công đức của nhân thần, của trời đất và của Tổ tiên, là sự kết nối giữa người sống và người chết, biểu hiện nghi lễ của Nho gia.

– Thông qua nghi thức lễ mà người ta duy trì được các quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa tổ tiên, Tổ nghề và hậu duệ, giữa bạn bè với nhau. Nghi thức quan trọng nhất là cái lễ gắn bó với gia đình, dòng họ nghề nghiệp, đó là đạo hiếu tạo nên mối quan hệ ảnh hưởng qua lại, phụ thuộc lẫn nhau giữa thế hệ già và trẻ, giữa sự sống và cái chết.

– Cùng với sự thờ cúng Tổ, người Hoa còn kết hợp lễ cúng cho các vị thần và cho những cô hồn lang thang.

4.3. Ảnh hưởng của Đạo giáo

– Lễ hội chay vía Tổ nghề tại Thiên Hậu cổ miếu là nghi lễ phần nhiều mang tính Đạo giáo, là việc thực hiện sự triêu vời các vị Thái Thượng thần của vũ trụ qua các đạo cụ, thần chú, bùa phép và các vũ điệu nghi lễ để trấn đuổi ma quỷ, trừ tà, trừ dịch bệnh và cầu xin ân huệ từ các thần linh.

– Thực hiện lễ Chay đều do các đạo sĩ Đạo giáo chủ trì theo nghi lễ Đạo giáo từ đầu đến khi kết thúc lễ.

– Đồ dâng cúng Tam vị thánh Đạo giáo (Tam thanh) là những đồ thanh khiết, đồ chay như: hương, hoa, trái cây, rượu, trà...

– Các vũ điệu nghi lễ của các đạo sĩ trong lễ cúng chay miếu Thiên Hậu đa phần dựa vào quy luật của triết lý âm dương, ngũ hành, bát quái vốn là nguồn gốc của Nho giáo được Đạo giáo áp dụng vào triết lý của Đạo. Trong lễ chay, những đạo sĩ thường dùng hai hột keo có hai mặt sấp ngửa biểu tượng cho âm dương làm chuẩn để chọn giờ tiến hành lễ cúng. Món cúng trong lễ chay đa phần là 5 món quy định tượng trưng cho ngũ hành.

– Đàn chay được trang trí như một điện thờ Tam thanh của Đạo giáo, như một hình mẫu của cõi Tiên thiên. Các chất liệu của nhạc khí (đồ gỗ, đồ đồng) sử dụng trong nghi lễ bao giờ cũng đáp ứng về tính chất tạo thanh âm và thanh dương. Khi cúng lễ, đạo trưởng chủ tế đứng giữa, các đạo sinh đứng hai mặt đông tây luân phiên tụng niệm biểu hiện sự xen kẽ của âm dương trong vũ trụ.

– Việc bày bàn hương án Trương Thiên Sư trong miếu Thiên Hậu vào ngày đại lễ nhằm ý nghĩa tôn thờ người sáng lập

Đạo giáo cũng như Tổ sư của nghề bùa chú pháp thuật trong Đạo giáo.

4.4. Ảnh hưởng của Phật giáo

– Nghi lễ cúng cầu siêu, phóng sanh, cúng thí cho cô hồn là những hình thức nghi lễ có ảnh hưởng của lễ thức Phật giáo.

– Lễ phục của Đạo trưởng chánh tế như một pháp sư trong nghi thức đi phóng đăng, phóng sanh cầu siêu cho cô hồn giống trang phục của Địa tạng Vương bồ tát (một chư Phật trong Phật giáo).

– Vào lễ cúng thí, xô giàn đêm kết thúc lễ, pháp sư chủ trì cũng với trang phục Bách gia Đạo bào giống Địa tạng Bồ tát, hoặc các lễ vật cúng tại các bàn hương án đều mang đậm tính chất của Phật giáo: Ông Tiêu hóa thân của Quan Thế Âm Bồ tát có khả năng cứu vớt vong linh ở chốn âm cung theo ý nghĩa Phật giáo luôn luôn được chuẩn bị dành cho nghi thức phóng hỏa, hình tượng bàn tay Phật, tháp bánh hình Phật, hình tượng hoa sen, chữ vạn... Đặc biệt, việc đốt giấy tiền vàng mã, cúng thí cho cô hồn đều có ảnh hưởng của lễ thức Phật giáo.

5. Kết luận

Mục đích ban đầu của lễ hội là nhằm tôn vinh Tổ nghề của những thợ đá bang Họ Bửu Long tổ chức tại miếu Tổ sư. Về sau, lễ hội không còn nguyên thủy tôn vinh Tổ nghề mà kết hợp dung nạp cả tín ngưỡng thờ Thiên Hậu (do đưa Thiên Hậu phối thờ và đổi tên cơ sở tín ngưỡng theo đối tượng thờ này) và Quan thánh Đế quân nhưng vẫn giữ nguyên tính chất cầu an, cầu phúc, cầu siêu trong cộng đồng. Chúng tôi lễ hội đã được đổi mới cho phù hợp với hoạt động tinh thần của cộng đồng xã hội địa phương. Một sự dung hợp khéo léo thu hút được đông đảo người Hoa tham gia.

Nhìn chung, lễ hội làm chay vía Tổ nghề là sự kết hợp giữa tín ngưỡng dân gian (thờ Tổ nghề, Thiên Hậu, Quan công) với tôn giáo (Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo) của người Hoa bang Hẹ ở Biên Hòa, Đồng Nai. Đối tượng hành lễ chính trong những ngày lễ hội đều do những Đạo sĩ của Đạo giáo được mời từ Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện. Nghi thức hành lễ là sự kết hợp của Tam giáo cùng xen kẽ nhau. Nhưng nhìn chung, tính chất nghi lễ của Đạo giáo rõ nét qua các biểu tượng triết lý âm dương (xin keo), ngũ hành, bát quái. Thông qua vũ trụ, lời cầu xin được các thần thánh chứng giám cầu cho thiên hạ thái bình, quốc thái dân an, nghề nghiệp thuận lợi, phát đạt.

Nghi lễ của Đạo giáo được dùng trong lễ cầu an, cầu phúc, còn trong nghi lễ cầu siêu, cúng thí cô hồn thì lại mang tính chất Phật giáo rất rõ từ những bài kinh Quan Âm, Địa Tạng, những biểu tượng Phật pháp và cả trang phục giống Địa Tạng của pháp sư cũng hoàn toàn ảnh hưởng của lễ nghi Phật giáo. Nghi lễ Nho giáo được thực hiện qua việc thờ cúng Tổ (rước Mễ Đẩu cầu phước).

Có thể nói, việc dung hợp nhiều lễ nghi tôn giáo trong một hội lễ cũng không phải là điều hiếm thấy song lễ hội chay vía Tổ nghề ở Thiên Hậu cổ miếu (Biên Hòa, Đồng Nai) là một hiện tượng khá đặc biệt, khác hẳn với lễ cầu siêu của người Hoa Phước Kiến (tại nghĩa từ Phước Kiến) mang tính chất Phật giáo hay lễ vía Quan thánh Đế quân của người Hoa Quảng Đông (miếu Quan Đế- thị xã Long Khánh) hoàn toàn mang tính chất Đạo giáo.

Lễ hội Chay vía Tổ nghề tại Thiên Hậu cổ miếu (nguyên là miếu Tổ sư) ở Biên Hòa, Đồng Nai là sản phẩm văn hóa tinh thần của cộng đồng người Hoa bang Hẹ làm nghề điêu khắc đá ở Biên Hòa có nguồn gốc từ lâu đời với nhiều nghi lễ tôn giáo đa tạp, là hiện tượng khá đặc biệt đáng suy nghĩ. Thông qua lễ hội còn là sự giao lưu văn hóa giữa cộng đồng người Hoa và người

Việt ở địa phương. Lễ hội người Hoa góp phần làm phong phú cho kho tàng văn hóa phi vật thể của các dân tộc ở Đồng Nai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo và Nguyễn Vũ, *Từ điển Văn hóa dân gian*, Nxb Văn hóa Thông tin , H. 2002.
2. Ludwig Theodore M., *Những con đường tâm linh phương Đông (Phần II- Các tôn giáo Trung Hoa và Nhật Bản)*, Dương Ngọc Dũng, Nguyễn Chí Hoan, Hà Hữu Nga (dịch), Nxb. Văn hóa Thông tin, H. 2000.

LỄ HỘI CẦU SIÊU



Lễ cầu siêu là nghi lễ tiến hành dưới hai dạng: lễ trai đàn cầu an, cầu siêu và lễ cầu siêu vào dịp rằm tháng bảy. Ở đây, chúng tôi giới thiệu lễ cầu siêu được tổ chức vào dịp tiết trung nguyên tức rằm tháng bảy âm lịch. Lễ hội gồm phần lễ cầu siêu cho người đã mất và hội chẩn tế lương thực cho người sống.

Lễ hội này diễn ra tại các Nghĩa địa, nghĩa từ của người Hoa ở thành phố Biên Hòa. Trong khu vực Nhị tì, người Hoa thường xây một nghĩa từ để lưu giữ các bài vị của người quá cố. Vào dịp rằm tháng bảy âm lịch, người Hoa thường tổ chức các lễ cầu siêu cho vong hồn tại chùa hoặc các nghĩa từ. Đáo lệ ba năm thì tổ chức cúng rất quy mô, thời gian tổ chức cầu siêu liên tục trong ba ngày, mời chư tăng người Việt ở địa phương và người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh về tụng kinh cầu siêu.

Lễ cầu siêu được tổ chức thường kỳ vào trung tuần tháng bảy âm lịch hàng năm (không thống nhất nhưng thường từ 10 đến 21 tháng bảy âm lịch)⁽¹⁾. Đáo lệ ba năm, người ta tổ chức cúng lớn với ý nghĩa siêu độ cho những người mới mất trong vòng ba năm đó. Người sống có bốn phận làm lễ cầu siêu để đưa linh hồn họ siêu thoát. Đây là tục lệ lâu đời của người Hoa ở

¹ Miếu Quan Đế (xã Hiệp Hòa, Biên Hòa) tổ chức từ ngày 10-12 tháng bảy âm lịch; nghĩa từ Phước Kiến (phường Bửu Long, Biên Hòa) tổ chức từ ngày 13-15 tháng bảy âm lịch; nghĩa từ Phước Kiến (xã Hóa An, Biên Hòa) tổ chức từ ngày 19-21 tháng bảy âm lịch; nghĩa từ Triều Châu (phường Bửu Hòa, Biên Hòa) tổ chức ngày 16 tháng bảy âm lịch...

Đồng Nai và một số vùng thuộc Nam bộ.

I. Công tác chuẩn bị

Để chuẩn bị cho lễ cầu siêu, trước đó ban tổ chức thông báo đến thành viên trong bang hội biết để đăng ký cầu siêu cho người thân mới mất. Thông thường mỗi hộ gia đình có người thân mới mất đăng ký một bài vị (thần vị). Bài vị được viết trên giấy màu vàng, mỗi bài vị có thể ghi một hay nhiều tên người đã mất nếu có cùng quan hệ huyết thống. Chính giữa bài vị ghi tên người quá cố (tên ghi màu đen, họ ghi màu đỏ), góc dưới bên trái ghi tên người đăng ký cầu siêu, còn gọi là: dương thượng (họ và tên người dương thượng ghi màu đỏ). Người Phước Kiến Biên Hòa lập thành từng thần vị riêng biệt ghi họ tên vong hồn bằng cả chữ Hán và chữ Việt (biểu hiện giao lưu văn hóa Việt – Hoa). Những bài vị này được bày trước bàn thờ chư vị hoặc dán lên vách tường của nhà nghĩa từ hai bên đàn lễ cầu siêu để nhà sư cầu cúng. Bên dưới bảng danh sách bài vị lập bàn thờ để người dương thượng thắp nhang, dâng cúng trái cây, hoa quả, rượu, trà, bánh ngọt và giấy vàng bạc...

II. Bài trí không gian lễ cầu siêu

Tùy thuộc vào mỗi bang, có thể tổ chức và bài trí đàn lễ cầu siêu có khác nhau. Trong nghĩa từ thường có sẵn những bàn thờ Tổ tiên, Chư vị, Thổ thần; do vậy bài trí cũng theo những bàn thờ có sẵn để lễ vật.

Nghĩa từ Phước Kiến ở phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa thì bài trí ở khu vực bên trong nhà nghĩa từ theo thứ tự: từ bàn thờ chính “Minh Tâm Đường”, đến bàn thờ “Phúc Lộc Thọ” ở trước sân thiên tinh, bàn thờ “Chiến sĩ trận vong” ở tiền điện và cúng cô hồn ở ngoài sân. Hai bên bàn thờ chính ở trước tiền điện (nơi có bàn thờ chính cúng khai lễ, cúng Cửu huyền Thất tổ,

vong linh và chiến sĩ trận vong) treo hai dây cờ gọi là “tràng phan” cờ của Phật giáo. Giữa bàn thờ là bức ảnh Địa Tạng vương Bồ tát dẫn vong, xung quanh bày đủ các món cúng chay, lễ vật, trái cây, hoa tươi, nhang, đèn và các loại kinh tụng của Phật giáo.

Nghĩa từ Triều Châu thì bài trí các bàn thờ cúng lễ trước “Kiều Tư Đường” cúng Tổ tiên trong bang họ, bàn thờ cúng Thổ Địa ở gian bên trái “Sùng đức báo công” và bàn thờ cúng cô hồn ở trước cửa nghĩa từ. Lễ vật cúng ở trước Kiều tư đường gồm có: 1 con heo quay có cắm dao trên lưng, 1 con gà luộc (có đủ lòng mề), 1 đĩa mì xào, 1 tô canh cải thảo + nấm mèo + nấm rơm + hành lá, 6 chén cơm trắng, 3 chung trà, 3 chung nước, giấy vàng bạc. Lễ vật cúng Thổ địa và trước cửa cúng cô hồn gồm có: 1 con gà luộc, 1 con vịt quay + thịt heo luộc, 1 đĩa mì xào, 1 tô canh cải thảo, 3 chén cơm trắng, 1 đĩa trái cây, 3 chén trà khô, 3 chung nước, nhang. Bàn thờ cúng cô hồn còn có giấy vàng bạc... Lễ cầu siêu tại nghĩa từ Triều Châu rất đơn giản do ban đại diện đứng ra chủ trì lễ trong một buổi sáng.

Trước cửa nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long vào dịp đáo lệ cầu siêu bao giờ cũng có bàn thờ Quảng Trạch Tôn vương thỉnh từ Phụng Sơn Tự về đây ⁽¹⁾. Trên bàn thờ là bức Thần vị thờ Quảng Trạch Tôn vương viết trên kiếng ghi “*Quảng Trạch Tôn vương thần vị*” (广泽尊王神位), bên cạnh là cây kiếm lệnh và cờ lệnh. Quảng Trạch Tôn vương được xem là vị thần của người Hoa Phước Kiến Biên Hòa với ý nghĩa Thần sẽ chứng giám và phù hộ cho lễ cầu siêu được diễn ra tốt đẹp.

Ở nghĩa từ Phước Kiến của người Hoa Chợ Lớn (xã Hóa An, Biên Hòa), trước cửa nghĩa từ còn lập hai bàn thờ: Âm Dương Đô

¹ Đây là cơ sở tín ngưỡng thờ Quảng Trạch Tôn vương của người Hoa Phước Kiến ở Biên Hòa.

Tổng Quán (ở bên phải) và bàn thờ Ông Tiêu (ở bên trái). Âm Dương Đô Tổng Quán là người cai quản các linh hồn cõi âm. Vì vậy, gian thờ trang trí bức tranh quang cảnh xét xử nơi âm phủ, phía trước bày bàn hương án để cúng lễ. Ông Tiêu (Tiêu Diện đại sĩ) hóa thân của Quán thế Âm Bồ tát, là người cai quản và phân phát lương thực cho các vong hồn. Ông Tiêu được làm bằng khung tre có kích thước lớn, phết giấy màu, tư thế ngồi, tay trái cầm cờ lệnh (xanh và đỏ), tay phải cầm lệnh bài, tọa trên đài cao. Phía dưới Ông Tiêu bày bàn thờ, đặt bát nhang, đèn dầu, đèn cây. Cả hai bàn thờ Âm dương Đô Tổng quán và Ông Tiêu là những vị trí được cúng lễ cầu siêu mỗi ngày hai lần. Vào những ngày này, bá tánh đến cầu siêu thường cúng Ông Tiêu bánh kẹo, giấy tiền vàng mã để Ông Tiêu ban phát cho các âm hồn.

Chánh điện lập đàn chay thường trang trí tranh ảnh thờ Phật (Tam thế Phật, Quan Thế Âm bồ tát và Địa Tạng vương Bồ tát) và những liên thờ liên quan đến cảnh Phật điện và âm cung. Bên cạnh bố trí chuông, mõ, nhang đèn và các lễ vật cúng chay.

Trước tiền điện lập bàn thờ cúng cô hồn và những linh hồn không có người thân đăng ký bài vị cầu siêu. Bá tánh đến ủng hộ lương thực, thực phẩm như: gạo, muối, nước tương... được bày tại đây cũng như phần lương thực Ban Tổ chức dùng để phát chẩn. Không gian này còn bố trí thuyền chở bài vị vong hồn cầu siêu. Thuyền làm bằng khung tre bổi giấy màu, trước mũi thuyền có hình nhân Địa Tạng, bên trong có Quan Âm, đuôi thuyền có hình nhân chèo thuyền. Thuyền trong lễ cầu siêu mang ý nghĩa chở linh hồn về nơi siêu thoát (con thuyền Bát nhã trong cõi Phật).

Phụ thuộc vào cấu trúc từng cơ sở tín ngưỡng mà cách bài trí bàn thờ cúng lễ có khác nhau hoặc bày trên những bàn thờ vốn có. Tại bàn thờ Thổ Thần, người Hoa Chợ Lớn đặt các lễ vật như: Núi vàng (kim sơn (金山), tiếng Quảng Đông gọi là "tán

xán”), Núi bạc (ngân sơn (銀山), tiếng Quảng Đông gọi là “ngân xán”). Ngoài ra, còn có các cỗ lương thực, thực phẩm như: cỗ rau, cỗ bánh, cỗ đậu phộng, cỗ kẹo (cỗ dạng tháp hình chóp, làm bằng khung tre bồi giấy màu, xung quanh dính các túi lương thực). Các lễ vật này do bá tánh đem đến cúng, với mục đích tạ ơn Thổ thần và thí cô hồn. Mỗi ngày cúng một lần vào buổi sáng.

Tất cả những vị trí đặt hương án hay đàn chay trong nghĩa từ đều được tổ chức cúng chay cầu siêu từ lúc khai lễ cho đến kết lễ.

III. Diễn trình lễ cầu siêu

1. Khai kinh chiêu vong

Ngày đầu tiên sau khi khai lễ báo thần, Phật dự cầu siêu, người ta dựng cây nêu trước sân các nghĩa từ. Cây nêu là một cây tre được chọn chặt đem về với đặc điểm dài, thẳng, không bị dị tật. Tre chặt về phát hết cành lá ở phía dưới chỉ chừa lại một ít ở phần ngọn và treo một số vật thiêng trên đó. Tại nghĩa từ Phước Kiến xã Hóa An, thành phố Biên Hòa của người Hoa Chợ Lớn khi dựng tre xong, nhà sư tụng kinh điểm nhãn các vật thiêng: con hạc trắng, chiếc nón nan và một chiếc đèn lồng. Sau nghi thức điểm nhãn, ban tế lễ thượng con hạc, chiếc nón và đèn lồng treo lên gần ngọn tre. Những vật này đều có ý nghĩa tượng trưng cho lễ cúng cầu siêu. Con hạc trắng được coi là biểu tượng để chiêu tập cô hồn, vì vậy độ mở của đôi cánh hạc chính là quy mô của lễ cúng. Nếu con hạc treo trên cây nêu có đôi cánh càng dang rộng bao nhiêu thì số lượng vong hồn chiêu tập về dự cầu siêu càng nhiều, chứng tỏ lễ cúng lần ấy rất lớn. Đèn lồng có chiếc nón nan bên trên để che nắng mưa trong thời gian làm lễ. Đèn lồng vừa để thấp sáng ban đêm vừa nhằm mục đích báo cho các vong hồn biết tề tựu về nghĩa từ dự lễ siêu độ. Dưới cây nêu bày bàn hương án: một bát nhang, một bình hoa và một số chén

đồ chay, ba chén cơm, ba đôi dĩa, ba ly nước, ba ly rượu, bánh, trái cây. Dụng cụ dâng lên, nhà sư làm lễ cúng lần lượt trước các bàn hương án dưới cây nêu, Âm dương Đô Tổng quản và Ông Tiêu. Lễ xong cộng đồng thắp nhang vái lạy trước các bàn thờ kết thúc lễ dâng nêu.

Sau khi dâng nêu, bắt đầu khai quang điểm nhãn các bài vị vong hồn và các lễ vật cúng nhằm mục đích điểm danh sách tên tuổi vong hồn và lễ vật đem đến cầu siêu. Bắt đầu từ bốn bài vị tượng trưng cho các loại âm hồn:

- “*Các nhân thất thế phụ mẫu thân quyến*” (各人七世父母亲眷) Các linh hồn có người thân đang ký cầu cúng.

- “*Thủy lục lưu vong tị nạn tai*” (水陆流亡避难灾) Các linh hồn chết trên đường, dưới nước.

- “*Hải lục không tam quân trận vong tướng sĩ*” (海陆空三军阵亡将士) Các chiến sĩ trận vong.

- “*Thập phương pháp giới nam nữ cô hồn*” (十方法戒男女孤魂) Cô hồn các đẳng.

Lễ khai quang điểm nhãn được các nhà sư (mặc áo cà sa vàng) và cư sĩ (mặc áo tràng đen) cùng phối hợp hòa tấu, xen lẫn với những âm thanh của nhạc khí như: chập chõa, cổ cầm, dương cầm, sáo, kèn, trống... tạo nên âm cung diu dặt trầm bổng của lời kinh cầu. Nghi thức này cũng được tiến hành đối với các đồ vật chay đem tới cúng thí như: khoai, chuối, thơm, bánh mì, bánh bao, cam, quýt, mía... để thí thực cho cô hồn.

Nghi thức cúng tuần tự từ bàn thờ chính rồi đến các bàn thờ bên ngoài. Hòa thượng chủ tế vẩy rượu trước hai bàn thờ Đô Tổng quản và ông Tiêu. Tiếng nhạc dồn dập trong khi mọi người thay phiên nhau thắp nhang trước các bàn hương án. Hòa thượng

điểm nhân ông Tiêu và các vị trí cúng lễ trong nghĩa từ. Ông Tiêu lúc này được tháo gỡ tấm giấy đỏ dán che mặt trước đó. Tiếng nhạc chấm dứt, các vị hòa thượng phụ tế và cư sĩ vừa gõ mõ vừa tụng kinh hòa vào lời cúng của vị chủ tế. Kết thúc nghi thức điểm nhân ở bên ngoài, hòa thượng chủ tế rung chuông cùng với hợp âm của nhạc khí kết lễ trước bàn thờ ông Tiêu rồi vào trong nghĩa từ điểm nhân các núi vàng và núi bạc. Núi vàng và núi bạc là những cỗ giấy vàng bạc được coi là lộ phí và giấy thông hành để đưa vong hồn siêu thoát.

Cuối cùng, hòa thượng điểm nhân bài vị ghi tên tuổi của những vong hồn được người thân đăng ký cầu siêu. Danh sách này được nhà chùa viết lên một bảng giấy màu vàng (kích thước khoảng 2m x 5m) dán hai bên vách nhà nghĩa từ. Kết thúc, đoàn hành lễ trở về trước bàn thờ chính kết thúc nghi thức điểm nhân. Hợp ý với từng nghi thức, ban tổ chức đại diện cho cộng đồng cùng đi sau đoàn hành lễ lần lượt thắp nhang vái lạy cầu siêu.

Mở đầu nghi thức khai lễ cầu siêu là lễ khai đàn. Đối tượng hành lễ cúng cầu siêu tại các nghĩa từ thường là hòa thượng Phật giáo có khi là chư tăng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh (chùa Nam Phổ Đà); có khi là chư tăng người Việt ở Đồng Nai như sư chùa Giác Minh, chùa Vạn Linh, chùa Long Thiên, chùa Bửu Sơn... Số lượng nhà sư và tăng chúng rất đông thường từ 5 hoặc 7 đến 30 người. Vào ngày khai lễ tại nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long, ban tổ chức mời đoàn chư tăng người Việt (khoảng 30 tăng) ở các chùa Việt trong tỉnh về làm lễ cầu siêu. Đội hình đoàn hành lễ được bố trí thứ tự từ trên đàn chính tới giữa gian thờ với vai trò của từng vị: hòa thượng chủ tế, hòa thượng phụ tế, ban phụ lễ (nhà sư), hợp lễ (cư sĩ mặc áo tràng đen, Phật tử mặc áo tràng màu lam) và xin lễ (ban đại diện).

Lễ vật cúng trong ngày khai lễ tại nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long là: 6 chén bánh canh chay, 3 chén chè đậu trắng, 3

chén chè trôi nước, 3 chung nước, 2 đĩa trái cây, một bình hoa tươi, bát nhang, một cặp đèn cây, mõ, chuông. Những lễ vật này đều là những món cúng truyền thống của người Hoa.

Các kinh cầu siêu thường là Mục Liên Sám pháp, chú Đại bi, Nhị Lang kinh, Vu Lan kinh, Kim Cang kinh (những kinh nhà Phật). Những kinh này được tụng thành nhiều thời (mỗi thời tụng khoảng 60 phút) để chiêu tập vong hồn về nghe kinh kệ. Nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long tụng thành ba thời từ chiều ngày đầu tiên đến sáng sớm ngày thứ hai (từ 19 – 20 giờ/thời; từ 23 – 24 giờ/thời và từ 4 – 5 giờ/thời). Nghĩa từ Phước Kiến của người Hoa Chợ lớn, mỗi ngày ban cúng lễ tụng kinh 4 – 5 thời xen kẽ trong khoảng thời gian từ 7 giờ sáng đến 12 giờ trưa (2 hoặc 3 thời) và từ 13 giờ đến chiều tối (2 hoặc 3 thời), mỗi thời kéo dài từ 45 đến 60 phút (vì kinh dài nên phải tụng nhiều thời).

Lời kinh từng thời tụng theo lối kinh Phật (hòa thượng người Việt tụng bằng tiếng Việt, hòa thượng người Hoa tụng bằng tiếng Quảng Đông) có vần có điệu lúc thì ê a của tập thể hòa lẫn với các loại nhạc khí, lúc thì trầm không đệm nhạc lúc thì dồn dập nhanh hơn của ban phụ tế. Hoặc đôi chỗ xen từng đoạn với nhịp điệu đọc của cư sĩ, Phật tử và của chư tăng. Lời kinh có ý nghĩa chiêu binh về chứng giám lễ cầu siêu.

Ở nghĩa từ Phước Kiến Hóa An sau mỗi lần tụng, ban đại diện thắp nhang nơi bàn thờ Sơn thần và Thổ địa trong nghĩa từ. Kết thúc mỗi thời kinh, một nữ cư sĩ phát nhang và miếng trầm hương cho ban đại diện, mỗi người theo thứ tự đặt lên bàn cúng tạ ơn thần Phật trong tiếng tụng kinh xen lẫn âm điệu nhạc lễ của người Hoa.

Sau lễ cúng trước bàn thờ, đoàn hành lễ ra cúng trước bàn thờ Ông Tiêu, Âm Dương Đô tổng Quản và các vị trí trong nghĩa từ. Hòa thượng chủ tế cầm chén nước rẩy và rung chuông trước bàn thờ có ý nghĩa thanh tẩy, trừ tà khí và thức tỉnh cô hồn tề

tụ về dự siêu thoát. Trở vô bàn thờ chính, nhà sư thượng đàn rung chuông thực hiện nghi thức quan trọng kết thúc một thời cầu kinh.

Buổi chiều thượng đàn, hòa thượng chủ tế lên nhập đàn cầu siêu trong không khí trang nghiêm (không có tiếng nhạc và mõ) theo điệu diễn xướng rất khoan thai, dịu dặt. Sau mỗi đoạn, đoàn hành lễ lại đáp trả bằng những điệu kinh tập thể xen lẫn với tiếng nhạc khí. Sau mỗi đoạn kinh cầu, hòa thượng vừa rung chuông (tay trái), vừa múa (tay phải) theo kiểu bắt ấn (hai hồi) có ý làm rung động âm cung thần Phật và thức tỉnh cô hồn về nghe kinh tụng siêu thoát. Cuối cùng, cộng đồng quỳ lạy và lần lượt đặt miếng trầm hương nhỏ (do nữ cư sĩ phân phát) lên bàn thờ với ý nghĩa tạ ơn Phật. Hòa thượng chủ tế cầm chén nước và cây nhang thanh tẩy, vừa rung chuông như chuyển lời cầu của cộng đồng lên cõi Phật. Trở xuống quỳ lạy trong tiếng tụng kinh của đoàn hành lễ kết thúc buổi cầu kinh.

2. Khai kinh cầu siêu

Tại nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long, sau ba thời kinh chiêu vong, ngày thứ hai các hòa thượng tụng kinh báo hiếu phụ mẫu trọng ân cho người sống nghe. Mục đích của việc tụng kinh báo hiếu để nhắc nhở người sống phải hiếu thảo với cha mẹ, nếu cha mẹ đã mất thì phải lo cầu siêu, không làm tròn những điều đó là con bất hiếu. Tiếp đó là lễ cúng dường trai tăng. Mục đích nhờ chư tăng chú nguyện để cầu cho vong linh siêu thoát (theo điển tích Mục Liên siêu độ cho mẹ). Sau lễ cúng dường trai tăng cầu cho ông bà Tổ tiên, Cửu huyền Thất tổ là cúng cho cô hồn các đảng và chiến sĩ trận vong. Nghi thức này được thực hiện ở bàn thờ trước Minh Tâm Đường (nơi đặt các bài vị) rồi đến bàn thờ trước tiền điện nghĩa từ. Cuối cùng là nghi thức hỏa đường kết lễ Mông sơn thí thực cầu siêu.

Lễ vật ở Minh Tâm Đường gồm: 16 chén cơm chay, 5 chung nước, 23 chung trà, 2 đĩa trái cây, 8 đĩa đồ chay, 4 đĩa đậu hũ kho tương tàu, 2 tô canh nấu chay (các món chay có bông cải xào, tàu hũ ki chiên, đậu hà lan xào, cà rốt xào...), hoa tươi, lư nhang, cặp đèn cây, giấy vàng bạc... Trước lư nhang là bài vị giấy màu đỏ lớn (kích thước khoảng 25cm × 40cm) ghi chữ Hán “*Phước Kiến chư tiên nhân chi Thân vị*” (福建诸先人之神位) đây là bài vị chung đại diện cho các bậc tiền hiền trong bang đã mất.

Còn ở nghĩa từ Phước Kiến Hóa An của người Hoa Chợ Lớn, vào ngày thứ hai tiếp tục tụng kinh Kim Cang cầu siêu. Cũng lập lại nghi thức cúng như các thời trước. Kết thúc hồi cúng, hòa thượng chủ tế cầm sớ đỏ giơ lên đọc như để bố cáo trước điện Phật rồi đoàn hành lễ ra ngoài cúng trước bàn hương án Ông Tiêu, hương án Âm dương Đô Tổng quản. Điệu kinh lúc này thay đổi lúc thì đọc chậm ngân nga, lúc chuyển sang nhanh hơn cuối cùng hòa thượng chủ tế làm động tác một tay khấp trước ngực (tay trái) trong tấm áo cà sa, tay phải lắc chuông như khẩn thiết đến các vị thần cai quản âm binh nhận lời phá tan mọi xiềng xích cho cô hồn trong tiếng nhạc khí hòa tấu với tiếng sáo thổi vượt lên cao vút. Tiếp đến hòa thượng rảy nước thanh tẩy trừ tà khí nơi các bàn thờ trong nghĩa từ, đặc biệt trước bốn bài vị đại diện cho các đối tượng vong hồn cầu siêu (người thân, thủy lộ vong, chiến sĩ trận vong, cô hồn). Cộng đồng đi sau hòa với nhịp điệu cầu kinh của nhà sư và của các cư sĩ hợp lời cầu siêu.

Từng thời tụng kinh Kim Cang trong tiếng nhạc Hoa trở lên rất dịu dặt, réo rắt, khoan thai. Chủ tế khai kinh, tiếp đến cộng đồng xếp hàng thứ tự đi tới trước bàn thờ cầm miếng trầm nhỏ do một nữ cư sĩ phân phát bỏ vào lư đồng (thay cho việc thắp nhang) biểu hiện sự thành khẩn cầu xin và tạ ơn thần Phật trấn giữ trai đàn. Xen lẫn với từng chập tụng kinh là động tác quỳ lạy theo từng thời kinh nguyện theo vần điệu ngân nga hết

sức bài bản và đầy vẻ nghệ thuật (quy thức nghi lễ tôn giáo).

Chuẩn bị kết thời kinh, hòa thượng chủ tế quỳ xuống cầm chén cơm nguội đưa lên cao tụng niệm kinh trước bàn thờ. Cộng đồng đứng sau chấp tay hợp kinh nguyện. Kết chấp cầu kinh, hòa thượng chủ tế đặt sớ đồ lên bàn thờ rồi xoay ra tụng kinh, kết thúc nâng chén nước và lạy tạ ba lần. Hòa thượng cầm sớ đọc trong tiếng nhạc và chuông trỗi lên dồn dập liên hồi.

Xong nghi thức ở bàn thờ, đoàn hành lễ ra ngoài cúng trước các bàn thờ hương án cây nêu, Ông Tiêu và Âm dương Đô Tổng quản. Trước khi kết lễ cầu siêu đoàn hành lễ không quên tụng kinh và thắp nhang trước đồ vật cúng như núi vàng, núi bạc, đồ chay, lương thực cúng thí, các bài vị trong nghĩa tử và bản danh sách vong hồn được người thân dâng ký cầu siêu.

3. Xô giàn kết lễ cầu siêu

Tùy theo quy mô và thời lượng các nghi thức của các nghĩa tử mà thời gian xô giàn kết lễ cũng khác nhau. Nhưng thường là những nghi thức cuối cùng trong ba ngày cầu siêu. Nghĩa tử Phước Kiến Bửu Long vào đúng Ngọ (trưa), còn nghĩa tử Phước Kiến Hóa An vào buổi chiều.

Ngày thứ ba, nghĩa tử Phước Kiến Bửu Long chuẩn bị các mâm cúng ở trước Minh Tâm Đường, bàn thờ trước tiền điện. Lễ vật cúng ở các bàn thờ cũng là những món chay như: cơm, canh, thức ăn chay, chén + dưa, trái cây, nhang, đèn cây, hoa tươi, 5 chung trà, 6 chung nước, bánh kẹo, thuốc lá, giấy vàng bạc... Ở bàn thờ cúng cô hồn và chiến sĩ trận vong còn có gạo, muối là những lương thực được ban tổ chức chuẩn bị sau đó. Hòa thượng làm lễ chú nguyện cho vong linh Tổ tiên tại bàn thờ Minh Tâm Đường và những vong hồn cầu siêu. Cộng đồng đứng phía sau thắp nhang chú nguyện và lạy tạ. Hòa thượng lần lượt tẩy uế các lễ vật và lương thực phát chẩn ở bàn thờ trước tiền điện và kết

thức nghi thức cầu siêu chuẩn bị xô giàn hỏa kết.

Ở nghĩa từ Phước Kiến Hóa An, sau nhiều hồi tụng kinh cầu siêu, buổi chiều ngày thứ ba đoàn hành lễ tiến hành nghi thức xô giàn hỏa kết lễ. Nghi thức này là nghi thức cuối cùng và có tính chất quan trọng trong lễ cầu siêu. Tùy theo quy mô của lễ được tổ chức lớn hay nhỏ mà nghi thức xô giàn trở thành phần hội quan trọng trong lễ hội thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều người (giống như tổng kết một hoạt động).

Chuẩn bị cho nghi thức xô giàn, ban tổ chức rải giấy vàng bạc ra trước sân nghĩa từ thành một bãi giấy lớn trong đó có điểm những đồ vật cúng thí như: bánh kẹo, thuốc lá, trái cây, một chút gạo và muối rắc lên trên, có khi là hai đĩa gạo và muối để bên cạnh. Xen kẽ với những vật cúng thí, người ta còn đốt sẵn nhang thẻ cắm rải rác khắp bãi giấy tạo nên không khí thiêng liêng huyền bí để cô hồn dễ nhập về. Nghĩa từ Phước Kiến Hóa An thì bỏ giấy vàng bạc vào từng bao giấy nhỏ để khi đốt sẽ cháy tập trung hơn.

Trước khi kết thúc lễ xô giàn, đoàn hành lễ tiếp tục cúng trước các bàn thờ và các vị trí trong nghĩa từ. Theo quan niệm của người Hoa, lúc này pháp sư tụng kinh Kim Cang cúng cầu siêu để đưa cô hồn siêu thoát không còn vương vấn. Trang phục của pháp sư lúc này giống trang phục của Địa Tạng gồm áo cà sa và mũ màu vàng. Pháp sư làm những động tác bất ấn, lắc chuông như thức tỉnh cô hồn, chiêu tập vong hồn tề tựu về hưởng siêu độ. Các bàn thờ được rảy nước trừ tà khí, từng nắm gạo và muối được tung ra như cửa ăn thí thực cho cô hồn không ai cúng tế. Ở nghĩa từ Phước Kiến Hóa An, đây là nghi thức quan trọng nhất, vị pháp sư phải nhịn ăn buổi trưa để trong bụng tiêu hóa sạch tránh việc cô hồn có thể nhập vào quấy phá khi nhập đàn xô giàn (đây là điều kiêng cử mà các vị pháp sư đều biết). Vai trò của vị pháp sư lúc nhập đàn xô giàn cầu siêu rất linh thiêng, hầu như thoát tục nhập thần, có thể nối kết âm dương, đưa âm hồn

đến cõi Phật siêu độ, giống như phù thủy của Shaman giáo.

Nghi thức xô giàn được bắt đầu với việc hạ nêu, hạ đèn và con hạc xuống, kế đó đem núi vàng, núi bạc ra đốt. Tiếp đến là Ông Tiêu và những bao giấy tiền vàng bạc. Tất cả bài vị và giấy dán trang trí trong nghĩa từ cũng được đem ra đốt. Cuối cùng là chiếc thuyền chở bài vị có Quan Âm và Địa Tạng. Những bài vị để trên thuyền do Địa Tạng quản lý. Chiếc thuyền là phương tiện phổ biến dùng để đi lại trên sông nước thời xưa. Vì vậy, người Hoa quan niệm bài vị vong hồn được siêu độ về cõi Phật cũng bằng con thuyền. Tất cả những vật cúng đốt cháy thành tro không để sót lại thứ gì. Đốt sạch lễ vật cúng với ý nghĩa trọn vẹn cho cô hồn.

Nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long đem Bài vị tượng trưng tiền hiền hậu hiền, 358 bài vị vong nhân và giấy tiền vàng bạc hỏa kết trong các tháp ở ngoài sân nghĩa từ kết lễ cầu siêu.

4. Phần hội chẩn tế, thí thực

Xen lẫn với việc hỏa kết người ta bắt đầu thí thực với những lương thực, thực phẩm và bánh kẹo và đồ cúng thí do bá tánh cúng lễ phân phát cho người nghèo và những người tham dự lễ xô giàn cầu siêu. Nghĩa từ Phước Kiến Bửu Long tổ chức lễ phát chẩn (gạo, muối) qua việc phát thẻ cho các đối tượng nghèo với sự phối hợp của ban dân phòng địa phương nhằm tránh tình trạng xô lấn, gây mất trật tự cho buổi lễ. Đây cũng phần hội thu hút nhiều người tham gia đặc biệt là những người nghèo.

Ở nghĩa từ Phước Kiến Hóa An, phần nghi thức xô giàn luôn thu hút đông đảo bá tánh tham gia. Ban tổ chức chuẩn bị rất nhiều lương thực (hàng chục tạ gạo, hàng tạ rau củ quả, bánh kẹo, nhu yếu phẩm...) được chẩn tế cho người nghèo. Đây thực sự là phần hội cho người sống trong lễ hội cầu siêu của người Hoa.

Tại một số cơ sở tín ngưỡng người Hoa ở thành phố Biên

Hòa (Miếu Quan Đế, Phụng Sơn tự) vào dịp tết Trung nguyên tháng bảy âm lịch, lễ cầu siêu kèm theo hội phát gạo từ thiện. Đáo lệ ba năm miếu Quan Đế cũng tổ chức cầu siêu trong ba ngày nhưng không mời chư tăng tụng kinh mà nghi thức đơn giản do ban đại diện đứng ra chủ trì lễ. Bên cạnh lễ cúng đơn giản, ngắn gọn, ban quản trị miếu còn tổ chức chẩn tế cho người nghèo (gạo, thực phẩm, quần áo, đồ dùng...) đặc biệt là gạo. Số gạo được phát chẩn với hai hình thức: phát phiếu tại chùa hoặc tại Ủy ban nhân dân phường, xã. Đối tượng được phát chẩn bao gồm người nghèo, người già yếu, neo đơn không nơi nương tựa. Mỗi người được phát một phiếu tương đương với 5kg gạo. Số gạo bố thí của các miếu người Hoa mỗi năm từ vài tạ cho đến vài tấn do bá tánh trong nhóm hội đóng góp tự nguyện. Đây là một trong những biến đổi tích cực trong lễ thức trai đàn cầu siêu của các cơ sở tín ngưỡng người Hoa ở Đồng Nai.

Do những hoạt động từ thiện vì vậy, vào dịp này tại các miếu Hoa, thu hút rất nhiều người đến, không phân biệt Hoa hay Việt gồm cả người giàu và người nghèo. Mọi người đến dự với mục đích vừa cầu siêu cho người chết vừa cầu lộc cho người sống. Lễ cầu siêu không còn là của riêng người chết, mà còn có ý nghĩa cầu an cho người còn sống với quan niệm triết lý nhân sinh của đạo Phật trong đời sống văn hóa tinh thần của người Hoa.

IV. Nhận định

Lễ hội cầu siêu của người Hoa ở Đồng Nai tại các nghĩa từ do các chư tăng Phật giáo người Việt và người Hoa chủ trì. Lễ hội cầu siêu nhằm phục vụ cho nhu cầu tâm linh của người sống, siêu độ cho người chết, cầu mong sự bình an, yên ổn cho cộng đồng xã hội.

Về mặt văn hóa, lễ cầu siêu còn là biểu hiện của sự giao lưu văn hóa giữa hai cộng đồng Hoa và Việt. Người Phước Kiến Biên

Hòa tổ chức lễ cầu siêu với đội ngũ người hành lễ là chư tăng người Việt được mời ở địa phương. Tất cả những nghi thức cúng tế của người Hoa diễn ra ở đây đều thể hiện bằng ngôn ngữ Việt: từ lời khai lễ, thỉnh rước chư tăng đánh lễ, lời văn cúng, lời cảm ơn... đến những nghi thức và kinh sách chú tụng đều theo lễ thức Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt trong bài vị ghi tên những vong nhân cầu siêu của người Hoa cũng được thể hiện bằng hai thứ chữ: Hán và Việt. Mặc dù những lễ vật, các món chay cúng lễ đa số là những món ăn truyền thống của người Hoa nhưng việc mời các hòa thượng người Việt đến tụng kinh đánh lễ cho tổ tiên và vong hồn chứng tỏ mối giao lưu văn hóa diễn ra rất tự nhiên và mạnh mẽ giữa cộng đồng người Hoa và người Việt ở địa phương. Những ảnh hưởng của văn hóa Việt cũng đã góp phần tạo nên sự phong phú cho nền tảng văn hóa tinh thần của người Hoa sống ở địa phương hàng trăm năm nay.

Trong lễ cầu siêu bao giờ cũng có phần hội chẩn tế lương thực cho người sống, đây cũng là một trong những biểu hiện tích cực của lễ hội cầu siêu của người Hoa ở Đồng Nai cũng như ở Nam bộ hiện nay.

LỄ HỘI ĐẠI PHAN (TẢ TÀI PHÁN)

I. NGUỒN GỐC LỄ HỘI

Đây là lễ hội trong cộng đồng người Hoa, Nùng⁽¹⁾ định cư ở Đồng Nai sau năm 1954, còn gọi là lễ Tả Tài phán. Nguồn gốc có từ lâu đời, theo tục lệ có từ khi họ còn ở Trung Quốc. Lễ hội này có tính chất cầu an cho người sống, cầu siêu cho người quá cố và tấn phong (lên chức) cho thầy cúng ở các bậc Tài phán xí.

Lễ hội này được tổ chức khi trong cộng đồng hay khu vực của người Hoa, Nùng gặp nhiều khó khăn, thời tiết thất thường, hạn hán lũ lụt, mùa màng thất thu hay gặp nhiều tai nạn, xui xẻo. Lễ nhằm mục đích cầu cúng thần linh phù hộ giải oan, giải hạn; cầu siêu cho các oan hồn chết đường, tai nạn; cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống thuận lợi.

Đây là những kết quả mới nhất nằm trong đề tài lớn mà chúng tôi đang nghiên cứu. Do tính chất của đề tài, vì vậy ở lễ hội Đại Phan chúng tôi chỉ trình bày những biểu hiện nghi thức có tính chất cầu an, cầu siêu cho cộng đồng, còn những nghi thức liên quan đến việc cấp sắc và lên chức cho thầy cúng sẽ không đề

¹ Một số giảng viên Bộ môn Nhân học trường ĐH KHXH&NV, ĐH Quốc gia TP.HCM cho rằng đây là lễ hội của người Nùng; còn những nghiên cứu của địa phương dựa trên thành phần dân tộc họ tự nhận là người Hoa (gốc Nùng), số ít là người Nùng. Lễ này phổ biến trong các cộng đồng người Hoa và người Nùng ở nhiều địa phương của tỉnh Đồng Nai.

cập chi tiết trong tư liệu này.

Lễ này có quy mô lớn, thường được tổ chức ở gần các cơ sở tín ngưỡng của người Hoa và người Nùng (Miếu Quan Âm, miếu Quan Đế). Thời gian tổ chức không có ngày cụ thể mà tùy vào điều kiện tài chính của bà con trong cộng đồng ở địa phương. Thông thường, lễ được tổ chức vào thời gian nông nhàn sau khi thu hoạch mùa màng xong. Đó là khoảng thời gian vào những tháng cuối năm hoặc đầu năm dương lịch (tương ứng với ba tháng cuối năm, từ tháng 9 đến tháng 12 âm lịch). Do tổ chức lớn, chi phí rất nhiều tiền của (có lễ tiêu tốn hàng trăm triệu đồng); vì vậy trung bình khoảng 5 năm, 7 năm hoặc 10 năm họ mới có thể tổ chức lễ một lần (thường có mạnh thường quân bỏ tiền ra ủng hộ tổ chức lễ). Thời gian diễn ra lễ hội kéo dài suốt từ 4 đến 5 ngày đêm¹ với nhiều nghi thức lễ và hội có nhiều ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, thu hút đông đảo quần chúng ở trong và ngoài địa phương tham gia.

Khu vực hành lễ được bố trí thành ba địa điểm tuần tự: khu vực cổng chào, khu vực cầu thí và khu vực thờ cúng.

Cổng chào được gọi nôm na là Cổng thành (người Hoa gọi là Ngũ Nhật Lâu). Cổng thành làm bằng khung tre phết giấy màu kiêu tam quan gồm ba cửa: cửa lớn ở giữa và hai cửa nhỏ hai bên. Cổng dựng cao theo lối kiến trúc tầng lầu có hai tầng. Trên cổng dán những câu chữ Hán như “*Ngũ Nhật Lâu*” hay những câu có nội dung định danh tên gọi của cổng thành xưa.

Cách cổng thành một khoảng sân rộng là khu vực Cầu thí. Nơi đây có dựng một lầu nhỏ. Bên trong có hình Sơn Đại Nhân với vóc dáng cao to, nét mặt dữ tợn. Sơn Đại Nhân (thần Núi) là tên gọi khác của Ông Tiêu, một biến dạng của Phật Bà Quan Âm

¹ Có nơi tổ chức suốt 6 ngày 5 đêm (như xã Tây Hòa, huyện Thống Nhất – nay là huyện Trảng Bom) từ ngày 20 đến 25 tháng 01 năm 2002.

trong lễ cầu siêu, có trách nhiệm trấn giữ thành trong thời gian hành lễ và siêu thoát cho oan hồn để chúng không về quấy phá.

Khu cúng lễ chính gọi là Chung Tổ Đường là gian nhà bằng giấy phát trên khung tre. Nơi đây có ba gian thờ. Bàn thờ tổ tiên ở giữa bài trí những bài vị, chân nhang gia đình của những người tổ chức lễ, các thí chủ tham dự và dâng cầu. Bên phải là Võ đàn (đại diện cho Đạo giáo), nơi có bàn thờ Tam Thanh: Thượng Thanh, Ngọc Thanh, Thái Thanh (tức Thái Thượng Lão Quân) và các vị thần linh phối tự của Đạo giáo. Bên trái là Văn đàn, thờ Tam thế Phật (Ba vị Phật Tổ) và Quan Thế Âm. Bên trong mỗi gian đều có một bàn thờ, trang trí bằng giấy nhiều màu sắc sỡ, có long mào gắn lông công và nhiều hình ảnh liên quan đến những đối tượng thờ cúng trên. Ngoài các đối tượng thờ chính, ngày nay ban tổ chức còn bày thêm ảnh Bác Hồ ở Chung Tổ đường (lễ Đại Phan xã Sông Thao, huyện Thống Nhất năm 2002 – nay là huyện Trảng Bom) thể hiện ý thức về quốc gia và giao lưu văn hóa gắn bó đoàn kết giữa các dân tộc.

Mọi tiến trình trong nghi lễ Đại Phan đều phải qua sự trình duyệt, dâng sớ, xin quẻ và được sự chấp thuận, đóng ấn của vị thầy cúng chủ trì (Cam Trì xí). Các nghi lễ từ đầu đến cuối đa phần được thầy cúng đại diện cho Đạo giáo thực hiện. Đại diện Phật giáo chỉ tham gia làm phép trấn ứ dựng nêu Văn đàn (Phật) và làm lễ xô giàn hạ nêu cầu siêu.

II. DIỄN TRÌNH LỄ ĐẠI PHAN

1. Khai lễ lập đàn chay, dựng nêu Văn đàn, đón rước Tổ tiên về Chung Tổ đường

Buổi sáng ngày thứ nhất, khai lễ với các hoạt động múa lân sôi động tại miếu Quan Âm và khu vực hành lễ. Tại gian Chung Tổ Đường, đoàn hành lễ làm nghi thức xin thánh chỉ Ngọc Hoàng cho phép lập đàn chay. Các thầy cúng thực hiện lễ

rước bài vị, chân nhang nơi bàn thờ tổ tiên của những người dâng cầu. Đoàn thầy cúng chia thành nhiều toán nhỏ đọc kinh, xin quẻ, rước bài vị, chân nhang từ các gia đình đến an vị trong Chung Tố Đường. Trước đó, đoàn thầy cúng đi lại ba vòng quanh khu vực hành lễ để kiểm tra, tiếp tục trấn pháp trai đàn. Thầy cúng kết thúc nghi thức an vị bài vị, chân nhang bằng cách lần lượt thông qua nghi thức phát sớ, gieo keo rồi trình và đốt sớ.

Tiến hành nghi dựng nêu bên Văn đàn (nhà Phật). Những dải vải màu trắng và đỏ dài hàng chục mét (có nơi dài tới 36m) có ghi lời cầu của gia chủ được nối từ ngọn tre vào tới Chung Tố đường. Nội dung cầu bên Văn đàn là cầu sức khỏe, cầu tự, cầu phúc.

Buổi tối, một lễ cúng thí được thực hiện. Các đồ vật như tiền vàng mã, gạo, muối, bánh, kẹo... được rải khắp sân lễ. Sau đó, thầy cúng làm lễ thỉnh mời các vị Tổ tiên, Sư Tổ, Phật Tổ, thần thánh chứng giám cho cuộc lễ.

Trước Chung Tố Đường, thầy cúng thỉnh lễ Thần Công Tào (hình nhân ngồi trên ngựa – người có nhiệm vụ trình tấu sớ) lên Ngọc Hoàng và Phật Tổ. Mỗi sớ trình của các gia chủ xin cầu an, cầu siêu và dâng tước đều được thầy cúng thực hiện nghi trình và hỏa sớ.

Sau khi dựng nêu bắc cầu, các thầy cúng bắt đầu hành lễ. Đại diện cho nhà Phật (pháp sư mặc trang phục giống Địa Tạng) cúng tế bên các cây nêu có gia chủ dâng cầu. Trên các cây nêu treo cuộn vải viết nội dung dâng cầu, dưới gốc tre có bát nhang và lễ vật cúng Thổ địa. Pháp sư tụng kinh Sám hối, hai thầy phụ tế thổi tù và phụ họa. Đoàn hành lễ vừa đi vừa tung gạo cúng thí, cộng đồng đi theo sau tới cúng các điểm trong chùa (Bà Quan Âm, Thiên Hậu và Quan Công). Trở ra làm lễ hoàn nghi trước đàn Sơn Đại nhân.

2. Lễ an vị, thỉnh Sơn Đại Nhân chiêu vong, dựng nêu Võ đàn, tấu sớ tụng kinh, lễ nhạc, trấn tà uế, chặt hạ và nghinh đón Cửu Lường trúc (thần Nông)

Khai lễ ngày thứ hai, các pháp sư dựng nêu bên Võ đàn giống như bên Văn đàn (mỗi hàng nêu từ 12, 18 hoặc 24 cây tùy theo từng nơi tổ chức). Người ta cột những dải vải màu đỏ và vàng nối các cây tre tới Võ đàn. Nội dung bên Võ đàn là cầu buôn bán, cầu thọ, cầu tài. Bên Võ đàn các cây nêu được dựng nhiều hơn và có treo đèn dầu trên mỗi cây. Hai hàng nêu bên Văn đàn và Võ đàn là những cây nêu mà gia chủ cầu lợi, cầu phúc, cầu an, cầu thọ, cầu tự... cho người sống.

Kế đó, người ta thỉnh Sơn Đại Nhân đi chiêu vong. Đoàn pháp sư thỉnh rước Sơn Đại Nhân đi khắp những cung đường trong thôn xóm để chiêu vong cô hồn. Ở những nơi Sơn Đại Nhân dừng lại, các pháp sư làm phép, tụng niệm pháp chú thu phục oan hồn. Đây cũng là một trong những phần hội nhộn nhịp thu hút nhiều người dân tham gia. Cùng đi theo đoàn rước vong có các ban nhạc Hoa, tấu những bài hát truyền thống Trung Hoa, nhưng gần đây, người ta còn lồng ghép cả những bài hát cách mạng và một số bản nhạc Việt như *Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng*... thể hiện ý chí đoàn kết dân tộc và giao lưu văn hóa trong hoạt động lễ hội. Buổi chiều, thầy cúng hành lễ chặt hạ cây Nêu lớn (gọi là Cửu Lường Trúc)⁽¹⁾. Trước đó, người ta chọn sẵn cây tre lớn với tiêu chí thẳng, cao, không dây leo bám, có ngọn quay về hướng Đông. Trước khi hạ cây, đoàn hành lễ đi xung quanh bụi tre làm phép tẩy uế. Vị đạo sĩ làm động tác múa, hai đạo sinh cầm tù và thổi phụ họa. Kết thúc, vị đạo sĩ cầm cây

¹ Cửu Lường Trúc: đại diện cho Thần nông, tức cây lương thực vĩnh cửu (cây lúa lớn), là thần nông của người Hoa chuyên canh nông nghiệp. Cửu Lường Trúc dựng lên để thần Nông về chứng giám bá tánh cầu an, cầu phúc, là điểm lành cho lễ hội.

kiếm làm động tác chặt vào gốc cây tre, kế đến là vị cam tù cầm mác chặt những nhát đầu tiên vào gốc tre rồi đến vị mệnh thường quân (người đóng kinh phí nhiều nhất cho lễ) bưng bài vị trong đoàn hành lễ được chặt những nhát tiếp theo. Cuối cùng một người làm nhiệm vụ chặt hạ cây tre xuống. Khi hạ cây phải tuân thủ theo quy tắc một cách cẩn trọng: không cho thân cây chạm đất để giữ tính thiêng. Khi rước về khu hành lễ, vị mệnh thường quân là người được vác phần gốc tre đi đầu, phía sau là đoàn hành lễ. Cây tre được nghênh đón trong tiếng nhạc tù và cùng tiếng dao lắc theo nhịp điệu nhảy múa của các đạo sinh. Đến nơi, cây tre được gác lên giàn cao bên cạnh bàn thờ Tổ. Cây Cửu Lường Trúc khi chưa dựng lên có nhiều điều kiêng kỵ: tuyệt đối không ai được chạm sờ đến, hay bước ngang qua...

Xong các nghi thức, mọi người tập trung trước Chung Tổ đường tấu sớ tụng kinh và lễ nhạc để tạ ơn thần, Phật, hỏa sở và kết lễ.

Xen lẫn vào phần lễ, vào những đêm này, những đoàn ca kịch người Hoa từ Thành phố Hồ Chí Minh được mời về diễn tuồng, hát bội tại sân khấu trong khu hành lễ để tạo thêm phần vui nhộn và hào hứng, thu hút nhiều người đến với lễ hội.

3. Chánh lễ đón rước Thủy thần, sát tế động vật (trảm đầu bò và heo) cúng cô hồn, dựng Cửu Lường Trúc, đấu thánh đặng, hát bội, thượng sơn đao, cầu an chúc thọ xã tắc, đưa oan hồn tử sĩ qua than hồng

*** Lễ rước Thủy thần**

Ngày thứ ba, nhiều nghi thức hội lễ được thực hiện đan xen nhau. Lễ rước Thủy thần tại bến sông, suối hoặc ao hồ đã được chọn trước. Các thầy cúng lập hương án cúng Đông Hải Long vương gồm những lễ vật như: nhang đèn, gạo, muối, giấy vàng bạc... được sắp sẵn. Sau lời cúng, hai thầy cúng múa xoay vòng trong tiếng chập chĩa đánh dồn dập, đốt sớ và tung gạo, muối,

giấy vàng bạc xuống dòng nước xin phép Thủy thần cho lấy nước bỏ vào chai rước về làm phép để tẩy uế, trừ tà khu vực sân lễ.

*** Trảm động vật hiến sinh**

Sau lễ rước Thủy thần, lễ trảm tế vật sống khai cuộc. Vật tế sinh là bò và heo được buộc nghênh thủ trên các chạc cây. Các pháp sư dâng sớ trình và làm phép trừ dao trảm. Hai tướng quân thực hiện nghi trảm một cách nhanh gọn. Các tướng quân tay xách đầu vật tế rải huyết trên 72 chén xếp thành hai hàng (mỗi hàng 36 chén) giữa sân lễ, trong chén bỏ sẵn gạo sống và muối. Bên cạnh chén là 72 thẻ nhang cắm trên những đoạn cây chuối nhỏ, cùng với 72 xấp giấy vàng bạc với quan niệm lễ vật chiêu đãi các tiếp binh của các thầy cúng và các vong hồn về dự hưởng.

*** Dựng nêu Cửu Lường Trúc**

Lễ dựng cây nêu lớn giữa sân lễ. Vị Cam Tù và Tài Phán xí làm phép cúng nêu Cửu Lường Trúc. Theo một số người, cây Cửu Lường Trúc chính là cây lương thực đại diện cho Thần Nông là vị thần của cư dân nông nghiệp. Dựng nêu là sự hiện diện của Thần Nông ban phúc cho cuộc lễ. Một dải vải đỏ dài khoảng 40m có viết chữ Hán được treo từ ngọn tre thả dài xuống dưới, phần dư còn lại cuộn tròn buộc để dưới gốc. Trên dải vải ghi lời cầu an, cầu siêu và dâng tước cho Tài Phán xí. Vị Tài Phán xí cùng các pháp sư tụng niệm kinh chú và dựng Cửu Lường Trúc. Dải vải đỏ được các pháp sư cầm giữ đi quanh cây Cửu Lường Trúc trong khi nhiều thầy cúng thực hiện những nghi khởi binh phá ngục đưa hồn siêu thoát. Những nghi hành lễ này thu hút nhiều người tham dự với các kiểu làm phép, động tác mang tính phép thuật, kỳ bí. Những gia chủ cầu siêu rước chân nhang thông qua bảy cửa ngục (thất địa ngục) trước đàn Sơn Đại Nhân cho đến hồi từng ngục bị phá hỏa để quy tụ về hưởng siêu thoát.

Nghi dựng Cửu Lường Trúc an vị theo quan niệm là một điểm lành cho các nghi cúng cầu an, cầu siêu, dâng tước. Nó

chứng cho những sở cầu, chức phong của bá tánh, thầy cúng được Thần, Phật chứng giám, công nhận.

*** Hội đấu Thánh dâng (đấu giá đèn lồng)**

Thánh dâng là những đèn lồng được Ban tổ chức thỉnh cho cuộc lễ. Tùy theo từng nơi tổ chức lễ mà có số lượng được quy định cụ thể. Thông thường có 10 thánh dâng được đấu giá, còn nhiều loại dâng khác chỉ thỉnh mừng. Ai có sở cầu chọn lộc thì tùy theo số tiền mà thỉnh thờ.

Thời gian đấu giá thánh dâng diễn ra sôi nổi, náo nhiệt. Mỗi thánh dâng đều có những thành ngữ ứng những điều chúc tốt lành. Ví dụ như:

Thánh dâng thứ nhất: Nhất bốn vạn lợi.

Thánh dâng thứ hai: Song hỷ lâm môn.

Thánh dâng thứ ba: Tam đa đại kiết.

Thánh dâng thứ tư: Tứ quý hưng long.

Thánh dâng thứ năm: Ngũ phúc lâm môn.

Thánh dâng thứ sáu: Lục mã phù trì.

Thánh dâng thứ bảy: Thất tinh cao chiếu.

Thánh dâng thứ tám: Bát tiên chúc thọ.

Thánh dâng thứ chín: Cửu tử dâng khoa.

Thánh dâng thứ mười: Thập túc toàn diện.

Mỗi thánh dâng khi được giới thiệu, người nào có sở cầu tương ý thì đấu. Người nào đấu thắng thì được thỉnh về thờ.

*** Thượng sơn đao giải oan**

Lễ thượng sơn đao giải oan bắt đầu vào buổi chiều. Hai cây gỗ to, chắc được chuẩn bị. Mỗi cây buộc 12 con dao trở lưỡi và chuôi theo chiều ngược phần lưỡi lên trên so le nhau tạo thành bậc thang dao với ý nghĩa 12 cấp mới tới Thái Thượng Lão quân.

Ở trên cùng hai đầu thang, bố trí một cây buộc dao ngửa, một cây buộc dao úp tượng trưng cho âm dương hài hòa. Trước khi thượng sơn đao, hai pháp sư cầm con gà sống làm phép đọc sớ chiêu tổ tiên về để nghe lời giải độc, sau đó vắn cổ gà như một thủ tục mời sớ giả về nghe giải lời thề độc. Những động tác múa vắn cổ gà cho huyết vắng ra tẩy uế, đuổi tà nhập, lắc lệnh khua liên hồi và các vũ điệu tôn giáo được đạo sinh thực hiện như lên đồng. Đầu gà được chôn dưới gốc cây thang đao để thu những lời nói độc. Vị cam tù làm nghi thức rửa chân tẩy uế và đóng ấn vào hai bàn chân của hai pháp sư trước khi thượng đao.

Trên ngọn đao, hai pháp sư phun nước làm phép, thổi tù và quy tụ thần linh, ma quỷ, tổ tiên về nghe lời giải oan, lời thề độc (từ ba đời trước). Pháp sư thổi tù và trước mỗi nội dung lời kinh được đọc lên. Một người đọc thượng, một người đọc hạ (thể hiện âm dương), mỗi người một đoạn đối đáp nhau. Kinh giải oan theo thứ tự: giải người chú trời đất, chú Thổ công thần, giải việc không biết quý trọng hương hỏa, giải kẻ nghịch bất ân với cha, giải việc tiền công tô thuế, giải cho gia cầm lục súc, giải vợ chồng bất thuận bất hòa, giải cho huynh đệ tương tranh, giải cho cứu tộc oan gia, giải cho chúng sanh bất cập. Ngoài những kinh trên, nếu gia chủ nào có nhu cầu cần giải thì dâng dung trên sớ đồ thượng lên cho pháp sư cầu giải. Thông thường, số gia chủ cầu giải rất nhiều. Một số bá tánh gửi lên những đồ nữ trang và những vật đeo trừ tà để giải cầu, họ tin rằng những đồ vật được pháp sư thượng sơn đao và tụng niệm khi đem xuống đeo vào sẽ trừ được ma tà hoặc sẽ được như ý. Lễ giải oan kéo dài một, hai tiếng đồng hồ. Khi tụng kinh xong, các pháp sư hạ đao. Khi rời khỏi bậc đao nào thì gỡ bỏ dao đó xuống cho đến bậc thang đao cuối cùng.

Kết thúc nghi thượng sơn đao, thầy cúng làm phép các bàn thờ vong hồn cầu siêu đặt bên tả sân lễ. Các bài vị người chết đặt trong các bàn thờ hoặc những ngôi nhà hai ba tầng bằng

giấy thuộc đồ mã. Đây là những bàn thờ các vong hồn mới mất chưa được làm lễ cầu siêu được gia đình đem đến làm lễ siêu độ cho họ.

*** Đi qua than hồng**

Từ tối người ta chuẩn bị đốt dây than hồng để làm nghi thức đưa vong. Khoảng 2 giờ sáng ngày thứ tư, bắt đầu nghi thức đi qua dây than hồng. Người ta đốt than (người Hoa gọi là *phủ lìn*) để rước thần Hỏa (người Hoa gọi là *phủ ám*) cầu siêu cho vong hồn. Dây than hồng dài khoảng từ 3 – 5m đã được đập tán đi tán lại cho bớt đỏ. Ở đầu dây than, ban tế lễ lập một bàn thờ. Hai vị đạo sĩ và hai thầy cúng trong vai tướng quân vừa tụng vừa xếp giấy vàng bạc thành hai hàng dọc dây than làm phép trấn uest trước dây than hồng. Nếu than còn nóng nhiều thì sẽ tự đốt cháy hai hàng giấy này. Trở vào bàn thờ hai pháp sư làm lễ xin keo tiến hành nghi thức đi qua than.

Trước tiên hai vị tướng quân cầm kiếm lệnh múa trừ tà rồi đặt ngang trán chậm rãi đi qua dây than, trở về bàn thờ bắt đầu đưa đoàn người qua. Ở bàn thờ hai pháp sư (Đạo giáo) tụng kinh và xin keo trước sự chờ lệnh của hai vị tướng quân. Nghi thức xướng đáp giữa đạo sĩ và tướng quân giống như giao nhận lệnh. Khi keo ứng, những người bưng bát nhang thành đoàn đi theo tướng quân làm lễ rửa chân, tẩy uest, niệm chú và nổi bước chậm rãi qua dây than dài. Khi đã qua khỏi dây than phải bước qua chảo than nhỏ và chờ xin keo thuận của Tổ. Nếu keo thuận thì bát nhang sẽ được đưa về an vị tại Chung Tổ Đường.

Ngoài những người có sở cầu đưa bài vị, những người tham dự lễ vì thành tâm hay vì hiếu kỳ muốn thử sức đi qua than cũng được ban tổ chức chấp thuận. Những nghi thức đều được pháp sư tiến hành cẩn trọng xin keo và tạ Tổ. Nghi thức kết thúc khi các pháp sư tay bưng những vật tế sống đi ngược hướng người đi qua dây than. Dây than được tải ra rồi gom lại thành đống.

4. Lễ cúng bát tiên và xô giàn

Buổi sáng ngày thứ tư bắt đầu nghi cúng tạ ơn Thần, Phật, Tổ đã phù hộ trong những ngày tổ chức lễ; cũng là tiễn thần, Phật trở về nơi an vị vốn dĩ ban đầu. Ban tế lễ tập trung đứng trên đàn cao trước Chung Tổ đường. Bàn thờ gồm nhang, đèn, trái cây và ngựa giấy (lễ tấu sớ thầy cúng). Vị đạo sĩ cầm sớ đọc đi từ Chung Tổ đường đến trước hai hàng cây nêu Văn đàn và Võ đàn như an vị Phật và thần thánh.

Buổi tối nghi xô giàn cúng thí. Một bãi giấy vàng bạc được sắp sẵn giữa sân lễ. Trên bãi giấy người ta rải trái cây, bánh, kẹo, gạo, muối và cắm những thẻ nhang khói bay nghi ngút mờ ảo. Hình nhân Sơn Đại nhân cũng được đưa ra gần bãi giấy giống như sự chứng giám của Phật bà Quan Âm siêu độ cô hồn đưa về cõi Phật. Một đàn lễ được dựng cao giữa sân lễ trước bãi giấy vàng bạc và Sơn Đại nhân. Trên bàn sắp đặt đầy đủ nhang, đèn cây, bông hoa tươi, trái cây, 5 bàn tay Phật, một chén nước lá bưởi (giống lễ làm chay ở chùa Bà Bửu Long). Vị pháp sư mặc trang phục Địa Tạng có hai phụ tế cầm nhạc cụ đi theo tụng kinh trước bãi giấy vàng mã cầu siêu cho cô hồn. Sau một hồi tụng kinh cầu siêu, pháp sư thượng đàn, cầm chén nước nhúng cành lá bưởi rảy nước trừ tà khí xua đuổi ma quỷ. Tiếp đó pháp sư xin keo trước Sơn Đại nhân, tụng kinh Phật, đốt sớ, thượng đàn, rung chuông, múa bát ấn, lần lượt quăng 5 bàn tay Phật ra phía trước cúng thí. Tiếp theo tung gạo, bánh trái, hoa tươi ra bãi giấy. Lúc này Ban tổ chức cũng tung gạo ra thí thực cô hồn và chúng sinh. Bắt đầu hỏa kết bãi giấy. Hình Sơn Đại nhân, các hình nhân, đồ mã, tranh vẽ, sớ tấu lần lượt cũng được đưa vào hỏa kết. Những người tham dự lễ xô giàn cúng thí tranh nhau giành giựt trong cảnh náo nhiệt để lấy những vật hỏa kết, cúng thí với ý niệm giành giữ cho bản thân những lộc mà Thần, Phật, Tổ đã chứng ứng để đem về nhà. Làm như vậy, họ sẽ được toại nguyện trong sở cầu, tâm nguyện của mình trong cuộc sống.

5. Tạ lễ và hạ nêu

Sáng hôm sau, Ban tổ chức lễ và cộng đồng có bài vị người thân cầu siêu (không có thầy cúng) tới Chung Tổ đường làm lễ tạ ơn Tổ tiên đã ban cho lễ hội được tốt đẹp. Lễ vật lúc này có heo quay, bánh bao và trà rượu. Từng người cầm nhang vái tạ rồi cắm nhang ở Chung Tổ đường. Đại diện Ban tổ chức đọc sớ như để tạ ơn. Kết lễ là nghi thức từng người cầm bình trà rót trà rượu xuống dưới đất và rưới trên heo quay như thủ tục cuối cùng để tạ lễ trong sự hoàn hảo, tốt đẹp.

Người ta hạ nêu ở Văn đàn và Võ đàn. Cây Cửu Lường Trúc cũng được hạ xuống và được cắt thành từng đoạn ngắn phân chia kèm theo những lưôi đao giải oan cho những mảnh thương quân đóng góp nhiều tiền của cho lễ như lộc chứng phúc của Thần, Phật, Tổ. Nó đồng thời là lễ vật kỷ niệm của ban tổ chức tặng cho họ.

Kết thúc lễ, từng gia chủ thỉnh an bài vị, chân nhang trở về nhà trong tâm trạng thoải mái, nhẹ nhàng vì đã làm tròn trách nhiệm trước vong hồn người thân thông qua lễ hội Đại phan cầu an, cầu siêu.

III. ĐÁNH GIÁ LỄ HỘI

Lễ hội Đại phan cầu an, cầu siêu là một trong những lễ hội lớn của người Hoa, Nùng chuyên canh về nông nghiệp (cộng đồng người Hoa và người Nùng đến Đồng Nai sau năm 1954). Nghi lễ là sự kết hợp của tín ngưỡng dân gian (thần nông, thủy thần) là những vị thần theo quan niệm dân gian có ảnh hưởng sâu sắc quyết định đến đời sống nông nghiệp, giữa Phật giáo và Đạo giáo. Tuy nhiên, nhìn chung tính chất tín ngưỡng dân gian và Đạo giáo nổi trội hơn. Lực lượng hành lễ là đội ngũ thầy cúng địa phương (mang tính chất cha truyền con nối, theo từng cấp bậc quy định) có đủ điều kiện để đứng ra hành lễ. Lễ thức rườ

rà nhưng nội dung lại rất đơn giản, ý nghĩa đơn sơ mộc mạc (chỉ là cúng Thần, Phật và Tổ tiên) theo quy trình của các pháp sư Đạo giáo nhưng đã được dân gian hóa (không chuyên nghiệp như đạo sĩ Đạo giáo ở lễ làm chay chùa Bà Bửu Long và lễ vía Quan Đế).

Về mặt văn hóa xã hội, lễ hội Đại phan đáp ứng được nhu cầu tinh thần của cộng đồng cầu an cho người sống, siêu thoát cho người chết, góp phần giữ gìn và bảo lưu truyền thống văn hóa dân tộc trong cuộc sống hiện nay. Từ việc tổ chức lễ, ban tổ chức có thể thu về nguồn kinh phí lớn phục vụ cho hoạt động ở cơ sở tín ngưỡng và quỹ phúc lợi địa phương. Tuy nhiên, cần lược bỏ những lễ nghi rườm rà đa tạp, nên thống nhất gọn về thời gian lễ hội (không quá ba ngày) tránh phô trương gây tốn kém thời gian, lãng phí tiền của trong cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Lung, Nguyễn Sông Thao, Hoàng Văn Trụ, *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1997.
2. Nguyễn Thị Nguyệt, *Lễ hội tả tài phán*, Tài liệu diên dã năm 1999, 2001, 2002, 2004 và 2005.
3. Tài liệu khảo sát, Bảo tàng Đồng Nai, *Tín ngưỡng và lễ hội người Hoa ở Đồng Nai*, 2003.

MỐI LIÊN HỆ VĂN HÓA GIỮA NGƯỜI HOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ NGƯỜI HOA ĐỒNG NAI



hành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai là hai địa phương có số lượng người Hoa đứng đầu trong cả nước. Theo số liệu thống kê ngày 1/4/1999, người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh là 524.000 người, người Hoa ở Đồng Nai là 103.185 người. Lịch sử di dân của người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh và người Hoa Đồng Nai gần như là cùng thời điểm. Nếu lấy mốc lịch sử năm 1679, đoàn người Hoa Minh Hương do Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch dẫn đầu vào khai phá đất Nam bộ, sau đó một bộ phận định cư ở Cù lao Phố (Biên Hòa) và một bộ phận ở Mỹ Tho, trong đó, chắc hẳn có một số người Hoa định cư ở Sài Gòn. Những người Hoa định cư ở Trấn Biên mà nhà Nguyễn sau này (1698) lập thành xã Thanh Hà và ở Phiên Trấn (Tân Bình tức Thành phố Hồ Chí Minh) là xã Minh Hương mà Trịnh Hoài Đức đã mô tả trong *Gia Định Thành thông chí*.⁽¹⁾ Sau khi Cù lao Phố bị tàn phá (năm 1776), những người Hoa từ Biên Hòa tản mạn đi khắp nơi nhưng chủ yếu tập trung về Bến Nghé (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai và người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh cùng chung cội nguồn, cùng bối cảnh lịch sử có

¹ Trịnh Hoài Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (1972), *Gia Định Thành thông chí* – Tập Trung, quyển III, Nhà Văn hóa phủ quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa xuất bản.

nhieu liên quan mật thiết với nhau, ảnh hưởng qua lại đặc biệt là văn hóa.

1. Mỹ thuật làm gốm

Lịch sử làm gốm của người Hoa ở Đồng Nai bắt đầu từ một số thợ làm nghề gốm từ Trung Quốc theo Trần Thượng Xuyên đến Cù lao Phố (Biên Hòa) vào thế kỷ XVII. Những người Hoa này lập lò sản xuất ở ven sông Đồng Nai để làm gạch, ngói, lu, vại... Sau biến cố năm 1776, họ đã rời bỏ nơi này chuyển về Sài Gòn (hiểu là Chợ Lớn ngày nay) để sinh sống. Một số đã lập lò sản xuất gốm ở xóm Lò Gốm (Phú Lâm - Thành phố Hồ Chí Minh). Sản phẩm chủ yếu là đồ gốm gia dụng, gạch, ngói và các sản phẩm gốm phục vụ cho đình chùa, gọi chung là "công nghệ miếu võ" (gồm tượng thờ, tiểu tượng và sản phẩm tạo hình trang trí các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng) với tên gọi là gốm Cây Mai. Đến thế kỷ XIX, vùng Phú Lâm cạn nguyên liệu, các lò gốm người Hoa dời về lại Biên Hòa và một số vùng Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Lúc này, ngoài thợ gốm Minh Hương còn có một lực lượng đông đảo thợ gốm Hoa kiều mới nhập cư như: Quảng, Hẹ, Triều Châu, Phước Kiến... Họ đã xây lò sản xuất và làm cho nghề gốm ở đây phát triển.

Những lò gốm này đã sản xuất nhiều loại sản phẩm, trong đó sản phẩm gốm Cây Mai đã từng được sản xuất ở Phú Lâm trước đây. Cho đến đầu thế kỷ XX, theo một sự thỏa thuận với người Hoa Chợ Lớn, những lò gốm ở Biên Hòa không sản xuất những mặt hàng gốm Cây Mai nữa⁽¹⁾. Theo Huỳnh Ngọc Trảng, từ men gốm Cây Mai, năm 1925, trường Mỹ nghệ Biên Hòa cho ra đời sản phẩm gốm mỹ nghệ Biên Hòa có ảnh hưởng rõ của

¹ Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc, *Gốm Cây Mai Sài Gòn xưa*, Nxb. Trẻ, 1994.

“sành men màu Cây Mai”⁽¹⁾. Như vậy, có thể thấy sự chuyển giao công nghệ làm gốm giữa cộng đồng người Hoa Chợ Lớn và người Hoa ở Đồng Nai ở cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX là sự hiển nhiên do tất yếu của lịch sử và đặc thù nghề nghiệp.

Kỹ thuật gốm Cây Mai phát triển đến sắc sảo vì vậy, những sản phẩm gốm này chuyên được sử dụng để phục vụ cho các công trình miếu võ, đặc biệt là những tượng nhỏ (tiểu tượng) gắn trên đầu đao, đỉnh mái và trang trí trên mái đình, miếu người Hoa. Tiểu tượng đa số là tượng nhỏ, thấp, trung bình từ 30 – 50cm. Nếu như người Hoa Sài Gòn có miếu Bà Thiên Hậu với quần thể tiểu tượng gốm Cây Mai trên mái trang trí rất đặc sắc, thì người Hoa ở Đồng Nai cũng có quần thể tiểu tượng tương ứng ấy ở Thiên Hậu cổ miếu Bửu Long (còn gọi là chùa Bà hay miếu Tổ sư) và một số cơ sở tín ngưỡng người Hoa ở thành phố Biên Hòa.

Trên hai lớp mái chùa Bà Thiên Hậu Bửu Long, hàng trăm tượng gốm nhỏ sắc sảo được gắn chi chít. Đây chính là quần thể tiểu tượng gốm đặc trưng trên các mái đình chùa Hoa, giống quần thể tiểu tượng gốm trên nóc đình Tân Lân (thờ Đức ông Trần Thượng Xuyên) và ở chùa Ông (Cù lao Phố). Các cụm tiểu tượng gốm được bố trí trên dưới gồm: một dãy hậu cảnh là các lầu đài hai ba tầng, tòa ngang dãy dọc, có người đứng ở khung cửa và tiền cảnh là từng nhóm người đang hoạt động theo một diễn tích lịch sử hay cảnh sinh hoạt đời thường. Chúng được bố trí xen kẽ những ô trang trí nối tiếp nhau. Những tiểu tượng có nội dung rất phong phú thường là các điển tích Trung Quốc như: lưỡng long tranh châu, kỳ lân, cảnh triều bái, rước xách, tiền đưa, diễn hí- tấu nhạc, cảnh uống rượu đánh cờ, cảnh đề thơ ngâm vịnh, bát tiên cưỡi mây lướt gió, cảnh thiên đình hội

¹ Chi hội Văn nghệ Dân gian Đồng Nai, *Tượng gốm Đồng Nai – Gia Định*, Nxb. Đồng Nai, 1997.

triều... Hai bên có phù điêu hoa cúc, hoa mai. Màu men ở quần thể tiểu tượng gốm với bốn màu chủ đạo: màu xanh lục đậm, xanh cobalt, trắng ngà và nâu.

Ngoài quần thể tiểu tượng trên mái chùa, hai đầu đao còn có các tượng Ông Nhứt, Bà Nguyệt, Tiên đồng Ngọc nữ, lân hí cầu... Các tượng gốm tạo nên một sắc thái chủ thể gọi chung là “men lưu ly” hòa vào màu thiên thanh của bầu trời, sáng tươi sắc màu dưới nắng trời nhiệt đới.

Như vậy, trong mỹ thuật làm gốm của người Hoa ở Đồng Nai chắc rằng có sự giúp sức của những thợ gốm người Hoa ở Sài Gòn. Điều ấy, chứng tỏ sự liên kết cộng đồng và ảnh hưởng của các bang nhóm người Hoa ở Nam bộ rất sâu sắc.

2. Văn hóa lễ hội

Cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai luôn có sự giao lưu, liên hệ chặt chẽ với người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Một số lễ hội lớn về cầu an, cầu siêu của người Hoa ở Biên Hòa thường do đội ngũ thầy cúng ở Thành phố Hồ Chí Minh về chủ trì đạo diễn và hành lễ. Tiêu biểu qua hai lễ lớn: lễ làm chay ở chùa Bà Bửu Long và lễ cầu siêu ở nghĩa từ Phước Kiến Hóa An.

2.1. Lễ làm chay

Nguyên thủy là lễ hội vía Tổ nghề mộc, đá, sắt. Lễ hội tổ chức đáo lệ ba năm một lần từ ngày 10 đến 13 tháng sáu âm lịch với mục đích cầu an cho cộng đồng người Hoa làm nghề chạm khắc đá ở Bửu Long. Những đạo sĩ Đạo giáo người Hoa từ Thành phố Hồ Chí Minh được mời về chủ trì hành lễ. Lễ hội tổ chức rất quy mô kéo dài suốt ba, bốn ngày với nhiều nghi thức lễ và hội xen kẽ nhau như: dựng nêu, thỉnh rước chú thần, khai kim phong bằng, đấu giá đèn lồng, cầu siêu, phóng đặng, phóng sanh, hát bội, bắc cầu rước Tổ, thần và xô giàn cầu siêu...

Đây là lễ hội có tính chất vừa Tổ nghề kết hợp với thờ Thiên Hậu Thánh mẫu và Quan thánh Đế quân. Tất cả những nghi thức diễn ra đều được thực hiện bởi những đạo sĩ Đạo giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh về chủ trì. Họ bao thầu công việc từ việc chuẩn bị các đồ trang trí, đồ mã phục vụ cho lễ cúng đến hành lễ. Một biểu hiện quan hệ mật thiết tương trợ của hai cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai và người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Lễ cầu siêu của người Hoa Chợ Lớn tại Đồng Nai

Ngoài nghĩa trang của người Hoa ở địa phương, Đồng Nai còn có một số nghĩa địa của bà con người Hoa Chợ Lớn (trước đây có một số đã ở Biên Hòa) mua đất lập nghĩa trang tại đây. Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa hiện có hai nghĩa trang của người Hoa Phước Kiến và Sùng Chính, đáo lệ ba năm có tổ chức lễ cầu siêu tại nghĩa từ rất trọng thể.

Lễ cầu siêu được tổ chức thường kỳ vào trung tuần tháng bảy âm lịch hàng năm (không thống nhất nhưng thường từ 13 đến 20 tháng bảy âm lịch). Đáo lệ ba năm, người ta tổ chức cúng lớn với ý nghĩa siêu độ cho những người mới mất trong vòng ba năm đó. Vào dịp này, những người Hoa từ Chợ Lớn trở về Biên Hòa cầu siêu cho vong hồn người thân. Đây cũng là tục lệ lâu đời của người Hoa ở một số vùng thuộc Nam bộ.

Để chuẩn bị cho lễ cúng lớn, người ta trang trí và dựng nêu tại nghĩa từ. Bên ngoài là bàn thờ Âm Dương Đô Tổng Quản và bàn thờ Ông Tiêu. Âm dương Đô tổng quản là người cai quản các linh hồn ở cõi âm. Ông Tiêu (một biến thể của Phật Bà Quan âm có chức năng siêu độ âm hồn) được làm bằng khung tre có kích thước lớn, bên ngoài phết giấy màu với hình dáng tay trái cầm cờ lệnh (màu xanh và đỏ), tay phải cầm lệnh bài, tọa trên đài cao.

Chánh điện lập đàn chay, thường là trang trí tranh ảnh

thờ Phật tổ và những liên thờ liên quan đến cảnh Phật điện và âm cung. Bên cạnh bố trí chuông mõ, nhang đèn và các lễ vật cúng chay.

Tiền điện lập bàn thờ cúng cô hồn và những linh hồn không có thân nhân đăng ký bài vị cầu siêu. Bá tánh đến ủng hộ lương thực, thực phẩm như: gạo, muối, nước tương... được bày tại đây cũng như phần lương thực ban tổ chức dùng để phát chẩn. Nơi đây còn bài trí chiếc thuyền chở linh hồn. Thuyền làm bằng khung tre bôi giấy màu, trước mũi thuyền có hình nhân chèo thuyền. Thuyền trong lễ cầu siêu mang ý nghĩa chở linh hồn về nơi siêu thoát.

Tại bàn thờ Thổ thần, người Hoa Chợ Lớn đặt các lễ vật như: núi vàng (kim sơn), núi bạc (ngân sơn). Các tháp rau, tháp bánh, tháp đậu phộng, tháp kẹo... là những lễ vật cúng thí được làm bằng khung tre bôi giấy màu xung quanh đính các túi lương thực. Các túi này do bá tánh đem đến cúng với mục đích tạ ơn Thổ thần và cúng thí cô hồn.

Chủ trì lễ cầu siêu là đội ngũ chư tăng người Hoa chùa Nam Phổ Đà (quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngày đầu tiên, người ta dựng cây nêu (bằng cây tre cao phát hết cành lá chỉ chừa lại phần ngọn) trước sân nghĩa tử. Sau khi dựng nêu, nhà sư tụng kinh điểm nhãn các vật thiêng gồm: con hạc trắng, chiến nón nan và một chiếc đèn lồng. Sau nghi thức điểm nhãn, ban tế lễ thượng con hạc, chiếc nón và đèn lồng treo lên gần ngọn tre. Những vật này đều có ý nghĩa tượng trưng cho lễ cúng cầu siêu. Con hạc trắng được coi là biểu tượng để chiêu tập cô hồn, vì vậy độ mở của đôi cánh hạc chính là quy mô của lễ cúng. Nếu con hạc treo trên cây nêu có đôi cánh dang càng rộng thì số lượng vong hồn chiêu tập về dự cầu siêu càng nhiều, chứng tỏ lễ cúng lần ấy rất lớn. Ngọn đèn lồng có chiếc nón nan bên trên để che nắng che mưa trong thời gian làm lễ. Đèn lồng vừa để thấp sáng ban đêm vừa làm đích báo cho các vong hồn biết tế tựu về dự lễ cầu

siêu.

Sau khi dựng nêu chiêu tập cô hồn, bắt đầu khai quang điểm nhãn các bài vị vong hồn và các lễ vật cúng nhằm mục đích điểm danh sách tên tuổi vong hồn và lễ vật đem đến cầu siêu. Bắt đầu từ bốn bài vị tượng trưng cho các loại âm hồn:

– “Các nhân thất thế phụ mẫu thân quyến”: các linh hồn có người thân đăng ký cầu siêu.

– “Thủy lục lưu vong tị nạn tai”: các linh hồn chết trên đường, dưới nước.

– “Hải lục không tam quân trận vong tướng sĩ”: các chiến sĩ trận vong.

– “Thập phương pháp giới nam nữ cô hồn”: cô hồn các đảng.

Lễ khai quang điểm nhãn được các nhà sư (mặc áo cà sa vàng) và cư sĩ (mặc áo tràng đen) cùng phối hợp hòa tấu, xen lẫn với những âm thanh của nhạc khí như: chập chõa, cổ cầm, dương cầm, sáo, kèn, trống... tạo nên âm cung diu dặt trầm bổng phụ họa với lời kinh cầu. Nghi thức này cũng được tiến hành đối với các đồ vật chay đem tới cúng như: khoai, chuối, thơm, bánh mì, bánh bao, cam, quýt, mía... để thí thực cho cô hồn.

Nghi thức cúng tuần tự từ bàn thờ chính rồi đến các bàn thờ bên ngoài. Nhà sư điểm nhãn bàn thờ Đô Tổng quản và ông Tiêu. Sau khi điểm nhãn, ông Tiêu được tháo gỡ tám giấy đỏ che mặt, kể đến các núi vàng núi bạc được coi là lộ phí và giấy thông hành để đưa vong hồn siêu thoát. Cuối cùng là bài vị ghi tên tuổi của những người thân đăng ký cầu siêu. Danh sách này được nhà chùa viết lên một bảng giấy màu vàng dán hai bên vách nhà nghĩa từ.

Mở đầu nghi thức khai lễ cầu siêu là lễ khai đàn. Đội hình

đoàn hành lễ được bố trí thứ tự từ trên đàn chính tới giữa gian thờ với vai trò của từng vị: sư chủ tế, sư phụ tế, ban phụ lễ (nhà sư), hợp lễ (cư sĩ) và xin lễ (ban đại diện). Sau mỗi lần tụng, ban đại diện thắp nhang nơi bàn thờ Sơn thần và Thổ địa trong nghĩa từ. Lễ vật cúng lễ cầu siêu gồm những món đồ chay, trái cây, rau quả... là lương thực để các vong hồn về thưởng thức.

Sau lễ cúng trước bàn thờ, đoàn hành lễ lần lượt cúng trước bàn thờ ông Tiêu, Âm dương Đô tổng quản và các vị trí thờ tự trong nghĩa từ. Nhà sư chủ tế rẩy nước và rung chuông thanh tẩy, trừ tà khí và thức tỉnh cô hồn tề tựu về hưởng siêu thoát. Trở về bàn thờ chính, nhà sư thượng đàn rung chuông thực hiện nghi thức quan trọng, kết thúc một hồi cầu kinh.

Buổi chiều thượng đàn, vị sư chủ tế nhập đàn cầu siêu trong không khí trang nghiêm và tĩnh lặng (không có tiếng nhạc và mõ), vừa múa tay phải theo kiểu bắt ấn hai hồi có ý làm rung động âm cung thần Phật và thức tỉnh cô hồn hưởng siêu thoát. Cuối cùng là rẩy nước và đốt nhang thanh tẩy, trừ cô hồn quấy phá vừa rung chuông như chuyển lời cầu của cộng đồng lên cõi Phật và kết buổi lễ cầu kinh.

Mỗi ngày, ban cúng lễ tụng kinh 4 – 5 lần xen kẽ trong khoảng thời gian từ 7 giờ sáng đến 12 giờ trưa (2 hoặc 3 chặp) và từ 13 giờ đến chiều tối (2 hoặc 3 chặp).

Ngày thứ ba tiếp tục tụng kinh Kim Cang cầu siêu. Cũng lặp lại nghi thức cúng như các hồi trước. Kết thúc hồi cúng, sư chủ tế cầm sớ đồ giơ lên đọc như để bố cáo trước điện Phật, rồi đoàn hành lễ ra ngoài cúng trước các bàn hương án ông Tiêu, Âm dương Đô tổng quản. Nhà sư rẩy nước thanh tẩy trừ tà khí nơi các bàn thờ trong nghĩa từ, đặc biệt trước bốn bài vị đại diện cho các đối tượng vong hồn cầu siêu (người thân, thủy lộ vong, chiến sĩ trận vong, cô hồn).

Xong nghi thức ở bàn thờ, đoàn hành lễ ra ngoài cúng

trước các bàn hương án cây nêu, ông Tiêu và Âm dương Đô tổng quản. Trước khi kết lễ cầu siêu, đoàn hành lễ không quên tụng kinh và thắp nhang trước đồ vật chay, các bài vị trong nghĩa tử và bản danh sách vong hồn được người thân đăng ký cầu siêu.

Sau nhiều hồi tụng kinh cầu siêu, buổi chiều ngày thứ ba đoàn hành lễ tiến hành nghi thức xô giàn hỏa kết lễ. Nghi thức này là nghi thức cuối cùng và có vị trí quan trọng trong lễ cầu siêu. Người ta đặt một khung sắt nhỏ ngoài sân là nơi sẽ hỏa kết xô giàn. Những xấp giấy vàng bạc được cho vào từng bao giấy nhỏ để khi đốt sẽ cháy tập trung hơn.

Trước khi kết lễ xô giàn, đoàn hành lễ tiếp tục cúng trước các bàn thờ và các bài vị trong nghĩa tử. Nhà sư với những động tác bất ổn, lắc chuông như thức tỉnh, chiêu tập vong hồn tề tựu về hưởng siêu độ. Các bàn thờ được rẩy nước trừ tà khí, từng nắm gạo và muối được tung ra như cửa ăn thí thực cho cô hồn. Đây là nghi thức quan trọng nhất trong lễ cầu siêu. Nghi thức xô giàn được bắt đầu với việc hạ nêu, hạ đèn và con hạc xuống, kế đó hỏa kết núi vàng, núi bạc. Tiếp đến hỏa kết ông Tiêu và những bao giấy tiền vàng bạc. Tất cả bài vị và giấy dán trang trí trong nghĩa tử cũng được đem ra đốt. Cuối cùng là chiếc thuyền Bát nhã⁽¹⁾ chở bài vị có hình nhân Quan Âm và Địa tạng. Những bài vị để trên thuyền do Địa Tạng quản lý. Chiếc thuyền là phương tiện phổ biến dùng để đi lại trên sông nước thời xưa. Vì vậy, người Hoa quan niệm bài vị vong hồn được siêu độ về cõi Phật cũng bằng con thuyền. Tất cả những vật cúng đốt cháy thành tro không để sót lại thứ gì. Đốt sạch lễ vật cúng với ý nghĩa trọn vẹn cho âm hồn.

Xen lẫn với việc hỏa kết, người ta bắt đầu thí thực với những lương thực, thực phẩm là bánh kẹo và đồ cúng thí do bá

¹ Thuyền Bát Nhã theo truyền thuyết Phật giáo.

tánh cúng lễ phân phát cho người nghèo và những người tham dự lễ cầu siêu. Một điểm đáng ghi nhận là tại những lễ cầu siêu, ban tổ chức còn vận động được đến hàng tấn gạo để phát chẩn cho người nghèo, một việc làm thiết thực có trách nhiệm, đầy ý nghĩa trong cộng đồng người Hoa hiện nay.

Trên đây là những biểu hiện văn hóa có liên quan lẫn nhau giữa hai cộng đồng người Hoa Đồng Nai và người Hoa Thành phố Hồ Chí Minh. Tìm hiểu ta thấy rất thú vị. Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai luôn là những vùng đất có tính lịch sử và năng động; con người trẻ trung và đầy sáng tạo. Văn hóa người Hoa là một thực thể sống động, dù ở đâu và trong hoàn cảnh nào, người Hoa cũng vẫn thể hiện được bản sắc văn hóa góp phần làm giàu đẹp thêm cho vùng văn hóa Nam bộ trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

TÍN NGƯỞNG NGƯỜI HOA VÀ NGƯỜI NÙNG Ở BIÊN HÒA



Người Hoa là dân tộc thiểu số đông thứ hai sau người Việt ở tỉnh Đồng Nai. Dân số người Hoa theo thống kê năm 2005 là 114.189 người (tỉ lệ 5,14%). Người Nùng là dân tộc thiểu số đứng thứ ba sau người Việt và người Hoa ở trong tỉnh. Thống kê năm 2005, cho thấy dân số người Nùng là 16.877 người (tỉ lệ 0,76%). Tại thành phố Biên Hòa, người Hoa sống tập trung ở các phường trung tâm thành phố, đặc biệt khu vực chợ Biên Hòa và phường Bửu Long. Người Nùng sống tập trung đông ở hai khu vực phường Bình Đa và phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa.

Người Hoa có lịch sử di dân vào đất Đồng Nai từ hơn 300 trước, bắt đầu là cuộc di cư của các nhóm người Hoa do Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài định cư ở Cù lao Phố (Biên Hòa) năm 1679. Từ thế kỷ XVII cho đến trước năm 1954, rải rác có nhiều đợt người Hoa đến Đồng Nai sinh cơ lập nghiệp.

Người Nùng vốn là một chi của dân tộc Choang ở Trung Quốc do quá trình lịch sử bị người Hán cai trị nên có xu hướng Hán hóa khi còn ở Trung Quốc, có đặc trưng văn hóa khá tương đồng về ngôn ngữ cũng như phong tục tập quán giống người Hán. Sau năm 1954, một bộ phận người Nùng định cư miền Bắc Việt Nam di cư vào các tỉnh Nam bộ, trong đó có Đồng Nai. Đây là nhóm Nùng có nguồn gốc từ tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông Trung Quốc di cư đến Hải Ninh (nay là tỉnh Quảng Ninh), Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng... khoảng giữa thế kỷ XIX. Nhóm người

Nùng có văn hóa Hán khá đậm nét: họ nói ngôn ngữ Quảng Đông và phong tục tập quán còn chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán. Sống trên quê hương mới, do sinh sống hòa hợp với người Hoa và vì nhiều lý do nên bản thân họ thường không thích nhận mình là người Nùng mà thích nhận là người Hoa hơn. Mặt khác, trong văn bản hành chính đăng ký về về hộ tịch, đa số những người Nùng kê khai họ là dân tộc Hoa, do vậy các số liệu thống kê về người Hoa và cả người Nùng đều không chính xác trên thực tế về mặt khoa học. Do những đặc điểm trên, người Nùng rất khó phân biệt về văn hóa tộc người với người Hoa và trên thực tế "*cộng đồng xung quanh lầm tưởng họ là người Hoa*"⁽¹⁾. Người Việt từng gọi họ là người "Hoa Nùng" và tên gọi này vẫn còn phổ biến trong cộng đồng hiện nay. Người Nùng có những đặc điểm văn hóa truyền thống ảnh hưởng của văn hóa Hán, tương tự như người Hoa. Hành trang văn hóa tinh thần của người Hoa và người Nùng có nhiều điểm tương đồng. Trên thực tế, cả hai dân tộc Hoa và Nùng cùng sinh hoạt, bảo tồn và phát huy chung một cơ sở tín ngưỡng và lễ hội ở nhiều địa phương.

Phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa là một trong những địa phương có số người Hoa và người Nùng sinh sống tập trung. Dân số người Hoa là 162 hộ/1.058 nhân khẩu (chiếm 3,4%). Trong khi người Nùng là 72 hộ/ 525 nhân khẩu (tỉ lệ 1,7%). Địa bàn dân cư của người Hoa và người Nùng tập trung ở khu phố 1 và khu phố 2, phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa. Qua quá trình khảo sát thực tế cộng đồng người Hoa và người Nùng ở phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa cho thấy đây là cộng đồng gồm đa số là người Ngái (trước đây thuộc nhóm Hoa nhưng sau tách ra thành tộc người riêng, cũng có người nói

¹ Nguyễn Thị Tuyết Hương, *Tìm hiểu cộng đồng người Nùng ở quận Tân Bình*, Luận văn tốt nghiệp đại học, chuyên ngành Đông Nam Á, trường Đại học Khoa học xã hội nhân văn TP.HCM, 2003, tr.5.

đó là tên gọi khác của người Họ) và người Nùng, một số rất ít là người Hoa.

Kinh tế của người Hoa, người Nùng ở phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa là buôn bán nhỏ gần chợ, một số làm nông nghiệp (có rẫy ở phường Trảng Dài và các xã thuộc huyện Thống Nhất), thanh niên hiện nay đa số đi làm công nhân. Cộng đồng người Hoa (người Ngái) hiện có một gia đình gồm hai thế hệ làm nghề thầy cúng đó là ông Phùng Học Giàu (sinh năm 1921) và con là Phùng Công Vi (sinh năm 1972) có uy tín nhiều năm trong nghề, được bà con mời đi cúng các đám chúc thọ (giải sao), cúng thoái bệnh, cúng khai đậu môn (bé chào đời), cúng thoát khế (đám cưới tạ lễ của đứa bé cúng chào đời), cúng đám tang và các lễ cúng ở miếu Quan Âm.

Ngoài sinh hoạt tín ngưỡng ở gia đình, hai cộng đồng người Hoa và người Nùng ở phường Tân Phong cùng sinh hoạt chung một cơ sở tín ngưỡng tôn giáo đó là miếu Quan Âm.

Miếu Quan Âm tọa lạc tại khu phố 2, phường Tân Phong, gần khu vực chợ Tân Phong. Miếu được xây dựng vào năm 1962 do các ông Long A Cầu, Vĩnh Cẩm và một số người khác hợp lực. Miếu có kiến trúc hình chữ nhật xây cất bằng vật liệu kiên cố. Mái ngói cong, phía trước có hàng cột tròn lớn. Chánh điện thờ Phật bà Quan Âm, bên trái thờ Quan Công, bên phải thờ Án Thủ công công (có người cho là Nùng Trí Cao, thủ lĩnh của dân tộc Nùng). Đây cũng là những đối tượng thờ phổ biến của cộng đồng người Hoa và Nùng đến Đồng Nai sau năm 1954.

Trong năm, miếu Quan Âm có những ngày vía lớn như: vía Quan Âm Đản sinh ngày 19 tháng hai âm lịch, ngày rằm tháng bảy âm lịch lễ Vu lan báo hiếu (đáo lệ hai năm một lần tổ chức lễ cầu siêu lớn từ ngày 12 đến 15 tháng bảy âm lịch), ngày 24 tháng mười hai âm lịch lễ tạ ơn cuối năm và xin ơn đầu năm mới.

Hàng năm, vào lễ cúng Quan Âm, miếu thường tổ chức cúng long trọng trong hai ngày. Tối hôm trước, thầy cúng viết sớ tụng kinh Sám Quan Âm có ý nghĩa sám hối, sau đó cầu cho quốc thái dân an (tụng kinh Quan Âm), đốt sớ vừa tụng vừa làm vũ điệu của thầy pháp đánh chiêng, trống, mõ, thổi tù và... Lễ vật cúng là đồ mặn gồm có: gà, vịt, thịt heo (sau đó được đem ra đãi). Sang ngày chánh vía, Ban Trị sự miếu đứng ra cúng lễ theo thủ tục. Sau lễ, tổ chức đấu giá phúc pháo và đèn lồng. Số lượng 10 phúc pháo và từ 40 – 50 đèn lồng. Vào ngày này, bà con người Hoa, người Nùng từ các nơi khác kéo về dự rất đông, vừa lễ Phật vừa tham gia đấu giá phúc pháo và đèn lồng đem về thờ.

Vào ngày lễ Vu Lan báo hiếu, miếu tổ chức lễ cầu siêu cho tổ tiên, ông bà, người thân, các cô hồn lang thang và cầu cho chiến sĩ trận vong. Dịp lễ này người ta dựng nêu trước miếu Quan Âm, tổ chức di thỉnh linh vị tổ tiên ở từng gia đình về miếu thờ để tập trung cúng siêu sinh. Đến ngày thứ ba, tổ chức rước Ông Tiêu đi chiêu vong khắp trong làng. Tại nơi có nguồn nước gần suối, thầy cúng và đoàn hành lễ tổ chức phóng sinh thả chim lên trời, thả cá xuống nước để phóng sinh cầu siêu cho vong linh thập loại cô hồn và chiến sĩ trận vong. Nhìn chung, lễ Vu lan cầu siêu cho tổ tiên, ông bà, cho người thân đã khuất và cho liệt sĩ hy sinh vì đất nước là việc làm có ý nghĩa nhân văn và hiếu nghĩa của người còn sống đối với người đã khuất theo tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo.

Ngoài những ngày vía thường niên và báo hiếu. Năm 1995, tại miếu Quan Âm phường Tân Phong có tổ chức lễ Tả Tài phán (lễ Đại Phan) là lễ cấp sắc lên chức cho thầy cúng và cũng là lễ cầu an, cầu siêu cho cộng đồng. Đây là một trong những lễ hội lớn chi phí nhiều tiền của trong cộng đồng người Hoa, người Nùng ở địa phương.

Cũng tại khu vực miếu Quan Âm, người Hoa và người Nùng còn xây dựng trường học dạy tiếng Hoa cho cộng đồng. Sau năm

1975, ngôi trường này được hiến cho Nhà nước làm trường Tiểu học ở địa phương (buổi tối duy trì các lớp học tiếng Hoa).

Có thể nói, cộng đồng người Hoa và người Nùng ở phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa có những sinh hoạt văn hóa tinh thần rất phong phú, đặc thù của văn hóa tinh thần người Hoa, người Nùng ở Đồng Nai. Đặc biệt, các lễ nghi tôn giáo tín ngưỡng của các tộc người này góp phần làm phong phú cho sinh hoạt văn hóa tinh thần của các dân tộc ở Đồng Nai.

TỤC THỜ QUAN ÂM VÀ LỄ VÍA QUAN ÂM BỒ TÁT

1. Tục thờ Quan Âm

Phật Bà Quan Âm (hay Quan thế Âm Bồ tát) là một dạng của hình tượng Phật trong Phật giáo được phật tử tôn thờ trong tín ngưỡng truyền thống của người Hoa. Phật Bà Quan Âm với thần tích là vị Bồ tát cứu khổ cứu nạn, hóa độ chúng sinh.

Phật Bà Quan Âm có danh hiệu chính xác là Quán Thế Âm nghĩa là quan sát tiếng kêu than của chúng sanh trong thế gian để độ cho họ thoát khỏi bể khổ trầm luân. Tuy nhiên từ Quán Thế Âm được mọi người quen gọi là Quan Thế Âm (sự khác nhau trong tiếng Việt khi viết, còn giống nhau theo âm trong Hán tự). Tương truyền, tiền thân của Quan Thế Âm nguyên là thái tử theo vua cha đến nghe Phật thuyết pháp và thỉnh Phật cùng chúng tăng về cung cúng dường, do công đức ấy được Phật thọ ký sau làm Bồ tát hiệu là Quán Thế Âm, phụ tá đức Phật A Di Đà giáo hóa chúng sanh (sau nữa thành Phật). Bồ tát Quán Thế Âm không có thật trong lịch sử, mà là vị Bồ tát hầu cận đức Phật A Di Đà ở thế giới cực lạc. Có chỗ nói Ngài không cố định ở thế giới nào mà tùy theo chúng sanh ở đâu đau khổ thì Ngài hiển hiện đến cứu độ ở đấy. Ngài là hiện thân của từ bi, tùy loại chúng sanh hóa thân độ họ. Nhiều lần Ngài hóa thân thành người nữ độ đời nên người ta thường gọi là Phật Bà Quan Âm.

Hình tượng của Phật Bà Quan Âm mà ta thường gặp là hình người nữ trong tư thế ngồi thiền định hoặc đứng thuyết pháp trên tòa sen, tay mặt cầm cành dương, tay trái cầm bình

thanh tịnh trong đựng nước cam lồ để phổ độ chúng sinh. Phật Bà Quan Âm với nét mặt trầm tĩnh, đôi mắt khép lại như nhìn vào bên trong, miệng hơi mỉm cười, khuôn mặt tròn đầy đặn, hai tai to dài và dày, cổ cao ba ngón trong tướng mạo của người phụ nữ quý phái. Chúng ta hằng tụng 12 câu nguyện sau khi tụng Phổ Môn: “Nam mô thanh tịnh bình thùi dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lồ sái tâm nguyện”. Câu nguyện này diễn tả đúng hình tượng của Phật Bà Quan Âm. Sở dĩ Quan Thế Âm Bồ tát từ người nam lại thành người nữ, theo các kinh Phật lý giải vì Ngài là hiện thân của đức từ bi tức nói lên tình thương chân thành tha thiết nhất trong con người không tình thương nào qua tình của người mẹ thương con. Mẹ đối với con là tình thương chân thành thâm thúy bao la, khó có gì sánh bằng. Vì vậy đức Quan Thế Âm hiện thân là một người mẹ hiền của nhân loại, của tất cả chúng sanh, người mẹ lúc nào cũng lắng nghe tiếng nấc nở từ cõi lòng của đàn con đại đang đắm chìm trong bể khổ mê mờ để xoa dịu, cứu thoát khiến mọi khổ não đều được tiêu tan.

Tay mặt Quan thế Âm Bồ tát cầm cành dương liễu là tượng trưng cho đức nhẫn nhục, vì cành dương liễu mềm dẻo có sức chịu đựng trước gió bão, ngã nghiêng mà không bị quật gãy. Còn tay trái cầm bình thanh tịnh đựng nước cam lồ là tượng trưng cho tâm từ bi. Nước cam lồ là thứ nước trong, mát, thơm ngọt do sương đọng lại. Chỉ có cành dương liễu mới có khả năng mang nước cam lồ rưới mát chúng sanh. Khi chúng sanh bị lửa phiền não thiêu đốt, thiết tha cầu cứu nơi Bồ tát, ngài sẽ mang nước từ bi đến dập tắt, đem lại sự mát mẻ trong lành cho con người.

Phật Bà Quan Âm tuy là biểu tượng của Phật giáo nhưng lại được người Hoa tín ngưỡng như một vị cứu tinh. Đối với họ, Phật Bà Quan Âm là một phụ nữ có đức tính cao đẹp, luôn luôn làm phúc cho mọi người thoát khỏi tai nạn hiểm nghèo. Phật Bà Quan Âm là biểu tượng của sự kết hợp giữa tôn giáo và tín ngưỡng trong cộng đồng người Hoa ở khắp mọi nơi, song ở đây

yếu tố tín ngưỡng nổi trội hơn yếu tố tôn giáo.

Do đức từ bi, nhân hậu của Quan Thế Âm Bồ tát đối với chúng sinh nên Ngài được thờ rất phổ biến trong tín ngưỡng và tôn giáo của người Hoa. Phật Bà Quan Âm thường được thờ chính trong các chùa, miếu định danh tên Ngài, nhưng thường được phối tự với các vị: Di Lặc, Văn Thù, Phổ Hiền và Địa Tạng trong các ngôi chùa Phật giáo chính thống của người Hoa.

Tại Đồng Nai Phật Bà Quan Âm là đối tượng thờ chính bên cạnh Quan Thánh Đế Quân và Án Thủ Công Công được phối tự phổ biến trong tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa và người Nùng (từ Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh di cư đến Đồng Nai năm 1954) trong các Miếu Quan Âm Hộ Quốc⁽¹⁾. Hình tượng Phật Bà Quan Âm được thờ trong các miếu ở Đồng Nai là Quan Âm ngồi kiêu kiết già thờ ở vị trí trung tâm chánh điện, đầu đội mào hoa sen, tay phải đưa lên bắt ấn, tay trái cầm bình nước cam lồ nằm nghiêng và Quan Âm Nam Hải (vị Bồ tát cứu vớt người đi biển) đứng trên tòa sen thường đặt lộ thiên ở bên ngoài chánh điện trước sân chùa. Sự sắp đặt các tượng trong các cơ sở tín ngưỡng dân gian này xuất phát từ một xác tín đã trở thành nếp suy nghĩ phổ biến: Phật Bà Quan Âm vừa là Phật vừa là thần nữ (là nữ thần của các nữ thần). Người địa phương quan niệm Quan Âm có họ hàng với các nữ thần, cùng chức năng cứu khổ, cứu nạn nhất là cứu nạn trên biển. Cho nên Quan Âm được kéo ra khỏi chùa gắn với các miếu, nhiều khi cũng được cúng đồ mặn như các nữ thần khác hoặc phối tự ở các miếu lẻ. Cùng với sự thờ phụng Quan Âm là sự trì tụng phẩm Phổ Môn trong Diệu Pháp Liên Hoa kinh và tất nhiên là việc sử dụng các pháp khí chuông, mõ... của nhà Phật trong các lễ cúng tế của miếu.

¹ Người Hoa thường gọi là chùa Bà Quan Âm hay chùa Hộ Quốc với ý nghĩa Phật Bà Quan Âm là vị thần phù hộ chính cho cuộc sống vật chất và tâm linh của họ (vị thần, Phật của cộng đồng).

Một trong những đặc điểm chính yếu của tín ngưỡng dân gian là sự cầu xin có tính chất thực dụng. Do vậy vị Bồ tát “cứu khổ cứu nạn” này với thần lực diệu dụng “tam thập nhị ứng” và “thập tứ thí vô úy” đã đáp ứng được yêu cầu tín ngưỡng của dân gian. Điều này đã lý giải được nguyên nhân sự phổ biến của tín ngưỡng thờ Quan Âm ở trong dân chúng, trong các cơ sở tín ngưỡng. Phật Bà Quan Âm được người Hoa và người Nùng coi như vị cứu tinh, một nữ thần của sự thái bình thịnh vượng, ban phát sự may mắn và tốt lành về con cái. Ngài không những được thờ ở chùa, miếu cơ sở thờ tự chung của cộng đồng mà còn được thờ tại các gia đình.

Tại gia đình, bàn thờ Quan Âm thường được đặt sát ngay bàn thờ Tổ tiên hoặc có khi đặt chung trên bệ thờ Tổ. Bài vị của Bà thường là một khung kiếng hình chữ nhật tráng thủy ngân vẽ hình Bà đứng tay cầm bình nước cam lồ, xung quanh tỏa vòng hào quang rực rỡ. Cũng có khi là hình ảnh Bà ngồi giữa Tiên Đồng và Ngọc Nữ đứng hai bên. Phía trên bài vị được kết dây bằng lụa đỏ có gắn bông ở giữa, hai góc trên bài vị cắm lông công màu xanh điểm những chấm màu đen và vàng nhạt. Trên bàn thờ đặt một lư hương nhỏ, hai đài cắm nến, một bình bông, một đĩa trái cây và một ly nước trong thả một chiếc lá bưởi tươi tượng trưng cho sự tinh khiết.

2. Lễ vía Quan Âm Bồ tát

Quan Âm bồ tát hay Phật Bà Quan Âm được thờ cúng nhiều lần trong một năm, ngoài những ngày lễ tết, Sóc (mùng một), Vọng (ngày rằm), các lễ cúng chính được tiến hành cố định theo các mốc lớn trong vòng đời tu hành của Bà như: Quan Âm dẫn sinh (ngày 19 tháng 2 âm lịch), Quan Âm nhập đạo (ngày 19 tháng 6 âm lịch) và Quan Âm đắc đạo (ngày 19 tháng 9 âm lịch). Ngoài ra, tùy thuộc vào tập tục của mỗi cơ sở thờ tự, Ban quản lý miếu có thể lấy ngày khánh thành miếu làm ngày lễ cúng chính

và được coi như ngày lễ hội vía Phật Bà lớn nhất trong năm (như miếu Quan Âm Hộ Quốc xã Lang Minh, Xuân Lộc lấy ngày 9 tháng 2 âm lịch hoặc miếu Quan Âm xã Xuân Tây, Xuân Lộc lấy ngày 19 tháng giêng âm lịch hàng năm). Qui thức của lễ kỷ niệm khánh thành miếu về cơ bản cũng giống như lễ cúng Quan Âm đản Sinh (chỉ khác về thời gian tổ chức) mà ta có thể thấy qua những nghi thức sau:

*** Vía Quan Âm đản Sinh**

Diễn ra từ ngày 18 – 19 tháng 2 âm lịch tại các miếu thờ Phật Bà Quan Âm. Đây là lễ cúng lớn nhất trong năm với mục đích cầu an đầu năm cho cộng đồng.

Để chuẩn bị cho lễ cúng lớn vào dịp đầu năm, từ trước đó Ban Hộ tự các miếu cho dọn dẹp vệ sinh và trang trí trong và ngoài chùa. Sang ngày 18 mọi thứ đã đâu vào đấy. Buổi chiều các mâm cúng trong chùa đã được soạn sẵn gồm các món đồ chay như trái cây, bánh, các món đồ nấu chay... để cúng trước bàn thờ Phật Bà Quan Âm. Bên cạnh đó, các chùa cũng sắp sẵn các món cúng mặn như: gà, vịt, thịt heo, heo quay... cúng trước các bàn thờ phối tự trong chùa. Trên các điện thờ Bà và các bàn thờ phối tự, đèn nến được thắp sáng, nhang trầm được đốt lên và bông hoa tươi đã được chưng sẵn tại các vị trí thờ trong chùa. Các loại hoa cúng thường là hoa cúc, hoa huệ, hoa vạn thọ... là những loại hoa có quanh năm, dễ trồng, có màu sắc rực rỡ và nhiều hương thơm.

Khoảng 20 giờ bắt đầu lễ cúng chay cầu an cho cộng đồng: Nghi thức cúng cầu an do các thầy cúng là người địa phương đảm nhiệm. Thầy cúng làm chủ tế còn những người đứng sau là những người trong Ban Hộ tự chùa, những thiện nam tín nữ sùng tín có nhiều đóng góp công của cho chùa. Ba người lớn tuổi trong Ban đại diện cắm ba cây nhang trường thắp trước bàn thờ trong chánh điện. Số lượng thầy cúng thường từ một đến ba hoặc bốn

người đều là những thầy cúng chuyên nghiệp có cấp bậc đủ tư cách để đứng ra hành lễ⁽¹⁾. Các thầy cúng vừa tụng các kinh Phổ Môn, Sám đại bi, niệm Quan Thế Âm Bồ tát vừa gõ chuông, trống, chập chĩa (dàn nhạc lễ chuyên nghiệp) vừa nhảy múa để phụ họa vào lời cúng. Thầy cúng tụng kinh viết sớ nêu lý do của buổi lễ cúng chay hôm nay xin Phật Bà Quan Âm cầu cho quốc gia thái bình, nhân dân thịnh vượng, mùa màng bội thu, buôn bán phát tài. Sau ba tuần trà và ba tuần rượu, thầy cúng bắt đầu đốt sớ dâng những lời cầu xin lên Phật Bà, mọi người đứng sau thấp nhang lạy tạ, một người đi thâu nhang tận tay từng người đem cắm lên bàn thờ Bà Quan Âm. Khi đốt sớ thầy cúng đem cả giấy vàng bạc ra đốt ở tháp nhỏ bên ngoài sân chùa để tránh khói và tàn tro giấy bay vào bên trong chánh điện. Sau khi đốt sớ và thấp nhang xong là kết thúc buổi cúng chay cầu xin Phật Bà Quan Âm phù hộ cho cộng đồng trong một năm sẽ trải qua với mọi sự đều được thuận lợi, tốt đẹp.

Lễ cúng chay ngày 18 thường tổ chức đơn giản do thầy cúng làm chánh tế, cộng đồng tham gia cũng chỉ giới hạn trong Ban Hộ tự chùa và một số ít thiện nam tín nữ sùng tín. Tới nửa đêm thì nghi thức cúng chay khai lễ kết thúc. Sau khi khai lễ, chùa bắt đầu cúng mặn, tại miếu Quan Âm xã Bình Lộc, Long Khánh, lễ cúng lúc này thường có một con gà luộc chín và thịt heo luộc (trước đó cúng heo làm thịt để sống). Đúng 12 giờ đêm chùa cúng một đầu heo chín và các món cúng mặn cho các tướng quân của Bà và các thần phối tự về chứng giám. Nghi lễ cầu an do các thầy cúng hành lễ chỉ diễn ra vào buổi tối khai lễ, sau đó tất cả đều do Ban Hộ tự miếu đứng ra chủ trì.

Sang ngày 19 chánh vía: Các nghi thức do Ban Hộ tự miếu

¹ Lễ cúng sinh nhật Phật Bà Quan Âm ngày 18/2 âm tại Miếu Quan Đế, xã Sông Thao, huyện Trảng Bom thường có 10 thầy cúng được mời về hành lễ (hầu hết là thầy cúng ở địa phương).

đứng ra đảm nhiệm từ phần lễ đến phần hội. Ngày này các chùa thường tổ chức đấu giá phúc pháo và hoa đăng.

Từ sáng sớm Ban Hộ tự chùa cho thắp sáng đèn điện, chưng hoa tươi và thắp nhang trước bàn thờ Phật Bà và các bàn thờ phối tự. Mỗi bàn thờ thắp đều ba cây nhang trường và một số nhang thẻ nhỏ khói tỏa ra thơm ngát và tạo thêm vẻ ấm cúng cho chùa.

Sau ba hồi chuông trống gióng lên, cửa chùa bắt đầu đón các đoàn người đến lễ Phật. Mọi người từ gần đến xa đều đem đến chùa ngoài lòng sùng tín còn có cả những mâm trái cây cúng Bà Quan Âm và các thần. Mọi người cầu xin Phật Bà Quan Âm với lòng đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn sẽ nghe thấu tiếng chúng sinh kêu tới Bà, hy vọng Bà luôn sẵn sàng đáp từ lời cầu xin của con cái Người. Mọi người cầu xin Bà từ chuyện gia đạo, tình duyên, con cái, sức khỏe, trường thọ, làm ăn... luôn luôn được như ý và tốt đẹp. Sau những giây phút thắp nhang quì lạy thành khẩn cầu xin, những thiện tín lễ chùa thắp nhang trước các bàn thờ Phật Bà và các vị trí thờ trong chùa, sau đó đốt giấy vàng bạc tại tháp ngoài sân hy vọng Bà Quan Âm sẽ thấu nghe lời cầu xin để phù hộ, độ trì. Trước khi ra về, những người sùng tín còn đặt những vòng nhang cầu an tại chùa. Vòng nhang có đường kính tròn lớn từ 50 – 60 cm đến 1m. Sau khi mua, nhà chùa ghi tên người cúng trên một tấm giấy đỏ dính kèm vòng nhang rồi treo lên trần đốt bên trong chùa ở trung điện và sân thiên tỉnh. Mỗi vòng nhang như thế cháy suốt ngày suốt đêm trong vòng từ 24 ngày đến 30 ngày. Nhang vòng là một đặc trưng thường thấy ở miếu, chùa người Hoa. Lễ vật dâng cúng Phật, sau khi cúng lễ xong, thân chủ thường để lại chùa một phần, còn một phần đem về nhà gọi là để hưởng lộc của Thần, Phật.

Vào dịp này, mọi người đến lễ Phật rất đông, không chỉ bà con người Hoa mà có cả bà con người Việt ở địa phương. Vì Bà Quan Âm luôn được cả người Hoa và người Việt sùng tín rất phổ

biến, đặc biệt trong giới phụ nữ. Khách đến lễ chùa cúng Bà Quan Âm là phụ nữ luôn chiếm đa số hơn nam giới. Vì họ quan niệm Quan Thế Âm Bồ tát cũng là vị thần nữ luôn luôn có lòng từ bi như người mẹ đối với con cái, do đó rất phù hợp với tâm lý và nguyện vọng của phụ nữ Hoa.

Khoảng 9 giờ sau nghi lễ cúng Bà Quan Âm xong, Ban Hộ tự miếu bắt đầu tiến hành lễ hội đấu phúc pháo và thánh đăng. Đây là sinh hoạt văn hóa rất tiêu biểu trong phần hội lễ cúng Bà của cộng đồng Hoa, Nùng ở Đồng Nai và còn được gọi là lễ hội từ thiện vì số tiền đấu thầu sẽ được Ban Hộ tự miếu sử dụng vào chi phí tổ chức lễ, tu sửa miếu và đóng góp vào công trình phúc lợi xã hội (như làm đường sá, cầu cống, xây sửa trường học...)

Số lượng hoa đăng và thánh đăng đấu thầu tại các miếu thường không thống nhất với nhau, mỗi năm tại các miếu cũng có sự thay đổi. Tuy nhiên số lượng ta thường thấy ở các miếu là một Liên hoa bảo đăng, 10 đến 12 phúc pháo, 10 đến 12 thánh đăng⁽¹⁾. Ngoài ra còn có tục thỉnh phước đăng.

Thứ tự đấu giá từ Liên hoa bảo đăng, đến phúc pháo và thánh đăng hoặc cũng có thể đấu xen kẽ giữa phúc pháo và thánh đăng.

Chuẩn bị đấu Ban Tổ chức lễ tập trung các lồng đèn, phúc pháo ở trước sân lễ, mọi người tụ tập rất đông đây là phần hội vui nhộn, náo nhiệt hơn cả.

Đầu tiên là đấu giá Liên hoa Bảo đăng còn được gọi là đèn của Phật Bà Quan Âm. Đây là đèn lồng lớn hình lục giác giống

¹ Miếu Quan Âm (ấp Lò Than, xã Bảo Bình, Cẩm Mỹ) thường đấu 2 Liên hoa bảo đăng, 10 phúc pháo và 10 thánh đăng. Còn miếu Quan Âm (xã Bình Lộc, Long Khánh) thường đấu 1 Liên hoa bảo đăng, 12 phúc pháo và 12 thánh đăng. Miếu Quan Âm (xã Phú Vinh, Định Quán) chỉ đấu 12 phúc pháo. Người Hoa quan niệm số 10 là số chẵn tròn. Số 12 để chỉ về thời gian (theo quan niệm 12 con giáp).

mão miện của Thần Phật, số đèn này quy định bao giờ cũng chỉ là một cái. Liên hoa Bảo đăng là đèn quý tượng trưng cho Phật Bà cho nên giá đèn được bỏ giá thâu rất cao, có năm lên tới vài chục triệu đồng.

Tại lễ vía Bà kỷ niệm khánh thành miếu Quan Âm Hộ Quốc xã Lang Minh, Xuân Lộc (ngày 9 tháng 2 âm lịch). Khi đầu thâu Liên hoa Bảo đăng, ông Hồng Xín Pẩu (sinh năm 1937) đại diện Ban Hộ tự soạn và đọc bài giới thiệu về Liên hoa Bảo đăng để bá tánh tham gia đầu đèn. Nội dung được đọc bằng hai ngôn ngữ Hoa (trước) – dịch tiếng Việt (sau):

Liên hoa Bảo đăng.

Ngã cần hướng các vị giới thiệu Quan Âm nương nương chi Liên hoa Bảo đăng hệ xuất y thiên hoa liên tọa chi thượng, Thánh hiện các bảo kim đài trung, quang vọng vạn tượng triệu diệu thiên cổ, quang thái diệu mục, phổ chiếu y nhân gian, xử cửu khúc chi ba lãng, vĩnh lưu chi phước hải, thời giáng cát tường, âm tý phúc đức chi gia, cố bất quý danh vi Liên hoa bảo đăng tức tuyết liên đăng. Truyền thuyết hệ Quan Âm nương nương tọa tuyết liên, nhi tọa hóa thành đạo dư Nam Hải chi trúc lâm trung, ký quang tuyết liên hoa hệ hy hư thế chi bảo kỳ xuất mạt hư miếu linh thánh, phàm nhân thực đắc nan kiến, cố Liên hoa bảo đăng, kỳ linh thánh bảo quý khả tri. Cần thỉnh các vị quý tân tiêu đầu Liên hoa bảo đăng, đặc biệt dụng tâm, đặc biệt lưu ý.

Dịch: Liên hoa bảo đăng (đèn của Phật Bà Quan Âm)

Tôi xin giới thiệu cùng quý vị đại biểu Liên hoa bảo đăng của Quan Âm Bồ tát, soi sáng ngàn năm, muôn dặm sáng ngời, chiếu sáng cả mắt, chiếu sáng khắp thế gian, thời giáng cát tường. Liên hoa bảo đăng danh trên hư không tức là Tuyết liên đăng, truyền thuyết Quan Âm Bồ tát ngồi trên cao Tuyết liên hóa thành đạo, vật này xuất hiện linh thánh, phàm người nhân gian

khó thấy được. Vậy nên biết Liên hoa bảo đăng linh thánh bảo quý. Kính mong quý vị đặc biệt lưu ý để thỉnh cho được Liên hoa bảo đăng này.

Liên hoa bảo đăng sau khi được trúng thầu, Ban tổ chức lập tức dán tên tuổi chủ nhân vào đèn coi như phúc của Bà sẽ thuộc về người ấy. Tuy nhiên tùy theo ý của gia chủ, Liên hoa bảo đăng có thể để treo tại chùa hoặc đem về gia đình thờ để lấy lộc của Phật Bà Quan Âm.

Xong nghi thức đấu giá Liên hoa bảo đăng, Ban Tổ chức lần lượt tới các phúc pháo. Phúc pháo là bức tranh kiếng hình Phật Bà Quan Âm còn gọi là Kim tượng Phật Bà được đặt long trọng trên bàn thờ và được trang trí hết sức tôn kính. Sở dĩ bàn thờ ảnh Bà có tên gọi là phúc pháo vì theo truyền thống của người Hoa (gốc Tày, Nùng) trước kia ở Hà Cối (Móng Cái, Quảng Ninh) thường có tục lệ đấu phúc pháo, kèm theo bàn thờ Kim tượng Phật Bà còn có 1 viên pháo đại bên trong cuốn dải vải màu đỏ có viết chữ “Phúc”. Khi đấu giá, Ban Tổ chức đốt viên pháo đại nổ bung dải vải chữ phúc ra, người nào lượm được thì đem về thờ. Hoặc người chủ Kim tượng Phật Bà phải chuộc lại dải vải đỏ chữ phúc đó đem về thờ cùng với phúc pháo.

Mười phúc pháo được đặt tên theo số thứ tự từ 1 đến 10. Khi đấu, Ban tổ chức Miếu đọc một câu thành ngữ tiêu biểu cho mỗi phúc pháo để bá tánh thấy phù hợp với việc cầu xin của mình thì tham gia đấu giá đem phúc pháo về thờ.

Dưới đây là những nội dung được Ban tổ chức các Miếu Quan Âm ở Đồng Nai đặt phổ biến cho từng số thứ tự của phúc pháo khi tiến hành đấu giá:

- Phúc pháo số 1: *Nhất phàm phong thuận*
Bảo hữu đức chủ
Tử quý hưng long

*Nhất bốn vạn lợi
Nhất kỷ thành danh
Vạn phúc tập nhất môn
Phước lộc tự thiên giáng*

– Phúc pháo số 2:

*Song hỷ lâm môn
Tứ quý bảo hữu đắc chủ
Bình an phát tài
Danh lợi song thu
Nhân tài lưỡng thắng*

– Phúc pháo số 3:

*Tam đài củng chiếu
Tứ quý bảo hữu đắc chủ
Phú quý trường thọ
Quyền oai tam chúc
Chính phụng nhân ứng thụ*

– Phúc pháo số 4:

*Tứ quý bảo hữu đắc chủ
Tứ quý hưng long
Tứ hải dương danh
Tứ phương bát diện
Quý nhơn trùng phùng
Tài lợi tứ phương*

– Phúc pháo số 5:

*Ngũ phúc lâm môn
Tứ quý vĩnh bảo đắc chủ
Thêm đình phát tài
Thêm hỷ, thêm phúc, thêm thọ
Ngũ phúc tề lai*

– Phúc pháo số 6:

*Lộc mã phù trì
Lục tục thuận cảnh
Tứ quý bảo hữu đắc chủ*

*Hồng đồ tài triển
Tài lợi nhật long
Hỷ sự trùng trùng
Lục tục đáo lai*

– Phúc pháo số 7: *Thất tinh phổ chiếu
Tứ quý bảo hữu đắc chủ
Sự nghiệp xương thuận
Hữu như thất tinh bán nguyệt
Quan vọng vạn lý
Bình an phát tài
Tài nguyên cồn cồn nhi nhi*

– Phúc pháo số 8: *Bát diện oai phong
Tứ tự cát khánh
Bát phong tài phú
Tường thụy doanh môn
Khai xuất thái vân
Tài triển hồng đồ*

– Phúc pháo số 9: *Cửu thiên giáng phúc
Bảo hữu đắc chủ
Trường trường cửu cửu
Bách sự dị thuận
Tâm tưởng sự thành*

– Phúc pháo số 10: *Thập toàn thập mỹ
Phú quý vinh hoa
Tứ quý bảo hữu đắc chủ
Thập túc tề toàn*

Phúc pháo sau khi đấu giá xong, gia chủ trúng thầu thỉnh về nhà thờ trong vòng một năm, đến trước lễ vía năm sau (ngày

2/2 âm lịch) Ban tổ chức miếu sẽ đến từng nhà trúng thầu năm trước thỉnh các phúc pháo về miếu cho sửa sang lại để chuẩn bị cho lễ hội đấu giá sắp tới.

Sau nghi thức lễ hội đấu phúc pháo, Ban tổ chức tiến hành lễ đấu thánh đăng. Thánh đăng là đèn lồng lục giác cao, xung quanh có vẽ cảnh trang trí và dán những câu thành ngữ có ý nghĩa ứng với mỗi số thứ tự của đèn. Khi đấu Ban tổ chức đọc câu thành ngữ có ý nghĩa tương xứng với số thứ tự của đèn thánh, nếu gia chủ thấy phù hợp với ước vọng cầu xin của mình thì bỏ tiền ra đấu giá. Người nào bỏ giá cao nhất sẽ được trúng thầu. Mỗi năm tên đặt cho số thứ tự của mỗi đèn được thay đổi nhưng những nội dung thường được Ban quản lý các miếu thờ Quan Âm ở Đồng Nai sử dụng phổ biến như:

- Đèn số 1: + *Nhất phàm phong thuận*
+ *Nhất bốn vạn lợi*
+ *Nhất lộ thuận phong* (thuận buồm xuôi gió)
+ *Nhất định thành công*
- Đèn số 2: + *Đình tài lưỡng thắng*
+ *Song hỷ lâm môn*
+ *Tài phước thịnh vượng*
- Đèn số 3: + *Phước lộc thọ toàn*
+ *Tam nguyên cập đệ* (học trò đi thi đậu cả 3 chức) – phù hợp cho giới sĩ tử thi cử cầu đỗ đạt.
- Đèn số 4: + *Tứ quý phong thu* (bốn mùa bội thu) – cầu mùa màng.
+ *Tứ quý bình an*
+ *Tứ quý hưng long* (buôn bán phát tài) – cầu

buôn bán

- Đèn số 5: + *Ngũ phúc lâm môn*
- Đèn số 6: + *Lộc mã phò trì* (6 ngựa phò hộ)
+ *Lục tục thuận cảnh* (may mắn tiếp may mắn)
- Đèn số 7: + *Thất tinh báo hỷ*
+ *Thất tinh cao chiếu* (7 ngôi sao chiếu sáng)
- Đèn số 8: + *Bát tiên khánh hạ*
+ *Bát tiên tề chúc* (8 tiên cùng chúc)
+ *Bát diện oai phong* (8 mặt oai phong)
- Đèn số 9: + *Cửu như hiển thụy*
+ *Cửu tử đấng khoa* (9 người con đều đỗ đạt)
+ *Cửu long hiển thụy* (9 rồng dâng châu may mắn).
- Đèn số 10: + *Thập túc thu thành*
+ *Thập toàn thập mỹ* – vạn sự như ý
- Đèn số 11: *Bộ bộ cao tăng*
- Đèn số 12: *Chu niên thuận cảnh*.

Thánh đăng tượng trưng cho phúc lộc của Phật Bà (đèn thánh). Những người trúng thầu thánh đăng sẽ được đem phúc của Phật về nhà và được sở hữu vĩnh viễn thánh đăng.

Tại một số miếu, sau khi đấu giá thánh đăng xong, còn có tục thỉnh phước đăng là loại đèn lồng nhỏ hơn thánh đăng, số lượng đèn thỉnh cũng không cố định. Loại này thường không tổ chức đấu giá mà được các Phật tử hoặc bá tánh đăng ký thỉnh

với số tiền tùy ý tự nguyện từ vài chục đến vài trăm ngàn đồng nộp vào quỹ từ thiện cho cơ sở miếu ⁽¹⁾.

Nghi thức đấu phúc pháo và hoa đăng chỉ có vào ngày chánh vía Phật Bà Quan Âm Đản Sinh và lễ hội kỷ niệm khánh thành miếu lớn nhất trong năm. Những ngày lễ cúng Phật Bà còn lại đều không có nghi thức lễ hội này. Lễ hội đấu giá phúc pháo và hoa đăng được coi là sinh hoạt văn hóa tiêu biểu cho truyền thống của tín ngưỡng Trung Hoa tại Đồng Nai.

Sau phần lễ hội đấu giá phúc pháo và hoa đăng, cũng là lúc kết thúc nghi lễ vía Quan Âm Phật Bà. Cuối cùng Ban tổ chức miếu, các đại biểu và các thiện tín có nhiều đóng góp công của cho chùa ở lại dùng bữa cơm trưa thọ lộc của Bà. Đây cũng là dịp để Ban tổ chức cùng họp nhau lại đánh giá, rút những kinh nghiệm, những thiếu sót trong dịp tổ chức cúng lễ và các hoạt động của chùa (miếu) trong năm qua. Dịp này cũng là dịp để mọi người cùng thông cảm, chia sẻ và đoàn kết nhau hơn trong tinh thần độ lượng, đại từ, đại bi của Quan Thế Âm Bồ tát sẵn sàng cứu khổ cứu nạn hóa độ chúng sinh.

*** Vía Quan Âm nhập đạo**

Diễn ra từ trong một ngày: ngày 18 hoặc 19 tháng 6 âm lịch tại các miếu thờ Phật Bà Quan Âm. Lễ cúng nhỏ, đơn giản, không có thầy cúng với mục đích cầu an giữa năm cho cộng đồng.

Trong năm, ngoài lễ vía Phật Bà Quan Âm Đản Sinh và lễ kỷ niệm khánh thành miếu đầu năm, còn có lễ cúng Phật Bà Quan Âm nhập đạo, đây là một trong những ngày lễ cúng Phật Bà Quan Âm tại các miếu ở Đồng Nai.

Lễ vía thường đơn giản, quy mô lễ nhỏ hẹp, không có thầy

¹ Miếu Quan Đế xã Sóng Thao, huyện Trảng Bom không tổ chức đấu giá đèn lồng mà tổ chức thỉnh đèn với số lượng từ 9 đến 20 cái (tùy từng năm).

cúng, lễ vật cúng thường là đồ chay: trái cây, bánh, các món đồ nấu chay...

Từ sáng sớm ông Từ miếu thắp nhang nhỏ trước các bàn thờ, đèn điện thắp sáng các điện thờ, chung bông hoa tươi và bày sẵn những mâm trái cây cúng trước bàn thờ Phật Bà và các vị phối tự trong chùa (miếu).

Đúng 8 giờ, Ban Hộ tự miếu cử ra ba người lớn tuổi có uy tín trong ban đứng ra hành lễ, một vị chánh tế và hai vị phụ tế. Mỗi người cắm ba cây nhang lớn đứng phía trước, còn các thành viên đứng phía sau thắp nhang nhỏ (mỗi người một cây) vái theo vị chánh tế. Đầu tiên vị chánh tế thắp nhang đọc những lời cầu xin nêu lý do của buổi lễ vía Bà nhập đạo, xong đọc những câu theo văn tế xin Phật Bà Quan Âm phù hộ độ trì cho cộng đồng trong năm được mọi sự may mắn, bình an, mùa màng thuận lợi, làm ăn phát đạt, cuộc sống ấm no hạnh phúc. Sau khi khấn xong, mọi người vái ba vái lạy tạ Phật Bà, một người đốt giấy vàng bạc, trong khi một người đại diện khác đi thâu nhang tận tay từng người cắm trước bàn thờ Phật và các vị phối tự trong chùa. Coi như kết thúc nghi thức lễ.

Sau vài hồi chuông trống gióng lên, thiện nam tín nữ địa phương và khắp nơi đều có thể đến lễ chùa. Tuy không tổ chức lớn nhưng vào những ngày lễ vía Phật Bà trong năm đều có khách là người Hoa từ Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận đến lễ Phật do lòng sùng tín vào Phật Bà Quan Âm ở ngôi miếu (chùa) đó đã đáp ứng lời cầu xin của họ, từ đó về sau cứ những ngày lễ vía, họ đều tới tận nơi để thắp nhang lễ tạ và cầu xin ơn "mưa móc" trong những ngày sắp tới... Khách tới lễ chùa ngoài lòng sùng tín còn có những mâm lễ vật trái cây và tiền phước sùng cúng Phật. Khi ra về họ thường để lại một nửa trái cây và đem một nửa về nhà gọi là hưởng lộc của chùa. Khách đến lễ chùa, sau khi khấn vái xong, đốt giấy vàng bạc ngoài tháp rồi còn đặt cả những vòng nhang cầu an cúng đốt tại chùa. Những

vòng nhang lập tức được gắn một tấm giấy đỏ hình chữ nhật ghi tên gia chủ cúng treo lên trần trước tiền điện chùa đốt cháy suốt ngày đêm (từ khoảng 24 ngày đến 30 ngày). Vòng nhang cầu an là một trong những đặc điểm văn hóa tín ngưỡng trong những ngôi chùa (miếu) của người Hoa mà ta có thể dễ dàng phân biệt so với những ngôi chùa của người Việt thường không có.

Khách đến lễ chùa thấp nhang cúng Phật chỉ trong một ngày và thường tập trung đông người vào buổi sáng vì ai cũng muốn được đến lễ Phật và xin ơn của Phật từ sớm trước những người khác. Do đó buổi chiều sân chùa rất vắng khách, mọi người lại rai đến lễ Phật, kết thúc một lễ vía Bà gọn nhẹ và lặng lẽ.

*** Vía Quan Âm đắc đạo**

Diễn ra trong một ngày: ngày 18 hoặc 19 tháng 9 âm lịch, tại các miếu thờ Phật Bà Quan Âm. Lễ cúng nhỏ, đơn giản, không có thầy cúng với mục đích cầu an cuối năm cho cộng đồng.

(Lễ vía Quan Âm đắc đạo giống với lễ vía Bà nhập đạo, lễ cúng đơn giản, lễ vật cúng là đồ chay, thủ tục cúng lễ cũng tương tự và là một trong những lễ cúng Phật Bà Quan Âm được tiến hành trong một năm)


Nhìn chung lễ vía Phật Bà Quan Âm dù tổ chức lớn hay nhỏ đều là những lễ nghi mang tính chất lễ hội tín ngưỡng dân gian. Dù rằng hình thức thờ Phật Bà Quan Âm có ảnh hưởng tính chất Phật giáo tuy nhiên ở đây yếu tố tín ngưỡng lại đậm hơn yếu tố tôn giáo, do đó nghi thức lễ mang yếu tố tín ngưỡng dân gian đậm hơn nghi lễ của Phật giáo. Lễ cúng do thầy cúng hành lễ chỉ diễn vào đêm hôm trước ngày chánh vía (trong các lễ tổ chức lớn) còn ngày chánh vía hoàn toàn không có thầy cúng mà do Ban Hộ tự miếu đứng ra làm chủ tế. Thầy cúng được coi là một nghề cha truyền con nối trong cộng đồng người Hoa và người Nùng ở Đồng Nai mà không phải là các pháp sư tu học tại các ngôi chùa Phật giáo Hoa tông.

Lễ vía Phật Bà Quan Âm với những lễ nghi tín ngưỡng dân gian và hội đấu giá phúc pháo – hoa đăng hoàn toàn mang tính chất của văn hóa truyền thống Trung Hoa trong cộng đồng người Hoa và người Nùng ở Đồng Nai. Đây là một trong những lễ hội tín ngưỡng cần được bảo tồn và phát huy trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở Đồng Nai.

Chương V

VĂN HÓA NGƯỜI TÀY, NÙNG

NGƯỜI TÀY, NÙNG Ở ĐỒNG NAI

ày và Nùng là hai dân tộc nói ngôn ngữ thuộc nhóm Tày – Thái ở Việt Nam. Tày và Nùng thuộc ngành Choang chung, sinh sống chủ yếu ở vùng núi Việt Bắc, vì vậy có thể gọi người Tày, Nùng là các tộc người thung lũng (phân biệt với các tộc người sinh sống ở vùng rẻo giữa và rẻo cao).

Người Tày và Nùng có dân số đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Theo thống kê năm 1989, dân số người Tày là 1.190.342 người (đứng thứ hai sau người Kinh), còn người Nùng có dân số là 705.709 người (đứng thứ bảy). Nơi tập trung của hai dân tộc Tày, Nùng là Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái; một số ít ở Quảng Ninh, Bắc Giang. Sau năm 1975, một bộ phận người Tày, Nùng di cư vào miền Nam, định cư ở các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai. Thống kê năm 1989, cho thấy dân số Tày và Nùng cư trú ở Tây Nguyên và Nam bộ khoảng vài chục ngàn người.

Tày là tên gọi có nguồn gốc lâu đời thuộc nhóm Thái – Choang ở miền Nam Trung Quốc và Đông Nam Á. Tày có nghĩa là người. Người Tày ở Việt Nam còn có tên gọi khác là Thổ (tuy nhiên tộc danh “Thổ” còn dùng để gọi đối với một số dân tộc khác). Còn tộc danh Nùng có thể xuất phát từ tên dòng họ Nùng, một dòng họ có thể lực ở vùng Quảng Tây, Trung Quốc thời nhà Đường. Người Nùng gồm nhiều nhóm địa phương được gọi tên dựa trên đặc điểm trang phục và theo địa danh.

– Nhóm gọi theo đặc điểm trang phục gồm có: Nùng khen Lài (mặc áo có các khoang vải màu), Nùng Hu Lài (đội khăn

chàm đốm trắng), Nùng Slử Tỉn (mặc áo ngắn chấm mông)..

– Nhóm gọi theo địa danh: Nùng An (châu An Kiệt), Nùng Inh (châu Long Anh), Nùng Phàn Sinh (châu Vạn Thành), Nùng Cháo (Long Châu), Nùng Quý Rịn (Quy Thuận), Nùng Lòì (châu Hạ lòi)..

Người Nùng nằm trong khối Nam Choang ở Trung Quốc, họ di cư tới Việt Nam vào những thời điểm khác nhau nhưng sống tập trung xen cài với các tộc người bản địa, nên được các cư dân bản địa gọi với các tên khác nhau.

Tộc danh Tày là tên gọi chung của nhiều dân tộc cùng ngôn ngữ ở Đông Nam Á. Trong lịch sử xa xưa, một bộ phận người Tày cổ đã hòa nhập vào với người Việt trở thành người Việt hiện đại. Trong khi đó, bộ phận người Nùng sang Việt Nam từ sớm phần lớn đã bị Tày hóa. Còn đại bộ phận người Nùng hiện nay đều mới di cư từ Trung Quốc sang Việt Nam cách nay khoảng hơn hai trăm năm.

Tộc danh Nùng chỉ phổ biến ở Việt Nam, còn ở Trung Quốc họ là bộ phận của dân tộc Choang (Cháng). Điều này có liên quan biến cố lịch sử của họ. Sau cuộc khởi nghĩa của Nùng Trí Cao (một thủ lĩnh của nhóm Choang – Tày) chống đối lại triều đình nhà Tống của Trung Quốc bị thất bại, nhà Tống đã khủng bố gắt gao, khiến nhiều người theo Nùng Trí Cao đều đổi họ Nùng thành Nông và chạy vào rừng lẩn trốn. Như vậy, thoát khỏi tộc danh Nùng chỉ là tên gọi của dòng họ lớn sau này trở thành tên gọi dân tộc Nùng ở nước ta⁽¹⁾. Tên gọi dòng họ Nùng (Nông) cũng đã có lâu đời ở Việt Nam. Những người Tày ở Việt Bắc mang họ Nông được coi là những người khai phá đất đai, xây dựng bản mường.

¹ Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 2006, tr.240.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu nước ngoài có xu hướng coi các dân tộc Tày, Nùng chỉ là một tộc người. Sự phân biệt Tày, Nùng ở Việt Nam và sự gắn gũi giữa họ là tương đối, nhiều khi ảnh hưởng của xã hội cũ còn đậm nét. Tuy nhiên, quá trình tộc người diễn ra trong các cư dân này còn ở mức độ thấp⁽¹⁾. Các dân tộc Tày, Nùng đều là cư dân trồng trọt, họ làm nông nghiệp: trồng lúa, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, hái lượm và săn bắt cá.

Ở Đồng Nai, người Tày và người Nùng là hai dân tộc đứng thứ ba và thứ tư sau người Kinh và người Hoa. Họ tụ cư ở những vùng có đồng ruộng hay đất rẫy để làm nông nghiệp. Địa bàn của người Tày và Nùng ở Đồng Nai là các huyện Thống nhất, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc và thị xã Long Khánh. Một số ít người Nùng định cư ở một số phường thuộc thành phố Biên Hòa. Số này gần như bị Hán hóa sống xen lẫn với một bộ phận người Hoa.

Người Tày và Nùng ở Đồng Nai có lịch sử di dân từ năm 1954 bắt đầu từ một bộ phận theo quân đội của Vòng A sang vào Sông Mao (Bắc Bình, Bình Thuận), sau đó vào Đồng Nai và một số nơi khác. Sau năm 1975, tiếp tục có nhiều đợt người Tày và Nùng di dân đến Đồng Nai để làm ăn kinh tế (đa số người Nùng di cư từ năm 1954, còn người Tày di cư sau năm 1975).

Đời sống văn hóa vật chất của người Tày và Nùng đặc trưng với lối ở nhà trệt kết cấu bằng gỗ, cây, lá, mái lợp tôn. Nhà của người Tày và Nùng gần giống với nhà người Việt với kiểu nhà một mái hoặc nhà ba gian lợp hai mái xuôi về phía trước và phía sau. Một bộ phận người Tày, Nùng sống ở Biên Hòa, huyện Thống nhất và Định Quán thì lại cất nhà theo kiểu dãy phố liền kề nhau có gác lửng để buôn bán giống kiểu nhà

¹ Viện Dân tộc học, *Các dân tộc Tày, Nùng ở Việt Nam*, 1992, tr.49.

người Hoa. Ngày nay, nhiều gia đình khá giả đã có điều kiện để xây nhà bằng vật liệu kiên cố như: gạch ngói, xi măng, cốt thép, mái bê tông hoặc lợp tôn... Đa phần, nhà ở người Tày và Nùng đơn giản với kiểu nhà trệt có một gian lớn bên ngoài để làm nơi tiếp khách, giữa nhà có bàn thờ tổ tiên. Vách tiền nhà có bàn thờ gọi là Ông Bàn ngoài hay Ông gác cửa giữ nhà.

Bàn thờ của người Tày, Nùng bài trí ở giữa gian nhà với hai tầng cao (bên trong đặt các bát nhang tượng trưng) phía trước dán giấy đỏ ghi chữ Hán; cũng có gia đình bài trí bàn thờ đơn giản với bàn thờ hoặc khám gỗ nhỏ hình chữ nhật dán giấy màu đỏ ở bên ngoài, bên trong đặt 3 bát nhang thờ tổ tiên ông bà cha mẹ. Có nhà đặt bát nhang thờ bà Mụ ở bên cạnh ba bát nhang tổ tiên ông bà. Bàn thờ bà Mụ chỉ có ở những gia đình có đầy đủ vợ chồng, con cái; khi cha mẹ qua đời thì đưa bàn thờ đi luôn. Có gia đình trang trí bàn thờ bằng một tấm vải đỏ có viết chữ Hán ghi tên những vị tiên tổ của dòng họ. Trong nhà còn có bàn thờ ông Địa, thần Tài đặt ở dưới đất (dưới bàn thờ Tổ, gần cửa đi vào gian phòng bên trong). Bàn thờ ông Địa, thần Tài (hoặc Thổ thần) có khám thờ nhỏ, bên trong đặt tượng ông Địa thần Tài, hoặc có gia đình chỉ để tượng trưng một tấm giấy ghi chữ Hán đặt bát nhang trên đó thờ thần.

Người Tày và Nùng ở Đồng Nai hiện nay ăn mặc giống người Kinh. Thế nhưng vào những dịp lễ hội hay dịp đặc biệt, người Tày và Nùng vẫn còn bảo lưu trang phục truyền thống với bộ áo chàm khuy ngang của nam giới và bộ áo cánh cài khuy một bên của phụ nữ.

Người Tày mặc trang phục sắc chàm đậm đen giản dị như: áo ngắn, áo dài, váy, quần, khăn đội đầu, thắt lưng, các đồ trang sức bằng bạc... Phụ nữ Tày mặc trang phục kín toàn thân, chỉ hở khuôn mặt và hai bàn tay, tạo cảm giác kín đáo. Y phục toàn một màu chàm sậm hay tím hồng, hầu như không có hoa văn trên khăn, váy, áo. Màu sậm của y phục với việc che kín toàn

thân đã làm nổi bật đường nét cơ thể, tạo dáng thanh gọn, và đặc biệt làm tôn nước da trắng của khuôn mặt, cổ, bàn tay của phụ nữ Tày. Thêm vào đó, trên nền màu chàm sậm nổi lên những vòng cổ, vòng tay, xà tích bạc sáng ónh ánh làm tăng thêm vẻ thâm trầm mà quyến rũ, duyên dáng của người phụ nữ Tày.

Trang phục người Nùng thì lại đa dạng hơn. Trang phục Nùng còn giúp ta phân biệt được các nhóm Nùng như: Nùng An, Nùng Inh, Nùng Phàn Sinh, Nùng Xuông... Người Nùng An mặc áo chàm ngang hông, tay dài, vạt hơi bầu, có khuy cài bên phải, đầu vấn tóc bên trong và đội khăn mỏ quạ bên ngoài giống người Kinh bắc. Người Nùng Phàn Sinh thì đội khăn chàm lốm đốm hoa hồi nét trắng, mặc áo màu chàm xanh đen. Áo của người Nùng Xuông thì nép ngực được đắp thêm một băng vải khác với màu nền áo, thường là màu đen hay xanh lam đậm. Áo phụ nữ Nùng Lòì thì nền áo có màu đen phớt nâu...

Huyện Thống Nhất, Đồng Nai là địa bàn tập trung nhiều cộng đồng người Tày và Nùng; trong đó đáng kể là cộng đồng người Nùng có nguồn gốc từ tỉnh Bắc Cạn di cư vào Đồng Nai sau năm 1975 tập trung ở ấp 3, xã Lộ 25. Họ nhận là người Nùng Ê với đặc điểm khi nói thường đệm cuối câu bằng từ “ê” hoặc trả lời có đuôi là “ê”⁽¹⁾, tuy nhiên trang phục truyền thống của họ cho thấy đây là nhóm người Nùng An hoặc Nùng Xuông.

Người Tày và Nùng sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, làm ruộng, rẫy và chăn nuôi là chính. Loại cây canh tác chủ yếu là lúa, bắp, đậu, cà phê, tiêu, điều, cây ăn trái... Ngoài trồng trọt, họ còn chăn nuôi heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo... Công cụ sản xuất của họ là: cày, bừa, cuốc, cào, liềm, lưỡi thép (giống lưỡi hái), dao phát, dằm, nia, sàng, thúng, rổ... phục vụ sản xuất nông

¹ Diển dã của tác giả vào tháng 8 năm 2007.

nghiệp. Ngoài ra, họ còn sử dụng một số ngư cụ để đánh bắt cá như: lưới, đó, giỏ đựng cá...

Sinh hoạt vật chất của người Tày và Nùng hiện nay tương đối giống người Việt. Tuy nhiên phong tục tập quán vẫn được họ lưu giữ. Người Tày, Nùng ăn uống giống người Hoa hơn người Việt. Buổi sáng họ nấu cháo và hai bữa cơm chính. Họ ăn các món chiên xào nhiều hơn là các món luộc. Vật dụng sinh hoạt trong gia đình đa số bằng gỗ, đồng. Ngày nay, đồ dùng họ sử dụng tương tự như người Việt. Một số hộ người Nùng quê Tĩnh Túc, Cao Bằng còn lưu giữ và sử dụng loại nồi nhôm nấu ăn khá đặc biệt. Nồi do họ tự gò lấy bằng loại nhôm máy bay khá dày. Nồi được gò tròn từ miệng đến đáy, hình dáng trông giống quả bí đỏ, có lẽ ảnh hưởng của kiểu nồi gốm ngày xưa. Theo lý giải của ông Hoàng Ngọc Trù (gia đình còn có 04 chiếc nồi tròn từ lớn đến nhỏ) cho biết, đây là đặc trưng văn hóa vật chất của người Nùng sống ở vùng đồi núi cao xưa kia. Nồi được gò tròn được nông dân đem theo làm rẫy trên đồi cao, khi đem về có thể lăn từ đỉnh đồi, núi xuống chân núi không phải mang trực tiếp theo trong mình. Kích thước của các nồi từ rất nhỏ đến rất lớn: đường kính lần lượt khoảng 12cm, 18cm, 28cm và 35cm. Có gia đình còn bộ nồi rất lớn đường kính khoảng từ 40 – 45cm.

Phụ nữ Tày, Nùng ở Đồng Nai còn có tục dụ con sau lưng trong khi làm việc hoặc ru cho trẻ ngủ. Rất nhiều gia đình còn lưu giữ được những tấm vải dụ trẻ con sau lưng. Tấm dụ thường là một tấm vải có hình tam giác màu xanh chàm, ở giữa hình tam giác có đắp một tấm vải vuông dệt hoa văn thổ cẩm bằng sợi bông màu sắc sặc sỡ với những họa tiết hình ô trám, hoa 4 cánh tròn và các kiểu hoa văn cánh nhọn xen kẽ... Hai cánh của tam giác nối với hai đầu dây vải mỗi đầu dây dài từ 1m đến 1,5m để quấn nhiều vòng quanh dưới ngực và ngang eo của người phụ nữ sao cho đứa trẻ nằm gọn trong tấm vải tam giác ở sau lưng. Tấm dụ là một trong những hiện vật văn hóa vật chất phổ biến của

đồng bào Tày, Nùng ở Đồng Nai. Tục địu trẻ con sau lưng là phong tục tập quán truyền thống của người Tày, Nùng, đem lại thói quen cho trẻ con trong việc ru ngủ. Nếu như trẻ em các dân tộc khác quen với việc được ru ngủ đong đưa trên võng hoặc trên bụng mẹ, thì trẻ em Tày, Nùng vẫn còn thói quen được ru ngủ đong đưa trong tấm địu trên lưng mẹ hoặc bà. Hình ảnh trên gợi cho chúng ta chân dung người phụ nữ đảm đang chịu thương chịu khó, đầy tình thương ở người phụ nữ Tày, Nùng cũng như ở người phụ nữ Việt Nam.

Thầy Mo và bà then là những nhân vật có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Tày và Nùng. Thầy mo cúng đám tang, còn bà then cúng mừng thọ, cầu an. Mỗi khi làm nhà, đám cưới, đám tang, chữa bệnh hay sinh nhật mừng thọ... bà con người Tày, Nùng đều phải nhờ cậy đến ông mo, bà then mời xem giúp ngày giờ tốt, hoặc làm lễ cúng cho họ... Thầy mo Hải Việt Nam (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất), các bà then Lương Thị Hợp và Lương Thị Ban (xã Lộ 25, huyện Thống Nhất), bà then Sáng (xã Sông Thao, huyện Trảng Bom)... là những người hành nghề cầu cúng đã nhiều năm nay.

Cộng đồng người Tày và Nùng ở Đồng Nai còn lưu giữ được đặc trưng văn hóa tinh thần với nghệ thuật hát “then” truyền thống. Hát then là sản phẩm nghệ thuật của phụ nữ Tày, Nùng. Một số bà then còn có khả năng hát và sử dụng thành thạo một số nhạc cụ như: đàn tính, chuông, lắc... sử dụng đi kèm trong khi hát và múa then.

Then là bộ môn nghệ thuật truyền thống được người Tày và Nùng sử dụng trong nghi lễ cúng giỗ, cầu thọ, cầu an, giải hạn và chữa bệnh... Trong những dịp vui, đông người (như ăn uống trong cấy, gặt vắn đổi công), người Tày và Nùng cũng có thể hát Then để giao lưu bày tỏ niềm vui của cộng đồng. Dựa vào mục đích, có thể chia Then thành 7 loại gồm: Then cầu mùa, Then chữa bệnh, Then bói toán, Then chúc tụng (làm nhà mới, cưới

xin), Then cầu yên (cầu an), Then cầu tự (cầu con cái), Then cấp sắc (còn gọi là Lầu Then). Then thường được tổ chức vào những thời tiết đẹp của mùa xuân và mùa thu. Đây là hai mùa hoa thơm và cỏ lạ, mùa của trăng sáng, cũng là mùa ứng với hai quẻ Thái (tháng giêng) và Bĩ (tháng bảy) ⁽¹⁾.

Khi lễ cúng, bà then mặc bộ lễ phục truyền thống gồm: áo dài, mào, khăn đội đầu (khi tổ chức làm then lên chức thì bà then đội mào hình chữ nhật có những tua bỏ ra sau lưng). Trang phục có gắn những hạt kim sa lánh lánh hoặc gắn những bông hoa, hoa văn phức tạp.... Thời gian cúng then thường là ban đêm, kéo dài từ chiều hôm trước đến sáng sớm hôm sau, nếu là lễ cúng lớn có khi làm then dài tới hai, ba ngày đêm. Người Tày, Nùng làm then để xin thần linh phù hộ khỏi đau bệnh, mừng thọ, cầu an giải hạn.

Những năm thời tiết không thuận lợi, người Tày, Nùng tổ chức làm then để xin Thần Nông ban cho mưa nắng thuận hòa, mùa màng thuận lợi, con người khỏi bị đói kém thất mùa, dịch bệnh... Người ta tiến hành lễ then trên một thửa ruộng khô bên bờ suối với các nghi thức như: lễ xuống đồng, lễ gieo mạ, lễ lúa lên đòng, lễ lúa chín, lễ mừng sân lúa, lễ hội mùa (mừng lúa tốt) và lễ dâng gạo mới (còn gọi lễ Tiến cốm).

Các lễ hát then cầu yên, cầu tự, chữa bệnh đều được các bà then tổ chức ở trong nhà. Trình tự hát then cầu yên gồm có: Hát mở đầu (bà then mời tất cả thần linh tới dự tiệc Then), Mời Táo quân đến và nhờ Táo quân giúp Then đi lên thiên cung, Tả cảnh âm phủ, bà then gặp hồn (cuộc nói chuyện giữa Then và hồn ma), bà then tả cảnh gia đình tín chủ cho ma nghe và thông cảm, bà then triệu âm binh cùng lên Thiên đình.

¹ Đặng Văn Lung, *Lễ hội và nhân sinh*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr.645-646.

Lễ Then cấp sắc là then lớn nhất, khi tiến hành lễ phải trải qua 12 cung trên con đường hành đạo của Then:

– Cung Vất đĩa: nơi đầu tiên then phải qua khi đi lên trời, quân Then phải diệt đĩa và vất.

– Cung sương tuyết: quân Then đốt lửa để diệt sương tuyết, giá lạnh.

– Cung rắn độc: quân Then diệt rắn độc làm hại.

– Cung hổ dữ và đười ươi: quân Then chống lại hổ đòi ăn thịt, chống lại đười ươi đòi móc mắt.

– Cung dói khát và bệnh tật: Quân Then gắp nổi cơm ăn mãi không hết, không còn dói và bệnh nữa.

– Cung kim quy: giải thích lý do con người không bất tử.

– Cung mỹ nhân: Then hát đối đáp với các cô gái đẹp.

– Cung thung lũng: đoàn Then dâng lễ vật tam sinh gồm: hươu, nai và trâu trắng.

– Cung Hươu, nai, trâu trắng.

– Cung người khổng lồ.

– Cung tam bảo: Then trình lễ vật lên Ngọc Hoàng xin cấp sắc.

– Cung long vương: Then dâng lễ vật lên Long vương xin về bằng đường thủy.

Qua 12 cung, cuối cùng đoàn Then trở về trong chiến thắng, do vậy cả làng cùng mở hội, trai gái hát đối đáp giao duyên thâu đêm suốt sáng.

Hát Then còn được tổ chức trong hội xuân. Bà then bưng mâm hoa quả, cất tiếng hát mở đầu cho hội với những câu như: *“Năm cũ đã qua; Bước ra năm mới; Năm nay mở hội mùa*

xuân"... (1)

Những nhà làm lễ thượng thọ cho ông bà cha mẹ thường mời bà then đến hát chúc thọ. Trong dịp này, các vị lớn tuổi cũng đến làm thơ, đặt bài hát chúc mừng cho gia chủ. Những bài hát thường nghe như:

"Người già qua đường nghe tiếng lượn Then

Về nhà tóc bạc biến thành đầu xanh trai trẻ!" (2)

Có thể nói, Then không chỉ giải quyết về nhu cầu văn hóa tâm linh mà còn là nhu cầu văn hóa, văn nghệ của người Tày, Nùng. Then có cả múa, hát; làn điệu then trầm hùng; những điệu múa miêu tả cảnh chèo thuyền, phát đường, cưỡi ngựa, hái hoa... thể hiện được tâm hồn, tình cảm, lễ sống của con người trong thế giới nhân sinh.

Trang phục của bà Then: mặc áo dài, đầu vấn khăn màu đỏ. Dụng cụ làm nghề gồm: đàn tính, quạt, chum lắc. Cứ ba năm một lần, làm lễ khao binh, khao Tổ thì bà then Hợp (xã Lộ 25, huyện Thống Nhất) mặc lễ phục áo dài đầu đội mũ Then khác với bà then Ban (xã Lộ 25) mỗi lần làm then đều đội mũ then.

Bà then Lương Thị Hợp (sinh năm 1940), ấp 3, xã lộ 25, huyện Thống Nhất, gốc người Tày là người làm Then theo truyền thống gia đình (có bà ngoại và mẹ cũng làm Then). Bà theo mẹ đi học nghề từ nhỏ và năm 28 tuổi bà đã có thể làm then. Trong suốt gần 40 năm làm nghề, bà then Lương Thị Hợp cùng cây đàn tính đã đi khắp nơi như Sài Gòn, Sông Mao, Sông Lũy, Đà Lạt, Cần Thơ... để cúng mừng thọ, cầu an cho gia chủ.

Ngoài bà then Lương Thị Hợp, xã Lộ 25 còn có bà then

¹ Chu Thái Sơn (chủ biên), *Người Nùng*, Nxb. Trẻ, 2006, tr.103.

² Chu Thái Sơn, sđd, tr.103.

Lương Thị Ban, người Nùng (sinh năm 1935) quê ở huyện Ngân Sơn, tỉnh Cao Bằng, đến lập cư tại Đông Nai từ năm 1982. Bà then Lương Thị Ban có thời gian hành nghề từ năm 1987 đến nay. Gia đình bà Ban đã có 7, 8 đời làm nghề then. Trang phục làm then của bà Ban khác hẳn bà Hợp. Khi hành lễ, bà then Ban mặc bên ngoài bộ áo màu vàng có thêu hoa văn sắc sỡ, đầu đội mũ cũng màu vàng. Đầu tiên bà mặc bộ trang phục truyền thống người Nùng với quần đen, áo ngắn của người Nùng An (có may đắp viền màu xanh từ cổ xuống nép ngực ở vạt cài khuy bên phải). Kế đó, bà quấn một dải vải dài màu vàng giữa trang trí vải thêu màu đỏ che nửa từ thắt lưng tới phủ kín bàn chân; tiếp đó bà choàng một sợi dây màu đỏ chéo qua vai phải. Tiếp nữa bà đội lên đầu một tấm khăn màu vàng làm mũ có gắn con chim bằng thiếc ở đỉnh đầu, trước trán là dây kim loại tròn dẹt đứng như mào, tấm vải đội đầu che xuống tới thắt lưng, hai bên tấm vải đội đầu có gắn nhiều tua vải đủ màu, thêu những hoa văn bông hoa và biểu tượng âm dương rất sắc sỡ. Đây là lễ phục mà bà then Ban tự làm để hành lễ. Khi ngồi làm Then, bà then Ban còn phủ hai tấm khăn thêu màu trắng và màu hồng trên hai đầu gối.

Dụng cụ làm Then của bà Ban không có đàn tính, chỉ có quạt, khăn, chuông và hình giấy cắt phục vụ cho lễ cúng.

Bà then Ban cúng then vào các dịp đám giỗ, cúng giải hạn, mừng thọ hoặc thăng chức cho những người trong nghề. Ngoài ra, bà then Ban còn cúng xả tang, mãn tang nhưng không cúng đám tang. Các lễ làm Then của người Nùng thường tập trung vào đầu năm với các lễ mừng thọ, cầu an, giải hạn.

Vào ngày rằm tháng giêng của năm tuổi lẻ như 71, 73, 75... bà then Ban thường tổ chức lễ cúng thăng chức. Năm 2005, bà Ban làm lễ thăng chức khi 71 tuổi (tính tuổi âm lịch). Hàng năm, vào ngày rằm tháng 7 âm lịch bà then Ban thường cúng giải hạn cho gia đình.

Trước tết, người Tày và Nùng có tục lệ dựng nêu trước nhà để xua đuổi tà ma. Người Nùng làm lễ hạ nêu vào ngày rằm tháng giêng âm lịch; người Tày thì làm lễ hạ nêu vào ngày 5 tháng giêng âm lịch. Trong năm, người Nùng (Phản Sinh) còn tổ chức lễ cúng ma vào ngày 6 tháng 6 âm lịch, lễ cúng gọn trong gia đình không mời người ngoài.

Ngoài nghi lễ thờ cúng tại gia đình, người Tày, Nùng ở Đồng Nai còn sinh hoạt tại các cơ sở tín ngưỡng chung với người Hoa ở trong vùng. Đối tượng thờ tự ở các cơ sở tín ngưỡng là thần Bản Thổ hay Phật bà Quan Âm. Những nghi lễ và hội đôi khi ảnh hưởng qua lại của văn hóa người Hoa, người Việt và các tộc người sống cộng cư trong vùng.

LỄ THEN MỪNG THỌ CỦA NGƯỜI TÀY, NÙNG Ở ĐỒNG NAI



Lễ làm Then mừng thọ được các gia đình người Tày, Nùng tổ chức cho người lớn tuổi trong nhà vào những năm tuổi lẻ (hoặc nếu gia đình có điều kiện thì có thể tổ chức hàng năm). Đây là tục lệ truyền thống của các đồng bào Tày, Nùng.

Lễ làm Then thường kéo dài từ chiều hôm trước đến sáng sớm hôm sau. Bắt đầu khoảng 8 giờ tối hôm trước đến 5 giờ sáng hôm sau.

1. Chuẩn bị lễ mừng thọ

Từ buổi chiều, người ta chuẩn bị những lễ vật cho lễ cúng như: dọn dẹp sạch sẽ nhà cửa, sắp đặt các lễ vật cúng trên các bàn thờ trong và ngoài nhà. Đặc biệt lễ vật cho bà then cúng mừng thọ cho gia chủ. Trong số lễ vật chuẩn bị, có những loại lễ vật gia chủ đặt bà then chuẩn bị như: quần áo giấy, giấy vàng bạc, kim ngân, tiền đô âm phủ... Trong khi đó, lễ vật gia đình chuẩn bị bao gồm: 2 mâm lễ vật và 01 thúng gạo.

* **Mâm 1:** lễ vật gồm có:

- 1 con gà.
- 1 con vịt.
- 1 trái thơm: tượng trưng cho con gà chạy.
- 1 trái bí xanh: tượng trưng cho con vịt chạy.

– 1 bắp chuối: tượng trưng cho con heo chay.

– Ở chính giữa mâm là 01 chiếc ghế sa-lông bằng sớng lá chuối, bên trên cắm 01 cây dù giấy màu đỏ để che mát và 02 bông hoa 8 cánh bằng giấy màu đỏ.

– 12 chung nhỏ: tượng trưng cho 12 tháng trong năm.

– 2 chén tiết + lòng mề, ngũ tạng của gà vịt.

Tất cả được phủ giấy đỏ bên trên.

* **Mâm 2:** lễ vật gồm có:

– 1 bát nhang lớn đựng gạo có ấn (ấn) của thầy Then.

– 1 ống gạo nhỏ cắm nhang.

– 1 đĩa trầu cau (5 miếng cau bõ), xấp lá trầu.

– 3 chung nhỏ.

– 1 khăn lông mới (cúng tổ) xếp gọn lại.

– Một số bánh, kẹo.

* **1 thúng gạo:** đựng khoảng 5 kg gạo, bên trong đặt 1 lon sữa bò nhỏ gạo, 2 gói giấy nhỏ đựng muối và trà khô, tiền giấy (1000đ, 2000đ) và 1 chén để múc gạo. Gạo muối có ý nghĩa thêm sức khỏe cho gia chủ. Gạo trong lon sau 3 ngày được thầy Then làm phép, đem nấu cơm hoặc cháo để người mừng thọ ăn hết trong 1 ngày (không được cho người khác ăn) để hưởng thọ.

– Tiền: tượng trưng cho của cải giàu có.

– Gạo trong thúng: để con cái trong gia đình ăn hưởng lộc no đủ.

* **1 thau nhôm:** để đốt giấy vàng bạc trong quá trình lễ làm then.

2. Diễn trình lễ làm Then

Lễ làm Then mừng thọ được bà then cúng liên tục trong khoảng 9 – 10 tiếng đồng hồ, chia thành nhiều hồi.

* **Hồi 1:** Then thỉnh thầy về dự lễ.

Thực hiện nghi thức này, bà then cầm chuông, quạt giấy và lắc. Trước đó, Then xin keo nếu được thì bắt đầu làm Then.

Người được mừng thọ ngồi bên cạnh bà then, thỉnh thoảng đốt nhang thấp vào mâm lễ cúng.

* **Hồi 2:** thỉnh thầy về mặc quần áo, hưởng lộc hương hoa, bắt phu khiêng đồ đi lên trời.

* **Hồi 3:** kêu 50 phu sắp xếp đồ cúng vào rổ đem đi cho “mẹ” (không được ăn lòng mề). Lúc đó, 1 người phụ lễ sắp 1 chén cơm, 1 chén huyết, 1 chén lòng mề gà vịt, 5 chung rượu, thấp 3 cây nhang.

Tiếp đó bà then tụng bản kinh với ý nghĩa cho 50 phu ăn uống đầy đủ, đồng đều. Trong lúc đó, phụ lễ rót 3 tuần trà, 4 tuần rượu để phu “ăn no, uống say” có sức khiêng đồ.

Bà then đọc 8 chặp tiếp theo kêu phu về (tiếng Thổ gọi là “*cúng kem*”). Phân công phu với nhiệm vụ của từng người: ghi tên sau lưng, kiểm soát quản lý đồ đạc để giao phu, ai làm mất đồ thì bị chặt tay chân...

* **Hồi 4:** kêu quân lên đường.

Lễ làm Then còn mang tính chất lên đồng, gọi người đã khuất về nhập vào bà then. Trong gia đình nếu chủ gia đình đã mất thì trong lễ này, bà then lên đồng gọi hồn người đã qua đời nhập về để hỏi thăm gia đình, con cái... Trong lễ cúng mừng thọ cho bà Dương Thị Khăm (81 tuổi, quê Lộc Bình, Lạng Sơn) ngày 8/8/2007, bà then Lương Thị Hợp (ấp 3, xã Lộ 25, huyện Thống Nhất, Đồng Nai) nhập đồng gọi hồn chồng bà Khăm trở về, hồn đời uống bia, gọi con cái lên hỏi thăm... Khoảng 30 phút sau thì

tiễn hồn đi. Người phụ lễ đốt giấy vàng bạc tiễn để tiễn hồn. Nghi thức nhập hồn và xuất hồn trong Then mang tính chất của Saman giáo⁽¹⁾. Sau đó, bà then cúng cầu an cho gia đình, con cái khỏe mạnh, cho mùa màng thuận lợi, gia súc nuôi trong nhà mau lớn...

* **Hỏi 5:** kêu ông bà ba đời về.

Bà then lắc chuông tượng trưng cho ngựa phi với động tác lắc chuông mỗi lúc một dồn dập, nhanh chóng, tiếng lắc kêu rất rộn rã như tiếng vó ngựa phi. Những nội dung trong hát then với ý nghĩa mời gọi ông bà ba đời về chứng giám lễ then và phù hộ cho con cháu.

* **Hỏi 6:** cúng bà Mụ.

Bà then được bà Mụ nhập vào, đọc lời cúng mừng vía cho gia chủ (bà Khăm) với ý nghĩa như: *“Một năm 12 tháng mẹ mừng vía cho con, mẹ bế con vào nhà mẹ... Mẹ mừng thấy con sắm lễ vật có gà, vịt, có heo, có sa – lông, có dù che, có bông hoa... cho mẹ...”*. Tất cả những đồ vật trên đều có sẵn trong các mâm lễ vật cúng then.

Sau khi cúng xong, bà then được hưởng gạo, chiếc khăn mới, ½ con gà cúng, ½ con vịt cúng, 1 con gà sống gọi là “gà mái mạ” nhốt sau nhà gia chủ.

* **Hỏi 7:** Cúng đưa lễ đi.

Bà then xin keo, đọc Then, tung gạo lên mâm trước mặt. Trong đó, người phụ lễ rót rượu vào 12 chung tượng trưng cho 12 vị thần trên trời (có thể là 12 tháng).

Tiếp đó, bà then xin keo làm lễ “xin áo, khăn” cho gia chủ,

¹ Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 2006, tr.264.

lúc này trong tay bà then cầm chiếc khăn của chủ nhà cuộn tròn gọn nhỏ để cúng xin lễ. Mục đích của nghi thức này là xin cho gia chủ được đầy đủ quần áo mặc, thể hiện sự sung túc, giàu có (không chỉ khỏe mạnh, có cái ăn mà con có cái mặc hàng ngày). Trong lúc bà then cúng lễ, người phụ lễ rót 8 tuần rượu vào 12 chung nhỏ.

*** *Hỏi 8:*** Hỏa kết lễ.

Bà then xin keo làm nghi thức hỏa kết lễ. Người ta đốt tất cả giấy vàng bạc, quần áo giấy (30 bộ cho ông bà), nhang cắm trên lễ vật cúng, còn ghế sa-lông (làm bằng sớng lá chuối) thì thể hiện sự hỏa kết bằng cách hươ qua lửa sau đó đem ra đặt ở bàn thờ trước cửa nhà.

*** *Cúng mặn:***

Sau khi kết lễ, bà then bắt đầu quay sang cúng mặn. Những con gà, vịt sống trên các mâm lễ vật cúng từ đầu lễ, khi hỏa kết, người nhà đem xuống bếp rửa sạch và luộc chín rồi đem lên để bà then cúng mặn. Con gà đặt lên bàn thờ gia đình (cúng chồng bà Khâm được mừng thọ), con vịt đặt ở mâm cúng Tổ. Trong mâm này có 02 lon gạo cấm nhang: một lon lớn có ấn gồ của bà then, tượng trưng cho Tổ; một lon nhỏ tượng trưng cho ông nhà về chứng giám.

*** *Cúng mâm bông:*** đem những cây bông hoa bằng giấy cúng cho bà Mụ.

*** *Cúng thúng gạo:*** lần lượt bà then cắm cây bông làm bằng giấy màu đỏ, nhang, chai nước ngọt vào thúng. Bịt giấy đỏ kín miệng lon gạo có vài tờ tiền giấy, 2 gói muối và trà. Sau đó, kêu con gái hoặc con dâu ra bưng thúng gạo cất vào trong nhà. Ba ngày sau, đem gạo trong lon bịt kín miệng ra nấu cơm hoặc cháo cho gia chủ ăn hết trong một ngày để hưởng lộc và ơn mà bà Mụ đã ban cho.

*** Cúng hồi binh:** Bà then làm lễ cúng hồi binh, kêu quân trên trời về nhà để dùng bữa mừng thọ cho gia chủ. Bà then vừa đọc kinh, vừa lắc chuông (nhạc ngựa) tựa như vó ngựa cho các tướng binh phi về trời. Kèm theo lời cúng, bà then gẩy những ngón đàn tính kêu “*tùng tung...*” rất nhịp nhàng tạo nên một âm thanh nghe rất đặc trưng của một lễ cúng Then của đồng bào Tày, Nùng. Thao tác chuyên nghiệp, nhuần nhuyễn và lôi cuốn của bà then là những động tác vừa nhịp gối (ngồi hai chân xếp chéo bằng và rung nhịp liên tục tựa như bật lên khỏi mặt đất), vừa gẩy đàn tính, vừa lắc chuông, vừa phe phẩy quạt giấy một cách thuần thục, tạo nên một hình ảnh rất đặc trưng, độc đáo cho người làm Then (như một nghệ nhân dân gian).

Sau những động tác đọc lời cúng, lắc chuông, gẩy đàn, nhịp gối... bà then xin keo, cầm khăn đội đầu của gia chủ để gọi vía về. Then cúi lạy trình các quan hồi đường. Cuối cùng là các động tác hoàn tất với ý nghĩa “đi tới nơi về tới chốn”.

Xong lễ cúng, bà then tháo khăn quấn trên đầu ra (mãn lễ). Xin mẹ độ trả vía về người trần gian cho người được mạnh khỏe.

Sau lễ cúng của bà then, gia chủ phải làm một mâm cúng mặn đem lên tạ ơn Tổ tiên, thần linh cầu mong mọi sự may mắn và sung túc cho gia đình. Sau đó, gia chủ có thể tổ chức mừng sinh nhật với quy mô lớn hay nhỏ tùy thuộc vào điều kiện kinh tế gia đình. Lúc này bà con, họ hàng và khách được mời đến dự tiệc mừng thọ cho gia chủ.

Có thể nói, lễ Then là một trong những loại hình nghệ thuật biểu diễn đặc biệt trong nghi lễ của đồng bào Tày, Nùng. Nhân vật chủ trì trong lễ Then là bà then thường là một phụ nữ đứng tuổi có cơ duyên được Tổ ứng hành nghề, đàn ngọt, hát hay cộng với vũ đạo của nghi lễ làm Then. Những ngón đàn của bà then làm người nghe say sưa với những làn điệu dân ca truyền

thống như: tàng bốc (đi đường), khám hải (chèo thuyền), pây mạ (cưỡi ngựa), lưu thủy (nước chảy), cao sơn (núi cao), Mẻ Bjoóc (Mẹ Hoa), Pây ương (chim uyên ương).. Hát then để chúc thọ, mừng sinh nhật, cầu an hoặc cầu tự nếu gia chủ muợn mần đường con cái. Lúc đó, bà then vừa múa, vừa hát thay mặt gia chủ cầu xin vị thánh mẫu ban ơn cho gia đình bằng an, hoặc ban phát về đường tình duyên và hậu duệ. Cây đàn tính có chức năng phụ họa cho giọng hát của bà then, làm cho giọng hát của thầy được ứng đối thuần thực, có vần có điệu nhuần nhuyễn tạo sự thu hút và huyền hoặc trong nghi lễ.

Lễ Then mừng thọ là một trong những lễ cúng phổ biến được bảo tồn trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người Tày, Nùng ở Đồng Nai hiện nay.

VĂN HÓA VẬT CHẤT NGƯỜI TÀY, NÙNG



ời sống văn hóa vật chất của người Tày và Nùng rất đặc trưng, có nhiều hiện vật liên quan đến đời sống vật chất của họ. Những hiện vật tiêu biểu như:

1. Trang phục Nùng

Dân tộc Nùng gồm nhiều nhóm với phương ngữ và đặc điểm khác nhau. Những biểu hiện đặc trưng được thể hiện qua trang phục của họ. Áo phụ nữ Nùng may theo kiểu tứ thân, cài nút bên nách phải, nút bằng vải cùng màu, tà xẻ cao, cổ đứng, áo ngắn chỉ đến thắt lưng hoặc dài lắm là đến đầu gối, thân áo và ống tay áo rộng. Bộ trang phục truyền thống của người Nùng gồm có áo cánh tứ thân, áo dài 5 thân, váy, quần, thắt lưng, khăn đội đầu... Màu sắc, cách tạo hình và kiểu may trang phục Nùng cơ bản giống trang phục của phụ nữ Tày. Sự khác nhau chủ yếu về màu sắc, một số chi tiết trong kết cấu, kích thước và hoa văn trang trí. Màu chủ đạo của người Nùng là màu chàm, xanh chàm nhưng có sắc độ phong phú hơn như: xanh nhạt, xanh đen, xanh tím than, xanh phớt nâu, xanh phớt hồng... Các sắc độ này được tạo ra trên sự phối màu (ví dụ phối màu nền xanh chàm với nước nhuộm các loại màu khác).

Nhìn vào trang phục, người ta có thể nhận dạng ra từng nhóm Nùng. Áo của phụ nữ Nùng Phần Sinh dài quá hông, kiểu tứ thân, tà xẻ thấp, lai bầu, nẹp bên nách phải là một tấm vải liền với thân may một cái túi nhỏ, cổ tròn, trang trí 3 đường chỉ trắng đỏ ở cổ áo và tay áo. Áo nữ Nùng Giang chỉ dài quá thắt

lưng một chút. Áo người Nùng Cháo buông dài chớm trên đầu gối. Áo phụ nữ Nùng An dài che kín mông và vai đeo một tấm “vì cùn” (lớp vải dày đệm vai), trước ngực đeo tấm tạp dề thêu hoa văn, viền cạnh. Áo phụ nữ Nùng Xưởng dài kín mông. Áo Nùng Quy rịn thì chỉ dài đến chớm mông...

Các nhóm Nùng đều mặc quần dài (trừ phụ nữ Nùng Dín mặc váy). Quần nam và nữ tương đối giống nhau, chỉ khác nhau ở cạp. Cạp quần nam bằng vải trắng, khâu đắp vào thân quần; trong khi đó cạp quần của nữ giới bằng vải màu xanh.

Phụ nữ các nhóm Nùng đều thắt dây lưng cùng một màu với quần và áo. Thắt lưng dài khoảng hai sải tay, rộng khoảng 40cm. Khi thắt, gấp tư khổ vải theo chiều ngang, gấp đôi tấm thắt lưng theo chiều dọc rồi ộp vào ngang bụng. Riêng dây thắt lưng của phụ nữ Nùng lòi có màu trắng ở giữa, hai đầu nhuộm chàm xanh.

Khăn đội đầu của phụ nữ Nùng gồm: khăn vấn, khăn vuông hoặc khăn hoa phía ngoài. Phụ nữ Nùng Inh, Nùng Cháo, Nùng Lòì... dùng khăn mỏ quạ của người Kinh và Tày. Phụ nữ Nùng Phàn Sinh đội khăn chàm hoặc nền trắng dệt hoa văn sọc ngang màu đen trang trí lốm đốm hoa hồi nét trắng, hoa văn vân mây, sóng nước và một số hoa văn đơn giản khác màu xanh, hồng, vàng. Phụ nữ Nùng An đội khăn dệt hoa văn, mép khăn thêu chỉ màu hoặc có tua chỉ buông xuống.

2. Áo dài Tày

Chiếc áo dài của phụ nữ Tày cơ bản giống áo dài của nam giới. Cũng thuộc loại áo 5 thân, 5 nút bằng vải hoặc đồng cài qua bên nách phải. Áo dài có cổ tròn, ống tay hẹp, thân hẹp và hơi thắt eo. Khi mặc, phụ nữ Tày thường thắt thêm một chiếc thắt lưng bằng vải chàm cùng màu, cổ đeo kiềng và tay đeo vòng đồng. Đầu đội chiếc khăn đen hoặc chàm kiểu mỏ quạ giống

người Nùng. Phụ nữ Tày mặc quần lá tọa ống đứng, gọn hơn nam giới. Những người già trước đây thường bận váy.

3. Đàn tính

Đây là nhạc cụ truyền thống được bà then sử dụng trong các nghi lễ làm Then của đồng bào Tày, Nùng. Đàn tính gồm một hộp đàn làm bằng thân cây dâu mặt dán giấy kín để tạo âm thanh, cán dài gần 1,2m được ráp rời thành 4 đoạn để khi di chuyển có thể tháo ra xếp lại tạo sự gọn gàng. Đàn có hai dây bằng sợi tơ tằm. Đầu cần đàn gắn bốn chuỗi hạt nhiều màu và những tấm thẻ bài có tua đẹp mắt. Đàn tính có chức năng tạo nên âm thanh phụ họa vào lời hát của bà then khi hành lễ. Đây là một trong những loại nhạc cụ khá đặc biệt dùng trong bộ nhạc khí phục vụ cho nghệ thuật biểu diễn nghi lễ của người Tày, Nùng ở Đồng Nai.

4. Trang sức

Người Nùng đeo những đồ trang sức trên người như: vòng cổ, vòng tay, nhẫn... Trong số đó chiếc vòng tay rất đặc trưng vòng bằng đồng, hình tròn kín có hai đầu xoắn nhỏ kiểu lò xo gắn với vòng. Vòng tay ngày xưa thường được người Nùng sắm làm sinh lễ cho con dâu trong đám cưới như một kỷ vật khi về nhà chồng. Vòng tay được đeo vào cùng với bộ trang phục truyền thống góp phần làm tăng thêm sự duyên dáng cho người phụ nữ Nùng.

5. Cối giã bằng cây

Người Nùng thường có thói quen sử dụng cối bằng cây. Thường mỗi gia đình đều có một đến hai chiếc cối. Cối được người Nùng chế tác từ một thân cây gỗ lớn có đường kính khoảng từ 40 – 50 cm. Cối được khoét rỗng bên trong để giã. Khi giã người Nùng sử dụng chày giã bằng gỗ dài. Cối được người Nùng sử dụng giã gạo làm bánh hoặc có khi giã lúa, bắp...

6. Cối xay bằng đá

Người Tày ở Đồng Nai còn sử dụng loại cối xay bằng đá để xay bắp, lúa gạo. Cối gồm hai bộ phận: cối đá và chân máng bằng gỗ. Cối đá gồm hai tấm thớt tròn: thớt trên và thớt dưới. Ở giữa có trục nối hai tấm thớt lại với nhau xay nghiền hạt, tương tự loại cối đá xay bột người Việt sử dụng. Phần máng bằng gỗ ở dưới cối. Được làm từ thân gỗ tròn. Người ta xẻ đôi thân gỗ, cắt lấy một đoạn dài khoảng 1m khoét cong theo thân gỗ hình lòng máng, một đầu chừa lại làm đáy, một đầu khoét rộng để trút hạt hoặc bột ra. Máng gỗ đóng chân cao để đặt cối sao cho vừa tầm người đứng để xay bắp hoặc lúa gạo. Đây là loại cối được các dân tộc miền núi phía Bắc sử dụng, được người Tày đưa từ quê hương vào Đồng Nai sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. Đây cũng là hiện vật sinh hoạt truyền thống của người Tày, Nùng ở Đồng Nai.

7. Nồi đáy tròn

Một bộ phận người Nùng quê ở huyện Tĩnh Túc, tỉnh Cao Bằng có truyền thống sử dụng nồi nấu bằng nhôm tự gò lấy. Nồi có hình tròn như trái bí, đáy và thân đều tròn. Miệng nồi tròn nhỏ, có nắp đáy thấp. Đây là loại nồi do các gia đình tự gò lấy bằng nhôm máy bay rất dày và nặng. Những bộ nồi của các gia đình này có đủ cỡ: từ lớn nhất, lớn vừa, trung, nhỏ... Tùy theo nhu cầu sử dụng cho số lượng người ăn mà người ta nấu cơm hoặc đồ ăn vào loại nồi nào. Loại lớn có thể nấu khoảng 5kg gạo, loại nhỏ nhất khoảng 0,5kg. Hoặc nồi nhỏ có thể sử dụng để kho thịt, cá...

8. Lưỡi thép

Đây là loại nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Người Nùng có thể rèn lấy lưỡi thép cắt lúa tương tự như lưỡi hái của người Việt. Lưỡi thép nhỏ gắn vào một đoạn cây để làm dụng cụ cắt lúa. Dụng cụ này ngày nay ít được người Nùng sử dụng mà

dần dần thay thế bằng liềm của người Việt trong việc gặt lúa.

9. Dao phát

Đây là loại dao đặc trưng của người Nùng. Dao có lưỡi dài được người Nùng đặt rèn để sử dụng, khác với dao của người Việt. Dao có thể chặt cây lớn, xát cây chuối hoặc băm rau để nấu cám heo.

10. Giỏ đeo vai

Người Nùng và Tày có tục lệ đeo giỏ bằng vải để đựng quần áo hoặc đồ đạc nhỏ gọn khi đi xa. Giỏ được may theo hình chữ nhật, trên may đính quai để quai lên vai. Giỏ thường may bằng vải một màu đen hoặc xanh, đôi khi người ta may ghép ở hai góc đáy bằng một loại vải bông khác màu để trang trí cho giỏ.

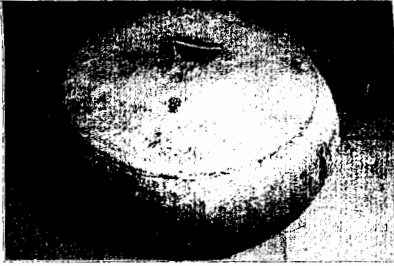
11. Tấm địu trẻ con

Phụ nữ Tày và Nùng có tục địu trẻ con sau lưng để ru ngủ và làm việc. Tấm địu được may bằng vải phần chính hình tam giác, các đầu may đính sợi dây vải bản lớn để thắt vào thắt lưng của người địu trẻ. Trên tấm vải tam giác, người ta trang trí một tấm vải dệt thổ cẩm với hoa văn hoa 4 cánh tròn (giống hoa mai) xen kẽ những hoa văn hình học màu đỏ, xanh lá cây, trắng, hồng, vàng rất sắc sỡ, nổi bật trên nền vải nền màu đen hoặc xanh dương. Đây là một trong những hiện vật truyền thống rất đặc trưng trong sinh hoạt gia đình của người Tày và Nùng.

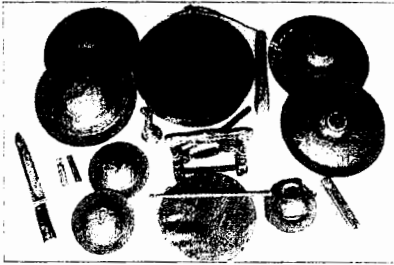
12. Nhạc cụ

Vào dịp lễ hội, người Nùng sử dụng một số loại nhạc cụ như: mõ, trống, chiêng, tù và, chuông, khánh... để làm lễ cúng. Những dụng cụ này được thầy cúng sử dụng trong nghi lễ mang tính chất cầu an cho gia đình và cộng đồng. Cũng có khi nghi lễ được thầy cúng sử dụng trong đám tang hoặc chữa bệnh. Ngoài ra, người Nùng còn sử dụng nó vào dịp lễ hội lồng tồng (lễ xuống

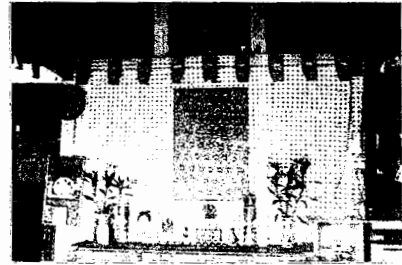
VĂN HÓA NGƯỜI TÀY, NÙNG



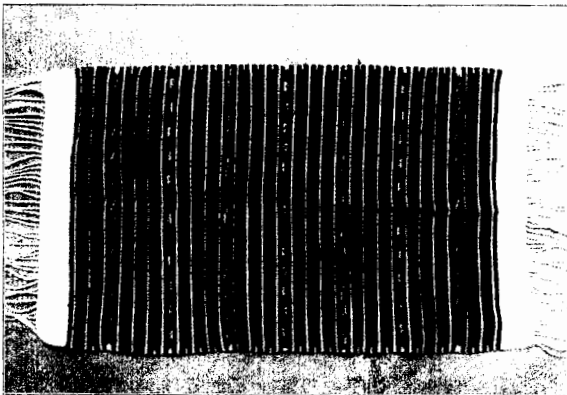
Các loại nồi tròn bằng nhôm của người Nùng



Nhạc cụ cúng của thầy Mo



Trang trí trong nhà người Nùng



Họa văn trên khăn đội đầu phụ nữ Nùng Phan Sinh

VĂN HÓA NGƯỜI TÂY, NÙNG



Trang phục phụ nữ Nùng



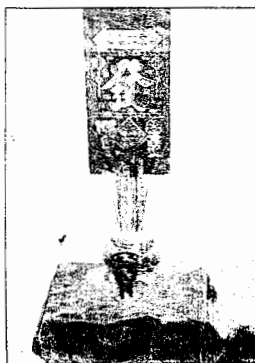
Trang phục phụ nữ Nùng



Trang phục phụ nữ Nùng



Địu trẻ em



Bàn thờ Thổ thần



Cối đá xay bắp
của người Tây, Nùng

VĂN HÓA NGƯỜI TÀY, NÙNG



Miếu Ông Công người Tày, Nùng



Thầy mo Nùng



Nhà ở người Nùng

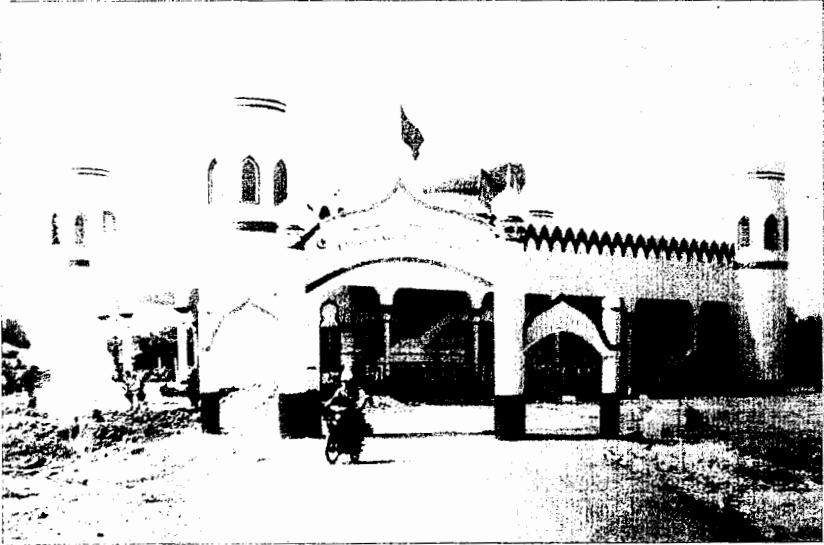


Trang phục bà then Nùng
(ảnh Nguyễn Đình Toàn)



Bà then Tày

VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM



Thánh đường Hôi giáo ở Xuân Hưng



Đám hỏi người Chăm
(ảnh TL)

VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM



Làng Chăm



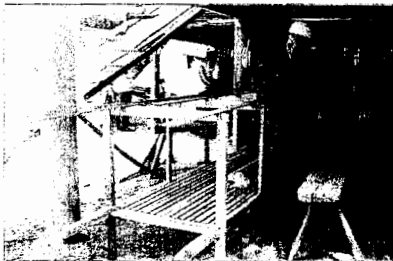
Đám tang một Haji người Chăm
tại gia đình (ảnh TL)



Giáo cả Chăm Bình Sơn



Nghề rèn

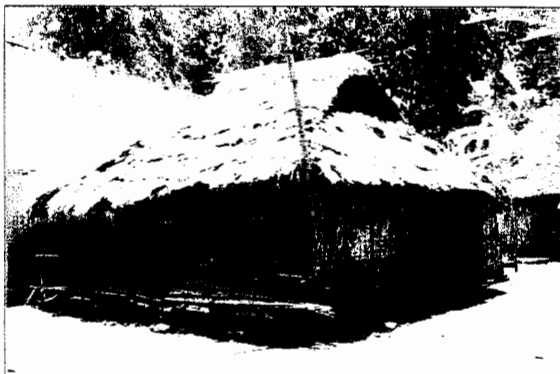


Nghề mộc



Nhà sàn người Chăm

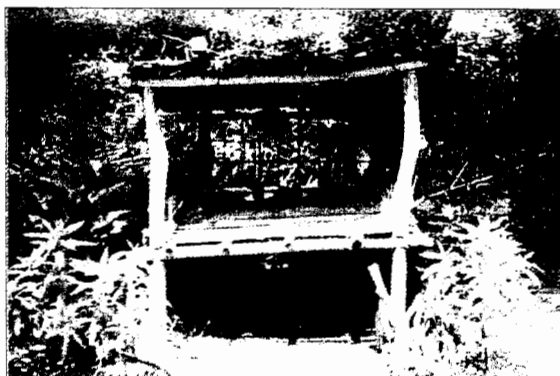
VĂN HÓA NGƯỜI MƯỜNG



Nhà sàn truyền thống người Mường



Bàn thờ Bà Chúa Mường



Bàn thờ Thổ công trước nhà người Mường



Bàn thờ Tổ thầy mo Mường

VĂN HÓA NGƯỜI MƯỜNG



Đám cưới rước dâu người Mường
(ảnh TL)

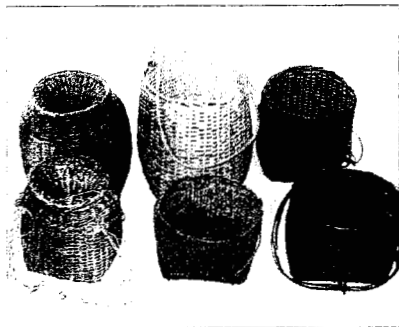


Nhạc công và
thầy mo Mường
(ảnh TL)

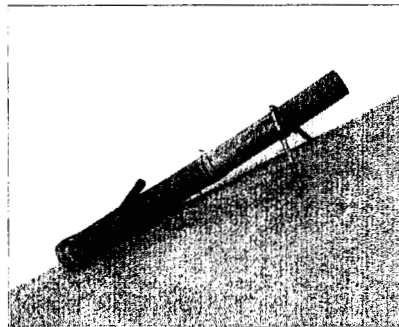


Uống rượu cần trong lễ hội
(ảnh TL)

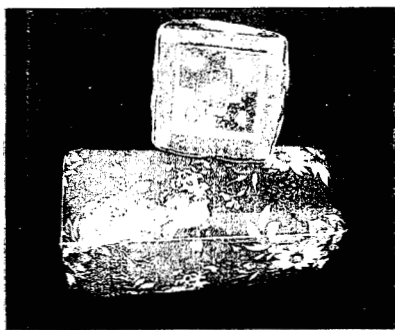
VĂN HÓA NGƯỜI MƯỜNG



Sưu tập giỏ đeo mây tre



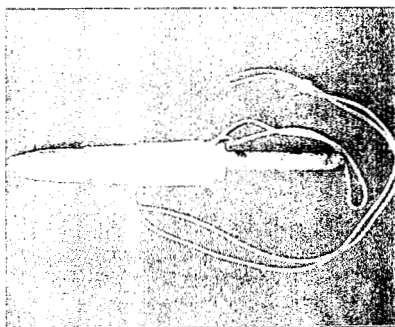
Ống điếu cày



Gối vải



Trái dứa



Dao đi rừng



Mâm gỗ

đồng) trong nghi lễ nông nghiệp ở địa phương.

Nhìn chung, hiện vật sinh hoạt vật chất của người Tày, Nùng ở Đồng Nai khá tiêu biểu và chọn lọc. Mỗi dân tộc đều có những loại hiện vật vật chất khác nhau, đặc trưng riêng biệt. Tuy nhiên, trong cuộc sống cộng cư với nhiều dân tộc, văn hóa có xu hướng giao lưu ảnh hưởng qua lại lẫn nhau hoặc giao lưu với người Việt. Người Tày, Nùng vốn là hai dân tộc sống cộng cư trên một địa bàn vì vậy, quá trình sống đan xen, tiếp thu văn hóa, đã tạo nên những sản phẩm văn hóa vừa đặc trưng vừa mang tính chất giao lưu với nhau. Văn hóa Tày, Nùng vừa làm cho văn hóa các dân tộc địa phương thêm đa dạng, vừa tạo nên mảng văn hóa dân tộc đặc thù ở Đồng Nai.

MIẾU THỔ THẦN



người Tày và Nùng với tín ngưỡng dân gian thờ Thổ thần còn gọi là Thổ Công. Do vậy, dù là bản làng có lịch sử lâu đời hay mới lập đều có miếu thờ Thổ Công do những người đầu tiên lập bản dựng lên. Miếu là nơi linh thiêng, xung quanh trồng nhiều cây rừng, có khi có cả cây cổ thụ. Những người lớn tuổi trong bản hoặc người sáng lập miếu có nhiệm vụ thay mặt cả bản làng thắp nhang cúng cốc bản vào ngày 30 Tết để tạ ơn Thổ công đã phù hộ cho bản trong cả năm.

Một trong những cơ sở tín ngưỡng dân gian của người Tày và Nùng ở Đồng Nai là miếu Thổ Công hay dân địa phương còn gọi là miếu Ông Công (hay miếu Thần Nông), thuộc địa bàn ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất.

Miếu được khởi dựng vào năm 1962 do ông Hà Ty Cơ (người Tày), quê tỉnh Lạng Sơn sáng lập. Ban đầu, ngôi miếu được làm đơn sơ bằng tre, gỗ, mái tranh, lá. Năm 1976, miếu được trùng tu, sửa chữa. Tường xây bằng gạch, mái lợp tôn.

Miếu có diện tích khoảng 4m², mặt tiền nhìn về hướng Tây. Bên trong thờ Thổ Công (Thổ địa) bài trí đơn giản tượng trưng, chỉ có bài vị chữ Hán đề chữ Thần. Dưới bài vị bày có thắp nhang, chén cúng và bình bông. Phía trước miếu dựng dãy nhà khách dài rộng với cột gỗ, mái lợp tôn, xung quanh để trống cho thoáng đãng. Xung quanh miếu là diện tích đất rộng lớn trồng nhiều cây rừng tạo cho không gian miếu có vẻ âm u, tĩnh mịch và linh thiêng.

Hằng năm, tại miếu tổ chức lễ cúng cầu an vào các ngày:

ngày 2 tháng 2 âm lịch và ngày 16 tháng 8 âm lịch.

Lễ cúng ngày 2 tháng hai âm lịch là lễ chính của miếu, nghi thức cúng đơn giản, thời gian cúng diễn ra trong ngày. Chuẩn bị vào lễ, mỗi gia đình đều mang đến miếu một mâm lễ vật đến gồm: một con gà luộc, trái cây, nhang, vàng mã... Đến giờ tốt, thầy mo tiến hành lễ cúng, khấn vái, đọc bài cúng bằng tiếng Nùng, cầu an cho cộng đồng. Sau lễ cúng từng gia đình cử người đại diện là nam giới lần lượt vào thắp nhang. Sau khi lễ kết thúc, lễ vật được trả về cho các gia đình. Cộng đồng và khách mời cùng ở lại ăn uống, giao lưu trong ngày vui của cộng đồng.

Lễ cúng ngày 16 tháng 8 âm lịch là lễ cúng hạ điền, được tổ chức khi việc cấy cấy đã xong, chỉ còn chờ thu hoạch.

Đây là cơ sở tín ngưỡng chung của các dân tộc Tày, Nùng và cả người Hoa ở địa phương. Hiện nay, Ban quản lý miếu gồm 5 người (cả Tày và Nùng) được bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Sự tồn tại và hoạt động của miếu Thổ thần góp phần làm phong phú đa dạng cho sinh hoạt văn hóa tinh thần của các dân tộc ít người ở địa phương, thể hiện sự giao lưu văn hóa trong cộng đồng các dân tộc.

Chương VI

VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM

KHẢO SÁT ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM XUÂN HƯNG



Người Chăm là một trong số hơn 40 dân tộc cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dân số khoảng 2.375 người⁽¹⁾, hiện đứng thứ 8/48 dân tộc ở Đồng Nai. Người Chăm sống tập trung thành cộng đồng ở hai khu vực đó là ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, gồm 339 hộ với 1.677 nhân khẩu (chiếm 70,61% tổng dân số người Chăm trên toàn tỉnh) và ấp 6 xã Bình Sơn, huyện Long Thành với 148 hộ/138 nhân khẩu. Số còn lại sống rải rác ở các địa phương khác trong tỉnh.

Có thể nhận diện văn hóa người Chăm qua cộng đồng Chăm Xuân Hưng, Xuân Lộc vì đây là địa bàn tập trung chủ yếu người Chăm ở Đồng Nai. Việc tiến hành khảo sát người Chăm ở Xuân Hưng, Xuân Lộc, cũng đồng thời là nghiên cứu văn hóa người Chăm ở Đồng Nai.

Người Chăm ở Đồng Nai là một bộ phận của người Chăm Nam bộ đa số có nguồn gốc từ Campuchia, An Giang, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (đông nhất chiếm 37%)⁽²⁾, đến cư trú tại Xuân Hưng từ năm 1972 (do chính sách gom dân của chính quyền Sài Gòn). Một số khác đến cư trú sau năm 1975. Tôn giáo người Chăm ở Xuân Hưng là đạo Islam (100% người Chăm ở Đồng Nai theo đạo Islam) khác với người Chăm Trung

¹ Số liệu báo cáo của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai năm 2003.

² Người Chăm Xuân Hưng có nguồn gốc ở Thành phố Hồ Chí Minh là 113 hộ, Tây Ninh là 85 hộ, Campuchia là 69 hộ, An Giang là 15 hộ; các tỉnh còn lại như: Bình Phước, Bình Thuận, Trà Vinh số hộ từ 1-6 hộ.

bộ theo đạo Balamôn và Bàni.

Văn hóa người Chăm là một bộ phận của văn hóa các dân tộc Đông Nai, do đó tìm hiểu đời sống văn hóa và sưu tầm hiện vật truyền thống của họ là một vấn đề cấp thiết trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh nhà.

Trên cơ sở phát phiếu khảo sát vào tháng 8 năm 2003 với tổng số 300 phiếu/ 339 hộ gia đình người Chăm ở ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, chúng tôi thu nhận kết quả bước đầu qua xử lý phiếu về đời sống văn hóa xã hội của người Chăm trên địa bàn như sau:

I. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VẬT CHẤT

1. Kinh tế

Kinh tế ban đầu của người Chăm là dựa vào rừng làm than củi là chính. Sau này khi cây rừng đã cạn, đại bộ phận chuyển sang làm ruộng, trồng lúa, khoai, đậu... Hiện nay người Chăm chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa, lúa nước với 393,8 ha ruộng. Ngoài vụ lúa, bà con còn trồng thêm các hoa màu phụ như bắp, khoai lang, mì, rau, dưa hấu, dưa leo, các loại đậu và cây công nghiệp... Số liệu điều tra cho thấy có 57,3 % số người được hỏi làm nông nghiệp (kể cả làm rẫy), 14% buôn bán, 4,7% đi làm thuê. Ngoài ra một số ít đi làm công nhân, thợ thủ công, nội trợ và nghề tự do...

Ngoài làm ruộng, rẫy, người Chăm còn chăn nuôi trâu, bò, gà vịt và đào ao nuôi cá... (Người Chăm theo đạo Islam, họ cho con heo là động vật dơ bẩn nên tuyệt đối không chăn nuôi heo). Những hộ không có đất sản xuất, họ làm thêm các nghề khác để kiếm sống như: làm mướn, buôn bán, làm củi....

Đại bộ phận người Chăm ở Xuân Hưng có mức sống trung

bình, khoảng trên 20% thuộc diện xóa đói giảm nghèo, phải đi làm mướn, từ năm 1994 đến nay đã được nhà nước cho vay vốn sản xuất, chăn nuôi, giải quyết khó khăn. Hiện nay, làng Chăm có 210 con trâu, 80 con bò, nhiều hộ nuôi gà vịt và có ao nuôi cá ⁽¹⁾.

2. Nhà ở

Trước đây, cuộc sống của đồng bào rất khó khăn, nhà của phần lớn là nhà lá, hiện nay đồng bào Chăm Xuân Hưng đã có cuộc sống tương đối ổn định, nhà cửa khang trang hơn. Phần lớn bà con đã có nhà lợp tôn, vách ván và một số nhà xây kiên cố, chắc chắn. Nhà ở của người Chăm gốc Campuchia và An Giang vẫn giữ kết cấu truyền thống là nhà sàn vách gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn, còn người Chăm gốc Thành phố Hồ Chí Minh thì ở nhà trệt. Hiện nay đa số đều thích cất nhà trệt hơn nhà sàn để tiện bề sinh hoạt và buôn bán, sản xuất. Hiện có 34% dân số người Chăm ở nhà trệt, 21, 3% nhà sàn, 20% nhà xây, 11% nhà lá, nhà vách đất lợp tôn là 4,7%.

Trang trí trong nhà người Chăm Xuân Hưng rất đơn giản, ít đồ đạc và hầu như không có bàn thờ gì kể cả bàn thờ Thượng đế hay những người thân đã khuất. Ở một vài gia đình trước ngưỡng cửa nhà hoặc buồng có viết hai câu kinh bằng chữ Ả rập, nội dung: *Bis mila Hir Rahma, nirrdm* (nghĩa là *Nhân danh Allah Đấng đại từ đại bi*) và *La – Ilaha – Lahou Muhammadura Sou Lullahi* (nghĩa là *Chỉ có Allah duy nhất được hưởng quyền thờ phụng và Mohamed là sứ giả của Allah*) ⁽²⁾. Hai bên trái phải của hai câu kinh trên, còn có hình ngôi sao và mặt trăng lưỡi liềm, biểu tượng của đạo Hồi.

¹ Theo tài liệu sưu tầm của Trần Thị Phục – Trung tâm Văn hóa thông tin Đồng Nai (tháng 6-2000).

² Khảo sát nhà ông Chăm Già Gia, lô H, ấp 4, Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai.

3. Trang phục

Người Chăm ở Đồng Nai mặc trang phục truyền thống, đàn ông mặc áo ngắn cheva kiểu 4 túi, cổ đứng và quần xà rồng, đầu đội nón chụp (nón kaper) màu trắng hoặc đen. Ông Giáo cả (người có chức sắc đứng đầu cộng đồng Chăm Islam) và những người Hadi (đã đi viếng thánh địa Mecca) đầu thường quấn khăn (trước đây đội vòng ykal) để phân biệt với những người khác.

Trang phục truyền thống của phụ nữ Chăm là kiểu áo dài may bít hai tà (người Chăm gọi là ao tằm), cổ đứng (cao từ 2,5cm – 3cm) ôm sát lấy cổ người mặc, ở giữa xẻ đỉnh xuống thân áo giống như cổ chìa khóa. Vải áo dài tằm trước kia thường là vải lanh Châu Đốc màu đen trơn hoặc dệt bông (dành cho người lớn tuổi), các thiếu nữ thì mặc những chiếc áo có màu sắc tươi sáng hơn. Áo dài tằm dùng trong dịp lễ hội, đi đến thánh đường hoặc dự tiệc cưới. Trang phục thường ngày hiện nay của phụ nữ Chăm là bộ áo ngắn bằng vải hoa (tay dài hoặc ngắn), váy dài phủ chân. Nếu ở trong nhà, người phụ nữ đội chiếc nón chụp (nón kaper) bằng vải mềm có màu tối thêu hoa văn ở phía trước. Nón chụp của phụ nữ được may ôm gọn lấy đầu tóc của họ, đặc biệt phía sau nón may thun để ôm đỡ lấy búi tóc sau gáy. Nón có tác dụng là tạo sự gọn nhẹ và mát mẻ cho phụ nữ trong sinh hoạt ở nhà mà vẫn che kín mái tóc. Đây là điều quy định trong giới luật Hồi giáo là người phụ nữ không được để lộ khuôn mặt và mái tóc cho người khác thấy. Khi ra đường, phụ nữ Chăm đội thêm khăn mờ-om để quấn che kín khuôn mặt và mái tóc. Khăn om của phụ nữ Chăm là tấm vải hình chữ nhật, kích thước khoảng 55cm × 156cm, có thêu chỉ trắng hoặc khác màu ở mặt trước hoặc xung quanh tạo nên sự nổi bật và duyên dáng cho người sử dụng. Khăn om màu nhả cho người lớn tuổi và màu tươi sáng cho các thiếu nữ trẻ tuổi.

Cả khăn, váy và xà rồng được tiếp thu từ sản phẩm dệt của

người Chăm ở Châu Đốc, hoặc nhập từ các nước Indonesia, Malaysia.... Chất liệu thường rất phong phú như: vải kate, tơ, thổ cẩm, thung dệt kim tuyến hay nhung....

Số liệu điều tra cho thấy có 70% trả lời thường xuyên mặc trang phục truyền thống ở nhà; 88,7% mặc trong những dịp lễ hội. Ngược lại 100% người Chăm không mặc trang phục truyền thống trong khi đi lao động ở xa ngoài khu vực Chăm (đặc biệt là nam giới), đi du lịch hay đi chơi. Như vậy người Chăm chỉ sử dụng trang phục truyền thống khi sống ở tại khu vực cộng đồng làng mình, chứ không sử dụng chúng khi ra ngoài khu vực.

II. ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TINH THẦN

1. Quan hệ xã hội

Về mặt xã hội, ông Giáo cả (Hakim) có vai trò tối cao trong cộng đồng người Chăm, ông là người giỏi giáo lý đạo Islam, thuộc lâu kinh Coran và có một gia đình gương mẫu. Trước kia ông Giáo cả được bầu giữ chức vụ suốt đời, nay chức vụ này được bầu trong nhiệm kỳ vài năm. Giáo cả của cộng đồng người Chăm Xuân Hưng hiện nay là ông Chàm Youssou (sinh năm 1931) là người giữ chức vụ Giáo cả nhiều năm nay. Ngoài ông giáo cả, còn có ông phó giáo cả (Naêp) cũng là người giỏi giáo lý, chuyên dạy kinh Coran cho trẻ em. Ông giáo cả, phó giáo cả và các ông tổ trưởng (ahly) là thành viên của Ban giáo cả có nhiệm vụ tổ chức, quản lý và thi hành kỷ luật đối với những thành viên trong cộng đồng xã hội Chăm (có quyền giải quyết cả việc đạo lẫn việc đời). Ngày nay vai trò giải quyết việc đời do các cấp chính quyền địa phương đảm nhiệm.

Theo kết quả khảo sát cho thấy, sự kính trọng các đối tượng trong cộng đồng người Chăm Xuân Hưng hiện nay như sau:

Nội dung	Có	Không	Không trả lời	Ghi chú
Những người lớn tuổi	99,3%	0,3%	0,3%	Thứ 1
Ban giáo cả	99%	0,7%	0,3%	Thứ 2
Người tham gia vào chính quyền	98%	1,7%	0,3%	Thứ 3
Người học cao	98%	1,7%	0,3%	Thứ 3
Người giàu có	15,3%	84,3%	0,3%	Thứ 4
Những người sống đạo đức, áp dụng theo thánh kinh	7,3%	0,3%	92,3%	Thứ 5

2. Tôn giáo – tín ngưỡng

Đạo Islam (Hồi giáo) chỉ thờ đấng Thượng đế duy nhất là thánh Alah và họ quan niệm Thượng đế hiện diện ở khắp nơi. Những gì con người có được đều là do Thượng đế ban cho. Thượng đế tồn tại trong tâm trí của mọi người, chứ không có hình tượng cụ thể. Người Chăm xây dựng những ngôi thánh đường để thờ đấng Alah. Ngôi thánh đường (Masjid) là nơi để tín hữu Hồi giáo tụ họp dự lễ và đọc kinh Côran hàng tuần. Bên trong Thánh đường rất đơn giản, không có hình tượng hay biểu tượng của Thánh Alah cũng như giáo chủ Mohamed.

Đạo Islam có 5 điều luật chính làm nền tảng, cụ thể như sau:

– Điều 1: Kalima Shaadat, nghĩa là ngoài Allah không ai được hưởng quyền thờ phụng cúng lễ, và Thiên sứ Muhammed được Allah chỉ định để truyền bá đạo cho nhân loại.

– Điều 2: Mỗi ngày phải cầu nguyện 5 lần.

- Điều 3: Phải ăn chay (vào tháng 9 Hồi lịch gọi là Ramadan).

- Điều 4: Zakat, nghĩa là làm việc thiện, bố thí cho kẻ khó.

- Điều 5: Nếu có phương tiện, ít ra trong đời phải làm một thánh lễ (Hadji) ở Mécca.

Thực hiện theo giáo luật đã quy định nên giáo hữu Islam rất chăm chỉ hành lễ. Hàng tuần người Chăm đi lễ trọng thể tại Thánh đường vào ngày thứ sáu. Bắt đầu từ 11 giờ 30 đến 13 giờ tất cả đàn ông trong làng đều phải đến Thánh đường dự lễ (đàn bà, phụ nữ không được đi). Trước khi đi lễ, mọi người đều phải tắm rửa sạch sẽ, mặc áo mới, quần xà rông, đội mũ trắng. Khi đến Thánh đường họ phải rửa lại mặt mũi, chân tay ở hồ nước phía trước với ý nghĩa được tẩy sạch sẽ và mang nước sạch vào Thánh đường. Mục đích đi lễ hàng tuần là để nhắc nhở lại thánh đức của đấng Alah và khuyên răn mọi người thường xuyên làm việc lành, tránh điều xấu. Trước đây vào ngày thứ sáu, mọi người đều nghỉ làm việc để đi lễ, ngày nay bà con vẫn làm việc bình thường và chỉ nghỉ việc vào trước giờ hành lễ.

Ngoài việc đi lễ ngày thứ sáu, mỗi ngày người Chăm còn đọc kinh và hành lễ 5 lần tại thánh đường hoặc tại nhà vào những giờ cố định như 4 giờ 30, 12 giờ 30, 15 giờ 30, 18 giờ 15 và từ 19 giờ 30 trở đi. Mỗi lần tín hữu sẽ đọc một bài kinh khác nhau và động tác hành lễ cũng khác nhau. Vào ngày thường, không bắt buộc tất cả mọi người phải đến thánh đường hành lễ, chỉ những ai có điều kiện thuận lợi mới tới thánh đường (những người bận rộn hành lễ theo thời gian sắp xếp của cá nhân, đặc biệt đối với những người tham gia công tác tại cơ quan hay lao động tại các xí nghiệp)⁽¹⁾. Vào những giờ cầu nguyện,

¹ Những ngày thường chỉ có khoảng 30 - 40% dự lễ tại thánh đường lớn (Masjid) và tại thánh đường nhỏ (Surao) mà người Chăm Xuân Hưng thường gọi là "chùa".

phụ nữ Chăm đọc kinh tại nhà. Trước khi cầu nguyện họ phải tắm rửa sạch sẽ và mặc bộ lễ phục trắng che kín từ đầu đến chân chỉ để lộ khuôn mặt, người Chăm gọi là áo Mackhana (áo mặc thua). Những người ở gần thánh đường thì đến hành lễ tại đó, còn nếu xa thì đọc kinh tại nhà hoặc đến thánh đường nhỏ (Surao). Khi hành lễ, người Chăm quay về hướng mặt trời lặn nơi có Thánh địa Mecca (tại Ả Rập).

Có thể nói, người Chăm Islam ở Nam bộ (trong đó có người Chăm ở Đồng Nai) thực hiện một cách nghiêm túc các bổn phận của một tín đồ Hồi giáo. Đạo Hồi chi phối mọi mặt về đời sống kinh tế (không chăn nuôi heo), văn hóa, xã hội của họ. Hồi giáo giữ vai trò chủ đạo trong các mối quan hệ từ phạm vi cá nhân, gia đình, xóm ấp đến toàn cộng đồng. Theo kết quả khảo sát cho thấy có 82% số người được hỏi đi lễ tại thánh đường vào ngày thứ sáu, số còn lại đọc kinh tại nhà (số này thường là phụ nữ). Người Chăm Islam ít nhiều đều thuộc kinh Coran, số liệu khảo sát cho thấy có 20% thuộc nhiều, 66,7% thuộc ít và 13% không thuộc. Họ tin tưởng tuyệt đối vào thánh kinh Coran và xem đó không chỉ chứa đựng toàn bộ giáo lý đạo Hồi mà còn bao hàm cả những nguyên tắc tổ chức xã hội, luật pháp, luân lý, đạo đức... Chính vì vậy mà trước đây họ đã xây dựng một hệ thống giáo dục nhằm giảng dạy kinh Coran. Tại mỗi thánh đường đều có một hoặc vài ba lớp vừa dạy chữ Chăm, vừa dạy kinh Coran. Cộng đồng Chăm Xuân Hưng cũng có một vài lớp dạy chữ và kinh Coran cho trẻ em ở từng lứa tuổi.

Người Chăm Islam tin tưởng tuyệt đối vào Thánh Alah, có 297 người/ 300 (chiếm 99%) trả lời tin tuyệt đối. Họ quan niệm rất rõ ràng về nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng: chiếm 99,3 %. Tuy nhiên số người tin vào sự sống sau khi chết chỉ có 28,3%; 70,3% không tin và 7% còn ngờ vực (có 7% không trả lời). 100% người Chăm Islam không tin có sự tồn tại của ma quỷ và hầu hết (99,7%) không tin vào các hiện tượng bói toán, gọi hồn, hầu

bóng. Bởi vậy, ở người Chăm không hề có hiện tượng xem tuổi, chọn ngày giờ làm cưới, làm nhà hay chôn cất người chết... Đây có lẽ là điểm khá khác biệt so với phong tục tập quán của người Việt và người Hoa sống trên cùng khu vực.

Ngoài việc thực hành lễ cầu nguyện tại thánh đường và tại nhà mỗi ngày, tín đồ đạo Islam còn ước ao được viếng thánh địa Mécca. Mécca là trung tâm tôn giáo của toàn cõi Arập. Hành hương thánh địa Mecca một lần trong đời (nếu có điều kiện) là một trong 5 điều luật của đạo Hồi. Những người đi hành hương về được cộng đồng tín hữu Hồi giáo phong tước hiệu là Hadji. Thời gian hành hương quy định từ ngày 8 đến 14 tháng 12 Hồi lịch. Kết quả điều tra cho thấy có 193 người (chiếm 64%) trả lời có nguyện vọng muốn đi viếng thánh địa Mecca, 7,3% trả lời không, 28% muốn nhưng không có điều kiện và 0,3% không trả lời. Việc đi viếng thánh địa Mecca được người Chăm Islam quan niệm với các ý nghĩa như:

(Kết quả khảo sát)

Nội dung	Có	Không	Không hẳn
Thể hiện bốn phận của tín hữu	97,7%	17,7%	1,7%
Được sống lâu hơn	3%	94%	3%
Tạo thêm danh tiếng là một Hadji	47%	43,3%	9,7%
Củng cố lòng tin vào Đấng Tối cao	98,7%	1,3%	
Muốn tìm hiểu rõ về đạo	97,7%	2%	0,3%
Như một chuyến đi du lịch ở nước ngoài (1,01% không ý kiến)	2,3%	79%	17,3%

Trong cộng đồng người Chăm Islam xã Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai có ba người đã đi hành hương thánh địa Mécca,

đó là ông Ah Math (sinh năm 1920), ông Sa Lay Man (sinh năm 1925) và ông Ya Pha (sinh năm 1947). Chuyến đi hành hương của các ông vào tháng 2 năm 2001 (tháng 12 Hồi lịch). Từ thực tế khảo sát cho thấy đa số người Chăm Islam ở Đồng Nai đều có nguyện vọng đi hành hương Mecca nhưng thực tế rất ít người có điều kiện thực hiện được bốn phận của mình.

3. Lễ hội

Người Chăm sử dụng lịch riêng gọi là Hồi lịch, lịch này quy định một năm có 12 tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày và không trùng với Dương lịch.

Trong một năm người Chăm tổ chức nhiều lễ hội, chủ yếu là lễ hội tôn giáo. Những lễ hội của người Chăm gồm có:

3.1. Lễ Ashoura (lễ tạ ơn): diễn ra vào ngày 10 tháng Giêng (Hồi lịch), lễ này nhằm tạ ơn Thượng đế đã sáng tạo ra thế gian. Nghi thức lễ được cử hành tại Thánh đường lớn và đa số đàn ông tham dự. Vào ngày này mọi người tập trung đến thánh đường làm lễ, đọc kinh... Sau đó là phần ăn uống, thức ăn là cháo thập cẩm...

3.2. Lễ Toplak Bala (lễ cầu an): diễn ra vào ngày 27 tháng hai (Hồi lịch). Đây là lễ xin cho qua những việc xấu, xui xẻo trong năm, giống như lễ cầu an. Lễ này cũng được tổ chức tại thánh đường và người tham dự đa số là nam giới. Sau khi hành lễ, đọc kinh, mọi người cùng ăn cỗ nỏ là món ăn chính dùng trong ngày lễ này do cá nhân tự đem đến. Ngoài cỗ, mọi người có thể ăn thêm bánh ngọt, trái cây, tuyệt đối không ăn đồ mặn.

3.3. Lễ Maulid Nabi Muhammad (Sinh nhật Nabi Mohamed):

Lễ được tổ chức vào ngày 12 tháng ba (Hồi lịch) và có thể kéo dài trong hai ngày. Đây là lễ lớn nhất trong năm của người Chăm. Lễ này nhằm tưởng nhớ, ghi ơn giáo chủ Mohamed – nhà

tiên tri của Đấng Alah tối cao, người sáng lập đạo Hồi, người đã mang những điều răn dạy của Alah đến với loài người. Tất cả mọi người trong làng Chăm không phân biệt nam nữ đều có thể tới thánh đường tập trung hành lễ, đọc kinh... Sau đó tổ chức liên hoan ăn uống với những món ăn truyền thống của người Chăm. Ngoài ra, vào ngày lễ lớn này, Ban giáo cả còn tổ chức thêm phần hội cho ngày lễ như thi đọc kinh Côran hoặc sinh hoạt văn nghệ (hát những bài hát về đạo Hồi) mang đậm dấu ấn của văn hóa Chăm.

3.4. Lễ Mirraj (Lễ thăng thiên):

Lễ được tổ chức vào ngày 27 tháng 7 Hồi lịch tại thánh đường từ 18 giờ 30 đến 19 giờ 30. Lễ này nhằm kỷ niệm việc Giáo chủ Mohamed lên trời nhận lệnh của Thượng đế về trần gian truyền dạy tín đồ đạo Hồi có bốn phận phải hành lễ một ngày 5 lần như hiện nay.

3.5. Lễ Nispu (lễ đại xá): Lễ này được cử hành vào ngày 15 tháng 8 Hồi lịch. Đây được coi là ngày giỗ tập thể trong cộng đồng. Vào buổi tối, mọi người tập trung tại thánh đường đọc kinh cầu siêu cho người đã khuất, lễ này không trùng với ngày giỗ của gia đình.

3.6. Lễ Ramadan (tháng ăn chay): Trong một năm, người Chăm có 1 tháng ăn chay, thường gọi là tháng Ramadan vào tháng 9 (Hồi lịch). Ngày 1 tháng 9, mọi người tập trung đồ chay, bánh, trái cây... đem tới thánh đường để ăn mừng mở đầu cho tháng chay Ramadan. Người Chăm ăn chay nhịn ăn ban ngày, chỉ ăn vào ban đêm sau khi mặt trời lặn. Mỗi ngày họ ăn chay từ 4 giờ sáng cho đến 18 giờ tối, mọi người không được ăn uống gì, kể cả nuốt nước miếng, không được nhìn ngắm, tham gia vào các sinh hoạt vui chơi, giải trí... Thân thể, răng miệng phải luôn sạch sẽ. Buổi sáng có thể đi làm (thường là những việc nhẹ nhàng) buổi chiều nghỉ ngơi và chuẩn bị thức ăn cho buổi tối.

Đây là tục ép xác, chịu khổ để nhớ lại những thời kỳ gian khổ nhất của Giáo chủ Mohamed khi sáng lập đạo Islam cũng như răn dạy mọi người phải nên biết quý trọng thành quả lao động và tỏ lòng biết ơn Thượng đế đã ban của cải cho mình. Trong tháng ăn chay Ramadan, những người khá giả thường bố thí, làm phúc cho người nghèo. Một điểm đặc biệt là trong tháng Ramadan, không chỉ đàn ông mà phụ nữ cũng có thể tới thánh đường dự lễ nhưng phải mặc lễ phục Mackhana và che kín khuôn mặt (trước đây có màn che để phân cách nam và nữ dự lễ trong thánh đường Hồi giáo).

3.7. Lễ Laylatul Qudri (lễ thiên khải Qur'an): Lễ được tổ chức vào ngày 27 tháng 9 Hồi lịch nhằm tưởng nhớ vị Thiên sứ Mohamed nhận 5 điều lệ của thánh Moise. Lễ diễn ra tại thánh đường lớn hoặc tại Surao từ 18 giờ 30 đến 19 giờ 30 tối.

3.8. Hành hương về Thánh địa Mecca (quê hương của đạo Hồi ở Ả rập)

Người Chăm có tục lệ hành hương đi viếng Thánh địa Mecca, đây là bốn phận của người theo đạo Hồi. Theo tục lệ, mỗi năm 1 lần hoặc ít nhất một lần trong đời, tín hữu đạo Hồi hành hương về Mecca với trang phục trắng, sau khi hành hương về, người đó sẽ được 1 chức danh trong cộng đồng gọi là Ha-di. Đối với những người không có điều kiện đi viếng thánh địa, thì họ làm lễ hướng về thánh địa gọi là lễ Roda – Hadi.

3.9. Lễ Sát sinh: Trong năm người Chăm còn có Lễ sát sinh hay Lễ Rayaedil Adhha (Đại lễ thụ phong chức Haji) được tổ chức từ ngày 9 – 12 tháng 12 Hồi lịch. Trong tháng này người ta giết trâu bò, dê, cừu, gà, vịt để ăn và chia cho những người nghèo trong cộng đồng (gọi là bố thí). Trước khi sát sinh người ta cầu nguyện, xin lỗi nhau rồi tiến hành sát sinh động vật và bố thí cho người nghèo, thực hiện điều thứ 4 trong giáo luật đạo Hồi. Thịt không được bán cho người ngoại đạo; xương, da phải đem

chôn để thân xác động vật hiến sinh được toàn vẹn.

Người Chăm không ăn tết vào những dịp tết Nguyên đán và tết Dương lịch của người Kinh, mà đối với họ, những ngày lễ lớn trong năm như: Lễ Sinh nhật Mohamed, Lễ Sát sinh (10 tháng 12 Hồi lịch) và Lễ Rayaeidil Fittri (đại lễ xả chay sau tháng Ramadan đều được xem như những ngày tết.

Đối với những đứa trẻ Chăm mới sinh ra, sau 3 đến 7, 8 ngày hoặc vài tháng, cộng đồng có thể làm lễ cắt tóc và đặt tên thánh cho đứa trẻ, coi như đứa trẻ đã gia nhập đạo Hồi (giống như lễ rửa tội của đạo Thiên Chúa). Ngoài ra, trẻ em trai vị thành niên trong độ tuổi từ 6 đến 12 tuổi phải làm lễ cắt bì (cắt bao quy đầu dương vật) đây là phong tục đặc biệt còn tồn tại theo giáo luật của đạo Hồi, đánh dấu bước trưởng thành của trẻ vị thành niên, có quyền thực hiện bốn phận của tín hữu đạo Hồi.

4. Phong tục tập quán

4.1. Đám cưới

Khác với phong tục theo mẫu hệ của người Chăm ở Phan Rang là con gái đi hỏi cưới chồng, người Chăm ở Xuân Hưng thì theo tục con trai đi hỏi cưới vợ. Đầu tiên là thủ tục nhà trai đến xin hỏi cưới cô gái, nếu gia đình đồng ý sẽ tiến hành lễ hỏi có sự chứng kiến của xóm làng. Trong lễ này nhà trai sẽ dẫn cưới gồm “tiền đồng” và “tiền chợ” giao cho nhà gái và thông báo với mọi người là cô gái đã có chỗ, có nơi để đừng ai dòm ngó. Tiền đồng là số tiền cưới có tính cách tượng trưng, còn tiền chợ là số tiền nhà trai giao cho nhà gái sửa soạn lễ cưới, vì vậy có khi đó là số tiền rất lớn ⁽¹⁾.

Tới ngày đám cưới, cả hai đàn ông trai và đàn ông gái đều trang

¹ Phan Xuân Biên, Phan An và Phan Văn Dốp, *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội, 1991, tr.219.

hoàng nhà cửa đẹp đẽ, song nhà gái lộng lẫy rực rỡ hơn vì có phòng hoa chúc của cô dâu chú rể (còn gọi là phòng cưới hay phòng tiếp rể). Phòng cưới được dựng nơi phòng khách, gian rộng nhất của ngôi nhà người Chăm, gồm có: giường cưới, rèm, phong trang trí, màn, dây trang trí, tấm tigai... tạo nên không gian trang hoàng, rực rỡ chuẩn bị cho đám cưới. Bộ giường cưới được sắp xếp rất nhiều thứ như: từ 5 – 7 chiếc gối thêu đủ màu sắc, quạt thêu, áo dài cưới của cô dâu, rèm cửa, giữa màn có treo đèn, dây len trang trí... Trước đây những đồ vật trang trí giường cưới do nhà đám tự làm, còn ngày nay người Chăm ở Xuân Hưng mỗi khi có việc thì đi thuê mượn về chứ không sắm sửa.

Vào ngày cưới, chàng rể mặc trang phục truyền thống như một Hadi hành hương thánh địa Mecca: áo trắng, xà rồng trắng, đầu quấn khăn có vòng ykal, trước ngực đeo dải yếm. Cô dâu ăn mặc và trang sức lộng lẫy như một vũ nữ kiểu Ấn Độ: áo dài cưới, váy, trên đầu gắn vương miện đính kim sa lấp lánh, trước ngực có mang yếm thêu, vòng eo, cánh tay và cổ tay trang trí những chiếc băng nhung cườm rất đẹp (ngày nay cô dâu có thể thuê đồ cưới như người Kinh nhưng phải đội khăn truyền thống ở trên đầu hoặc chú rể có thể mặc áo Veston nhưng phải quấn xà rồng).

Trong ngày cưới, đàn trai đưa chú rể đến, đàn gái rước vào và tiếp đón nồng nhiệt. Lễ cưới được thực hiện dưới sự chủ trì của ông giáo cả hoặc phó giáo cả trước sự chứng kiến của mọi người. Nghi thức cha vợ giao con gái cho chàng rể là quan trọng nhất. Trong lễ này, cha vợ sẽ giao con gái của mình cho chàng rể với những lời nói mang tính thủ tục như sau: "*Hôm nay, tao gả con A... cho mày chấp nhận với tiền đồng 5 chỉ*"⁽¹⁾. Khi đó chú rể đáp lại thể hiện sự chấp nhận, từ đó cô dâu và chú rể sẽ chính

¹ Theo sự cung cấp của ông Ah Math, lô A, ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai.

thức thành vợ chồng. Lễ giao đực thực hiện khi hội đủ những điều kiện:

- Có cha của cô dâu (nếu không có cha thì anh em trai đại diện, nếu không có anh em trai thì Ban giáo cả đại diện).
- Có mẹ (nếu không còn thì Ban giáo cả đại diện).
- Có hai người làm chứng.
- Có cộng đồng tham gia (cả đàn ông và phụ nữ).

Lễ cưới kết thúc, mọi người chúc mừng, trao tặng phẩm hoặc tiền phong bao cho cô dâu, chú rể và bắt đầu dự tiệc cưới. Tiệc cưới của người Chăm ở Đồng Nai không có bia, rượu (vì phạm luật cấm của đạo Islam).

Sau đám cưới, chú rể và cô dâu ở phòng hoa chúc bên nhà vợ, đây là tàn dư của phong tục theo mẫu hệ trước kia. Tùy theo sự bàn bạc giữa hai nhà, chàng rể ở bên nhà vợ lâu hay mau hoặc có thể ra ở riêng sống tự lập. Ngày nay, sau đám cưới cô dâu thường về ở bên nhà chồng.

Đạo Islam cho phép người đàn ông được lấy tối đa 4 vợ với điều kiện kinh tế của người đàn ông có thể nuôi được chừng ấy vợ con. Hiện nay người Chăm ở Xuân Hưng hầu hết chỉ cưới một chồng một vợ và sống rất hòa thuận, hạnh phúc.

Về thủ tục tổ chức đám cưới của người Chăm, kết quả khảo sát cho thấy đa số ý kiến (93,7%) được hỏi cho rằng hình thức hiện nay so với các nơi khác thì còn đơn giản, thủ tục nặng về tôn giáo (80%), ăn uống ít tốn kém (94,3%). Đây cũng là một trong những ưu điểm của sinh hoạt văn hóa xã hội của người Chăm cần được phát huy và bảo tồn trong việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc tổ chức đám cưới, đám tang, lễ hội.

4.2. Đám tang

Đám tang của người Chăm có nhiều điểm khác biệt với

tang lễ của người Kinh. Khi người Chăm chết, trong 24 giờ cộng đồng phải đem chôn. Thi thể không được để lâu vì sẽ bị hôi thối, ô uế. Trước khi đem chôn, người chết được tắm rửa sạch sẽ quấn vải trắng để lên tám ván đặt trong khung hộp bằng vải như quan tài và đem tới thánh đường làm lễ. Người Chăm không sử dụng hòm, trừ khi huyết đào có nước ngập, họ sẽ dùng những tấm ván xấu, mau mục đóng thành hòm, không sơn phết hay trang trí gì, bởi người Chăm quan niệm chết là trở về với đất nên hòa nhập vào đất càng nhanh càng tốt. Trong đám tang người thân không được khóc lóc, kể kể vì sinh ra, chết đi là lẽ tự nhiên “Trời sinh ra, nay trời lấy lại”. Đám tang không có trống kèn và tục đốt giấy tiền vàng bạc. Đây cũng là điểm khác biệt của văn hóa Chăm so với người Việt và người Hoa ở địa phương.

Lễ tang xong, xác được đặt trên một cái cáng gọi là hanh-đu do 6 hoặc 8 người khiêng đi chôn. Huyết chôn đào sâu khoảng 1,6m, dưới đáy huyết khoét ngách lõm. Khi hạ huyết, người ta đặt xác nằm nghiêng úp vào ngách lõm, mặt quay về hướng Tây (nơi có thánh địa Mecca), lưng được chặn bởi những hòn đất để giữ nguyên tư thế nằm chặn cửa ngách lại và lấp huyết. Mộ đắp thấp, không xây, chỉ dựng bia ghi tên tuổi người chết.

40 ngày sau đám tang, mỗi ngày 2 lần vào lúc mặt trời mọc và mặt trời sắp lặn, gia đình phải có người ra mộ đọc kinh tưởng nhớ người quá cố. Các ngày thứ 3, thứ 7, thứ 10, thứ 30, thứ 40, 100 ngày và 4 tháng, gia chủ mời ông giáo cả đến nhà làm lễ cầu hồn. Ngày thứ ba mở cửa mả, ngoài gia đình còn có cộng đồng trong làng đến cầu nguyện, mọi người đều bận trang phục truyền thống. Vị trí giữa nam giới và phụ nữ cũng được quy định rõ rệt: phụ nữ ngồi trong nhà, còn nam giới ngồi ngoài sân có rạp che. Ông giáo cả là người xướng kinh Coran, tiếp đó mọi người cùng suy niệm và đáp theo. Hàng năm, gia đình có thể tổ chức lễ cúng giỗ cho những người đã khuất và mời Ban giáo cả đến đọc kinh cầu siêu cho họ.

Kết quả khảo sát cho thấy đám tang hiện nay của người Chăm Xuân Hưng được tiến hành theo nghi thức tôn giáo như sau: 98,7% trả lời không cần coi ngày giờ chôn người chết, mà quy định đủ 24 giờ thì đem chôn, tức chỉ tổ chức đám tang trong 1 ngày (99%); không đặt người chết trong quan tài khi quan xác trong nhà và đem đi chôn (99,7%) mà được đặt trên ván (98,3%). Điều này chứng tỏ cộng đồng Chăm Xuân Hưng vẫn bảo tồn những luật tục sinh hoạt văn hóa của dân tộc một cách sâu sắc và chặt chẽ. Chưa có sự giao lưu văn hóa với dân tộc khác ngoài cộng đồng Chăm ở địa phương.

5. Văn hóa nghệ thuật

Người Chăm ở Xuân Hưng mới đến định cư ở Đồng Nai khoảng trên 30 năm và là dân tụ cư từ tứ xứ, do vậy hành trang văn hóa của họ đem đến vùng đất mới cũng hết sức khiêm tốn, vốn văn hóa nghệ thuật truyền thống của họ hầu như rất ít.

Về âm nhạc: Người Chăm Xuân Hưng còn lưu lại một số vốn văn hóa nghệ thuật giống như người Chăm ở An Giang. Những bài hát trong đám cưới và sinh hoạt cộng đồng như: *La meh la mu (giã từ cha mẹ)*, *Mời khách*; dân ca, hát ru; một số bài hát thánh ca trong thánh đường (*mừng sinh nhật Mohamed*)... Về nhạc cụ, người Chăm ở Xuân Hưng tự chế ra loại trống cặp đứng để vỗ một đầu, kích thước hơn thấp hơn trống Rapna được sử dụng trong các dịp lễ hội.

Khảo sát đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Chăm Xuân Hưng cho thấy các hình thức sinh hoạt phổ biến như: tham gia lễ hội tại cộng đồng (96,7%); xem truyền hình (59%); xem video (20%); nghe nhạc (17,3%); giao lưu văn nghệ tại địa phương (17,3%); tham quan bảo tàng (15,7%); đọc sách báo (7,7%) và thích nghe giảng kinh Coran (0,7%).

Việc bảo tồn văn hóa nghệ thuật của cộng đồng Chăm Xuân Hưng được thể hiện như sau: lễ hội tôn giáo truyền thống

(84,7%); hát thánh ca (75,7%); âm nhạc dân tộc (47%); hát ru, hò cấy, hò kê (32,7%). Có 31,7% cho rằng thánh đường là trung tâm sinh hoạt văn hóa của người Chăm, 53% có ý kiến ngược lại và 18% thường xuyên quan tâm đóng góp tu sửa cho thánh đường, 76,7% thỉnh thoảng đóng góp và 5% thì không quan tâm.

III. HƯỚNG PHÁT HUY VÀ BẢO TỒN

Qua thực tế khảo sát cho thấy, mặc dù đời sống vật chất của người Chăm Xuân Hưng tuy còn nhiều khó khăn, kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, song cộng đồng Chăm không ngừng phấn đấu vươn lên xây dựng cuộc sống ngày càng giàu mạnh. Hiện nay được chính quyền địa phương tạo điều kiện, cộng đồng Chăm Xuân Hưng đang góp sức xây dựng một ngôi thánh đường Hồi giáo với quy mô khá lớn, thể hiện tinh thần quan tâm của chính quyền địa phương trong chính sách tự do tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc và sự duy trì văn hóa tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khai thác và giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người là việc làm cần thiết trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc ở địa phương. Tuy nhiên, để phát huy truyền thống văn hóa người Chăm, cần phải lược bỏ những yếu tố hiện không còn phù hợp trong cuộc sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa như: tục ăn cơm bằng tay (ăn bốc) – với quan niệm hạt gạo quý nên phải trân trọng dùng tay để hưởng thụ thành quả lao động của mình, tục quàn người chết trong nhà hoặc chôn cất không có quan tài sẽ phần nào ảnh hưởng tới việc ô nhiễm môi trường... dẫn tới sự dị biệt trong văn hóa và ảnh hưởng tới quá trình giao lưu hội nhập văn hóa với các dân tộc ở địa phương.

Vốn văn hóa nghệ thuật của người Chăm Xuân Hưng rất nghèo nàn, nên cần cần có dự án khôi phục những giá trị văn hóa Chăm Nam bộ đã thất truyền trong cộng đồng nhằm bổ sung

vào kho tàng văn hóa phi vật thể của người Chăm ở địa phương.

Đối với những lễ hội tôn giáo cần có những định hướng đúng đắn kịp thời trong việc tổ chức nhằm tăng cường giá trị văn hóa tôn giáo trong cộng đồng cư dân. Xây dựng những quy chế lễ hội phù hợp góp phần thực nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo tinh thần nghị quyết Trung ương V khóa VIII, nghị quyết Trung ương 10 khóa IX của Đảng, chỉ thị số 1328/CP/VX ngày 8/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ thị số 4711/UBT ngày 8/10/2003 của UBND tỉnh Đồng Nai đã đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảng hỏi và kết quả xử lý SPSS đề tài nghiên cứu *Khảo sát đời sống văn hóa xã hội của người Chăm ở Đồng Nai* của Nguyễn Thị Nguyệt (2003).
2. Danh sách các hộ dân tộc thiểu số tiêu biểu tại ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc (Tập III) – Đề tài nghiên cứu khoa học “Xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số tỉnh Đồng Nai”, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai, 2003.
3. Dân tộc Chăm xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai, Trần Thị phục, Trung tâm Văn hóa Thông tin Đồng Nai, Tư liệu sưu tầm (2000).
4. Nhiều tác giả, *Địa chí Đồng Nai* (Tập V – Văn hóa Xã hội), Nxb. Đồng Nai, 2001.
5. Hào quang Islam, Sách biên khảo giáo lý Islam, Hội giáo Việt Nam.
6. Nabi Muhammed, Ban quản trị thánh đường Hồi giáo Sài Gòn, 1975.

7. Phiếu điều tra tình hình kinh tế – văn hóa – xã hội ở Xã (ấp) trọng điểm – Đề tài nghiên cứu khoa học “Xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số tỉnh Đồng Nai “ – Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai, 2003.
8. Phan Xuân Biên, Phan Văn Dớp, Phan An, *Văn hóa Chăm*, Nxb. Khoa học Xã hội, 1991.
9. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, 1990.

VĂN HÓA VẬT THỂ NGƯỜI CHĂM



Người Chăm là một trong số hơn 40 dân tộc cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dân số khoảng 2.375 người ⁽¹⁾, hiện đứng thứ 8/48 dân tộc ở Đồng Nai. Người Chăm sống tập trung thành cộng đồng ở hai khu vực: ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc có 339 hộ với 1.677 nhân khẩu (chiếm 70,61% tổng dân số người Chăm trên toàn tỉnh) và ấp 6 xã Bình Sơn, huyện Long Thành với 148 hộ/138 nhân khẩu. Số còn lại sống rải rác ở các địa phương khác trong tỉnh.

Người Chăm ở Đồng Nai là một bộ phận của người Chăm Nam bộ đa số có nguồn gốc từ Campuchia, An Giang, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (đông nhất chiếm 37%) ⁽²⁾, đến cư trú tại Xuân Hưng từ năm 1972 (do chính sách gom dân của chính quyền Sài Gòn). Một số khác đến cư trú sau năm 1975. Cộng đồng người Chăm ở Bình Sơn định cư từ năm 1975 (có nguồn gốc từ Châu Đốc- An Giang), trong đó có khoảng hơn 10 hộ đến Bình Sơn từ những năm 1949. Tôn giáo người Chăm ở Đồng Nai là đạo Islam (Hồi giáo), khác với người Chăm Trung bộ theo đạo Bàlamôn và Bani.

Kinh tế của người Chăm chủ yếu làm nông nghiệp. Người Chăm ở Xuân Hưng trước đây làm nghề rừng, chặt cây đốt than

¹ Số liệu báo cáo của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai năm 2003.

² Người Chăm Xuân Hưng có nguồn gốc ở Thành phố Hồ Chí Minh là 113 hộ, Tây Ninh là 85 hộ, Campuchia là 69 hộ, An Giang là 15 hộ; các tỉnh còn lại như: Bình Phước, Bình Thuận, Trà Vinh số hộ từ 1-6 hộ.

củ là chính. Sau này khi cây rừng đã cạn, đại bộ phận chuyển sang làm ruộng, trồng lúa, khoai, đậu... Hiện nay đa số sống bằng nghề trồng lúa nước với 393,8 ha ruộng. Ngoài vụ lúa, bà con còn trồng thêm các hoa màu phụ như bắp, khoai lang, mì, rau, dưa hấu, dưa leo, các loại đậu và cây công nghiệp... Một số ít buôn bán, đi làm mướn, thợ thủ công, nội trợ và nghề tự do. Người Chăm ở Bình Sơn đa số làm công nhân cao su, một số làm nông nghiệp và buôn bán dạo.

Ngoài làm nông nghiệp, công nhân cao su, người Chăm còn chăn nuôi trâu, bò, gà vịt và đào ao nuôi cá... (Người Chăm theo đạo Islam, họ cho con heo là động vật dơ bẩn nên tuyệt đối không chăn nuôi heo). Đại bộ phận người Chăm ở Đồng Nai có mức sống trung bình, khoảng trên 20% thuộc diện xóa đói giảm nghèo. Từ năm 1994 đến nay đã được nhà nước cho vay vốn sản xuất, chăn nuôi, giải quyết khó khăn.

Nhà ở của người Chăm ở Xuân Hưng đa số là nhà sàn, còn người Chăm ở Bình Sơn chủ yếu là nhà trệt với diện tích nhỏ hẹp. Những năm gần đây, nhà nước cùng các cấp ngành hỗ trợ người Chăm ở Bình Sơn quy hoạch xây dựng thành khu dân cư sống tập trung ở ấp 6, xã Bình Sơn, huyện Long Thành.

Người Chăm ở Đồng Nai vẫn duy trì phong tục tập quán của dân tộc. Họ mặc trang phục truyền thống khi sinh hoạt trong cộng đồng, đặc biệt khi đến thánh đường cầu nguyện. Đàn ông mặc áo ngắn cheva kiểu 4 túi, cổ đứng và quần xà rông, đầu đội nón chụp (nón kaper) màu trắng hoặc đen. Ông Giáo cả (người có chức sắc đứng đầu cộng đồng Chăm Islam) và những người Hadji (đã đi viếng thánh địa Mecca) đầu thường quấn khăn thả đuôi ra phía sau (trước đây đội vòng ykal) để phân biệt với những người khác.

Phụ nữ Chăm thường mặc kiểu áo dài truyền thống may bít hai tà (áo tãh), cổ đứng (cao từ 2,5cm – 3cm) ôm sát lấy cổ người

mặc, ở giữa xẻ dinh xuống thân áo giống như cổ chìa khóa. Vải áo dài tãh trước kia thường là vải lãnh Châu Đốc màu đen trơn hoặc dệt bông (dành cho người lớn tuổi), các thiếu nữ thì mặc những chiếc áo có màu sắc tươi sáng hơn. Áo dài tãh dùng trong dịp lễ hội, đi đến thánh đường hoặc dự tiệc cưới. Thường ngày phụ nữ Chăm mặc bộ áo ngắn bằng vải hoa (tay dài hoặc ngắn), váy dài phủ chân. Nếu ở trong nhà, người phụ nữ đội chiếc nón chụp (nón kaper) bằng vải mềm có màu tối thêu hoa văn ở phía trước. Nón chụp của phụ nữ được may ôm gọn lấy đầu tóc của họ, đặc biệt phía sau nón may thung để ôm đỡ lấy búi tóc sau gáy. Nón có tác dụng là tạo sự gọn nhẹ và mát mẻ cho phụ nữ trong sinh hoạt ở nhà mà vẫn che kín mái tóc. Đây là điều quy định trong giới luật Hồi là người phụ nữ không được để lộ khuôn mặt và mái tóc cho người khác thấy. Khi ra đường, phụ nữ Chăm đội thêm khăn mờ-om để quấn che kín khuôn mặt và mái tóc. Khăn om của phụ nữ Chăm là tấm vải hình chữ nhật, kích thước khoảng 55cm × 156cm, có thêu chỉ trắng hoặc khác màu ở mặt trước hoặc xung quanh tạo nên sự nổi bật và duyên dáng cho người sử dụng. Khăn om màu nhũ cho người lớn tuổi và màu tươi sáng cho các thiếu nữ trẻ tuổi.

Cả khăn, váy và xà rông được tiếp thu từ sản phẩm dệt của người Chăm ở Châu Đốc, hoặc nhập từ các nước Indonesia, Malaysia.... Chất liệu thường rất phong phú như: vải kate, tơ, thổ cẩm, thung dệt kim tuyến hay nhung....

Đạo Hồi chi phối sâu sắc đến đời sống vật chất và tinh thần của người Chăm. Họ tôn thờ Đấng Allah và nhà tiên tri Mohamed. Mỗi ngày, người Chăm đến thánh đường hoặc cầu nguyện tại nhà 5 lần, cụ thể: 4 giờ 20 (lễ *Suboh* – rạng đông), 12 giờ 15 (lễ *Zuhor* – trưa), 15 giờ 20 (lễ *Asar* – chiều), 18 giờ 15 (lễ

Margib – hoàng hôn) và 19 giờ 15 (lễ *Isha* – tối) ⁽¹⁾. Do vậy văn hóa người Chăm ở Đồng Nai mang những đặc trưng ảnh hưởng của văn hóa Hồi giáo ở Đông Nam Á và trên thế giới. Họ tuân thủ nghiêm ngặt các giáo luật Hồi: ăn chay, cầu nguyện, bố thí cho người nghèo và ao ước đi viếng thánh địa Mécca ít nhất một lần trong đời (khi có điều kiện). Những người đã đi hành hương Mécca được cộng đồng Chăm gọi là Hadji. Đứng đầu cộng đồng Chăm Islam là Ban Giáo cả có trách nhiệm giải quyết các vấn đề sinh hoạt tôn giáo và xã hội trong cộng đồng.

Văn hóa Chăm là một bộ phận của văn hóa các dân tộc ở Đồng Nai. Do đó, nghiên cứu sưu tầm hiện vật truyền thống người Chăm là vấn đề cấp thiết trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh nhà.

Trong hai năm 2003 – 2004, cơ quan chuyên môn đã tiến hành sưu tầm hiện vật (kể cả vật chất và tinh thần) của đồng bào Chăm trên địa bàn hai huyện Xuân Lộc và Long Thành, nơi có các cộng đồng Chăm sống tập trung.

Năm 2003, hiện vật văn hóa Chăm được sưu tầm tại địa điểm ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc. Kết quả sưu tầm được: 03 bản tài liệu giấy; 116 hình ảnh (ảnh gốc, chụp mới và chụp lại) – nội dung ảnh về cảnh quan làng Chăm, nhà ở, thánh đường Hồi giáo, sinh hoạt lễ hội tôn giáo Islam, phong tục tập quán, đám cưới Chăm, văn hóa ẩm thực Chăm...; 63 hiện vật thể khối, chủ yếu là các sưu tập về trang phục truyền thống Chăm (trang phục thường ngày, trang phục lễ hội, lễ phục Hồi giáo, trang phục Hajdi, trang phục đám cưới), bộ hiện vật trang trí đám cưới Chăm, hiện vật sinh hoạt, sưu tập đồ trang sức cô dâu

¹ Giờ thực hiện lễ cầu nguyện không cố định mà có thể sớm hoặc trễ hơn một vài phút theo thời gian, tùy thuộc vào cách tính đã có sẵn trong Hồi lịch (dựa vào quy luật chuyển động biểu kiến của mặt trời).

chú rể Chăm... Ghi âm được khoảng 10 bài hát dùng trong đám cưới và sinh hoạt tôn giáo của người Chăm.

Năm 2004, hiện vật văn hóa Chăm tiếp tục được sưu tầm tại địa bàn ấp 6 xã Bình Sơn, huyện Long Thành và ấp 4 xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc.

Tại Bình Sơn, hiện vật được sưu tầm gồm có 32 hiện vật thể khối, 6 tài liệu giấy (trong đó có 4 tài liệu gốc xuất bản trên 50 năm, cụ thể là các bản Kinh Coran, sách Tiểu sử Mohamed bằng tiếng Ả Rập); 40 ảnh tư liệu về sinh hoạt, trang phục và đám tang theo nghi thức truyền thống của người Chăm Hồi giáo.

Tại Xuân Hưng, Xuân Lộc, các sưu tập hiện vật Chăm được sưu tầm bổ sung về công cụ sản xuất nông nghiệp, ngư cụ, công cụ nghề thủ công, hiện vật về phong tục đám tang, đám cưới... góp phần bổ sung hoàn chỉnh cho sưu tập hiện vật.

Tổng cộng hiện vật văn hóa Chăm đã sưu tầm là trên 140 hiện vật thể khối (hầu hết là hiện vật gốc) và 16 bản tài liệu giấy về văn hóa Hồi giáo.

Có thể phân loại bộ sưu tập hiện vật văn hóa Chăm đã sưu tầm như sau:

- Sưu tập hiện vật sinh hoạt sản xuất và hoạt động săn bắt gồm có: rìu (*chôn*), búa (*k'păk*), cưa (*tà kệt*), rựa (*tà cāk*), cày (*là ngành*), cào (*kưn gơk*), ống tĩa lúa (*dinh chuk tài*), cây chọc lỗ (*cày boh*), cối (*là sộng*), chày (*lau*), thúng (*là-y*), nia (*chà ngoa*), bồ đựng lúa (*là tăng chèk fà tài*), vò đựng nước (*pủ chek e mờ nhum*), giỏ đựng cá (*t' roh*), rọng cá (*t' rùng*), lợp bắt cá (*t' gò*), đuối bắt cá (*sà neng*), giỏ đựng cá (*pài chè kan*), ống thổi cò ngãng (*diêng trà gặm*), lưới bẫy cò ngãng (*càng tưng*), lồng chim (*gùng chum*), ống thổi bẫy cú (*diêng wạ*), ống thổi bẫy cuốc (*diêng wố*), bẫy gà rừng (*chung nút*)... Những hiện vật sưu tầm được là rất quý, vì hiện nay, công cụ sản xuất của người Chăm đã

ít nhiều ảnh hưởng văn hóa người Việt và các dân tộc khác, khiến chúng ta khó có thể phân định dấu ấn văn hóa tiêu biểu đặc thù.

– Hiện vật sinh hoạt gia đình như: nồi đồng (*cok kǎng*), mâm đồng (*ta lum ta panh*), bình vôi (*plu chu*), ống ngoáy (*kapeh*), dao xiết cau (*lakti*), hộp đựng trâu cau (*fa óp la ha*), khay trâu rượ (*thǎng*)... Niên đại của những hiện vật này rất cao, đa số là đồ đồng có niên đại trên 100 năm.

– Suu tập trang phục gồm có: trang phục thường ngày, trang phục đám cưới, lễ phục. Cụ thể như: áo dài truyền thống (*áo tǎh*), áo dài hành hương (*áo dài hadji*), áo che wa ngắn (*ja va*), bộ trang phục cầu nguyện của phụ nữ (*mǎc kha na*), khăn trùm đầu nữ (*khǎn toǎh*), khăn đội đầu nữ (*khǎn mờ om*), khăn trùm đầu nam (*khǎn Makah*), chăn *hung* (váy cổ nữ)¹, váy kah (*khǎn kah*), váy kek (*khǎn kék*), váy pték (*khǎn pték*), váy lượm (*khǎn thuòn*), nón chụp (*kaper*), trang phục giáo cả (*áo chu wǎh*), dây bịt đầu (*vòng y kal*)... Những hiện vật này rất tiêu biểu, đặc thù cho trang phục văn hóa Hồi giáo. Hiện vật được sử dụng tương đối lâu đời, một số có niên đại gần 100 năm (áo tǎh, váy cổ). Chất liệu hầu hết bằng vải tơ tằm, lụa, sợi dệt kim tuyến... Hoa văn trên trang phục, đặc biệt là các loại váy truyền thống rất đặc trưng phong phú đa dạng với màu sắc đen, nâu, đỏ thẫm, xanh, vàng, trắng, hoa văn kiểu bông 4 cánh, hình chữ V nối tiếp, hình ô trám... có ảnh hưởng của lối dệt hoa văn trên thổ cẩm của các dân tộc ở Đông Nam Á.

– Suu tập hiện vật sinh hoạt tôn giáo như: chuỗi hạt (*boh sa béh*), sách kinh Coran, kệ để kinh (*la hơ*), thảm quỳ cầu nguyện (*khǎn làn sa meng*). Đây là suu tập hiện vật quan trọng trong hoạt động tôn giáo của người Chăm Islam Nam bộ. Đa

¹ Váy nữ còn được người Chăm gọi là "chăn" hoặc "khăn".

phần những hiện vật này có xuất xứ từ thánh địa Mécca – Ả Rập, được những Hadji đi hành hương mua về (như chuỗi hạt, thảm quỳ cầu nguyện, sách kinh Côran).

– Hiện vật phong tục về đám cưới như: sưu tập trang trí giường cưới cô dâu chú rể (tấm nhung thêu – *tigai*, tấm thêu chân – *tigai chan kai gèh*, rèm ren – *tà làm nự tà gà*, gạch ren – *ngèch ren*, dây len trái cầu trang trí – *gai bù lũng*, gối hai mặt – *ba tanh ma ta*, gối dài 4 cạnh – *ba tanh chung*, phong trang trí – *nham pach ngù là kha*, màn trần – *ngèch...*), trang phục cô dâu chú rể, đồ trang sức cô dâu chú rể (vòng tay – *kong ta ngingh*, băng cánh tay – *ka pò pan ta ngingh*, yếm – *sămko*, vương miện – *chuk*, bông tai – *pagik*, dây thắt lưng, băng vai chéo ngực – *pekpa...*).

– Hiện vật phong tục về đám tang như: cáng khiêng người chết (*hanh đư*), tấm vải phủ làm lễ tang (*k’ma fi wông*).

Ngoài bộ hiện vật thể khối, cơ quan chuyên môn còn sưu tầm được trên 200 ảnh tư liệu (nguồn ảnh cũ sưu tầm, chụp lại và chụp mới). Nội dung ảnh về sinh hoạt vật chất và văn hóa tinh thần của đồng bào Chăm như: nhà ở, trang phục, sinh hoạt sản xuất, nghề thủ công rèn, mộc, đan lát, thánh đường Islam, sinh hoạt tôn giáo, dự lễ trong thánh đường, dự lễ thứ 6 tháng Ramadan, đám cưới, đám tang, chân dung nghệ nhân, chân dung các Hadji, Ban Giáo cả, lớp học tiếng Chăm, phong tục tập quán, lễ hội, văn hóa ẩm thực Chăm...

Không chỉ sưu tầm văn hóa vật thể, cơ quan chuyên môn còn tiến hành ghi âm được 10 bài hát về sinh hoạt tôn giáo cũng như bài hát dân ca, sử dụng trong đám cưới và sinh hoạt cộng đồng của người Chăm như: *La meh la mư* (*giã từ cha mẹ*), *Mời khách*; dân ca, hát ru; một số bài hát thánh ca trong thánh đường (*Mừng sinh nhật Mohamed*, *Mừng tháng ăn chay Ramadan*)... Đặc biệt bộ ảnh và phim tư liệu về lễ Jum-át thứ

Sáu tháng ăn chay Ramadan (tháng 9 Hồi lịch) tại thánh đường Hồi giáo.

Từ năm 2003 – 2004, kho tàng hiện vật người Chăm đã kịp thời được sưu tầm, bảo tồn tương đối đầy đủ bộ sưu tập hiện vật (kể cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần), phản ánh khá rõ nét về đặc trưng văn hóa của tộc người Chăm Islam ở Đồng Nai. Bộ hiện vật kịp thời phục vụ cho Trung tâm Văn hóa Thông tin Đồng Nai đưa đi triển lãm tại Ngày hội văn hóa Chăm ở Hà Nội (tháng 8/2004) tạo nên ấn tượng độc đáo cho văn hóa người Chăm ở Đồng Nai.

Hiện vật văn hóa vật chất người Chăm không những có giá trị về niên đại, giá trị sử dụng, giá trị văn hóa, đặc biệt góp phần hoàn chỉnh dần các bộ sưu tập hiện vật về chuyên đề dân tộc học ở Bảo tàng địa phương nhằm phục vụ cho công tác nghiên cứu và trưng bày trong tương lai. Văn hóa vật thể người Chăm thể hiện đặc trưng và bảo tồn văn hóa trong đời sống sinh hoạt của các dân tộc ở Đồng Nai.

LỄ JUM-ÁT THÁNG RAMADAN Ở XUÂN HƯNG



húng tôi đến làng Chăm xã Xuân Hưng, Xuân Lộc vào ngày thứ sáu cuối cùng trong tháng chay Ramadan. Đó là một buổi trưa đầy nắng gió cuối năm khi công trình xây dựng ngôi thánh đường Hồi giáo của làng Chăm Xuân Hưng đã cơ bản hoàn thành. Đây được coi là một trong những thánh đường Hồi giáo mới xây dựng có quy mô lớn ở Việt Nam.

Theo kinh thánh truyền lại thì ngày thứ sáu Jum-át là ngày tốt nhất trên thế gian (ngày sáng tạo ra thế giới, sáng tạo con người và cũng sẽ là ngày tận thế...). Ngày này bắt buộc các tín đồ đạo Hồi phải đến thánh đường cầu nguyện (tương tự như lễ chủ nhật của tín hữu đạo Công giáo).

Đúng 12 giờ trưa, tất cả đàn ông trong làng Chăm lũ lượt kéo nhau đến thánh đường. Họ lần lượt rửa mặt, tay, chân (gọi là lễ lấy nước sam-ba-dăng) thanh tẩy bên ngoài trước khi bước vào thánh đường dự lễ. Nam giới Chăm mặc trang phục truyền thống là áo ngắn dài tay và quần xà rông, đầu đội nón chụp kaper. Không chỉ có nam giới, một số phụ nữ sùng tín cũng đến dự lễ tại thánh đường. Họ mặc áo choàng trắng gọi là mackhana trùm kín từ đầu đến chân chỉ chừa lộ khuôn mặt. Đây là lễ phục mỗi khi cầu nguyện tại nhà hay ở thánh đường của phụ nữ Chăm. Không gian dự lễ được phân chia trong thánh đường: nam giới ở dưới trệt, còn phụ nữ ở trên gác lửng. Những người phụ nữ đi cầu nguyện tại thánh đường đều đem theo một tấm thảm nhỏ để quỳ

lay. Trước đây chỉ có nam giới mới được tới thánh đường dự lễ, còn phụ nữ chỉ cầu nguyện tại nhà. Sau này, phong tục được cải biến, tất cả tín đồ Hồi giáo ở Việt Nam được quyền tới thánh đường cầu nguyện, tuy nhiên giữa nam và nữ được phân cách bằng một tấm màn che trong thánh đường.

Để tiến hành lễ, vị I-mâm đứng trước, phía sau tín đồ xếp thành từng hàng ngang trong thánh đường, mỗi hàng cách nhau khoảng 1m. Điều khiển lễ cầu nguyện tại thánh đường gồm có vị giáo cả Hakim là người giảng đạo sinh hoạt cộng đồng, vị Imâm làm chủ lễ đọc giảng kinh Coran, vị Pilah là người xướng kinh. Những người này đứng ở vị trí trung tâm của hàng đầu tiên cùng với những Hadji và những người lớn tuổi trong cộng đồng.

Mở đầu, vị giáo cả đứng ra giảng đạo, nội dung nhắc nhở mọi người khi đến thánh đường phải nghiêm túc và nói đến đức tin của tín đồ Hồi giáo. Vị giáo cả sinh hoạt giáo huấn cho các tín đồ trong cộng đồng phải sống sao cho thánh thiện có ích trong xã hội, phê bình những người phạm tội hay mắc lỗi trong cộng đồng...

Tiếp đến, người xướng lễ gọi là Pilah (tay trái bịt tai, tay phải cầm micro) xướng lên một hồi dài, sau đó cộng đồng quỳ lay, xướng theo. Tiếp đến, vị Pilah giới thiệu vị Imâm lên cầm quyền trưng đứng trên bục giảng (vị trí quan trọng nhất trong thánh đường) để đọc giảng kinh Coran trước cộng đồng. Tuần tự Imâm đọc trước, Pilah và mọi người xướng theo. Cứ mỗi lần xướng, cộng đồng lại làm các thao tác đứng đưa hai tay ra trước, rồi quỳ gối và cuối cùng là quỳ mọp úp mặt xuống mặt đất. Đây là những động tác quy định khi hành lễ của người Hồi giáo với ý nghĩa cầu xin thánh Alla thính nghe lời cầu của tín đồ, hai tay đưa ra phía trước với ngụ ý xin sự ban ơn của thánh Alla...

– Bắt đầu lễ mọi người đứng hai tay vòng lại nắm ở trước bụng và đọc "*U srol ly far dol jum a ti ro ka a lay ni y ma mal lil*

la hi ta ala” với nghĩa: tôi làm lễ ngày Jum – at.

– Khi cúi khum xuống hay tay chống đầu gối thì đọc “*Na mi oi lo hu li manh mi dah*” nghĩa là: Alla nghe tất cả những người ca ngợi Alla. Sau đó ngưng một chút và đọc “*Nuh ha na rob bi dal a si mi ma bi hãm dih*”, nghĩa là: Alla trong sạch, lớn nhất và công bằng.

– Tiếp đến đứng lên hai tay buông thẳng hai bên thân và đọc “*Rob ba na la kol hãm đu*”, nghĩa là: Alla ôi, tôi ca ngợi Alla.

– Tiếp đến động tác quỳ mọp mặt, hai bàn tay, mười đầu ngón chân đều úp xuống đất và đọc như những lần trước.

– Quỳ ngối hai bàn tay đặt trước hai đùi sau đó đưa ngón trở phải và đọc “*As ha đa anh la y la ha il lol loh*”, nghĩa là: chỉ có một Alla duy nhất.

– Cuối cùng vị giáo cả xướng lên “*As xa la mu a lay kum wa roh ma tul loh*”, nghĩa là: Alla ban ơn cho tất cả mọi tín đồ. Tất cả cộng đồng thưa: “Amum”. Vị giáo cả hướng về phía bục giảng và đọc lời xin ơn, trong khi đó cộng đồng đưa hai tay ra xin ơn và kết thúc buổi cầu nguyện.

Tất cả những nghi thức đó diễn ra trong khoảng thời gian từ 45 – 60 phút. Xong lễ, mọi người bắt tay nhau ra về với tâm hồn thanh thản, bình yên, vui tươi.

Buổi cầu nguyện trưa thứ sáu hàng tuần gọi là lễ Jum-át được xem là lễ trọng của tín đồ đạo Hồi. Lễ Jum-át vào ngày thứ sáu tháng Ramadan là một trong những lễ rất quan trọng trong đời sống tôn giáo của người Hồi giáo. Vì đây là lễ kết thúc tháng ăn chay Ramadan (tháng 9 Hồi lịch, tương đương cuối tháng 10 dương lịch). Ăn chay để xóa hết tội lỗi của cá nhân, những mâu thuẫn xích mích trong cộng đồng, làm việc thiện giúp đỡ người nghèo và quan trọng hơn hết việc tín đồ đạo Hồi ăn chay là để tưởng nhớ lại thời kỳ khó khăn nhất trong khi truyền đạo của

nhà tiên tri Mohamet. Do vậy, lễ Jum-át tháng Ramadan kết thúc tháng ăn chay như là một sự giải thoát, họ hân hoan mừng rỡ vì đã giữ trọn tháng chay hành xác đầy gian khổ. Người Chăm ở Đồng Nai ăn chay tháng Ramadan hết sức nghiêm ngặt. Từ sáng sớm khi mặt trời chưa lên, họ ăn uống cho no để giữ sức cho đến khi mặt trời lặn. Suốt hơn 12 tiếng trong ngày họ không được ăn uống, hút thuốc, kể cả việc nuốt nước miếng vào cổ họng. Họ quan niệm nước miếng không trong sạch vì do miệng tiết ra, do đó trong thời gian ăn chay họ thường phải phun nhổ nước miếng ra không được nuốt qua khỏi họng... Cho đến khi mặt trời lặn thì việc ăn chay trong ngày kết thúc và người ta bắt đầu xả chay nấu nướng ăn uống sinh hoạt bình thường.

Lễ Jum-át thứ sáu tháng Ramadan là một trong những nghi lễ quan trọng thấm đậm tính chất tôn giáo của cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Đồng Nai. Lễ nghi là một phần sinh hoạt tinh thần bắt buộc của tín đồ, là nghi lễ góp phần làm phong phú cho kho tàng lễ hội của các dân tộc ở Đồng Nai.

Chương VII

VĂN HÓA NGƯỜI MƯỜNG

NGƯỜI MƯỜNG Ở ĐỒNG NAI



Người Mường là một trong hơn 40 dân tộc thiểu số ở Đồng Nai với dân số là 3.243 người. Người Mường có nguồn gốc từ các tỉnh Hòa Bình và Phú Thọ di cư đến Đồng Nai từ năm 1954. Ngôn ngữ của người Mường là tiếng Việt Mường. Trước đây, người Mường sống rải rác ở các địa phương khác như Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán. Ngày nay, người Mường sống tập trung ở ấp Tân Lập, xã Phú Túc, huyện Định Quán với khoảng 226 hộ/1.922 nhân khẩu⁽¹⁾.

Đại bộ phận người Mường làm kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, họ lập những mảnh rẫy, vườn gần khu vực dân cư sinh sống. Cây trồng chủ yếu là lúa, bắp, khoai, sắn, đậu và hoa màu... Gần đây, người Mường còn trồng các loại cây công nghiệp như: tiêu, điều, trà... Ngoài làm nông nghiệp, người Mường còn chăn nuôi heo, gà, vịt... và đánh bắt cá.

Nhà ở truyền thống của người Mường là nhà sàn. Vật liệu cất nhà là cây, gỗ, tranh tre, lá, ngói, tôn. Một trong những kiến trúc nhà sàn của người Mường còn tồn tại ở Đồng Nai là nhà sàn có bình đồ mặt bằng hình vuông, mái lợp lá buông hoặc cỏ tranh, 4 góc có 4 cột tròn chôn xuống đất. Bên trong kết cấu vì kèo toàn bằng cây. Sàn cách mặt đất khoảng 50cm, mặt sàn nhà lót bằng những tấm gỗ dài ghép lại. Cầu thang đặt bên hông nhà. Mặt tiền nhà hướng về phía đường đi. Trước nhà có bàn thờ thổ công lợp bằng mái tôn hoặc bằng cỏ tranh, bên trong đặt bát nhang.

Ngày nay, người Mường ít ở nhà sàn mà ảnh hưởng người Việt xây dựng những ngôi nhà trệt bằng vật liệu kiên cố như:

¹ Số liệu thống kê của xã Phú Túc ngày 30/7/2006.

ximăng, sắt, thép, mái lợp ngói hoặc tôn...

Tổ chức xã hội người Mường phân chia thành nhiều đơn vị nhỏ được gọi là mường tương đương một ấp, xã. Quản lý mường là lang đạo hay lang cun là những chức tước của mường. Thành phần xã hội Mường được phân biệt theo dòng họ. Những dòng họ trên bao gồm các họ: Đinh, Quách, Bạch, Hoàng tượng trưng cho dòng họ của 50 con theo cha lên núi (tích Âu Cơ, Lạc Long Quân). Dòng họ dưới (đầy tớ) gồm có: Tôn, Hà, Trần, Lê, Nguyễn tượng trưng 50 con theo mẹ xuống đồng bằng. Người Mường gồm có nhiều nhóm: Mường Bi, Mường Vàng, Mường Thàng, Mường Động... Quý danh của đàn ông thuộc dòng họ trên gọi là: chánh (trên), trưởng, chu, quản, mường, phó, nhì, hiệp. Dòng họ dưới gọi là: thìn, uôn. Phụ nữ thuộc dòng họ trên khi lấy chồng thì được gọi tên theo quý danh của chồng (ví dụ phụ nữ họ Quách lấy chồng quý danh là “quản” thì gọi là bà quản), còn dòng họ dưới thì không...

Sinh hoạt vật chất của người Mường với những đặc thù như: trang phục, ăn uống, sản xuất. Những phong tục tập quán của người Mường còn bảo lưu đến nay như: lễ cưới, đám tang, đeo dao đi rừng, ăn thịt heo thui chín, thờ thổ công ở trước nhà... Người Mường cũ ăn cơm đứng vì liên quan tới tục lệ trong đám tang. Khi trong nhà có người qua đời, người Mường mời thầy mo đến cúng cơm cho người chết, người thân phải đứng trong suốt buổi để tỏ lòng hiếu thảo.

*** Trang phục truyền thống**

Trong các dịp lễ hội hay đám cưới, người Mường, đặc biệt là phụ nữ mặc trang phục truyền thống rất đẹp. Phụ nữ mặc bộ áo váy rất công phu. Trước tiên phụ nữ Mường mặc bên trong là chiếc yếm trắng, sau đó mặc chiếc áo cánh ngắn màu trắng. Tiếp đến, mặc váy dài màu đen bên ngoài. Váy dài bằng vải đen may

dài từ thắt lưng tới bàn chân người mặc. Trên lưng váy có chạp thêm một dải vải màu thổ cẩm. Trên chạp váy Mường là những chi tiết hoa văn được dệt rất công phu với hình rồng, công, phượng hoặc trái mây... Hoa văn cũng thể hiện được thành phần giai cấp của người mặc. Nếu là con nhà lang cun, Mường đạo có địa vị trong mường thì hoa văn trên chạp váy là rồng, công hoặc chim phượng, còn nếu là con nhà bình dân thì hoa văn hình trái mây... Bên ngoài chạp váy thắt dây lưng màu bằng vải thung hoặc vải mềm có màu sậm thường là màu xanh dương hoặc xanh lá cây hoặc đỏ. Chạp váy thường rất dài kéo lên tới ngực người mặc, sau đó được thắt dây lưng và bẻ đầu chạp váy lật xuống dưới. Ngoài cùng, người phụ nữ Mường mặc một chiếc áo ngắn màu trắng tay dài cổ tròn ở bên ngoài, Nếu đi dự lễ hoặc đám cưới thì người Mường còn thêm bên ngoài một chiếc áo choàng xẻ tà (giống áo dài ba tà của người Việt) để che phủ từ trên xuống dưới trông rất thướt tha. Khi đi các tà áo dài bay phất phới trông tương tự áo dài mớ bảy mớ ba của người Việt. Trên đầu phụ nữ Mường đội chiếc khăn nhỏ màu trắng che lấy mái tóc trên đỉnh đầu. Người Mường Hòa Bình và người Mường Phú Thọ có cách đội khăn rất khác nhau. Người Mường Hòa Bình đội khăn dài thả ra sau lưng giống khăn mỏ quạ của người Việt. Ngoài bộ trang phục, người Mường còn đeo những đồ trang sức như đeo kiềng cổ bằng bạc và giắt xà tích ở thắt lưng.

Đàn ông Mường trong sinh hoạt thường ngày mặc áo quần bà ba giống người Việt. Màu sắc sử dụng là màu chàm hoặc nâu. Áo quần nam được may bằng loại vải thường ngày xưa do người Mường tự dệt lấy. Áo kiểu bà ba, cổ tròn cài khuy trước ngực, dài phủ qua hông một chút, hai tay dài. Hai vạt trước có hai túi lớn. Quần kiểu quần ta, hai ống dài rộng, lưng quần thắt lại bằng dây rút. Trong lễ hội, đàn ông Mường mặc áo dài thụng bằng gấm màu xanh hoặc đen giống áo dài người Việt, mặc quần trắng.

Trang phục của thầy cúng Mường với bộ áo dài thụng bằng

gám xanh và đội trên đầu một chiếc mũ vải màu đen. Áo dài thầy cúng kiểu trang phục quan lại ngày xưa, giống áo dài nhưng rất rộng, tay dài loe, cài nút một bên, hai tà xẻ hông, mặc quần tây. Áo thụng có hoa văn chữ thọ tròn màu xanh dương, cổ áo vắt chéo nhau kiểu bà – lai có viền lớn từ trái qua phải. Thầy cúng mặc áo dài thụng và thắt bên ngoài thắt lưng vải màu đỏ. Thầy cúng đội mũ hình chóp, trên chóp mũ may đính 5 sợi vải màu sắc khác nhau làm tua, xung quanh chân may viền nhiều màu. Nón đi kèm một bộ với áo dài thầy cúng. Mũ màu đen cao 35cm, vành rộng 58cm. Ngoài bộ trang phục, khi hành lễ, thầy cúng còn cầm quạt và dao để thực hiện các nghi thức cúng lễ. Đây là bộ trang phục thầy cúng truyền thống của người Mường ở Đồng Nai.

* Đám cưới

Tuần tự một đám cưới người Mường được tổ chức theo thông lệ sau: đám nói, đám hỏi và đám cưới.

– Đám nói: tổ chức lần lượt 3 lần.

+ Bước thứ nhất gọi là đi mót (*hỏi ý*): tổ chức vào ban đêm, chỉ có 2 người đại diện đem trâu, cau, rượu (số lượng mỗi thứ là 01 lễ) đến nói chuyện về việc xin cưới người con gái trong gia đình nhà gái về làm dâu.

+ Bước thứ hai (*đám nói*): nếu nhà gái đồng ý, tiếp theo nhà trai cử ông mai (*ông mờ*) sang nhà gái tặng thêm lễ vật mỗi thứ có số lượng là 02 gấp đôi gồm có: 2 chai rượu, 2 miếng trâu, 12 trái cau.

+ Bước thứ ba (*dạm ngõ*): ông mai (*ông mờ*) của nhà trai lại đem lễ vật qua tặng nhà gái gấp 03 lần (tượng trưng cho cha, mẹ và họ) gồm 3 chai rượu, 3 miếng trâu, 36 trái cau.

– Đám hỏi (*nòm cả*): nhà trai chính thức qua nhà gái tổ chức lễ hỏi cô dâu. Lúc này nhà gái có quyền kêu thách cưới. Mức

độ thách cưới tùy thuộc vào từng đám, không thống nhất. Lễ vật thách cưới là những món như: bánh chưng, trâu, cau, rượu, trà... Thông thường, người Mường hay thách cưới bằng hiện vật như bánh chưng. Bánh được gói theo ba cỡ: lớn, vừa và nhỏ mà người Mường gọi là “bánh trên, bánh trung và bánh dưới” tùy theo mức độ thách cưới nhiều ít của nhà gái.

Có đám thách cưới 120 bánh chưng bỏ thúng (2 khiêng), một con heo 60 kg (1 khiêng), trâu cau (1 khiêng). Con heo thách cưới được làm sạch luộc chín đem qua nhà gái. Nhà gái nhận lễ, đặt đầu heo và một phần thịt lên cúng tổ tiên; còn lại đem ra đãi khách và nhà trai. Lúc nhà trai trở về, nhà gái lại quả cho nhà trai 2 chân giò heo trước và cơm đem về. Đồ ăn uống trong ngày đám hỏi ở nhà gái đều do nhà trai đem tới.

Ngày nay, người Mường không thách cưới bằng lễ vật mà được quy đổi thành tiền mặt cụ thể.

– Đám cưới.

Buổi sáng sớm, nhà trai đi thành đoàn có đánh cồng chiêng để đón dâu. Tới nhà gái ăn uống xong, nhà trai ở lại đó. Ba giờ chiều nhà gái đưa cô dâu đến nhà trai, trong khi nhà trai vẫn còn ở lại nhà gái. Trong đám rước dâu của người Mường luôn có một người vác hai cây mía đi trước, biểu hiện sự chúc phúc ngọt ngào và hạnh phúc cho đôi vợ chồng mới cưới. Khi đoàn nhà gái đưa dâu tới tận nhà chú rể rồi thì đoàn nhà trai mới được trở về. Đoàn nhà gái ở lại nhà trai dự tiệc tới trưa hôm sau thì trở về. Đến ngày thứ ba, đoàn nhà gái mới chính thức gánh đồ đạc của cô dâu về nhà chú rể, lúc này mới chính thức gọi là “rước dâu”. Đồ đạc của cô dâu đem đến nhà trai rất nhiều, từ chăn, màn, chiếu, gối đến trang phục, và cả súc vật như trâu, bò, gà... để làm của hồi môn và làm quà tặng cho bên chồng của cô dâu.

Đến nhà trai, cô dâu được đưa đến ngồi vào chiếc chiếu do

đoàn nhà gái đem tới trải ra giữa nhà để làm nghi thức lạy ông bà cha mẹ bên nhà chồng.

Cô Dâu Mừng khi về nhà chồng thường đem theo một con dao nhỏ cắm một lát gừng (người Mừng gọi là dao bài có chuôi làm bằng sừng nai, có khi được quấn vải trắng hoặc đỏ) để làm phép trừ do cô dâu phụ cầm để tránh tai họa khi đi đường. Mặt khác còn có ý nghĩa cô dâu về nhà chồng phải chuẩn bị đầy đủ mọi thứ, tránh sự xui xẻo. Đến nhà chồng, cô dâu được mẹ chồng đưa thẳng xuống bếp lạy vua bếp thể hiện sự đảm đang, mong thuận đường sinh đẻ con cái.

* Đám tang

Khi trong mừng có người bệnh qua đời, cả họ Mừng cùng hợp sức đóng góp công của cùng nhau lo mọi việc tang tế. Từng gia đình, từng người đăng ký đóng góp tiền, của, số ngày công... để phục vụ cho tang ma của người mới mất đều được người trưởng họ công khai theo danh sách cho mọi người biết. Người Mừng ở Định Quán vẫn còn giữ tục lệ lập những hội nhóm trong Mừng để giúp đỡ tang gia trong việc dọn dẹp, mua sắm, nấu nướng, túc trực tiếp khách, khiêng chôn quan tài...

Tang lễ người Mừng mang đậm sắc thái văn hóa dân tộc, thể hiện lòng sùng tín của con cháu đối với tổ tiên, ông bà cha mẹ; thể hiện đạo lý, tình nghĩa xóm làng khi có hữu sự. Mọi người rất hoan hỉ với những lễ tục và chi phí cúng lễ cho người đã chết.

Khi sống, ông bà cha mẹ có thể ở với bất kỳ con cháu nào trong nhà. Nhưng khi bệnh nặng gần qua đời, nhất thiết phải đưa họ về nhà con trưởng để khi chết người con trưởng làm tang lễ.

Sau khi làm lễ mộc dục (tắm gội cho người qua đời), con cháu mặc quần áo cho người chết mỗi thứ vài bộ (cả ngắn và dài)

lồng vào nhau. Mặc quần áo xong, con cháu chải buộc tóc, lau chân tay; cắt móng chân tay người chết gói lại bỏ vào quan tài. Xong mọi việc, người thân đặt thi hài người mới mất lên giường.

Tiếp đó, tang chủ mời ông Trượng (thầy cúng) đến làm lễ “tống trùng”. Người Mường quan niệm rằng, hồn phải ra đi là do có ma ác làm hại, vì vậy trước khi nhập quan, phải đuổi hết ma ác. Hồn ma theo lời hát cúng mà phiêu diêu ngấm cảnh quê hương sau đó lên trời gặp tổ tiên, sẽ được phán xét (công, tội lúc sống) và cuối cùng trở về nghĩa địa (không về nhà nữa).

Tiếp theo là lễ nhập quan: các con cháu đứng hai bên quan tài (con trai đứng bên trái, con gái đứng bên phải). Tới giờ lành, người ta liệm xác vào quan tài, đóng tạm nắp quan tài lại rồi khiêng lên nhà, đặt nằm dọc hoặc nằm ngang (tùy dòng họ) trước cửa sổ (cửa voóng), phủ vải đỏ lên trên.

Sau một đêm quàn trong nhà, đến giờ tốt, người ta làm lễ động tiếng. Người con trai trưởng đeo dao đi rừng tới cửa sổ “voóng” (Voóng là cửa sổ gian chính), nơi này được coi là “*rốn thiêng*” của ngôi nhà. Anh ta đứng nghiêm trang, mắt nhìn thẳng qua cửa voóng, tay phải rút dao từ trong vỏ ra bằm mạnh ba nhát vào cửa sổ (có người nói là “gõ” ba tiếng thật mạnh), động tác này thể hiện ý nghĩa báo tin buồn với tổ tiên về người mới mất: *“Thưa các đấng linh thiêng, thế là dòng họ này lại có một người ra đi, tách lìa khỏi dòng máu chúng tôi. Tổ tiên bắt đầu nhận lấy hồn này và từ đây hãy tiếp tục giúp hồn ở thế giới Mường ma”*... Đây cũng là ám hiệu để gọi hồn người chết về nhà.

Sau khi con trưởng làm thủ tục “băm” báo tin buồn. Mọi người mới bắt đầu được khóc lóc, kể lể những lời thương nhớ để vĩnh biệt người đã mất. Lúc này con cháu bắt đầu mặc đồ tang và làm lễ cắt tóc. Con trai, con gái đều phải cắt một món tóc trước mặt để thể hiện sự mất mát, đau buồn. Con trai, con gái mặc áo dài xô không viền lai, đội mũ rơm, mũ mấn; con cháu

chít khăn tang màu trắng. Trong suốt thời gian tang lễ, người con trai trưởng mặc tang phục, giắt con dao đi rừng ở thắt lưng với mỗi dây thắt ở vỏ dao quay vào trong, tay cầm gậy đứng cạnh quan tài để tỏ lòng thương tiếc, hiếu thảo và lạy trả lễ cho người tới phúng viếng.

Người ta đánh ba hồi công dài, ba hồi chiêng dài và ba hồi trống dài, không có tiếng láy lại để báo tin buồn (trước đây ở Hòa Bình và Phú Thọ, nếu người chết là đàn ông, người ta bắn ba phát súng để tiễn biệt).

Tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội của tang chủ mà người ta tổ chức các đêm Mo. Đối với người Mường, không có Mo thì không thể mai táng người chết. Nếu không có tiền của “để Mo” thì phải quàn xác trong nhà. Khi nào có tiền của “để Mo” thì mới phát tang, động tiếng. Dòng họ quan lang hay quý tộc thường mời nhiều Mo về làm tang lễ. Có đến 5 Mo được mời về gồm có: mo nhìn, mo lên trời, mo triều, mo chu và mo dụ. Còn gia đình bình dân chỉ mời 2 Mo là mo nhìn và mo khấn.

Trong đám tang, ông Mo và ông Trượng làm lễ Túc nước, nhường ăn, tân tịch. Ở một số Mường, Mo và Trượng còn kết hợp với nhau làm một, một số Mường khác đã có sự tách bạch. Mo cúng cho người chết, đưa linh hồn người chết đến nơi an nghỉ. Trượng là thầy cúng, cúng cho người sống nếu họ bệnh tật, rủi ro.

Trước đây, khi ông Trượng xướng lễ, các nàng dâu trong nhà làm lễ quạt ma. Quạt ma là một điệu múa khoan thai, nhẹ nhàng, tỏ tình quý mến, xót thương người thân đã mất. Dâu cả múa trước, các con dâu lần lượt múa theo. Động tác đuối giống như sóng lượn, hoặc động tác xòe đuối xòe cánh của con công. Lúc này, các nàng dâu mặc tang phục màu trắng giống như chim công. Một tay chống gậy xuống đất, tay cầm quạt xòe ra múa.

Múa quạt ma ý nói rằng con cháu thành kính cầu mong hồn “mát mẻ” ra đi và sẽ hoan hỉ cho những người thân ở lại. Ngày nay, cũng có múa quạt trong tang lễ nhưng động tác chỉ là tượng trưng.

Người Mường ở Định Quán vẫn còn giữ tục lệ khi đưa ma, con cháu ruột thịt nằm lót đường từ cửa nhà ra đường để quan tài khiêng đi qua bên trên. Con trai thì cầm dao đi rừng, con gái thì cầm quạt và ống bương nước theo sau thầy Mo và quan tài ra nghĩa địa. Con dao được đem theo đám tang với ý nghĩa là người chết dùng con dao đó để làm nhà, làm rẫy ở thế giới mường ma...

Trên đường đưa đám tang, người Mường ở Phú Túc, Định Quán có tục dừng quan tài lại nơi một sân trống (sân bóng đá của cộng đồng). Người ta bày một mâm lễ cúng với rượu, nhang, thầy Mo làm nghi lễ “nhòm đất” (nhìn đất), tụng những bài cúng còn lại với ý nghĩa kể cho hồn ma biết những đoạn đường đã đi qua: nào làng, suối, rừng, cây... trên đường ra tới nghĩa địa. Đây là tục lệ đặc biệt ở người Mường Định Quán. Tục này xuất phát với lý do trước kia quan tài đám tang do một số người khỏe mạnh khiêng đòn trên vai. Việc dừng lại cũng là để cho mọi người nghỉ lấy sức khiêng tiếp và cũng có thời gian để thầy Mo tụng hết bài kinh... Hiện nay, dù đã có xe chở quan tài nhưng người Mường vẫn duy trì tục lệ này.

Đến nghĩa trang, người ta đặt ống bương nước ở phía chân huyệt mộ. Người Mường Hòa Bình chỉ để một vài ống nước, còn người Mường Phú Thọ thì phải đủ tục lệ “nam bảy ống, nữ chín ống” để dùng vào lễ cúng mở cửa mả (nay ống bương nước được thay bằng bình nước).

Vài ngày sau khi chôn cất, tang chủ làm lễ mở cửa mả. Người Mường cũng có tục làm lễ cúng giỗ một trăm ngày. Đủ ba năm chín tháng mười ngày, gia đình làm lễ đoạn tang (hết tang), những bộ quần áo tang được đem đốt bỏ.

* Phong tục tập quán

– Tục giắt dao: người Mường có tục khi đi làm rẫy người đàn ông phải giắt con dao (có bao gỗ) bên mình để phát cây và để tự vệ tránh điều xấu xảy ra trên đường. Tuy nhiên, tục lệ giắt dao cũng có những kiêng kỵ. Bình thường người đàn ông giắt dao bên trái với nút dây thắt xoay ra ngoài, nhưng khi có tang cha mẹ thì người con trưởng phải giắt dao bên phải đặt mối thắt ở vỏ dao úp vào trong. Khi quan tài đi quan ra khỏi nhà thì con trưởng không phải đeo dao mà cầm dao ở trên tay.

– Ăn cơm đồ, thịt heo thui: người Mường có câu “Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui tháng tới...”. Theo đó, người Mường có nhiều tục lệ như ăn cơm đồ tức cơm xôi (hấp chín) trong chõ chứ không nấu chín bằng nồi như người Kinh. Trước đây, người Mường có truyền thống ở nhà sàn gỗ, còn ngày nay sống với người Kinh họ cũng ở nhà trệt xây bằng gạch, vữa, bê tông như các dân tộc khác... Người Mường đựng nước trong các ống bương (lóng tre lồ ô) hứng từ các cọn nước hoặc từ suối vác trên vai đem về sử dụng. Khi làm thịt heo, cạo sạch lông xong, người Mường thường phải thui heo cho chín da như thịt cầy (lợn thui) rồi mới xẻ thịt nấu nướng. Ngày nay, tục lệ này vẫn còn được người Mường duy trì.

Người Mường ăn tết vào ngày 30 tháng Chạp (khác với người Việt là ngày mồng 1 tháng Giêng đầu năm). Người Việt cúng cha mẹ vào ngày mồng 2 Tết, còn người Mường cúng vào ngày mồng 1 Tết.

– Không ăn cơm đứng: khi cha mẹ qua đời, người Mường mời thầy mo đến nhà làm lễ cúng cơm cho người chết, lúc này con cái phải đứng nghe thầy mo tụng kinh để tỏ lòng hiếu thảo. Do vậy, mà người Mường tránh việc đứng ăn cơm.

* Tín ngưỡng dân gian

Người Mường đến Đồng Nai mang theo phong tục tập quán tín ngưỡng dân gian của dân tộc mình. Họ thờ thần linh có liên quan đến tín ngưỡng nông nghiệp, thần thành hoàng làng, bà Chúa Mường. Ở quê hương mới, họ chung tay xây dựng những cơ sở tín ngưỡng để duy trì sinh hoạt văn hóa tâm linh, hoạt động văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc.

Trong khu vực người Mường ở Phú Túc, Định Quán có 4 cơ sở tín ngưỡng dân gian là miếu, đền... Ngoài ra, còn có một đình làng sinh hoạt chung với người Việt ở địa phương.

- Đền thờ Bà chúa Mường

Đền được xây dựng từ năm 1970 do một số bà con người Mường quê Hòa Bình tạo dựng. Qua nhiều lần tu sửa, đền hiện nay có kiến trúc đơn giản hình chữ đình (trong nhỏ, ngoài rộng hơn hai gian vuông góc nhau), tường xây, mái lợp tôn, vì kèo gỗ, khá quy mô diện tích khoảng 80m². Chánh điện có hai cột vuông xi măng. Các bệ thờ được xây bằng xi măng khá chắc chắn. Trên xà chánh điện trang trí bức vẽ gỗ lưỡng long tranh châu (mặt trời âm dương). Dưới các bức phong bàn thờ vẽ phong cảnh ngũ hổ đại thần, bạch xà Đại tướng, hạc, hoa lá... với ý nghĩa trừ tà ma.

Chánh điện thờ Bà chúa Mường, Phật bà quan Âm, Tam tòa Thánh mẫu (đệ nhất Thiên đình, đệ nhị Thượng ngàn, đệ tam Thoải phủ), Châu lục, Tứ phủ Thánh cô (cô Ba, cô Chín, cô Ba Thượng ngàn, cô Bé Đen), Ngọc Hoàng, quan đệ nhị, quan lớn đệ nhất, năm quan, ông Hoàng Mười, Hoàng Ba, Hoàng Bảy (bé Đồi, Thoải phủ, bé Hoàng), Trần Hưng Đạo, đệ nhất Vương Bà, đệ nhị Vương Cô. Bên cạnh còn có bàn thờ bát nhang bốn mạng những người cúng giải bệnh và bát nhang thờ vong hồn.

Hàng năm, đền Bà chúa Mường tổ chức cúng đầu năm cầu

an vào ngày 10 tháng giêng âm lịch; cúng Mẫu, Chúa vào ngày 3 tháng ba âm lịch, cúng tất niên cuối năm vào ngày 29 tháng chạp. Lễ vật cúng là đồ chay và mặn gồm có: trái cây, xôi, chè, thịt heo luộc, gà... Ngoài ra, đền còn cúng chay vào các ngày rằm hàng tháng. Đền Bà chúa Mường còn cúng đội bát nhang cho những trường hợp giải bệnh như: thần kinh, căn mạng hành... (không phải cúng sao).

- Miếu thờ thần (của người Mường Phú Thọ)

Miếu tọa lạc tại thôn 10, ấp Tân Lập, xã Phú Túc, Định Quán. Miếu do một số người Mường gốc Phú Thọ lập nên. Miếu có kiến trúc nhỏ khoảng 30m², đơn giản gồm một chánh điện và sân rộng phía trước. Miếu xây ximăng, phía trước có 6 cột tròn làm sân tiếp khách (có bày sẵn hai bộ bàn ghế tròn gỗ đã cũ). Bên trong chánh điện xây một bệ thờ bằng ximăng vẽ chữ "Thần" bằng chữ Hán, hai bên là hai câu đối chữ Việt "*Từ cổ anh linh từ việt địa; Chí kim hiện thạch chân nam thiên*". Giữa bày chân đèn, bát nhang, dưới ghi chữ "Phước" (chữ Hán). Bên phải treo một chiếc trống lớn. Hai bên hông chánh điện có hai am nhỏ thờ bát nhang, một bên có chái khoảng 6m² lợp tôn để các đồ lặt vặt hậu cần. Xung quanh miếu là một khoảng sân lớn rộng rãi giữa cánh đồng. Phía sau là đồng ruộng, vườn chuối, điều và rừng cây tràm.

- Miếu thần Tân Lập (người Mường Phú Thọ)

Cũng tọa lạc ở thôn 10, ấp Tân Lập, xã Phú Túc, Định Quán. Đây là cơ sở tín ngưỡng thờ thần Nông nghiệp do nhóm người Mường tỉnh Phú Thọ lập nên. Miếu có kiến trúc kèo cột gỗ, mái tôn, vách trổng. Diện tích nhỏ hẹp. Miếu thờ đơn giản chỉ có một khám thờ gỗ bên trong thờ bát nhang tượng trưng cho thần Nông bên trên viết ba chữ Hán "*Từ chiếu quang*", phía trước ghi ba chữ Hán "*Cung thánh nhĩ*". Một năm miếu tổ chức cúng lễ 4 lần liên quan đến nông nghiệp: lễ khai hạ (7 tháng giêng âm

lịch), lễ xuống đồng (20 tháng ba âm lịch), lễ rửa lá lúa (20 tháng bảy âm lịch) mùa vụ đã cấy xong, chờ thu hoạch và lễ ăn cơm mới (20 tháng mười âm lịch).

- Miếu Suối Rút (người Mường Hòa Bình)

Tọa lạc tại ấp Cầu Ván, xã Phú Túc, Định Quán do người Mường quê Hòa Bình lập nên. Miếu có kiến trúc tương đối lớn nhưng đơn giản. Tường xây xi măng, mái lợp tôn. Miếu thờ Thành hoàng đất nước tượng trưng bằng ba bàn thờ trong miếu. Cũng giống như miếu thần Tân Lập, một năm miếu có 4 lễ cúng chính: lễ khai hạ (7 tháng Giêng âm lịch), lễ xuống đồng (20 tháng Ba âm lịch), lễ rửa lá lúa (20 tháng Bảy âm lịch) và lễ ăn cơm mới (20 tháng Mười âm lịch).

Lễ hội là dịp để bà con người Mường tập trung tại các cơ sở tín ngưỡng cúng lễ và tưởng nhớ những vị thần liên quan đến sinh hoạt sản xuất, những vị thần bản thổ của Mường, những vị thần có công đất nước... Cầu mong các thần linh phù hộ cho mùa màng thuận lợi, mưa thuận gió hòa, đất nước bình yên. Cũng vào những dịp này, người Mường tổ chức những trò hội, biểu diễn công, nhạc cụ phục vụ cho lễ cúng. Bà con người Mường mặc những bộ trang phục truyền thống để dự hội trong không khí vui tươi và đầm ấm tình cộng đồng.

VĂN HÓA VẬT THỂ NGƯỜI MƯỜNG



Người Mường ở Đồng Nai có nhiều di sản văn hóa vật thể đặc trưng tiêu biểu cho phong tục tập quán. Những hiện vật chứa đựng trong đó ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện được bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Ở người Mường, những hiện vật thường thấy như: mâm gỗ, dao đi rừng, dao bài, ngư cụ, nơm, đó, giỏ mây tre, giỏ đeo, diều cày, trái dùm (trái còn), gối, mền... tuy là những hiện vật giản dị, đơn sơ nhưng chất chứa nhiều đặc trưng văn hóa của một dân tộc.

1. Nỏ: dùng để săn bắn thú rừng. Hình dáng giống như nỏ của các dân tộc bản địa. Người Mường dùng nỏ để săn bắn thú, khi gặp thú rừng, người ta dùng nỏ bắn vào con thú mà không gây tiếng động. Vì vậy con thú trúng nỏ nhưng vẫn không hề nghe có âm thanh và không biết được phương hướng của người thợ săn để trả thù. Khác với nỏ, nếu thợ săn dùng súng lên đạn và bắn thú thì khi nghe tiếng nổ, con thú sẽ chạy ngược lại chỗ người bắn xông vào để tự vệ.

2. Dao đi rừng: đây là đồ vật đặc biệt liên quan đến nhiều phong tục truyền thống văn hóa của người Mường. Con dao gồm có lưỡi dao kim loại mũi nhọn, chuôi gỗ có vỏ dao cũng được làm bằng gỗ để giắt thắt lưng. Đặc biệt, trên vỏ dao có thắt bằng sợi dây dù nhiều vòng với nhiều mối thắt tạo hoa văn và bỏ hai đầu ra ngoài để cột lại khi giắt vào thắt lưng. Con dao với chức năng là đi rừng để phát cây làm rẫy, tự vệ phòng thân. Con dao còn để chặt cây, phát quang, làm nhà, chẻ củi... Ngoài chức năng trên, con dao còn được sử dụng và đeo dao cũng rất khác nhau

tùy thuộc vào gia cảnh mà người Mường sẽ sử dụng. Bình thường đi rừng người đeo dao bên trái, bỏ mỗi dây ra ngoài. Khi gia đình có người chết, người con trưởng rút dao ra khỏi vỏ chặt 3 cái vào cạnh sổ nơi chính giữa nhà để báo tin và để hồn người chết không quay về nhà. Khi có đám tang, người con dao trưởng phải đeo dao bên phải với mỗi dây thắt bỏ vào trong, đứng cạnh quan tài để tỏ lòng hiếu thảo và lạy tạ ơn người tới phúng viếng. Khi đám tang đi quan, con dao được con trai trưởng cầm theo để người qua đời có vật dụng này làm nhà, làm rẫy ở thế giới mường ma.

3. Dao bài: là loại dao nhỏ, có mũi nhọn được sử dụng để cắt thịt, rau củ, cắt chỉ may vá. Trong đám cưới, cô dâu Mường đem theo con dao bài đầu cắm một lát gừng về nhà chồng với ý nghĩa trừ tà ma và thể hiện sự đảm đang khéo léo, chuẩn bị đầy đủ và tránh được sự xui xẻo trong đời sống gia đình sau này. Cán dao nhỏ nhắn thường được người Mường tạo dáng cong chạm khắc hoa văn rất đẹp.

4. Mâm gỗ: đây là loại mâm dùng trong sinh hoạt gia đình và lễ hội của người Mường. Mâm hình khối vuông, dài mỗi cạnh khoảng 40cm × 40cm, vành mâm vuông góc với đáy cao khoảng 10cm, mâm có chân cao khoảng 8cm. Các góc mâm được ráp với nhau bằng mộng gỗ. Trong gia đình người Mường sử dụng mâm để sắp đặt đồ ăn. Đặc biệt khi gia đình có tang, người Mường không ăn cơm bằng mâm gỗ mà thay vào đó ăn cơm sắp trên nia cho đến khi chôn người chết mới được ăn bằng mâm gỗ.

Trong lễ hội làng, người Mường sử dụng mâm gỗ bày lễ vật cúng thần trong lễ khai hạ (hạ nêu), lễ hạ điền, lễ thượng điền và lễ cơm mới ở các đền miếu. Tùy thuộc vào đối tượng tín ngưỡng mà người Mường tổ chức những mâm lễ vật cúng các vị thần như: mâm cúng Thổ địa, mâm cúng ông bà cha mẹ, mâm cúng vua bếp (vua đòn), mâm cúng chư hầu và mâm gia tiên.

Mâm gỗ hình vuông có 4 cạnh cao, khi cúng hay ăn, người ta đặt 4 bát canh ở 4 góc cho 4 người ăn còn thịt bày trên lá chuối ở giữa (không bày trên đĩa).

Mâm gỗ là hiện vật sinh hoạt dân gian tiêu biểu, được người Mường Phú Túc sử dụng và bảo tồn cho đến nay.

5. Ống bương nước: làm bằng lồ ô chọn lấy đoạn dài cắt dưới mắt để làm đáy. Đầu trên cắt hở để làm miệng. Dùng lá chuối hoặc lá tre để làm nút giắt miệng ống. Ống bương được người Mường sử dụng để vận chuyển nước (vác nước) về nhà. Trong đám tang, ống bương được con gái cầm theo đặt dưới chân huyệt mộ để làm lễ an táng cho người chết.

6. Giỏ mây tre: có hai loại giỏ đeo cho nữ và đeo của nam giới. Giỏ nữ là loại giỏ đan bằng mây tre theo hình khối bầu dục, đáy chữ nhật có 4 cạnh, miệng hình bầu dục. Đáy đan nan thẳng còn phần giỏ lên bằng kiểu đan nan đôi, nan ba có hình ô trám. Một mặt đeo áp vào lưng thì phẳng có dây đeo, còn mặt ngoài thì cong lồi.

Giỏ đeo của nam giới có miệng đan hơi tròn, đáy hình vuông đan nan lớn kiểu ô vuông phình ra và thon nhỏ lại ở phần miệng. Dưới đáy đặt hai nan tre dày vuông cạnh bắt chéo chữ X tạo sự chắc chắn cho đáy giỏ. Phần thân đan nan nhỏ, mỏng nằm ngang và nan lớn đặt khoảng cách rộng tạo đường đan dày liền khít nhau. Hai bên hông có gắn hai tai (quai) để cột các sợi dây đeo lên vai và cột thắt lưng. Nan đan khít từ đáy lên miệng. Phần miệng được đan bắt chéo hình mũi tên nhọn nằm ngang làm viền tạo cho miệng giỏ thêm cứng cáp, chắc chắn và mỹ thuật.

Giỏ đeo mây tre được người Mường tự đan và sử dụng trong sinh hoạt sản xuất, đeo sau lưng để đựng nông cụ, hạt giống hoặc nông sản giống như gùi của các dân tộc bản địa khi đi lao động ngoài ruộng rẫy.

7. Ống điếu cày: đây là hiện vật khá đặc biệt trong kho tàng văn hóa dân gian người Mường, hiện vật liên quan đến phong tục hút thuốc của đàn ông và phụ nữ Mường. Điếu cày được làm từ ống tre lồ ô rỗng ruột cắt lấy một đoạn dài khoảng 60 – 70cm có hai đốt: một đốt nằm ở cuối giữ nguyên làm đáy, một đốt ở giữa chiều dài khoét thủng ruột để thông ống điếu. Gắn đáy người ta khoét thủng ống tre và gắn vào đó một ống tre nhỏ (đường kính khoảng 2cm, dài khoảng 8cm) với chiều nghiêng thành chữ V so với ống điếu làm lỗ để môi thuốc hút. Ống điếu được dựng thẳng lên trên để không bị đổ nước ra ngoài (nhưng cũng có người tự gắn thêm một chạc chữ A bẻ gập qua thân ống điếu để làm chân dựng nghiêng ống điếu).

Người Mường có thói quen hút thuốc bằng điếu cày (kể cả nam giới và nữ giới). Ống điếu của đàn ông thường nhỏ hơn ống điếu của phụ nữ. Hầu hết phụ nữ Mường trước kia đều biết hút thuốc lào bằng điếu cày. Họ hút thuốc từ lúc còn trẻ (có người biết hút lúc 12 tuổi) cho đến khi qua đời. Thói quen này đặc trưng như tục ăn trâu của người Việt.

8. Gối đầu: người Mường ở Phú Túc, Định Quán còn bảo lưu phong tục cô dâu lúc sắp về nhà chồng phải chuẩn bị một số đồ vật làm quà tặng cho người thân ở gia đình nhà chồng. Những đồ vật thường tự làm như: gối, mền, khăn, đồ trang sức... Những chiếc gối của người Mường mới thật độc đáo. Bộ gối của người Mường có nhiều loại với chức năng khác nhau như: gối đầu, gối dựa lưng ngồi, gối kê tay... Tùy theo chức năng sử dụng mà gối có kích cỡ lớn hay nhỏ. Gối hình khối chữ nhật, hai đầu hình vuông và được trang trí khéo léo, độc đáo, lạ mắt. Người ta khoét lõm vào ruột gối rồi tạo hình với những dạng kiểu trái châu, hoa cúc hay hình chữ thập trông rất đẹp mắt. Những hình dạng này được thiết kế và thực hiện hết sức tỉ mỉ, thủ công, đa dạng với những nguyên liệu ghép vào như: bìa giấy cứng tạo khuôn, vải màu để tạo khối, mảnh kiếng tráng thủy lót vào cho

lấp lánh và chỉ thêu màu viền chân mép các khối... Có thể nói, giá trị mỹ thuật của gối Mường chính là điểm trang trí, tạo hình ở hai mặt hông gối. Bên ngoài gối luôn được bọc vải có thể là màu trơn hoặc vải bông. Hầu hết các gia đình người Mường đều có rất nhiều bộ gối đầu, chúng có thể gồm nhiều loại: lớn, vừa, nhỏ... được bọc vải nhiều màu sắc khác nhau. Gối thường được những người phụ nữ lớn tuổi khéo tay tự làm để dành tặng cho con gái hoặc cháu gái sau này làm của hồi môn đem về nhà chồng.

10. Mền đắp: đây cũng là đồ vật làm của hồi môn của cô dâu về nhà chồng. Mền bằng vải thổ cẩm do người Mường tự dệt lấy, kích thước thường là 1m x 2m. Trước đây khổ vải dệt hẹp khoảng 65cm, do vậy, để có được tấm mền rộng, người ta ráp nhiều miếng lại với nhau thành một tấm mền lớn (tùy từng kích thước), xung quanh cạp thêm phần vải khác làm viền (rộng từ 10 – 20cm). Tùy theo sự lớn nhỏ của chiếc mền mà người ta cạp thêm phần vải lớn hay nhỏ. Phần dệt thổ cẩm thường có các màu xanh lục, đỏ, đen, vàng, hồng, hoa văn sọc với những đường hình học nối liền nhau. Những mảng dệt thổ cẩm với những hoa văn trang trí và cách ráp nối tạo khổ rộng của mền và phần cạp viền cũng là những phần trang trí mỹ thuật tạo sự đẹp mắt cho mền. Thiếu nữ Mường thường phải học nhiều việc nữ, công trong gia đình trong đó có công việc dệt thổ cẩm, làm gối, may quần áo... Chiếc mền được các cô dâu tự dệt làm của hồi môn đem về nhà chồng thể hiện sự đảm đang, khéo léo của người con gái Mường đến tuổi lập gia đình.

11. Trái dùm (trái còn): trái dùm là đồ vật được người Mường sử dụng trong sinh hoạt lễ hội dân gian. Trái dùm làm bằng vải được may túm lại có hình dáng khối vuông. Bên trong được nhồi bông, vỏ trấu hoặc vải vụn cho trái dùm phình đầy và nặng. Dưới một góc của trái dùm, người ta kết 8 dải vải dài với rất nhiều dải vải vụn có nhiều màu sắc làm tua cho trái dùm.

Trong các dịp lễ hội của người Mường trước đây, nam thanh nữ tú tập trung tổ chức thi ném còn. Người ta dựng một cây nêu, treo sẵn một vòng tròn lớn. Các nam thanh nữ tú chia thành từng tốp thay phiên nhau cầm tua trái còn quay thành nhiều vòng lấy lực rồi tung qua vòng tròn trong sự cổ vũ hò reo của đông đảo dân làng. Trò chơi này cũng thể hiện sự tỏ tình của đôi trai gái. Nếu chàng trai để ý cô gái nào thì ném trái đùm cho cô đó (và ngược lại). Người được ném mà không bắt được hoặc ném trả lại thì phải bị phạt một đồ vật như chiếc khăn. Nếu chàng trai ném trái đùm mà cô gái tỏ ý hững hờ thì thôi. Tới ngày hạ nêu (mùng bảy tháng giêng) hai bên trả lại cho nhau các món đồ bị phạt, nếu có tình ý với nhau thì tiến xa hơn còn nếu không thì chỉ trò chuyện qua loa rồi thôi.

12. Đó bắt cá: đây là dụng đánh bắt cá của người Mường. Nhìn chung, đó bắt cá của người Mường không giống đó của người Việt. Đó được đan bằng nan tre mỏng. Hình dáng giống hình thoi (dài 1,34m), ở giữa phình tròn rộng (đường kính rộng nhất 40cm), còn hai đầu nhỏ (một đầu kín nhọn, một đầu để miệng tròn hở để gắn hom hoặc nút để lấy trút cá). Phần giữa đó, nơi phình rộng có hai hom đặt ngược chiều liền kề nhau. Mỗi hom có miệng hình ôvan (dài 20cm, rộng 10cm, sâu 18cm) để đặt bắt cá. Đây là một trong những loại ngư cụ được người Mường tự đan và sử dụng để bắt cá ở Phú Túc, Định Quán.

13. Bàn thờ Thổ công (thần Đất): người Mường có phong tục lập bàn thờ Thổ công ở ngoài trời. Hầu như trước mỗi ngôi nhà người Mường đều có một bàn thờ Thổ công. Bàn thờ Thổ công của người Mường tựa như ngôi miếu (am) nhỏ dựng thành kiến trúc giống như nhà sàn có ba vách và mái (lợp cỏ tranh hoặc tôn). Diện tích mỗi miếu khoảng 1m × 1,2m, cao cách mặt đất khoảng 0,8m – 1m. Bên trong đặt 1 bát nhang, 1 chén nước, 1 bình bông... Hàng ngày, người Mường đều thắp nhang cho bàn thờ Thổ công trước nhà. Đây là một trong những tín ngưỡng dân

gian thờ Thổ công của người Mường được bảo lưu cho đến nay.

Hiện vật người Mường thể hiện được nét văn hóa ứng xử của người Mường trong cộng đồng xã hội, các phong tục tập quán vẫn luôn được bà con người Mường bảo tồn và duy trì cho đến nay. Những tập quán tốt đẹp như giúp nhau khi gia đình có hũu sự bằng các hoạt động của nhóm hội trong mường tạo thêm tình đoàn kết, gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng xã hội. Mặt khác, những hiện vật nói lên được đặc trưng, bản sắc văn hóa của người Mường dù sống xa quê hương, bán quán, thể hiện tính phong phú, đa dạng trong sự thống nhất của cộng đồng các dân tộc ở Đồng Nai.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	5
Chương I. VĂN HÓA KHÁO CỔ ĐỒNG NAI	7
DI VẬT ĐỒNG NAI THỜI TIỀN SỬ	9
TRỐNG ĐỒNG ĐÔNG SƠN Ở ĐỒNG NAI	17
ĐIÊU KHẮC TƯỢNG THỜ THỜI SƠ SỬ Ở ĐỒNG NAI	20
GỐM CỔ SÔNG ĐỒNG NAI	38
Chương II. VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA	49
VĂN HÓA ĐÔNG NAM Á QUA ĐỜI SỐNG CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA ĐỒNG NAI	51
LỄ HỘI SA YANG VA CỦA NGƯỜI CHƠ RO	64
LỄ ĐÂM TRẦU CỦA NGƯỜI MẠ	77
LỄ HỘI CỦA NGƯỜI CƠ HO	84
VĂN HÓA CỔNG CHIÊNG NGƯỜI CƠ HO	87
TRANG PHỤC NGƯỜI CƠ HO	91
DI VẬT PHÁT HIỆN Ở XUÂN LỘC – ĐỒNG NAI	93
DI VẬT TÙY TÁNG CỦA NGƯỜI CHƠ RO	100
NHỮNG GIÁ TRỊ QUA CỔ VẬT TÙY TÁNG CỦA CÁC DÂN TỘC BẢN ĐỊA	114
Chương III. VĂN HÓA NGƯỜI VIỆT	121
GIÁ TRỊ VĂN HÓA ĐỒNG NAI	123
VĂN HÓA PHONG TỤC CƯ DÂN ĐỒNG NAI	126
TRANG PHỤC NGƯỜI VIỆT	132
VĂN HÓA TÍN NGƯỠNG DÂN GIÀN CỦA NGƯỜI VIỆT	137

LÊN ĐỒNG – MỘT SINH HOẠT TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN	152
VĂN HÓA LÀNG VIỆT Ở ĐỒNG NAI	161
THANH LƯƠNG CỔ TỰ.....	166
HAI LĂNG MỘ CỔ VÀ ĐÌNH TÂN PHONG	172
HÀNH TRÌNH ĐẾN VỚI MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG	178
NGHỀ LÀM MÍA ĐƯỜNG.....	181
NGHỀ ĐÚC GANG.....	184
TÌM HIỂU ĐẶC TRUNG VĂN HÓA GỐM BIÊN HÒA.....	187
LƯỢC KHẢO NGHỀ GỐM MỸ NGHỆ BIÊN HÒA	196
TỪ GỐM CỔ ĐỒNG NAI... ĐẾN GỐM MỸ NGHỆ BIÊN HÒA.....	201
LÀNG GỐM BIÊN HÒA – ĐỒNG NAI	204
CHỢ LÀNG Ở ĐỒNG NAI	210
Chương IV. VĂN HÓA NGƯỜI HOA.....	223
NGƯỜI HOA Ở ĐỒNG NAI	225
THIÊN HẬU CỔ MIẾU – DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT.....	244
LỄ HỘI NGƯỜI HOA ĐẦU XUÂN.....	251
LỄ TẾT CỦA NGƯỜI HOA	254
LỄ HỘI QUAN ĐẾ CỦA NGƯỜI QUẢNG ĐÔNG.....	265
LỄ VÍA QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN CỦA NGƯỜI TRIỀU CHÂU.....	274
LỄ HỘI VÍA TỔ NGHỀ.....	282
LỄ HỘI CẦU SIÊU	298
LỄ HỘI ĐẠI PHAN (tả tài phán).....	313
MỐI LIÊN HỆ VĂN HÓA GIỮA NGƯỜI HOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ NGƯỜI HOA ĐỒNG NAI	326
TÍN NGƯỠNG NGƯỜI HOA VÀ NGƯỜI NÙNG Ở BIÊN HÒA	336
TỤC THỜ QUAN ÂM VÀ LỄ VÍA QUAN ÂM BỔ TÁT	341

Chương V. VĂN HÓA NGƯỜI TÀY, NÙNG	359
NGƯỜI TÀY, NÙNG Ở ĐỒNG NAI	361
LỄ THEN MỪNG THỌ CỦA NGƯỜI TÀY, NÙNG Ở ĐỒNG NAI.....	373
VĂN HÓA VẬT CHẤT NGƯỜI TÀY, NÙNG.....	380
MIẾU THỔ THẦN.....	386
Chương VI. VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM	389
KHẢO SÁT ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NGƯỜI CHĂM XUÂN HƯNG	391
VĂN HÓA VẬT THỂ NGƯỜI CHĂM.....	411
LỄ JUM-ÁT THÁNG RAMADAN Ở XUÂN HƯNG	419
Chương VII. VĂN HÓA NGƯỜI MƯỜNG.....	423
NGƯỜI MƯỜNG Ở ĐỒNG NAI	425
VĂN HÓA VẬT THỂ NGƯỜI MƯỜNG.....	438

VĂN HÓA - VĂN VẬT ĐỒNG NAI

NGUYỄN THỊ NGUYỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI QUANG HUY

Biên tập: Hà Mai Hoa

Sửa bản in: Hà Mai Hoa

Trình bày: Tri Hạnh

Bìa: Hồ Giáo

In 1000 bản, khổ 14.5 x 20.5cm. Tại Công ty in Việt Hưng. Số đăng ký KHXB: 857-2010/CXB/24-46/ĐoN. Cục xuất bản xác nhận ngày: 27/08/2010. Quyết định xuất bản số: 14A/QĐ-ĐoN do NXB Đồng Nai cấp ngày 16/12/2010. In xong và nộp lưu chiểu: quý IV năm 2010.

Nhà Xuất bản Đồng Nai

210 Nguyễn Ái Quốc, TP Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: (0613)946.519, FAX: (0613)946.530

Ban Biên tập: (0613)825.292 – BP Kinh doanh: (0613)946.521 –

BP Kế toán: (0613)946.520

Email: nxbdongnai@hcm.vnn.vn